HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /NQ-HĐND	*Hà Nội, ngày tháng 12 năm 2024*

NGHỊ QUYẾT

Về Kế hoạch đầu tư công năm 2025 và cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố

DỰ THẢO

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 14
(Từ ngày 09/12/2024 đến ngày 12/12/2024)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 22/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số ...../QĐ-TTg ngày..../12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025; Quyết định số ..../QĐ-BTC ngày ...../12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số ...../QĐ-TTg ngày ...../12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét các báo cáo của UBND Thành phố: số ……/BC-UBND ngày ..../11/2024 của UBND Thành phố về xây dựng Kế hoạch đầu tư ngân sách Thành phố năm 2025; cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025; báo cáo giải trình, bổ sung số..../BC-UBND ngày..../..../2024 của UBND Thành phố; các báo cáo thẩm tra số ...../BC-KTNS ngày ..../..../2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND Thành phố; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu HĐND Thành phố.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất với các báo cáo, đề xuất của UBND Thành phố đã trình HĐND Thành phố về Kế hoạch đầu tư công năm 2025 và cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố với nội dung chính như sau:

1. Kế hoạch đầu tư công năm 2025: Tổng nguồn vốn kế hoạch năm 2024 cấp Thành phố là 49.728,846 tỷ đồng, bố trí đủ vốn theo tiến độ, khả năng triển khai thực hiện của các dự án đủ điều kiện bố trí vốn theo quy định ngay từ đầu năm; cụ thể:

- Bố trí vốn thu hồi ứng trước, hoàn trả quỹ đầu tư phát triển thành phố, vốn

giải ngân theo cơ chế thanh toán linh hoạt, hỗ trợ địa phương bạn: 9.652,599 tỷ đồng, trong đó:

+ Bố trí nguồn vốn chuẩn bị đầu tư (bao gồm danh mục chuẩn bị đầu tư để thực hiện trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2026-2030 theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 4488/BKHĐT-TH ngày 11/6/2024): 300 tỷ đồng.

+ Vốn bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất cho các dự án dự kiến triển khai được trong năm: 4.464,474 tỷ đồng.

- Các dự án cấp Thành phố là 29.913,515 tỷ đồng (269 dự án).

- Vốn bố trí thực hiện dự án thuộc Chương trình mục tiêu (CTMT) quốc gia: 1.058,99 tỷ đồng.

- *Ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu cấp huyện:* 9.103,742 tỷ đồng

(Chi tiết tại các Phụ lục 1; 2; 3; 3.1; 3.2; 3.2.1; 4;5;6;7;8;9;10;11;12;13;14;15 kèm theo)

2. Đối với cập nhật Kế hoạch đầu tư công năm 2024:

2.1 Cập nhật, phê duyệt danh mục và kế hoạch vốn đối với các dự án giải ngân theo cơ chế thanh toán linh hoạt, gồm: công tác chuẩn bị đầu tư; nhiệm vụ quy hoạch; bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, thanh quyết toán dự án hoàn thành; lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, chuẩn bị dự án đầu tư thực hiện theo phương thức đối tác công tư (PPP).

2.2 Đối với nguồn thưởng vượt dự toán các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách Thành phố, đầu tư trở lại từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi thường xuyên của ngân sách trung ương năm 2023 cho Kế hoạch đầu tư công năm 2024 cấp Thành phố là 1.000 tỷ đồng (theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND): Bổ sung và phân bổ kế hoạch vốn năm 2025 cho các nhiệm vụ, dự án trong năm 2025.

2.3 Cập nhật Kế hoạch đầu tư công năm 2024 cấp Thành phố.

(Chi tiết tại các Phụ lục 28 kèm theo)

3. Cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2021-2025:

Tổng điều chỉnh giảm Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm nguồn ngân sách Thành phố là **50.946** tỷ đồng, gồm: Vốn ODA vay lại giảm 3.287,67 tỷ đồng; Vốn NSTP trong nước giảm **47.658,33** tỷ đồng. Chi tiết cụ thể như sau:

3.1. Đối với nguồn vốn ODA vay lại: Điều chỉnh giảm 3.287,67 tỷ đồng, gồm:

- Giảm 4.135,012 tỷ đồng, gồm: 1.000 tỷ đồng dự nguồn cho dự án tuyến đường sắt đô thị số 3, đoạn ga Hà Nội đến Hoàng Mai *(Dự án tuyến 3.2)* dự kiến không triển khai được trong giai đoạn 5 năm 2021-2025; 146,956 tỷ đồng của Dự án Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội; 1,781 tỷ đồng của Dự án Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội; 2.986,275 tỷ đồng của dự án Tuyến đường sắt đô thị thành phố Hà Nội tuyến số 2, đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo (Dự án tuyến 2.1);

- Bổ sung vốn 847,342 tỷ đồng cho Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm TP Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội.

3.2. Đối với nguồn ngân sách Thành phố trong nước

Điều chỉnh giảm Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 nguồn ngân sách Thành phố trong nước là **47.658,33** tỷ đồng của một số nhiệm vụ, dự án như sau:

***a) Các dự án cấp Thành phố**:* Tổng điều chỉnh **giảm là 52.765,476** tỷ đồng, trong đó:

(1) Dự nguồn cho các dự án để phê duyệt chủ trương đầu tư: Tổng điều chỉnh NSTP trong nước giảm 3.332,686 tỷ đồng, trong đó: Các dự án ngành dọc giảm toàn bộ 2.145,689 tỷ đồng tỷ đồng; Các dự án khác giảm 1.186,997 tỷ đồng kế hoạch.

(2) Dự án mới đã phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa được phê duyệt dự án: Tổng điều chỉnh NSTP trong nước giảm toàn bộ **24.291,082** tỷ đồng kế hoạch, trong đó: Các dự án ngành dọc giảm toàn bộ 3.008,751 tỷ đồng; Các dự án khác giảm 21.282,331 tỷ đồng.

(3) Dự án đang triển khai thực hiện:

- *Dự án chuyển tiếp:* Tổng điều chỉnh NSTP trong nước *giảm* **3.279,222** tỷ đồng, trong đó: Điều chỉnh giảm 4.827,13 tỷ đồng của 70 dự án; Bổ sung 1.547,908 tỷ đồng cho 16 dự án.

- *Dự án mới đã được phê duyệt dự án, đang triển khai:* Tổng điều chỉnh NSTP trong nước giảm là 21.862,486 tỷ đồng; trong đó: Điều chỉnh giảm 22.613,986 tỷ đồng của 105 dự án và bổ sung 751,5 tỷ đồng cho 40 dự án.

***b)** Đối với các dự án Chương trình mục tiêu quốc gia:* Tổng điều chỉnh tăng 714,13 tỷ đồng, trong đó:

- Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới tăng 800 tỷ đồng;

- Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giảm 85,87 tỷ đồng (*giảm là 95,27 tỷ đồng và tăng 9,4 tỷ đồng*).

***c)** Đối với các dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu cấp huyện:* Tổng điều chỉnh giảm 746,148 tỷ đồng, trong đó:

- Hỗ trợ đầu tư xây dựng trường THPT theo phân cấp: giảm 116,587 tỷ đồng.

- Lĩnh vực giáo dục (mầm non, tiểu học, THCS): giảm 365,476 tỷ đồng.

- Các dự án lĩnh vực y tế: giảm 26,298 tỷ đồng

- Các dự án lĩnh vực di tích: giảm 229,29 tỷ đồng.

- Các dự án xử lý nước thải làng nghề; hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố; các dự án hạ tầng kinh tế; nhà văn hoá thôn: tăng 103,488 tỷ đồng.

- Các dự án hỗ trợ đầu tư xây dựng Ban chỉ huy quận sự cấp xã: tăng 48,015 tỷ đồng.

- Các dự án hỗ trợ đầu tư xây dựng chợ cấp 1 theo phân cấp: giảm 160 tỷ đồng.

d) *Nguồn vốn thực hiện dự án GPMB, xây dựng hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất của Thành phố:* Điều chỉnh giảm **955** tỷ đồng.

e) Bố trí kế hoạch vốn để chi đầu tư trở lại cho các quận, huyện, thị xã từ

nguồn thu tiền thuê đất 1 lần: Bổ sung **3.662,65** tỷ đồng (*theo số KHV thực tế đã bố trí hằng năm*).

f) Nhiệm vụ quy hoạch giảm **163,648 tỷ đồng;**

g) Bổ sung cho các quỹ và vốn ủy thác qua ngân hàng Chính sách xã hội cho vay giải quyết việc làm….: Bổ sung **540 tỷ đồng;**

h) Dự phòng đầu tư công: Bổ sung **2.055,162 tỷ đồng** để bổ sung vốn cho các nhiệm vụ, dự án khẩn cấp, cấp thiết; các dự án có khả năng đẩy nhanh tiến độ triển khai,…

(Chi tiết tại các Phụ lục 17; 18; 19; 19.1; 19.2; 20; 21; 22; 23; 24; 25; 26; 27 kèm theo)

Điều 2. Thống nhất đề xuất của UBND Thành phố về các nội dung dưới đây, giao UBND Thành phố tổ chức thực hiện và báo cáo HĐND Thành phố tại các kỳ họp HĐND Thành phố trong năm 2025:

1. Đối với các nhiệm vụ, dự án có nhu cầu bổ sung kế hoạch vốn trong năm 2025 tại Phụ lục 3.2; 3.2.1 kèm theo (*bao gồm các dự án ngành dọc đã được dự nguồn chưa phê duyệt chủ trương đầu tư và dự án ngành dọc đã phê duyệt chủ trương đầu tư chưa phê duyệt dự án; các dự án được HĐND Thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư tại kỳ họp này thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 hoặc thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030)*: Cho phép UBND Thành phố rà soát, đề xuất phương án huy động từ các nguồn vốn theo quy định tại Luật Ngân sách, Luật Thủ đô để bố trí đủ kế hoạch vốn năm 2025, Kế hoạch vốn trung hạn 5 năm 2021-2025 theo khả năng, tiến độ triển khai thực tế của các nhiệm vụ, dự án theo quy định như nội dung đề xuất của UBND Thành phố tại Tờ trình số.....và Báo cáo số.....ngày.....Trong đó mức vốn bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn bổ sung tối đa bằng mức vốn kế hoạch vốn năm 2025 dự kiến bổ sung trong năm 2025.

2. Cho phép thực hiện cơ chế thanh toán linh hoạt như đã được HĐNĐ Thành phố cho phép thực hiện từ năm 2024 trở về trước: chi phí công tác chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch, bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, thanh quyết toán dự án hoàn thành; thực hiện tạm ứng giải ngân linh hoạt thực hiện lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán trong tổng nguồn vốn giao cho các công tác này theo dự toán năm 2025 được duyệt và không phụ thuộc mức vốn giao của từng dự án thuộc Kế hoạch đầu tư ngân sách của Thành phố năm 2025 và Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của Thành phố nhưng đảm bảo không vượt số vốn của từng dự án được xác định trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của Thành phố và đảm bảo điều kiện theo quy định (*bao gồm áp dụng cho cả danh mục các dự án cấp Thành phố dự kiến bố trí bổ sung kế hoạch vốn năm 2025, kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025 trong năm 2025 theo tiến độ triển khai thực tế tại phụ lục 3.2; 3.2.1 kèm theo).*

3. Chấp thuận tiếp tục bố trí kế hoạch vốn năm 2025 đối với các dự án cấp Thành phố, dự án sử dụng vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu cấp huyện nhóm A, B, C đã quá thời gian bố trí theo khoản 2 Điều 52 của Luật Đầu tư công.

4. Chấp thuận danh mục dự án cấp huyện bố trí vốn thực hiện năm 2025 đối với các dự án không đáp ứng thời hạn bố trí vốn thực hiện nhóm B không quá 4 năm, nhóm C không quá 3 năm theo quy định tại khoản 2, Điều 52 Luật Đầu tư

công năm 2019 tại Phụ lục 31kèm theo. Các quận, huyện, thị xã chịu trách nhiệm toàn diện trước HĐND Thành phố về danh mục đề xuất, thông tin về dự án.

5. Chấp thuận cho quận Hoàn Kiếm hỗ trợ 54,8 tỷ đồng cho 03 huyện (Thạch Thất, Phú Xuyên, Ứng Hoà) thực hiện 04 dự án phục vụ xây dựng nông thôn mới. Quận Hoàn Kiếm chịu trách nhiệm rà soát, cân đối Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 và năm 2025 nguồn ngân sách quận để đảm bảo thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ chi theo phân cấp và đảm bảo nguồn vốn để hỗ trợ các huyện Thạch Thất, Phú Xuyên, Ứng Hoà theo đúng quy định hiện hành.

6. Chấp thuận danh mục và kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài sang năm 2024 đối với các dự án sử dụng ngân sách cấp huyện của 02 huyện: Đan Phượng, Thạch Thất như các Nghị quyết, quyết định giao của cấp huyện tại *Phụ lục 30 kèm theo*. HĐND - UBND các huyện Đan Phượng, Thạch Thất chịu trách nhiệm về thông tin dự án, việc đảm bảo điều kiện kéo dài theo quy định đối với các dự án cấp huyện thuộc danh mục.

Điều 3. Thông qua các nhiệm vụ và giải pháp thực hiện Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025, kế hoạch đầu tư công năm 2025 của Thành phố do UBND Thành phố trình và nhấn mạnh một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

1. Ngay đầu năm 2025, xây dựng, triển khai các kế hoạch:

- Kế hoạch triển khai thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2025, trong đó từng dự án đã được bố trí kế hoạch vốn năm 2025 hoặc có kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài (nếu có), yêu cầu:

+ Xác định rõ tiến độ cụ thể từng hạng mục công việc để kiểm soát tiến độ thực hiện các hạng mục và công trình đảm bảo triển khai các dự án đầu tư XDCB, đặc biệt là các dự án trọng điểm; dự án có thời gian thực hiện kéo dài.

+ Đẩy nhanh công tác hoàn thiện các thủ tục phê duyệt thiết kế thi công - dự toán, tổ chức đấu thầu, khởi công đối với các dự án được bố trí kế hoạch vốn năm 2025.

- Kế hoạch đấu giá, thu tiền sử dụng đất trên địa bàn Thành phố hàng tháng và tập trung chỉ đạo triển khai để đảm bảo nguồn lực cho kế hoạch đầu tư công năm 2025 và 5 năm 2021-2025.

- Kế hoạch chuyên đề khắc phục, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và đẩy nhanh tiến độ công tác giải phóng mặt bằng các dự án đầu tư công trên địa bàn Thành phố.

2. Định kỳ hàng tháng tổ chức họp giao ban xây dựng cơ bản; tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, trong đó tập trung vào khó khăn, vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng.

3. Tiếp tục nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị dự án; đẩy nhanh công tác chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị thực hiện dự án để nâng cao tính sẵn sàng, khả thi của các dự án trong năm 2025 và giai đoạn 2026-2030; cụ thể:

- Khẩn trương hoàn thiện thủ tục đầu tư các dự án đến hết năm 2024 hết thời gian thực hiện chưa phê duyệt điều chỉnh nhưng có nhu cầu bổ sung kế hoạch vốn năm 2025.

- Hoàn thành công tác phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư (*thời gian thực hiện dự án và các nội dung khác nếu có)* đối với các dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư trong giai đoạn 2021-2024 nhưng tại thời điểm báo cáo chưa

phê duyệt dự án và chuyển sang triển khai trong giai đoạn 2026-2030 ngay trong năm 2025. Đồng thời, bố trí một phần vốn phù hợp để làm công tác chuẩn bị đầu tư cho các dự án dự kiến đề nghị đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 nhằm rút gọn thời gian hoàn thiện thủ tục đầu tư và đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án giai đoạn 2026-2030 theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư..

4. Đối với công trình trọng điểm: Quyết liệt đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện thủ tục đầu tư, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai của từng dự án; lập kế hoạch cụ thể cho từng công việc của từng dự án hàng tháng và báo cáo chi tiết kết quả thực hiện hàng tháng cho Ban chỉ đạo Công trình trọng điểm và UBND Thành phố; các quận, huyện, thị xã tập trung thực hiện giải phóng mặt bằng các công trình trọng điểm.

5. Tập trung rà soát, phân loại và xây dựng, đề xuất cơ chế, chính sách tháo gỡ các công trình, dự án đầu tư công tồn đọng, dừng thi công kéo dài đẩy nhanh tiến độ triển khai, hoàn thành, đưa vào sử dụng chống lãng phí, thất thoát.

6. Đối với Ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu:

- Yêu cầu các quận, huyện, thị xã tăng cường kỷ cương ngân sách, cân đối, bố trí đủ vốn ngân sách cấp huyện đối ứng đối với từng dự án được ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu để hoàn thành các dự án. Chủ tịch UBND các huyện, thị xã chịu trách nhiệm toàn diện về việc để xảy ra tình trạng công trình dở dang, nợ xây dựng cơ bản và triển khai thực hiện dự án không đảm bảo quy định, thiếu hiệu quả, lãng phí.

- Ngân sách cấp Thành phố không bố trí bổ sung kinh phí hỗ trợ mục tiêu đối với các dự án các lĩnh vực giáo dục, y tế, hạ tầng kinh tế, môi trường điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư, tăng kinh phí xây lắp thiết bị sau đợt điều chỉnh này.

- Tiếp tục triển khai các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể để hoàn thành các chỉ tiêu, mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII trong lĩnh vực giáo dục, y tế, trong đó quyết liệt triển khai các việc công nhận mới, công nhận lại các trường học công lập đạt chuẩn quốc gia theo quy định và kế hoạch của Thành phố để hoàn thành chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội.

7. Chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thẩm tra, phê duyệt quyết toán các dự án hoàn thành theo quy định và kiểm soát chặt chẽ việc thanh, quyết toán vốn đầu tư,

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Giao UBND Thành phố:

- Tổ chức thực hiện Nghị quyết và chỉ đạo các sở, ban, ngành, quận, huyện, thị xã triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp thực hiện Kế hoạch đầu tư công năm 2025, Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025.

- Giao kế hoạch vốn năm 2025 cho các đơn vị và chỉ đạo việc thực hiện, thanh quyết toán đảm bảo đúng quy định; chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, căn cứ pháp lý của các dự án đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

- Thông báo kế hoạch vốn ngân sách trung ương hỗ trợ mục tiêu điều chỉnh trong năm 2025 (nếu có) và phát sinh trong năm 2025 cho các chủ đầu tư trên cơ sở kế hoạch vốn được Trung ương giao chi tiết và báo cáo HĐND Thành phố tại kỳ họp gần nhất để đảm bảo kịp thời tiếp nhận và sử dụng vốn ngân sách trung

ương hỗ trợ.

2. HĐND cấp huyện có trách nhiệm:

a) Cân đối đủ kế hoạch vốn phần trách nhiệm đối ứng ngân sách cấp huyện để hoàn thành các dự án được ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu, tuyệt đối không để xảy ra nợ xây dựng cơ bản.

b) Cân đối, bố trí đủ kế hoạch phần vốn ngân sách cấp huyện năm 2025 đối ứng cho các dự án được ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu xác định hoàn thành trong năm 2025. Đồng thời, cân đối bố trí đủ đối ứng cho các dự án khác theo tiến độ.

c) Cân đối hoàn trả ngân sách cấp Thành phố kinh phí ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu cấp huyện trong trường hợp sử dụng không đúng mục tiêu hoặc sử dụng không hết kinh phí đã được hỗ trợ.

3. Giao Thường trực HĐND Thành phố, các Ban của HĐND, các tổ đại biểu và các vị đại biểu HĐND Thành phố giám sát thực hiện Nghị quyết.

4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội tham gia giám sát thực hiện Nghị quyết.

5. Các nội dung không điều chỉnh tại Nghị quyết này tiếp tục thực hiện theo các Nghị quyết của HĐND Thành phố số: số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021; 12/NQ-HĐND ngày 04/7/2023, số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023, số 09/NQ-HĐND ngày 29/03/2024; số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024; 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XVI, kỳ họp thứ 20 thông qua ngày …./12/2024 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban công tác Đại biểu của Quốc hội:
- VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội TP Hà Nội;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQ TP;
- Đại biểu HĐND TP;
- Các Ban HĐND Thành phố;
- VP Thành ủy, Các Ban Đảng TU;
- VP Đoàn ĐBQH HN, VP HĐND TP, VP UBND TP;
- Các Sở, Ban, ngành Thành phố có liên quan;
- TT HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Tuấn

DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC KÈM THEO
DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT CỦA HĐND THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND Thành phố)

TT	Phụ lục	Nội dung
I	**Kế hoạch đầu tư công năm 2025**	
1	Phụ lục 1	Kế hoạch đầu tư công vốn năm 2025 của Thành phố (biểu tổng)
2	Phụ lục 2	Cơ cấu đầu tư theo ngành, lĩnh vực của các dự án đầu tư xây dựng cơ bản cấp Thành phố năm 2025
3	Phụ lục 3	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của các dự án cấp Thành phố
4	Phụ lục 3.1	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 lĩnh vực an ninh, quốc phòng (*chế độ mật*)
5	Phụ lục 3.2	Danh mục các dự án cấp Thành phố dự kiến bố trí bổ sung Kế hoạch vốn đầu tư công trong năm 2025 theo tiến độ thực tế
6	Phụ lục 3.2.1	Danh mục các dự án cấp Thành phố dự kiến bố trí bổ sung Kế hoạch vốn đầu tư công trong năm 2025 theo tiến độ thực tế lĩnh vực an ninh, quốc phòng *(chế độ mật)*
7	Phụ lục 4	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 Ngân sách Thành phố thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới
8	Phụ lục 5	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 Ngân sách Thành phố thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi
9	Phụ lục 6	Kế hoạch đầu tư công ngân sách Thành phố năm 2025 hỗ trợ cho các dự án đầu tư xây dựng trường trung học phổ thông
10	Phụ lục 7	Kế hoạch đầu tư công ngân sách Thành phố năm 2025 hỗ trợ cho các dự án lĩnh vực giáo dục (mầm non, tiểu học, THCS)
11	Phụ lục 8	Kế hoạch đầu tư công ngân sách Thành phố năm 2025 hỗ trợ cho các dự án lĩnh vực y tế
12	Phụ lục 9	Kế hoạch đầu tư công ngân sách Thành phố năm 2025 hỗ trợ cho các dự án lĩnh vực di tích
13	Phụ lục 10	Kế hoạch đầu tư công ngân sách Thành phố năm 2025 hỗ trợ cho các dự án lĩnh vực hạ tầng kinh tế, nhà văn hoá thôn
14	Phụ lục 11	Kế hoạch đầu tư công ngân sách Thành phố năm 2025 hỗ trợ xây dựng ban chỉ huy quân sự cấp xã
15	Phụ lục 12	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 đối với nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư
16	Phụ lục 13	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 đối với nhiệm vụ quy hoạch
17	Phụ lục 14	Danh mục các dự án ghi thu, ghi chi nguồn tiền sử dụng đất đối ứng các dự án BT năm 2025
18	Phụ lục 15	Kế hoạch hỗ trợ các địa phương trong nước năm 2025
19	Phụ lục 16	Biểu tổng hợp kinh phí ngân sách các quận hỗ trợ các huyện năm 2025
II	**Cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch 5 năm 2021-2025**	
16	Phụ lục 17	Cập nhật, điều chỉnh nguồn vốn Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố (biểu tổng)
17	Phụ lục 18	Cập nhật, điều chỉnh phương án phân bổ Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố (biểu tổng)

TT	Phụ lục	Nội dung
18	Phụ lục 19	Cập nhật, điều chỉnh cơ cấu đầu tư theo ngành, lĩnh vực 5 năm 2021-2025 đối với các dự án đầu tư công cấp Thành phố
19	Phụ lục 19.1	Cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 đối với các dự án cấp Thành phố *(bao gồm cả dự án đặc thù và dự án sử dụng nguồn huy động, đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân)*
20	Phụ lục 19.2	Cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 lĩnh vực an ninh, quốc phòng (*chế độ mật*)
21	Phụ lục 20	Cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới
22	Phụ lục 21	Cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi
23	Phụ lục 22	Cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án đầu tư xây dựng trường trung học phổ thông
24	Phụ lục 23	Cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án lĩnh vực giáo dục (mầm non, tiểu học, THCS)
25	Phụ lục 24	Cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án lĩnh vực y tế
26	Phụ lục 25	Cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án lĩnh vực di tích
27	Phụ lục 26	Cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án lĩnh vực hạ tầng kinh tế, nhà văn hoá thôn
28	Phụ lục 27	Cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 Ngân sách Thành phố hỗ trợ xây dựng ban chỉ huy quân sự cấp xã
II	**Kế hoạch đầu tư công năm 2024**	
29	Phụ lục 28	Cập nhật phương án phân bổ Kế hoạch đầu tư công năm 2024
30	Phụ lục 29.1	Cập nhật, phân bổ kế hoạch vốn năm 2024 và kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 nguồn vốn thanh toán linh hoạt bố trí cho các nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư
31	Phụ lục 29.2	Cập nhật, phân bổ kế hoạch vốn năm 2024 nguồn vốn thanh toán linh hoạt bố trí cho các công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất
32	Phụ lục 29.3	Cập nhật, phân bổ kế hoạch vốn năm 2024 nguồn vốn thanh toán linh hoạt bố trí cho công tác lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán dự án
33	Phụ lục 29.4	Cập nhật, phân bổ kế hoạch vốn năm 2024 và kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 nguồn vốn thanh toán linh hoạt bố trí cho các nhiệm vụ quyết toán dự án hoàn thành
30	Phụ lục 30	Kế hoạch đầu tư công năm 2023 kéo dài sang năm 2024 nguồn ngân sách cấp huyện
III	**Các nội dung khác**	
30	Phụ lục 31	Danh mục dự án cấp huyện được bố trí vốn thực hiện năm 2025 để đáp ứng thời hạn bố trí vốn thực hiện dự án theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019 đối với dự án sử dụng 100% vốn ngân sách cấp huyện.

Phụ lục 1
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CẤP THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú
		Số DA	Kế hoạch vốn phân bổ đầu năm 2025	Tỷ trọng	
1	2	3	4	5	6
A	**NGUỒN VỐN**				
A1	**TỔNG NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG GIAO CHO THÀNH PHỐ HÀ NỘI**		**87.130.263**	**100%**	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương		**72.706.990**	**83,4%**	
1	Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước		29.846.990	34,3%	
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất		42.500.000	48,8%	
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		360.000	0,4%	
	Vốn ngân sách Trung ương		**14.423.273**	**16,6%**	
1	Dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác		12.362.739	14,2%	
2	Vốn nước ngoài		2.060.534	2,4%	
A2	**PHƯƠNG ÁN NGUỒN KẾ HOẠCH CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI**		**87.130.263**	**100%**	
1	Từ nguồn Trung ương giao		87.130.263	100%	
A3	**CƠ CẤU NGUỒN VỐN PHÂN BỔ**		**87.130.263**	**100%**	
I	**NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ**		**49.728.846**	**57,1%**	
1	**Đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB) trong nước**		**47.239.312**	**54,2%**	
1.1	Từ nguồn XDCB tập trung		20.478.573	23,5%	
1.2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất		14.038.000	16,1%	
1.3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		360.000	0,4%	
1.4	Từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu (vốn trong nước)		12.362.739	14,2%	
2	**Đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB) nguồn nước ngoài**		**2.489.534**	**2,9%**	
2.1	Nguồn ODA cấp phát		2.060.534	**2,4%**	
2.2	Nguồn ODA vay lại		429.000	**0,5%**	

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú
		Số DA	Kế hoạch vốn phân bổ đầu năm 2025	Tỷ trọng	
II	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**		**36.431.417**	**41,8%**	
1.1	Từ nguồn XDCB tập trung		7.969.417	**9,1%**	
+	Nguồn XDCB tập trung theo phân cấp		7.847.817	**9,0%**	
+	Chi đầu tư từ nguồn đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất		121.600	**0,1%**	
1.2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất		28.462.000	**32,7%**	
III	**VỐN ĐẦU TƯ TRỞ LẠI CHO CÁC QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ TỪ TIỀN THUÊ ĐẤT TRẢ TIỀN MỘT LẦN**		**970.000**	**1,1%**	
B	**PHƯƠNG ÁN KẾ HOẠCH VỐN**	**569**	**87.130.263**	**100,0%**	
-	Vốn trong nước ngân sách cân đối địa phương	*569*	*72.277.990*	**83,0%**	
-	Vốn trong nước ngân sách trung ương		*12.362.739*	**14,2%**	
-	Vốn nước ngoài (ODA)		*2.489.534*	**2,9%**	
	+ ODA cấp phát		*2.060.534*	**2,4%**	
	+ ODA vay lại		*429.000*	**0,5%**	
B.1	**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG CẤP THÀNH PHỐ**	**569**	**49.728.846**	**57,1%**	
-	*Vốn trong nước ngân sách cân đối địa phương*		*34.876.573*	*40,0%*	
-	*Vốn trong nước ngân sách trung ương*		*12.362.739*	*14,2%*	
-	*Vốn nước ngoài (ODA)*		*2.489.534*	*2,9%*	
	+ ODA cấp phát		*2.060.534*	*2,4%*	
	+ ODA vay lại		*429.000*	*0,5%*	
I	**Hoàn trả vốn ứng, thanh toán linh hoạt, bổ sung cho Ngân sách chính sách xã hội, hỗ trợ địa phương bạn**		**9.652.599**	**11,1%**	
1	Hoàn trả vốn ứng cho Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố		241.125	0,3%	
2	Bố trí nguồn vốn thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch		30.000	0,0%	Giải ngân theo cơ chế linh hoạt. Trong đó: - Phân bổ chi tiết 01 nhiệm vụ quy hoạch tại Phụ lục 13. Kinh phí còn lại giải ngân theo cơ chế linh hoạt; - Phân bổ chi tiết kinh phí chuẩn bị đầu tư cho 02 dự án tại Phụ lục 12. Kinh phí còn lại giải ngân theo cơ chế linh hoạt
3	Bố trí nguồn vốn chuẩn bị đầu tư		300.000	0,3%	
4	Bố trí vốn lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán		200.000	0,2%	
5	Bố trí nguồn vốn bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất		4.464.474	5,1%	
6	Vốn thanh quyết toán các dự án hoàn thành		200.000	0,2%	
7	Bổ sung vốn cho các quỹ và uỷ thác qua Ngân hàng chính sách xã hội		1.350.000	1,5%	

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú
		Số DA	Kế hoạch vốn phân bổ đầu năm 2025	Tỷ trọng	
+	Bổ sung vốn cho Quỹ Hỗ trợ nông dân		50.000	0,1%	
+	Ủy thác vốn qua Ngân hàng Chính sách xã hội		1.100.000	1,3%	
+	Bổ sung vốn cho Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã		200.000	0,2%	
8	Hỗ trợ địa phương bạn		300.000	0,3%	Chi tiết tại Phụ lục 15
9	Ghi thu ghi chi nguồn tiền sử dụng đất đối ứng các dự án BT đang triển khai		2.567.000	2,9%	Chi tiết tại Phụ lục 14
II	**Vốn phân bổ thực hiện dự án đầu tư công Thành phố**		**29.913.515**	**34,3%**	Chi tiết tại Phụ lục 3; 3.1
*	**Phân theo nguồn vốn:**				
-	Vốn trong nước ngân sách cân đối địa phương		*15.061.242*	17,3%	
-	Vốn trong nước ngân sách trung ương		*12.362.739*	14,2%	
-	Vốn nước ngoài (ODA)		*2.489.534*	2,9%	
	+ ODA cấp phát		*2.060.534*	*2,4%*	
	+ ODA vay lại		*429.000*	*0,5%*	
II.1	***Vốn phân bổ dự án XDCB tập trung cấp Thành phố***		***29.734.946***	***34,1%***	
1	Dự án chuyển tiếp		28.307.446	32,5%	
2	Dự án mới		1.427.500	1,6%	
II.2	***Bố trí vốn thực hiện các dự án theo cơ chế đặc thù (Chuyển tiếp)***		***178.569***	***0,2%***	
III	**Hỗ trợ các huyện, thị xã thực hiện các Chương trình, dự án**	**569**	**10.162.732**	**11,7%**	
III.1	***Vốn bố trí thực hiện dự án thuộc CTMT quốc gia***	***73***	***1.058.990***	**1,2%**	
1	CTMT quốc gia về Xây dựng nông thôn mới.	30	445.000	0,5%	Chi tiết tại Phụ lục 4
2	CTMT quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	43	613.990	0,7%	Chi tiết tại Phụ lục 5
III.2	***Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho cấp huyện***	***496***	***9.103.742***	**10,4%**	
1	Hỗ trợ trường THPT theo phân cấp	58	2.069.069	2,4%	Chi tiết tại Phụ lục 6
2	Hỗ trợ xây dựng trường học đạt chuẩn (mầm non, tiểu học, THCS).	121	3.755.653	4,3%	Chi tiết tại Phụ lục 7
3	Hỗ trợ xây dựng nâng cấp tuyến y tế cơ sở.	12	40.760	0,0%	Chi tiết tại Phụ lục 8
4	Hỗ trợ bảo tồn, tôn tạo di tích.	222	2.390.513	2,7%	Chi tiết tại Phụ lục 9

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú
		Số DA	Kế hoạch vốn phân bổ đầu năm 2025	Tỷ trọng	
5	Các dự án xử lý nước thải làng nghề; hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố; các dự án hạ tầng kinh tế; nhà văn hoá thôn.	26	514.872	0,6%	Chi tiết tại Phụ lục 10
6	Hỗ trợ xây dựng Ban chỉ huy quân sự cấp xã	56	232.875	0,3%	Chi tiết tại Phụ lục 11
7	Hỗ trợ đầu tư xây dựng công viên trung tâm huyện Hoài Đức	1	100.000	0,1%	Chi tiết tại Phụ lục 10
B.2	**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG CẤP HUYỆN**		**36.431.417**	**41,8%**	
B3	**CHI ĐẦU TƯ TRỞ LẠI CHO CÁC QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ TỪ TIỀN THUÊ ĐẤT TRẢ TIỀN MỘT LẦN**		**970.000**	**1,1%**	

Phụ lục 2

CƠ CẤU ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC CỦA CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Cơ cấu đầu tư theo ngành, lĩnh vực									Ghi chú
		Tổng số			Dự án chuyển tiếp			Dự án mới			
		Số DA	Kế hoạch vốn	Tỷ trọng (%)	Số DA	Kế hoạch vốn	Tỷ trọng (%)	Số DA	Kế hoạch vốn	Tỷ trọng (%)	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
	TỔNG CỘNG	**269**	**29.913.515**	**100%**	**229**	**28.486.015**	**100%**	**40**	**1.427.500**	**100%**	
1	Lĩnh vực quốc phòng	5	226.000	0,8%	4	181.000	0,6%	1	45.000	3,2%	
2	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội	92	805.979	2,7%	69	589.879	2,1%	23	216.100	15,1%	
3	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	5	398.700	1,3%	4	138.700	0,5%	1	260.000	18,2%	
4	Khoa học công nghệ	1	72.956	0,2%	1	72.956	0,3%				
5	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	11	1.021.300	3,4%	10	921.300	3,2%	1	100.000	7,0%	
6	Lĩnh vực văn hóa thông tin	14	540.539	1,8%	10	499.639	1,8%	4	40.900	2,9%	
7	Lĩnh vực thể dục, thể thao	7	260.970	0,9%	7	260.970	0,9%				
8	Lĩnh vực bảo vệ môi trường	3	1.537.703	5,1%	3	1.537.703	5,4%				
9	Lĩnh vực hoạt động kinh tế	114	24.274.328	81,1%	108	23.618.328	82,9%	6	656.000	46,0%	
9.1	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp	31	1.701.571	5,7%	29	1551571	5,4%	2	150000	10,5%	
a	Lĩnh vực đê điều	14	986.785	3,3%	12	836.785	2,9%	2	150.000	10,5%	
b	Lĩnh vực thủy lợi	17	714.786	2,4%	17	714.786	2,5%				
9.2	Lĩnh vực giao thông	81	22.366.257	74,8%	77	21.860.257	76,7%	4	506.000	35,4%	
9.3	Lĩnh vực cấp nước, thoát nước	2	206.500	0,7%	2	206.500	0,7%				
10	Lĩnh vực xã hội	5	223.800	0,7%	5	223.800	0,8%				
11	Lĩnh vực khác	12	551.240	1,8%	8	441740	1,6%	4	109500	7,7%	
11.1	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật tái định cư	3	247.000	0,8%	3	247.000	0,9%				
11.2	Lĩnh vực tòa án	6	243.730	0,8%	3	163.730	0,6%	3	80.000	5,6%	
11.3	Lĩnh vực kiểm sát	3	60.510	0,2%	2	31.010	0,1%	1	29.500	2,1%	

Phụ lục 3

ĐỀ XUẤT KẾ HOẠCH VỐN 2025 VÀ CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
	TỔNG SỐ (A+B+C)	**269**			**245.813.792**	**24.192.696**	**121.242.560**	**38.696.318**	**26.839.254**	**16.794.229**	**29.913.515**	**-24.970.126**	**96.272.434**	**48**	**149**		
	Trong đó:																
*	**Theo nguồn vốn**																
-	***Vốn ODA cấp phát***				***37.744.794***	***6.458.425***	***23.678.078***	***12.238.529***	***4.917.383***	***2.344.890***	***2.060.534***		***23.678.078***				
-	***Vốn ODA vay lại***				***18.713.064***	***5.593.675***	***8.329.570***	***4.062.200***	***3.362.546***	***1.550.700***	***429.000***	***-2.287.670***	***6.041.900***				
-	***Vốn ngân sách Trung ương trong nước***						***18.439.079***	***2.399.943***	***2.199.943***	***3.076.340***	***12.362.739***		***18.439.079***				
-	***Vốn ngân sách Thành phố trong nước***				***189.355.934***	***12.140.596***	***70.795.833***	***19.995.646***	***16.359.382***	***9.822.299***	***15.061.242***	***-22.682.456***	***48.113.377***				
*	**Theo tính chất dự án**																
a	***Dự án chuyển tiếp***	***229***			***241.088.148***	***24.192.696***	***119.047.810***	***38.696.318***	***26.839.254***	***16.794.229***	***28.486.015***	***-24.202.876***	***94.844.934***	***48***	***143***		
b	***Dự án mới năm 2025***	***40***			***4.725.644***		***2.194.750***				***1.427.500***	***-767.250***	***1.427.500***		***6***		
A	**CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN CẤP THÀNH PHỐ**	**265**			**240.322.595**	**22.703.458**	**120.044.060**	**38.387.538**	**26.580.215**	**16.713.978**	**29.734.946**	**-24.339.226**	**95.704.834**	**45**	**149**		
a	***Dự án chuyển tiếp***	***225***			***235.596.951***	***22.703.458***	***117.849.310***	***38.387.538***	***26.580.215***	***16.713.978***	***28.307.446***	***-23.571.976***	***94.277.334***	***45***	***143***		
b	***Dự án mới năm 2025***	***40***			***4.725.644***		***2.194.750***				***1.427.500***	***-767.250***	***1.427.500***		***6***		
I	**Lĩnh vực quốc phòng**	**5**			**1.041.000**		**796.000**	**470.000**	**299.333**	**110.000**	**226.000**	**10.000**	**806.000**		**4**		
a	***Dự án chuyển tiếp***	***4***			***971.000***		***751.000***	***470.000***	***299.333***	***110.000***	***181.000***	***10.000***	***761.000***		***3***		
b	***Dự án mới năm 2025***	***1***			***70.000***		***45.000***				***45.000***		***45.000***		***1***		
II	**Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội**	**92**			**2.116.763**	**300**	**1.362.700**	**266.155**	**243.680**	**471.966**	**805.979**	**165.400**	**1.528.100**	**10**	**67**		
a	***Dự án chuyển tiếp***	***69***			***1.840.109***	***300***	***1.362.700***	***266.155***	***243.680***	***471.966***	***589.879***	***-50.700***	***1.312.000***	***10***	***67***		
b	***Dự án mới năm 2025***	***23***			***276.654***						***216.100***	***216.100***	***216.100***				
III	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**5**			**1.322.267**		**745.100**	**60.000**	**60.000**	**106.400**	**398.700**	**-180.000**	**565.100**		**4**		
a	***Dự án chuyển tiếp***	**4**			**342.267**		**305.100**	**60.000**	**60.000**	**106.400**	**138.700**		**305.100**		**4**		
1	Xây dựng trường THPT Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4363/QĐ-UBND 10/11/2022	145.856		131.000	**35.000**	**35.000**	35.000	61.000		**131.000**		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Xây dựng, cải tạo Trường THPT chuyên Hà Nội - Amsterdam, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 4742/QĐ-UBND 28/11/2022	94.856		85.000	**25.000**	**25.000**	56.000	4.000		**85.000**		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Đầu tư xây dựng cơ sở 2 của Trường cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội	1	2022-2025	6205/QĐ-UBND 17/11/2015 (CTĐT); 03/NQ-HĐND 08/4/2022; 3162/QĐ-UBND 18/6/2024, 4967/QĐ-UBND 23/9/2024	54.833		46.600			15.000	31.600		**46.600**		1	Trường cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội	
4	Dự án Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Việt Triều hữu nghị	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 3745/QĐ-UBND 18/7/2024	46.722		42.500			400	42.100		**42.500**		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b	***Dự án mới năm 2025***	1			980.000		440.000				260.000	-180.000	260.000				
1	**Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025:** Xây dựng Trường Đào tạo cán bộ Lê Hồng Phong thành phố Hà Nội	1	2022-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 42/NQ-HĐND 04/10/2024; 6140/QĐ-UBND 27/11/2024	980.000		440.000				260.000	-180.000	**260.000**			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
IV	**Lĩnh vực khoa học, công nghệ**	**1**			**193.661**	**50.705**	**142.956**			**70.000**	**72.956**		**142.956**		**1**		
a	***Dự án chuyển tiếp***	1			193.661	50.705	142.956			70.000	72.956		142.956		1		
1	Bồi thường, hỗ trợ GPMB phần diện tích còn lại Khu công nghệ cao Hòa Lạc trên địa bàn huyện Quốc Oai	1	2014-2025	6736/QĐ-UBND 07/11/2013; 2496/QĐ-UBND 10/5/2024	193.661	50.705	142.956			70.000	72.956		**142.956**		1	UBND huyện Quốc Oai	
b	***Dự án mới năm 2025***																
V	**Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình**	**11**			**4.722.542**	**191.307**	**3.048.600**	**98.500**	**97.833**	**516.200**	**1.021.300**	**-1.412.600**	**1.636.000**	**1**	**4**		
a	***Dự án chuyển tiếp***	**10**			**4.382.006**	**191.307**	**2.793.600**	**98.500**	**97.833**	**516.200**	**921.300**	**-1.257.600**	**1.536.000**	**1**	**4**		
1	Cải tạo Bệnh viện đa khoa Hà Đông	1	2018-2025	6023/QĐ-UBND 31/10/2018; 4419/QĐ-UBND 11/11/2022; 14/NQ-HĐND 04/7/2023, 992/QĐ-UBND 22/02/2024	496.873	191.307	281.500	**91.500**	**91.497**	35.000	140.000	-15.000	**266.500**	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Cải tạo, nâng cấp Hệ thống xử lý chất thải lỏng y tế tại các Bệnh viện và Cơ sở y tế thuộc Sở Y tế Hà Nội	1	2023-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 5802/QĐ-UBND 13/11/2023	83.859		72.000			29.000	35.000	-8.000	**64.000**		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Vân Đình	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 2875/QĐ-UBND 03/6/2024	134.617		121.000			33.000	63.700	-24.300	**96.700**		1	UBND huyện Ứng Hòa	
4	Đầu tư cải tạo, nâng cấp Trung tâm kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 2739/QĐ-UBND 27/5/2024	76.803		69.000			600	57.400	-11.000	**58.000**		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
5	Nâng cấp bệnh viện Ung Bướu Hà Nội - bệnh viện mũi nhọn về chuẩn đoán và điều trị ung thư	1	2023-2027	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3317/QĐ-UBND 22/6/2023	789.795		630.000	**3.500**	**3.134**	154.800	41.700	-430.000	**200.000**			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
6	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa Hòe Nhai	1	2023-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 1792/QĐ-UBND 28/3/2023	204.499		180.000	**3.500**	**3.202**	45.000	71.500	-60.000	**120.000**			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
7	**Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025**: Xây dựng Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	1	2022-2025	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 5977/QĐ-UBND 22/11/2023	789.046		710.100			180.500	112.500	-417.100	**293.000**			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
8	Xây dựng Trung tâm Pháp Y Hà Nội	1	2023-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 1060/QĐ-UBND 26/02/2024	277.853		250.000			30.000	100.000	-120.000	**130.000**			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
9	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	1	2022-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 4385/QĐ-UBND 21/8/2024	780.123		330.000			7.800	200.000	-122.200	**207.800**			UBND huyện Thạch Thất	
10	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án Xây dựng Bệnh viện Thận Hà Nội cơ sở 2	1	2023-2026	5265/QĐ-UBND ngày 8/10/2024	748.538		150.000			500	99.500	-50.000	**100.000**			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b	***Dự án mới năm 2025***	1			340.536		255.000				100.000	-155.000	100.000				
1	Dự án nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	1	2023-2026	5583/QĐ-UBND 23/10/2024	340.536		255.000				100.000	-155.000	**100.000**			UBND huyện Phú Xuyên	
VI	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)**	**14**			**1.767.679**	**287.531**	**1.239.150**	**148.000**	**142.342**	**365.061**	**540.539**	**-160.550**	**1.078.600**	**1**	**12**		
a	***Dự án chuyển tiếp***	10			1.722.537	287.531	1.193.900	148.000	142.342	365.061	499.639	-156.200	1.037.700	1	8		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
1	Xây dựng Bảo tàng Hà Nội (Nội dung trưng bày)	1	2016-2025	1424/QĐ-UBND 21/4/2008; 5099/QĐ-UBND 07/11/2012; 1207/QĐ-UBND 25/3/2020; 760/QĐ-UBND 06/02/2023; 5041/QĐ-UBND 19/12/2022, 4895/QĐ-UBND ngày 19/9/2024	733.271	287.531	480.000	**22.000**	**19.149**	100.000	140.000	-218.000	**262.000**	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Đường từ tỉnh lộ 419 đi tỉnh lộ 425 (thuộc quần thể khu du lịch thắng cảnh Hương Sơn với khu di tích Tam Chúc Khả Phong tỉnh Hà Nam), huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4554/QĐ-UBND 18/11/2022; 41/NQ-HĐND 08/12/2023 (đ/c CT); 1462/QĐ-UBND 19/3/2024	355.560		340.000	**120.000**	**120.000**	90.000	105.000		**340.000**		1	UBND huyện Mỹ Đức	
3	Di tích lưu niệm 48 Hàng Ngang	1	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 869/QĐ-SXD 27/11/2023	14.882		13.400			12.331	1.069		**13.400**		1	Ban QL di tích danh thắng-Sở Văn hóa và Thể thao	
4	Di tích 5D Hàm Long	1	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 868/QĐ-SXD 27/11/2023	14.689		13.200			12.200	1.000		**13.200**		1	Ban QL di tích danh thắng-Sở Văn hóa và Thể thao	
5	Bảo tồn, phục dựng, tôn tạo di tích lịch sử Địa điểm an toàn khu Xứ ủy Bắc kỳ năm 1942 (Chùa Chòng), xã Trầm Lộng, huyện Ứng Hòa	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 5786/QĐ-UBND 13/11/2023	57.366		43.223			15.800	29.400	1.977	**45.200**		1	UBND huyện Ứng Hòa	
6	Bảo tồn, tôn tạo di tích đình Ngự Triều Di Quy và Am Mỵ Châu tại khu di tích Thành Cổ Loa	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1728/QĐ-UBND 02/4/2024	61.281		52.000			16.980	35.020		**52.000**		1	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
7	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đền An Dương Vương tại Khu di tích Thành Cổ Loa	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 4728/QĐ-UBND 09/9/2024	58.007		49.400			1.500	47.900		**49.400**		1	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Nhà tù Hỏa Lò	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 386/QĐ-SXD ngày 24/6/2024	24.436		22.500			250	22.250		**22.500**		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
9	Khu bảo tồn thuộc khu vực IV khu du lịch - văn hóa Sóc Sơn	1	2011-2026	559/QĐ-UBND 28/01/2011; 3571/QĐ-UBND 12/7/2023; 5267/QĐ-UBND 08/10/2024	183.045		100.000	**6.000**	**3.193**	64.000	50.000	20.000	**120.000**			UBND huyện Sóc Sơn	
10	Tuyến đường tránh TL419 đi đền Trình và xây dựng cảnh quan, tuyến phố đi bộ tại bến Yến khu du lịch Chùa Hương, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 1646/QĐ-UBND 27/3/2024	220.000		80.177			52.000	68.000	39.823	**120.000**			UBND huyện Mỹ Đức	
b	***Dự án mới năm 2025***	4			45.142		45.250				40.900	-4.350	40.900		4		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng Tân Yên, xã Hồng Kỳ, huyện Sóc Sơn	1	2024-2026	28/NQ-HĐND 22/9/2023; 653/QĐ-SXD 07/10/2024	7.873		8.700				7.000	-1.700	**7.000**		1	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng Xuân Kỳ, xã Đông Xuân	1	2024-2025	28/NQ-HĐND 22/9/2023; 654/QĐ-SXD 07/10/2024	4.039		3.700				3.400	-300	**3.400**		1	UBND huyện Sóc Sơn	
3	Tu bổ, tôn tạo Nhà lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh, xã Nghiêm Xuyên, huyện Thường Tín	1	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 403/QĐ-SXD 26/6/2024	14.985		13.500				13.500		**13.500**		1	UBND huyện Thường Tín	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng Trại Diền, xã Hồng Thái, huyện Phú Xuyên	1	2024-2025	785/QĐ-SXD 12/11/2024	18.245		19.350				17.000	-2.350	**17.000**		1	UBND huyện Phú Xuyên	
VII	**Lĩnh vực thể dục, thể thao**	**7**			**735.897**		**623.300**	**67.830**	**67.150**	**254.300**	**260.970**	**-40.200**	**583.100**		**7**		
a	***Dự án chuyển tiếp***	7			735.897		623.300	67.830	67.150	254.300	260.970	-40.200	583.100		7		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
1	Cải tạo, nâng cấp Nhà ở vận động viên đơn nguyên 1,2,3,4 Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao Hà Nội	1	2022-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 2373/QĐ-UBND 24/4/2023; 5917/QĐ-UBND 13/11/2024	266.904		198.200	**65.000**	**65.000**	102.000	30.200	-1.000	**197.200**		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Cải tạo, nâng cấp Nhà tập luyện và thi đấu TDTT tại số 292 Lạc Long Quân	1	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 593/QĐ-SXD 20/9/2023	24.122		21.700	**410**	**410**	4.900	11.690	-4.700	**17.000**		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp công trình khu nhà tập luyện 3 tầng	1	2022-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 2374/QĐ-UBND 24/4/2023	61.049		58.000	**2.000**	**1.320**	36.000	11.500	-8.500	**49.500**		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà ăn vận động viên Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 594/QĐ-SXD 20/9/2023	33.725		30.400	**420**	**420**	12.400	15.680	-1.900	**28.500**		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
5	Cải tạo, nâng cấp cơ sở tập luyện TDTT 14 Trịnh Hoài Đức	1	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 886/QĐ-UBND 15/02/2024	63.772		57.400			20.000	37.400		**57.400**		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
6	Cải tạo, nâng cấp Nhà tập luyện Taekwondo - Boxing - Cầu lông - Bóng chuyền	1	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 6358/QĐ-UBND 13/12/2023	150.944		135.800			42.000	81.500	-12.300	**123.500**		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
7	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Nhà luyện tập Vật - Cầu mây - Bóng ném - Bóng bàn - Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 6359/QĐ-UBND 13/12/2023	135.381		121.800			37.000	73.000	-11.800	**110.000**		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b	***Dự án mới năm 2025***																
VIII	**Lĩnh vực môi trường**	**3**			**18.027.932**	**2.466.068**	**7.020.000**	**5.911.797**	**2.605.902**	**1.253.291**	**1.537.703**	**-615.000**	**6.405.000**	**2**	**1**		
a	***Dự án chuyển tiếp***	**3**			**18.027.932**	**2.466.068**	**7.020.000**	**5.911.797**	**2.605.902**	**1.253.291**	**1.537.703**	**-615.000**	**6.405.000**	**2**	**1**		
1	Xây dựng tổng thể hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai của thành phố Hà Nội	1	2015-2025	6264/QĐ-UBND ngày 27/11/2014; 2122/QĐ-UBND ngày 26/5/2020; 4287/QĐ-UBND ngày 29/9/2021; 905/QĐ-UBND ngày 19/02/2024	1.336.434	378.879	800.000	**160.297**	**40.403**	100.000	139.703	-400.000	**400.000**	1	1	Sở Tài nguyên và Môi trường	
2	**Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025:** Hệ thống xử lý nước thải Yên Xá Thành phố Hà Nội	1	2013-2025	7051/QĐ-UBND 20/11/2013; 7574/QĐ-UBND 31/10/2017; 4855/QĐ-UBND 05/12/2022	16.293.444	2.087.189	5.900.000	**5.681.500**	**2.495.500**	1.133.291	1.383.000		**5.900.000**	1		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
-	*Vốn ODA cấp phát*				*13.709.042*	*1.650.824*	*5.000.000*	***5.350.000***	***2.171.554***	***983.291***	*1.000.000*		***5.000.000***				
-	*Vốn ODA vay lại*																
-	*Vốn trong nước*				*2.584.402*	*436.365*	*900.000*	***331.500***	***323.947***	***150.000***	*383.000*		***900.000***				
3	Di dân vùng ảnh hưởng môi trường (bán kính 500m) của Bãi chôn lấp rác thải huyện Ba Vì (5,6ha) kết hợp trồng cây xanh tạo hành lang cách ly	1	2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 28/QĐ-UBND 05/01/2022; 3852/QĐ-UBND 25/7/2024	398.054		320.000	**70.000**	**70.000**	20.000	15.000	-215.000	**105.000**			UBND huyện Ba Vì	
b	***Dự án mới năm 2025***																
IX	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**110**			**207.853.170**	**19.287.798**	**103.357.754**	**31.293.536**	**23.031.256**	**13.305.560**	**24.095.759**	**-21.505.736**	**81.852.018**	**30**	**37**		
a	***Dự án chuyển tiếp***	***104***			***205.077.100***	***19.287.798***	***102.123.254***	***31.293.536***	***23.031.256***	***13.305.560***	***23.439.759***	***-20.927.236***	***81.196.018***	***30***	***37***		
b	***Dự án mới năm 2025***	***6***			***2.776.070***		***1.234.500***				***656.000***	***-578.500***	***656.000***				
IX.1	**Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**	**31**			**10.283.871**	**2.672.157**	**4.020.125**	**870.694**	**865.215**	**1.273.360**	**1.701.571**	**-92.500**	**3.927.625**	**1**	**17**		
a	***Dự án chuyển tiếp***	***29***			***9.643.070***	***2.672.157***	***3.881.625***	***870.694***	***865.215***	***1.273.360***	***1.551.571***	***-104.000***	***3.777.625***	***1***	***17***		
b	***Dự án mới năm 2025***	***2***			***640.801***		***138.500***				***150.000***	***11.500***	***150.000***				
IX.1.1	**Lĩnh vực đê điều**	**14**			**3.359.588**		**1.906.125**	**153.840**	**150.415**	**680.000**	**986.785**	**-48.500**	**1.857.625**		**7**		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
a	***Dự án chuyển tiếp***	12			2.718.787		1.767.625	153.840	150.415	680.000	836.785	-60.000	1.707.625		7		
1	Cải tạo, nâng cấp đê tả Đáy huyện Đan Phượng kết nối đê tả đáy huyện Hoài Đức	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1814/QĐ-SNN 03/11/2022	51.209		40.000	**15.000**	**15.000**	20.000	5.000		**40.000**		1	UBND huyện Đan Phượng	
2	Cải tạo, nâng cấp đê hữu Hồng trên địa bàn huyện Thanh Trì	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4381/QĐ-UBND 10/11/2022	119.057		100.000	**34.200**	**34.200**	15.000	50.800		**100.000**		1	UBND huyện Thanh Trì	
3	Dự án thành phần số 13: Hoàn thiện tuyến đê tả Đáy đoạn từ K10+200 đến K14+700, thành phố Hà Nội thuộc dự án Tu bổ xung yếu hệ thống đê điều giai đoạn 2021-2025	1	2022-2025	3729/QĐ-BNN-PCTT 04/10/2022	303.995		100.625	**2.000**		80.000	18.625		**100.625**		1	Sở NN&PTNT	
4	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Hồng từ K84+600 đến K86+389 đê hữu Hồng khu vực xã Vạn Phúc, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1727/QĐ-UBND 24/3/2023	116.405		95.000	**3.000**	**3.000**	75.000	17.000		**95.000**		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
5	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê tả Đáy kết hợp giao thông trên địa bàn quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 3283/QĐ-UBND 20/6/2023; 5838/QĐ-UBND 15/11/2023	200.000		160.000	**3.640**	**3.640**	65.000	91.360		**160.000**		1	UBND quận Hà Đông	
6	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê Vân Cốc đoạn từ K8+800 đến K13+660 huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 5836/QĐ-UBND 15/11/2023	128.141		105.000			30.000	75.000		**105.000**		1	UBND huyện Đan Phượng	
7	Cải tạo, nâng cấp đê sông Nhuệ trên địa bàn các xã: Khánh Hà, Hòa Bình, Hiền Giang, Tân Minh và Nghiêm Xuyên, huyện Thường Tín	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 5846/QĐ-UBND 15/11/2023	107.782		97.000			30.000	30.000		**97.000**		1	UBND huyện Thường Tín	
8	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê tả Hồng đoạn từ K48+165 đến K64+126 thuộc địa bàn huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 5835/QĐ-UBND 15/11/2023	478.000		330.000			108.000	222.000		**330.000**			UBND huyện Đông Anh	
9	Cải tạo, nâng cấp đê tả Cà Lồ đoạn từ K0+000 đến K20+252, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	1	2024-2027	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1422/QĐ-UBND 15/3/2024	250.219		150.000			7.000	83.000	-60.000	**90.000**			UBND huyện Sóc Sơn	
10	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Hồng (đoạn từ thị trấn Phú Minh đến xã Quang Lãng), huyện Phú Xuyên	1	2023-2026	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4548/QĐ-UBND 18/11/2022	383.080		300.000	**90.000**	**90.000**	100.000	110.000		**300.000**			UBND huyện Phú Xuyên	
11	Xử lý đảm bảo ổn định khu vực cửa sông Đuống thành phố Hà Nội - Giai đoạn 1	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 3360/QĐ-UBND 27/6/2023	405.277		150.000	**6.000**	**4.575**	100.000	44.000		**150.000**			Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
12	Cải tạo, nâng cấp đê hữu Cầu đoạn từ K17+000 đến K28+828 và kè bờ hữu sông Cầu từ K25+350 đến K26+00, xã Bắc Phú, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 5843/QĐ-UBND 15/11/2023	175.622		140.000			50.000	90.000		**140.000**			UBND huyện Sóc Sơn	
b	***Dự án mới năm 2025***	***2***			***640.801***		***138.500***				***150.000***	***11.500***	***150.000***				
1	Cải tạo, nâng cấp đê tả Bùi, hữu Đáy, huyện Chương Mỹ	1	2024-2027	5867/QĐ-UBND 08/11/2024	460.000		100.000				50.000	-50.000	**50.000**			UBND huyện Chương Mỹ	
2	Cải tạo, nâng cấp, hoàn chỉnh mặt cắt đê Tiên Tân đoạn từ K0 đến K7+000, huyện Đan Phượng	1	2024-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 6042/QĐ-UBND 20/11/2024	180.801		38.500				100.000	61.500	**100.000**			UBND huyện Đan Phượng	
IX.1.2	**Lĩnh vực thủy lợi**	**17**			**6.924.283**	**2.672.157**	**2.114.000**	**716.854**	**714.800**	**593.360**	**714.786**	**-44.000**	**2.070.000**	**1**	**10**		
a	***Dự án chuyển tiếp***	17			6.924.283	2.672.157	2.114.000	716.854	714.800	593.360	714.786	-44.000	2.070.000	1	10		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
1	**Công trình trọng điểm 2021-2025:** Cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (trạm bơm tiêu Yên Nghĩa)	1	2013-2025	1834/QĐ-UBND 23/02/2013; 743/QĐ-UBND 13/02/2019; 2548/QĐ-UBND 10/6/2021; 05/QĐ-UBND 03/01/2023; 5974/QĐ-UBND 22/11/2023; 3109/QĐ-UBND 13/6/2024	4.722.852	2.672.157	938.000	**624.854**	**624.592**	213.000	100.146		**938.000**	1	1	Sở NN&PTNT	
2	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T1B và hệ thống kênh tiêu Hát Môn (gồm kênh tiêu Hát môn, B1, B2,B3), huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội	1	2021-2025	5259/QĐ-UBND 24/11/2020; 3411/QĐ-UBND 28/6/2023; 5728/QĐ-UBND 01/11/2024	116.371		100.000	**90.000**	**88.208**		10.000		**100.000**		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
3	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới, tiêu trạm bơm Đầm Mới, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1520/QĐ-SNN 07/9/2023	60.000		55.000			17.000	38.000		**55.000**		1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Kiên cố mái, mặt tả bờ sông Lương kết hợp giao thông từ trạm bơm Đồng Lạc đến Cầu Hòa Thượng, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1808/QĐ-SNN 13/10/2023	34.946		30.000			10.000	20.000		**30.000**		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
5	Nâng cấp, mở rộng hệ thống công trình và trạm bơm Đình Thông, huyện Sóc Sơn	1	2023-2025	329/QĐ-UBND 17/01/2017; 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1018/QĐ-SNN 30/5/2023; 1224/QĐ-SNN 12/11/2024	54.956		50.000	**2.000**	**2.000**	30.000	18.000		**50.000**		1	UBND huyện Sóc Sơn	
6	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu dẫn vào các trạm bơm: tiêu Trại Ro; tiêu Thông Đạt; tiêu Cấn Hạ, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1971/QĐ-SNN 31/10/2023	66.354		55.000			40.000	20.000	5.000	**60.000**		1	UBND huyện Quốc Oai	
7	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu N22 kết hợp làm đường giao thông,, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1952/QĐ-SNN 26/10/2023	79.500		70.000			23.000	47.000		**70.000**		1	UBND huyện Chương Mỹ	
8	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu Vực Giang - Sông Tích, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 2387/QĐ-SNN 29/12/2023	47.657		41.000			12.000	29.000		**41.000**		1	UBND huyện Thạch Thất	
9	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Cộng Hòa 1 và hệ thống kênh tiêu (kênh tiêu S8, kênh tiêu Đầm Bung 2, kênh nhánh), huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 5669/QĐ-UBND 08/11/2023	197.920		75.000			70.000	75.000	70.000	**145.000**		1	UBND huyện Quốc Oai	
10	Nạo vét, gia cố bờ kênh tiêu trạm bơm Vĩnh Mộ trên địa bàn huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2024-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 627/QĐ-SNN 07/8/2024	77.635		65.000			1.500	18.500		**65.000**		1	UBND huyện Thường Tín	
11	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh Thạnh Phú kết hợp làm đường giao thông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1488/QĐ-UBND 20/3/2024	368.000		200.000			75.000	60.000	-65.000	**135.000**			UBND huyện Mê Linh	
12	Kiên cố hóa hệ thống kênh tưới N12 kết hợp làm đường giao thông huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	1	2022-2026	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1251/QĐ-UBND 06/3/2024	200.000		160.000			56.000	50.000	-54.000	**106.000**			UBND huyện Ba Vì	
13	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu Tây Ninh - Ngòi Núc, huyện Thạch Thất	1	2024-2027	07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023; 3729/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	173.993		45.000			1.140	43.860		**45.000**			Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
14	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Phùng Xá - Dị Nâu, huyện Thạch Thất	1	2024-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 4312/QĐ-UBND 19/8/2024	84.099		40.000			470	39.530		**40.000**			Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
15	Cải tạo kênh tiêu Lim và trạm bơm Lim, huyện Thạch Thất	1	2024-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 4221/QĐ-UBND 15/8/2024	97.000		45.000			550	44.450		**45.000**			Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
16	Cải tạo, nâng cấp hệ thống trạm bơm Mạnh Tân, huyện Đông Anh	1	2024-2027	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 4228/QĐ-UBND 15/8/2024	313.000		75.000			1.700	73.300		**75.000**			UBND huyện Đông Anh	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
17	Cải tạo, nâng cấp kiên cố kênh hệ thống I2-VĐ7, kênh I2-10-10 kết hợp làm đường giao thông, huyện Ứng hòa	1	2024-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 1461/QĐ-UBND 19/3/2024	230.000		70.000			42.000	28.000		**70.000**			UBND huyện Ứng Hòa	
b	***Dự án mới năm 2025***																
IX.2	**Lĩnh vực giao thông**	**77**			**195.840.161**	**16.485.225**	**98.007.629**	**29.642.314**	**21.512.375**	**11.832.200**	**22.187.688**	**-21.270.264**	**76.737.365**	**27**	**20**		
a	***Dự án chuyển tiếp***	**73**			**193.704.892**	**16.485.225**	**96.911.629**	**29.642.314**	**21.512.375**	**11.832.200**	**21.681.688**	**-20.680.264**	**76.231.365**	**27**	**20**		
1	Hoàn thiện các tuyến đường xung quanh khu đất dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện và Trung tâm thương mại tại phường Dương Nội, quận Hà Đông	1	2018-2025	3691/QĐ-UBND 20/7/2018; số 3575/QĐ-UBND 09/7/2024	219.485	143.504	10.000				10.000		**10.000**			UBND quận Hà Đông	Dự án đã hoàn thành, bố trí Kế hoạch vốn để thanh toán kinh phí GPMB tồn đọng
2	Xây dựng hầm chui Lê Văn Lương - Vành đai 3	1	2019-2022	3297/QĐ-UBND 20/6/2019; 1741/QĐ-UBND 28/4/2020; 944/QĐ-UBND 18/3/2022	698.158	149.955	235.000	**235.000**	**235.000**		18.000	18.000	**253.000**	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Đề xuất bố trí vốn KH năm 2025 để thanh toán kinh phí tăng do điều chỉnh giá
3	**Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025:** Dự án đầu tư xây dựng cầu Vĩnh Tuy, Giai đoạn 2	1	2020-2023	2673/QĐ-UBND 24/6/2020; 392/QĐ-UBND 17/01/2023	2.538.153	33.115	1.900.000	**1.753.875**	**1.753.675**	84.900	33.000	-28.225	**1.871.775**			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án đã hoàn thành, hết thời gian thực hiện, đề nghị bố trí vốn để thanh toán giá trị tăng thêm năm 2025 và giảm KHV trung hạn còn dư
4	Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội	1	2014-2025	3921/QĐ-UBND 23/7/2014; 5754/QĐ-UBND 25/10/2018; 7030/QĐ-UBND 10/12/2019; 2297/QĐ-UBND 25/5/2021; 3250/QĐ-UBND 08/9/2022; 1314/QĐ-UBND 02/3/2023	1.259.797	15.810	1.213.086	814.090	212.429	17.500	102.700	-208.198	**1.004.888**	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Vốn nước ngoài (ODA)				754.647	2.976	773.086	636.322	125.379	10.854	60.300		**773.086**				
-	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				371.692	1.466	340.000	157.998	69.712	5.346	29.700	-146.956	**193.044**				
-	Vốn trong nước				133.458	11.368	100.000	19.770	7.984	1.300	12.700	-61.242	**38.758**				
5	Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội	1	2016-2027	5141/QĐ-UBND 9/10/2015; 843/QĐ-UBND 19/02/2019; 4051/QĐ-UBND 05/8/2024	145.446	34.300	69.450	**49.669**	**27.996**	9.000	9.000	-1.781	**67.669**	1		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
-	Vốn nước ngoài (ODA)																
-	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				62.296	34.300	51.450	**49.669**	**27.996**			-1.781	**49.669**				
-	Vốn trong nước.				83.150		18.000			**9.000**	9.000		**18.000**				
6	**Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025:** Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm TP Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội	1	2009-2027	1970/QĐ-UBND 27/4/2009; 5456/QĐ-UBND 02/11/2010; 4007/QĐ-UBND 28/6/2013; 2186/QĐ-TTg 05/12/2014; 4036/QĐ-UBND 26/7/2019; 588/QĐ-TTG 30/5/2023; 3785/QĐ-UBND 25/7/2023	34.826.049	13.924.675	14.711.058	**10.889.162**	**7.365.025**	3.516.933	1.436.992	847.342	**15.558.400**	1		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
-	Vốn nước ngoài (ODA)				12.127.963	4.627.217	6.907.607	**5.430.715**	**2.620.451**	1.331.579	430.000		**6.907.607**				
-	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				12.654.076	5.557.909	4.912.845	**3.854.533**	**3.264.839**	1.545.354	360.300	847.342	**5.760.187**				
-	Vốn trong nước				10.044.010	3.739.549	2.890.606	**1.603.914**	**1.479.735**	640.000	646.692		**2.890.606**				
7	Dự án Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo	1	2009-2022	2054/QĐ-UBND 13/11/2008; 3211/QĐ-UBND 26/6/2009	19.555.000	428.044	13.950.783	**935.592**	**29.369**	68.145	653.755	-2.986.275	**10.964.508**	1		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	Đối với nguồn vốn ODA, bố trí vốn và giải ngân khi DA đủ điều kiện hoặc theo chỉ đạo của TW
-	Vốn nước ngoài (ODA)				10.860.000	177.408	10.723.508	**821.492**			533.000		**10.723.508**				
-	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				5.625.000		3.025.275				39.000	-2.986.275	**39.000**				
-	Vốn trong nước				3.070.000	250.636	202.000	**114.100**	**29.369**	**68.145**	81.755		**202.000**				Cấp bù 62 tỷ đồng bị hủy dự toán giai đoạn 2021-2023

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
+	- Giao Ban QLĐS đô thị Hà Nội							**80.100**	**29.354**	**61.145**	60.755					Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
+	- Giao UBND quận Bắc Từ Liêm (đối với hạng mục GPMB và xây dựng hạng mục hàng rào tạm khu Depo và đường dẫn vào Depo							**34.000**	**15**	**7.000**	21.000					UBND quận Bắc Từ Liêm	
8	Chuẩn bị dự án đầu tư tuyến ĐSĐT số 3, đoạn ga Hà Nội đến Hoàng Mai và hỗ trợ nghiên cứu xây dựng hệ thống giao thông đô thị tích hợp cho dự án đường sắt đô thị	1	2022-2027	380/QĐ-TTg 23/3/2022 (CTĐT); 14/NQ-HĐND 04/7/2023 (phê duyệt văn kiện); 10/NQ-HĐND 29/3/2024	342.142		322.877			19.667	41.440	-44.293	**278.584**			Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
-	Vốn ODA cấp phát (gồm cả ODA không hoàn lại của ADB và EU)				293.142		273.877			**19.166**	37.234		**273.877**				
-	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)																
-	Vốn trong nước				49.000		49.000			**501**	4.206	-44.293	**4.707**				
9	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội	1	2022-2028	56/2022/QH15 16/6/2022	75.043.541		33.010.000	10.611.281	7.784.889	3.680.890	10.013.000	-7.854.772	25.155.228				
-	*Vốn ngân sách Thành phố*						19.477.000	8.611.338	5.784.946	1.510.890	650.000	-7.854.772	11.622.228				
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*						13.533.000	1.999.943	1.999.943	2.170.000	9.363.000		13.533.000				
9.1	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (bao gồm hệ thống đường cao tốc, đường song hành (đường đô thị), hạ tầng kỹ thuật và hành lang dự trữ đường sắt quốc gia) thuộc địa phận thành phố Hà Nội		2022-2024	1012/QĐ-UBND 16/02/2023	13.362.000		13.362.000	9.671.281	6.844.889	2.320.890		-869.772	12.492.228			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	*Vốn ngân sách Thành phố*						9.352.000	7.671.338	4.844.946	310.890		-869.772	8.482.228				
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*						4.010.000	1.999.943	1.999.943	2.010.000			4.010.000				
9.2	Dự án thành phần 2.1: Xây dựng đường song hành (đường đô thị) địa phận thành phố Hà Nội		2022-2027	1072/QĐ-UBND 20/02/2023	5.388.000		4.855.000	940.000	940.000	1.200.000	650.000	-1.715.000	3.140.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	*Vốn ngân sách Thành phố*						*4.855.000*	*940.000*	*940.000*	*1.200.000*	*650.000*	*-1.715.000*	*3.140.000*				
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*																
9.3	Dự án thành phần 3: Đầu tư xây dựng đường cao tốc theo phương thức đối tác công tư		2022-2027	6479/QĐ-UBND 20/12/2023	56.293.541		14.793.000			160.000	9.363.000	-5.270.000	9.523.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Ngân sách nhà nước là 26.767,885 tỷ đồng; vốn nhà đầu tư là 29.525,656 tỷ đồng
-	*Vốn ngân sách Thành phố*						5.270.000					-5.270.000					
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*						9.523.000			160.000	9.363.000		9.523.000				
10	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6: đoạn Ba la - Xuân Mai	1	2022-2027	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 969/QĐ-UBND 18/3/2022; 03/NQ-HĐND 08/4/2022; 28/NQ-HĐND 22/9/2023	9.590.822		4.606.079	518.000	516.235	525.665	1.426.079	-1.575.335	3.030.744				
-	*Vốn ngân sách Thành phố*						*2.500.000*	*318.000*	*316.235*	*75.665*	*170.000*	*-1.575.335*	*924.665*				
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*						*2.106.079*	*200.000*	*200.000*	*450.000*	*1.256.079*		*2.106.079*				
10.1	Dự án thành phần 1.1 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn quận Hà Đông		2022-2026	2027/QĐ-UBND 17/4/2024	3.886.225		1.170.000			30.000	120.000	-920.000	250.000			UBND quận Hà Đông	
10.2	Dự án thành phần 1.2 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Chương Mỹ		2022-2027	1334/QĐ-UBND 11/3/2024	2.688.523		1.000.000			44.665	50.000	-655.335	344.665			UBND huyện Chương Mỹ	
10.3	Dự án thành phần 2 đầu tư xây dựng Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai		2022-2027	431/QĐ-UBND 22/01/2024	3.016.074		2.436.079	518.000	516.235	451.000	1.256.079		2.436.079			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	*Vốn ngân sách Thành phố*						*330.000*	*318.000*	*316.235*	*1.000*			330.000				

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*						*2.106.079*	*200.000*	*200.000*	*450.000*	*1.256.079*		2.106.079				
11	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình	1	2022-2026	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2114/QĐ-UBND 21/6/2022	5.249.353		3.000.000	390.000	390.000	566.000	1.487.660		3.000.000			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
-	*Vốn ngân sách Thành phố*						1.000.000	190.000		109.660	344.000		1.000.000				NSTP thực hiện công tác GPMB
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*						2.000.000	200.000		456.340	1.143.660		2.000.000				NSTW thanh toán chi phí xây lắp và chi phí khác
12	Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn từ Sơn Tây đến cầu Trung Hà	1	2021-2027	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 14/NQ-HĐND 04/7/2023	2.297.391		900.000			6.000	694.000		**900.000**			UBND huyện Ba Vì	
-	*Vốn ngân sách Thành phố*						100.000			6.000	94.000		**100.000**				
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*						800.000				600.000		**800.000**				
12.1	Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn Sơn Tây đến cầu Trung Hà (từ Km 47+500 - Km 53+500), huyện Ba Vì		2024-2027	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 3375/QĐ-UBND 29/6/2024	1.023.580		450.000			6.000	444.000		**450.000**			UBND huyện Ba Vì	
-	*Vốn ngân sách Thành phố*						50.000			6.000	44.000		**50.000**				
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*						400.000				400.000		**400.000**				
12.2	Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn Sơn Tây đến cầu Trung Hà (từ Km 55+200 - Km 62+500), huyện Ba Vì		2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 14/NQ-HĐND 04/7/2023	1.273.811		450.000						**450.000**			UBND huyện Ba Vì	Dự án sẽ được bố trí vốn chính thức khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án
-	*Vốn ngân sách Thành phố*						50.000						**50.000**				Dự kiến kế hoạch vốn bố trí 50 tỷ đồng khi đủ điều kiện
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*						400.000						**400.000**				Dự kiến kế hoạch vốn bố trí 400 tỷ đồng khi đủ điều kiện
13	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đính (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa	1	2023-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 28/NQ-HĐND 22/9/2023	2.563.926		1.750.000			123.000	525.000	-772.638	977.362				
13.1	Dự án thành phần 1.1 Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Ứng Hoà		2024-2025	2963/QĐ-UBND 07/6/2024	289.362		245.000			60.000	185.000	44.362	289.362			UBND huyện Ứng Hòa	
13.2	Dự án thành phần 1.2 Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Mỹ Đức		2024-2025	2964/QĐ-UBND 07/6/2024	194.208		165.000			40.000	40.000		165.000			UBND huyện Mỹ Đức	
13.3	Dự án thành phần 2 đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đính (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa		2023-2025	5730/QĐ-UBND 09/11/2023	2.080.356		1.340.000			23.000	300.000	-817.000	523.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
14	Xây dựng tuyến đường gom Bắc Thăng Long-Nội Bài, đoạn qua Khu công nghiệp Quang Minh I	1	2015-2025	số 7458/QĐ-UBND 9/12/2013; số 6285/QĐ-UBND 15/11/2016; số 1517/QĐ-UBND 29/3/2018; số 2821/QĐ-UBND 30/5/2019; số 1606/QĐ-UBND 17/4/2020; số 1740/QĐ-UBND ngày 29/3/2021; số 366/QĐ-UBND ngày 25/01/2022; số 972/QĐ-UBND ngày 21/2/2024; số 6114/QĐ-UBND ngày 26/11/2024	100.754	73.498	11.000	**8.000**	**3.581**	3.000	12.000	12.000	**23.000**	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
15	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ ngã tư Nguyên Khê nối với đường bệnh viện Đông Anh đi đền Sái tại ngã ba Kim, huyện Đông Anh	1	2018-2025	5359/QĐ-UBND 08/10/2018; 4398/QĐ-UBND 30/9/2020; 4052/QĐ-UBND 26/10/2022	382.407	181.434	190.000	**140.000**	**139.999**	22.000	20.000		**190.000**	1	1	UBND huyện Đông Anh	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
16	Đầu tư xây dựng hầm chui tại nút giao giữa đường Vành đai 2,5 với đường Giải Phóng (QL1A cũ), quận Hoàng Mai	1	2022-2025	5804/QĐ-UBND 26/10/2018; 1949/QĐ-UBND 09/6/2022	778.393	6.450	650.000	**238.500**	**238.500**	90.000	100.000	-171.500	**478.500**	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
17	Xây dựng một phần tuyến đường 70 (đoạn từ cầu Ngà đến hết ranh giới dự án Làng giáo dục Quốc tế) và đường bao quanh Làng giáo dục Quốc tế.	1	2010-2025	3102/QĐ-UBND 29/3/2011; 3282/QĐ-UBND 19/6/2019; 1350/QĐ-UBND 21/4/2022; 1022/QĐ-UBND 23/2/2024	270.176	87.000	90.000	**53.000**	**47.922**	3.000	4.000	-30.000	**60.000**	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
18	**Công trình trọng điểm 2021-2025:** Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Văn Tiến Dũng thuộc địa bàn quận Bắc Từ Liêm	1	2017-2025	5995/QĐ-UBND 31/10/2018; 5901/QĐ-UBND 23/10/2019; 05/QĐ-UBND 04/01/2022; 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 3597/QĐ-UBND 10/7/2024	2.344.315	370.743	1.537.000	**330.000**	**250.257**	20.000	200.000	-287.000	**1.250.000**	1	1	UBND quận Bắc Từ Liêm	
19	Hoàn thiện và khớp nối HTKT khu 7,2 ha Vĩnh Phúc, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình	1	2020-2025	6588/QĐ-UBND 13/11/2019; số 2550/QĐ-UBND ngày 28/4/2023; số 10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024; số 5895/QĐ-UBND 12/11/2024	201.762	1.090	173.000	**120.000**	**117.896**	27.000	26.000		**173.000**	1	1	UBND quận Ba Đình	
20	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 420 đoạn từ Km0+00 đến Km7+428 (ngã ba Hòa Lạc - ngã ba thị trấn Liên Quan), huyện Thạch Thất	1	2019-2025	6058/QĐ-UBND 31/10/2019; 15/QĐ-UBND 05/01/2022; 51/QĐ-UBND 04/01/2024	385.017	120.000	123.000	**78.000**	**48.160**		15.000		**123.000**		1	UBND huyện Thạch Thất	
21	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 từ Km0 đến Km6+585 (tỉnh lộ 75 cũ) đoạn từ Quốc lộ 21B đến cầu Quảng Tái xã Trung Tú, huyện Ứng Hòa	1	2019-2025	3540/QĐ-UBND 03/7/2019; 145/QĐ-UBND 12/01/2022; 07/NQ-HĐND 10/3/2023; 2888/QĐ-UBND 24/5/2023; 3668/QĐ-UBND 15/7/2024	262.545	169.049	86.700	**46.700**	**38.425**		15.000	-25.000	**61.700**	1	1	UBND huyện Ứng Hòa	
22	Dự án Đầu tư xây dựng 03 tuyến đường B = 17,5m (L=1050m); B = 22m (L=356m), B= 40m (L=830m) từ Ngô Gia Tự đến khu đô thị Thượng Thanh)	1	2020-2025	126/QĐ-UBND 11/01/2021; 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 4852/QĐ-UBND 17/9/2024	382.610		118.046				118.046		**118.046**		1	UBND quận Long Biên	
23	Xây dựng tuyến đường 40m và 48m nối từ khu đô thị mới Việt Hưng ra đường Ngô Gia Tự, quận Long Biên	1	2019-2025	6121/QĐ-UBND 31/10/2019; 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 4865/QĐ-UBND 18/9/2024	686.982	21.000	262.619				262.619		**262.619**		1	UBND quận Long Biên	
24	Xây dựng tuyến đường từ trạm bơm Cầu Ngà đến Đại Lộ Thăng Long	1	2018-2025	5168/QĐ-UBND 31/10/2018; 1576/QĐ-UBND 15/6/2021; 1205/QĐ-UBND 08/4/2022; 2539/QĐ-UBND 14/5/2024	230.746	55.076	60.000	**10.000**	**10.000**	3.000	47.000		**60.000**	1	1	UBND quận Nam Từ Liêm	
25	Cải tạo nâng cấp đường tỉnh 418 (tỉnh lộ 82 cũ) đoạn KM3-Km4+500, địa bàn huyện Phúc Thọ	1	2021-2025	147/QĐ-KH&ĐT 19/6/2013; 1635/UBND-ĐT 28/5/2024	49.393	23.694	8.000			4.500	3.500		**8.000**	1	1	UBND huyện Phúc Thọ	
26	Dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A đoạn Văn Điển - Ngọc Hồi (Km185 - 189)	1	2010-quý IV/2025	3553/QĐ-UBND 19/7/2010; 1513/QĐ-UBND 30/3/2011; 6010/QĐ-UBND 28/8/2017; 1951/QĐ-UBND 23/4/2019; 1310/QĐ-UBND 17/3/2021; 178/QĐ-UBND 09/01/2023; 1837/QĐ-UBND ngày 08/4/2024	887.735	392.125	320.000	**165.800**	**165.616**	30.000	10.000	-114.200	**205.800**	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
27	Xây dựng đường gom cầu Giẽ - Phú Yên - Vân Từ (tuyến phía Tây đường sắt), huyện Phú Xuyên	1	2012-quý IV/2027	5064/QĐ-UBND 31/10/2011; 4012/QĐ-UBND 11/9/2012; 183/QĐ-UBND 10/01/2013; 3683/QĐ-UBND 03/8/2015; 1742/QĐ-UBND 28/4/2020; 953/QĐ-UBND 18/3/2022; 3311/QĐ-UBND ngày 26/6/2024	261.820	100.299	94.000	**4.000**	**257**		15.000	-75.000	**19.000**	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
28	Xây dựng đoạn tuyến đường nối từ cầu Mỗ Lao, quận Hà Đông đến đường 70, quận Nam Từ Liêm	1	2017-2025	2307/QĐ-UBND 17/4/2017; 1878/QĐ-UBND 18/4/2019; 2951/QĐ-UBND 05/7/2021; 1595/QĐ-UBND 17/3/2023	436.735	71.483	280.000	**31.000**	**29.777**	10.000	5.000	-234.000	**46.000**	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
29	Cải tạo nâng cấp đường 35 đoạn giữa tuyến (Km 4+469,12 đến Km 12 +733,55)	1	2015-6/2025	5570/QĐ-UBND 28/10/2014; 923/QĐ-UBND 02/3/2020; 177/QĐ-UBND 14/01/2022; 3161/QĐ-UBND 08/6/2023	197.204	26.481	110.000	**7.060**	**1.423**	7.300	10.000	-85.640	**24.360**	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
30	Xây dựng tuyến đường vào KCN sạch Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn	1	2019-2025	CTr: số 403/HĐND-KTNS ngày 21/8/2017, số 12/NQ-HĐND ngày 05/12/2018; DA: số 3954/QĐ-UBND ngày 23/7/2019; số 875/QĐ-UBND ngày 22/02/2021; 1201/QĐ-UBND ngày 23/02/2023; số 6163/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	334.099	42.402	205.000	**26.816**	**25.577**	18.100	21.900	-138.184	**66.816**	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
31	Xây dựng đoạn đường nối từ đường Trung Yên 6 ra đường Nguyễn Khang, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	1	2018 - quý IV/2025	7867/QĐ-UBND 10/11/2017; 1049/QĐ-UBND ngày 4/3/2021; 1659/QĐ-UBND 17/5/2022; 523/QĐ-UBND ngày 26/01/2024	58.938	7.400	43.500	**23.499**	**1.364**		4.001	-16.000	**27.500**	1		UBND quận Cầu Giấy	
32	Xây dựng tuyến đường vào trường Đại học ngoại ngữ	1	2022-2025	193/QĐ-UBND 12/01/2011; 2168/QĐ-UBND 23/6/2022	127.534	68	120.000	**28.500**	**8.500**	10.000	10.000	-71.500	**48.500**	1		UBND quận Nam Từ Liêm	
33	Dự án đầu tư xây dựng cầu Bài Văn, huyện Ba Vì	1	2022-quý III/2025	3098/QĐ-SGTVT 15/6/2022; 108/QĐ-SGTVT 11/01/2024; 5774/QĐ-SGTVT 22/11/2024	36.145		32.000	**13.000**	**8.310**	7.000	1.000	-11.000	**21.000**	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
34	Dự án đầu tư xây dựng cầu Chầm Mè, huyện Ba Vì	1	2022- quý III/2025	3099/QĐ-SGTVT 15/6/2022; 109/QĐ-SGTVT 11/01/2024; 5773/QĐ-SGTVT 22/11/2024	30.270		26.000	**10.000**	**6.474**	7.000	1.000	-8.000	**18.000**	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
35	Dự án đầu tư xây dựng cầu Kim, huyện Ba Vì	1	2022-quý III/2025	3100/QĐ-SGTVT 15/6/2022; 110/QĐ-SGTVT 11/01/2024; 5771/QĐ-SGTVT 22/11/2024	35.185		33.000	**12.500**	**7.485**		7.000	-13.500	**19.500**		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
36	Dự án đầu tư xây dựng cầu Và, huyện Ba Vì	1	2022-quý III/2025	101/QĐ-UBND 15/6/2022; 111/QĐ-SGTVT 11/01/2024; 5772/QĐ-SGTVT 22/11/2024	38.356		32.000	**13.000**	**6.093**		7.000	-12.000	**20.000**		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
37	Đường vành đai 3,5 (đoạn Km0+000 ÷ Km0+600) huyện Hoài Đức	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3068/QĐ-UBND 26/8/2022	198.011		170.000	**90.000**	**70.572**	20.000	30.000	-30.000	**140.000**		1	UBND huyện Hoài Đức	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
38	Chế tạo 02 dàn cầu Benley dự phòng xử lý sự cố về cầu, tổ chức giao thông , chống ùn tắc giao thông trên địa bàn Thành phố	1	2023-2025	28/NQ-HĐND 22/9/2025; 5528/QĐ-SGTVT 09/11/2023	9.342		8.000			8.000	800	800	**8.800**			Sở Giao thông Vận tải	
39	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Tân Phú bắc qua sông Đáy, huyện Quốc Oai và huyện Hoài Đức	1	2023-2025	1824/QĐ-UBND 17/4/2019; 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 07/NQ-HĐND 10/3/2023; 5876/QĐ-SGTVT 23/11/2023	119.581		102.000			20.000	34.000	-48.000	**54.000**		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
40	Dự án xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Văn Khê (khu vực chung cư Victoria Văn Phú), quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	1	2024-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 1698/QĐ-SGTVT 06/5/2024	7.189		6.000			6.000	800	800	**6.800**			Sở Giao thông vận tải	
41	Xây dựng tuyến đường 48m đoạn từ Yên Vinh đến đường 36 khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 863/QĐ-UBND 09/3/2022	640.917		580.000	**300.000**	**291.380**	80.000	120.000		**580.000**		1	UBND huyện Mê Linh	
42	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh lộ 429A từ Ba Thá, xã Viên An, huyện Ứng Hòa đi huyện Thanh Oai	1	2024-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1381/QĐ-UBND 13/3/2024	225.000		180.000			36.200	43.800		**180.000**		1	UBND huyện Ứng Hòa	
43	**Công trình trọng điểm 2021-2025:** Dự án đầu tư xây dựng nút giao khác mức giữa đường vành đai 3,5 với Đại lộ Thăng Long, huyện Hoài Đức	1	2022-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 4563/QĐ-UBND 19/11/2022	2.384.242		1.770.000	**70.000**	**70.000**	700.000	320.000	-680.000	**1.090.000**			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
44	**Công trình trọng điểm 2021-2025:** Đầu tư, nâng cấp mở rộng đường 70 đoạn từ Trịnh Văn Bô đến hết địa phận quận Nam Từ Liêm	1	2022-2027	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 1438/QĐ-UBND 15/3/2024	3.377.300		700.000			40.000	160.000	-500.000	**200.000**			UBND quận Nam Từ Liêm	
45	**Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025:** Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường Pháp Vân - Cầu Giẽ với đường Vành đai 3	1	2022-2025	CTr: số 141/QĐ-TTg 21/01/2020; 1803/QĐ-UBND 30/5/2022	3.241.547	1.533	2.500.000	**466.000**	**466.000**	200.000	330.000	-1.334.000	**1.166.000**			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
46	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 32 trên địa bàn huyện Ba Vì - giai đoạn 1 (đoạn qua thị trấn Tây Đằng), huyện Ba Vì	1	2021-2025	3989/QĐ-UBND 23/8/2021; 1175/QĐ-UBND 04/3/2024	365.355		250.000	**125.000**	**124.999**	30.000	50.000	-45.000	**205.000**	1		UBND huyện Ba Vì	
47	Tuyến đường từ vành đai 3,5 đến đường nối từ đường Hoàng Quốc Việt kéo dài đến Khu công nghiệp Nam Thăng Long	1	2022-2026	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 4727/QĐ-UBND 28/11/2022	966.404		540.000	**114.000**	**114.000**	190.000	100.000	-136.000	**404.000**			UBND quận Bắc Từ Liêm	
48	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh lộ 426 Quán Xá đến Thái Bằng, huyện Ứng Hòa	1	2023-2026	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 07/NQ-HĐND 10/3/2023; 3128/QĐ-UBND 07/6/2023	560.706		360.000	**130.000**	**130.000**	80.000	150.000		**360.000**			UBND huyện Ứng Hòa	
49	Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long (đoạn từ đường vành đai 3.5 đến đường kênh Đan Hoài), huyện Đan Phượng	1	2021-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 5841/QĐ-UBND 15/11/2023	1.298.596		550.000			263.000	322.000	35.000	**585.000**			UBND huyện Đan Phượng	
50	Nâng cấp đường tỉnh 428A đoạn từ cầu Cống Thần đến cầu Giẽ, huyện Phú Xuyên	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 28/NQ-HĐND 22/9/2023; 6266/QĐ-UBND 07/12/2023	125.778		80.000			40.000	40.000		**80.000**			UBND huyện Phú Xuyên	
51	Dự án xây dựng đường vành đai 3,5 đoạn từ cầu Thượng Cát đến Quốc lộ 32	1	2023-2026	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 996/QĐ-UBND 22/2/2024	1.495.000		660.000			5.000	30.000	-625.000	**35.000**			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
52	Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 2,5 đoạn từ Nguyễn Trãi (Quốc lộ 6) đến Đầm Hồng	1	2022-2026	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 5908/QĐ-UBND 20/11/2023	2.432.640		1.700.000			204.000	400.000	-1.096.000	**604.000**			UBND quận Thanh Xuân	
53	Đường tránh quốc lộ 21B huyện Ứng Hòa	1	2024-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1362/QĐ-UBND 12/3/2024	593.096		350.000			131.000	50.000	-169.000	**181.000**			UBND huyện Ứng Hòa	
54	Xây dựng tuyến đường nối tiếp đường tỉnh 421B đoạn từ cầu vượt Sài Sơn qua khu hành chính huyện Quốc Oai kết nối với đường tỉnh 421B (đoạn Thạch Thán - Xuân Mai)	1	2020-2025	5012/QĐ-UBND 09/11/2020; 6665/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	477.220	734	377.000	**177.000**	**176.998**	29.000	2.000	-169.000	**208.000**	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
55	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Đỗ Nhuận qua nhà máy nước Cáo Đỉnh đến chợ Xuân Đỉnh, quận Bắc Từ Liêm	1	2021-2025	01/NQ-HĐND 29/3/2021; 4839/QĐ-UBND 03/12/2021	462.955		435.000	**58.000**	**43.531**	10.000	30.000	-337.000	**98.000**			UBND quận Bắc Từ Liêm	
56	Xây dựng tuyến đường phát triển phía Tây Nam huyện Quốc Oai từ đường tỉnh 421B đi đường tỉnh 419 nối với đường tỉnh 423 hiện trạng	1	2021-2025	1161/QĐ-UBND 10/3/2021; 6667/QĐ-UBND 29/12/2023	370.314	435	320.000	**97.000**	**96.999**	47.400	25.000	-150.600	**169.400**	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
57	Đầu tư nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Vân Đình tới đường tỉnh 424 (76 cũ), địa phận huyện Ứng Hòa	1	2021-2025	01/NQ-HĐND 23/9/2021; 2718/QĐ-UBND 24/6/2021	651.987		550.000	**300.270**	**300.269**	15.000	50.000	-184.730	**365.270**	1		UBND huyện Ứng Hòa	
58	Xây dựng đường trục 42m kết nối từ đường vành đai du lịch Tuần Châu, huyện Quốc Oai đến đường tỉnh 419 (tỉnh lộ 80 cũ), huyện Thạch Thất	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2677/QĐ-UBND 12/5/2023	372.830		300.000	**50.000**	**50.000**	100.000	75.000	-75.000	**225.000**			UBND huyện Thạch Thất	
59	Xây dựng tuyến đường nối từ đường 23B đi cảng Chu Phan, huyện Mê Linh	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2828/QĐ-UBND 22/5/2023	723.158		560.000	**40.000**	**40.000**	130.000	190.000	-200.000	**360.000**			UBND huyện Mê Linh	
60	Nâng cấp tuyến đường tỉnh 429 (đoạn qua các xã Phượng Dực, Hồng Minh, Phú Túc), huyện Phú Xuyên	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 3463/QĐ-UBND 03/7/2023	350.995		255.000	**5.000**	**3.393**	100.000	150.000		**255.000**			UBND huyện Phú Xuyên	
61	Xây dựng đường gom phía Đông đường cao tốc Pháp Vân- Cầu Giẽ đoạn qua địa phận huyện Thường Tín và huyện Phú Xuyên	1	2023-2025	18/NQ-HĐND 25/10/2019; 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4021/QĐ-UBND 10/8/2023; 4506/QĐ-UBND 28/8/2024	1.267.469	3.828	688.431	**3.000**	**3.000**	50.000	194.596	-440.835	**247.596**			UBND huyện Phú Xuyên	
62	Đầu tư xây dựng công trình cầu 72-II trên đường tỉnh 423	1	2023-2025	18/NQ-HĐND 25/10/2019; 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 4995/QĐ-UBND 04/10/2023	259.954		193.000			30.000	30.000	-133.000	**60.000**			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
63	Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (Tỉnh lộ 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 5364/QĐ-UBND 23/10/2023 5729/QĐ-UBND 01/11/2023	117.225		80.000			20.000	60.000		**80.000**			UBND huyện Đan Phượng	
64	Nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 429B (đoạn từ Quốc lộ 21B đến đường trục phát triển kinh tế phía Nam), huyện Ứng Hòa	1	2021-2026	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 5823/QĐ-UBND 14/11/2023; 3883/QĐ-UBND 26/7/2024	275.183		224.000			37.000	113.000	-74.000	**150.000**			UBND huyện Ứng Hòa	
65	**Công trình trọng điểm 2021-2025:** Dự án đầu tư xây dựng cầu Vân Phúc qua sông Hồng và tuyến đường kết nối ra Quốc lộ 32 huyện Phúc Thọ	1	2024-2027	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 3285/QĐ-UBND 25/6/2024	3.443.976		300.000			14.000	286.000	130.000	**430.000**			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
66	Đường Đỗ Xá - Quan Sơn (từ quốc lộ 21B đến Đường trục kinh tế phía Nam) thuộc địa bàn huyện Ứng Hòa	1	2024-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2953/QĐ-UBND 6/6/2024	400.058		220.000			2.000	90.000	-128.000	**92.000**			UBND huyện Ứng Hòa	
67	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ cầu Xà Kiều, xã Phú Cầu đến đường cụm công nghiệp Bắc Vân Đình, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa đến đường cụm công nghiệp Bắc Vân Đình, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa	1	2024-2027	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 3190/QĐ-UBND 21/6/2024	844.985		300.000			112.000	90.000	-98.000	**202.000**			UBND huyện Ứng Hòa	
68	Mở rộng Quốc lộ 3 theo quy hoạch (đoạn từ nút giao đường 18 đến ngã ba đường vào đền Sóc) huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023; 3520/QĐ-UBND 05/7/2024	1.482.131		450.000			45.000	405.000		**450.000**			UBND huyện Sóc Sơn	
69	Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 424 đoạn từ Đỗ Xá Quan Sơn (ngã 5 Tế Tiêu) đến đập tràn Cầu Dậm, huyện Mỹ Đức	1	2024-2026	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 10/NQ-HĐND 29/3/2024; 4223/QĐ-UBND 15/8/2024	293.839		180.000			62.000	58.000	-60.000	**120.000**			UBND huyện Mỹ Đức	
70	Xây dựng đường tỉnh 429B kéo dài về phía Tây (đoạn từ Quốc lộ 21B đến đê tả Đáy), huyện Ứng Hòa	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 3173/QĐ-UBND 09/6/2023	362.066		300.000	**61.000**	**61.000**	70.000	139.000	-30.000	**270.000**			UBND huyện Ứng Hòa	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
71	Xây dựng tuyến đường từ đường Tây Thăng Long đến đường từ Đại học Mỏ địa chất đi đường Phạm Văn Đồng	1	2023-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023; 4478/QĐ-UBND 27/8/2024	209.281		70.000			3.000	67.000		**70.000**			UBND quận Bắc Từ Liêm	
72	Cải tạo, nâng cấp đường từ tỉnh lộ 414 đi vườn quốc gia Ba Vì, huyện Ba Vì	1	2024-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2645/QĐ-UBND 21/5/2024	346.285		240.000			3.000	50.000	-187.000	**53.000**			UBND huyện Ba Vì	
73	Dự án Xây dựng đường giao thông từ đường TL 423 đi qua dự án Xây dựng Trung đoàn 692 đến Chùa Thông xã An Thượng	1	2023-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023; 4533/QĐ-UBND 29/8/2024	103.893		80.000			20.000	30.000	-30.000	**50.000**			UBND huyện Hoài Đức	
b	***Dự án mới năm 2025***	4			2.135.269		1.096.000				506.000	-590.000	506.000				
1	Xây dựng hầm chui tại nút giao Cổ Linh, quận Long Biên, Hà Nội	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023; 3101/QĐ-UBND ngày 13/6/2024	747.593		400.000				150.000	-250.000	**150.000**			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
2	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ nút giao thông đường Tam Trinh đến điểm giao cắt với tuyến đường Minh Khai - Vĩnh Tuy - Yên Duyên, quận Hoàng Mai	1	2024-2027	08/NQ-HĐND 08/7/2019; số 41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; số 5889/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	516.015		200.000				50.000	-150.000	**50.000**			UBND quận Hoàng Mai	
3	Xây dựng các tuyến đường giao thông khu vực tiếp cận Bệnh viện Phụ sản Trung ương cơ sở 2, Bệnh viện nhi Trung ương cơ sở 2, huyện Quốc Oai	1	2024-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 6015/QĐ-UBND 19/11/2024	299.273		250.000				150.000	-100.000	**150.000**			UBND huyện Quốc Oai	
4	Đường nối QL32 với QL 21A thuộc địa bàn huyện Phúc Thọ và thị xã Sơn Tây, tỉnh lộ 416	1	2024-2027	08/NQ-HĐND 08/7/2019; 10/NQ-HĐND 29/3/2024; 6110/QĐ-UBND 26/11/2024	572.388		246.000				156.000	-90.000	**156.000**			UBND huyện Phúc Thọ	
IX.3	**Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước**	**2**			**1.729.138**	**130.416**	**1.330.000**	**780.528**	**653.666**	**200.000**	**206.500**	**-142.972**	**1.187.028**	**2**			
a	***Dự án chuyển tiếp***	**2**			**1.729.138**	**130.416**	**1.330.000**	**780.528**	**653.666**	**200.000**	**206.500**	**-142.972**	**1.187.028**	**2**			
1	Xây dựng, nâng cấp trạm bơm Phương Trạch, huyện Đông Anh, Hà Nội	1	2018-2026	6000/QĐ-UBND 31/10/2018; 3055/QĐ-UBND 9/7/2020; 4568/QĐ-UBND ngày 21/11/2022; số 6100/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	911.509	89.472	690.000	**347.028**	**278.026**	80.000	70.000	-192.972	**497.028**	1		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
2	Hệ thống thoát nước, hồ điều hòa, trạm bơm Vĩnh Thanh, huyện Đông Anh, Hà Nội	1	2019-2026	6120/QĐ-UBND 31/10/2019; 2946/QĐ-UBND 19/8/2022; số 6142/QĐ-UBND ngày 27/11/2024	817.629	40.944	640.000	**433.500**	**375.640**	120.000	136.500	50.000	**690.000**	1		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
b	***Dự án mới năm 2025***																
X	**Lĩnh vực xã hội (lao động thương binh và xã hội)**	**5**			**251.461**		**225.000**			**1.200**	**223.800**		**225.000**		**5**		
a	***Dự án chuyển tiếp***	**5**			**251.461**		**225.000**			**1.200**	**223.800**		**225.000**		**5**		
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm nuôi dưỡng trẻ khuyết tật Hà Nội	1	2023-2025	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 3107/QĐ-UBND 13/6/2024	47.213		42.000			400	41.600		**42.000**		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Phục hồi chức năng Việt - Hàn	1	2023-2025	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 2992/QĐ-UBND 10/6/2024	53.085		47.500			400	47.100		**47.500**		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp Cơ sở Cai nghiện ma túy số 2	1	2023-2025	5820/QĐ-UBND ngày 7/11/2024	48.408		43.500				43.500		**43.500**		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
4	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm chăm sóc và phục hồi chức năng người tâm thần số 2	1	2023-2025	5822/QĐ-UBND ngày 7/11/2024	49.119		44.000				44.000		**44.000**		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
5	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm chăm sóc, nuôi dưỡng và điều trị nạn nhân bị nhiễm chất độc da cam/dioxin thành phố Hà Nội	1	2023-2025	4532/QĐ-UBND 29/8/2024	53.636		48.000			400	47.600		**48.000**		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b	***Dự án mới năm 2025***																
XI	**Lĩnh vực khác (hạ tầng kỹ thuật tái định cư…)**	**12**			**2.290.223**	**419.749**	**1.483.500**	**71.720**	**32.719**	**260.000**	**551.240**	**-600.540**	**882.960**	**1**	**7**		
a	***Dự án chuyển tiếp***	**8**			**2.052.981**	**419.749**	**1.308.500**	**71.720**	**32.719**	**260.000**	**441.740**	**-535.040**	**773.460**	**1**	**6**		
b	***Dự án mới năm 2025***	**4**			**237.242**		**175.000**				**109.500**	**-65.500**	**109.500**		**1**		
XI.1	**Lĩnh vực HTKT tái định cư**	**3**			**1.757.414**	**419.749**	**1.078.000**	**71.000**	**31.999**	**190.000**	**247.000**	**-570.000**	**508.000**	**1**	**1**		
a	***Dự án chuyển tiếp***	**3**			**1.757.414**	**419.749**	**1.078.000**	**71.000**	**31.999**	**190.000**	**247.000**	**-570.000**	**508.000**	**1**	**1**		
1	Xây dựng HTKT khu tái định cư xã Bắc Sơn phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của khu LHXLCT Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLCT Sóc Sơn)	1	2019-2025	2574/QĐ-UBND 30/5/2019; 1827/QĐ-UBND 23/6/2020; 3270/QĐ-UBND 22/9/2020; 5490/QĐ-UBND 01/12/2021; 9926/QĐ-UBND 13/12/2022; 7802/QĐ-UBND 15/11/2023; 8342/QĐ-UBND 30/11/2023; 7940/QĐ-UBND 11/11/2024	114.376	41.549	68.000	**61.000**	**21.999**		7.000		**68.000**	1	1	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Xây dựng nhà tái định cư tại phường Trần Phú, Hoàng Mai, Hà Nội (khối nhà A,D)	1	2011-2025	1570/QĐ-UBND 04/4/2011; 6361/QĐ-UBND 23/10/2013; 2949/QĐ-UBND 26/6/2015; 4215/QĐ-UBND 21/9/2021; 4488/QĐ-UBND 15/11/2022; 117/QĐ-UBND 9/01/2024	925.638	378.200	330.000			5.000	140.000	-185.000	**145.000**			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Xây dựng khu tái định cư trên địa bàn Khu Đồng Chằm, Đồng Vai, thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ (Phục vụ GPMB tuyến đường Quốc lộ 6, đoạn Ba La - Xuân Mai	1	2023-2025	04/NQ-HĐND 9/4/2019; 2886/QĐ-UBND 24/5/2023	717.400		680.000	**10.000**	**10.000**	185.000	100.000	-385.000	**295.000**			UBND huyện Chương Mỹ	
b	***Dự án mới năm 2025***																
XI.2	**Lĩnh vực tòa án**	**6**			**441.802**		**318.500**	**270**	**270**	**50.000**	**243.730**	**-24.500**	**294.000**		**3**		
a	***Dự án chuyển tiếp***	**3**			**236.103**		**175.000**	**270**	**270**	**50.000**	**163.730**	**39.000**	**214.000**		**3**		
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm	1	2023-2025	693/HĐND - KTNS 25/12/2017; 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 5059/QĐ-UBND 06/10/2023	117.189		105.000	**270**	**270**	22.000	82.730		**105.000**		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Xây dựng trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức	1	2023-2026	152/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023; 152/QĐ-TANDTC-KHTC 13/6/2024	65.216		57.000			15.000	42.000		**57.000**		1	Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức	
3	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ	1	2023-2026	153/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023; 153/QĐ-TANDTC-KHTC 13/6/2024	53.698		13.000			13.000	39.000	39.000	**52.000**		1	Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ	
b	***Dự án mới năm 2025***	**3**			**205.699**		**143.500**				**80.000**	**-63.500**	**80.000**				

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
1	Xây dựng trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Phú Xuyên	1	2024-2027	144/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023; 425/QĐ-TQNDTC-KHTC 08/11/2024	63.237		56.000				30.000	-26.000	**30.000**			Tòa án nhân dân huyện Phú Xuyên	
2	Xây dựng trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Thạch Thất	1	2024-2027	149/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023 (CTĐT); 408/QĐ-TANDTC-KHTC 17/10/2024	63.238		18.000				30.000	12.000	**30.000**			Tòa án nhân dân huyện Thạch Thất	
3	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Vì	1	2024-2027	145/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023; 448/QĐ-TANDTC-KHTC 29/11/2024	79.224		69.500				20.000	-49.500	**20.000**			Tòa án nhân dân huyện Ba Vì	
XI.3	**Lĩnh vực kiểm sát**	**3**			**91.007**		**87.000**	**450**	**450**	**20.000**	**60.510**	**-6.040**	**80.960**		**3**		
a	***Dự án chuyển tiếp***	**2**			**59.464**		**55.500**	**450**	**450**	**20.000**	**31.010**	**-4.040**	**51.460**		**2**		
1	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	943/QĐ-UBND 28/02/2018 (CTr); 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 387/QĐ-SXD 19/6/2023	35.816		32.000	**450**	**450**	14.000	15.150	-2.400	**29.600**		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Phúc Thọ	1	2023-2025	24/QĐ-VKSTC ngày 15/3/2023 (CTĐT); 396/QĐ-VKS-VP ngày 14/11/2023	23.648		23.500			6.000	15.860	-1.640	**21.860**		1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
b	***Dự án mới năm 2025***	**1**			**31.543**		**31.500**				**29.500**	**-2.000**	**29.500**		**1**		
1	Cải tạo, mở rộng viện kiểm sát nhân dân quận Đống Đa	1	2023-2025	30/QĐ-VKSTC ngày 22/3/2023 (CTĐT); 323/QĐ-VKS-VP 10/10/2024	31.543		31.500				29.500	-2.000	**29.500**		1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
B	**CÁC DỰ ÁN ĐẶC THÙ SỬ DỤNG NGUỒN THU TỪ ĐẤT**	**4**			**5.491.197**	**1.489.238**	**1.198.500**	**308.780**	**259.039**	**80.251**	**178.569**	**-630.900**	**567.600**	**3**			
a	***Dự án chuyển tiếp***	*4*			*5.491.197*	*1.489.238*	*1.198.500*	*308.780*	*259.039*	*80.251*	*178.569*	*-630.900*	*567.600*	*3*			
b	***Dự án mới năm 2025***																
I	**Lĩnh vực giao thông**	**4**			**5.491.197**	**1.489.238**	**1.198.500**	**308.780**	**259.039**	**80.251**	**178.569**	**-630.900**	**567.600**	**3**			
a	***Dự án chuyển tiếp***	**4**			**5.491.197**	**1.489.238**	**1.198.500**	**308.780**	**259.039**	**80.251**	**178.569**	**-630.900**	**567.600**	**3**			
1	Xây dựng đường Nguyễn Tam Trinh	1	2016-2026	5504/QĐ-UBND 28/11/2012; 6444/QĐ-UBND 18/12/2023	3.354.223	528.188	508.500				100.000	-408.500	**100.000**			UBND quận Hoàng Mai	
2	Xây dựng đường đê tả Đuống đoạn từ cầu Đuống đến cầu Phù Đổng, huyện Gia Lâm	1	2018-2025	9008/QĐ-UBND 31/10/2018; 2285/QĐ-UBND 10/5/2021; 221/QĐ-UBND 17/01/2022; 173/QĐ-UBND 09/01/2023; 346/QĐ-UBND 18/01/2024	511.247	176.969	270.000	**156.000**	**114.936**	65.000	49.000		**270.000**	1		UBND huyện Gia Lâm	
3	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đường Phan Đăng Lưu đến Yên Thường, huyện Gia Lâm	1	2017-2025	7887/QĐ-UBND 25/10/2019; 318/QĐ-UBND 21/01/2022; 189/QĐ-UBND 09/01/2023; 344/QĐ-UBND 18/01/2024	287.737	19.561	220.000	**93.400**	**87.080**	5.000	12.200	-109.400	**110.600**	1		UBND huyện Gia Lâm	
4	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Cầu Giấy đến Khu đô thị mới Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội	1	2016-2025	03/QĐ-UBND 13/01/2016; 7587/QĐ-UBND 31/10/2017; 375/QĐ-UBND 18/01/2021; 1658/QĐ-UBND 17/5/2022; 710/QĐ-UBND 02/2/2024	1.337.990	764.520	200.000	**59.380**	**57.024**	10.251	17.369	-113.000	**87.000**	1		UBND quận Cầu Giấy	
b	***Dự án mới năm 2025***																

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*

Phụ lục 3.2

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ DỰ KIẾN BỐ TRÍ BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2025, KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN 2021-2025 TRONG NĂM 2025 THEO TIẾN ĐỘ THỰC TẾ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)							
													Tổng KHV	Trong đó						
														DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
	TỔNG SỐ (A+B)	**232**			**470.870.501**	**22.079.100**	**27.642.850**	**20.425.943**	**11.714.237**	**18.290.238**	**24.481.288**	**7.185.367**	**17.295.921**	**3.887.265**	**11.372.419**	**2.036.237**	**59**	**78**		
a	**Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước**	**58**			**86.767.138**	**21.936.855**	**12.318.129**	**8.061.578**	**4.031.142**	**2.095.403**	**4.000.726**	**3.114.526**	**886.200**	**886.200**			**50**	**46**		
a.1	**Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025**	**46**			**61.789.100**	**17.719.925**	**5.264.679**	**4.834.178**	**2.782.051**	**474.703**	**3.326.038**	**2.926.038**	**400.000**	**400.000**			**39**	**46**		
a.2	**Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030**	**12**			**24.978.039**	**4.216.930**	**7.053.450**	**3.227.400**	**1.249.091**	**1.620.700**	**674.688**	**188.488**	**486.200**	**486.200**			**11**			
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025**	**161**			**192.192.910**	**142.245**	**15.324.721**	**12.364.365**	**7.683.095**	**16.194.835**	**18.444.325**	**4.070.841**	**14.373.484**	**3.001.065**	**11.372.419**		**9**	**32**		
b.1	**Dự án đã được phê duyệt dự án**	**52**			**122.758.523**	**142.245**	**15.324.721**	**12.364.365**	**7.683.095**	**16.194.835**	**7.071.906**	**4.070.841**	**3.001.065**	**3.001.065**			**9**	**23**		
b.1.1	**Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025**	**23**			**4.915.907**	**132.528**	**1.664.170**	**1.560.985**	**755.840**	**411.000**	**1.278.439**	**1.224.139**	**54.300**	**54.300**			**4**	**23**		
b.1.2	**Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030**	**29**			**117.842.616**	**9.717**	**13.660.551**	**10.803.380**	**6.927.255**	**15.783.835**	**5.793.467**	**2.846.702**	**2.946.765**	**2.946.765**			**5**			
b.2	***Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA***	**109**			**69.434.387**						**11.372.419**		**11.372.419**		**11.372.419**			**9**		
b.2.1	**Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025**	**23**			**1.672.963**						**1.308.500**		**1.308.500**		**1.308.500**			**9**		
b.2.2	**Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030**	**86**			**67.761.424**						**10.063.919**		**10.063.919**		**10.063.919**					
c	**Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư**	**13**			**98.320.005**						**2.036.237**		**2.036.237**			**2.036.237**				
-	*Kinh phí dự nguồn của ngành dọc*	**7**			**3.932.217**						**1.861.237**		**1.861.237**			**1.861.237**				
-	*Kinh phí dự nguồn cho các DA bổ sung danh mục tại NQ40 và T3/2024*	**1**			**797.340**						**100.000**		**100.000**		**50.000**	**50.000**				
*	*Các dự án ODA*	*4*			*34.685.738*	*7.964.153*	*6.497.305*	*2.709.491*	*1.153.117*	*1.485.700*	*65.195*	*65.195*					*3*	**7**		
*	*- Vốn trong nước đối ứng*				*6.480.693*	*2.498.530*	*352.985*	*333.468*	*153.626*	*395.700*	*60.207*	*65.195*								
*	***Các công trình trọng điểm đã phê CTĐT***	***18***			***136.179.140***	***3.461.896***	***18.127.781***	***12.020.148***	***6.283.346***	***15.750.239***	***5.497.202***	***2.977.202***	***2.520.000***	***550.000***	***1.970.000***		***3***	**8**		
-	***Các công trình trọng điểm chuyển tiếp***	***3***			***20.124.777***	***3.460.363***	***6.142.500***	***2.863.024***	***1.173.291***	***1.583.000***	***780.500***	***780.500***					***3***	**6**		
-	***Các công trình trọng điểm mới***	***15***			***116.054.363***	***1.533***	***11.985.281***	***9.157.124***	***5.110.055***	***14.167.239***	***4.716.702***	***2.196.702***	***2.520.000***	***550.000***	***1.970.000***			**2**		
*	***Các công trình trọng điểm mới chưa được phê CTĐT***	***3***			***92.900.000***						***80.000***		***80.000***			***80.000***				
A	**CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN CẤP THÀNH PHỐ**	**229**			**466.787.693**	**21.307.536**	**27.405.500**	**20.197.809**	**11.704.237**	**18.190.238**	**24.019.278**	**7.131.857**	**16.887.421**	**3.478.765**	**11.372.419**	**2.036.237**	**57**	**77**		
a	***Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước***	***55***			***82.684.330***	***21.165.291***	***12.080.779***	***7.833.444***	***4.021.142***	***1.995.403***	***3.538.716***	***3.061.016***	***477.700***	***477.700***			***48***	***45***		
a.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***45***			***61.408.992***	***17.536.247***	***5.211.329***	***4.788.331***	***2.782.051***	***474.703***	***3.318.528***	***2.918.528***	***400.000***	***400.000***			***38***	***45***		
a.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030***	***10***			***21.275.339***	***3.629.044***	***6.869.450***	***3.045.113***	***1.239.091***	***1.520.700***	***220.188***	***142.488***	***77.700***	***77.700***			***10***			
b	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***	***161***			***192.192.910***	***142.245***	***15.324.721***	***12.364.365***	***7.683.095***	***16.194.835***	***18.444.325***	***4.070.841***	***14.373.484***	***3.001.065***	***11.372.419***		***9***	***32***		
b.1	***Dự án đã được phê duyệt dự án***	***52***			***122.758.523***	***142.245***	***15.324.721***	***12.364.365***	***7.683.095***	***16.194.835***	***7.071.906***	***4.070.841***	***3.001.065***	***3.001.065***			***9***	***23***		
b.1.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***23***			***4.915.907***	***132.528***	***1.664.170***	***1.560.985***	***755.840***	***411.000***	***1.278.439***	***1.224.139***	***54.300***	***54.300***			***4***	***23***		
b.1.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***29***			***117.842.616***	***9.717***	***13.660.551***	***10.803.380***	***6.927.255***	***15.783.835***	***5.793.467***	***2.846.702***	***2.946.765***	***2.946.765***			***5***			
b.2	***Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA***	***109***			***69.434.387***						***11.372.419***		***11.372.419***		***11.372.419***			***9***		
b.2.1	***Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***23***			***1.672.963***						***1.308.500***		***1.308.500***		***1.308.500***			***9***		
b.2.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***86***			***67.761.424***						***10.063.919***		***10.063.919***		***10.063.919***					
c	**Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư**	**13**	**4.050**		**98.320.005**						**2.036.237**		**2.036.237**			**2.036.237**				
-	*Kinh phí chưa phân bổ của ngành dọc*	*7*			*3.932.217*						*1.861.237*		*1.861.237*			*1.861.237*				
-	*Kinh phí dự nguồn cho các DA bổ sung danh mục tại NQ40*	*1*	*2.025*		*797.340*						*100.000*		*100.000*		*50.000*	*50.000*				
I	**Lĩnh vực quốc phòng**	**11**			**1.843.000**						**995.415**		**995.415**		**530.000**	**465.415**				
b	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***	***8***			***1.218.000***						***530.000***		***530.000***		***530.000***					
b.2	***Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA***	***8***			***1.218.000***						***530.000***		***530.000***		***530.000***					
b.2.1	***Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***3***			***440.000***						***320.000***		***320.000***		***320.000***					

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)							
													Tổng KHV	Trong đó						
														DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
b.2.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	**5**			**778.000**						**210.000**		**210.000**		**210.000**					
c	**Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư**	**3**			**625.000**						**465.415**		**465.415**			**465.415**				
II	**Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội**	**9**			**5.119.142**	**694**	**18.500**	**16.750**			**2.352.822**	**109**	**2.352.713**		**1.056.891**	**1.295.822**		**2**		
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025**	**6**			**2.161.925**	**694**	**18.500**	**16.750**			**1.057.000**	**109**	**1.056.891**		**1.056.891**			**2**		
b.1	***Dự án đã được phê duyệt dự án***	***2***			***20.625***	***694***	***18.500***	***16.750***			***109***	***109***						***2***		
b.1.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***2***			***20.625***	***694***	***18.500***	***16.750***			***109***	***109***						***2***		
b.2	***Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA***	***4***			***2.141.300***						***1.056.891***		***1.056.891***		***1.056.891***					
b.2.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***4***			***2.141.300***						***1.056.891***		***1.056.891***		***1.056.891***					
c	**Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư**	**3**			**2.957.217**						**1.295.822**		**1.295.822**			**1.295.822**				
III	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**8**			**1.500.651**	**90.063**	**27.100**	**24.133**			**289.500**	**15.000**	**274.500**		**274.500**		**1**	**1**		
a	***Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước***	***1***			***132.899***	***90.063***	***27.100***	***24.133***			***15.000***	***15.000***					***1***	***1***		
a.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***1***			***132.899***	***90.063***	***27.100***	***24.133***			***15.000***	***15.000***					***1***	***1***		
1	Cải tạo, xây dựng Trường cán bộ Đội Lê Duẩn giai đoạn 2	1	2010-2023	2876/QĐ-UBND 31/5/2019; 1997/QĐ-UBND 13/5/2020; 994/QĐ-UBND 01/3/2021; 1952/QĐ-UBND 09/6/2022	132.899	90.063	**27.100**	**24.133**			15.000	15.000					1	**1**	Trường Đội Lê Duẩn	Dự án đang thực hiện điều chỉnh CTĐT
b	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***	***7***			***1.367.752***						***274.500***		***274.500***		***274.500***					
b.2	***Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA***	***7***			***1.367.752***						***274.500***		***274.500***		***274.500***					
b.2.1	*Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025*	*2*			*70.000*						*65.000*		*65.000*		*65.000*					
1	Đầu tư nghề trọng điểm cấp độ quốc tế nghề điện công nghiệp tại Trường Cao đẳng Công nghệ cao Hà Nội	1	2024-2025	10/NQ-HĐND 29/3/2024	45.000						42.000		42.000		42.000				Trường Cao đẳng Công nghệ cao Hà Nội	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
2	Đầu tư nghề trọng điểm nghề cơ điện cấp độ quốc tế tại Trường Cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội	1	2024-2025	10/NQ-HĐND 29/3/2024	25.000						23.000		23.000		23.000				Trường Cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội	
b.2.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***5***			***1.297.752***						***209.500***		***209.500***		***209.500***					
1	Trường phổ thông chuyên biệt cho trẻ khuyết tật Thành phố (cụm trường tiểu học Bình Minh và Phổ thông cơ sở Xã Đàn)	1	2023-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	394.838						100.000		**100.000**		100.000				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
2	Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại huyện Gia Lâm	1	2024-2027	17/NQ-HĐND 15/5/2024	692.730						15.000		**15.000**		15.000				UBND huyện Gia Lâm	
3	Xây dựng nhà học đa năng và nhà xưởng thực hành Trường Cao đẳng Điện tử - Điện lạnh Hà Nội	1	2022-2025	7334/QĐ-UBND 30/12/2015 (CTĐT); 03/NQ-HĐND 08/4/2022	45.724						15.000		15.000		15.000				Trường cao đẳng điện tử - điện lạnh Hà Nội	
4	Xây dựng cơ sở 4 Trường Trung cấp nghề Nấu ăn – Nghiệp vụ du lịch và Thời trang Hà Nội (giai đoạn 1) tại thị xã Sơn Tây, Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	69.460						34.500		34.500		34.500				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
5	Đầu tư nghề trọng điểm cấp độ quốc tế tại Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc thành phố Hà Nội	1	2023-2025	10/NQ-HĐND 29/3/2024	95.000						45.000		45.000		45.000				Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc	
IV	**Lĩnh vực khoa học, công nghệ**	**1**			**52.570**						**45.000**		**45.000**		**45.000**					
b	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***	***1***			***52.570***						***45.000***		***45.000***		***45.000***					
b.2	***Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA***	***1***			***52.570***						***45.000***		***45.000***		***45.000***					
b.2.1	***Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***1***			***52.570***						***45.000***		***45.000***		***45.000***					
1	Xây dựng sàn giao dịch công nghệ Hà Nội (giai đoạn 2)	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	52.570						45.000		45.000		45.000				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
V	**Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình**	**18**			**8.242.493**	**252.027**	**180.000**	**179.752**	**180.300**	**363.200**	**1.231.500**	**95.000**	**1.136.500**	**96.500**	**990.000**	**50.000**	**1**	**3**		
a	***Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước***	***1***			***563.222***	***250.080***	***135.000***	***135.000***	***67.000***		***45.000***	***45.000***					***1***	***1***		
a.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***1***			***563.222***	***250.080***	***135.000***	***135.000***	***67.000***		***45.000***	***45.000***					***1***	***1***		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)							
													Tổng KHV	Trong đó						
														DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
1	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	1	2019-2024	6024/QĐ-UBND 31/10/2018; 4947/QĐ-UBND 23/11/2021; 4774/QĐ-UBND 29/11/2022; 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 1378/QĐ-UBND 13/3/2024	563.222	250.080	**135.000**	**135.000**	67.000		45.000	45.000					1	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***	***16***			***6.881.931***	***1.947***	***45.000***	***44.752***	***113.300***	***363.200***	***1.136.500***	***50.000***	***1.086.500***	***96.500***	***990.000***			***2***		
b.1	***Dự án đã được phê duyệt dự án***	***4***			***1.877.866***	***1.947***	***45.000***	***44.752***	***113.300***	***363.200***	***146.500***	***50.000***	***96.500***	***96.500***				***2***		
b.1.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***2***			***349.205***	***1.947***	***45.000***	***44.752***	***105.000***	***63.700***	***74.300***	***50.000***	***24.300***	***24.300***				***2***		
1	Nâng cấp Bệnh viện Tâm Thần Hà Nội	1	2021-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4562/QĐ-UBND 19/11/2022	214.588	1.947	**45.000**	**44.752**	72.000		50.000	50.000						**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Điều chỉnh giảm KHV trung hạn theo QĐ phê duyệt TKKT-DT
2	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Vân Đình	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 2875/QĐ-UBND 03/6/2024	134.617				33.000	63.700	24.300		24.300	24.300				**1**	UBND huyện Ứng Hòa	
b.1.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***2***			***1.528.661***				***8.300***	***299.500***	***72.200***		***72.200***	***72.200***						
1	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	1	2022-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 4385/QĐ-UBND 21/8/2024	780.123				7.800	200.000	22.200		22.200	22.200					UBND huyện Thạch Thất	Điều chỉnh KHV theo tiến độ thực hiện dự án
2	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án Xây dựng Bệnh viện Thận Hà Nội cơ sở 2	1	2023-2026	5265/QĐ-UBND ngày 8/10/2024	748.538				500	99.500	50.000		50.000	50.000					Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Điều chỉnh KHV theo tiến độ thực hiện dự án
b.2	***Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA***	***12***			***5.004.065***						***990.000***		***990.000***		***990.000***					
b.2.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***12***			***5.004.065***						***990.000***		***990.000***		***990.000***					
1	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Trì	1	2024-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	368.655						110.000		110.000		110.000				UBND huyện Thanh Trì	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
2	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai	1	2024-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	300.000						100.000		100.000		100.000				UBND huyện Thanh Oai	
3	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Quốc Oai	1	2024-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	186.654						60.000		60.000		60.000				UBND huyện Quốc Oai	
4	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa Y học cổ truyền Hà Nội	1	2024-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	463.705						100.000		100.000		100.000				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
5	Đầu tư, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	1	2024-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	416.376						100.000		100.000		100.000				UBND huyện Chương Mỹ	
6	Nâng cấp, mở rộng bệnh viện đa khoa huyện Gia Lâm	1	2024-2027	14/NQ-HĐND 04/7/2023	644.826						50.000		50.000		50.000				UBND huyện Gia Lâm	
7	Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện Mắt thành phố Hà Nội	1	2023-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	718.969						100.000		100.000		100.000				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
8	Xây dựng Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng (giai đoạn 1)	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	504.000						100.000		100.000		100.000				UBND huyện Đan Phượng	
9	Đầu tư cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Phúc Thọ	1	2024-2026	28/NQ-HĐND 22/9/2023	204.315						100.000		100.000		100.000				UBND huyện Phúc Thọ	
10	Xây mới bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	799.910						50.000		50.000		50.000				UBND huyện Hoài Đức	
11	Nâng cấp, cải tạo khối nhà hiện trạng và hạ tầng kỹ thuật Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	1	2024-2027	29/NQ-HĐND 04/7/2024	132.000						50.000		50.000		50.000				UBND huyện Ba Vì	
12	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa Đống Đa	1	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023	264.655						70.000		70.000		70.000				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
c	**Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư**	**1**	**2.025**		**797.340**						**50.000**		**50.000**			**50.000**				
1	Trung tâm bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ Thành phố thuộc Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	1	2.025		797.340						50.000		50.000			50.000				
VI	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)**	**8**			**2.819.652**		**120.300**	**120.300**	**138.940**	**105.000**	**258.000**	**33.000**	**225.000**		**225.000**			**2**		
b	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***	***8***			***2.819.652***		***120.300***	***120.300***	***138.940***	***105.000***	***258.000***	***33.000***	***225.000***		***225.000***			***2***		
b.1	***Dự án đã được phê duyệt dự án***	***2***			***405.476***		***120.300***	***120.300***	***138.940***	***105.000***	***33.000***	***33.000***						***2***		
b.1.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***2***			***405.476***		***120.300***	***120.300***	***138.940***	***105.000***	***33.000***	***33.000***						***2***		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)							
													Tổng KHV	Trong đó						
														DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
1	Đường từ tỉnh lộ 419 đi tỉnh lộ 425 (thuộc quần thể khu du lịch thắng cảnh Hương Sơn với khu di tích Tam Chúc Khả Phong tỉnh Hà Nam), huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4554/QĐ-UBND 18/11/2022; 41/NQ-HĐND 08/12/2023 (đ/c CT); 1462/QĐ-UBND 19/3/2024	355.560		**120.000**	**120.000**	90.000	105.000	25.000	25.000						**1**	UBND huyện Mỹ Đức	Dự án có khả năng hấp thụ vốn, bố trí để hoàn thành trong năm 2025
2	Giải phóng mặt bằng, cải tạo hạ tầng kỹ thuật khu vực xung quanh di tích đền Bà Kiệu, quận Hoàn Kiếm	1	2022-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4296/QĐ-UBND 04/11/2022	49.916		**300**	**300**	48.940		8.000	8.000						**1**	UBND quận Hoàn Kiếm	DA đang trình phê duyệt điều chỉnh CTĐT (tăng TMĐT)
b.2	***Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA***	***6***			***2.414.176***						***225.000***		***225.000***		***225.000***					
b.2.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***6***			***2.414.176***						***225.000***		***225.000***		***225.000***					
1	Đầu tư xây dựng cung văn hóa thể thao Thanh niên Hà Nội	1	2022-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022	998.000						50.000		50.000		50.000				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
2	Chỉnh trang mặt bằng do Bộ Quốc phòng và hai hộ gia đình lão thành cách mạng bàn giao (giai đoạn II)	1	2024-2027	17/NQ-HĐND 15/5/2024	117.897						30.000		30.000		30.000				Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
3	**Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025:** Bảo tồn khu vực khảo cổ học 18 Hoàng Diệu	1	2022-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022	792.742						50.000		50.000		50.000				Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
4	**Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025:** Xây dựng đền thờ Đức vua Ngô Quyền tại khu di tích Thành Cổ Loa, huyện Đông Anh	1	2022-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 22/NQ-HĐND 12/9/2022	298.402						50.000		50.000		50.000				UBND huyện Đông Anh	
4.1	Thành phần 1: Xây dựng đền thờ Đức vua Ngô Quyền		2022-2024	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 22/NQ-HĐND 12/9/2022	129.206						20.000		20.000		20.000				UBND huyện Đông Anh	
4.2	Thành phần 2: Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và cảnh quan khu vực xung quanh đền thờ Đức vua Ngô Quyền		2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 22/NQ-HĐND 12/9/2022	169.196						30.000		30.000		30.000				UBND huyện Đông Anh	
5	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Nhà trưng bày Hoàng cung Thăng Long	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	136.269						30.000		30.000		30.000				Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng kháng chiến Trung Giã, xã Trung Giã	1	2024-2027	10/NQ-HĐND 29/3/2024	70.866						15.000		15.000		15.000				UBND huyện Sóc Sơn	
VII	**Lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tấn**	**1**			**190.000**						**35.000**		**35.000**		**35.000**					
b	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***	***1***			***190.000***						***35.000***		***35.000***		***35.000***					
b.2	***Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA***	***1***			***190.000***						***35.000***		***35.000***		***35.000***					
b.2.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***1***			***190.000***						***35.000***		***35.000***		***35.000***					
1	Bổ sung, nâng cấp các dây chuyền thiết bị hiện có đã lạc hậu, đảm bảo sản xuất và nâng cao chất lượng chương trình an toàn, an ninh mạng trong quá trình phát sóng của Đài phát thanh và truyền hình Hà Nội phục vụ nhiệm vụ chính trị của Thành phố:	1	2024-2027	29/NQ-HĐND 04/7/2024	190.000						35.000		35.000		35.000				Đài Phát thanh - Truyền hình Hà Nội	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
VIII	**Lĩnh vực thể dục, thể thao**	**3**			**171.040**						**45.000**		**45.000**		**45.000**					
b	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***	***3***			***171.040***						***45.000***		***45.000***		***45.000***					
b.2	***Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA***	***3***			***171.040***						***45.000***		***45.000***		***45.000***					
b.2.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***3***			***171.040***						***45.000***		***45.000***		***45.000***					
1	Cải tạo, nâng cấp công trình khu nhà tập luyện bắn súng Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2024-2026	17/NQ-HĐND 15/5/2024	63.232						15.000		15.000		15.000				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
2	Cải tạo, nâng cấp nhà y tế Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2024-2026	17/NQ-HĐND 15/5/2024	58.125						15.000		15.000		15.000				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp nhà điều hành Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2024-2026	17/NQ-HĐND 15/5/2024	49.683						15.000		15.000		15.000				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
IX	**Lĩnh vực môi trường**	**11**			**39.109.766**	**8.328.485**	**6.473.907**	**3.154.128**	**1.855.617**	**1.522.703**	**2.152.787**	**402.787**	**1.750.000**	**400.000**	**1.350.000**		**5**	**4**		
a	***Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước***	***6***			***28.850.582***	***8.328.485***	***5.973.907***	***2.654.128***	***1.255.617***	***1.522.703***	***502.787***	***102.787***	***400.000***	***400.000***			***5***	***4***		
a.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***5***			***12.557.138***	***6.241.296***	***292.407***	***158.628***	***122.326***	***139.703***	***467.287***	***67.287***	***400.000***	***400.000***			***4***	***4***		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)							
													Tổng KHV	Trong đó						
														DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
1	Dự án Thoát nước nhằm cải thiện môi trường Hà Nội - dự án II	1	2005-2014	4315/QĐ-UBND 28/9/2006; 2304/QĐ-UBND 12/6/2008; 2940/QĐ-UBND 28/6/2012; 3947/QĐ-UBND 24/7/2014	9.693.856	4.854.352	**1.110**	**958**	2.326		15.287	15.287						**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Dự án đã hoàn thành, bố trí vốn để thanh toán khối lượng GPMB tồn đọng
2	Đầu tư xây dựng tuyến đường vào Khu xử lý chất thải tập trung của Thành phố tại thôn Đồng Ké, xã Trần Phú, huyện Chương Mỹ.	1	2015-2019	3742/QĐ-UBND 05/8/2015; 2051/QĐ-SGTVT 01/10/2015; 1465/QĐ-UBND 26/3/2018; 3287/QĐ-UBND 19/6/2019	26.865	1.008					5.000	5.000					1		UBND huyện Chương Mỹ	Dự án khó khăn, vướng mắc về GPMB
3	**Công trình trọng điểm 2021-2025:** Xây dựng khu LHXLCT Sóc Sơn giai đoạn II tại huyện Sóc Sơn, Hà Nội	1	2012-2024	4910/QĐ-UBND 24/10/2011; 5633/QĐ-UBND 10/10/2016; 7785/VP-ĐT 03/10/2018; 3472/QĐ-UBND 28/6/2019; 957/QĐ-UBND 04/3/2020; 1009/QĐ-UBND 01/3/2021; 2005/QĐ-UBND 15/6/2022; 1021/QĐ-UBND 23/02/2024	1.487.018	1.002.431	**131.000**	**117.267**	20.000		45.000	45.000					1	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Dự án chưa thực hiện điều chỉnh, dự kiến bổ sung 45 tỷ đồng trong năm 2025 khi DA đủ điều kiện
4	Xây dựng tổng thể hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai của thành phố Hà Nội	1	2015-2025	6264/QĐ-UBND ngày 27/11/2014; 2122/QĐ-UBND ngày 26/5/2020; 4287/QĐ-UBND ngày 29/9/2021; 905/QĐ-UBND ngày 19/02/2024	1.336.434	378.879	**160.297**	**40.403**	100.000	139.703	400.000		400.000	400.000			1	**1**	Sở Tài nguyên và Môi trường	Dự án được bố trí năm 2023, 2024 nhưng đến nay chưa thực hiện giải ngân
5	Cải tạo, cống hóa mương Vĩnh Tuy (đoạn phía Bắc đường Minh Khai từ đường Minh Khai đến phố Vĩnh Tuy)	1	2016-2020	5787/QĐ-UBND 30/10/2015; 1360/QĐ-UBND 03/4/2020	12.965	4.626					2.000	2.000					1	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
a.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030***	***1***			***16.293.444***	***2.087.189***	***5.681.500***	***2.495.500***	***1.133.291***	***1.383.000***	***35.500***	***35.500***					***1***			
1	**Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025:** Hệ thống xử lý nước thải Yên Xá Thành phố Hà Nội	1	2013-2025	7051/QĐ-UBND 20/11/2013; 7574/QĐ-UBND 31/10/2017; 4855/QĐ-UBND 05/12/2022	16.293.444	2.087.189	**5.681.500**	**2.495.500**	1.133.291	1.383.000	35.500	35.500					1		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Dự án đang thực hiện điều chỉnh CTĐT
	Vốn trong nước				2.584.402	436.365	**331.500**	**323.947**	**150.000**	383.000	35.500	35.500								
b	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***	***5***			***10.259.184***		***500.000***	***500.000***	***600.000***		***1.650.000***	***300.000***	***1.350.000***		***1.350.000***					
b.1	***Dự án đã được phê duyệt dự án***	***1***			***3.470.000***		***500.000***	***500.000***	***600.000***		***300.000***	***300.000***								
b.1.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***1***			***3.470.000***		***500.000***	***500.000***	***600.000***		***300.000***	***300.000***								
1	Dự án di dân vùng ảnh hưởng môi trường (bán kính 500m từ Khu XLCT Sóc Sơn) kết hợp trồng cây xanh	1	2021-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2354/QĐ-UBND 21/4/2023	3.470.000		**500.000**	**500.000**	600.000		300.000	300.000							UBND huyện Sóc Sơn	Dự án khó khăn, vướng mắc về GPMB
b.2	***Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA***	***4***			***6.789.184***						***1.350.000***		***1.350.000***		***1.350.000***					
b.2.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***4***			***6.789.184***						***1.350.000***		***1.350.000***		***1.350.000***					
1	Đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Kiến Hưng, quận Hà Đông	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	740.000						150.000		150.000		150.000				Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
2	Đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Sơn Tây, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	501.000						100.000		100.000		100.000				Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
3	Xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Tây sông Nhuệ	1	2025-2030	10/NQ-HĐND 29/3/2024	2.949.929						500.000		500.000		500.000				Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
4	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Hệ thống thu gom nước thải (lưu vực S1) về Nhà máy xử lý nước thải Yên Sở	1	2025-2030	10/NQ-HĐND 29/3/2024	2.598.255						600.000		600.000		600.000				Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
X	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**119**			**308.392.348**	***12.570.020***	***20.524.223***	***16.645.698***	***9.323.080***	***16.099.335***	***14.180.434***	***6.523.131***	***7.657.303***	***2.882.265***	***4.665.038***	***110.000***	***48***	***53***		
a	***Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước***	***45***			***52.961.212***	***12.430.416***	***5.893.302***	***4.973.135***	***2.697.225***	***472.700***	***2.956.699***	***2.878.999***	***77.700***	***77.700***			***39***	***37***		
a.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***36***			***47.979.317***	***10.888.561***	***4.705.352***	***4.423.522***	***2.591.425***	***335.000***	***2.772.011***	***2.772.011***					***30***	***37***		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)							
													Tổng KHV	Trong đó						
														DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
a.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030***	***9***			***4.981.895***	***1.541.855***	***1.187.950***	***549.613***	***105.800***	***137.700***	***184.688***	***106.988***	***77.700***	***77.700***			***9***			
b	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***	***70***			***162.090.688***	***139.604***	***14.630.921***	***11.672.563***	***6.625.855***	***15.626.635***	***11.113.735***	***3.644.132***	***7.469.603***	***2.804.565***	***4.665.038***		***9***	***16***		
b.1	***Dự án đã được phê duyệt dự án***	***41***			***116.192.322***	***139.604***	***14.630.921***	***11.672.563***	***6.625.855***	***15.626.635***	***6.448.697***	***3.644.132***	***2.804.565***	***2.804.565***			***9***	***16***		
b.1.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***16***			***4.065.767***	***129.887***	***1.480.370***	***1.379.183***	***491.900***	***242.300***	***1.127.430***	***1.097.430***	***30.000***	***30.000***			***4***	***16***		
b.1.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***25***			***112.126.555***	***9.717***	***13.150.551***	***10.293.380***	***6.133.955***	***15.384.335***	***5.321.267***	***2.546.702***	***2.774.565***	***2.774.565***			***5***			
b.2	***Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA***	***29***			***45.898.366***						***4.665.038***		***4.665.038***		***4.665.038***					
b.2.1	***Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***1***			***110.628***						***90.000***		***90.000***		***90.000***					
b.2.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***28***			***45.787.738***						***4.575.038***		***4.575.038***		***4.575.038***					
c	**Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư**	**4**			**93.340.448**						**110.000**		**110.000**			**110.000**				
X.1	**Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**	**19**			**12.119.997**	**3.523.280**	**1.012.870**	**983.588**	**346.500**	**148.500**	**1.685.789**	**522.789**	**1.163.000**	**54.000**	**1.109.000**		**5**	**11**		
a	***Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước***	***5***			***4.788.028***	***3.517.135***	***585.000***	***555.989***	***180.000***		***217.659***	***217.659***					***4***	***5***		
a.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***5***			***4.788.028***	***3.517.135***	***585.000***	***555.989***	***180.000***		***217.659***	***217.659***					***4***	***5***		
b	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***	***14***			***7.331.969***	***6.145***	***427.870***	***427.599***	***166.500***	***148.500***	***1.468.130***	***305.130***	***1.163.000***	***54.000***	***1.109.000***		***1***	***6***		
b.1	***Dự án đã được phê duyệt dự án***	***8***			***1.655.281***	***6.145***	***427.870***	***427.599***	***166.500***	***148.500***	***359.130***	***305.130***	***54.000***	***54.000***			***1***	***6***		
b.1.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***6***			***995.281***	***6.145***	***427.870***	***427.599***	***110.500***	***48.500***	***305.130***	***305.130***					***1***	***6***		
b.1.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***2***			***660.000***				***56.000***	***100.000***	***54.000***		***54.000***	***54.000***						
b.2	***Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA***	***6***			***5.676.688***						***1.109.000***		***1.109.000***		***1.109.000***					
b.2.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***6***			***5.676.688***						***1.109.000***		***1.109.000***		***1.109.000***					
X.1.1	**Lĩnh vực đê điều**	**6**			**1.344.493**	**194.538**	**20.870**	**20.600**	**46.000**	**80.000**	**260.789**	**70.789**	**190.000**	**50.000**	**140.000**		**1**	**4**		
a	***Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước***	***1***			***231.417***	***194.538***	***20.000***	***20.000***			***659***	***659***					***1***	***1***		
a.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***1***			***231.417***	***194.538***	***20.000***	***20.000***			***659***	***659***					***1***	***1***		
1	Xây dựng đường hành lang chân đê tuyến đê hữu Đà, hữu Hồng, huyện Ba Vì	1	2012-2021	5076/QĐ-UBND 31/10/2011; 2983/QĐ-UBND 10/6/2016; 2988/QĐ-UBND 06/7/2020; 5492/QĐ-UBND 12/10/2018; 2587/QĐ-UBND 14/6/2021	231.417	194.538	**20.000**	**20.000**			659	659					1	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Bổ sung KHV trung hạn để thực hiện công tác GPMB còn tồn đọng
b	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***	***5***			***1.113.076***		***870***	***600***	***46.000***	***80.000***	***260.130***	***70.130***	***190.000***	***50.000***	***140.000***			***3***		
b.1	***Dự án đã được phê duyệt dự án***	***4***			***625.148***		***870***	***600***	***46.000***	***80.000***	***120.130***	***70.130***	***50.000***	***50.000***				***3***		
b.1.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***3***			***165.148***		***870***	***600***	***46.000***	***30.000***	***70.130***	***70.130***						***3***		
1	Xử lý sạt lở khu vực thượng lưu kè Thanh Am (tương ứng K4+200 đến K4+500 đê hữu Đuống), thuộc địa bàn phường Thượng Thanh, quận Long Biên và hạ lưu kè Tình Quang (tương ứng K6+500 đến K6+900 đê hữu Đuống), thuộc địa bàn phường Giang Biên, quận Long Biên, thành phố Hà Nội	1	2023-2024	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1201/QĐ-SNN 13/7/2023	33.385		**870**	**600**	6.000		23.130	23.130						**1**	UBND quận Long Biên	Dự án chưa điều chỉnh thời gian
2	Xử lý sự cố sạt lở bờ hữu sông Hồng tương ứng từ K94+010 đến K94+389, đê Hữu Hồng, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1357/QĐ-SNN 17/8/2023	23.981				10.000		10.000	10.000						**1**	UBND huyện Thường Tín	
3	Cải tạo, nâng cấp đê sông Nhuệ trên địa bàn các xã: Khánh Hà, Hòa Bình, Hiền Giang, Tân Minh và Nghiêm Xuyên, huyện Thường Tín	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 5846/QĐ-UBND 15/11/2023	107.782				30.000	30.000	37.000	37.000						**1**	UBND huyện Thường Tín	
b.1.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***1***			***460.000***					***50.000***	***50.000***		***50.000***	***50.000***						
1	Cải tạo, nâng cấp đê tả Bùi, hữu Đáy, huyện Chương Mỹ	1	2024-2027	5867/QĐ-UBND 08/11/2024	460.000					50.000	50.000		50.000	50.000					UBND huyện Chương Mỹ	Dự án thực hiện trong 2 kỳ kế hoạch, đã được bố trí KHV đầu năm 2025
b.2	***Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA***	***1***			***487.928***						***140.000***		***140.000***		***140.000***					
b.2.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***1***			***487.928***						***140.000***		***140.000***		***140.000***					

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)							
													Tổng KHV	Trong đó						
														DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
1	Cải tạo, nâng cấp đê hữu Hồng, đê Ngọc Tảo kết hợp giao thông trên địa bàn huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021	487.928						140.000		140.000		140.000				UBND huyện Phúc Thọ	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
X.1.2	**Lĩnh vực thủy lợi**	**12**			**10.525.504**	**3.328.742**	**992.000**	**962.988**	**300.500**	**68.500**	**1.336.000**	**452.000**	**884.000**	**4.000**	**880.000**		**4**	**7**		
a	***Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước***	***4***			***4.556.611***	***3.322.597***	***565.000***	***535.989***	***180.000***		***217.000***	***217.000***					***3***	***4***		
a.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***4***			***4.556.611***	***3.322.597***	***565.000***	***535.989***	***180.000***		***217.000***	***217.000***					***3***	***4***		
1	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T1 đoạn qua thị xã Sơn Tây, TP Hà Nội	1	2019-2024	5998/QĐ-UBND 31/10/2018; 925/QĐ-UBND 24/02/2021; 1085/QĐ-SNN 18/10/2024	49.983	25.546	**10.000**	**5.660**			6.000	6.000						**1**	UBND thị xã Sơn Tây	Dự kiến nhu cầu KHV năm 2025 là 6 tỷ (4 tỷ cấp bù và 2 tỷ tăng trung hạn)
2	Nạo vét, cứng hoá bờ kênh Tân Phương kết hợp giao thông huyện Ứng Hoà	1	2011-2022	5370/QĐ-UBND 29/10/2010; 599/QĐ-UBND 01/02/2018; 2570/QĐ-UBND 11/6/2021	166.126	109.018	**38.000**	**13.329**			3.000	3.000					1	**1**	UBND huyện Ứng Hòa	
3	Tiếp nước cải tạo khôi phục sông Tích từ Lương Phú xã Thuần Mỹ, huyện Ba Vì	1	2011-2024	4927/QĐ-UBND 06/10/2010; 1054/QĐ-UBND 04/3/2016; 1431/QĐ-UBND 27/4/2022; 2184/QĐ-UBND 12/4/2023; 5980/QĐ-UBND 22/11/2023	4.253.765	3.125.853	**517.000**	**517.000**	180.000		203.000	203.000					1	**1**	Sở NN&PTNT	Dự án chưa điều chỉnh thời gian
4	Nạo vét kênh Đầm Và xã Tiền Phong, huyện Mê Linh	1	2013-2018	5088/QĐ-UBND 31/10/2011; 784/QĐ-UBND 13/02/2018	86.737	62.180					5.000	5.000					1	**1**	UBND huyện Mê Linh	Dự án chưa điều chỉnh thời gian
b	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***	***8***			***5.968.893***	***6.145***	***427.000***	***426.999***	***120.500***	***68.500***	***1.119.000***	***235.000***	***884.000***	***4.000***	***880.000***		***1***	***3***		
b.1	***Dự án đã được phê duyệt dự án***	***4***			***1.030.133***	***6.145***	***427.000***	***426.999***	***120.500***	***68.500***	***239.000***	***235.000***	***4.000***	***4.000***			***1***	***3***		
b.1.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***3***			***830.133***	***6.145***	***427.000***	***426.999***	***64.500***	***18.500***	***235.000***	***235.000***					***1***	***3***		
1	Cải tạo, nâng cấp sông Cầu bây, huyện Gia Lâm	1	2020-2025	5222/QĐ-UBND 20/11/2020; 4983/QĐ-UBND 13/12/2022; 42/NQ-HĐND 04/10/2024	297.720		**170.000**	**170.000**			110.000	110.000						**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Dự án chưa điều chỉnh DA. Dự kiến bố trí KHV khi phê duyệt điều chỉnh dự án
2	Xây dựng trạm bơm Văn Khê và hệ thống kênh tiêu ra sông Hồng trên địa bàn huyện Mê Linh	1	2014-2024	6489/QĐ-UBND 28/10/2013; 2807/QĐ-UBND 02/7/2021	454.778	6.145	**257.000**	**256.999**	63.000		80.000	80.000					1	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Bổ sung KHV để hoàn thành DA trong năm 2025
3	Nạo vét, gia cố bờ kênh tiêu trạm bơm Vĩnh Mộ trên địa bàn huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2024-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 627/QĐ-SNN 07/8/2024	77.635				1.500	18.500	45.000	45.000						**1**	UBND huyện Thường Tín	
b.1.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***1***			***200.000***				***56.000***	***50.000***	***4.000***		***4.000***	***4.000***						
1	Kiên cố hóa hệ thống kênh tưới N12 kết hợp làm đường giao thông huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	1	2022-2026	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1251/QĐ-UBND 06/3/2024	200.000				56.000	50.000	4.000		4.000	4.000					UBND huyện Ba Vì	Dự án thực hiện trong 2 kỳ kế hoạch, đã được bố trí KHV đầu năm 2025
b.2	***Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA***	***4***			***4.938.760***						***880.000***		***880.000***		***880.000***					
b.2.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***4***			***4.938.760***						***880.000***		***880.000***		***880.000***					
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tiêu Hiệp Thuận kết hợp giao thông trên địa bàn huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021	318.408						80.000		80.000		80.000				UBND huyện Phúc Thọ	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
2	Nạo vét, gia cố bờ sông Tô Lịch huyện Thường Tín (khơi thông dòng chảy, kè, nâng cấp mặt đê tạo cảnh quan, bộ hành 2 bờ sông Tô Lịch dài 7Km trên địa bàn huyện Thường Tín)	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022	223.273						50.000		50.000		50.000				UBND huyện Thường Tín	
3	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng Cụm công trình đầu mối Liên Mạc, quận Bắc Từ Liêm (giai đoạn 1)	1	2025-2030	28/NQ-HĐND 22/9/2023	3.947.079						700.000		700.000		700.000					
3.1	Thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ tái định cư thực hiện GPMB trên địa bàn quận Bắc Từ Liêm			28/NQ-HĐND 22/9/2023	885.505						200.000		200.000		200.000				UBND quận Bắc Từ Liêm	
3.2	Thành phần 1.2: Xây dựng Cụm công trình đầu mối Liên Mạc, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội (giai đoạn 1)			28/NQ-HĐND 22/9/2023	3.061.574						500.000		500.000		500.000				Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)							
													Tổng KHV	Trong đó						
														DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu Cổ Đô - Vạn Thắng kết hợp làm đường giao thông dân sinh huyện Ba Vì	1	2024-2027	14/NQ-HĐND 04/7/2023	450.000						50.000		50.000		50.000				UBND huyện Ba Vì	
X.1.3	**Lĩnh vực nông nghiệp**	**1**			**250.000**						**89.000**		**89.000**		**89.000**					
b	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***	***1***			***250.000***						***89.000***		***89.000***		***89.000***					
b.2	***Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA***	***1***			***250.000***						***89.000***		***89.000***		***89.000***					
b.2.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***1***			***250.000***						***89.000***		***89.000***		***89.000***					
1	Đầu tư phát triển hạ tầng lâm nghiệp phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy rừng đặc dụng và rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố Hà Nội	1	2023-2027	41/NQ-HĐND 08/12/2023	250.000						89.000		89.000		89.000				Sở NN&PTNT	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
X.3	**Lĩnh vực giao thông**	**94**			**291.175.681**	**9.046.740**	**19.511.353**	**15.662.109**	**8.976.580**	**15.950.835**	**12.014.645**	**6.000.342**	**6.014.303**	**2.828.265**	**3.106.038**	**80.000**	**43**	**42**		
	Vốn ngân sách trong nước				290.049.342	9.042.298	18.717.033	15.467.019	8.960.380	15.860.835	6.000.342	6.000.342								
a	***Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước***	***40***			***48.173.184***	***8.913.281***	***5.308.302***	***4.417.146***	***2.517.225***	***472.700***	***2.739.040***	***2.661.340***	***77.700***	***77.700***			***35***	***32***		
a.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***31***			***43.191.289***	***7.371.426***	***4.120.352***	***3.867.533***	***2.411.425***	***335.000***	***2.554.352***	***2.554.352***					***26***	***32***		
1	Dự án Phát triển GTĐT Hà Nội (WB)	1	2007-2016	1837/QĐ-UBND 10/5/2007; 1821/QĐ-UBND 22/02/2013; 826/QĐ-UBND 18/02/2016; 755/QĐ-UBND 22/02/2007; 4464/QĐ-UBND 25/7/2013	7.438.641	1.006.802	**605**	**604**			9.420	9.420					1	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án đã hoàn thành, bố trí Kế hoạch vốn để thanh toán kinh phí GPMB tồn đọng
2	Xây dựng đường Văn Cao - Hồ Tây	1	2007-2020	417/QĐ-UBND 29/01/2007; 528/QĐ-UBND 29/01/2016; 5702/QĐ-UBND 23/10/2018; 4356/QĐ-UBND 16/8/2019; 3437/QĐ-UBND 05/8/2020	777.430	682.872	**1.558**	**1.547**	1.674		5.676	5.676					1	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án đã hoàn thành, bố trí Kế hoạch vốn để thanh toán kinh phí GPMB tồn đọng
3	Xây dựng đường Trần Phú - Kim Mã	1	2012-2016	4672/QĐ-UBND 07/10/2011; 2075/QĐ-UBND 17/4/2014	426.230	305.739	**3.604**	**3.603**			3.000	3.000					1	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án đã hoàn thành, bố trí Kế hoạch vốn để thanh toán kinh phí GPMB tồn đọng
4	Dự án xây dựng tuyến đường nối đường 70 chạy dọc theo mương Hòa Bình, huyện Thanh Trì	1	2010-2019	4193/QĐ-UBND 18/8/2009; 3266/QĐ-UBND 19/6/2014	248.833						15.100	15.100					1	**1**	UBND huyện Thanh Trì	Dự án đã hoàn thành, bố trí Kế hoạch vốn để thanh toán kinh phí GPMB tồn đọng
5	Dự án cải tạo, nâng cấp đường Dốc Hội - Đại học nông nghiệp 1	1	2009-2017	4599/QĐ-UBND 16/10/2012; 4781/QĐ-UBND 31/8/2016	372.914						10.000	10.000						**1**	UBND huyện Gia Lâm	Dự án đã hoàn thành, bố trí Kế hoạch vốn để thanh toán kinh phí GPMB tồn đọng
6	Dự án xây dựng tuyến đường 30m đấu nối khu vực dự án Điểm thông quan nội địa thành phố Hà Nội tới đường Nguyễn Đức Thuận	1	2018-2019	294/HĐND-ĐT 12/8/2016; 5990/QĐ-UBND 31/10/2016	120.764		**2.000**	**1.912**			11.000	11.000						**1**	UBND huyện Gia Lâm	Dự án đã hoàn thành, bố trí Kế hoạch vốn để thanh toán kinh phí GPMB tồn đọng
7	Xây dựng Đường Vành đai 1 (đoạn Ô Đông Mác - Nguyễn Khoái)	1	2014-quý I/2018	1905/QĐ-UB 20/12/2005; 1905/QĐ-UBND 7/5/2012; 457/QĐ-UBND 23/1/2018	1.220.269		**932**	**931**			15.068	15.068					1	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án đã hoàn thành, bố trí Kế hoạch vốn để thanh toán kinh phí GPMB tồn đọng
8	Xây dựng tuyến đường nối từ trường ĐH Mỏ địa chất vào KCN Nam Thăng Long	1	2016-2021	460/QĐ-UBND 26/01/2011; 5719/QĐ-UBND 13/10/2016; 3499/QĐ-UBND 09/7/2018; 3978/QĐ-UBND 24/7/2019; 3143/QĐ-UBND 17/7/2020; 5313/QĐ-UBND 22/12/2021	196.312		**546**	**546**			7.454	7.454					1	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án đã hoàn thành, bố trí Kế hoạch vốn để thanh toán kinh phí GPMB tồn đọng
9	Dự án đầu tư xây dựng cầu vượt nút giao giữa đường Hoàng Quốc Việt và đường Nguyễn Văn Huyên (Vành đai 2,5)	1	2018-2020	CTr: 477/HĐND-KTNS 19/9/2017; 306/HĐND-KTNS 08/6/2018; DA: 3974/QĐ-UBND 03/8/2018; 7131/QĐ-UBND 17/12/2019; 113/QĐ-BQLCTGT 29/3/2021	560.282		**128**	**128**			7.872	7.872						**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án đã hoàn thành, bố trí Kế hoạch vốn để thanh toán kinh phí GPMB tồn đọng
10	Tiểu Dự án GPMB cầu Nhật Tân và tuyến đường hai đầu cầu	1	2.025	1700/QĐ-UBND ngày 28/3/2014	1.829.956		**1.935**	**1.934**			3.065	3.065					1	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án đã hoàn thành, bố trí Kế hoạch vốn để thanh toán kinh phí GPMB tồn đọng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)							
													Tổng KHV	Trong đó						
														DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
11	Dự án xây dựng đường 5 kéo dài (Cầu Chui-Cầu Đông Trù-Phương Trạch-Bắc Thăng Long)	1	2005-2014	số 1881/QĐ-UB ngày 15/4/2005; số 909/QĐ-UBND ngày 07/2/2013	6.661.757		**865**	**864**			3.135	3.135					1	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án đã hoàn thành, bố trí Kế hoạch vốn để thanh toán kinh phí GPMB tồn đọng
12	Dự án xây dựng cầu Vĩnh Tuy và tuyến đường hai đầu cầu (giai đoạn 1)		2005-2010	398/QĐ-UBND ngày 14/01/2005	3.597.754						4.000	4.000						**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án đã hoàn thành, bố trí Kế hoạch vốn để thanh toán kinh phí GPMB tồn đọng
13	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Nội Cói, huyện Phú Xuyên	1	2019-quý II/2024	3204/QĐ-UBND 13/6/2019; 3628/QĐ-UBND 21/7/2021; 1349/QĐ-UBND 21/4/2022; 3631/QĐ-SGTVT ngày 03/8/2023	56.684	38.000	**8.700**	**8.649**			1.300	1.300					1	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
14	Mở rộng đường Vành đai 3: đoạn Mai Dịch - Cầu Thăng Long (Phần XL + chi khác do Ban Giao thông làm CĐT)	1	2016-2022	103/QĐ-BGTVT 14/01/2010; 3099/QĐ-UBND 15/6/2016; 7240/QĐ-UBND 18/10/2017; 892/QĐ-UBND 22/02/2019; 922/QĐ-UBND 02/3/2020; 5170/QĐ-UBND 08/12/2021; 539/QĐ-BQLCTGT 17/12/2021	3.113.000	2.783.462	178.900	176.254	9.351		21.962	21.962					1	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Bổ sung KHV trung hạn để giải quyết tồn động GPMB
	Phần GPMB do UBND quận Bắc Từ Liêm làm Chủ đầu tư					1.861.157	**100.000**	**100.000**	9.351		17.149	17.149							UBND quận Bắc Từ Liêm	
	Phần GPMB do UBND quận Cầu Giấy làm Chủ đầu tư					190.369	**3.900**	**1.255**			4.813	4.813							UBND quận Cầu Giấy	Bổ sung KHV trung hạn để giải quyết tồn động GPMB
15	Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm thể thao quân đội Bộ quốc phòng đến Khu bảo tàng quân sự Việt Nam (bao gồm cầu qua Sông Nhuệ)	1	2018-2024	5167/QĐ-UBND 31/10/2018; 433/QĐ-UBND 08/3/2022; 760/QĐ-UBND 06/02/2023	89.164	1.246	**24.000**	**24.000**	14.000		6.000	6.000					1	**1**	UBND quận Nam Từ Liêm	
16	Cải tạo môi trường vệ sinh khu dân cư xung quanh mương thoát nước Thụy Khuê (đoạn từ dốc La Pho đến Cống Đõ)	1	2012-2024	574/QĐ-UBND 03/02/2009; 7079/QĐ-UBND 23/12/2015; 2986/QĐ-UBND 06/7/2020; 621/QĐ-UBND 01/02/2023	421.764	299.067	**52.000**	**52.000**	30.000		18.000	18.000					1	**1**	UBND quận Tây Hồ	
17	Cống hóa và xây dựng tuyến đường từ nút rẽ ra phố Núi Trúc đến phố Sơn Tây	1	2009-quý II/2024	2447/QĐ-UBND 26/6/2008; 5101/QĐ-UBND 7/11/2012; 6343/QĐ-UBND 18/11/2016; 1696/QĐ-UBND 09/4/2019; 2401/QĐ-UBND 31/5/2021; 2130/QĐ-UBND 12/4/2023	740.450	208.711	**166.000**	**152.718**	21.000		53.000	53.000					1	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
18	Xây dựng cầu vượt tại nút giao An Dương - đường Thanh Niên để hạn chế ùn tắc giao thông quận Ba đình và quận Tây hồ	1	2017-2024	3665/QĐ-UBND 19/6/2017; 3376/QĐ-UBND 24/6/2019; 402/QĐ-UBND 19/01/2021; 808/QĐ-UBND 01/3/2022; 365/QĐ-UBND 16/01/2023	815.864	324.957	**160.000**	**160.000**	130.000		35.000	35.000					1	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án đã hoàn thành, giảm KHV trung hạn còn dư
19	Xây dựng hoàn thiện nút giao Chùa Bộc - Thái Hà theo quy hoạch tại góc 1/4 nút giao từ Học viện Ngân hàng đến cổng trường Đại học Công đoàn	1	2015-tháng 8/2024	5572/QĐ-UBND 28/10/2014; 8006/QĐ-UBND 17/11/2017; 4437/QĐ-UBND 02/10/2020; 1428/QĐ-UBND 27/4/2022; 775/QĐ-UBND 05/2/2024	535.712	5.410	**348.500**	**347.206**	15.600		1.900	1.900					1	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án đã hoàn thành, giảm KHV trung hạn còn dư
20	Xây dựng đường Phương Mai - Sông Lừ	1	2018-2024	1966/QĐ-UBND 4/5/2010; 4080/QĐ-UBND 09/8/2018; 1887/QĐ-UBND 26/4/2021; 1328/QĐ-UBND 03/3/2023	225.792	2.199	**92.000**	**88.382**	42.600		11.400	11.400					1	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Giảm KHV trung hạn còn dư sau khi dự kiến bố trí KHV năm 2025

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)							
													Tổng KHV	Trong đó						
														DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
21	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ ngã tư Nguyên Khê nối với đường bệnh viện Đông Anh đi đền Sái tại ngã ba Kim, huyện Đông Anh	1	2018-2025	5359/QĐ-UBND 08/10/2018; 4398/QĐ-UBND 30/9/2020; 4052/QĐ-UBND 26/10/2022	382.407	181.434	**140.000**	**139.999**	22.000	20.000	8.000	8.000					1	**1**	UBND huyện Đông Anh	
22	Đầu tư xây dựng hầm chui tại nút giao giữa đường Vành đai 2,5 với đường Giải Phóng (QL1A cũ), quận Hoàng Mai	1	2022-2025	5804/QĐ-UBND 26/10/2018; 1949/QĐ-UBND 09/6/2022	778.393	6.450	**238.500**	**238.500**	90.000	100.000	50.000	50.000					1	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Giảm KHV trung hạn còn dư sau khi dự kiến bố trí KHV năm 2025
23	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 1 đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục, thành phố Hà Nội - Giai đoạn 1	1	2018-2024	5757/QĐ-UBND 25/10/2018; 1322/QĐ-UBND 21/3/2019; 1742/QĐ-UBND 14/4/2021; số 5598/QĐ-UBND 02/11/2023	7.210.958	177.855	**1.633.579**	**1.633.579**	1.887.000		1.180.000	1.180.000					1	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Tăng KHV trung hạn để thực hiện dự án
24	**Công trình trọng điểm 2021-2025:** Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Văn Tiến Dũng thuộc địa bàn quận Bắc Từ Liêm	1	2017-2025	5995/QĐ-UBND 31/10/2018; 5901/QĐ-UBND 23/10/2019; 05/QĐ-UBND 04/01/2022; 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 3597/QĐ-UBND 10/7/2024	2.344.315	370.743	**330.000**	**250.257**	20.000	200.000	700.000	700.000					1	**1**	UBND quận Bắc Từ Liêm	Giảm KHV trung hạn còn dư sau khi bố trí KHV năm 2025
25	Xây dựng tuyến đường từ trường Đại học Mỏ địa chất ra đường Phạm Văn Đồng	1	2006-2022	2418/QĐ-UBND 29/4/2005; 4229/QĐ-UBND 12/8/2014; 5902/QĐ-UBND 23/10/2019; 4399/QĐ-UBND 30/9/2020; 5424/QĐ-UBND 29/12/2021	218.649	181.491	**6.000**	**2.054**			7.000	7.000					1	**1**	UBND quận Bắc Từ Liêm	Giảm KHV trung hạn còn dư sau khi dự kiến bố trí KHV năm 2025
26	Xây dựng đường Liễu Giai- Núi Trúc (đoạn từ ngã tư Vạn Phúc đến nút Núi Trúc)	1	2009-2024	1096/QĐ-UB 02/3/2006; 2619/QĐ-UBND 08/5/2017; 1697/QĐ-UBND 09/4/2019; 3159/QĐ-UBND 08/6/2023	342.975	245.467	**44.000**	**41.834**	200		8.000	8.000					1	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Giảm KHV trung hạn còn dư sau khi dự kiến bố trí KHV năm 2025
27	Xây dựng 1/2 cầu Đền Lừ và tuyến đường 2,5 đoạn phía Bắc Khu công nghiệp Vĩnh Tuy, quận Hoàng Mai	1	2013-2024	4889/QĐ-UBND 29/10/2012; 1513/QĐ-UBND 28/3/2018; 3724/QĐ-UBND 24/8/2020; 160/QĐ-UBND 13/01/2022; 1645/QĐ-UBND 27/3/2024	152.485	30.958	**16.000**	**16.000**	30.000		29.000	29.000					1	**1**	UBND quận Hoàng Mai	
28	Xây dựng tuyến đường số 8 và một số tuyến đường kết nối khu vực Bắc Cổ Nhuế - Chèm, quận Bắc Từ Liêm	1	2020-2024	4141/QĐ-UBND 16/9/2020; 4570/QĐ-UBND 21/11/2022	570.974	6.647	**160.000**	**141.174**	38.000		212.000	212.000					1	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Giảm KHV trung hạn còn dư sau khi dự kiến bố trí KHV năm 2025
29	Xây dựng tuyến đường từ trạm bơm Cầu Ngà qua đường 70 đến hết địa phận quận Nam Từ Liêm (tuyến đường ven sông Cầu Ngà)	1	2018-2024	5171/QĐ-UBND 31/10/2018; 2691/QĐ-UBND 15/7/2020; 1231/QĐ-UBND 12/4/2022; 5207/QĐ-UBND 26/12/2022	486.854	202.086	**27.000**	**27.000**			27.000	27.000						**1**	UBND quận Nam Từ Liêm	Tăng KHV trung hạn để thực hiện dự án
30	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 420 đoạn từ Km0+00 đến Km7+428 (ngã ba Hòa Lạc - ngã ba thị trấn Liên Quan), huyện Thạch Thất	1	2019-2025	6058/QĐ-UBND 31/10/2019; 15/QĐ-UBND 05/01/2022; 51/QĐ-UBND 04/01/2024	385.017	120.000	**78.000**	**48.160**		15.000	30.000	30.000						**1**	UBND huyện Thạch Thất	
31	Đường vành đai Khu công nghiệp Bắc Phú cát (nay là đường vành đai khu công nghiệp cao Hòa Lạc), huyện Quốc Oai	1	2019-2024	6062/QĐ-UBND 31/10/2019; 1063/QĐ-UBND 28/3/2022; 175/QĐ-UBND 09/01/2023	482.536	89.830	**180.000**	**180.000**	20.000		40.000	40.000					1	**1**	UBND huyện Quốc Oai	Dự án chưa điều chỉnh thời gian
32	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Kim Bài tới nút giao ngã tư Vác, huyện Thanh Oai	1	2020-2024	2290/QĐ-UBND 04/6/2020; 5281/QĐ-UBND 18/10/2023	386.154	100.000	**225.000**	**127.696**	40.000		20.000	20.000					1	**1**	UBND huyện Thanh Oai	Dự án chưa điều chỉnh thời gian
a.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030***	***9***			***4.981.895***	***1.541.855***	***1.187.950***	***549.613***	***105.800***	***137.700***	***184.688***	***106.988***	***77.700***	***77.700***			***9***			

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)							
													Tổng KHV	Trong đó						
														DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
1	Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội	1	2014-2025	3921/QĐ-UBND 23/7/2014; 5754/QĐ-UBND 25/10/2018; 7030/QĐ-UBND 10/12/2019; 2297/QĐ-UBND 25/5/2021; 3250/QĐ-UBND 08/9/2022; 1314/QĐ-UBND 02/3/2023	1.259.797	15.810	814.090	212.429	17.500	102.700	4.988	4.988					1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
2	Dự án xây dựng nâng cấp mở rộng đường nhánh nối QL1A với đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ, đoạn qua KCN hỗ trợ Nam Hà Nội	1	2015-2022	3084/QĐ-UBND 02/7/2015; 972/VP-ĐT 05/02/2018; 1596/QĐ-UBND 17/4/2020; 235/QĐ-UBND 17/01/2022	89.172	41.306	**4.000**	**28**			2.000	2.000					1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án có khó khăn, vướng mắc, giảm KHV theo khả năng thực hiện và hấp thụ vốn
3	Dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A đoạn Văn Điển - Ngọc Hồi (Km185 - 189)	1	2010-quý IV/2025	3553/QĐ-UBND 19/7/2010; 1513/QĐ-UBND 30/3/2011; 6010/QĐ-UBND 28/8/2017; 1951/QĐ-UBND 23/4/2019; 1310/QĐ-UBND 17/3/2021; 178/QĐ-UBND 09/01/2023; 1837/QĐ-UBND ngày 08/4/2024	887.735	392.125	**165.800**	**165.616**	30.000	10.000	30.000		30.000	30.000			1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án có khó khăn, vướng mắc, giảm KHV theo khả năng thực hiện và hấp thụ vốn
4	Xây dựng đường vành đai 3,5: Đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến QL32	1			1.735.027	973.906	126.000	125.999	30.000		94.000	94.000					1			
-	Các đoạn Km1+700 - Km2+050; Km2+550 - Km3+340		2016-2024	5795/QĐ-UBND 30/10/2015; 6611/QĐ-UBND 30/11/2016; 864/QĐ-UBND 09/3/2022; 3249/QĐ-UBND 16/6/2023	379.572	176.473													UBND huyện Hoài Đức	
-	Xây dựng tuyến đường vành đai 3,5 (Các đoạn Km0+600-Km1+700; Km2+050-Km2+550; Km3+340-Km5+500), huyện Hoài Đức		2017-2024	7586/QĐ-UBND 31/10/2017; 7105/QĐ-UBND 16/12/2019; 5713/QĐ-UBND 29/12/2020; 4995/QĐ-UBND 26/11/2021; 2452/QĐ-UBND 26/4/2023	1.355.455	797.433	**126.000**	**125.999**	**30.000**		94.000	94.000							UBND huyện Hoài Đức	Dự án có khó khăn, vướng mắc, giảm KHV theo khả năng thực hiện và hấp thụ vốn
5	Xây dựng đoạn tuyến đường nối từ cầu Mỗ Lao, quận Hà Đông đến đường 70, quận Nam Từ Liêm	1	2017-2025	2307/QĐ-UBND 17/4/2017; 1878/QĐ-UBND 18/4/2019; 2951/QĐ-UBND 05/7/2021; 1595/QĐ-UBND 17/3/2023	436.735	71.483	**31.000**	**29.777**	10.000	5.000	25.000		25.000	25.000			1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án có khó khăn, vướng mắc, giảm KHV theo khả năng thực hiện và hấp thụ vốn
6	Cải tạo nâng cấp đường 35 đoạn giữa tuyến (Km 4+469,12 đến Km 12 +733,55)	1	2015-6/2025	5570/QĐ-UBND 28/10/2014; 923/QĐ-UBND 02/3/2020; 177/QĐ-UBND 14/01/2022; 3161/QĐ-UBND 08/6/2023	197.204	26.481	**7.060**	**1.423**	7.300	10.000	12.700		12.700	12.700			1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án có khó khăn, vướng mắc, giảm KHV theo khả năng thực hiện và hấp thụ vốn
7	Mở rộng đường Phan Kế Bính theo quy hoạch	1	2018-IV/2024	5802/QĐ-UBND 26/10/2018; 283/QĐ-UBND 14/01/2020; 2143/QĐ-UBND 14/5/2021; 1401/QĐ-UBND 26/4/2022; 1020/QĐ-UBND 23/2/2024	72.891	5.676	**7.000**	**4.401**	1.000		2.000	2.000					1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án có khó khăn, vướng mắc, giảm KHV theo khả năng thực hiện và hấp thụ vốn
8	Xây dựng cầu Cương Kiên, quận Nam Từ Liêm	1	2019 - 2024	6076/QĐ-UBND 31/10/2019; 605/QĐ-UBND 30/01/2023	175.800	15.000	**4.500**	**1.440**			4.000	4.000					1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án có khó khăn, vướng mắc, giảm KHV theo khả năng thực hiện và hấp thụ vốn
9	Xây dựng tuyến đường vào trường Đại học ngoại ngữ	1	2022-2025	193/QĐ-UBND 12/01/2011; 2168/QĐ-UBND 23/6/2022	127.534	68	**28.500**	**8.500**	10.000	10.000	10.000		10.000	10.000			1		UBND quận Nam Từ Liêm	Dự án có khó khăn, vướng mắc, giảm KHV theo khả năng thực hiện và hấp thụ vốn
b	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***	***51***			***150.102.497***	***133.459***	***14.203.051***	***11.244.964***	***6.459.355***	***15.478.135***	***9.195.605***	***3.339.002***	***5.856.603***	***2.750.565***	***3.106.038***		***8***	***10***		
b.1	***Dự án đã được phê duyệt dự án***	***33***			***114.537.041***	***133.459***	***14.203.051***	***11.244.964***	***6.459.355***	***15.478.135***	***6.089.567***	***3.339.002***	***2.750.565***	***2.750.565***			***8***	***10***		
b.1.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***10***			***3.070.486***	***123.742***	***1.052.500***	***951.584***	***381.400***	***193.800***	***822.300***	***792.300***	***30.000***	***30.000***			***3***	***10***		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)							
													Tổng KHV	Trong đó						
														DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
1	Xây dựng, khớp nối đường giao thông khu chức năng đô thị Tây Tựu, quận Bắc Từ Liêm	1	2021-quý IV/2024	25/NQ-HĐND 04/12/2019; 3796/QĐ-UBND 03/8/2021; 1706/QĐ-UBND 01/4/2024	87.724		**44.000**	**34.535**	17.200		8.800	8.800						**1**	UBND quận Bắc Từ Liêm	
2	Cải tạo, nâng cấp đường Xuân Diệu, phường Quảng An, quận Tây Hồ	1	2019-2024	2350/QĐ-UBND 27/10/2017 2136/QĐ-UBND 30/9/2019; 5052/QĐ-UBND 30/12/2021; số 5088/QĐ-UBND ngày 30/12/2022; số 384/QĐ-UBND ngày 02/4/2024	388.479	123.742	**70.000**	**55.008**			30.000	30.000						**1**	UBND quận Tây Hồ	
3	Dự án xây dựng cầu Mụ huyện Chương Mỹ, huyện Thanh Oai	1	2022-2024	3783/QĐ-UBND 15/7/2019; 30/NQ-HĐND 08/12/2021; 6500/QĐ-SGTVT 17/11/2022	89.983		**22.000**	**17.887**	15.000		33.000	33.000						**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Giảm KHV trung hạn còn dư
4	Đường vành đai 3,5 (đoạn Km0+000 ÷ Km0+600) huyện Hoài Đức	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3068/QĐ-UBND 26/8/2022	198.011		**90.000**	**70.572**	20.000	30.000	30.000		30.000	30.000				**1**	UBND huyện Hoài Đức	
5	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 414 (đoạn từ ngã ba Vị Thủy đi Xuân Khanh), thị xã Sơn Tây	1	2021-2024	2593/QĐ-UBND; 14/6/2021; 42/NQ-HĐND 04/10/2024	460.129		**168.500**	**168.500**	35.000		226.500	226.500					1	**1**	UBND thị xã Sơn Tây	Dự án chưa có QĐ điều chỉnh dự án
6	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 413 đoạn từ Km0+00 đến Km5+900, thị xã Sơn Tây	1	2021-2024	2592/QĐ-UBND; 14/6/2021; 42/NQ-HĐND 04/10/2024	556.019		**158.000**	**158.000**	70.000		272.000	272.000					1	**1**	UBND thị xã Sơn Tây	Dự án chưa có QĐ điều chỉnh dự án
7	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 414C đi xã Thuần Mỹ (nối khu du lịch Suối Hai với khu du lịch nước khoáng nóng Thuần Mỹ), huyện Ba Vì	1	2021-2024	4062/QĐ-UBND 01/9/2021	276.732		**180.000**	**154.317**	28.000		12.000	12.000					1	**1**	UBND huyện Ba Vì	Dự án chưa điều chỉnh thời gian
8	Xây dựng tuyến đường 48m đoạn từ Yên Vinh đến đường 36 khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 863/QĐ-UBND 09/3/2022	640.917		**300.000**	**291.380**	80.000	120.000	80.000	80.000						**1**	UBND huyện Mê Linh	Giữa nguyên KHV để hoàn thành dự án
9	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh lộ 429A từ Ba Thá, xã Viên An, huyện Ứng Hòa đi huyện Thanh Oai	1	2024-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1381/QĐ-UBND 13/3/2024	225.000				36.200	43.800	100.000	100.000						**1**	UBND huyện Ứng Hòa	Giữa nguyên KHV để hoàn thành dự án
10	Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 429A đoạn ngã tư Vác đến nhà lưu niệm Bác Hồ, huyện Thanh Oai	1	2023-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2829/QĐ-UBND 22/5/2023	147.492		**20.000**	**1.384**	80.000		30.000	30.000						**1**	UBND huyện Thanh Oai	Dự án chưa điều chỉnh thời gian thực hiện
b.1.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***23***			***111.466.555***	***9.717***	***13.150.551***	***10.293.380***	***6.077.955***	***15.284.335***	***5.267.267***	***2.546.702***	***2.720.565***	***2.720.565***			***5***			
1	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội	1	2022-2028	56/2022/QH15 16/6/2022	75.043.541		10.611.281	7.784.889	3.680.890	10.013.000	1.350.000	850.000	500.000	500.000						
-	*Vốn ngân sách Thành phố*						8.611.338	940.000	1.510.890	650.000	1.350.000	850.000	500.000	500.000						
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*						1.999.943		2.170.000	9.363.000										
2.1	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (bao gồm hệ thống đường cao tốc, đường song hành (đường đô thị), hạ tầng kỹ thuật và hành lang dự trữ đường sắt quốc gia) thuộc địa phận thành phố Hà Nội		2022-2024	1012/QĐ-UBND 16/02/2023	13.362.000		9.671.281	6.844.889	2.320.890		500.000	500.000							Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	*Vốn ngân sách Thành phố*						7.671.338		310.890		500.000	500.000								
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*						1.999.943		2.010.000											
	- Ban QLDA ĐTXD Công trình Giao thông						370.000	370.000	400.000		90.000	90.000							Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	*Vốn ngân sách Thành phố*						*340.057*	*340.057*	*200.000*		90.000	*90.000*								
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*						*29.943*	*29.943*	*200.000*											

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)							
													Tổng KHV	Trong đó						
														DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
	- Quận Hà Đông						1.134.627	759.961	360.000		60.000	60.000							UBND quận Hà Đông	
-	*Vốn ngân sách Thành phố*						*934.627*	*559.961*	*50.000*		60.000	*60.000*								
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*						*200.000*	*200.000*	*310.000*											
	- Huyện Sóc Sơn						276.749	258.981	10.000		12.700	12.700							UBND huyện Sóc Sơn	
-	*Vốn ngân sách Thành phố*						*236.749*	*218.981*			12.700	*12.700*								
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*						*40.000*	*40.000*	*10.000*											
	- Huyện Mê Linh						1.855.548	910.129	700.000		50.000	50.000							UBND huyện Mê Linh	
-	*Vốn ngân sách Thành phố*						*1.435.548*	*490.129*			50.000	*50.000*								
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*						*420.000*	*420.000*	*700.000*											
	- Huyện Đan Phượng						803.265	580.721	200.000		70.000	70.000							UBND huyện Đan Phượng	
-	*Vốn ngân sách Thành phố*						*603.265*	*380.721*			70.000	*70.000*								
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*						*200.000*	*200.000*	*200.000*											
	- Huyện Hoài Đức						2.296.056	1.881.871	350.890		57.300	57.300							UBND huyện Hoài Đức	
-	*Vốn ngân sách Thành phố*						*1.786.056*	*1.371.871*	*60.890*		57.300	*57.300*								
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*						*510.000*	*510.000*	*290.000*											
	- Huyện Thanh Oai						1.255.165	612.383			100.000	100.000							UBND huyện Thanh Oai	
-	*Vốn ngân sách Thành phố*						*955.165*	*312.383*			100.000	*100.000*								
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*						*300.000*	*300.000*												
	- Huyện Thường Tín						1.679.872	1.467.643	300.000		60.000	60.000							UBND huyện Thường Tín	
-	*Vốn ngân sách Thành phố*						*1.379.872*	*1.167.643*			60.000	*60.000*								
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*						*300.000*	*300.000*	*300.000*											
2.2	Dự án thành phần 2.1: Xây dựng đường song hành (đường đô thị) địa phận thành phố Hà Nội		2022-2027	1072/QĐ-UBND 20/02/2023	5.388.000		940.000	940.000	1.200.000	650.000	850.000	350.000	500.000	500.000					Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	*Vốn ngân sách Thành phố*						*940.000*	*940.000*	*1.200.000*	*650.000*	850.000	350.000	500.000	500.000						
2.3	Dự án thành phần 3: Đầu tư xây dựng đường cao tốc theo phương thức đối tác công tư		2022-2027	6479/QĐ-UBND 20/12/2023	56.293.541				160.000	9.363.000									Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Ngân sách nhà nước là 26.767,885 tỷ đồng; vốn nhà đầu tư là 29.525,656 tỷ đồng
-	*Vốn ngân sách Thành phố*																			
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*								160.000	9.363.000										
3	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6: đoạn Ba la - Xuân Mai	1	2022-2027	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 969/QĐ-UBND 18/3/2022; 03/NQ-HĐND 08/4/2022; 28/NQ-HĐND 22/9/2023	9.590.822		518.000	516.235	525.665	1.426.079	361.000	361.000								
-	*Vốn ngân sách Thành phố*						*318.000*	*316.235*	*75.665*	*170.000*	361.000	*361.000*								
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*						*200.000*	*200.000*	*450.000*	*1.256.079*										
3.1	Dự án thành phần 1.1 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn quận Hà Đông		2022-2026	2027/QĐ-UBND 17/4/2024	3.886.225				30.000	120.000	100.000	100.000							UBND quận Hà Đông	
3.2	Dự án thành phần 1.2 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Chương Mỹ		2022-2027	1334/QĐ-UBND 11/3/2024	2.688.523				44.665	50.000	250.000	250.000							UBND huyện Chương Mỹ	
3.3	Dự án thành phần 2 đầu tư xây dựng Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai		2022-2027	431/QĐ-UBND 22/01/2024	3.016.074		518.000	516.235	451.000	1.256.079	11.000	11.000							Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	*Vốn ngân sách Thành phố*						*318.000*	*316.235*	*1.000*		11.000	*11.000*								
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*						*200.000*	*200.000*	*450.000*	*1.256.079*										

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)							
													Tổng KHV	Trong đó						
														DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
4	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình	1	2022-2026	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2114/QĐ-UBND 21/6/2022	5.249.353		390.000	390.000	566.000	1.487.660	356.340	356.340							Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
-	*Vốn ngân sách Thành phố*						190.000		109.660	344.000	356.340	356.340								NSTP thực hiện công tác GPMB
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*						200.000		456.340	1.143.660										NSTW thanh toán chi phí xây lắp và chi phí khác
5	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đính (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa	1	2023-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 28/NQ-HĐND 22/9/2023	2.563.926				123.000	525.000	329.362	329.362								
5.1	Dự án thành phần 1.1 Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Ứng Hoà		2024-2025	2963/QĐ-UBND 07/6/2024	289.362				60.000	185.000	44.362	44.362							UBND huyện Ứng Hòa	Bổ sung KHV trung hạn để hoàn thành công tác GPMB trong năm 2025
5.2	Dự án thành phần 1.2 Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Mỹ Đức		2024-2025	2964/QĐ-UBND 07/6/2024	194.208				40.000	40.000	85.000	85.000							UBND huyện Mỹ Đức	Dự án trọng điểm, cần tập trung triển khai, không đề xuất giảm trung hạn
5.3	Dự án thành phần 2 đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đính (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa		2023-2025	5730/QĐ-UBND 09/11/2023	2.080.356				23.000	300.000	200.000	200.000							Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
6	**Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025:** Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường Pháp Vân - Cầu Giẽ với đường Vành đai 3	1	2022-2025	CTr: số 141/QĐ-TTg 21/01/2020; 1803/QĐ-UBND 30/5/2022	3.241.547	1.533	**466.000**	**466.000**	200.000	330.000	170.000	170.000							Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Giảm KHV trung hạn theo tiến độ triển khai và khả năng hấp thụ vốn thực tế của dự án
7	Xây dựng tuyến đường Tiền Phong - Tự lập, huyện Mê Linh (giai đoạn 1)	1	2022-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4817/QĐ-UBND 01/12/2022	790.830		**130.000**	**130.000**	90.000		200.000	200.000							UBND huyện Mê Linh	Dự án chưa điều chỉnh thời gian thực hiện
8	Tuyến đường từ vành đai 3,5 đến đường nối từ đường Hoàng Quốc Việt kéo dài đến Khu công nghiệp Nam Thăng Long	1	2022-2026	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 4727/QĐ-UBND 28/11/2022	966.404		**114.000**	**114.000**	190.000	100.000	136.000		136.000	136.000					UBND quận Bắc Từ Liêm	DA thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025
9	Dự án xây dựng đường vành đai 3,5 đoạn từ cầu Thượng Cát đến Quốc lộ 32	1	2023-2026	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 996/QĐ-UBND 22/2/2024	1.495.000				5.000	30.000	165.000		165.000	165.000					Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	DA thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025
10	Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 2,5 đoạn từ Nguyễn Trãi (Quốc lộ 6) đến Đầm Hồng	1	2022-2026	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 5908/QĐ-UBND 20/11/2023	2.432.640				204.000	400.000	600.000		600.000	600.000					UBND quận Thanh Xuân	DA thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025
11	Đường tránh quốc lộ 21B huyện Ứng Hòa	1	2024-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1362/QĐ-UBND 12/3/2024	593.096				131.000	50.000	162.000		162.000	162.000					UBND huyện Ứng Hòa	DA thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025
12	Xây dựng cầu qua sông Nhuệ trên tuyến đường Dịch Vọng - Phú Mỹ - Cầu Diễn và đường nối ra Quốc lộ 32, quận Nam Từ Liêm, quận Bắc Từ Liêm	1	2020-2024	782/QĐ-UBND 15/2/2011; 4760/QĐ-UBND 23/10/2020; 3904/QĐ-UBND 18/10/2022	380.126	2.766	**76.000**	**61.459**	12.000		20.000	20.000					1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
13	Xây dựng tuyến đường nối tiếp đường tỉnh 421B đoạn từ cầu vượt Sài Sơn qua khu hành chính huyện Quốc Oai kết nối với đường tỉnh 421B (đoạn Thạch Thán - Xuân Mai)	1	2020-2025	5012/QĐ-UBND 09/11/2020; 6665/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	477.220	734	**177.000**	**176.998**	29.000	2.000	12.000		12.000	12.000			1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	DA thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025
14	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Đỗ Nhuận qua nhà máy nước Cáo Đỉnh đến chợ Xuân Đỉnh, quận Bắc Từ Liêm	1	2021-2025	01/NQ-HĐND 29/3/2021; 4839/QĐ-UBND 03/12/2021	462.955		**58.000**	**43.531**	10.000	30.000	137.000		137.000	137.000					UBND quận Bắc Từ Liêm	DA thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025
15	Xây dựng tuyến đường phát triển phía Tây Nam huyện Quốc Oai từ đường tỉnh 421B đi đường tỉnh 419 nối với đường tỉnh 423 hiện trạng	1	2021-2025	1161/QĐ-UBND 10/3/2021; 6667/QĐ-UBND 29/12/2023	370.314	435	**97.000**	**96.999**	47.400	25.000	18.000		18.000	18.000			1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	DA thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025
16	Đầu tư nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Vân Đình tới đường tỉnh 424 (76 cũ), địa phận huyện Ứng Hòa	1	2021-2025	01/NQ-HĐND 23/9/2021; 2718/QĐ-UBND 24/6/2021	651.987		**300.270**	**300.269**	15.000	50.000	184.730		184.730	184.730			1		UBND huyện Ứng Hòa	DA thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025
17	Xây dựng đường trục 42m kết nối từ đường vành đai du lịch Tuần Châu, huyện Quốc Oai đến đường tỉnh 419 (tỉnh lộ 80 cũ), huyện Thạch Thất	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2677/QĐ-UBND 12/5/2023	372.830		**50.000**	**50.000**	100.000	75.000	75.000		75.000	75.000					UBND huyện Thạch Thất	DA thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)							
													Tổng KHV	Trong đó						
														DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
18	Xây dựng đường gom phía Đông đường cao tốc Pháp Vân- Cầu Giẽ đoạn qua địa phận huyện Thường Tín và huyện Phú Xuyên	1	2023-2025	18/NQ-HĐND 25/10/2019; 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4021/QĐ-UBND 10/8/2023; 4506/QĐ-UBND 28/8/2024	1.267.469	3.828	**3.000**	**3.000**	50.000	194.596	440.835		440.835	440.835					UBND huyện Phú Xuyên	DA thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025
19	Đầu tư xây dựng công trình cầu 72-II trên đường tỉnh 423	1	2023-2025	18/NQ-HĐND 25/10/2019; 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 4995/QĐ-UBND 04/10/2023	259.954				30.000	30.000	10.000		10.000	10.000					Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	DA thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025
20	**Công trình trọng điểm 2021-2025:** Dự án đầu tư xây dựng cầu Vân Phúc qua sông Hồng và tuyến đường kết nối ra Quốc lộ 32 huyện Phúc Thọ	1	2024-2027	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 3285/QĐ-UBND 25/6/2024	3.443.976				14.000	286.000	130.000	130.000							Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án trọng điểm, cần tập trung triển khai
21	Xây dựng hầm chui tại nút giao Cổ Linh, quận Long Biên, Hà Nội	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023; 3101/QĐ-UBND ngày 13/6/2024	747.593					150.000	100.000		100.000	100.000					Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	DA thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025
22	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Ngũ Hiệp đi Đông Mỹ, huyện Thanh Trì	1	2020-2027	04/NQ-HĐND 09/4/2019; 5497/QĐ-UBND 08/12/2020; 4566/QĐ-UBND 21/11/2022; 42/NQ-HĐND 04/10/2024	445.064	421	**160.000**	**160.000**	35.000		130.000	130.000					1		UBND huyện Thanh Trì	
23	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ nút giao thông đường Tam Trinh đến điểm giao cắt với tuyến đường Minh Khai - Vĩnh Tuy - Yên Duyên, quận Hoàng Mai	1	2024-2027	08/NQ-HĐND 08/7/2019; số 41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; số 5889/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	516.015					50.000	150.000		150.000	150.000					UBND quận Hoàng Mai	DA thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025
24	Dự án Xây dựng đường giao thông từ đường TL 423 đi qua dự án Xây dựng Trung đoàn 692 đến Chùa Thông xã An Thượng	1	2023-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023; 4533/QĐ-UBND 29/8/2024	103.893				20.000	30.000	30.000		30.000	30.000					UBND huyện Hoài Đức	DA thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025
b.2	***Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA***	***18***			***35.565.456***						***3.106.038***		***3.106.038***		***3.106.038***					
b.2.1	***Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***1***			***110.628***						***90.000***		***90.000***		***90.000***					
1	Dự án đường trục nối từ đường tỉnh lộ 424 đến đường trục phát triển thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	41/NQ-HĐND 08/12/2023	110.628						90.000		90.000		90.000				UBND huyện Mỹ Đức	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
b.2.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***17***			***35.454.828***						***3.016.038***		***3.016.038***		***3.016.038***					
1	Dự án xây dựng cầu Thượng Cát và đường hai đầu cầu	1	2023-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 41/NQ-HĐND 08/12/2023	8.298.117						324.338		324.338		324.338					
1.1	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Đông Anh			41/NQ-HĐND 08/12/2023	522.393						50.000		50.000		50.000				UBND huyện Đông Anh	
1.2	Dự án thành phần 1.2: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn quận Bắc Từ Liêm			41/NQ-HĐND 08/12/2023	404.338						204.338		204.338		204.338				UBND quận Bắc Từ Liêm	
1.3	Dự án thành phần 2: Đầu tư xây dựng cầu Thượng Cát và đường hai đầu cầu			41/NQ-HĐND 08/12/2023	7.371.386						70.000		70.000		70.000				Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
2	Xây dựng đường Vành đai 3,5 đoạn từ Phúc La - Văn Phú đến cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ	1	2023-2027	14/NQ-HĐND 04/7/2023	8.556.465						326.700		326.700		326.700					
2.1	Thành phần 1.1: Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện GPMB trên địa bàn quận Hà Đông				684.362						100.000		100.000		100.000				UBND quận Hà Đông	
2.2	Thành phần 1.2: Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện GPMB trên địa bàn huyện Thanh Trì				2.270.559						176.700		176.700		176.700				UBND huyện Thanh Trì	
2.3	Thành phần 2: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3,5 đoạn Phúc La - Văn Phú đến cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ				5.601.544						50.000		50.000		50.000				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)							
													Tổng KHV	Trong đó						
														DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
3	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua địa phận huyện Đông Anh	1	2023-2028	14/NQ-HĐND 04/7/2023	7.690.000						800.000		800.000		800.000				UBND huyện Đông Anh	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
3.1	Thành phần 1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện GPMB		2024-2028	6013/QĐ-UBND 19/11/2024	2.277.000														UBND huyện Đông Anh	
3.2	Thành phần 2: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua địa bàn huyện Đông Anh				5.413.000						800.000		800.000		800.000				UBND huyện Đông Anh	
4	**Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025:** Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển - nút giao Tứ Hiệp	1	2024-2028	10/NQ-HĐND 29/3/2024	5.484.962						130.000		130.000		130.000					
4.1	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ GPMB, tái định cư và di dời hạ tầng kỹ thuật xây dựng tuyến đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển –nút giao Tứ Hiệp trên địa bàn quận Hà Đông		2024-2026	10/NQ-HĐND 29/3/2024	739.532						75.000		75.000		75.000				UBND quận Hà Đông	
4.2	Dự án thành phần 1.2: Bồi thường, hỗ trợ GPMB, tái định cư và di dời hạ tầng kỹ thuật xây dựng tuyến đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển –nút giao Tứ Hiệp trên địa bàn huyện Thanh Trì		2024-2026	10/NQ-HĐND 29/3/2024	2.225.467						35.000		35.000		35.000				UBND huyện Thanh Trì	
4.3	Dự án thành phần 2: Cải tạo, nâng cấp đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển - nút giao Tứ Hiệp		2024-2028	10/NQ-HĐND 29/3/2024	2.519.963						20.000		20.000		20.000				Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
5	Nâng cấp đường tỉnh 428B (từ ngã ba Hoàng Nguyên đến cầu Lương, xã Minh Tân), huyện Phú Xuyên	1	2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021	402.300						150.000		150.000		150.000				UBND huyện Phú Xuyên	
6	Xây dựng đường trục phát triển kinh tế xã hội Bắc–Nam đoạn qua huyện Thạch Thất (giai đoạn 1 từ Km14+200 đến Km18+500)	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021	715.418						250.000		250.000		250.000				UBND huyện Thạch Thất	
7	Cải tạo, nâng cấp đường 419, giai đoạn 2 trên địa bàn huyện Chương Mỹ (đoạn tiếp giáp xã Tân Hòa, huyện Quốc Oai đến thị trấn Chúc Sơn)	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021	409.202						70.000		70.000		70.000				UBND huyện Chương Mỹ	
8	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đê hữu Đuống qua đường 181 tại vị trí chùa Linh Quy đến kênh Dài, huyện Gia Lâm	1	2023-2026	28/NQ-HĐND 22/9/2023	219.830						70.000		70.000		70.000				UBND huyện Gia Lâm	
9	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường 40m theo quy hoạch từ Đình Xuyên đến đường gom Quốc lộ 1B, huyện Gia Lâm	1	2023-2026	28/NQ-HĐND 22/9/2023	506.686						40.000		40.000		40.000				UBND huyện Gia Lâm	
10	Dự án cầu Lê Thanh vượt sông Đáy qua huyện Mỹ Đức, Ứng Hòa và đường giao thông hai bên cầu, huyện Mỹ Đức	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	460.402						150.000		150.000		150.000				UBND huyện Mỹ Đức	
11	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 446 (đoạn Km0+00 – Km10+800) huyện Thạch Thất	1	2023-2027	41/NQ-HĐND 08/12/2023	688.841						180.000		180.000		180.000				UBND huyện Thạch Thất	
12	Dự án Hạ tầng ngoài CNC Hòa Lạc (đường từ đường TL420 – Đường E công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất)	1	2023-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	238.079						80.000		80.000		80.000				UBND huyện Thạch Thất	
13	Xây dựng tuyến đường nối từ đường vào khu công nghiệp Nam Thăng Long đến đường vành đai 3,5	1	2023-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	811.808						233.000		233.000		233.000				UBND quận Bắc Từ Liêm	
14	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu Đồng Quang đi khu di tích đền Hạ huyện Ba Vì và kết nối tỉnh Hòa Bình	1	2024-2026	10/NQ-HĐND 29/3/2024	310.251						32.000		32.000		32.000				UBND huyện Ba Vì	
15	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 422 đoạn từ dốc Liên Hà đến Quốc lộ 32, huyện Đan Phượng	1	2024-2026	04/NQ-HĐND 09/4/2019; 10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024	161.372						50.000		50.000		50.000				UBND huyện Đan Phượng	
16	Đầu tư xây dựng, lắp đặt hệ thống thiết bị cân kiểm soát tải trọng xe trên đường bộ thuộc địa bàn Thành phố	1	2022-2024	14/NQ-HĐND 06/7/2022	315.695						10.000		10.000		10.000				Sở Giao thông vận tải	
17	Xây dựng mở rộng đường gom đoạn qua khu công nghiệp hỗ trợ Nam Hà Nội, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	1	2024-2025	10/NQ-HĐND 29/3/2024	185.400						120.000		120.000		120.000				UBND huyện Phú Xuyên	
c	**Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư**	**3**	**6.075**		**92.900.000**						**80.000**		**80.000**			**80.000**				

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)							
													Tổng KHV	Trong đó						
														DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
1	Công trình trọng điểm 2021-2025: Tuyến đường sắt đô thị số 5 (Văn Cao - Ngọc Khánh - Láng - Hòa Lạc)	1	2.025		65.000.000						40.000		40.000			40.000				
2	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cầu Tứ Liên và đường từ cầu Tứ Liên đến cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên	1	2.025		19.500.000						20.000		20.000			20.000				
3	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cầu Trần Hưng Đạo	1	2.025		8.400.000						20.000		20.000			20.000				
X.5	**Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước**	**4**	**2.025**		**4.358.807**						**450.000**		**450.000**		**420.000**	**30.000**				
b	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***	***3***			***3.918.359***						***420.000***		***420.000***		***420.000***					
b.2	***Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA***	***3***			***3.918.359***						***420.000***		***420.000***		***420.000***					
b.2.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***3***			***3.918.359***						***420.000***		***420.000***		***420.000***					
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án xây dựng hệ thống thoát nước mưa lưu vực Tả sông Nhuệ - Giai đoạn 1	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	1.476.800						200.000		200.000		200.000				Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
2	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước quận Hà Đông thuộc lưu vực Hữu Nhuệ	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	1.438.151						210.000		210.000		210.000				Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
3	Xây dựng trạm bơm Gia Thượng, hồ điều hòa và tuyến mương Thượng Thanh, quận Long Biên	1	2024-2027	10/NQ-HĐND 29/3/2024	1.003.408						10.000		10.000		10.000				UBND quận Long Biên	
c	**Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư**	**1**	**2.025**		**440.448**						**30.000**		**30.000**			**30.000**				
1	Dự án chống úng ngập cục bộ cho các quận nội đô và một số huyện ven đô	1	2.025		440.448						30.000		30.000			30.000				
X.6	**Công trình công cộng đô thị**	**2**			**737.863**						**30.000**		**30.000**		**30.000**					
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025**	**2**			**737.863**						**30.000**		**30.000**		**30.000**					
b.2	***Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA***	***2***			***737.863***						***30.000***		***30.000***		***30.000***					
b.2.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***2***			***737.863***						***30.000***		***30.000***		***30.000***					
1	Cải tạo, nâng cấp Công viên Thống Nhất	1	2024 - 2026	28/NQ-HĐND 22/9/2023	408.201						20.000		***20.000***		20.000				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
2	Cải tạo, nâng cấp công viên Thủ Lệ	1	2024 - 2026	28/NQ-HĐND 22/9/2023	329.662						10.000		***10.000***		10.000				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
XI	**Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể**	**2**			**260.000**						**215.000**		**215.000**		**215.000**					
b	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***	***2***			***260.000***						***215.000***		***215.000***		***215.000***					
b.2	***Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA***	***2***			***260.000***						***215.000***		***215.000***		***215.000***					
b.2.1	***Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***2***			***260.000***						***215.000***		***215.000***		***215.000***					
1	Xây dựng trụ sở làm việc của Sở Du lịch	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	*60.000*						30.000		*30.000*		30.000				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
2	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND Thành phố	1	2024-2025	17/NQ-HĐND 15/5/2024	200.000						185.000		185.000		185.000				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
XII	**Lĩnh vực xã hội (lao động thương binh và xã hội)**	**4**			**325.217**						**139.000**		**139.000**		**139.000**					
b	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***	***4***			***325.217***						***139.000***		***139.000***		***139.000***					
b.2	***Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA***	***4***			***325.217***						***139.000***		***139.000***		***139.000***					
b.2.1	***Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***1***			***69.811***						***62.000***		***62.000***		***62.000***					
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm dịch vụ việc làm Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	69.811						62.000		62.000		62.000				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)							
													Tổng KHV	Trong đó						
														DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
b.2.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***3***			***255.406***						***77.000***		***77.000***		***77.000***					
1	Đầu tư giai đoạn 2 Trường Trung cấp nghề Tổng hợp Hà Nội	1	*2024-2026*	*17/NQ-HĐND 15/5/2024*	*79.269*						24.000		*24.000*		24.000				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
2	Nâng cấp tổng thể Trường Trung cấp nghề Giao thông công chính Hà Nội	1	*2024-2026*	10/NQ-HĐND 29/3/2024	*124.460*						37.500		*37.500*		37.500				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp Cơ sở Cai nghiện ma túy số 6 Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	51.677						15.500		15.500		15.500				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
XIII	**Lĩnh vực khác (hạ tầng kỹ thuật tái định cư…)**	**34**			**5.171.367**	**66.247**	**61.470**	**57.049**	**206.300**	**100.000**	**2.079.820**	**62.830**	**2.016.990**	**100.000**	**1.801.990**	**115.000**	**2**	**12**		
a	***Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước***	***2***			***176.416***	***66.247***	***51.470***	***47.049***	***1.300***		***19.230***	***19.230***					***2***	***2***		
a.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***2***			***176.416***	***66.247***	***51.470***	***47.049***	***1.300***		***19.230***	***19.230***					***2***	***2***		
b	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***	***30***			***4.394.951***		***10.000***	***10.000***	***205.000***	***100.000***	***1.945.590***	***43.600***	***1.901.990***	***100.000***	***1.801.990***			***10***		
b.1	***Dự án đã được phê duyệt dự án***	***2***			***792.234***		***10.000***	***10.000***	***205.000***	***100.000***	***143.600***	***43.600***	***100.000***	***100.000***				***1***		
b.1.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***1***			***74.834***				***20.000***		***43.600***	***43.600***						***1***		
b.1.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***1***			***717.400***		***10.000***	***10.000***	***185.000***	***100.000***	***100.000***		***100.000***	***100.000***						
b.2	***Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA***	***28***			***3.602.717***						***1.801.990***		***1.801.990***		***1.801.990***			***9***		
b.2.1	***Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***13***			***669.954***						***511.500***		***511.500***		***511.500***			***9***		
b.2.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***15***			***2.932.763***						***1.290.490***		***1.290.490***		***1.290.490***					
c	**Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư**	**2**	**2.025**		**600.000**						**115.000**		**115.000**			**115.000**				
XIII.1	**Lĩnh vực HTKT tái định cư**	**18**			**3.382.770**	**49.972**	**40.000**	**35.580**	**206.300**	**100.000**	**1.419.790**	**49.300**	**1.370.490**	**100.000**	**1.255.490**	**15.000**	**1**	**2**		
a	***Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước***	***1***			***119.910***	***49.972***	***30.000***	***25.580***	***1.300***		***5.700***	***5.700***					***1***	***1***		
a.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***1***			***119.910***	***49.972***	***30.000***	***25.580***	***1.300***		***5.700***	***5.700***					***1***	***1***		
1	Xây dựng khu tái định cư trên địa bàn khu Đồng Giải, thôn Sơn Đồng, xã Tiên Phương, huyện Chương Mỹ (phục vụ giải phóng mặt bằng tuyến đường quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai)	1	2019-2024	3529/QĐ-UBND 2/7/2019; 4265/QĐ-UBND 27/9/2021; 3677/QĐ-UBND 19/7/2023	119.910	49.972	**30.000**	**25.580**	1.300		5.700	5.700					1	**1**	UBND huyện Chương Mỹ	DA chuyển tiếp hết thời gian thực hiện, dự kiến trong năm sẽ bổ sung KHV khi đủ điều kiện
b	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***	***16***			***3.012.860***		***10.000***	***10.000***	***205.000***	***100.000***	***1.399.090***	***43.600***	***1.355.490***	***100.000***	***1.255.490***			***1***		
b.1	***Dự án đã được phê duyệt dự án***	***2***			***792.234***		***10.000***	***10.000***	***205.000***	***100.000***	***143.600***	***43.600***	***100.000***	***100.000***				***1***		
b.1.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***1***			***74.834***				***20.000***		***43.600***	***43.600***						***1***		
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư trên địa bàn xã Đức Thượng - vị trí X1, huyện Hoài Đức	1	2022-2024	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 755/QĐ-SXD 02/11/2023	74.834				20.000		43.600	43.600						**1**	UBND huyện Hoài Đức	
b.1.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***1***			***717.400***		***10.000***	***10.000***	***185.000***	***100.000***	***100.000***		***100.000***	***100.000***						
1	Xây dựng khu tái định cư trên địa bàn Khu Đồng Chầm, Đồng Vai, thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ (Phục vụ GPMB tuyến đường Quốc lộ 6, đoạn Ba La - Xuân Mai	1	2023-2025	04/NQ-HĐND 9/4/2019; 2886/QĐ-UBND 24/5/2023	717.400		**10.000**	**10.000**	185.000	100.000	100.000		100.000	100.000					UBND huyện Chương Mỹ	DA thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025
b.2	***Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA***	***14***			***2.220.626***						***1.255.490***		***1.255.490***		***1.255.490***					
b.2.1	***Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***4***			***399.434***						***256.000***		***256.000***		***256.000***					
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại thôn Đồng Nhân, xã Hải Bối, huyện Đông Anh phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án xây dựng, nâng cấp trạm bơm Phương Trạch, huyện Đông Anh	1	2023-III/2024	28/NQ-HĐND 22/9/2023	12.124						11.000		11.000		11.000				UBND huyện Đông Anh	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)							
													Tổng KHV	Trong đó						
														DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
2	Dự án đầu tư xây dựng HTKT khu tái định cư tại xã Trầm Lộng, huyện Ứng Hòa phục vụ phục vụ GPMB Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đính (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Ứng Hòa, Mỹ Đức	1	2024-2025	41/NQ-HĐND 08/12/2023	29.236						16.000		16.000		16.000				UBND huyện Ứng Hòa	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
3	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại thôn Phù Trì, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường 48m đoạn từ Yên Vinh đến đường 36m Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh	1	2024-III/2025	28/NQ-HĐND 22/9/2023	144.982						75.000		75.000		75.000				UBND huyện Mê Linh	
4	Xây dựng HTKT khu TĐC ven đường truyền thống, thôn An Khoái, xã Phúc Tiến huyện Phú Xuyên	1	2024-2025	41/NQ-HĐND 08/12/2023	213.092						154.000		154.000		154.000				UBND huyện Phú Xuyên	
b.2.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***10***			***1.821.192***						***999.490***		***999.490***		***999.490***					
1	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xã Cộng Hòa, huyện Quốc Oai	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	148.483						83.000		83.000		83.000				UBND huyện Quốc Oai	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
2	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại thị trấn huyện Quốc Oai	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	229.699						115.000		115.000		115.000				UBND huyện Quốc Oai	
3	Dự án xây dựng HTKT khu tái định cư tại huyện Mỹ Đức phục vụ phục vụ GPMB Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đính (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa	1	2023-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	76.900						30.000		30.000		30.000				UBND huyện Mỹ Đức	
4	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật 05 khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai III đoạn qua địa phận huyện Đông Anh	1	2024-2027	41/NQ-HĐND 08/12/2023	361.745						150.000		150.000		150.000				UBND huyện Đông Anh	
5	Xây dựng HTKT khu tái định cư trên địa bàn huyện Ứng Hòa phục vụ GPMB 75 hộ (dự án nâng cấp, mở rộng quốc lộ 21 B đoạn từ cầu Xã Kiều, xã Quảng Phú Cầu đến cụm công nghiệp Bắc Vân Đình, xã Liên Bạt) và Dự án nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 429B đoạn từ quốc lộ 21B đến đường trục phía Nam	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	85.957						25.000		25.000		25.000				UBND huyện Ứng Hòa	
6	Xây dựng 05 hạ tầng khu tái định cư phục vụ GPMB Dự án mở rộng đường quốc lộ 1A đoạn từ Km189-Km193+300 theo quy hoạch	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	431.079						253.000		253.000		253.000				UBND huyện Thường Tín	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
7	Dự án xây dựng HTKT tái định cư phục vụ GPMB DỰ án cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn Sơn Tây đến cầu Trung Hà và Dự án xây dựng đường tỉnh lộ 412B từ đường dẫn cầu Vân Lang đến QL32 - nghĩa trang Yên Kỳ, hồ Suối Hai	1	2025-2027	29/NQ-HĐND 04/7/2024	133.299						86.000		86.000		86.000				UBND huyện Ba Vì	
8	Đầu tư xây dựng HTKT khu tái định cư phục vụ GPMB cho các DA: Nâng cấp tỉnh lộ 428 (từ QL1A đi Minh Tân, Quang Lãng); xây dựng đường gom phía Đông đường cao tốc Pháp Vân - Cầu giẽ đoạn qua địa phận huyện Thường Tín, Phú Xuyên; đường giao thông trục phát triển phía đông huyện Phú Xuyên	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	131.082						97.490		97.490		97.490				UBND huyện Phú Xuyên	
9	Dự án Xây dựng HTKT khu tái định cư tại thôn Văn Quán, xã Văn Khê, huyện Mê Linh (phục vụ GPMB dự án: Xây dựng tuyến đường Tiền Phong - Tự Lập, huyện Mê Linh (Giai đoạn 1) B= 48m và Dự án: Xây dựng trạm bơm Văn Khê và hệ thống kênh tiêu ra sông Hồng trên địa bàn huyện Mê Linh)	1	2024-2026	10/NQ-HĐND 29/3/2024	94.883						85.000		85.000		85.000				UBND huyện Mê Linh	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)							
													Tổng KHV	Trong đó						
														DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
10	Xây dựng HTKT khu tái định cư tại thôn Mạch Trữ, xã Chu Phan, huyện Mê Linh (phục vụ GPMB dự án: Xây dựng tuyến đường nối từ đường 23B đi Cảng Chu Phan, huyện Mê Linh (B=22,5m) và Dự án: Xây dựng đường hành lang chân đê tả sông Hồng đoạn thuộc địa phận huyện Mê Linh)	1	2024-2026	10/NQ-HĐND 29/3/2024	128.065						75.000		75.000		75.000				UBND huyện Mê Linh	
c	**Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư**	**1**	**2.025**		**250.000**						**15.000**		**15.000**			**15.000**				
1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật tái định cư tại phân khu phía Tây (một phần diện tích thuộc Dự án tái định cư Đại học Quốc gia theo Quyết định số 874/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Hà Tây) để phục vụ GPMB dự án Xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình	1	2.025		250.000						15.000		15.000			15.000				
XIII.2	**Lĩnh vực tòa án**	**7**			**1.518.077**	**16.275**	**21.470**	**21.469**			**404.530**	**13.530**	**391.000**		**291.000**	**100.000**	**1**	**1**		
a	***Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước***	***1***			***56.506***	***16.275***	***21.470***	***21.469***			***13.530***	***13.530***					***1***	***1***		
a.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***1***			***56.506***	***16.275***	***21.470***	***21.469***			***13.530***	***13.530***					***1***	***1***		
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Hà Đông	1	2019-2023	6113/QĐ-UBND 31/10/2019; 1744/QĐ-UBND 14/4/2021; 3258/QĐ-UBND 08/9/2022; 1940/QĐ-UBND 03/4/2023	56.506	16.275	**21.470**	**21.469**			13.530	13.530					1	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***	***5***			***1.111.571***						***291.000***		***291.000***		***291.000***					
b.2	***Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA***	***5***			***1.111.571***						***291.000***		***291.000***		***291.000***					
b.2.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***5***			***1.111.571***						***291.000***		***291.000***		***291.000***					
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng	1	2023-2026	143/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	105.934						30.000		30.000		30.000				Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
2	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thường Tín	1	2023-2026	148/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	58.806						20.000		20.000		20.000				Tòa án nhân dân huyện Thường Tín	
3	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ	1	2023-2026	146/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	87.949						21.000		21.000		21.000				Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ	
4	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng	1	2023-2026	150/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	61.882						20.000		20.000		20.000				Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng	
5	Xây dựng trụ sở làm việc Tòa án nhân dân tối cao (cơ sở 2)	1	2024-2027	168/QĐ-TANDTC 01/7/2024	797.000						200.000		200.000		200.000				Tòa án nhân dân tối cao	
c	**Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư**	**1**			**350.000**						**100.000**		**100.000**			**100.000**				
1	Dự án mở rộng Học viện Tòa án	1			350.000						100.000		100.000			100.000				
XIII.3	**Lĩnh vực kiểm sát**	**9**			**270.520**						**255.500**		**255.500**		**255.500**			**9**		
b	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***	***9***			***270.520***						***255.500***		***255.500***		***255.500***			***9***		
b.2	***Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA***	***9***			***270.520***						***255.500***		***255.500***		***255.500***			***9***		
b.2.1	***Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***9***			***270.520***						***255.500***		***255.500***		***255.500***			***9***		
1	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Xuyên	1	2023-2025	29/QĐ-VKSTC ngày 22/3/2023 (CTĐT)	29.048						27.000		27.000		27.000			**1**	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
2	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì	1	2023-2025	23/QĐ-VKSTC ngày 15/3/2023 (CTĐT)	32.079						30.000		30.000		30.000			**1**	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
3	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Ứng Hòa	1	2023-2025	16/QĐ-VKSTC ngày 01/3/2023 (CTĐT)	28.752						27.000		27.000		27.000			**1**	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
4	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Đan Phượng	1	2024-2025	31/QĐ-VKSTC ngày 22/3/2023 (CTĐT)	29.297						27.500		27.500		27.500			**1**	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
5	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch Thất	1	2023-2025	20/QĐ-VKSTC ngày 15/3/2023 (CTĐT)	28.959						27.000		27.000		27.000			**1**	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)							
													Tổng KHV	Trong đó						
														DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
6	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	22/QĐ-VKSTC ngày 15/3/2023 (CTĐT)	32.837						30.000		30.000		30.000			**1**	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	thực tế của dự án
7	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Oai	1	2023-2025	34/QĐ-VKSTC ngày 23/3/2023 (CTĐT)	29.297						27.000		27.000		27.000			**1**	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
8	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thị xã Sơn Tây	1	2023-2025	71/QĐ-VKSTC 14/8/2023	28.172						28.000		28.000		28.000			**1**	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
9	Xây dựng trụ sở viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lâm	1	2024-2026	77/QĐ-VKSTC 21/6/2024	32.079						32.000		32.000		32.000			**1**	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
B	**CÁC DỰ ÁN ĐẶC THÙ SỬ DỤNG NGUỒN THU TỪ ĐẤT**	**3**			**4.082.808**	**771.564**	**237.350**	**228.134**	**10.000**	**100.000**	**462.010**	**53.510**	**408.500**	**408.500**			**2**	**1**		
a	***Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước***	***3***			***4.082.808***	***771.564***	***237.350***	***228.134***	***10.000***	***100.000***	***462.010***	***53.510***	***408.500***	***408.500***			***2***	***1***		
a.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***1***			***380.108***	***183.678***	***53.350***	***45.847***			***7.510***	***7.510***					***1***	***1***		
a.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030***	***2***			***3.702.700***	***587.886***	***184.000***	***182.287***	***10.000***	***100.000***	***454.500***	***46.000***	***408.500***	***408.500***			***1***			
I	**Lĩnh vực giao thông**	**3**			**4.082.808**	**771.564**	**237.350**	**228.134**	**10.000**	**100.000**	**462.010**	**53.510**	**408.500**	**408.500**			**2**	**1**		
a	***Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước***	***3***			***4.082.808***	***771.564***	***237.350***	***228.134***	***10.000***	***100.000***	***462.010***	***53.510***	***408.500***	***408.500***			***2***	***1***		
a.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***1***			***380.108***	***183.678***	***53.350***	***45.847***			***7.510***	***7.510***					***1***	***1***		
1	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch đường Yên Viên - Đình Xuyên - Phù Đổng đến hết địa bàn huyện Gia Lâm	1	2018-2021	9013/QĐ-UBND 31/10/2018; 2287/QĐ-UBND 10/5/2021; 318/QĐ-UBND 21/01/2022	380.108	183.678	**53.350**	**45.847**			7.510	7.510					1	**1**	UBND huyện Gia Lâm	Bổ sung mức vốn trung hạn để chi trả kinh phí GPMB tồn tại nhiều năm
a.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030***	***2***			***3.702.700***	***587.886***	***184.000***	***182.287***	***10.000***	***100.000***	***454.500***	***46.000***	***408.500***	***408.500***			***1***			
1	Xây dựng đường Nguyễn Tam Trinh	1	2016-2026	5504/QĐ-UBND 28/11/2012; 6444/QĐ-UBND 18/12/2023	3.354.223	528.188				100.000	408.500		408.500	408.500					UBND quận Hoàng Mai	DA thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025
2	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 24,5m từ đê sông Đuống đến đường Dốc Lã - Ninh Hiệp	1	2018-2024	9012/QĐ-UBND 31/10/2018; 2286/QĐ-UBND 10/5/2021; 1176/QĐ-UBND 06/4/2022; 908/QĐ-UBND 13/02/2023	348.477	59.698	**184.000**	**182.287**	10.000		46.000	46.000					1		UBND huyện Gia Lâm	

Phụ lục 4

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số -/NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025		HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB				Tổng số	*Trđó: Vốn XSKT*			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
	TỔNG CỘNG	**30**			**2.484.175**		**1.317.000**	**879.000**		**445.000**	**100.000**	**13**		
	Dự án chuyển tiếp	***30***			***2.484.175***		***1.317.000***	***879.000***		***445.000***	***100.000***	***13***		
	Dự án mới													
I	***Dự án chuyển tiếp***	***30***			***2.484.175***		***1.317.000***	***879.000***		***445.000***	***100.000***	***13***		
I.1	**Lĩnh vực giao thông**	**21**			**1.962.241**		**996.000**	**665.000**		**331.000**	**70.000**	**8**		
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới, tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng từ xã Tản Hồng đi xã Vạn Thắng	1	2023-2025	5098/QĐ-UBND ngày 29/8/2023	86.000		45.000	35.000		10.000			UBND huyện Ba Vì	Xã Vạn Thắng dự kiến NTM KM năm 2024
2	Cải tạo, nâng cấp đê Tả Tích kết hợp đường giao thông đoạn từ giáp huyện Thạch Thất đi ĐH02, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	5174/QĐ-UBND ngày 25/7/2023	135.557		58.000	46.000		12.000			UBND huyện Quốc Oai	Xã Ngọc Liệp dự kiến NTM NC năm 2024
3	Đường liên xã Kim Bài - Đỗ Động - Tân Ước (đoạn từ trường THPT Thanh Oai A đi xã Tân Ước)	1	2023-2025	5268/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	90.954		57.000	45.000		12.000			UBND huyện Thanh Oai	huyện NTM NC và xã Tân Ước dự kiến NTM KM 2024
4	Đường trục xã Nguyễn Trãi (đoạn từ trường cấp 3 Lý Tử Tấn - cụm công nghiệp Quất Động - đê sông Nhuệ), huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	3755/QĐ-UBND ngày 19/9/2024	96.916		63.000	35.000		28.000	28.000		UBND huyện Thường Tín	Xã Nguyễn Trãi chưa đạt xã NTM NC năm 2023
5	Kênh mương nội đồng xã Duyên Thái	1	2023-2025	3834/QĐ-UBND ngày 26/3/2023	37.960		33.000	18.000		15.000		1	UBND huyện Thường Tín	Xã Duyên Thái dự kiến xã NTM KM năm 2024; củng cố chỉ tiêu xã NTM nâng cao

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025		HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB				Tổng số	*Trđó: Vốn XSKT*			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
6	Xây dựng mới ĐH08 (đại lộ Thăng Long - ĐH10 - TL420 Bình Yên)	1	2023-2026	8441/QĐ-UBND ngày 08/11/2022; 388/QĐ-UBND ngày 21/02/2023	393.725		100.000	70.000		30.000	30.000		UBND huyện Thạch Thất	Đường trục huyện, kết nội đại lộ Thăng Long với TL 420, đi qua 04 Xã Đồng Trúc dự kiến NTM KM năm 2024, xã Tân Xã, Cần Kiệm dự kiến NTM NC năm 2025; ns TP hỗ trợ 200 tỷ đồng, phần còn lại NS huyện
7	Cải tạo rãnh thoát nước, hoàn thiện mặt đường GTNT xã Phụng Thượng	1	2023-2025	4753/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	61.341		57.000	45.000		12.000		1	UBND huyện Phúc Thọ	Xã Phụng Thượng dự kiến xã NTM nâng cao năm 2024
8	Đường nối tỉnh lộ 414 (điểm ngã ba Vỵ thủy) đi tỉnh lộ 416	1	2023-2026	1138/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	112.193		55.000	32.000		23.000			UBND thị xã Sơn Tây	Xã Thanh Mỹ dự kiến NTM KM năm 2024; củng cố chỉ tiêu xã NTM nâng cao;
9	Xây dựng hệ thống chiếu sáng các tuyến trục huyện trên địa bàn huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	3255/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	42.300		38.000	20.000		18.000		1	UBND huyện Mỹ Đức	Các xã: Thượng Lâm, Hợp Thanh, Hợp Tiến dự kiến xã NTM NC năm 2024; phục vụ phát triển khu du lịch chùa hương
10	Đường nối từ đường tỉnh lộ 426 đến đường Cần Thơ - Xuân Quang xã Hòa Lâm, huyện Ứng Hòa	1	2023-2025	4378/QĐ-UBND ngày 10/8/2023	103.068		35.000	25.000		10.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	Xã Hòa Phú dự kiến NTM KM năm 2024
11	Đường trục chính nội đồng, kết hợp kênh mương tuyến chính xã Chuyên Mỹ, huyện Phú Xuyên	1	2023-2025	2358/QĐ-UBND ngày 23/6/2023;	85.000		52.000	40.000		12.000			UBND huyện Phú Xuyên	Xã Chuyên Mỹ dự kiến NTM KM năm 2024

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025		HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB				Tổng số	*Trđó: Vốn XSKT*			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
12	Đường giao thông liên xã Tri thủy - Khai Thái - Nam Triều	1	2024-2026	1495/QĐ-UBND ngày 18/3/2022	104.176		53.000	30.000		23.000			UBND huyện Phú Xuyên	Hỗ trợ huyện khó khăn, xã Nam Triều đạt NTM KM tăng thêm năm 2024
13	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường trục xã Tiền Phong, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	5668/QĐ-UBND ngày 05/10/2023	60.654		55.000	35.000		20.000		1	UBND huyện Thường Tín	Xã Tiền Phong dự kiến NTM NC năm 2024
14	Cải tạo, nâng cấp HTKT, hệ thống thoát nước, xử lý ô nhiễm môi trường xã Lê Thanh - An Mỹ, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	349/QĐ-UBND ngày 10/3/2023	110.000		60.500	40.000		20.500			UBND huyện Mỹ Đức	Xã Lê Thanh là xã NTM KM năm 2024
15	Đường Hồng Thái - Nam Triều	1	2024-2025	4508/QĐ-UBND ngày 28/9/2022	37.982		32.000	18.000		14.000			UBND huyện Phú Xuyên	xã Hồng Thái dự kiến NTM NC năm 2024
16	Xây dựng đường từ TL417 đi N12, huyện Đan Phượng	1	2024-2026	4583/QĐ-UBND ngày 09/6/2022	190.591		60.000	50.000		10.000			UBND huyện Đan Phượng	Huyện NTM nâng cao; ngân sách TP 100 tỷ đồng, phần còn lại ns Huyện
17	Đường trục giao thông, kết hợp cứng hóa kênh mương xã Nam Triều	1	2024-2025	1278/QĐ-UBND ngày 21/4/2023	73.899		50.000	23.000		27.000			UBND huyện Phú xuyên	hỗ trợ huyện khó khăn, củng cố tiêu chí NTM
18	Xây dựng đường giao thông liên xã từ đường trục thôn Tu Lễ đi đường liên xã Minh Đức - Kim Đường - Đông Lỗ, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	2024-2025	6638/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	18.500		16.500	10.000		6.500		1	UBND huyện Ứng Hòa	Xã Kim đường dự kiến xã NTM NC năm 2024
19	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và hệ thống tiêu thoát nước khu dân cư khu vực hồ Tây Ninh xã Tòng Bạt	1	2024-2025	7468/QĐ-UBND ngày 27/11/2023	68.000		32.000	22.000		10.000			UBND huyện Ba Vì	Hỗ trợ huyện khó khăn, dự án dân sinh bức xúc
20	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường liên thôn từ thôn Xuân Dục đến thôn Lại Hoàng và từ thôn Lại Hoàng đến thôn Đình Vỹ, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm	1	2024-2025	4117/QĐ-UBND ngày 06/10/2023	32.475		28.000	16.000		12.000	12.000	1	UBND huyện Gia Lâm	Huyện NTM nâng cao
21	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường giao thông trục chính các thôn trên địa bàn xã Yên Thường, huyện Gia Lâm (giai đoạn 3)	1	2024-2025	4490/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	20.950		16.000	10.000		6.000		1	UBND huyện Gia Lâm	Huyện NTM nâng cao

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025		HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB				Tổng số	*Trđó: Vốn XSKT*			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
I.2	**Lĩnh vực đê điều, kênh mương thủy lợi**	**7**			**373.256**		**226.000**	**159.000**		**74.000**		**4**	**-**	
1	Kiên cố hóa 04 tuyến kênh tưới xã Hoa Sơn (kênh Đông Cừ - Ông Liễu: kênh đồng cửa giữa; kênh dòng Vân trên; kênh dộc dành méo - Má Dền)	1	2023-2024	1359/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	9.900		9.000	5.000		4.000			UBND huyện Ứng Hòa	điều chỉnh dự án, giảm dự toán
2	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới trên địa bàn các xã Quang Tiến, Hiền Ninh, Minh Phú	1	2023-2025	4350/QĐ-UBND ngày 06/7/2023	37.972		32.000	20.000		12.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	Xã Quang Tiến dự kiến NTM KM năm 2024; củng cố chỉ tiêu xã NTM nâng cao
3	Cải tạo, nâng cấp các hồ chứa trên địa bàn xã Nam Sơn, xã Bắc Sơn, huyện Sóc Sơn	1	2023-2025	7436/QĐ-UBND ngày 20/9/2022	29.584		25.000	16.000		9.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	xã Bắc Sơn chưa đạt xã NTM NC năm 2023
4	Kiên cố hóa 08 kênh tưới nội đồng thôn Phù Lưu Hạ - xã Phù Lưu, huyện Ứng Hòa	1	2023-2025	4015/QĐ-UBND ngày 17/7/2023	25.000		22.000	12.000		7.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	Hỗ trợ huyện khó khăn, củng cố chỉ tiêu NTM
5	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới, tiêu Vũng Lang và hệ thống kênh xã Trường Yên	1	2023-2025	1404/QĐ-UBND ngày 15/3/2023	30.032		24.000	16.000		8.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	Hỗ trợphát triển sản xuất, củng cố chỉ tiêu NTM nâng cao
6	Đường giao thông liên xã Đông Lỗ - Kim Đường kết hợp cứng hóa A2-12 (đoạn từ cầu Mạnh Tân xã Đông Lỗ đến đường Minh Đức - Ngăm), huyện Ứng Hòa	1	2024-2026	309/QĐ-UBND ngày 25/01/2024	146.719		71.500	60.000		21.500			UBND huyện Ứng Hòa	Xã Kim dường dự kiến NTM NC năm 2024
7	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết hợp cứng hóa bờ kênh Trác Bút, xã Minh Tân, huyện Phú Xuyên	1	2022-2025	1523/QĐ-UBND ngày 22/3/2022	94.049		42.500	30.000		12.500			UBND huyện Phú Xuyên	Hỗ trợ huyện khó khăn, dự án dân sinh bức xúc
*	**Lĩnh vực văn hóa - Giáo dục -y tế**	**1**			**108.000**		**60.000**	**30.000**		**30.000**	**30.000**		**-**	
1	Trung tâm văn hóa huyện Thanh Oai	1			108.000		60.000	30.000		30.000	30.000		UBND huyện Thanh Oai	huyện NTM nâng cao (tiêu chí văn hóa); phần còn lại ns huyện
*	**Lĩnh vực môi trường**	**1**			**40.678**		**35.000**	**25.000**		**10.000**		**1**	**-**	
1	Cải tạo, kè ao số 5 xã Yên Mỹ, huyện Thanh Trì	1	2023-2025	4426/QĐ-UBND ngày 06/9/2023	40.678		35.000	25.000		10.000		1	UBND huyện Thanh Trì	Huyện NTM nâng cao;

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025		HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB				Tổng số	*Trđó: Vốn XSKT*			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
I.2	***Dự án mới***													

Phụ lục 5

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ MIỀN NÚI

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	Ước giải ngân NSTP hỗ trợ từ đầu dự án đến hết KHV 2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
	TỔNG	**43**			**1.334.563**	**1.110.306**	**1.107.690**	**493.700**	**485.100**	**613.990**	**27**		
	Dự án chuyển tiếp	***34***			***1.140.106***	***951.100***	***948.440***	***493.700***	***485.100***	***454.740***	***23***		
	Dự án mới	***9***			***194.457***	***159.206***	***159.250***			***159.250***	***4***		
	Ba Vì	*27*			*770.327*	*657.916*	*658.410*	*262.100*	*262.100*	*396.310*	*15*		
	Thạch Thất	*12*			*432.467*	*355.553*	*352.480*	*223.000*	*223.000*	*129.480*	*10*		
	Mỹ Đức	*2*			*96.975*	*68.608*	*68.700*	*8.600*		*60.100*			
	Quốc Oai	*2*			*34.794*	*28.229*	*28.100*			*28.100*	*2*		
I	**HUYỆN BA VÌ**	**27**			**770.327**	**657.916**	**658.410**	**262.100**	**262.100**	**396.310**	**15**		
a	***Dự án chuyển tiếp***	***23***			***696.077***	***592.833***	***593.160***	***262.100***	***262.100***	***331.060***	***14***		
1	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu cầu víp ra sông Đà (thôn Mộc) xã Minh Quang, huyện Ba Vì	1	2023-2025	6235/QĐ-UBND 13/10/2023, 2677/QĐ-UBND 03/6/2024	28.299	23.540	23.540	8.000	8.000	15.540	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Nâng cấp, cải tạo mặt đường và hệ thống rãnh thoát nước đường giao thông nông thôn xã Minh Quang	1	2023-2025	3911/QĐ-UBND 01/8/2023	35.000	30.517	30.500	18.000	18.000	12.500	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Cải tạo đập tràn hồ suối Đỗ thôn Hát Giang xã Tản Lĩnh	1	2024-2026	5902/QĐ-UBND 02/10/2023, 3249/QĐ-UBND 01/7/2024, 5430/QĐ-UBND 15/10/2024	38.000	29.991	30.000	10.000	10.000	20.000		UBND huyện Ba Vì	
4	Kiên cố hóa kênh, vai đập kết hợp đường giao thông Vai Chầm Hạ đi trạm bơm Gốc Lũ, xã Khánh Thượng	1	2023-2025	5266/QĐ-UBND 7/9/2023, 3223/QĐ-UBND 28/6/2024	26.600	22.939	23.000	11.000	11.000	12.000	1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	Ước giải ngân NSTP hỗ trợ từ đầu dự án đến hết KHV 2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
3	Cải tạo nâng cáo đường trục và hệ thống rãnh thoát nước thôn Dy xã Minh Quang	1	2022-2025	3865/QĐ-UBND 31/7/2023, 3579/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	18.800	16.318	17.000	10.000	10.000	7.000	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Xử lý sạt lở mái ta luy tuyến đường trạc tượng xã Khánh Thượng đoạn qua dốc Trạc tượng	1	2024-2026	20/NQ-HĐND 17/10/2022, 2478/QĐ-UBND 27/5/2024	33.000	28.788	28.800	10.000	10.000	18.800		UBND huyện Ba Vì	
5	Cải tạo, nâng cấp kênh mương vai kết hợp giao thông xã Vân Hoà	1	2023-2025	06/NQ-HĐND 28/4/2022, 626/QĐ-UBND 26/02/2024	30.000	24.597	24.600	10.000	10.000	14.600	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Cải tại Trường Mầm non xã Ba Vì (3 điểm trường)	1	2024-2026	1326/QĐ-UBND 21/3/2022, 5378/QĐ-UBND 11/10/2024	25.000	21.566	21.500	11.000	11.000	10.500		UBND huyện Ba Vì	
7	Trường Tiểu học Minh Quang A (giai đoạn 2)	1	2022-2025	313/QĐ-UBND 25/01/2024, 5147/QĐ-UBND 01/10/2024	23.000	19.640	19.600	10.000	10.000	9.600	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Trường mầm non Tản Lĩnh B	1	2024-2026	01/NQ-HĐND 24/01/2022, 1367/QĐ-UBND 12/4/2024	12.000	10.426	10.420	5.600	5.600	4.820		UBND huyện Ba Vì	Dự án điều hòa KHV 2024 tăng 2 tỷ đồng
9	Trường tiểu học Minh Quang B (giai đoạn 2)	1	2024-2026	1353/QĐ-UBND 21/3/2022, 3857/QĐ-UBND 26/7/2024, 5577/QĐ-UBND 11/10/2024	28.000	24.131	24.100	10.000	10.000	14.100		UBND huyện Ba Vì	Dự án điều hòa KHV 2024 giảm 2 tỷ đồng
10	Cải tạo nâng cấp đường giao thông và hệ thống tiêu thoát nước từ đường Tản Lĩnh - Yên Bài đi các thôn xã Yên Bài	1	2024-2025	606/QĐ-UBND 25/02/2024	35.000	31.201	31.200	16.000	16.000	15.200	1	UBND huyện Ba Vì	
11	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Ba Vì đi tỉnh lộ 415 xã Minh Quang	1	2024-2025	608/QĐ-UBND 25/02/2024	35.200	31.360	31.300	16.000	16.000	15.300	1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	Ước giải ngân NSTP hỗ trợ từ đầu dự án đến hết KHV 2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
12	Cải tạo nâng cấp đường giao thông và hệ thống tiêu thoát nước từ TL 415 đi các thôn xã Khánh Thượng	1	2024-2025	639/QĐ-UBND 27/02/2024	34.650	30.936	30.900	15.000	15.000	15.900	1	UBND huyện Ba Vì	
13	Cải tạo nâng cấp đường trục giao thông nông thôn xã Yên Bài	1	2024-2025	611/QĐ-UBND 26/02/2024	18.600	16.137	16.100	10.000	10.000	6.100	1	UBND huyện Ba Vì	
14	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ T414B đi các thôn An Hòa, Hiệp Lực xã Tản Lĩnh	1	2024-2025	709/QĐ-UBND 01/3/2024	44.898	37.265	37.200	19.000	19.000	18.200	1	UBND huyện Ba Vì	
15	Cải tạo, nâng cấp hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng xã Khánh Thượng	1	2023-2025	8964/QĐ-UBND 30/12/2023	30.000	24.116	24.100	12.000	12.000	12.100	1	UBND huyện Ba Vì	
16	Cải tạo nâng cấp hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng xã Minh Quang	1	2023-2025	5075/QĐ-UBND 28/8/2023	45.500	39.379	39.300	15.000	15.000	24.300	1	UBND huyện Ba Vì	
17	Cải tạo nâng cấp Đập đô và hệ thống kênh tưới, tiêu xã Ba Trại	1	2024-2026	02/NQ-HĐND 29/1/2024, 2350/QĐ-UBND 20/5/2024	20.165	17.509	17.500	8.050	8.050	9.450		UBND huyện Ba Vì	
18	Cải tạo Trường Tiểu học Ba Trại A	1	2024-2026	02/NQ-HĐND 29/1/2024 , 2423/QĐ-UBND 22/5/2023	28.365	24.123	24.100	10.000	10.000	14.100		UBND huyện Ba Vì	
19	Xây dựng mới trụ sở Đảng ủy, HĐND&UBND xã Khánh Thượng	1	2024-2026	02/NQ-HĐND 29/1/2024, 2398/QĐ-UBND 22/5/2024	50.000	40.157	40.200	12.000	12.000	28.200		UBND huyện Ba Vì	
20	Cải tạo nhà làm việc kết hợp Hội trường UBND xã Ba Vì	1	2024-2026	02/NQ-HĐND 29/1/2024 , 2399/QĐ-UBND 22/5/2023	24.500	20.605	20.600	6.000	6.000	14.600		UBND huyện Ba Vì	
21	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng xã Ba Vì	1	2024-2025	02/NQ-HĐND 29/1/2024; QĐ số 699/QĐ-UBND 29/2/2024	31.500	27.592	27.600	9.450	9.450	18.150	1	UBND huyện Ba Vì	
b	***Dự án mới***	***4***			***74.250***	***65.083***	***65.250***			***65.250***	***1***		
1	Xây dựng Nhà Văn hóa thôn Xuân Hòa xã Vân Hòa	1	2023-2025	5664/QĐ-UBND 29/10/2024	4.000	3.453	3.550			3.550	1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	Ước giải ngân NSTP hỗ trợ từ đầu dự án đến hết KHV 2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng các thôn xã Ba Trại	1	2024-2026	3031/QĐ-UBND 19/6/2024	20.000	17.590	17.600			17.600		UBND huyện Ba Vì	
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn, đường giao thông nội đồng kết hợp hệ thống tiêu thoát nước xã Vân Hòa	1	2024-2026	4242/QĐ-UBND 13/8/2024	25.250	22.442	22.500			22.500		UBND huyện Ba Vì	
4	Xây dựng, cải tạo Trường Mầm non Ba Trại A	1	2024-2026	4405/QĐ-UBND 21/8/2024	25.000	21.598	21.600			21.600		UBND huyện Ba Vì	
II	**HUYỆN THẠCH THẤT**	**12**			**432.467**	**355.553**	**352.480**	**223.000**	**223.000**	**129.480**	**10**		
a	***Dự án chuyển tiếp***	***10***			***397.454***	***326.417***	***323.380***	***223.000***	***223.000***	***100.380***	***9***		
1	Xây dựng, mở rộng trường Mầm non Yên Bình (điểm thôn Thuống); (điểm 1)	1	2021-2025	5678/QĐ-UBND 12/11/2020;7165/QĐ-UBND 27/9/2022; 7286/QĐ-UBND 31/10/2023, 5198/QĐ-UBND 01/11/2024	41.251	32.631	32.600	29.000	29.000	3.600	1	UBND huyện Thạch Thất	
2	Xây dựng, cải tạo trường Tiểu học Yên Trung, Yên Bình A, Yên Bình B, Tiến Xuân B	1	2022-2025	7516/QĐ-UBND 19/10/2022, 6376/QĐ-UBND 9/10/2023	98.000	81.064	81.000	78.000	78.000	3.000	1	UBND huyện Thạch Thất	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	Ước giải ngân NSTP hỗ trợ từ đầu dự án đến hết KHV 2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
3	Xây dựng, nâng cấp, cải tạo phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, khu thể chất, sân vườn, phụ trợ trường THCS Tiến Xuân, THCS Yên Bình	1	2022-2025	8118/QĐ-UBND 31/10/2022, 6374/QĐ-UBND ngày 09/10/2023, 5196/QĐ-UBND 01/11/2024	87.488	74.639	74.600	52.000	52.000	22.600	1	UBND huyện Thạch Thất	
4	Xây dựng, cải tạo chợ nông thôn xã Tiến Xuân	1	2022-2025	7304/QĐ-UBND 31/10/2023, 5384/QĐ-UBND 21/11/2024	10.646	8.612	8.600	8.000	8.000	600	1	UBND huyện Thạch Thất	
5	Xây dựng mới phòng khám đa khoa Yên Bình	1	2023-2025	7287/QĐ-UBND 31/10/2023, 4487/QĐ-UBND 4/9/2024	33.325	24.676	24.680	8.000	8.000	16.680	1	UBND huyện Thạch Thất	
6	Đường điện chiếu sáng trục chính xã Tiến Xuân, Yên Bình, Yên Trung	1	2023-2025	20/NQ-HĐND 21/10/2022 (CT); 2843/QĐ-UBND 19/5/2023 (DA)	36.799	29.147	29.000	15.000	15.000	14.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
7	Đường giao thông, rãnh thoát nước các thôn xã Yên Trung	1	2024-2025	02/NQ-HĐND 29/4/2022 (CT); 2683/QĐ-UBND 11/5/2023 (DA)	17.041	14.513	14.100	10.000	10.000	4.100	1	UBND huyện Thạch Thất	
8	Đường giao thông, rãnh thoát nước các thôn xã Yên Bình	1	2024-2026	23/NQ-HĐND 28/9/2021 (CT) 17/NQ-HĐND 25/10/2023 (đcCT); 4494/QĐ-UBND 01/11/2021; 253/QĐ-UBND 19/01/2024	31.478	26.398	26.300	10.000	10.000	16.300		UBND huyện Thạch Thất	
9	Đường giao thông, rãnh thoát nước các thôn xã Tiến Xuân	1	2023-2025	02/NQ-HĐND 29/4/2022, 7319/QĐ-UBND 31/10/2023	24.304	21.118	21.100	6.000	6.000	15.100	1	UBND huyện Thạch Thất	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	Ước giải ngân NSTP hỗ trợ từ đầu dự án đến hết KHV 2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
10	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ TL446 cổng chào thôn Sổ đi Đập Cời thôn Lặt xã Yên Trung	1	2023-2025	7369/QĐ-UBND 03/11/2023	17.122	13.619	11.400	7.000	7.000	4.400	1	UBND huyện Thạch Thất	
b	***Dự án mới***	***2***			***35.013***	***29.136***	***29.100***			***29.100***	***1***		
1	Cải tạo ao hồ xã Yên Bình, Yên Trung	1	2024-2025	5324/QĐ-UBND 15/11/2024	24.995	20.624	20.600			20.600	1	UBND huyện Thạch Thất	
2	Cứng hóa đường giao thông, bai, kênh mương trục chính nội đồng xã Yên Trung	1	2024-2026	5296/QĐ-UBND 12/11/2024, 5323/QĐ-UBND 15/11/2024	10.018	8.512	8.500			8.500		UBND huyện Thạch Thất	
III	**HUYỆN MỸ ĐỨC**	**2**			**96.975**	**68.608**	**68.700**	**8.600**		**60.100**			
a	***Dự án chuyển tiếp***	***1***			***46.575***	***31.850***	***31.900***	***8.600***		***23.300***			
1	Trường Tiểu học An Phú khu Thanh Hà	1	2023-2026	2568/QĐ-UBND ngày 31/8/2023. 4734/QĐ-UBND 22/11/2022	46.575	31.850	31.900	8.600		23.300		UBND huyện Mỹ Đức	
b	***Dự án mới***	***1***			***50.400***	***36.758***	***36.800***			***36.800***			
1	Trường mầm non An Phú A (Điểm trường Thanh Hà);	1	2023-2026	2567/QĐ-UBND ngày 31/8/2023 (CTĐT), 5926/QĐ-UBND ngày 27/9/2024	50.400	36.758	36.800			36.800		UBND huyện Mỹ Đức	
IV	**HUYỆN QUỐC OAI**	**2**			**34.794**	**28.229**	**28.100**			**28.100**	**2**		
a	***Dự án chuyển tiếp***												
b	***Dự án mới***	***2***			***34.794***	***28.229***	***28.100***			***28.100***	***2***		
1	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Đông Xuân	1	2023-2025	6005/QĐ-UBND 10/9/2024	13.071	10.933	10.900			10.900	1	UBND huyện Quốc Oai	
2	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Phú Mãn	1	2023-2025	6086/QĐ-UBND18/9/2024	21.723	17.296	17.200			17.200	1	UBND huyện Quốc Oai	

Phụ lục 6

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2025 HỖ TRỢ CHO CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (Chủ trương, Quyết định)			Giá trị XL+TB theo Quyết định phê duyệt TKBV, dự toán	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		CTHT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	Kế hoạch vốn			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
	TỔNG CỘNG			**6.076.863**	**4.872.293**	**3.745.082**	**58**	**3.494.592**	**4.872.293**	**58**	**2.069.069**	**33**		
	Dự án chuyển tiếp			*6.076.863*	*4.872.293*	*3.745.082*	*58*	*3.494.592*	*4.872.293*	*58*	*2.069.069*	*33*		
	Dự án mới													
I	***Dự án chuyển tiếp***			***6.076.863***	***4.872.293***	***3.745.082***	***58***	***3.494.592***	***4.872.293***	***58***	***2.069.069***	***33***		
1	Trường THPT Tiền Phong	2023-2027	15/NQ-HĐND 27/10/2023; 1604/QĐ-UBND 26/4/2024	155.772	129.510	138.427	1	58.930	129.510	1	23.930		UBND huyện Mê Linh	
2	THPT Tân Lập	2024-2026	7266/QĐ-UBND 6/11/2023	51.801	42.766	42.583	1	33.000	42.766	1	15.000		UBND huyện Đan Phượng	
3	Trường THPT Hồng Thái	2024-2026	3896/QĐ-UBND ngày 24/6/2024	96.560	68.167		1	51.760	68.167	1	51.760		UBND huyện Đan Phượng	
4	Xây dựng, mở rộng Trường THPT Ba Vì, huyện Ba Vì	2022-2025	9904/QĐ-UBND, ngày 15/11/2022; 6778/QĐ-UBND ngày 02/11/2023	124.233	104.924	105.500	1	105.500	104.924	1	65.500	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Xây dựng, mở rộng Trường THPT Minh Quang, huyện Ba Vì	2022-2025	9905/QĐ-UBND 15/11/2022; 6093/QĐ-UBND ngày 04/10/2023	105.083	88.798	87.903	1	87.903	88.798	1	39.903	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Cải tạo nâng cấp trường THPT Thanh Oai B	2024-2025	11270/QĐ-UBND 30/10/2023	45.000	36.449	39.997	1	39.997	36.449	1	9.997	1	UBND huyện Thanh Oai	
7	THPT Nguyễn Du - Thanh Oai	2023-2025	12138/QĐ-UBND 09/11/2023	10.850	8.148	8.148	1	8.148	8.148	1	48	1	UBND huyện Thanh Oai	
8	THPT Thanh Oai A	2023-2025	11006/QĐ-UBND 12/10/2023	34.500	27.153	29.882	1	26.260	27.153	1	9.160	1	UBND huyện Thanh Oai	
9	THPT Vân Tảo	2023-2026	3961/QĐ-UBND ngày 29/6/2023	89.157	73.522	71.888	1	22.880	73.522	1	12.320	1	UBND huyện Thường Tín	
10	Trường THPT Lý Tử Tấn	2023-2026	3964/QĐ-UBND 29/6/2023	85.475	65.080	74.605	1	70.500	65.080	1	40.970	1	UBND huyện Thường Tín	
11	Trường THPT Tô Hiệu	2023-2026	3986/QĐ-UBND 30/6/2023	119.905	102.166	98.322	1	59.600	102.166	1	14.500		UBND huyện Thường Tín	
12	Xây dựng trường THPT Đồng Quan huyện Phú Xuyên	2023-2025	1843/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 285/QĐ-UBND ngày 31/01/2024	112.787	89.730	99.840	1	63.000	89.730	1	33.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
13	Trường THPT Tân Dân	2023-2025	173/QĐ-UBND 16/01/2024	110.000	92.003	100.552	1	69.321	92.003	1	49.321	1	UBND huyện Phú Xuyên	
14	Trường THPT Phú Xuyên A	2024-2026	NQ số 15/NQ-HĐND 12/10/2023 1806/QĐ-UBND 19/5/2023; đc DA 1810/QĐ-UBND ngày 03/5/2024	63.488	53.229	55.578	1	53.229	53.229	1	36.129		UBND huyện Phú Xuyên	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (Chủ trương, Quyết định)			Giá trị XL+TB theo Quyết định phê duyệt TKBV, dự toán	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		CTHT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	Kế hoạch vốn			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
15	Trường THPT Phú Xuyên B	2024-2026	NQ số 15/NQ-HĐND 12/10/2023; 1807/QĐ-UBND 19/5/2023; đc DA 1566/QĐ-UBND ngày 15/4/2024	42.629	31.451	38.252	1	31.451	31.451	1	19.721		UBND huyện Phú Xuyên	
16	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Lưu Hoàng	2023-2025	1751/QĐ-UBND 17/2/2023	75.000	63.497	67.255	1	67.255	63.497	1	21.755	1	UBND huyện Ứng Hòa	
17	THPT Đại Cường	2023-2025	4683/QĐ-UBND 22/8/2023; 1229/QĐ-BQL 10/7/2024	68.000	54.830	60.026	1	50.684	54.830	1	33.824	1	UBND huyện Ứng Hòa	
18	Trường THPT Trần Đăng Ninh	2023-2025	2753/QĐ-UBND 26/5/2023	120.000	96.999	91.753	1	50.000	96.999	1	16.190		UBND huyện Ứng Hòa	
19	Trường THPT Ứng Hoà A	2023-2025	2624/QĐ-UBND ngày 18/5/2023	146.068	118.022	122.612	1	90.000	118.022	1	32.800	1	UBND huyện Ứng Hòa	
20	THPT Đoàn Kết - Hai Bà Trưng	2023-2025	2557/QĐ-UBND 11/10/2023	34.295	27.430	29.264	1	5.700	27.430	1	5.700	1	UBND quận Hai Bà Trưng	
21	THPT Thăng Long	2024-2025	07/NQ-HĐND 28/4/2023; 2432/QĐ-UBND ngày 10/10/2024	70.605	60.207		1	6.500	60.207	1	6.500	1	UBND quận Hai Bà Trưng	
22	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Đa Phúc, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	2022-2025	3180/QĐ-UBND 30/5/2023; 01/NQ-HĐND 09/4/2024	81.555	67.609	74.288	1	74.200	67.609	1	14.200	1	UBND huyện Sóc Sơn	
23	THPT Xuân Giang	2023-2026	8250/QĐ-UBND 29/11/2023; 01/NQ-HĐND 09/4/2024; 6287/QĐ-UBND ngày 07/8/2024	89.494	63.612	69.265	1	62.300	63.612	1	37.900		UBND huyện Sóc Sơn	
24	Xây dựng trường THPT Trung Giã huyện Sóc Sơn	2023-2026	8249/QĐ-UBND 29/11/2023; 6392/QĐ-UBND ngày 15/8/2024	198.188	143.620	160.525	1	139.400	143.620	1	69.400		UBND huyện Sóc Sơn	
25	THPT Sóc Sơn	2023-2027	65/NQ-HĐND 04/7/2023; QĐ số 6249/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	60.107	50.997		1	50.000	50.997	1	50.000		UBND huyện Sóc Sơn	
26	Cải tạo, xây dựng Trường THPT Chương Mỹ A	2023-2025	6690/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	88.991	80.593	80.448	1	80.000	80.593	1	40.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
27	Cải tạo, xây dựng trường THPT Xuân Mai	2023-2025	6679/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	79.727	70.702	71.820	1	70.000	70.702	1	45.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
28	THPT Chương Mỹ B	2023-2026	2677/QĐ-UBND ngày 27/5/2024	86.900	71.656		1	32.192	71.656	1	17.192		UBND huyện Chương Mỹ	
29	Trường THPT Chúc Động	2023-2026	2676/QĐ-UBND ngày 27/5/2024	79.727	73.651		1	67.500	73.651	1	52.500		UBND huyện Chương Mỹ	
30	Xây dựng mở rộng trường cấp THPT Hợp Thanh	2023-2026	3475/QĐ-UBND 25/10/2023	58.000	49.472	49.472	1	49.400	49.472	1	29.400		UBND huyện Mỹ Đức	
31	THPT Mỹ Đức A	2023-2025	1604/QĐ-UBND 16/6/2023	13.938	11.349	11.461	1	11.461	11.349	1	4.461	1	UBND huyện Mỹ Đức	
32	THPT Mỹ Đức B	2023-2025	1605/QĐ-UBND 16/6/2023, 3539/QĐ-UBND 30/10/2023	90.000	78.054	80.145	1	71.900	78.054	1	51.900	1	UBND huyện Mỹ Đức	
33	THPT Mỹ Đức C	2023-2025	629/QĐ-UBND 14/4/2023	57.364	48.874	51.309	1	51.300	48.874	1	17.300	1	UBND huyện Mỹ Đức	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (Chủ trương, Quyết định)			Giá trị XL+TB theo Quyết định phê duyệt TKBV, dự toán	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		CTHT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	Kế hoạch vốn			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
34	Xây dựng trường THPT Hoài Đức A	2023-2026	12755/QĐ-UBND 16/10/2023	70.000	96.897	96.373	1	63.000	96.897	1	18.000		UBND huyện Hoài Đức	
35	Trường THPT Lê Lợi	2023-2025	Số 6341/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	164.000	136.597	132.745	1	132.745	136.597	1	92.745	1	UBND quận Hà Đông	
36	Trường THPT chuyên Nguyễn Huệ	2023-2025	Số 6320/QĐ-UBND ngày 27/10/2023, số 6465/QĐ-UBND ngày 01/11/2023	66.723	55.171	55.941	1	55.941	55.171	1	21.941	1	UBND quận Hà Đông	
37	Trường THPT Phan Huy Chú (gđ 2), huyện Quốc Oai	2023-2026	4416/QĐ-UBND 26/9/2023	53.836	43.834	47.321	1	47.321	43.834	1	32.321		UBND huyện Quốc Oai	
38	THPT Minh Khai	2023-2026	19/NQ-HĐND 15/12/2022; 4973/QĐ-UBND 27/7/2024	20.684	16.660		1	16.590	16.660	1	16.590		UBND huyện Quốc Oai	
39	Xây dựng trường THPT Cao Bá Quát	2023-2026	04/NQ-HĐND30/3/23; 6202/QĐ-UBND ngày 27/9/2024	187.787	135.395		1	100.000	135.395	1	100.000		UBND huyện Quốc Oai	
40	THPT Nguyễn Thị Minh Khai	2023 - 2025	08/NQ-HĐND 12/6/2023; 4023/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	46.136	40.333		1	14.180	40.333	1	14.180	1	UBND quận Bắc Từ Liêm	
41	Trường THPT Việt Nam - Ba Lan	2024-2027	NQ số 12/NQ-HĐND 15/9/2023; 3185/QĐ-UBND 7/11/2023; 109/QĐ-BQLDA ngày 21/02/2024	370.864	245.218	203.720	1	171.000	245.218	1	100.000		UBND quận Hoàng Mai	
42	Trường THPT Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai	2024-2027	NQ số 12/NQ-HĐND 15/9/2023; 3181/QĐ-UBND 7/11/2023; 78/QĐ-BQLDA ngày 06/02/2024	332.361	280.789	274.598	1	150.000	280.789	1	100.000		UBND quận Hoàng Mai	
43	Xây dựng Trường THPT tại ô đất G1/TH3, phường Thanh Trì	2024-2027	19/NQ-HĐND 22/12/2023; 2400/QĐ-UBND ngày 27/5/2024	372.852	296.023	274.776	1	150.000	296.023	1	100.000		UBND quận Hoàng Mai	
44	THPT Ngô Thì Nhậm	2024-2025	5296/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	59.200	48.711	46.618	1	46.619	48.711	1	21.169	1	UBND huyện Thanh Trì	
45	Trường THPT Đông Mỹ (giai đoạn II)	2023-2025	5295/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	72.272	60.275	60.975	1	59.171	60.275	1	28.571	1	UBND huyện Thanh Trì	
46	THPT Nguyễn Quốc Trinh (Giai đoạn II)	2023-2025	5358/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	61.000	50.781	49.804	1	47.837	50.781	1	22.369	1	UBND huyện Thanh Trì	
47	Trường THPT Vân Cốc	2023-2025	4854/QĐ-UBND 26/10/2023	91.756	78.189	71.251	1	71.251	78.189	1	31.011	1	UBND huyện Phúc Thọ	
48	Trường THPT Ngọc Tảo	2023-2025	4853/QĐ-UBND 26/10/2023	61.564	52.732	48.009	1	48.009	52.732	1	21.214	1	UBND huyện Phúc Thọ	
49	THPT Thạch Thất	2024-2025	7288/QĐ-UBND 31/10/2023	39.500	34.121	34.324	1	34.324	34.121	1	19.344	1	UBND huyện Thạch Thất	
50	THPT Hai Bà Trưng	2024-2026	02/NQ-HĐND 14/3/2023; 784/QĐ-UBND ngày 05/02/2024	230.330	164.176	174.975	1	103.000	164.176	1	49.000		UBND huyện Thạch Thất	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (Chủ trương, Quyết định)			Giá trị XL+TB theo Quyết định phê duyệt TKBV, dự toán	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		CTHT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	Kế hoạch vốn			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
51	THPT Bắc Lương Sơn	2024-2025	17/NQ-HĐND 25/10/2023; 569/QĐ-UBND ngày 01/02/2024	29.000	24.550	24.397	1	24.000	24.550	1	12.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
52	Trường THPT Sơn Tây	2023-2025	11/NQ-HĐND TP 21/7/2023; 878/QĐ-UBND 11/6/2024	29.935	23.518	25.293	1	25.293	23.518	1	13.293	1	UBND thị xã Sơn Tây	
53	Trường THPT Xuân Khanh	2024-2027	11/NQ-HĐND TP 21/7/2023; 1566/QĐ-UBND ngày 28/8/2024	297.759	202.668		1	54.830	202.668	1	54.830		UBND thị xã Sơn Tây	
54	THPT Đại Mỗ	2024-2025	15/NQ-HĐND ngày 09/11/2023; 1160/QĐ-UBND ngày 12/6/2024	25.612	21.216	21.216	1	640	21.216	1	640	1	UBND quận Nam Từ Liêm	
55	THPT Bắc Thăng Long	2023-2026	4204/QĐ-UBND 07/6/2023 (CTĐT); 10187/QĐ-UBND 09/10/2024	70.378	60.497		1	8.920	60.497	1	8.920		UBND huyện Đông Anh	
56	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	2023-2025	09/NQ-HĐND 12/7/2023; 6292/QĐ-UBND 29/12/2023	101.683	91.626	91.626	1	80.000	91.626	1	45.000	1	UBND huyện Gia Lâm	
57	Trường THPT Lê Quý Đôn - Đống Đa	2024-2027	03/NQ-HĐND 12/4/2024; 4220/QĐ-UBND 23/9/2024	299.992	214.638		1	118.400	214.638	1	118.400		UBND quận Đống Đa	
58	Trường THPT Hoàng Cầu	2024-2027	03/NQ-HĐND 12/4/2024; 4260/QĐ-UBND 25/9/2024	176.440	153.408		1	60.250	153.408	1	60.250		UBND quận Đống Đa	
II	***Dự án mới***													

PHỤ LỤC 7

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2025 HỖ TRỢ CHO CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC GIÁO DỤC (MẦM NON, TIỂU HỌC, THCS)

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			CTHT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Trđó: Vốn XSKT			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG CỘNG			**9.389.263**	**7.367.603**	**6.030.794**	**121**	**6.852.943**	**3.123.801**	**121**	**3.755.653**	**230.000**	**69**		
	Dự án chuyển tiếp			*7.954.999*	*6.288.660*	*6.007.071*	*101*	*5.987.115*	*3.123.801*	*101*	*2.889.825*	*230.000*	*62*		
	Dự án mới			*1.434.264*	*1.078.943*	*23.723*	*20*	*865.828*		*20*	*865.828*		*7*		
I	***Dự án chuyển tiếp***			***7.954.999***	***6.288.660***	***6.007.071***	***101***	***5.987.115***	***3.123.801***	***101***	***2.889.825***	***230.000***	***62***		
1	Trường mầm non Văn Võ	2023-2025	8086/QĐ-UBND 01/11/2022; đc tg 6819/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	34.595	29.433	31.044	1	31.000	27.800	1	3.200	3.200	1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Trường mầm non Đông Phương Yên	2023-2025	2669/QĐ-UBND 19/5/2023; 1610/QĐ-BQL 04/12/2023	76.668	66.855	66.854	1	66.600	29.000	1	37.600	10.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Trường mầm non Xuân Mai	2023-2025	10/NQ-HĐND ngày 02/7/2022; 2678/QĐ-UBND ngày 27/5/2024; đc thời gian 5395/QĐ-UBND ngày 20/8/2024	21.437	17.081	16.299	1	16.200	5.000	1	11.200		1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Trường mầm non Hữu Văn	2023-2025	6582/QĐ-UBND 20/10/2023; đc thời gian 5435/QĐ-UBND ngày 22/8/2024	31.312	25.405	27.667	1	27.300	10.000	1	17.300	10.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
5	Trường tiểu học Đại Yên	2023-2025	5906/QĐ-UBND 15/9/2023; đc thời gian 5433/QĐ-UBND ngày 22/8/2024	13.407	11.176	11.176	1	11.100	10.000	1	1.100		1	UBND huyện Chương Mỹ	
6	Trường THCS Đông Phương Yên	2023-2025	6580/QĐ-UBND 20/10/2023	63.936	53.631	55.880	1	55.400	20.000	1	35.400		1	UBND huyện Chương Mỹ	
7	Trường THCS Lam Điền	2023-2025	6581/QĐ-UBND 20/10/2023	25.506	20.554	22.174	1	22.154	10.000	1	12.154		1	UBND huyện Chương Mỹ	
8	Trường THCS Thủy Xuân Tiên	2023-2025	6692/QĐ-UBND 25/10/2023; đc thời gian 5311/QĐ-UBND ngày 13/8/2024	23.551	19.242	17.507	1	17.500	10.000	1	7.500	8.600	1	UBND huyện Chương Mỹ	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			CTHT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Trđó: Vốn XSKT			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
9	Trường THCS Trần Phú	2023 - 2025	6523/QĐ-UBND 13/10/2023	57.188	46.566	50.613	1	50.500	25.000	1	25.500		1	UBND huyện Chương Mỹ	
10	Trường mầm non Song Phượng	2023-2026	3455/QĐ-UBND 15/5/2023; 1474/QĐ-UBND ngày 14/3/2024	100.037	87.763	87.907	1	85.000	37.000	1	48.000			UBND huyện Đan Phượng	
11	Trường tiểu học Đan Phượng B	2023-2026	3407/QĐ-UBND 11/5/2023	132.787	98.142	103.868	1	98.000	47.000	1	51.000			UBND huyện Đan Phượng	
12	Trường THCS Tô Hiến Thành; hạng mục: Cải tạo 2 khối nhà cũ, xây mới khối nhà lớp học 3 tầng	2023-2026	7267/QĐ-UBND 06/11/2023	21.917	17.583	18.328	1	16.660	10.000	1	6.660			UBND huyện Đan Phượng	
13	Xây dựng trường tiểu học thôn Hậu Dưỡng	2021-2025	3989/QĐ-UBND 15/7/2020; 9082/QĐ-UBND 12/10/2023	127.944	96.921	99.458	1	96.774	74.100	1	22.674		1	UBND huyện Đông Anh	
14	Xây dựng trường tiểu học Đông Dư, huyện Gia Lâm	2024-2025	13/NQ-HĐND ngày 14/12/18; 09/NQ-HĐND ngày 12/7/2023; 1374/QĐ-UBND 06/2/2024	61.179	55.692	47.916	1	47.000	15.000	1	32.000		1	UBND huyện Gia Lâm	
15	Xây dựng trường THCS xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm	2023-2026	4943/QĐ-UBND 28/11/2023	83.621	68.847	62.850	1	63.700	20.000	1	43.700			UBND huyện Gia Lâm	
16	Xây dựng mới trường mầm non An Khánh 3	2023-2026	13007/QĐ-UBND 31/10/2023	110.000	87.131	90.197	1	87.130	35.000	1	52.130			UBND huyện Hoài Đức	
17	Xây dựng thay thế Trường mầm non Vân Côn C	2022-2025	8772/QĐ-UBND 07/12/2022; 213/QĐ-UBND 25/01/2024	126.598	113.827	110.122	1	110.090	62.000	1	48.090		1	UBND huyện Hoài Đức	
18	Xây dựng thay thế Trường tiểu học Vân Côn	2023-2026	11200/QĐ-UBND ngày 02/8/2023	123.863	96.917	100.199	1	90.000	50.000	1	40.000			UBND huyện Hoài Đức	
19	Xây dựng trường THCS Di Trạch	2022-2025	12495/QĐ-UBND 10/10/2023	176.091	134.769		1	34.000	20.000	1	14.000		1	UBND huyện Hoài Đức	
20	Xây dựng Trường mầm non Văn Khê A, xã Văn Khê	2023-2026	3418/QĐ-UBND 30/5/2023; 7296/QĐ-UBND 30/11/2023	119.330	107.020	109.469	1	103.711	84.000	1	19.711			UBND huyện Mê Linh	
21	Xây dựng Trường mầm non Liên Mạc (khu vực Bồng Mạc), xã Liên Mạc	2023-2026	3419/QĐ-UBND 30/5/2023; 6964/QĐ-UBND 23/11/2023	111.502	95.285	95.285	1	95.200	85.000	1	10.200			UBND huyện Mê Linh	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			CTHT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Trđó: Vốn XSKT			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
22	Xây mới trường MN Quang Minh	2023-2026	01/NQ-HĐND 30/3/2023; 815/QĐ-UBND ngày 01/3/2024	132.651	98.151	98.152	1	98.152	25.000	1	73.152			UBND huyện Mê Linh	
23	Xây mới trường tiểu học Quang Minh, thị trấn Quang Minh	2023-2026	3420/QĐ-UBND 30/5/2023;6990/QĐ-UBND 23/11/2023	163.358	124.637	124.636	1	124.000	66.000	1	58.000			UBND huyện Mê Linh	
24	Trường mầm non khu trung tâm thị trấn Đại Nghĩa	2021-2025	2555/QĐ-UBND ngày 26/10/2021; 4142/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	129.528	94.516	94.516	1	94.516	89.900	1	4.616		1	UBND huyện Mỹ Đức	
25	Trường mầm non An Mỹ	2023-2025	4371/QĐ-UBND 12/12/2023	14.980	12.199	12.784	1	12.784	5.000	1	7.784		1	UBND huyện Mỹ Đức	
26	Trường mầm non Mỹ Thành	2023-2025	3267/QĐ-UBND 27/6/2024	14.964	13.093	13.093	1	13.093	5.000	1	8.093		1	UBND huyện Mỹ Đức	
27	Xây dựng trường tiểu học và THCS chất lượng cao	2020-2025	2630/QĐ-UBND 25/10/2019; 4435/QĐ-UBND 12/8/2024; qđ đc tg 6177/QĐ-UBND 07/11/2024	170.000	139.876	140.410	1	76.700	62.000	1	14.700		1	UBND huyện Mỹ Đức	
28	Trường tiểu học Đại Hưng	2023-2026	645/QĐ-UBND 14/4/2023; 3474/QĐ-UBND 25/10/2023	70.000	59.819	63.054	1	59.710	30.000	1	29.710			UBND huyện Mỹ Đức	
29	Trường tiểu học Hương Sơn C	2023-2025	CT- 2507/QĐ-UBND 25/8/2023; 680/QĐ-UBND ngày 02/02/2024	24.000	18.233	18.233	1	18.233	7.000	1	11.233		1	UBND huyện Mỹ Đức	
30	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS Hương Sơn.	2023-2025	số 2764/QĐ-UBND ngày 12/09/2023	30.000	24.060	26.403	1	24.060	5.000	1	19.060		1	UBND huyện Mỹ Đức	
31	Trường tiểu học Hồng Minh	2021-2025	3162/QĐ-UBND ngày 19/7/2022; đc thời gian 1843/QĐ-UBND ngày 06/5/2024	24.302	20.636	21.025	1	20.636	10.000	1	10.636		1	UBND huyện Phú Xuyên	
32	Trường Tiểu học Nam Triều	2023-2025	1805/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	32.167	26.787	27.936	1	27.342	10.000	1	17.342		1	UBND huyện Phú Xuyên	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			CTHT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Trđó: Vốn XSKT			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
33	Cải tạo, xây mới trường THCS thị trấn Phú Xuyên	2022-2025	1984/QĐ-UBND 31/5/2023; đc thời gian 5182/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	39.253	27.572	30.318	1	30.318	15.500	1	14.818		1	UBND huyện Phú Xuyên	
34	Trường THCS Nam Triều	2022-2025	5146/QĐ-UBND ngày 26/10/2022; đc thời gian 5010/QĐ-UBND ngày 09/11/2024	46.612	38.200	42.271	1	38.200	15.000	1	23.200		1	UBND huyện Phú Xuyên	
35	Trường THCS Châu Can (vùng ảnh hưởng nhà máy xử lý rác Châu Can thành phố Hà Nội)	2023-2025	2669/QĐ-UBND ngày 11/7/2023	48.327	41.384	42.631	1	41.078	12.500	1	28.578		1	UBND huyện Phú Xuyên	
36	Cải tạo, nâng cấp Trường Mầm non Vân Phúc (điểm thôn Lầy)	2023-2025	01/NQ-HĐND 26/5/2023; QĐ số 2893/QĐ-UBND ngày 11/6/2024	97.305	68.853	72.201	1	68.800	20.000	1	48.800		1	UBND huyện Phúc Thọ	
37	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Hoa Mai (tên cũ: Xây dựng, cải tạo trường MN Hoa Mai khu A)	2024-2026	01/NQ-HĐND 26/5/2023; 03/NQ-HĐND 5/2/2024; 985/QĐ-UBND 24/2/2024	49.296	40.020	36.348	1	36.348	16.000	1	20.348			UBND huyện Phúc Thọ	
38	Cải tạo trường Tiểu học Hiệp Thuận	2024-2026	986/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	28.665	22.932	24.785	1	22.932	8.000	1	14.932			UBND huyện Phúc Thọ	
39	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Thọ Lộc	2024-2026	988/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	38.838	31.767	33.569	1	31.767	10.000	1	21.767			UBND huyện Phúc Thọ	
40	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Trạch Mỹ Lộc	2024-2026	994/QĐ-UBND ngày 24/02/2024; 4875/QĐ-UBND 03/10/2024 đc DA	10.093	7.975	7.975	1	7.900	4.000	1	3.900			UBND huyện Phúc Thọ	
41	Cải tạo trường Tiểu học Vân Nam	2024-2026	984/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	26.343	21.448	22.962	1	21.448	8.000	1	13.448			UBND huyện Phúc Thọ	
42	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Vân Phúc	2024-2026	992/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	16.778	13.460		1	13.460	5.000	1	8.460			UBND huyện Phúc Thọ	
43	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Xuân Đình	2024-2026	987/QĐ-UBND ngày 24/02/2024; 4360/QĐ-UBND ngày 04/9/2024	47.003	36.002	35.762	1	35.762	15.000	1	20.762			UBND huyện Phúc Thọ	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			CTHT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Trđó: Vốn XSKT			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
44	Cải tạo trường Tiểu học Hát Môn	2024-2026	989/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	43.436	35.376	37.431	1	35.376	15.000	1	20.376			UBND huyện Phúc Thọ	
45	Cải tạo trường Tiểu học Vân Hà	2024-2026	990/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	16.580	13.539	14.500	1	13.539	5.000	1	8.539			UBND huyện Phúc Thọ	
46	Xây dựng mới trường THCS Vân Phúc (giai đoạn 2)	2024-2027	21/NQ-HĐND ngày 15/12/2023; 2212/QĐ-UBND ngày 14/5/2024	100.000	81.243	88.259	1	80.000	25.000	1	55.000			UBND huyện Phúc Thọ	
47	Xây dựng, mở rộng trường THCS Phụng Thượng	2024-2025	14/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 2254/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	70.866	55.145	60.346	1	55.000	17.000	1	38.000		1	UBND huyện Phúc Thọ	
48	MN Tân Hòa	2023-2025	NQ số 04/NQ-HĐND ngày 30/3/2023; 634/QĐ-UBND 6/3/2024	13.409	11.174	11.176	1	11.100	7.600	1	3.500		1	UBND huyện Quốc Oai	
49	Nâng cấp, mở rộng trường mầm non Đông Yên B, huyện Quốc Oai	2022-2025	4473/QĐ-UBND 10/6/2022; 197/QĐ-QLDA 16/11/2023	44.804	37.662	37.662	1	37.662	36.500	1	1.162		1	UBND huyện Quốc Oai	
50	Trường tiểu học xã Thạch Thán, huyện Quốc Oai	2022-2025	7615/QĐ-UBND 23/11/2022; 213/QĐ-UBND 27/11/2023; 18/NQ-HĐND 10/9/2024	51.777	45.695	46.227	1	45.695	45.250	1	445		1	UBND huyện Quốc Oai	
51	Trường Tiểu học Đồng Quang A, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	2023-2026	4890/QĐ-UBND 20/10/2023	63.777	52.194	56.378	1	52.190	16.200	1	35.990			UBND huyện Quốc Oai	
52	Trường Tiểu học Đồng Quang B, huyện Quốc Oai	2023-2025	4891/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	34.297	26.707	26.105	1	26.100	9.000	1	17.100		1	UBND huyện Quốc Oai	
53	TH Thị trấn Quốc Oai A	2023-2025	NQ số 19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022; 1753/QĐ-UBND 05/4/2024	24.525	19.772		1	19.800	5.900	1	13.900		1	UBND huyện Quốc Oai	
54	Trường tiểu học Tân Hòa (hạng mục: Nhà tập đa năng) huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	2024-2025	1139/QĐ-UBND ngày 06/3/2023; 37/QĐ-QLDA ngày 22/01/2024	6.372	5.412	5.302	1	5.300	5.000	1	300		1	UBND huyện Quốc Oai	
55	Trường THCS Liệp Tuyết, huyện Quốc Oai	2023-2025	4889/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	36.701	24.256	25.966	1	24.200	9.000	1	15.200		1	UBND huyện Quốc Oai	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			CTHT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Trđó: Vốn XSKT			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
56	Trường THCS Đông Yên, huyện Quốc Oai	2023-2026	3874/QĐ-UBND 16/8/2023	58.920	48.421	42.634	1	42.600	30.000	1	12.600			UBND huyện Quốc Oai	
57	Xây dựng phân hiệu 2 Trường mầm non Phù Lỗ	2022-2025	8842/QĐ-UBND 11/11/2022; 3784/QĐ-UBND ngày 16/6/2023; QĐ đc thời gian 7789/QĐ-UBND 05/11/2024	70.408	55.649	55.939	1	55.939	29.000	1	26.939		1	UBND huyện Sóc Sơn	
58	Xây dựng trường tiểu học Phú Cường khu B	2023-2025	9911/QĐ-UBND 12/12/2022; 7759/QĐ-UBND 14/11/2023; 934/QĐ-UBND 27/11/2023	76.343	53.997	57.917	1	54.559	35.000	1	19.559	19.559	1	UBND huyện Sóc Sơn	
59	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Hương Đình	2023-2025	2813/QĐ-UBND 19/6/2019; 7332/QĐ-UBND 31/10/2023	23.292	19.617	20.441	1	19.610	10.000	1	9.610	9.610	1	UBND huyện Sóc Sơn	
60	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Bắc Sơn	2022-2025	3190/QĐ-UBND 31/5/23	41.219	28.271	28.738	1	28.200	13.000	1	15.200	15.200	1	UBND huyện Sóc Sơn	
61	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Minh Phú	2023-2025	3296/QĐ-UBND ngày 02/6/2023	11.520	9.748	9.748	1	9.740	9.000	1	740		1	UBND huyện Sóc Sơn	
62	Xây dựng phân hiệu 2 trường THCS Nguyễn Du	2022-2025	9912/QĐ-UBND 12/12/2022; 86/QĐ-BQLDA 06/02/2024; đc thời gian 7798/QĐ-UBND 05/11/2024	86.898	63.742	68.332	1	67.800	35.000	1	32.800	32.800	1	UBND huyện Sóc Sơn	
63	Xây dựng, cải tạo Trường Mầm non Bình Yên B (điểm Hòa Lạc)	2022-2025	4240/QĐ-UBND 06/6/2022; 7285/QĐ-UBND 31/10/2023; 5366/QĐ-UBND 19/11/2024 (ĐC thời gian)	46.649	40.730	40.730	1	40.730	37.500	1	3.230		1	UBND huyện Thạch Thất	
64	Xây dựng, mở rộng trường Mầm non trung tâm xã Thạch Xá	2022-2025	4492/QĐ-UBND 01/11/2021; 7284/QĐ-UBND 31/10/2023; 5367/QĐ-UBND 19/11/2024	80.948	63.232	61.906	1	61.900	60.500	1	1.400		1	UBND huyện Thạch Thất	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			CTHT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Trđó: Vốn XSKT			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
65	Xây mới 24 phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, bếp, sân vườn, phụ trợ trường Mầm non Chàng Sơn	2022-2025	3844/QĐ-UBND 20/5/2022; 6102/QĐ-UBND 11/8/2022; 7290/QĐ-UBND 31/10/2023; đc tg 5357/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	90.089	61.154	61.154	1	61.150	60.000	1	1.150		1	UBND huyện Thạch Thất	
66	Trường mầm non trung tâm xã Hạ Bằng	2022-2025	4501/QĐ-UBND 02/11/2021; 7301/QĐ-UBND 31/10/2023; đc tg 5353/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	77.380	59.397		1	59.390	57.000	1	2.390		1	UBND huyện Thạch Thất	
67	Xây dựng mới Trường Mầm non Kim Quan	2022-2025	5037/QĐ-UBND 01/7/2022; 7300/QĐ-UBND 31/10/2023	102.240	78.076	77.509	1	77.470	76.600	1	1.470		1	UBND huyện Thạch Thất	
68	Xây dựng trường Tiểu học Hữu Bằng (xây điểm mới)	2022-2025	4302/QĐ-UBND 09/6/2022; 7302/QĐ-UBND 31/10/2023; 5352/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	99.834	73.782		1	72.900	68.000	1	4.900		1	UBND huyện Thạch Thất	
69	Xây mới phòng học, khu giáo dục thể chất, cải tạo nhà lớp học, bộ môn, hiệu bộ, sân vườn, phụ trợ trường Tiểu học Hạ Bằng	2022-2025	4500/QĐ-UBND 02/11/2021; 7291/QĐ-UBND 31/10/2023; 9881/QĐ-UBND 29/12/2023; đc tg 5351/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	61.270	54.844		1	54.840	51.500	1	3.340		1	UBND huyện Thạch Thất	
70	Xây dựng trường Tiểu học Kim Quan (xây điểm mới)	2022-2025	2697/QĐ-UBND ngày 18/3/2022; 5532/QĐ-UBND 21/7/2022; 7299/QĐ-UBND 31/10/2023; đc tg 5348/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	99.062	74.847	76.050	1	74.840	73.800	1	1.040		1	UBND huyện Thạch Thất	
71	Trường THCS Hữu Bằng	2018-2025	3060/QĐ-UBND 30/8/2018; đc tg 5354/QĐ-UBND ngày 18/11/2024 6696/QĐ-UBND 29/12/2021; 7292/QĐ-UBND 31/10/2023	77.442	59.594		1	58.600	55.500	1	3.100		1	UBND huyện Thạch Thất	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			CTHT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Trđó: Vốn XSKT			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
72	Mở rộng, xây phòng học, nhà đa năng, phụ trợ trường THCS Thạch Xá	2023-2025	20/NQ-HĐND 21/10/2022 (CT); 861/QĐ-UBND 21/2/2024	74.615	52.954	57.468	1	50.000	20.000	1	30.000		1	UBND huyện Thạch Thất	
73	Mở rộng, xây phòng học, nhà đa năng, phụ trợ Trường THCS Chàng Sơn	2024-2027	26/NQ-HĐND 15/12/2023; 2514/QĐ-UBND ngày 17/5/2024	84.987	65.215	58.803	1	42.846	17.846	1	25.000			UBND huyện Thạch Thất	
74	Trường mầm non Xuân Dương (khu trung tâm)	2022-2025	1160/QĐ-UBND 18/3/2022; 6827/QĐ-UBND 24/9/2024	75.000	53.115	54.424	1	53.100	53.100	1	25.911		1	UBND huyện Thanh Oai	Cấp bù KHV năm 2025 do hủy dự toán năm 2022
75	Xây dựng mới trường mầm non Tam Hưng A (điểm trường thôn Song Khê)	2024-2025	16/NQ-HĐND 31/10/2022; 3218/QĐ-UBND 12/4/2024	48.500	39.584	38.767	1	38.000	18.000	1	20.000		1	UBND huyện Thanh Oai	
76	Nâng cấp, mở rộng trường tiểu học Cao Dương	2023-2025	485/QĐ-UBND ngày 20/01/2024; 6826/QĐ-UBND 24/9/2024	80.000	50.978	47.200	1	47.200	30.000	1	17.200		1	UBND huyện Thanh Oai	
77	Xây mới trường THCS Thị trấn Văn Điển (cơ sở 2)	2024-2027	16/NQ-HĐND ngày 21/05/2020; 431/QĐ-UBND 19/02/2024	201.496	167.141	175.320	1	160.000	55.000	1	105.000			UBND huyện Thanh Trì	
78	Trường mầm non Minh Cường, huyện Thường Tín	2022-2025	6592/QĐ-UBND 14/11/2023; 4560/QĐ-UBND 05/11/2024	31.997	27.000	27.659	1	27.000	17.000	1	10.000	10.000	1	UBND huyện Thường Tín	
79	Trường mầm non Liên Phương, huyện Thường Tín	2023-2025	6684/QĐ-UBND 16/11/2023	79.826	64.063	66.935	1	64.000	42.700	1	21.300		1	UBND huyện Thường Tín	
80	Xây dựng trường THCS Hà Hồi, huyện Thường Tín	2023-2026	7800/QĐ-UBND 31/12/2022;10/NQ-HĐND ngày 11/7/2023; 7284/QĐ-UBND 21/11/2013	123.825	92.415	92.527	1	92.415	78.000	1	14.415	14.415		UBND huyện Thường Tín	
81	Trường THCS Vạn Điểm, huyện Thường Tín	2022-2025	3988/QĐ-UBND 30/6/2023 12/NQ-HĐND ngày 10/7/2024	128.000	72.511	89.807	1	72.500	50.000	1	22.500		1	UBND huyện Thường Tín	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			CTHT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Trđó: Vốn XSKT			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
82	Xây dựng trường tiểu học Lưu Hoàng đạt chuẩn quốc gia – Mức độ 2, huyện Ứng Hòa, Tp. Hà Nội	2023-2025	5009/QĐ-UBND 13/9/2023	40.000	31.143	34.572	1	31.143	15.000	1	16.143		1	UBND huyện Ứng Hoà	
83	Xây dựng, cải tạo trường tiểu học Hồng Quang, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	2023-2025	NQ 08 ngày 21/6/2023; 7536/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	45.793	37.033	35.824	1	35.823	17.000	1	18.823		1	UBND huyện Ứng Hoà	
84	Xây dựng trường tiểu học Quảng Phú Cầu chuẩn quốc gia – mức độ 2	2024-2026	QĐ 3533/QĐ-UBND ngày 24/08/2021; QĐ số 4346/QĐ-UBND ngày 21/6/2024	87.000	65.304	70.914	1	50.563	20.000	1	30.563			UBND huyện Ứng Hoà	
85	Xây dựng trường tiểu học Vạn Thái đạt chuẩn quốc gia mức độ 2, huyện Ứng Hoà, thành phố Hà Nội	2023-2025	4969/QĐ-UBND 12/9/2023	33.500	28.314	27.028	1	27.014	8.000	1	19.014		1	UBND huyện Ứng Hoà	
86	Nhà đa năng, nhà chức năng 2 tầng 6 phòng, trường tiểu học xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	2023-2025	4712/QĐ-UBND ngày 25/8/2023	23.209	19.740	19.343	1	19.340	5.900	1	13.440		1	UBND huyện Ứng Hoà	
87	Xây dựng mới Trường THCS xã Viên Nội	2022-2025	410/QĐ-UBND 20/5/2022; 1218/QĐ-BQL ngày 29/11/2022; đc da 6166/QĐ-UBND ngày 08/8/2024	97.262	80.111	83.111	1	83.110	73.700	1	9.410	9.000	1	UBND huyện Ứng Hoà	
88	Xây dựng trường THCS Đại Cường đạt chuẩn mức độ 2	2023-2025	02/NQ-HNĐND ngày 10/4/2024; 4728/QĐ-UBND ngày 29/6/2024	54.000	34.287	46.358	1	37.500	7.500	1	30.000		1	UBND huyện Ứng Hoà	
89	Xây dựng trường THCS Đại Hùng đạt chuẩn mức độ 2, huyện Ứng Hòa, TP. HN	2023-2025	7940/QĐ-UBND 08/12/2023	30.000	23.643		1	23.643	7.500	1	16.143		1	UBND huyện Ứng Hoà	
90	Xây dựng trường Mầm non Trung Sơn Trầm	2024-2027	794/QĐ-UBND ngày 05/6/2024	133.131	92.500	105.178	1	77.200	35.000	1	42.200			UBND thị xã Sơn Tây	
91	Trường mầm non Sơn Đông khu Tân Phú	2023-2026	578/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	124.391	87.712	95.266	1	87.700	35.000	1	52.700	30.000		UBND thị xã Sơn Tây	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			CTHT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Trđó: Vốn XSKT			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
92	Mở rộng và xây dựng bổ sung phòng học trường tiểu học Trung Hưng	2024-2027	877/QĐ-UBND ngày 11/6/2024	56.966	42.936	44.460	1	38.700	13.905	1	24.795			UBND thị xã Sơn Tây	
93	Xây dựng trường THCS Sơn Lộc	2024-2027	11/NQ-HĐND ngày 21/7/2023; 875/QĐ-UBND ngày 11/6/2024	111.002	85.079	94.984	1	75.800	25.000	1	50.800			UBND thị xã Sơn Tây	
94	Mở rộng và xây dựng nhà lớp học, nhà bộ môn trường THCS Trung Hưng	2024-2027	26/NQ-HĐND ngày 16/11/2021; 26/NQ-HĐND 14/12/2023; 876/QĐ-UBND ngày 11/6/2024	84.844	67.551	68.687	1	50.000	20.000	1	30.000			UBND thị xã Sơn Tây	
95	Xây dựng Trường THCS Cổ Đông	2024-2027	06/NQ-HĐND ngày 06/4/2023; 250/QĐ-UBND 15/3/2024	150.285	119.934	121.028	1	115.000	50.000	1	65.000			UBND thị xã Sơn Tây	
96	Xây dựng Trường mầm non Hoàng Liệt tại ô đất C1/NT3 (NT-II.7.3)	2024-2027	3180/QĐ-UBND 07/11/2023	116.611	96.851	96.851	1	96.851	50.000	1	46.851	7.616		UBND quận Hoàng Mai	
97	Xây dựng Trường Tiểu học Hoàng Liệt tại ô đất C1/TH2 (TH-III.15.2)	2024-2027	3179/QĐ-UBND 07/11/2023	276.053	242.988	242.988	1	242.988	90.000	1	152.988	50.000		UBND quận Hoàng Mai	
98	Xây dựng Trường Tiểu học Hoàng Liệt tại ô đất F4/TH2 (TH2)	2024-2027	3182/QĐ-UBND 07/11/2023	251.760	221.191	221.191	1	221.191	87.000	1	134.191			UBND quận Hoàng Mai	
99	Xây dựng Trường Tiểu học tại ô đất D4/TH1 phường Trần Phú	2024-2027	3183/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	228.075	199.304	204.534	1	199.000	49.000	1	150.000			UBND quận Hoàng Mai	
100	Xây dựng Trường Tiểu học Yên Sở tại ô C3/TH2	2024-2027	19/NQ-HĐND ngày 22/12/2023; 2324/QĐ-UBND ngày 22/5/2024	326.925	223.323	236.461	1	219.000	50.000	1	169.000			UBND quận Hoàng Mai	
101	Xây dựng Trường THCS tại ô đất D4/TH2, phường Trần Phú	2024-2027	3184/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	248.955	220.004	225.058	1	220.000	55.000	1	165.000			UBND quận Hoàng Mai	
II	***Dự án mới***			***1.434.264***	***1.078.943***	***23.723***	***20***	***865.828***		***20***	***865.828***		***7***		
1	Xây dựng Trường Tiểu học Đông La 2	2024-2027	12/NQ-HĐND 27/6/2023; 4636/QĐ-UBND 05/11/2024	135.961	102.652		1	83.000		1	83.000			UBND huyện Hoài Đức	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			CTHT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Trđó: Vốn XSKT			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
2	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học xã Thượng Lâm	2024-2027	09/NQ-UBND ngày 12/5/2022; 4931/QĐ-UBND 12/9/2024	64.839	52.310		1	52.310		1	52.310			UBND huyện Mỹ Đức	
3	Trường mầm non Long Xuyên (tên trong QĐ: Xây dựng trường mầm non Long Xuyên - giai đoạn II (điểm trường Triệu Xuyên))	2024-2027	4276-QĐ-UBND ngày 27/8/2024	60.000	44.238		1	44.200		1	44.200			UBND huyện Phúc Thọ	
4	Trường mầm non Ngọc Tảo	2024-2026	01/NQ-HĐND 26/5/2023; 03/NQ-HĐND ngày 05/02/2024; QĐ số 4280/QĐ-UBND ngày 28/8/2024	130.000	99.411		1	99.400		1	99.400			UBND huyện Phúc Thọ	
5	Trường mầm non Liên Hiệp (điểm trường thôn 9) (tại QĐ: Xây dựng Trường mầm non Liên Hiệp (Giai đoạn 2))	2023-2025	4281/QĐ-UBND ngày 28/8/2024	74.468	51.995		1	51.900		1	51.900		1	UBND huyện Phúc Thọ	
6	Trường Mầm Non Thanh Đa (Ngân sách huyện bố trí phần còn lại)	2024-2027	21/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 4275/QĐ-UBND ngày 27/8/2024	115.000	85.650		1	85.600		1	85.600			UBND huyện Phúc Thọ	
7	Xây dựng, mở rộng trường mầm non Trạch Mỹ Lộc xã Trạch Mỹ Lộc	2022-2026	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 4277/QĐ-UBND ngày 27/8/2024; đc thời gian 5305/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	105.100	80.809		1	80.800		1	80.800			UBND huyện Phúc Thọ	
8	Xây mới nhà đa năng trường THCS Hiệp Thuận	2023-2025	18/NQ-HĐND ngày 03/11/2021; 5555/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	13.811	10.978	10.978	1	10.978		1	10.978		1	UBND huyện Phúc Thọ	
9	MN Phú Mãn	2023-2025	NQ số 04/NQ-HĐND ngày 30/3/2023; 3277/QĐ-UBND ngày 03/6/2024	29.852	23.773		1	23.750		1	23.750		1	UBND huyện Quốc Oai	
10	MN Cộng Hòa	2024-2026	5878/QĐ-UBND ngày 04/9/2024	14.986	12.745	12.745	1	12.730		1	12.730			UBND huyện Quốc Oai	
11	TH Ngọc Liệp	2024-2026	19/NQ-HĐND 15/12/2022; 3780/QĐ-UBND 27/6/2024	24.504	19.512		1	19.500		1	19.500			UBND huyện Quốc Oai	
12	Trường THCS Đồng Quang, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	2022-2025	04/NQ-HĐND ngày 30/3/2023; 6611/QĐ-UBND ngày 15/10/2024	24.592	20.652		1	9.000		1	9.000		1	UBND huyện Quốc Oai	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			CTHT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Trđó: Vốn XSKT			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
13	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Xuân Thu	2024-2025	45/NQ-HĐND 30/8/2022; 7796/QĐ-UBND ngày 05/11/2024	18.732	15.126		1	12.800		1	12.800		1	UBND huyện Sóc Sơn	
14	THCS Hồng kỳ	2024-2026	61/NQ-HĐND 25/4/2023; 7797/QĐ-UBND 05/11/2024	43.133	34.492		1	28.900		1	28.900			UBND huyện Sóc Sơn	
15	Trường tiểu học Cao Viên II	2024-2025	07/NQ-HĐND 27/6/2023; 5691/QĐ-UBND ngày 01/8/2024	80.000	51.797		1	51.800		1	51.800		1	UBND huyện Thanh Oai	
16	Nâng cấp, cải tạo trường THCS xã Hòa Nam	2024-2026	02/NQ-HĐND ngày 10/4/2024; 7104/QĐ-UBND ngày 02/10/2024 (duyệt DA)	54.000	42.769		1	13.160		1	13.160			UBND huyện Ứng Hoà	
17	Xây dựng Trường THCS Trầm Lộng, huyện Ứng Hòa, TP. Hà Nội.	2023-2025	08/NQ-HĐND ngày 21/6/2023; đc da 6827/QĐ-UBND 16/9/2024	44.000	37.348		1	11.000		1	11.000		1	UBND huyện Ứng Hoà	
18	Xây dựng Trường tiểu học Viên Sơn	2024-2027	06/NQ-HĐND ngày 06/4/2023; 1713/QĐ-UBND 16/10/2024	128.015	90.493		1	30.000		1	30.000			UBND thị xã Sơn Tây	
19	Trường mầm non Trung Hưng (Ngân sách huyện bố trí phần còn lại)	2024-2027	26/NQ-HĐND ngày 16/11/2021; 26/NQ-HĐND 14/12/2023; 1452/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	139.583	100.815		1	78.000		1	78.000			UBND thị xã Sơn Tây	
20	Trường mầm non Phú Thịnh khu B (tại NQ là mầm non Phú Thịnh)	2024-2027	06/NQ-HĐND ngày 06/4/2023; 1454/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	133.688	101.378		1	67.000		1	67.000			UBND thị xã Sơn Tây	

Phụ lục 8

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2025 HỖ TRỢ CHO CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC Y TẾ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025		HT 2025	Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB				Tổng số	*Trđó: Vốn XSKT*		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
	TỔNG CỘNG	**12**			**150.928**	**124.803**	**120.760**	**80.000**	**80.000**	**40.760**	**30.000**	**12**	
	Dự án chuyển tiếp	***10***			***129.331***	***107.123***	***103.260***	***80.000***	***80.000***	***23.260***	***15.000***	***10***	
	Dự án mới	***2***			***21.597***	***17.680***	***17.500***			***17.500***	***15.000***	***2***	
I	***Dự án chuyển tiếp***	***10***			***129.331***	***107.123***	***103.260***	***80.000***	***80.000***	***23.260***	***15.000***	***10***	
1	Xây mới Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	1	2023-2025	6691/QĐ-UBND ngày 25/10/2023; 6577/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	8.450	6.767	6.000	4.500	4.500	1.500		1	UBND huyện Chương Mỹ
2	Xây dựng, cải tạo Trạm y tế thị trấn Chúc Sơn	1	2023-2025	8081/QĐ-UBND ngày 01/11/2022; 6576/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	13.445	10.566	8.400	6.400	6.400	2.000		1	UBND huyện Chương Mỹ
3	Trạm y tế xã Đại Hưng	1	2022-2025	4070/QĐ-UBND ngày 03/11/2022; 956/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	10.000	8.656	8.600	8.300	8.300	300		1	UBND huyện Mỹ Đức
4	Trạm y tế xã Hợp Tiến	1	2022-2025	4071/QĐ-UBND ngày 03/11/2022; 598/QĐ-UBND ngày 31/3/2023	14.950	12.759	12.700	12.200	12.200	500		1	UBND huyện Mỹ Đức
5	Trạm y tế xã Hợp Thanh	1	2021-2025	2557/QĐ-UBND ngày 26/10/2021; 3293/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	14.788	12.477	12.000	11.900	11.900	100		1	UBND huyện Mỹ Đức

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025		HT 2025	Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB				Tổng số	*Trđó: Vốn XSKT*		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
6	Trạm y tế thị trấn Quốc Oai	1	2024-2025	19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022; 921/QĐ-UBND ngày 15/3/2024	8.372	6.926	6.900	3.500	3.500	3.400		1	UBND huyện Quốc Oai
7	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Quốc Oai	1	2023-2025	5154/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	19.907	16.461	16.460	10.000	10.000	6.460	6.460	1	UBND huyện Quốc Oai
8	Cải tạo, nâng cấp Phòng khám đa khoa trung tâm	1	2023-2025	7696/QĐ-UBND ngày 10/11/2023	10.573	8.955	8.950	8.000	8.000	950	950	1	UBND huyện Sóc Sơn
9	Cải tạo, nâng cấp Phòng khám đa khoa Xuân Giang, Minh Phú	1	2023-2025	56/NQ-HĐND ngày 21/12/2022; 4080/QĐ-UBND ngày 05/6/2024	19.246	15.400	15.100	8.000	8.000	7.100	6.640	1	UBND huyện Sóc Sơn
10	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Minh Đức	1	2023-2025	6270/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	9.600	8.157	8.150	7.200	7.200	950	950	1	UBND huyện Ứng Hòa
II	***Dự án mới***	***2***			***21.597***	***17.680***	***17.500***			***17.500***	***15.000***	***2***	
1	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022; 6079/QĐ-UBND ngày 17/9/2024	10.597	8.572	8.500			8.500	7.000	1	UBND huyện Quốc Oai
2	Trạm y tế xã Đại Hùng	1	2022-2025	02/NQ-HĐND ngày 21/3/2022; 7534/QĐ-UBND ngày 05/11/2024 7795/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	11.000	9.108	9.000			9.000	8.000	1	UBND huyện Ứng Hòa

Phụ lục 9

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2025 HỖ TRỢ CHO CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC DI TÍCH

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
	TỔNG CỘNG	**222**			**6.657.556**	**5.330.054**	**4.491.573**	**2.102.010**	**2.331.561**	**2.390.513**	**200**		
	Dự án chuyển tiếp	***205***			***5.744.458***	***4.688.231***	***4.207.508***	***2.102.010***	***2.326.561***	***2.106.448***	***193***		
	Dự án mới	***17***			***913.098***	***641.823***	***284.065***		***5.000***	***284.065***	***7***		
I	**Dự án chuyển tiếp**	**205**			**5.744.458**	**4.688.231**	**4.207.508**	**2.102.010**	**2.326.561**	**2.106.448**	**193**		
1	Tu bổ, tôn tao đền Măng Sơn	1	2024-2026	567/QĐ-UBND 12/6/2023	15.768	12.495	12.450	10.000	10.000	2.450	1	UBND thị xã Sơn Tây	
2	Tu bổ, tôn tạo đền Vua Lê	1	2024-2026	1136/QĐ-UBND 26/10/2022	32.068	25.750	25.700	15.000	15.000	10.700	1	UBND thị xã Sơn Tây	
3	Bảo tồn, phục dựng và phát huy giá trị di tích lịch sử Thành cổ Sơn Tây (Hạng mục: Khu tổng đốc phủ, nhà binh và sân vườn, cổng thành phía Đông, xây mới cầu cổng Tây) (Giai đoạn 1) (Ngân sách huyện bố trí phần còn lại)	1	2024-2027	1453/QĐ-UBND 02/8/2024	218.704	182.378	72.500	25.000	25.000	47.500		UBND thị xã Sơn Tây	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phương Khê, xã Phú Phương	1	2022-2025	1100/QĐ-UBND 04/3/2022; 6326/QĐ-UBND 19/11/2024	25.000	21.550	21.500	19.000	19.000	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Bằng Tạ, xã Cẩm Lĩnh	1	2023-2025	9696/QĐ-UBND 08/11/2022	25.000	21.653	21.600	8.500	9.500	13.100	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phong Châu	1	2023-2025	9694/QĐ-UBND 08/11/2022; 8966/QĐ-UBND 30/12/2023	20.000	16.699	16.600	7.000	8.000	9.600	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích đền, chùa Nhuận Trạch, xã Vạn Thắng	1	2023-2025	9697/QĐ-UBND 08/11/2022; 8967/QĐ-UBND 30/12/2023	25.000	21.131	21.100	7.500	8.500	13.600	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lai Bồ thị trấn Tây Đằng	1	2023-2025	6942/QĐ-UBND 09/11/2023	22.000	18.815	18.800	6.000	7.000	12.800	1	UBND huyện Ba Vì	
9	Tu bổ tôn tạo Đình, Đền thôn Tân Phong	1	2023-2025	4906/QĐ-UBND 23/8/2023; 7488/QĐ-UBND 27/11/2023	35.000	30.889	30.800	20.000	21.000	10.800	1	UBND huyện Ba Vì	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
10	Tu bổ, tôn tạo chùa xóm 3, xã Minh Châu	1	2022-2025	1921/QĐ-UBND 08/5/2023	13.000	11.040	11.000	5.000	6.000	6.000	1	UBND huyện Ba Vì	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phú Thứ, xã Khánh Thượng	1	2023-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023; 6385/QĐ-UBND 19/10/2023	14.000	12.020	12.000	5.000	6.000	7.000	1	UBND huyện Ba Vì	
12	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Hạc Sơn	1	2023-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023; 6499/QĐ-UBND 27/10/2023	25.000	21.079	21.000	6.000	7.000	15.000	1	UBND huyện Ba Vì	
13	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử văn hóa Quốc Gia Đền Trung	1	2022-2025	9830/QĐ-UBND 11/11/2022	44.821	38.296	38.000	30.000	30.000	8.000	1	UBND huyện Ba Vì	
14	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử đền Thượng	1	2023-2025	9739/QĐ-UBND 10/11/2022	30.000	25.500	25.500	20.000	20.000	5.500	1	UBND huyện Ba Vì	
15	Tu bổ, tôn tạo Miếu Ông, Miếu Bà thôn Vu Chu	1	2022-2025	498/QĐ-UBND 20/02/2024	25.000	21.308	21.300	8.000	9.000	13.300	1	UBND huyện Ba Vì	
16	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Phúc Lâm, Miếu, Văn Chỉ thôn Đông Viên (giai đoạn 2)	1	2023-2025	1995/QĐ-UBND 08/5/2024	30.000	25.219	10.000	6.000	6.000	4.000		UBND huyện Ba Vì	
17	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Vù thôn Yên Bồ	1	2023-2025	1033/QĐ-UBND 19/3/2024	35.000	28.814	10.000	6.000	6.000	4.000		UBND huyện Ba Vì	
18	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Phú Hữu, xã Phú Sơn	1	2024-2026	824/QĐ-UBND 07/3/2024	20.000	17.349	7.500	4.000	4.000	3.500		UBND huyện Ba Vì	
19	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Khê Thượng	1	2023-2025	850/QĐ-UBND 11/3/2024; 5762/QĐ-UBND 31/10/2024	25.000	22.142	15.900	4.000	4.000	11.900		UBND huyện Ba Vì	
20	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vân Sa, Tản Hồng	1	2023-2025	4001/QĐ-UBND 31/7/2024	45.000	36.599	10.000	6.000	6.000	4.000		UBND huyện Ba Vì	
21	Tu bổ, tôn tạo đình Hồng Thái, xã Trần Phú	1	2023-2025	8381/QĐ-UBND 11/11/2022; 6915/QĐ-UBND 25/11/2024	13.985	11.314	10.000	8.500	10.200	1.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
22	Tu bổ, tôn tạo đình Cốc Thượng, xã Hoàng Diệu	1	2023-2025	8088/QĐ-UBND 01/11/2022; 6949/QĐ-UBND 26/11/2024	14.863	12.046	11.000	4.000	4.170	7.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
23	Tu bổ, tôn tạo đình Thượng, xã Văn Võ	1	2023-2025	8371/QĐ-UBND 11/11/2022; 6890/QĐ-UBND 23/11/2024	15.807	12.765	11.000	2.000	2.179	9.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
24	Tu bổ, tôn tạo đình Yên Lạc, xã Đồng Lạc	1	2023-2025	8372/QĐ-UBND 11/11/2022; 6892/QĐ-UBND 23/11/2024	18.531	15.032	14.000	5.000	5.208	9.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
25	Tu bổ, tôn tạo chùa Yên Nhân, xã Hòa Chính	1	2023-2025	7135/QĐ-UBND 13/11/2023; 6598/QĐ-UBND 12/11/2024	9.554	7.696	7.000	3.500	4.500	3.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
26	Tu bổ, tôn tạo đình Yên Nhân, xã Hòa Chính	1	2023-2025	7133/QĐ-UBND 13/11/2023; 1269/QĐ-BQL 16/9/2024; 6599/QĐ-UBND 12/11/2024	17.319	14.580	10.000	4.000	5.000	6.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
27	Tu bổ, tôn tạo đình Cốc Hạ, xã Hoàng Diệu	1	2023-2025	8089/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	11.065	8.723	8.700	3.000	3.000	5.700	1	UBND huyện Chương Mỹ	
28	Tu bổ, tôn tạo quán Lương Sơn, xã Đông Sơn	1	2023-2025	8370/QĐ-UBND 11/11/2022	18.992	15.416	14.000	4.500	4.500	9.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
29	Tu bổ, tôn tạo đình Lương Xá, xã Lam Điền	1	2023-2025	8373/QĐ-UBND 11/11/2022; 6891/QĐ-UBND 23/11/2024	24.111	19.278	19.200	18.220	18.220	980	1	UBND huyện Chương Mỹ	
30	Tu bổ, tôn tạo Quán Ngoại, xã Tiên Phương	1	2023-2025	7473/QĐ-UBND 11/11/2022	19.422	15.806	11.500	7.700	7.700	3.800	1	UBND huyện Chương Mỹ	
31	Tu bổ, tôn tạo đình Ninh Sơn, thị trấn Chúc Sơn	1	2024-2025	7134/QĐ-UBND 13/11/2023; 4180/QĐ-UBND 26/7/2024	25.826	20.668	19.000	8.000	8.000	11.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
32	Đầu tư xây dựng khu trưng bày về Chủ tịch Hồ Chí Minh tại di tích Chùa Trầm	1	2023-2026	6680/QĐ-UBND 24/10/2023	183.825	146.601	145.000	35.000	35.849	110.000		UBND huyện Chương Mỹ	
33	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích chùa Trầm, xã Phụng Châu	1	2023-2026	7167/QĐ-UBND 14/11/2023	92.032	74.561	65.000	20.000	20.000	45.000		UBND huyện Chương Mỹ	
34	Tu bổ, tôn tạo chùa Trăm gian, xã Tiên Phương	1	2023-2026	2648/QĐ-UBND 19/5/2023; 2742/QĐ-UBND 25/5/2023	88.576	73.715	73.700	25.000	25.000	48.700	1	UBND huyện Chương Mỹ	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
35	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hạ Hội, xã Tân Lập	1	2023-2025	6512/QĐ-UBND 06/10/2023	19.883	16.179	16.000	10.000	10.000	6.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
36	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Tiến, xã Trung Châu; hạng mục: Đại bái và các hạng mục phụ trợ	1	2023-2025	83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022; 5902/QĐ-UBND 14/9/2023	12.980	10.686	10.600	6.000	6.500	4.600	1	UBND huyện Đan Phượng	
37	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Đông Khê, xã Đan Phượng	1	2023-2025	2991/QĐ-UBND 19/4/2023	19.813	15.997	15.900	6.000	8.000	9.900	1	UBND huyện Đan Phượng	
38	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Bồng Lai, xã Hồng Hà	1	2024-2025	83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022; 1061/QĐ-UBND 07/02/2024	14.993	13.224	12.000	4.000	6.000	8.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
39	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ	1	2022-2025	6404/QĐ-UBND 29/9/2023	37.375	31.402	30.566	15.000	15.000	15.566	1	UBND huyện Đan Phượng	
40	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thạc Quả, xã Dục Tú	1	2022-2025	13482/QĐ-UBND 02/11/2022; 11974/QĐ-UBND 20/11/2024	31.098	23.837	23.800	16.500	22.900	7.300	1	UBND huyện Đông Anh	
41	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thụy Hà, xã Bắc Hồng	1	2022-2025	7695/QĐ-UBND 23/6/2022	52.131	46.344	45.000	31.000	40.783	14.000	1	UBND huyện Đông Anh	
42	Tu bổ, tôn tạo phát huy giá trị di tích đình, chùa Đào Thục, xã Thụy Lâm	1	2022-2025	7324/QĐ-UBND 27/10/2020; 11976/QĐ-UBND 20/11/2024	92.337	73.971	70.000	55.000	65.166	15.000	1	UBND huyện Đông Anh	
43	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Chài (giai đoạn 2)	1	2024-2026	CT - 6555/QĐ-UBND ngày 03/8/2023; DA-342/QĐ-UBND 16/01/2024	34.985	26.972	25.000	10.000	10.500	15.000	1	UBND huyện Đông Anh	
44	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đình, chùa, miếu thôn Lại Đà (GĐ2)	1	2024-2027	CT- 15039/QĐ-UBND ngày 01/12/2021; DA - 872/QĐ-UBND 02/02/2024	63.328	51.860	50.000	16.500	17.350	33.500	1	UBND huyện Đông Anh	
45	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đình - chùa Lễ Pháp	1	2022-2025	15276/QĐ-UBND 07/12/2022	29.131	23.053	21.000	15.000	16.148	6.000	1	UBND huyện Đông Anh	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
46	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, đền Tó, xã Uy Nỗ	1	2022-2025	12592/QĐ-UBND 14/10/2022	32.989	26.198	25.000	15.000	16.454	10.000	1	UBND huyện Đông Anh	
47	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Xuân Trạch, xã Xuân Canh	1	2022-2025	12593/QĐ-UBND 14/10/2022; 11975/QĐ-UBND 20/11/2024	27.864	22.165	22.000	10.000	11.200	12.000	1	UBND huyện Đông Anh	
48	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Xuân Nộn	1	2024-2025	1687/QĐ-UBND 05/3/2024	34.892	27.000	25.000	10.000	10.500	15.000	1	UBND huyện Đông Anh	
49	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Kim Tiên, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	1	2023-2025	15412/QĐ-UBND 08/12/2022	28.463	21.791	21.700	15.000	16.177	6.700	1	UBND huyện Đông Anh	
50	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Gia Lộc	1	2024-2026	3091/QĐ-UBND ngày 09/4/2024	26.111	20.121	15.000	6.000	6.500	9.000	1	UBND huyện Đông Anh	
51	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Xuân Canh (giai đoạn 2)	1	2024-2026	3697/QĐ-UBND ngày 25/4/2024	6.669	5.374	5.000	1.500	3.100	3.500	1	UBND huyện Đông Anh	
52	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Mạch Lũng, xã Đại Mạch	1	2024-2026	4785/QĐ-UBND 24/5/2024	23.175	19.402	9.000	5.000	9.500	4.000		UBND huyện Đông Anh	
53	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thư Cưu, xã Cổ Loa	1	2023-2025	9785/QĐ-UBND 31/10/2023	28.822	24.210	10.000	5.000	10.000	5.000		UBND huyện Đông Anh	
54	Tu bổ, tôn tạo đình thôn Thượng, xã Dương Hà, huyện Gia Lâm	1	2023-2026	03/NQ-HĐND 2/6/2023; 5263/QĐ-UBND 14/12/2023; 595/QĐ-QLDA ĐTXD 16/9/2024	25.704	20.774	19.500	6.500	6.500	13.000	1	UBND huyện Gia Lâm	
55	Tu bổ, tôn tạo đình - chùa Hoàng Xá, xã Kiêu Kỵ, huyện Gia Lâm	1	2023-2026	03/NQ-HĐND 2/6/2023; 4937/QĐ-UBND 27/11/2023	23.152	18.840	15.500	5.500	5.500	10.000	1	UBND huyện Gia Lâm	
56	Tu bổ, tôn tạo đình Đại Bản, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm	1	2023-2025	03/NQ-HĐND 2/6/2023; 239/QĐ-UBND 10/01/2024; 566/QĐ-QLDA ĐTXD 22/8/2024	13.267	10.607	10.600	3.500	3.500	7.100	1	UBND huyện Gia Lâm	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
57	Tu bổ, tôn tạo đình Hạ Thôn, xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm	1	2023-2025	4942/QĐ-UBND 28/11/2023; 573/QĐ-QLDA ĐTXD 29/8/2024	14.387	11.554	8.000	3.500	3.500	4.500	1	UBND huyện Gia Lâm	
58	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Giang Xá, thị trấn Trạm Trôi	1	2023-2025	6754/QĐ-UBND 18/5/2023; 1861/QĐ-BQL 18/11/2023	29.195	25.147	13.300	8.000	8.000	5.300	1	UBND huyện Hoài Đức	
59	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Rừng (Cảnh Linh Tự, xã Tiền Yên)	1	2024-2026	25/NQ-HĐND 20/12/2023; 677/QĐ-UBND 06/3/2024	42.007	36.020	36.000	15.000	15.000	21.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
60	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa đình Hậu Ái	1	2022-2025	7044/QĐ-UBND 02/11/2022; 4955/QĐ-UBND 25/11/2024	13.594	11.576	9.800	5.000	5.000	4.800	1	UBND huyện Hoài Đức	
61	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Lại Yên, xã Lại Yên	1	2023-2025	6553/QĐ-UBND 4/10/2022	24.809	21.687	19.000	10.000	10.000	9.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
62	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Mẫu xã Cát Quế	1	2023-2025	1858/QĐ-UBND 01/6/2022	17.678	15.077	14.000	7.000	7.000	7.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
63	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lại Yên (Nhạ Phúc Tự)	1	2023-2026	13006/QĐ-UBND 31/10/2023	53.648	26.610	26.600	16.000	16.000	10.600	1	UBND huyện Hoài Đức	
64	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vân Côn	1	2023-2025	12496/QĐ-UBND 10/10/2023	25.702	21.847	16.800	7.000	7.000	9.800	1	UBND huyện Hoài Đức	
65	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Di Trạch, xã Di Trạch (giai đoạn 2)	1	2023-2026	13314/QĐ-UBND 14/11/2023	18.470	15.028	14.000	7.000	7.000	7.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
66	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bảo Phúc, thị trấn Trạm trôi – giai đoạn 2	1	2023-2026	12547/QĐ-UBND 12/10/2023	43.016	37.755	32.000	12.000	12.000	20.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
67	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thích Ca, Xã Song Phương – giai đoạn 2	1	2023-2026	133/QĐ-UBND 07/02/2023	16.853	14.069	13.000	10.000	10.000	3.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
68	Tu bổ, tôn tạo di tích Quán Thượng xã Tiền Yên	1	2023-2026	8033/QĐ-UBND 23/11/2022	32.954	27.943	25.000	10.000	10.000	15.000	1	UBND huyện Hoài Đức	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
69	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cát Ngòi, xã Cát Quế	1	2023-2025	1745/QĐ-UBND 26/5/2022	14.162	11.918	11.300	8.600	8.600	2.700	1	UBND huyện Hoài Đức	
70	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lại Dụ xã An Thượng	1	2023-2025	5652; 13/10/2021 12301/QĐ-UBND 28/9/2023	15.858	13.260	13.000	12.000	12.000	1.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
71	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Sung, xã Vân Côn	1	2023-2025	758/QĐ-UBND 11/3/2022	18.739	16.400	14.000	13.000	13.000	1.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
72	Tu bổ, tôn tạo di tích Võ chỉ Quế Dương, xã Dương Liễu	1	2023-2025	14563/QĐ-UBND 30/12/2022	12.940	10.520	9.000	5.000	5.000	4.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
73	Tu bổ, tôn tạo chùa Ngãi Cầu xã An Khánh giai đoạn 2	1	2023-2026	1880/QĐ-UBND 09/5/2024	31.774	25.391	14.000	8.000	8.000	6.000		UBND huyện Hoài Đức	
74	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Đông Cao	1	2023-2025	4907/QĐ-UBND 14/11/2022	55.724	43.543	43.500	40.500	41.000	3.000	1	UBND huyện Mê Linh	
75	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Nại Châu, xã Chu Phan, huyện Mê Linh	1	2024-2026	3142/QĐ-UBND 20/5/2023	36.213	29.781	29.700	15.000	17.100	14.700	1	UBND huyện Mê Linh	
76	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phù Trì, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh	1	2024-2027	6881/QĐ-UBND 15/11/2023; 2294/QĐ-UBND 11/6/2024 (TKBVTC)	50.587	44.059	43.600	23.000	25.000	20.600	1	UBND huyện Mê Linh	
77	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Yên Mạc, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	1	2024-2026	806/QĐ-UBND 01/3/2024	25.601	20.285	20.200	10.000	11.200	10.200	1	UBND huyện Mê Linh	
78	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Xa Mạc	1	2024-2026	01/NQ-HĐND 29/3/2022; 852/QĐ-UBND 06/3/2023	11.102	8.845	8.800	5.000	6.250	3.800	1	UBND huyện Mê Linh	
79	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Văn Lôi	1	2024-2026	3391/QĐ-UBND 29/5/2023	31.642	25.293	25.200	10.000	11.100	15.200	1	UBND huyện Mê Linh	
80	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cư An, xã Tam Đồng, huyện Mê Linh	1	2024-2026	3412/QĐ-UBND 30/5/2023	27.982	23.388	23.300	10.000	11.100	13.300	1	UBND huyện Mê Linh	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
81	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Yên Mạc, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	1	2024-2026	3341/QĐ-UBND 25/5/2023	33.082	27.134	27.100	10.000	11.100	17.100	1	UBND huyện Mê Linh	
82	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Mạnh Trữ, xã Chu Phan, huyện Mê Linh	1	2024-2026	3343/QĐ-UBND 25/5/2023	38.675	33.525	33.500	10.000	11.100	23.500	1	UBND huyện Mê Linh	
83	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Hoa Sơn, xã Kim Hoa	1	2024-2026	3099/QĐ-UBND 16/5/2023	38.265	30.613	30.600	12.000	13.200	18.600	1	UBND huyện Mê Linh	
84	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Thiện, xã Đại Thịnh, huyện Mê Linh	1	2024-2026	3143/QĐ-UBND 20/5/2023	25.963	21.085	21.000	10.000	11.200	11.000	1	UBND huyện Mê Linh	
85	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Giai Lạc, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh	1	2024-2026	15/NQ-HĐND 27/10/2023; 801/QĐ-UBND 29/02/2024	32.522	27.217	26.400	10.000	11.000	16.400	1	UBND huyện Mê Linh	
86	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thái Lai, xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh	1	2024-2027	15/NQ-HĐND 27/10/2023; 800/QĐ-UBND 29/02/2024	48.859	39.853	39.800	10.000	11.000	29.800	1	UBND huyện Mê Linh	
87	Đền Cống Hạ, xã Hồng Sơn, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	3876/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	10.000	8.447	8.400	7.500	8.000	900	1	UBND huyện Mỹ Đức	
88	Đình Phú Hữu, xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	1690/QĐ-UBND 22/6/2023	30.000	24.047	24.000	9.000	9.000	15.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
89	Chùa Phúc Khê, xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	3547/QĐ-UBND 30/10/2023	34.189	27.503	27.500	8.000	8.000	19.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
90	Đình Tảo Khê, xã An Mỹ, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	266/QĐ-UBND 23/02/2023; 3526/QĐ-UBND 01/7/2024	20.000	16.500	16.500	10.000	10.000	6.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
91	Đình Thượng Thôn (Đình Thượng Tuy Lai), xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	3476/QĐ-UBND 25/10/2023	32.250	24.207	24.200	9.000	9.000	15.200	1	UBND huyện Mỹ Đức	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
92	Chùa Trung (Chùa Hưng Khánh), xã Phù Lưu Tế, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	2506/QĐ-UBND ngày 25/8/2023; 3809/QĐ-UBND 15/11/2023; 670/SVHTT-QLDSVH 23/02/2024; 5327/QĐ-UBND 27/9/2024	36.000	31.283	30.000	15.500	15.500	14.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
93	Quán Trê, xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	3877/QĐ-UBND 26/10/2022	20.000	13.486	13.400	5.000	5.000	8.400	1	UBND huyện Mỹ Đức	
94	Đình làng Cầu, xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	3878/QĐ-UBND 26/10/2022	20.000	15.763	15.700	5.000	5.000	10.700	1	UBND huyện Mỹ Đức	
95	Đền Hưng Nông	1	2023-2025	3350/QĐ-UBND 13/10/2023	20.000	15.747	15.400	7.500	7.500	7.900	1	UBND huyện Mỹ Đức	
96	Đền An Duyệt	1	2023-2025	3349/QĐ-UBND 13/10/2023	20.000	15.167	15.100	7.500	7.500	7.600	1	UBND huyện Mỹ Đức	
97	Đền Thượng Tiết	1	2023-2025	3546/QĐ-UBND 30/10/2023	20.000	17.143	17.100	7.000	7.000	10.100	1	UBND huyện Mỹ Đức	
98	Chùa Khánh Long (chùa Áng Hạ), xã Lê Thanh, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	4133/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	20.000	16.967	16.900	6.500	6.500	10.400	1	UBND huyện Mỹ Đức	
99	Chùa thôn Thượng, xã Phùng Xá, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	5011/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	20.000	15.620	15.500	5.000	5.000	10.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
100	Đền Vân Mộng, xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	3879/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	40.000	32.679	32.500	11.000	11.000	21.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
101	Chùa Hàm Long (chùa Khê Bộ), xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	3875/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	40.000	33.068	33.000	11.000	11.000	22.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
102	Quán Ông/Đền Thông, xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	3855/QĐ-UBND ngày 25/10/2022	40.000	32.365	32.300	13.300	13.300	19.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
103	Đền La Mai, xã Phù Lưu Tế, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	2889/QD-UBND 06/6/2024	7.000	5.559	5.500	2.000	2.000	3.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
104	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Áng Thượng, xã Lê Thanh, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	2444/QĐ-UBND 23/5/2024	26.000	19.513	19.500	6.000	6.000	13.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
105	Tu bổ, tôn tạo đình Nam Phú, thôn Nam Phú, xã Nam Phong	1	2022-2025	5514/QĐ-UBND 19/11/2022; 5314/QĐ-UBND 26/11/2024	15.544	12.365	12.365	12.365	12.915	950	1	UBND huyện Phú Xuyên	DA không giải ngân hết vốn năm 2023. Đã hoàn trả NSTP 950 triệu đồng. Bố trí lại KHV năm 2025 là 950 triệu đồng. KHV trung hạn 2021-2025 không thay đổi.
106	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phong Triều, xã Nam Triều	1	2023-2025	6058/QĐ-UBND 14/11/2023; 5219/QĐ-UBND 20/11/2024	18.402	14.813	14.800	5.000	6.500	9.800	1	UBND huyện Phú Xuyên	
107	Tu bổ, tôn tạo đình làng thôn Sảo Thượng	1	2023-2025	5434/QĐ-UBND 15/11/2022; 5039/QĐ-UBND 11/11/2024	19.590	17.371	17.300	7.000	7.000	10.300	1	UBND huyện Phú Xuyên	
108	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Giẽ Hạ, thôn Giẽ Hạ, xã Phú Yên	1	2023-2025	5183/QĐ-UBND 28/10/2022; 5218/QĐ-UBND 20/11/2024	19.961	15.462	15.000	7.000	7.000	8.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
109	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Giẽ Thượng, thôn Giẽ Thượng, xã Phú Yên	1	2023-2025	5208/QĐ-UBND 28/10/2022; 5247/QĐ-UBND 21/11/2024	18.619	14.916	14.000	7.000	7.000	7.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
110	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phượng Vũ, xã Phượng Dực	1	2024-2025	740/QĐ-UBND 27/02/2024	25.345	19.976	19.000	10.000	10.000	9.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
111	Tu bổ tôn tạo Đền Phúc Lâm	1	2024-2025	2903/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	18.932	15.060	13.000	5.000	5.000	8.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
112	Tu bổ tôn tạo di tích đình Lưu Xá, xã Phú Túc	1	2024-2025	số 19/NQ-HĐND ngày 16/12/2022; 709/QĐ-UBND 21/02/2024	21.305	14.648	14.000	7.000	7.000	7.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
113	Tu bổ, tôn tạo miếu Lưu Xá, xã Phú Túc	1	2024-2025	số 19/NQ-HĐND ngày 16/12/2022; 774/QĐ-UBND 29/02/2024	13.023	9.527	9.500	5.000	5.000	4.500	1	UBND huyện Phú Xuyên	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
114	Tu bổ tôn tạo di tích đình Vĩnh Hạ, xã Khai Thái	1	2024-2025	2075/QĐ-UBND ngày 6/6/2023	17.913	14.860	14.800	5.000	5.000	9.800	1	UBND huyện Phú Xuyên	
115	Tu bổ tôn tạo di tích đình Thủy Trú, xã Bạch Hạ	1	2023-2025	3426/QĐ-UBND ngày 18/8/2023	23.000	18.566	18.200	7.000	7.000	11.200	1	UBND huyện Phú Xuyên	
116	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Tri Thủy, xã Tri Thuỷ	1	2023-2025	2076/QĐ-UBND ngày 6/6/2023	22.000	18.127	18.000	6.000	6.000	12.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
117	Tu bổ, tôn tạo đình chùa Ngải Khê	1	2024-2025	1247/QĐ-UBND ngày 15/3/2022	28.613	23.224	23.000	10.000	10.000	13.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
118	Tu bổ, tôn tạo di tích đền bà Ả Lanh	1	2023-2025	2512/QĐ-UBND 05/6/2024; 5031/QĐ-UBND 11/11/2024	14.773	9.964	9.900	5.000	5.000	4.900	1	UBND huyện Phú Xuyên	
119	Tu bổ tôn tạo di tích Miếu Đông, xã Khai Thái	1	2024-2025	2835/QĐ-UBND 19/6/2024	15.000	12.405	12.000	5.000	5.000	7.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
120	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Bảo Vệ, xã Long Xuyên	1	2023-2025	4867/QĐ-UBND 27/10/2023	11.467	9.609	8.400	7.000	7.000	1.400	1	UBND huyện Phúc Thọ	
121	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Kim Lũ	1	2023-2025	4872/QĐ-UBND 27/10/2023	16.658	13.776	13.300	10.500	10.500	2.800	1	UBND huyện Phúc Thọ	
122	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thượng Cốc	1	2023-2025	4873/QĐ-UBND 27/10/2023	29.224	24.197	23.800	12.000	12.000	11.800	1	UBND huyện Phúc Thọ	
123	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Ân Phú, xã Xuân Đỉnh	1	2023-2025	3228/QĐ-UBND 24/8/2023	23.719	19.917	18.000	9.500	9.500	8.500	1	UBND huyện Phúc Thọ	
124	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Giáo Hạ, xã Ngọc Tảo	1	2023-2025	995/QĐ-UBND 24/02/2024	21.371	17.371	17.300	6.000	6.000	11.300	1	UBND huyện Phúc Thọ	
125	Tu bổ, tôn tạo di tích miếu Thuần Mỹ, xã Trạch Mỹ Lộc	1	2023-2025	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 967/QĐ-UBND 23/02/2024	19.636	15.809	15.800	6.000	6.000	9.800	1	UBND huyện Phúc Thọ	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
126	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Sen Chiểu, xã Sen Phương	1	2023-2025	20/NQ-HĐND 15/12/2022; 879/QĐ-UBND 16/02/2024	23.569	19.254	19.000	7.000	7.000	12.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
127	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hương Vĩnh, xã Ngọc Tảo	1	2023-2025	4299/QĐ-UBND 29/9/2023	22.613	19.182	19.100	7.000	7.000	12.100	1	UBND huyện Phúc Thọ	
128	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Nứa, xã Phụng Thượng	1	2023-2025	1789/QĐ-UBND 26/5/2022; 1184/QĐ-BQLDA 07/10/2024 (TKBVTC)	19.254	15.370	15.300	8.000	8.000	7.300	1	UBND huyện Phúc Thọ	
129	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Ân Phú xã Xuân Đình	1	2023-2025	3117/QĐ-UBND 16/8/2023	24.078	20.119	20.100	7.000	7.000	13.100	1	UBND huyện Phúc Thọ	
130	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cung Sơn, xã Tích Giang	1	2024-2026	3109/QĐ-UBND ngày 15/8/2022; 3796/QĐ-UBND 25/7/2024 (TKBVTC)	13.643	11.014	11.000	2.000	2.000	9.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
131	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Ba Giai, xã Tam Hiệp	1	2023-2025	6235/QĐ-UBND 19/12/2023	12.683	10.179	10.100	4.000	4.000	6.100	1	UBND huyện Phúc Thọ	
132	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Tuy Lộc xã Trạch Mỹ Lộc	1	2022-2025	4320/QĐ-UBND 15/11/2022; 4943/QĐ-UBND 09/10/2024	17.900	14.386	14.300	5.000	5.000	9.300	1	UBND huyện Phúc Thọ	
133	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Phần	1	2024-2026	996/QĐ-UBND 24/02/2024	27.493	22.650	22.600	8.000	8.000	14.600	1	UBND huyện Phúc Thọ	
134	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lục Xuân xã Võng Xuyên	1	2023-2025	2591/QĐ-UBND ngày 13/7/2023	14.845	11.920	11.900	4.000	4.000	7.900	1	UBND huyện Phúc Thọ	
135	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Doanh Bằng, xã Phụng Thượng	1	2023-2025	1790/QĐ-UBND 26/5/2023	11.622	8.415	8.400	3.000	3.000	5.400	1	UBND huyện Phúc Thọ	
136	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Quế Lâm, xã Hiệp Thuận	1	2023-2025	3424/QĐ-UBND 30/8/2023	11.569	9.792	9.700	3.000	3.000	6.700	1	UBND huyện Phúc Thọ	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
137	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Kỳ Úc, thị trấn Phúc Thọ	1	2023-2025	3590/QĐ-UBND 08/9/2023	17.715	15.128	15.000	5.000	5.000	10.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
138	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Bảo Lâm, xã Hát Môn	1	2023-2025	4748/QĐ-UBND 28/10/2023	49.095	41.583	41.500	15.000	15.000	26.500	1	UBND huyện Phúc Thọ	
139	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Phương Độ, xã Sen Phương	1	2024-2026	997/QĐ-UBND 24/02/2024	17.138	14.236	14.000	4.000	4.000	10.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
140	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Độ, xã Sen Phương	1	2024-2026	970/QĐ-UBND 23/02/2024; 849/QĐ-BQLDA 25/7/2024	27.339	23.760	23.700	6.500	6.500	17.200	1	UBND huyện Phúc Thọ	
141	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Triệu Xuyên, xã Long Xuyên	1	2023-2025	3591/QĐ-UBND 08/9/2023	25.889	21.979	21.900	10.000	10.300	11.900	1	UBND huyện Phúc Thọ	
142	Tu tôn tạo di tích đình Quán Hạ (Quán dưới), xã Đồng Quang	1	2023-2025	4893/QĐ-UBND 20/10/2023	20.753	17.582	17.500	5.000	6.000	12.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
143	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cù Sơn Trung, xã Yên Sơn	1	2023-2025	4894/QĐ-UBND 20/10/2023	18.709	15.244	15.200	5.000	6.000	10.200	1	UBND huyện Quốc Oai	
144	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Tình Lam, xã Đại Thành	1	2023-2025	4892/QĐ-UBND 20/10/2023	23.083	19.621	19.500	6.000	7.000	13.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
145	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Yên Nội, xã Đồng Quang, huyện Quốc Oai	1	2022-2025	4704/QĐ-UBND 13/10/2023; 3644/QĐ-UBND 19/6/2024; 155/QĐ-QLDA 01/6/2024	19.417	16.559	16.500	10.000	11.000	6.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
146	Tu bổ, tôn tạo di tích Quán Thượng (Quán trên) xã Đồng Quang, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	5872/QĐ-UBND 27/11/2023	14.851	11.842	11.800	5.000	5.150	6.800	1	UBND huyện Quốc Oai	
147	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Văn Quang (chùa Hưng Phúc), xã Nghĩa Hương	1	2022 - 2025	5613/QĐ-UBND 13/11/2023; 6739/QĐ-UBND 26/10/2024	21.617	18.390	18.300	6.000	7.000	12.300	1	UBND huyện Quốc Oai	
148	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thông Đạt, xã Liệp Tuyết, huyện Quốc Oai	1	2024-2025	5598/QĐ-UBND 08/11/2023; 559/QĐ-QLDA 21/11/2024	35.870	29.638	29.000	8.000	8.500	21.000	1	UBND huyện Quốc Oai	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
149	Tu bổ tôn tạo di tích đình Cấn Hạ, xã Cấn Hữu	1	2023-2025	4897/QĐ-UBND 20/10/2023	21.427	18.430	12.000	7.000	8.000	5.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
150	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hòa Mục, xã Hòa Thạch	1	Hết năm 2025	43/QĐ-UBND 12/01/2023; 7582/QĐ-UBND 29/12/2023	21.677	19.444	10.350	7.000	8.000	3.350	1	UBND huyện Quốc Oai	
151	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bái Nội, xã Liệp Tuyết	1	2023-2025	5599/QĐ-UBND 08/11/2023	32.802	27.171	25.000	8.000	9.000	17.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
152	Tu bổ, tôn tạo đình Báng, xã Nam Sơn	1	2021-2025	8825/QĐ-UBND 10/11/2022; 7843/QĐ-UBND 07/11/2024	19.589	15.767	14.000	12.700	15.750	1.300	1	UBND huyện Sóc Sơn	
153	Tu bổ, tôn tạo đình Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân	1	2023-2025	7695/QĐ-UBND 10/11/2023; 813/QĐ-QLDA 14/10/2024	34.726	29.779	29.700	15.000	15.100	14.700	1	UBND huyện Sóc Sơn	
154	Tu bổ, tôn tạo đền Hương Gia, xã Phú Cường	1	2022-2026	3181/QĐ-UBND 30/5/2023	33.206	26.941	26.900	18.000	21.300	8.900	1	UBND huyện Sóc Sơn	
155	Tu bổ, tôn tạo đền Bà, xã Xuân Thu	1	2022-2026	9914/QĐ-UBND 12/12/2022	22.000	17.734	17.700	10.000	10.300	7.700	1	UBND huyện Sóc Sơn	
156	Tu bổ, tôn tạo đền Cả, xã Đông Xuân	1	2022-2026	3182/QĐ-UBND 30/5/2023	28.280	22.875	22.800	12.000	13.300	10.800	1	UBND huyện Sóc Sơn	
157	Tu bổ, tôn tạo đền Chôi, xã Đông Xuân	1	2022-2026	9913/QĐ-UBND 12/12/2022	22.000	17.729	17.500	10.000	11.300	7.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	
158	Tu bổ, tôn tạo chùa Phù Xá Đoài, xã Phú Minh	1	2023-2025	6872/QĐ-UBND 12/10/2023	20.900	17.319	17.300	10.000	10.100	7.300	1	UBND huyện Sóc Sơn	
159	Tu bổ, tôn tạo Đình Lương Phúc, xã Việt Long	1	2021-2025	8107/QĐ-UBND 13/10/2022; 5136/QĐ-UBND 17/8/2023; 65/QĐ-QLDA 20/01/2024; 7677/QĐ-UBND 29/10/2024	21.210	18.081	18.000	15.000	15.050	3.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
160	Tu bổ, tôn tạo đình Ninh Môn, xã Hiền Ninh	1	2023-2025	7768/QĐ-UBND 15/11/2023	15.317	12.162	12.000	10.000	10.100	2.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
161	Tu bổ, tôn tạo đình thôn Trung, xã Đức Hòa	1	2023-2026	880/QĐ-UBND 07/02/2024	20.239	15.681	15.500	10.000	10.300	5.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	
162	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Trúc Động, xã Đồng Trúc	1	2022-2025	8104/QĐ-UBND 31/10/2022; 5356/QĐ-UBND 18/11/2024	35.000	28.117	26.400	18.000	20.000	8.400	1	UBND huyện Thạch Thất	
163	Xây dựng, tu bổ, tôn tạo di tích Đình Yên Lạc xã Cần Kiệm	1	2022-2025	7731/QĐ-UBND 26/10/2022; 257/QĐ-BQLDA 12/5/2023; 5368/QĐ-UBND 19/11/2024	28.000	23.296	23.290	22.300	23.800	990	1	UBND huyện Thạch Thất	
164	Tu bổ, tôn tạo chùa Hữu Bằng	1	2022-2025	8741/QĐ-UBND 15/11/2022; 3380/QĐ-UBND 05/7/2024	25.000	20.095	20.000	10.000	10.500	10.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
165	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Chàng Sơn	1	2022-2025	8527/QĐ-UBND 14/11/2022; 5391/QĐ-UBND 21/11/2024	14.925	11.918	10.800	6.500	7.000	4.300	1	UBND huyện Thạch Thất	
166	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thấp, xã Hạ Bằng	1	2023-2025	8973/QĐ-UBND 22/11/2022; 391/QĐ-BQLDA 03/7/2023	25.952	22.228	22.200	20.000	22.000	2.200	1	UBND huyện Thạch Thất	
167	Tu bổ, tôn tạo đình thôn Yên, xã Thạch Xá	1	2022-2025	707/QĐ-UBND 01/3/2023; 5377/QĐ-UBND 20/11/2024	18.000	14.932	14.932	14.500	16.000	432	1	UBND huyện Thạch Thất	
168	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đồng Táng, xã Đồng Trúc	1	2023-2025	DA-5096/QĐ-UBND ngày 22/8/2023; TKKT- 282/QĐ-UBND 02/12/2023; 5390/QĐ-UBND 21/11/2024	25.000	21.744	21.700	19.800	21.800	1.900	1	UBND huyện Thạch Thất	
169	Tu bổ, tôn tạo Đình Đại Đồng	1	2023-2025	DA-7599/QĐ-UBND ngày 24/10/2022; TKKT-613/QĐ-BQLDA 05/9/2024	19.997	17.002	16.900	7.500	8.000	9.400	1	UBND huyện Thạch Thất	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
170	Tu bổ, tôn tạo chùa thôn Bến xã Dị Nậu	1	2023-2025	DA-1348/QĐ-UBND ngày 20/3/2023; TKKT-430/QĐ-BQLDA 09/7/2024	26.250	22.142	22.000	10.500	11.000	11.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
171	Tu bổ, tôn tạo đình Kim Quan xã Kim Quan	1	2023-2025	DA - 8271/QĐ-UBND ngày 04/11/2022; TKKT-325/QĐ-BQLDA 07/6/2024	23.832	20.218	20.000	9.500	10.000	10.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
172	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Long Cảnh xã Kim Quan	1	2024-2025	8270/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	24.500	19.586	19.500	9.500	10.000	10.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
173	Xây dựng, tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lại Khánh, xã Lại Thượng	1	2024-2025	782/QĐ-UBND 05/02/2024	22.800	18.877	18.000	8.500	9.000	9.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
174	Tu bổ, tôn tạo di tích đình thôn Bến xã Dị Nậu	1	2022-2025	8787/QĐ-UBND 17/11/2022; 2695/QĐ-UBND 27/5/2024	18.000	14.303	14.300	4.500	5.000	9.800	1	UBND huyện Thạch Thất	
175	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Úc Lý (Vĩnh Quang Tự) xã Thanh Vân	1	2023-2025	11937/QĐ-UBND 01/11/2023	83.600	70.227	70.200	30.000	30.000	40.200	1	UBND huyện Thanh Oai	
176	Tu bổ tôn tạo di tích đình Rùa Thượng, xã Thanh Thuỳ	1	2023-2025	1679/QĐ-UBND 29/02/2024	20.000	14.253	14.200	10.000	10.000	4.200	1	UBND huyện Thanh Oai	
177	Tu bổ tôn tạo di tích đình Sinh Quả, xã Bình Minh	1	2023-2025	13291/QĐ-UBND 18/12/2023	22.800	19.050	19.000	13.000	13.000	6.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
178	Tu bổ tôn tạo di tích chùa Bạch Nao, xã Thanh Văn	1	2023-2025	1799/QĐ-UBND 02/3/2024	19.000	16.132	16.100	11.000	11.000	5.100	1	UBND huyện Thanh Oai	
179	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đình, miếu Áng Phao, xã Cao Dương	1	2023-2025	04/QĐ-HĐND ngày 20/3/2023; 484/QĐ-UBND 20/01/2024	28.773	23.560	23.500	10.000	10.000	13.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
180	Tu bổ, tôn tạo đình Khê Tang thượng xã Cự Khê	1	2023-2025	04/QĐ-HĐND ngày 20/3/2023; 13596/QĐ-UBND 28/12/2023	22.221	18.068	18.000	11.000	11.000	7.000	1	UBND huyện Thanh Oai	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
181	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Văn Quán	1	2024-2025	07/NQ-HĐND 27/6/2023; 1798/QĐ-UBND 02/3/2024	24.000	20.174	20.000	10.000	10.000	10.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
182	Tu bổ tôn tạo di tích Đình Cũ (Miếu Đồng cũ) xã Dân Hoà	1	2023-2025	11259/QĐ-UBND 27/10/2023	15.000	12.936	12.900	9.000	9.000	3.900	1	UBND huyện Thanh Oai	
183	Tu bổ tôn tạo di tích đình Đàn Viên, xã Cao Viên	1	2023-2025	12008/QĐ-UBND 03/11/2023	15.000	12.561	12.500	9.000	9.000	3.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
184	Tu bổ tôn tạo di tích đình Vân Đồng, xã Xuân Dương	1	2023-2025	11074/QĐ-UBND 18/10/2023	15.000	12.516	12.500	9.000	9.000	3.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
185	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thụy Ứng, xã Hòa Bình, huyện Thường Tín	1	2023-2025	3483/QĐ-UBND 12/6/2023	9.934	7.934	7.500	5.500	5.900	2.000	1	UBND huyện Thường Tín	
186	Xây dựng khu lưu niệm anh hùng dân tộc, danh nhân văn hoá Nguyễn Trãi, tại xã Nhị Khê, huyện Thường Tín	1	2020-2025	3535/QĐ-UBND 25/9/2021; 776/QĐ-UBND 05/3/2024; 4780/QĐ-UBND 19/11/2024	193.863	142.346	65.000	36.500	145.667	28.500	1	UBND huyện Thường Tín	
187	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hạ - Đình Thượng, xã Tự Nhiên, huyện Thường Tín	1	2022-2025	5666/QĐ-UBND 07/11/2022; 4781/QĐ-UBND 19/11/2024	40.662	33.233	33.200	20.000	21.500	13.200	1	UBND huyện Thường Tín	
188	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Miêng Hạ, thôn Miêng Hạ, xã Hoa Sơn	1	2022-2025	1351/QĐ-UBND 24/11/2022; 7961/QĐ-UBND 21/11/2024	24.652	19.839	17.000	14.000	14.000	3.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
189	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Đông Dương, thôn Đông Dương, xã Tảo Dương Văn	1	2022-2025	932/QĐ-UBND 15/9/2022; 7978/QĐ-UBND 21/11/2024	28.000	22.516	17.000	9.000	9.000	8.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
190	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Động Phí, xã Phương Tú	1	2022-2025	814/QĐ-UBND 22/8/2022; 3713/QĐ-UBND 05/7/2023; ĐCTKKT - 6581/QĐ-UBND 30/8/2024; 7956/QĐ-UBND 21/11/2024	19.952	17.730	17.655	15.850	15.700	1.805	1	UBND huyện Ứng Hòa	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
191	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bầu Bởi, thôn Cầu Bầu, xã Quảng Phú Cầu, huyện Ứng Hoà	1	2022-2025	815/QĐ-UBND 22/8/2022; 7958/QĐ-UBND 21/11/2024	28.000	24.904	17.000	12.675	12.675	4.325		UBND huyện Ứng Hòa	
192	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Trần Đăng, xã Hoa Sơn, huyện Ứng Hoà	1	2022-2025	813/QĐ-UBND 22/8/2022; 7962/QĐ-UBND 21/11/2024	29.000	23.302	17.000	13.000	13.000	4.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
193	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Làng Cầu, xã Minh Đức	1	2022-2025	945/QĐ-UBND 21/9/2022; 7957/QĐ-UBND 21/11/2024	21.000	17.030	14.000	7.000	7.000	7.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
194	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Bặt Ngõ, đình Chung, Ba thôn Bặt, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hoà	1	2022-2025	626/QĐ-UBND 20/6/2022; 7959/QĐ-UBND 21/11/2024	24.000	20.376	20.300	10.000	10.000	10.300	1	UBND huyện Ứng Hòa	
195	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Bặt Chùa (quán Đống Dạ), xã Liên Bạt, huyện Ứng Hoà	1	2022-2025	627/QĐ-UBND 20/6/2022	15.000	12.540	12.500	10.000	10.000	2.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	
196	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Bài Lâm Hạ, xã Hồng Quang	1	2023-2025	3367/QĐ-UBND 21/6/2023	25.000	19.957	19.900	15.000	15.000	4.900	1	UBND huyện Ứng Hòa	
197	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phổ Am, xã Đại Cường	1	2023-2025	1020/QĐ-UBND 06/3/2024	34.719	28.457	28.400	20.000	20.000	8.400	1	UBND huyện Ứng Hòa	
198	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Cảnh Linh Tự, xã Sơn Công	1	2022-2025	629/QĐ-UBND 20/6/2022	20.021	17.152	17.100	7.000	7.000	10.100	1	UBND huyện Ứng Hòa	
199	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Nội Xá, xã Vạn Thái	1	2023-2025	3662/QĐ-UBND 30/6/2023	24.800	20.053	20.000	10.000	10.000	10.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
200	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vũ Nội, xã Liên Bạt	1	2022-2025	1144/QĐ-UBND 18/10/2022; 7960/QĐ-UBND 21/11/2024	13.815	11.024	11.000	7.000	7.000	4.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
201	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phí Trạch, xã Phương Tú	1	2022-2025	628/QĐ-UBND 20/6/2022	15.000	12.611	12.600	9.000	9.000	3.600	1	UBND huyện Ứng Hòa	
202	Tu bổ, tôn tạo, di tích đền Trung Thượng, xã Đại Hùng	1	2023-2025	1015/QĐ-UBND 06/3/2024	20.000	16.791	16.700	10.000	10.000	6.700	1	UBND huyện Ứng Hòa	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
203	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đặng Giang, xã Hòa Phú, huyện Ứng Hoà	1	2022-2025	7945/QĐ-UBND 08/12/2023; 7955/QĐ-UBND 21/11/2024	26.000	20.660	16.000	8.000	8.000	8.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
204	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Thanh Ấm, thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hoà	1	2023-2025	1207/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	29.304	23.872	16.000	14.000	14.000	2.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
205	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Lưu Khê, xã Liên Bạt	1	2022-2025	625/QĐ-UBND 20/6/2022; 7964/QĐ-UBND 21/11/2024	15.000	12.629	12.600	10.000	10.000	2.600	1	UBND huyện Ứng Hòa	
II	**Dự án mới**	**17**			**913.098**	**641.823**	**284.065**		**5.000**	**284.065**	**7**		
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng Đền Và (giai đoạn 1)	1	2024-2027	11/NQ-HĐND ngày 21/7/2023; 1779/QĐ-UBND 30/10/2024	213.696	118.663	50.000			50.000		UBND thị xã Sơn Tây	
2	Mở rộng khuôn viên đền thờ Lăng Ngô Quyền	1	2024-2027	26/NQ-HĐND 14/12/2023; 1827/QĐ-UBND 08/11/2024	154.814	75.483	27.015			27.015		UBND thị xã Sơn Tây	
3	Tu bổ, tôn tạo Chùa Báo Ân, xã Dương Quang, huyện Gia Lâm (giai đoạn 2)	1	2023-2026	03/NQ-HĐND 2/6/2023; 5126/QĐ-UBND 23/9/2024	143.363	120.667	40.000			40.000		UBND huyện Gia Lâm	
4	Đình Thượng Lâm, xã Thượng Lâm	1	2023-2025	CT- 445/QĐ-UBND 24/3/2023; DA-4870/QĐ-UBND 06/9/2024	18.000	14.739	14.500			14.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
5	Đình Đông Bình	1	2024-2025	CT- 1919/QĐ-UBND 25/4/2024; DA-4020/QĐ-UBND 22/7/2024	6.000	5.008	5.000			5.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
6	Đền Thượng (Quán Trúc), xã Bột Xuyên	1	2024-2026	CT-3177/QĐ-UBND 25/6/2024; DA-5758/QĐ-UBND 17/10/2024	19.717	15.227	11.650			11.650		UBND huyện Mỹ Đức	
7	Đình Áng Hạ, xã Lê Thanh, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	CT: 165/QĐ-UBND ngày 10/02/2023; DA- 3148/QĐ-UBND 21/6/2024	20.000	15.257	7.500			7.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
8	Quán Sối, xã Phúc Lâm	1	2024-2026	CT-2746/QĐ-UBND 31/5/2024; DA - 6005/QĐ-UBND 01/11/2024	20.000	16.281	7.500			7.500		UBND huyện Mỹ Đức	
9	Đình Hạ (đình Hạ Khảm Lâm), xã Phúc Lâm	1	2024-2026	CT-3005/QĐ-UBND 15/6/2024; DA - 5757/QĐ-UBND 17/10/2024	20.000	16.089	7.500			7.500		UBND huyện Mỹ Đức	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phú Đôi	1	2024-2025	4821/QĐ-UBND 28/10/2024	26.469	19.751	8.600			8.600	1	UBND huyện Phú Xuyên	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hạ Hòa, xã Tân Phú	1	2023-2025	3448/QĐ-UBND 11/6/2024	23.885	16.305	16.300			16.300	1	UBND huyện Quốc Oai	
12	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cấn Thượng, xã Cấn Hữu	1	2022 - 2025	6630/QĐ-UBND 21/10/2024; 7236/QĐ-UBND 21/11/2024	36.984	29.882	29.800			29.800	1	UBND huyện Quốc Oai	
13	Cải tạo, nâng cấp di tích đình Nội Bình Đà, huyện Thanh Oai	1	2023-2026	07/NQ-HĐND 27/6/2023; 6464/QĐ-UBND 30/8/2024	150.000	126.859	40.000		5.000	40.000		UBND huyện Thanh Oai	
14	Tu bổ, tôn tạo di tích nhà thờ Ngô Thì Nhậm, xã Tả Thanh Oai	1	2024-2026	46/NQ-HĐND 14/11/2023; 5783/QĐ-UBND 14/11/2024	12.785	11.066	6.000			6.000		UBND huyện Thanh Trì	
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi	1	2024-2026	09/NQ-HĐND 11/6/2024; 5785/QĐ-UBND 14/11/2024	11.956	10.237	2.800			2.800		UBND huyện Thanh Trì	
16	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nhị Châu, xã Liên Ninh, xã Liên Ninh	1	2023-2025	32/NQ-HĐND 14/7/2023; 5774/QĐ-UBND 14/11/2024	5.000	4.272	2.400			2.400	1	UBND huyện Thanh Trì	
17	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Yên Xá, xã Tân Triều	1	2024-2026	46/NQ-HĐND 14/11/2023; 4305/QĐ-UBND 08/8/2024	30.429	26.037	7.500			7.500		UBND huyện Thanh Trì	

Phụ lục 10

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2025 HỖ TRỢ CHO CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC DI TÍCH LĨNH VỰC HẠ TẦNG KINH TẾ, NHÀ VĂN HOÁ THÔN

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025		HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB				Tổng số	*Trđó: Vốn XSKT*			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
	TỔNG CỘNG	**27**			**3.650.142**	**2.350.097**	**2.072.203**	**1.559.135**	**1.544.784**	**614.872**		**25**		
	Dự án chuyển tiếp	***24***			***2.961.272***	***1.950.067***	***1.772.203***	***1.559.135***	***1.544.784***	***314.872***		***23***		
	Dự án mới	***3***			***688.870***	***400.030***	***300.000***			***300.000***		***2***		
I.1	***Dự án chuyển tiếp***	***24***			***2.961.272***	***1.950.067***	***1.772.203***	***1.559.135***	***1.544.784***	***314.872***		***23***		
1	Cải tạo, nâng cấp đường Trường Yên - Trung Hòa - Tốt Động	1	2022-2025	6034/QĐ-UBND 29/10/2021	89.769	49.138	45.100	35.100	35.100	10.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Đường liên xã Thanh Bình, Tân Tiến, Nam Phương Tiến đi đường Hồ Chí Minh	1	2021-2025	6332/QĐ-UBND 17/10/2019; 7579/QĐ-UBND 13/10/2022; 8579/QĐ-UBND 19/12/2023; 7024/QĐ-UBND 29/11/2024	158.513	94.297	59.500	59.500	57.379	5.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	DA không giải ngân hết KH vốn năm 2021 là 6,621 tỷ đồng, đã hoàn trả NSTP, cấp lại 5 tỷ đồng năm 2025; KHV trung hạn 2021-2025 không thay đổi
3	Đường từ tỉnh lộ 419 đi trạm bơm tiêu An Vọng, xã Hoàng Diệu	1	2022-2025	6035/QĐ-UBND 29/10/2021; 7022/QĐ-UBND 29/11/2024	57.598	38.883	38.880	34.380	34.380	4.500		1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Đường từ tỉnh lộ 419 đi cầu Gốm xã Mỹ Lương	1	2022-2025	6007/QĐ-UBND 28/10/2021; 796/QĐ-BQL 05/7/2022; 6882/QĐ-UBND 22/11/2024	37.270	32.448	32.400	30.970	30.970	1.430		1	UBND huyện Chương Mỹ	
5	Đường từ Chợ Sẽ xã Hồng Phong đi xã Đồng Lạc, tỉnh lộ 429	1	2022-2025	6006/QĐ-UBND 28/10/2021; 639/QĐ-BQL 02/6/2022	124.847	111.866	111.000	98.500	98.500	12.500		1	UBND huyện Chương Mỹ	
6	Cải tạo đê bối tả Tích trên địa bàn xã Đông Sơn	1	2022-2025	1069/QĐ-UBND 04/3/2022; 1146/QĐ-BQL 22/8/2024; 7030/QĐ-UBND 29/11/2024	18.595	13.720	12.670	11.270	8.974	3.695		1	UBND huyện Chương Mỹ	DA không giải ngân hết KH vốn kéo dài năm 2022 là 2,295 tỷ đồng, đã hoàn trả NSTP, cấp lại 2,295 tỷ đồng năm 2025; KHV trung hạn 2021-2025 không thay đổi.

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025		HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB				Tổng số	*Trđó: Vốn XSKT*			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
7	Đường từ Quốc lộ 6 đến UBND xã Trung Hòa	1	2022-2025	1055/QĐ-UBND 03/3/2022; 7020/QĐ-UBND 29/11/2024	51.707	28.400	28.400	19.400	14.500	10.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	DA không giải ngân hết KH vốn kéo dài năm 2022 là 4,899 tỷ đồng, đã hoàn trả NSTP, cấp lại 01 tỷ đồng năm 2025; KHV trung hạn 2021-2025 không thay đổi
8	Đường liên xã Tuy Lai đi Đồng Tâm (tránh Thượng Lâm)	1	2021-2025	2563/QĐ-UBND 26/10/2021; 4525/QĐ-UBND 21/11/2022; 4398/QĐ-UBND 13/12/2023; 6608/QĐ-UBND 19/11/2024	79.988	53.012	53.000	52.100	52.100	900		1	UBND huyện Mỹ Đức	
9	Đường trục phát triển kinh tế Văn Hoàng-Phượng Dực (nối từ TL429 đến đê sông Nhuệ)	1	2022-2025	5647/QĐ-UBND 02/11/2021; 2319/QĐ-UBND 17/5/2022	265.662	168.830	168.765	158.165	137.937	10.600		1	UBND huyện Phú Xuyên	
10	Đường giao thông liên xã Bạch Hạ - Minh Tân (giai đoạn 2)	1	2022-2025	5672/QĐ-UBND 03/11/2021; 3278/QĐ-UBND 25/7/2022	77.064	56.750	56.750	52.750	55.250	4.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
11	Xây dựng tuyến đường trục trung tâm xã Tân Phú	1	2020-2025	4150/QĐ-UBND 30/10/2019; 7908/QĐ-UBND 30/12/2023; 7230/QĐ-UBND 21/11/2024	73.980	36.488	36.400	36.400	47.042	6.378		1	UBND huyện Quốc Oai	DA không giải ngân hết KH vốn kéo dài năm 2021 là 6,378 tỷ đồng, cấp lại 6,378 tỷ đồng năm 2025, KHV trung hạn 2021-2025 không thay đổi
12	Đường trục phát triển các xã vùng Bán sơn địa huyện Quốc Oai (tuyến ĐH 09 Phú Cát - Hoà Thạch - Đông Yên)	1	Hết năm 2025	5079/QĐ-UBND 29/10/2018; 3560/QĐ-UBND 12/9/2019; 7907/QĐ-UBND 30/12/2023	368.889	215.487	96.000	36.500	41.499	59.500			UBND huyện Quốc Oai	
13	Xây dựng, hoàn chỉnh tuyến trục phía Tây Nam kết nối với huyện Hoài Đức và khu đô thị vệ tinh Hòa Lạc đoạn ĐH 02 đi ĐH 01 (Quốc Oai - Hòa Thạch)	1	2022-2025	2489/QĐ-UBND 05/4/2021; 4895/QĐ-UBND 20/10/2023	122.244	89.158	89.100	64.000	28.500	65.600		1	UBND huyện Quốc Oai	DA không giải ngân hết KH vốn kéo dài năm 2021, đã hoàn trả NSTP cấp lại 40,5 tỷ đồng năm 2025, KHV trung hạn 2021-2025 không thay đổi
14	Xây dựng đường từ đường E Khu công nghệ cao Hòa Lạc đi Đại Lộ Thăng Long	1	2022-2025	4517/QĐ-UBND 04/11/2021; 6860/QĐ-UBND 16/9/2022	340.668	173.561	173.500	144.400	197.971	29.100		1	UBND huyện Thạch Thất	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025		HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB				Tổng số	*Trđó: Vốn XSKT*			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
15	Đường giao thông liên xã Kim An-Đỗ Động (đoạn từ Kim An đi QL 21B)	1	2019-2025	2213/QĐ-UBND 29/10/2019; 8021/QĐ-UBND 15/11/2024	95.000	65.708	60.000	60.000	45.111	19.888		1	UBND huyện Thanh Oai	DA không giải ngân hết vốn kéo dài năm 2021. Đã hoàn trả NSTP 19.888 triệu đồng. Bố trí lại KHV năm 2025 là 19.888 triệu đồng. KHV trung hạn 2021-2025 không thay đổi.
16	Nâng cấp, mở rộng đường Kim Thư - Đỗ Động - Thanh Văn	1	2021-2025	3133/QĐ-UBND 18/6/2021; 8048/QĐ-UBND 19/11/2024	145.000	95.949	95.000	95.000	88.561	16.438		1	UBND huyện Thanh Oai	DA không giải ngân hết vốn kéo dài năm 2021, 2022. Đã hoàn trả NSTP 16.438 triệu đồng. Bố trí lại KHV năm 2025 là 16.438 triệu đồng. KHV trung hạn 2021-2025 không thay đổi.
17	Đường QL21B từ ngã ba Thạch Bích đi Chương Mỹ (Giai đoạn II)	1	2021-2025	3134/QĐ-UBND 18/6/2021; 11223/QĐ-UBND 26/10/2023; 6940/QĐ-UBND 01/10/2024	48.000	28.656	28.600	28.600	23.295	10.305		1	UBND huyện Thanh Oai	DA không giải ngân hết vốn kéo dài năm 2021, 2022. Đã hoàn trả NSTP 10,305 triệu đồng. Bố trí lại KHV năm 2025 là 10,305 triệu đồng. KHV trung hạn 2021-2025 không thay đổi.
18	Nâng cấp, mở rộng đường Cần Thơ-Xuân Quang đi Đông Lỗ (Giai đoạn 3), huyện Ứng Hòa	1	2021-2025	933/QĐ-UBND 09/11/2020; 374/QĐ-UBND 23/4/2021; 8003/QĐ-UBND 22/11/2024	130.000	106.564	102.354	100.500	106.625	1.854		1	UBND huyện Ứng Hòa	
19	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Trường Thịnh đi Hoa Sơn	1	2021-2025	1095/QĐ-UBND 29/10/2021; 428/QĐ-UBND 10/6/2022; 7999/QĐ-UBND 22/11/2024	28.845	24.351	24.300	23.000	23.000	1.300		1	UBND huyện Ứng Hòa	
20	Đường trục kinh tế phía Bắc huyện Ứng Hoà	1	2021-2025	827/QĐ-UBND 24/08/2021; 167-21/3/2023; 7807/QĐ-UBND 15/11/2024	267.380	188.107	188.100	169.800	169.800	18.300		1	UBND huyện Ứng Hòa	
21	Nâng cấp mở rộng đường giao thông liên xã Hoà Lâm - Trung Tú (từ đường Cần Thơ - Xuân Quang đi huyện Phú Xuyên)	1	2021-2025	828/QĐ-UBND 24/08/2021; 923/QĐ-UBND 04/10/2021; 7846/QĐ-UBND 15/11/2024	199.600	132.939	126.704	119.800	119.800	6.904		1	UBND huyện Ứng Hòa	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025		HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB				Tổng số	*Trđó: Vốn XSKT*			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
22	Đường giao thông xã Quảng Phú Cầu đi xã Liên Bạt kết hợp kênh tưới tiêu	1	2021-2025	988/QĐ-UBND 14/10/2021; 131/QĐ-UBND 08/3/2022; 8002/QĐ-UBND 22/11/2024	44.900	40.119	40.100	38.500	38.500	1.600		1	UBND huyện Ứng Hòa	
23	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Liên Bạt đi Trường Thịnh	1	2021-2025	1096/QĐ-UBND 29/10/2021; 1035/QĐ-UBND 07/3/2024; 7998/QĐ-UBND 22/11/2024	22.957	20.587	20.580	20.500	20.500	80		1	UBND huyện Ứng Hòa	
24	Cải tạo, nâng cấp và phát huy giá trị đầm Đượng (khu vực thôn Lễ Khê - Kỳ Sơn) xã Xuân Sơn	1	2022-2025	521/QĐ-UBND 06/6/2022	112.796	85.050	85.000	70.000	69.490	15.000		1	UBND thị xã Sơn Tây	
I.2	***Dự án mới***	***3***			***688.870***	***400.030***	***300.000***			***300.000***		***2***		
1	Xây dựng công viên trung tâm huyện Hoài Đức, xã Đức Giang	1	2024-2027	4737/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	371.602	161.564	100.000			100.000			UBND huyện Hoài Đức	
2	Xây dựng trường THCS Kim Hoa, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh	1	2023-2025	1479/QĐ-UBND 17/4/2024; 5279/QĐ-UBND 28/11/2024	146.745	116.152	95.000			95.000		1	UBND huyện Mê Linh	Hỗ trợ DA vùng ảnh hưởng các dự án trọng điểm. Ngân sách huyện Mê Linh có trách nhiệm bố trí vốn phần còn lại để hoàn thành dự án.
3	Xây dựng trường Tiểu học Kim Hoa A, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh	1	2024-2026	2012/QĐ-UBND 21/5/2024; 5280/QĐ-UBND 28/11/2024	170.523	122.314	105.000			105.000		1	UBND huyện Mê Linh	

Phụ lục 11

KẾ HOẠCH NĂM 2025 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ XÂY DỰNG BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ CẤP XÃ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ *(cập nhật đến NQ số 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024)*		KH vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		Cập nhật, điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau cập nhật, điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Số DA	KHV đã phân bổ		Số DA	KH vốn	Phân bổ dự nguồn		Điều chỉnh KHV							
										Số DA	KHV	Số dự án			KHV điều chỉnh	Số DA	KHV		
												Bổ sung	Loại bỏ	Đều chỉnh					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
	TỔNG CỘNG			**600.690**	**56**	**455.300**	**219.094**	**56**	**232.875**			**2**	**-2**	**14**	**-3.331**	**56**	**451.969**	**53**		
	*** Theo địa bàn:**																			
	Ba Vì			*108.780*	*11*	*49.100*	*38.900*	*12*	*37.600*	*3*	*18.600*	*1*	*-*	*6*	*8.800*	*12*	*76.500*	*12*		
	Chương Mỹ			*47.990*	*5*	*31.194*	*15.694*	*5*	*15.500*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*5*	*31.194*	*5*		
	Đan Phượng			*84.123*	*5*	*30.000*	*21.000*	*6*	*39.000*	*2*	*20.000*	*1*	*-*	*-*	*10.000*	*6*	*60.000*	*3*		
	Hoài Đức			*45.567*	*4*	*19.971*	*11.500*	*4*	*12.730*	*-*	*-*	*-*	*-*	*3*	*4.259*	*4*	*24.230*	*4*		
	Mỹ Đức			*26.020*	*3*	*19.500*	*12.000*	*3*	*7.500*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*3*	*19.500*	*3*		
	Phú Xuyên			*83.976*	*7*	*83.203*	*42.000*	*7*	*41.203*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*7*	*83.203*	*7*		
	Phúc Thọ			*110.306*	*9*	*71.510*	*56.000*	*9*	*45.542*	*1*	*7.000*	*-*	*-*	*5*	*23.032*	*9*	*101.542*	*9*		
	Sóc Sơn			*39.017*	*5*	*19.800*	*10.000*	*5*	*14.600*	*1*	*4.800*	*-*	*-*	*-*	*-*	*5*	*24.600*	*5*		
	Thạch Thất			*13.451*	*1*	*6.500*	*-*	*1*	*6.500*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*1*	*6.500*	*1*		
	Ứng Hòa			*34.960*	*3*	*19.500*	*9.000*	*3*	*10.500*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*3*	*19.500*	*3*		
	Sơn Tây			*6.500*	*1*	*5.200*	*3.000*	*1*	*2.200*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*1*	*5.200*	*1*		
	Dự nguồn các dự án chưa phê duyệt chủ trương đầu tư				*2*	*99.822*				*-7*	*-50.400*		*-2*		*-49.422*					
	*** Theo chi tiết dự án**																			
I	**Dự án chuyển tiếp**			**478.778**	**46**	**348.978**	**219.094**	**46**	**152.575**					**11**	**22.691**	**46**	**371.669**	**46**		
1	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Sơn Đà	2024-2026	619/QĐ-UBND 26/2/2024	7.500	1	5.800	5.000	1	1.500					1	700	1	6.500	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Phú Đông	2024-2026	617/QĐ-UBND 26/2/2024	8.180	1	5.800	5.800	1	400					1	400	1	6.200	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Phú Sơn	2024-2026	616/QĐ-UBND 26/2/2024	8.500	1	5.800	5.800	1	100					1	100	1	5.900	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Minh Châu	2024-2026	618/QĐ-UBND 26/2/2024	9.500	1	6.300	6.300	1	200					1	200	1	6.500	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Tản Lĩnh	2024-2026	620/QĐ-UBND 26/2/2024	8.000	1	6.500	5.000	1	1.500						-	1	6.500	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Cẩm Lĩnh	2024-2026	2823/QĐ-UBND 10/6/2024	8.720	1	6.500	4.000	1	2.500						-	1	6.500	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Minh Quang	2024-2026	2897/QĐ-UBND 13/6/2024	7.000	1	6.100	3.500	1	2.600						-	1	6.100	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Tòng Bạt	2023-2025	2822/QĐ-UBND 10/6/2024	7.500	1	6.300	3.500	1	2.800						-	1	6.300	1	UBND huyện Ba Vì	
9	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Đại Yên	2024-2025	6668/QĐ-UBND, 23/10/2023 7027/QĐ-UBND 29/11/2024	5.959	1	5.194	3.194	1	2.000						-	1	5.194	1	UBND huyện Chương Mỹ	
10	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Thượng Vực	2024-2025	746/QĐ-UBND 21/02/2024	10.962	1	6.500	3.500	1	3.000						-	1	6.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	

TT	Danh mục dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ *(cập nhật đến NQ số 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024)*		KH vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		Cập nhật, điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau cập nhật, điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Số DA	KHV đã phân bổ		Số DA	KH vốn	Phân bổ dự nguồn		Điều chỉnh KHV								
										Số DA	KHV	Số dự án			KHV điều chỉnh					
												Bổ sung	Loại bỏ	Đều chỉnh		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
11	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Tốt Động	2024-2025	750/QĐ-UBND 21/02/2024	10.411	1	6.500	3.000	1	3.500						-	1	6.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
12	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Đồng Lạc	2024-2025	747/QĐ-UBND 21/02/2024	10.254	1	6.500	3.000	1	3.500						-	1	6.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
13	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Ngọc Hòa	2024-2025	751/QĐ-UBND 21/02/2024	10.404	1	6.500	3.000	1	3.500						-	1	6.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
14	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Đan Phượng	2023-2025	1192/QĐ-UBND ngày 26/02/2024	14.990	1	10.000	7.000	1	3.000						-	1	10.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
15	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Tân Hội	2024-2026	1191/QĐ-UBND 26/02/2024	14.500	1	10.000	7.000	1	3.000						-	1	10.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
16	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Thọ An	2024-2026	1193/QĐ-UBND 26/02/2024	14.867	1	10.000	7.000	1	3.000						-	1	10.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
17	Xây dựng ban chỉ huy quân sự xã Đức Giang	2024-2026	2293/QĐ-UBND 5/6/2024	13.162	1	5.000	3.000	1	3.500					1	1.500	1	6.500	1	UBND huyện Hoài Đức	
18	Xây dựng ban chỉ huy quân sự xã Kim Chung	2024-2026	2289/QĐ-UBND 4/6/2024	12.527	1	5.000	3.000	1	3.500					1	1.500	1	6.500	1	UBND huyện Hoài Đức	
19	Xây dựng trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Sơn Đồng	2024-2026	2354/QĐ-UBND 10/6/2024	11.354	1	6.500	3.000	1	3.500						-	1	6.500	1	UBND huyện Hoài Đức	
20	Trụ sở làm việc Ban quân sự xã Tiền Yên, huyện Hoài Đức	2023-2025	170/QĐ-UBND 20/01/2016 04/NQ-HĐND 29/3/2024 3758/QĐ-UBND 12/8/2024	8.524	1	3.471	2.500	1	2.230					1	1.259	1	4.730	1	UBND huyện Hoài Đức	
21	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Hương Sơn	2023 - 2025	954/QĐ-UBND 21/2/2024	8.110	1	6.500	4.000	1	2.500						-	1	6.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
22	Xây dựng Trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Phùng Xá	2023 - 2025	956/QĐ-UBND 21/2/2024	8.760	1	6.500	4.000	1	2.500						-	1	6.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
23	Xây dựng Trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Hợp Tiến	2023 - 2025	955/QĐ-UBND 21/2/2024	9.150	1	6.500	4.000	1	2.500						-	1	6.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
24	Trụ sở làm việc của ban CHQS xã Nam Triều	2024-2026	771/QĐ-UBND 28/2/2024	13.954	1	13.954	7.000	1	6.954						-	1	13.954	1	UBND huyện Phú Xuyên	
25	Ban chỉ huy quân sự xã Hồng Minh	2024-2026	769/QĐ-UBND 28/2/2024	10.937	1	10.937	6.000	1	4.937						-	1	10.937	1	UBND huyện Phú Xuyên	
26	Ban chỉ huy quân sự xã Khai Thái	2024-2026	765/QĐ-UBND 28/2/2024	12.598	1	12.598	6.000	1	6.598						-	1	12.598	1	UBND huyện Phú Xuyên	
27	Ban chỉ huy quân sự xã Hoàng Long	2024-2026	770/QĐ-UBND 28/2/2024	9.199	1	9.086	5.000	1	4.086						-	1	9.086	1	UBND huyện Phú Xuyên	
28	Trụ sở làm việc của ban CHQS thị trấn Phú Xuyên	2024-2026	768/QĐ-UBND 28/2/2024	14.460	1	14.000	7.000	1	7.000						-	1	14.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	

TT	Danh mục dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ *(cập nhật đến NQ số 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024)*		KH vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		Cập nhật, điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau cập nhật, điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Số DA	KHV đã phân bổ		Số DA	KH vốn	Phân bổ dự nguồn		Điều chỉnh KHV								
										Số DA	KHV	Số dự án			KHV điều chỉnh	Số DA	KHV			
												Bổ sung	Loại bỏ	Đều chỉnh						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
29	Trụ sở làm việc của ban CHQS thị trấn Phú Minh	2024-2026	767/QĐ-UBND 28/2/2024	8.628	1	8.628	5.000	1	3.628						-	1	8.628	1	UBND huyện Phú Xuyên	
30	Ban chỉ huy quân sự xã Tri Thuỷ	2024-2026	766/QĐ-UBND 28/2/2024	14.200	1	14.000	6.000	1	8.000						-	1	14.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
31	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Trạch Mỹ Lộc	2024-2026	928/QĐ-UBND 21/2/2024	11.911	1	7.000	7.000	1	3.767					1	3.767	1	10.767	1	UBND huyện Phúc Thọ	
32	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Hiệp Thuận	2024-2025	905/QĐ-UBND 20/02/2024	10.887	1	7.000	7.000	1	2.847					1	2.847	1	9.847	1	UBND huyện Phúc Thọ	
33	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Xuân Đình	2024-2025	906/QĐ-UBND 20/02/2024	14.800	1	7.000	7.000	1	6.457					1	6.457	1	13.457	1	UBND huyện Phúc Thọ	
34	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Ngọc Tảo	2024-2025	907/QĐ-UBND 20/02/2024	11.507	1	7.000	7.000	1	3.961					1	3.961	1	10.961	1	UBND huyện Phúc Thọ	
35	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Tam Thuấn	2024-2025	1744/QĐ-UBND 15/4/2024 2904/QĐ-UBND 12/6/2024	10.552	1	9.110	7.000	1	2.110						-	1	9.110	1	UBND huyện Phúc Thọ	
36	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Võng Xuyên	2024-2026	927/QĐ-UBND 21/02/2024	13.600	1	12.316	7.000	1	5.316						-	1	12.316	1	UBND huyện Phúc Thọ	
37	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Thanh Đa	2024-2025	908/QĐ-UBND 20/02/2024	13.512	1	12.328	7.000	1	5.328						-	1	12.328	1	UBND huyện Phúc Thọ	
38	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Liên Hiệp	2024-2025	898/QĐ-UBND 20/02/2024	10.537	1	9.756	7.000	1	2.756						-	1	9.756	1	UBND huyện Phúc Thọ	
39	Xây dựng nhà làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Phù Linh	2024-2025	4627/QĐ-UBND 19/6/2024	5.727	1	4.500	2.000	1	2.500						-	1	4.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	
40	Xây dựng nhà làm việc BCH quân sự xã Nam Sơn	2024-2025	6293/QĐ-UBND 8/8/2024	8.505	1	6.500	3.500	1	3.000						-	1	6.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	
41	Xây dựng nhà làm việc Ban CHQS xã và cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Hồng Kỳ	2024-2025	4623/QĐ-UBND ngày 19/6/2024	6.494	1	3.500	2.000	1	1.500						-	1	3.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	NSTP hỗ trợ cho hạng mục xây dựng Ban CHQS cấp xã gồm: Xây dựng, thiết bị, dự phòng
42	Xây dựng nhà làm việc BCH quân sự xã Hiền Ninh	2024-2025	6294/QĐ-UBND 8/8/2024	6.476	1	5.300	2.500	1	2.800						-	1	5.300	1	UBND huyện Sóc Sơn	
43	Xây dựng mới Trụ sở Ban CHQS xã Hòa Lâm	2023-2025	16/NQ-HĐND 21/8/2023 6552/QĐ-UBND 02/11/2023	11.270	1	6.500	3.000	1	3.500						-	1	6.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	

TT	Danh mục dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ *(cập nhật đến NQ số 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024)*		KH vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		Cập nhật, điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau cập nhật, điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Số DA	KHV đã phân bổ		Số DA	KH vốn	Phân bổ dự nguồn		Điều chỉnh KHV								
										Số DA	KHV	Số dự án			KHV điều chỉnh					
												Bổ sung	Loại bỏ	Điều chỉnh		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
44	Trụ sở Ban CHQS xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	2023-2025	19/NQ-HĐND 30/10/2023 6352/QĐ-UBND ngày 16/8/2024	11.300	1	6.500	3.000	1	3.500						-	1	6.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	
45	Trụ sở Ban CHQS xã Tảo Dương Văn, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	2023-2025	19/NQ-HĐND 30/10/2023 6481/QĐ-UBND 23/8/2024	12.390	1	6.500	3.000	1	3.500						-	1	6.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	
46	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Sơn Đông	2024-2026	233/QĐ-UBND 05/3/2024	6.500	1	5.200	3.000	1	2.200						-	1	5.200	1	UBND thị xã Sơn Tây	
II	**Dự án khởi công mới**			**121.912**	**8**	**6.500**	**-**	**10**	**80.300**	**7**	**50.400**	**2**	**-**	**3**	**23.400**	**10**	**80.300**	**7**		
1	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Phú Châu	2024-2026	4401/QĐ-UBND 21/8/2024	8.500	1		-	1	6.500	1	5.800			1	700	1	6.500	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự thị trấn Tây Đằng	2024-2026	4541/QĐ-UBND 30/8/2024	14.150	1		-	1	6.500	1	6.500				-	1	6.500	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Vật Lại	2024-2026	4521/QĐ-UBND 29/8/2024	10.000	1		-	1	6.500	1	6.300			1	200	1	6.500	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Đồng Thái	2024-2026	4519/QĐ-UBND 29/8/2024	11.230			-	1	6.500			1			6.500	1	6.500	1	UBND huyện Ba Vì	Thay thế Trụ sở Ban CHQS xã Cổ Đô theo đề nghị của UBND huyện Ba Vì, Bộ Tư lệnh Thủ đô
5	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Phương Đình	2024-2026	7596/QĐ-UBND 21/11/2024	14.694	1		-	1	10.000	1	10.000					1	10.000	-	UBND huyện Đan Phượng	
6	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Hồng Hà	2024-2026	7601/QĐ-UBND 21/11/2024	13.233	1		-	1	10.000	1	10.000					1	10.000	-	UBND huyện Đan Phượng	
7	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Liên Hồng	2025-2027	7448/QĐ-UBND 19/11/2024 7625QĐ-UBND 22/11/2024	11.839			-	1	10.000			1			10.000	1	10.000	-	UBND huyện Đan Phượng	Thay thế Trụ sở Ban CHQS xã Thọ Xuân theo đề nghị của UBND huyện và Bộ Tư lệnh Thủ đô
8	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Hát Môn	2024-2026	5487/QĐ-UBND 13/11/2024	13.000	1		-	1	13.000	1	7.000			1	6.000	1	13.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
9	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự và cải tạo trụ sở HĐND -UBND xã Tân Dân	2024-2026	8488/QĐ-UBND 27/11/2024	11.815	1		-	1	4.800	1	4.800				-	1	4.800	1	UBND huyện Sóc Sơn	
10	Xây dựng mới Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Phú Kim	2024-2025	7331/QĐ-UBND, 31/10/2023	13.451	1	6.500		1	6.500						-	1	6.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
							-		-						-		-			
III	**Dự án chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư (Dự nguồn)**				**2**	**99.822**				**-7**	**-50.400**		**-2**		**-49.422**				-	
1	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Thọ Xuân												-1						UBND huyện Đan Phượng	Thay thế bằng trụ sở Ban CHQS xã Liên Hồng

TT	Danh mục dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ *(cập nhật đến NQ số 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024)*		KH vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		Cập nhật, điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau cập nhật, điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Số DA	KHV đã phân bổ		Số DA	KH vốn	Phân bổ dự nguồn		Điều chỉnh KHV				Số DA	KHV			
										Số DA	KHV	Số dự án			KHV điều chỉnh					
												Bổ sung	Loại bỏ	Đều chỉnh						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
2	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Cổ Đô												-1						UBND huyện Ba Vì	Thay thế bằng trụ sở Ban CHQS xã Đồng Thái do thay đổi vị trí quy hoạch xây dựng trụ sở Ban CHQS
																	-			

Phụ lục 12
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 ĐỐI VỚI NHIỆM VỤ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số DA	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định giao lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	Chủ trương đầu tư đã được duyệt		KHV năm 2025	Cập nhật KHV trung hạn 2021-2025 cho công tác chuẩn bị đầu tư	Chủ đầu tư	Đơn vị được giao nhiệm vụ lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày tháng	TMĐT					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
	Tổng số kế hoạch vốn							**300.000**				
I	**Kế hoạch vốn phân bổ chi tiết**	**2**					**918.392**	**1.241**	**1.241**			
1	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội tại Khu đô thị mới Pháp Vân - Tứ Hiệp	1	Thanh Trì	Dự kiến 2026-2030	4700/QĐ-UBND 06/9/2024		790.254	241	241		Sở Xây dựng	Đề cương nhiệm vụ và dự toán chi phí lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án được Sở Xây dựng phê duyệt tại Quyết định số 791/QĐ-SXD ngày 13/11/2024. Giá trị dự toán: 241,191 triệu đồng
2	Xây dựng Trụ sở Thanh tra Thành phố Hà Nội	1	Hoàn Kiếm	2026-2028		42/NQ-HĐND 04/10/2024	128.138	1.000	1.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng TP		Dự toán chuẩn bị đầu tư được phê duyệt tại Quyết định số 750/QĐ-BQLDADD ngày 28/10/2024 với giá trị 1,444 tỷ đồng
II	**Kế hoạch vốn chưa phân bổ chi tiết**							**298.759**				

Phụ lục 13

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 ĐỐI VỚI NHIỆM VỤ QUY HOẠCH

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số DA	Địa điểm	Quyết định giao lập quy hoạch	Quyết định phê duyệt dự toán		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Dự án hoàn thành 2025	Đơn vị được giao nhiệm vụ lập quy hoạch
					Số, ngày tháng	Tổng giá trị dự toán				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
	Tổng số							**30.000**		
I	**Kế hoạch vốn phân bổ chi tiết**	**1**				**130.570**	**128.982**	**12.000**	**1**	
a	***Dự án chuyển tiếp***	***1***				***130.570***	***128.982***	***12.000***	***1***	
1	Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	1	Hà Nội	1138/QĐ-UBND ngày 04/4/2022	4075/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	130.570	128.982	12.000	1	Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội
II	**Kế hoạch vốn chưa phân bổ chi tiết**							**18.000**		

Phụ lục số 14

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN GHI THU, GHI CHI NGUỒN TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN BT NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND Thành phố)

ĐVT: triệu đồng

STT	Danh mục dự án BT	Số DA	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Giá trị HĐ, PLHĐ BT	Giá trị HĐ, đề nghị thẩm tra hoặc Giá trị phê duyệt QT	Dự án đối ứng		Tổng luỹ kế GTGC hết 2024	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
							Nghĩa vụ tài chính tương ứng các lần giao đất	Số tiền sử dụng đất đã nộp ngân sách (chênh lệch)			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
	TỔNG SỐ (=A+B)	**2**			**11.067.027**	**11.067.027**	**8.401.936**			**2.567.000**	
1	Xây dựng đường Vành đai 2: Đoạn Vĩnh Tuy Ngã Tư Sở (ghép với đoạn dưới thấp Vĩnh Tuy - Chợ Mơ- Ngã Tư Vọng)	1	Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	Quý 2/2016-quý I/2023	9.997.873	9.997.873	7.600.198			2.300.000	
2	Xây dựng tuyến đường từ đê Ngọc Thụy đi khu đô thị mới Thượng Thanh	1	CTCP Khai Sơn	Quý 2/2016-Quý IV/2026)	1.069.154	1.069.154	801.738			267.000	

Phụ lục 15
KẾ HOẠCH HỖ TRỢ CÁC ĐỊA PHƯƠNG TRONG NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Dự án	Số DA	Nhóm DA		Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư				Đề xuất KHV năm 2025	Đơn vị nhận hỗ trợ	Ghi chú
			B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	*Trong đó:* Chi phí xây dựng	*Trong đó:* Chi phí dự phòng			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
	TỔNG	**1**	**1**						**110.000**	**90.008**	**8.793**	**300.000**		
I	**Phân bổ chi tiết KHV cho các dự án đã có quyết định đầu tư**	**1**	**1**						**110.000**	**90.008**	**8.793**	**90.000**		
1	Bảo tồn tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử đường Hồ Chí Minh trên biển (giai đoạn 2)	1	1		Huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre	2024-2027	Bảo tồn, tôn tạo khu vực Cồn Bửng, Vàm Khâu Băng với tổng diện tích sử dụng đất là 104.245 m2.	2785/QĐ-UBND ngày 21/11/2024 của UBND tỉnh Bến Tre	110.000	90.008	8.793	90.000	UBND tỉnh Bến Tre	Dự án Bảo tồn tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử đường Hồ Chí Minh trên biển được Ban Thường vụ Thành ủy Hà Nội thống nhất chủ trương hỗ trợ (hỗ trợ chi phí xây dựng không vượt quá 100 tỷ đồng trong tổng mức đầu tư dự án) tại Thông báo kết luận số 1348-TB/TU ngày 21/9/2023; được HĐND Thành phố thông qua nguyên tắc hỗ trợ tại Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 22/9/2023.
II	**Chưa phân bổ chi tiết**											**210.000**		

Phụ lục 16

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ NGÂN SÁCH QUẬN HỖ TRỢ CÁC HUYỆN NĂM 2025-2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Các quận hỗ trợ	Kinh phí các quận đề xuất hỗ trợ năm 2025	Nguồn vốn hỗ trợ (có ý kiến của Sở Tài chính)	Huyện nhận hỗ trợ	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/dự án	Tổng mức đầu tư	NS quận hỗ trợ huyện năm 2025-2026		Ghi chú
								Số DA	Kinh phí	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
	Tổng số	**54.800**					**54.915**	**4**	**54.800**	
	Lĩnh vực giáo dục	*20.000*					*20.000*	*2*	*20.000*	
	Lĩnh vực y tế	*11.300*					*11.300*	*1*	*11.300*	
	Lĩnh vực văn hoá	*23.500*					*23.615*	*1*	*23.500*	
1	**UBND quận Hoàn Kiếm** (2286/UBND-TCKH 22/11/2024)	10.000	Nguồn vốn tăng thu ngân sách quận (7446/STC-NSCHX ngày 28/11/2024)	**Huyện Thạch Thất**	Xây dựng nhà đa năng, cải tạo phòng học và các hạng mục phụ trợ THCS Hạ Bằng	5280/QĐ-UBND 11/11/2024	10.000	1	10.000	
		10.000			Xây dựng nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ trường THCS Lại Thượng	5380/QĐ-UBND 21/11/2024	10.000	1	10.000	
		11.300		**Huyện Ứng Hòa**	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã Kim Đường	1125/QĐ-UBND 14/10/2022 7900/QĐ-UBND 19/11/2024	11.300	1	11.300	
		23.500		**Huyện Phú Xuyên**	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Chuyên Mỹ	1182/QĐ-UBND 14/4/2023; 5315/QĐ-UBND 26/11/2024	23.615	1	23.500	

Phụ lục 17

CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH NGUỒN VỐN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 05 NĂM 2021-2025 CỦA CẤP THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Nội dung	KHV 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố đã phê duyệt	Kế hoạch vốn trung hạn cấp Thành phố hằng năm						Điều chỉnh Kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 cấp TP			Kế hoạch 5 năm 2021-2025 cấp TP sau điều chỉnh	Ghi chú
			Lũy kế bố trí 2021-2025	Trong đó chi tiết các năm									
				KHV năm 2021	KHV năm 2022	KHV năm 2023	KHV năm 2024	KHV năm 2025	Tổng điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
	TỔNG CỘNG	**254.315.726**	**195.343.439**	**27.428.326**	**34.376.949**	**37.385.369**	**45.453.949**	**50.698.846**	**-50.946.000**	**-88.155.044**	**37.209.044**	**203.369.726**	
I	**Vốn ngân sách trung ương**	**43.610.031**	**35.583.744**	**6.693.995**	**4.197.625**	**4.847.621**	**5.421.230**	**14.423.273**				**43.610.031**	
1	Ngân sách trong nước	19.470.654	18.870.597	449.594	395.124	2.586.800	3.076.340	12.362.739				19.470.654	
2	Ngân sách nước ngoài (ODA cấp phát;)	24.139.377	16.713.147	6.244.401	3.802.501	2.260.821	2.344.890	2.060.534				24.139.377	
II	**Ngân sách địa phương**	**210.705.695**	**159.759.695**	**20.734.331**	**30.179.324**	**32.537.748**	**40.032.719**	**36.275.573**	**-50.946.000**	**-88.155.044**	**37.209.044**	**159.759.695**	
II.1	**Ngân sách địa phương trong nước**	**201.376.125**	**153.717.795**	**19.138.131**	**28.823.924**	**31.427.148**	**38.482.019**	**35.846.573**	**-47.658.330**	**-84.020.032**	**36.361.702**	**153.717.795**	
1	Vốn ngân sách địa phương	114.850.000	119.620.839	14.373.325	17.903.252	21.068.148	30.429.541	35.846.573	4.770.839	-29.326.057	34.096.896	119.620.839	
	Trong đó:												
	Vốn đầu tư công nguồn NSĐP không bao gồm số thu sử dụng đất, xổ số kiến thiết, bội chi ngân sách địa phương	*41.000.000*	*75.096.896*	*8.747.325*	*8.376.802*	*17.070.315*	*19.453.881*	*21.448.573*	*34.096.896*		*34.096.896*	*75.096.896*	
	Nguồn thu tiền sử dụng đất	*72.000.000*	*42.723.943*	*5.266.000*	*9.096.450*	*3.677.833*	*10.645.660*	*14.038.000*	*-29.276.057*	*-29.276.057*		*42.723.943*	
	Xổ số kiến thiết Thủ đô	*1.850.000*	*1.800.000*	*360.000*	*430.000*	*320.000*	*330.000*	*360.000*	*-50.000*	*-50.000*		*1.800.000*	
	Nguồn bội chi ngân sách mà trung ương giao hàng năm												
2	Vốn khác	86.526.125	34.096.956	4.764.806	10.920.672	10.359.000	8.052.478		-52.429.169	-54.693.975	2.264.806	34.096.956	
2.1	Nguồn theo Nghị quyết số 115/NQ-QH14	23.000.000	22.344.478	4.764.806	4.920.672	6.159.000	6.500.000		-655.522	-2.920.328	2.264.806	22.344.478	
a	Nguồn cải cách tiền lương	5.000.000	7.264.806	764.806			6.500.000		2.264.806		*2.264.806*	7.264.806	
b	Nguồn thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp	18.000.000	15.079.672	4.000.000	4.920.672	6.159.000			-2.920.328	*-2.920.328*		15.079.672	
2.2	Huy động khác	46.628.000							-46.628.000	*-46.628.000*			
2.3	Nguồn tăng thu, thưởng vượt thu các năm 2021-2025, nguồn CCTL còn dư, phát hành trái phiếu và nguồn vốn khác (trong đó bổ sung vốn điều lệ Quỹ đầu tư phát triển TP là 522,478 tỷ đồng)	16.898.125	11.752.478		6.000.000	4.200.000	1.552.478		-5.145.647	*-5.145.647*		11.752.478	- Năm 2024, dự kiến bổ sung 552,478 tỷ đồng cho vốn điều lệ Quỹ từ nguồn tăng thu năm 2023, nhưng đề xuất chưa bổ sung; - Năm 2024 dự kiến bổ sung 1.000 tỷ đồng từ nguồn tăng thu, thưởng vượt thu của năm 2023 cho chi đầu tư phát triển. Qua rà soát, đề xuất chuyển bổ sung trong năm 2025
II.2	**Nguồn ODA vay lại**	**9.329.570**	**6.041.900**	**1.596.200**	**1.355.400**	**1.110.600**	**1.550.700**	**429.000**	**-3.287.670**	**-4.135.012**	**847.342**	**6.041.900**	

Phụ lục 18

CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 05 NĂM 2021-2025 CẤP THÀNH PHỐ PHÂN BỔ CHO CÁC NHIỆM VỤ, CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	KHV 5 năm 2021-2025 đã phê duyệt			KHV đã bố trí 2021-2024 đến nay	Phân bổ Kế hoạch vốn năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025					KHV 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
							Số DA		Kế hoạch vốn điều chỉnh						
							Bổ sung	Giảm danh mục	Tổng	Trong đó					
		Số DA	KHV	Cơ cấu %						Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Số DA	KHV	Cơ cấu %	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG CỘNG (KẾ HOẠCH 2021-2025)	**3.097**	**254.315.726**	**100%**	**143.092.115**	**50.698.846**	**27**	**-75**	**-50.946.000**	**11.027.644**	**-61.973.644**	**3.049**	**203.369.726**	***100%***	
-	*Vốn ODA cấp phát*		*24.139.377*	*9,5%*	*14.652.613*	*2.060.534*							*24.139.377*	*11,9%*	
-	*Vốn ODA vay lại*		*9.329.570*	*3,7%*	*5.612.900*	*429.000*			*-3.287.670*	*847.342*	*-4.135.012*		*6.041.900*	*3,0%*	
-	*Vốn NSTW trong nước*		*19.470.654*	*7,7%*	*6.507.858*	*12.362.739*							*19.470.654*	*9,6%*	
-	*Vốn NSTP*		*201.376.125*	*79,2%*	*116.318.744*	*35.846.573*			*-47.658.330*	*10.180.302*	*-57.838.632*		*153.717.795*	*75,6%*	
I	**Nhiệm vụ quy hoạch; chuẩn bị đầu tư; thanh quyết toán; hoàn trả quỹ phát triển đất, ngân sách quận ứng trước; hỗ trợ địa phương bạn;... dự phòng**		**18.329.184**	*7,2%*	**13.756.640**	**5.958.125**			**5.139.164**	**6.257.812**	**-1.118.648**		**23.468.348**	***11,5%***	
1	Thu hồi vốn ứng trước ngân sách trung ương		1.031.575	*0,4%*	1.031.575								1.031.575	*0,5%*	
2	Hoàn trả các quận đã ứng cho các dự án nhiệm vụ chi cấp thành phố		884.000	*0,3%*	508.766								884.000	*0,4%*	
3	Hoàn trả vốn ứng Quỹ phát triển đất ủy thác qua Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố		2.000.000	*0,8%*	1.758.875	241.125							2.000.000	*1,0%*	
4	Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ đầu tư phát triển Thành phố		552.478	*0,2%*									552.478	*0,3%*	
5	Nhiệm vụ quy hoạch		500.000	*0,2%*	306.352	30.000			-163.648		-163.648		336.352	*0,2%*	
6	Chuẩn bị đầu tư (cho các dự án PPP, dự án sử dụng XDCB đầu tư công cấp Thành phố)		750.000	*0,3%*	506.263	300.000							750.000	*0,4%*	
7	Thanh quyết toán dự án hoàn thành		1.600.000	*0,6%*	971.065	200.000							1.600.000	*0,8%*	
8	Bố trí nguồn vốn thực hiện dự án GPMB, xây dựng hạ tầng đấu giá các khu đấu giá quyền sử dụng đất của Thành phố		955.000	*0,4%*					-955.000		-955.000				
9	Bổ sung cho các quỹ và vốn ủy thác qua ngân hàng Chính sách xã hội cho vay giải quyết việc làm		5.500.000	*2,2%*	4.590.000	1.350.000			540.000	540.000			6.040.000	*3,0%*	
10	Đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp; đầu tư trở lại từ tiền nhà, đất và hỗ trợ các dự án xã hội hóa, thoái trả tiền nhà đất														

TT	Nội dung	KHV 5 năm 2021-2025 đã phê duyệt			KHV đã bố trí 2021-2024 đến nay	Phân bổ Kế hoạch vốn năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025					KHV 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
							Số DA		Kế hoạch vốn điều chỉnh						
							Bổ sung	Giảm danh mục	Tổng	Trong đó					
		Số DA	KHV	Cơ cấu %						Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Số DA	KHV	Cơ cấu %	
11	Ghi thu ghi chi nguồn tiền sử dụng đất đối ứng các dự án BT đang triển khai		3.000.000	*1,2%*	770.000	2.567.000							3.000.000	*1,5%*	
12	Hỗ trợ các địa phương bạn		1.000.000	*0,4%*	621.094	300.000							1.000.000	*0,5%*	
13	Chi đầu tư trở lại cho các quận, huyện, thị xã từ tiền thuê đất trả tiền một lần ..				2.692.650	970.000			3.662.650	3.662.650			3.662.650	*1,8%*	Bổ sung KHV trung hạn theo số KHV thực tế đã bố trí hằng năm
14	Dự phòng đầu tư công		556.131	*0,2%*					2.055.162	2.055.162			2.611.293	***1,3%***	
II	**Kế hoạch thực hiện các dự án cấp Thành phố**	**846**	**182.543.462**	*71,8%*	**88.437.870**	**34.577.989**	**24**	**-15**	**-56.053.146**	**3.146.750**	**-59.199.896**	**855**	**126.490.316**	***62,2%***	
1	**Các dự án chuyển tiếp**	**239**	**67.898.798**	***26,7%***	**46.573.254**	**5.670.387**	**1**	**-4**	**-5.566.892**	**2.395.250**	**-7.962.142**	**236**	**62.331.906**	***30,6%***	
2	**Các dự án khởi công mới**	**607**	**114.644.664**	*45,1%*	**35.053.907**	**24.243.128**	**23**	**-11**	**-50.486.254**	**751.500**	**-51.237.754**	**619**	**64.158.410**	***31,5%***	
2.1	***Dự án khởi công mới đã có chủ trương đầu tư và được bố trí kế hoạch vốn chi tiết***	***561***	***110.311.978***	***43,4%***	***35.053.907***	**24.243.128**	***23***	***-2***	***-46.153.568***	***751.500***	***-46.905.068***	***582***	***64.158.410***	***31,5%***	
a	Các dự án đã được phê duyệt dự án	417	86.020.896	*33,8%*	35.053.907	**24.243.128**	23		-21.862.486	751.500	-22.613.986	440	64.158.410	*31,5%*	
b	Các dự án chưa được phê duyệt dự án	144	24.291.082	*9,6%*				-2	-24.291.082		-24.291.082	142			
2.2	***Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư***	***46***	***4.332.686***	***1,7%***				***-9***	***-4.332.686***		***-4.332.686***	***37***			
-	*Vốn ODA vay lại*		*1.000.000*	*0,4%*					-1.000.000		*-1.000.000*				
-	*Vốn NS Thành phô*		*3.332.686*	*1,3%*					-3.332.686		*-3.332.686*				
III	**Ngân sách Thành phố hỗ trợ thực hiện dự án thuộc các Chương trình, Đề án....**	**2.251**	**53.443.080**	*21,0%*	**40.897.605**	**10.162.732**	**3**	**-60**	**-32.018**	**1.623.082**	**-1.655.100**	**2.194**	**53.411.062**	***26,3%***	
1	Thực hiện dự án thuộc Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới	358	7.700.000	*3,0%*	7.205.000	**445.000**			800.000	800.000		358	8.500.000	***4,2%***	
2	Thực hiện dự án thuộc Chương trình MTQG về phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	176	2.644.090	*1,0%*	1.727.630	**613.990**		-2	-85.870	9.400	-95.270	174	2.558.220	***1,3%***	
3	Kế hoạch đầu tư 3 lĩnh vực: Giáo dục, Y tế, Di tích	1.284	32.729.712	*12,9%*	22.597.076	**8.255.995**	1	-45	-737.651	530.961	-1.268.612	1.240	31.992.061	***15,7%***	
-	Hỗ trợ đầu tư xây dựng trường THPT theo phân cấp	93	4.291.911	*1,7%*	1.579.111	**2.069.069**	1	-10	-116.587	358.790	-475.377	84	4.175.324	***2,1%***	

TT	Nội dung	KHV 5 năm 2021-2025 đã phê duyệt			KHV đã bố trí 2021-2024 đến nay	Phân bổ Kế hoạch vốn năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025					KHV 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
							Số DA		Kế hoạch vốn điều chỉnh						
							Bổ sung	Giảm danh mục	Tổng	Trong đó					
		Số DA	KHV	Cơ cấu %						Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Số DA	KHV	Cơ cấu %	
-	Giáo dục (mầm non, tiểu học, THCS)	538	18.703.125	*7,4%*	14.024.007	**3.755.653**		-14	-365.476	112.701	-478.177	524	18.337.649	***9,0%***	
-	Y tế	171	1.309.390	*0,5%*	1.217.632	**40.760**		-6	-26.298	2.550	-28.848	165	1.283.092	***0,6%***	
-	Di tích	482	8.425.286	*3,3%*	5.776.326	**2.390.513**		-15	-229.290	56.920	-286.210	467	8.195.996	***4,0%***	
4	Hỗ trợ các lĩnh vực hạ tầng kinh tế khác: Các dự án xử lý nước thải làng nghề; hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố; các dự án hạ tầng kinh tế; nhà văn hoá thôn….	313	9.143.185	*3,6%*	8.810.366	**514.872**	2	-13	103.488	210.230	-106.742	302	9.246.673	***4,5%***	
5	Hỗ trợ đầu tư xây dựng công viên trung tâm huyện Hoài Đức	1	100.000	*0,0%*		**100.000**						1	100.000	***0,0%***	
6	Hỗ trợ đầu tư xây dựng Ban chỉ huy quận sự cấp xã	118	806.093	*0,3%*	557.533	**232.875**			48.015	72.491	-24.476	118	854.108	***0,4%***	
7	Hỗ trợ đầu tư xây dựng chợ cấp 1 theo phân cấp quyển lý đầu tư	1	160.000	*0,1%*					-160.000		-160.000	1			
8	Hỗ trợ thực hiện dự án cấp nước sạch cho 03 xã của huyện Ba Vì chưa có hệ thống nước sạch theo Nghị quyết số 21,23/2022/NQ-HĐND ngày 21/9/2022		160.000	*0,1%*									160.000	***0,1%***	

Phụ lục 19

CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH CƠ CẤU ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC 05 NĂM 2021-2025 CỦA CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG CẤP THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	KHV 5 năm 2021-2025 đã phê duyệt			Điều chỉnh KHV 2021-2025					KHV 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
					Số DA		Kế hoạch vốn điều chỉnh						
								Trong đó					
		Số DA	KHV	Cơ cấu %	Bổ sung	Giảm danh mục	Tổng	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Số DA	KHV	Cơ cấu %	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
	Tổng số (21-25)	***846***	***182.543.462***	*100%*	***24***	***-15***	***-56.053.146***	***3.146.750***	***-59.199.896***	***855***	***126.490.316***	***100%***	
-	*Vốn ODA cấp phát*		*24.139.377*	*13,2%*							*24.139.377*	*19,1%*	
-	*Vốn ODA vay lại*		*9.329.570*	*5,1%*			*-3.287.670*	*847.342*	*-4.135.012*		*6.041.900*	*4,8%*	
-	*NSTW trong nước*		*18.439.079*	*10,1%*							*18.439.079*	*14,6%*	
-	*NSTP trong nước*		*130.635.436*	*71,6%*			*-52.765.476*	*2.299.408*	*-55.064.884*		*77.869.960*	*61,6%*	
a	*Dự án chuyển tiếp*	*239*	*67.898.798*	*37,2%*	*1*	*-4*	*-5.566.892*	*2.395.250*	*-7.962.142*	*236*	*62.331.906*	*49,3%*	
b	*Dự án khởi công mới*	*559*	*110.102.978*	*60,3%*	*23*	*-2*	*-45.944.568*	*751.500*	*-46.696.068*	*580*	*64.158.410*	*50,7%*	
b.1	*Các dự án đã được phê duyệt dự án*	*417*	*86.020.896*	*47,1%*	*23*		*-21.862.486*	*751.500*	*-22.613.986*	*440*	*64.158.410*	*50,7%*	
b.2	*Các dự án chưa được phê duyệt dự án*	*144*	*24.291.082*	*13,3%*		*-2*	*-24.291.082*		*-24.291.082*	*142*			
c	*Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư*	*46*	*4.332.686*	*2,4%*		*-9*	*-4.332.686*		*-4.332.686*	*37*			
-	*Vốn ODA vay lại*		*1.000.000*	*0,5%*			*-1.000.000*		*-1.000.000*				
-	*Vốn NS Thành phô*		*3.332.686*	*1,8%*			*-3.332.686*		*-3.332.686*				
(1)	***Lĩnh vực quốc phòng***	***19***	***2.819.000***	*1,5%*			***-1.574.415***	***26.000***	***-1.600.415***	***19***	***1.244.585***	***1,0%***	
a	Dự án chuyển tiếp	2	388.585	0,2%						2	388.585	0,3%	
b	Dự án khởi công mới	14	1.875.000	1,0%			-1.019.000	26.000	-1.045.000	14	856.000	0,7%	
b.1	*Các dự án đã được phê duyệt dự án*	*6*	*846.000*	*0,5%*			*10.000*	*26.000*	*-16.000*	*6*	*856.000*	*0,7%*	
b.2	*Các dự án chưa được phê duyệt dự án*	*8*	*1.029.000*	*0,6%*			*-1.029.000*		*-1.029.000*	*8*			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn	3	555.415	0,3%			-555.415		-555.415	3			
(2)	***Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội***	***180***	***6.949.119***	*3,8%*	***23***	***-1***	***-3.356.910***	***220.600***	***-3.577.510***	***202***	***3.592.209***	***2,8%***	
a	Dự án chuyển tiếp	11	231.400	0,1%		-1	-14.000		-14.000	10	217.400	0,2%	

TT	Nội dung	KHV 5 năm 2021-2025 đã phê duyệt			Điều chỉnh KHV 2021-2025					KHV 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
					Số DA		Kế hoạch vốn điều chỉnh						
								Trong đó					
		Số DA	KHV	Cơ cấu %	Bổ sung	Giảm danh mục	Tổng	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Số DA	KHV	Cơ cấu %	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
b	Dự án khởi công mới	166	5.229.445	2,9%	23		-1.854.636	220.600	-2.075.236	189	3.374.809	2,7%	
b.1	*Các dự án đã được phê duyệt dự án*	*162*	*4.052.194*	*2,2%*	*23*		*-677.385*	*220.600*	*-897.985*	*185*	*3.374.809*	*2,7%*	
b.2	*Các dự án chưa được phê duyệt dự án*	*4*	*1.177.251*	*0,6%*			*-1.177.251*		*-1.177.251*	*4*			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn	3	1.488.274	0,8%			-1.488.274		-1.488.274	3			
(3)	***Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề***	***43***	***2.562.455***	*1,4%*		***-2***	***-1.111.946***		***-1.111.946***	***41***	***1.450.509***	***1,1%***	
a	Dự án chuyển tiếp	15	869.255	0,5%			-74.856		-74.856	15	794.399	0,6%	
b	Dự án khởi công mới	22	1.683.200	0,9%			-1.027.090		-1.027.090	22	656.110	0,5%	
b.1	*Các dự án đã được phê duyệt dự án*	*9*	*837.200*	*0,5%*			*-181.090*		*-181.090*	*9*	*656.110*	*0,5%*	
b.2	*Các dự án chưa được phê duyệt dự án*	*13*	*846.000*	*0,5%*			*-846.000*		*-846.000*	*13*			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn	6	10.000	0,0%		-2	-10.000		-10.000	4			
(4)	***Khoa học công nghệ***	***2***	***195.526***	*0,1%*			***-52.570***		***-52.570***	***2***	***142.956***	***0,1%***	
a	Dự án chuyển tiếp	1	142.956	0,1%						1	142.956	0,1%	
b	Dự án khởi công mới	1	52.570	0,0%			-52.570		-52.570	1			
b.1	*Các dự án đã được phê duyệt dự án*												
b.2	*Các dự án chưa được phê duyệt dự án*	*1*	*52.570*	*0,0%*			*-52.570*		*-52.570*	*1*			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn												
(5)	***Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình***	***36***	***7.112.100***	*3,9%*		***-2***	***-3.955.700***		***-3.955.700***	***34***	***3.156.400***	***2,5%***	
a	Dự án chuyển tiếp	5	1.684.500	0,9%			-125.100		-125.100	5	1.559.400	1,2%	
b	Dự án khởi công mới	27	5.327.600	2,9%			-3.730.600		-3.730.600	27	1.597.000	1,3%	
b.1	*Các dự án đã được phê duyệt dự án*	*14*	*2.997.600*	*1,6%*			*-1.400.600*		*-1.400.600*	*14*	*1.597.000*	*1,3%*	
b.2	*Các dự án chưa được phê duyệt dự án*	*13*	*2.330.000*	*1,3%*			*-2.330.000*		*-2.330.000*	*13*			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn	4	100.000	0,1%		-2	-100.000		-100.000	2			
(6)	***Lĩnh vực văn hóa thông tin***	***44***	***3.396.390***	*1,9%*		***-4***	***-1.097.950***	***69.800***	***-1.167.750***	***40***	***2.298.440***	***1,8%***	
a	Dự án chuyển tiếp	4	1.780.000	1,0%		-1	-374.000		-374.000	3	1.406.000	1,1%	
b	Dự án khởi công mới	22	1.616.390	0,9%		-1	-723.950	69.800	-793.750	21	892.440	0,7%	
b.1	*Các dự án đã được phê duyệt dự án*	*15*	*826.990*	*0,5%*			*65.450*	*69.800*	*-4.350*	*15*	*892.440*	*0,7%*	

TT	Nội dung	KHV 5 năm 2021-2025 đã phê duyệt			Điều chỉnh KHV 2021-2025					KHV 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
					Số DA		Kế hoạch vốn điều chỉnh						
								Trong đó					
		Số DA	KHV	Cơ cấu %	Bổ sung	Giảm danh mục	Tổng	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Số DA	KHV	Cơ cấu %	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
b.2	*Các dự án chưa được phê duyệt dự án*	*7*	*789.400*	*0,4%*		*-1*	*-789.400*		*-789.400*	*6*			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn	18				-2				16			
(7)	***Lĩnh vực phát thanh truyền hình thông tấn***	***3***	***174.000***	*0,1%*			***-35.000***		***-35.000***	***3***	***139.000***	***0,1%***	
a	Dự án chuyển tiếp	1	98.000	0,1%						1	98.000	0,1%	
b	Dự án khởi công mới	2	76.000	0,0%			-35.000		-35.000	2	41.000	0,0%	
b.1	*Các dự án đã được phê duyệt dự án*	*1*	*41.000*	*0,0%*						*1*	*41.000*	*0,0%*	
b.2	*Các dự án chưa được phê duyệt dự án*	*1*	*35.000*	*0,0%*			*-35.000*		*-35.000*	*1*			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn												
(8)	***Lĩnh vực thể dục, thể thao***	***17***	***924.300***	*0,5%*			***-146.200***		***-146.200***	***17***	***778.100***	***0,6%***	
a	Dự án chuyển tiếp	7	195.000	0,1%						7	195.000	0,2%	
b	Dự án khởi công mới	10	729.300	0,4%			-146.200		-146.200	10	583.100	0,5%	
b.1	*Các dự án đã được phê duyệt dự án*	*7*	*623.300*	*0,3%*			*-40.200*		*-40.200*	*7*	*583.100*	*0,5%*	
b.2	*Các dự án chưa được phê duyệt dự án*	*3*	*106.000*	*0,1%*			*-106.000*		*-106.000*	*3*			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn												
(9)	***Lĩnh vực bảo vệ môi trường***	***31***	***11.769.141***	*6,4%*		***-1***	***-3.592.518***		***-3.592.518***	***30***	***8.176.623***	***6,5%***	
a	Dự án chuyển tiếp	21	7.037.141	3,9%		-1	-469.518		-469.518	20	6.567.623	5,2%	
b	Dự án khởi công mới	10	4.732.000	2,6%			-3.123.000		-3.123.000	10	1.609.000	1,3%	
b.1	*Các dự án đã được phê duyệt dự án*	*4*	*2.532.000*	*1,4%*			*-923.000*		*-923.000*	*4*	*1.609.000*	*1,3%*	
b.2	*Các dự án chưa được phê duyệt dự án*	*6*	*2.200.000*	*1,2%*			*-2.200.000*		*-2.200.000*	*6*			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn												
(10)	***Lĩnh vực hoạt động kinh tế***	***391***	***137.304.064***	*75,2%*	***1***	***-3***	***-35.043.630***	***2.779.350***	***-37.822.980***	***389***	***102.260.434***	***80,8%***	
a	Dự án chuyển tiếp	153	52.915.761	29,0%	1	-1	-3.961.718	2.395.250	-6.356.968	153	48.954.043	38,7%	
b	Dự án khởi công mới	229	84.179.303	46,1%		-1	-30.872.912	384.100	-31.257.012	228	53.306.391	42,1%	
b.1	*Các dự án đã được phê duyệt dự án*	*180*	*71.581.512*	*39,2%*			*-18.275.121*	*384.100*	*-18.659.221*	*180*	*53.306.391*	*42,1%*	
b.2	*Các dự án chưa được phê duyệt dự án*	*51*	*12.806.791*	*7,0%*		*-1*	*-12.806.791*		*-12.806.791*	*50*			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn	7				-1				6			

TT	Nội dung	KHV 5 năm 2021-2025 đã phê duyệt			Điều chỉnh KHV 2021-2025					KHV 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
					Số DA		Kế hoạch vốn điều chỉnh						
								Trong đó					
		Số DA	KHV	Cơ cấu %	Bổ sung	Giảm danh mục	Tổng	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Số DA	KHV	Cơ cấu %	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
(10.1)	***Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp***	***135***	***10.746.875***	*5,9%*			***-2.442.509***	***420.159***	***-2.862.668***	***135***	***8.304.366***	***6,6%***	
a	Dự án chuyển tiếp	22	2.156.200	1,2%			202.659	202.659		22	2.358.859	1,9%	
b	Dự án khởi công mới	111	8.381.675	4,6%			-2.436.168	217.500	-2.653.668	111	5.945.507	4,7%	
b.1	*Các dự án đã được phê duyệt dự án*	*94*	*5.984.525*	*3,3%*			*-39.018*	*217.500*	*-256.518*	*94*	*5.945.507*	*4,7%*	
b.2	*Các dự án chưa được phê duyệt dự án*	*19*	*2.606.150*	*1,4%*			*-2.606.150*		*-2.606.150*	*19*			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn												
(10.1.1)	***Lĩnh vực đê điều***	81	4.358.475	*2,4%*			-538.609	63.159	-601.768	81	3.819.866	***3,0%***	
a	Dự án chuyển tiếp	8	117.700	0,1%			659	659		8	118.359	0,1%	
b	Dự án khởi công mới	73	4.240.775	2,3%			-539.268	62.500	-601.768	73	3.701.507	2,9%	
b.1	*Các dự án đã được phê duyệt dự án*	*69*	*3.764.525*	*2,1%*			*-63.018*	*62.500*	*-125.518*	*69*	*3.701.507*	*2,9%*	
b.2	*Các dự án chưa được phê duyệt dự án*	*4*	*476.250*	*0,3%*			*-476.250*		*-476.250*	*4*			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn												
(10.1.2)	***Lĩnh vực thủy lợi***	52	6.179.400	*3,4%*			-1.694.900	357.000	-2.051.900	52	4.484.500	***3,5%***	
a	Dự án chuyển tiếp	14	2.038.500	1,1%			202.000	202.000		14	2.240.500	1,8%	
b	Dự án khởi công mới	38	4.140.900	2,3%			-1.896.900	155.000	-2.051.900	38	2.244.000	1,8%	
b.1	*Các dự án đã được phê duyệt dự án*	*25*	*2.220.000*	*1,2%*			*24.000*	*155.000*	*-131.000*	*25*	*2.244.000*	*1,8%*	
b.2	*Các dự án chưa được phê duyệt dự án*	*13*	*1.920.900*	*1,1%*			*-1.920.900*		*-1.920.900*	*13*			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn												
(10.1.3)	**Lĩnh vực kinh tế nông thôn**	2	209.000	*0,1%*			-209.000		-209.000	2			
a	Dự án chuyển tiếp												
b	Dự án khởi công mới	2	209.000	0,1%			-209.000		-209.000	2			
b.1	*Các dự án đã được phê duyệt dự án*												
b.2	*Các dự án chưa được phê duyệt dự án*	*2*	*209.000*	*0,1%*			*-209.000*		*-209.000*	*2*			

TT	Nội dung	KHV 5 năm 2021-2025 đã phê duyệt			Điều chỉnh KHV 2021-2025					KHV 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
					Số DA		Kế hoạch vốn điều chỉnh						
								Trong đó					
		Số DA	KHV	Cơ cấu %	Bổ sung	Giảm danh mục	Tổng	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Số DA	KHV	Cơ cấu %	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn												
(10.2)	***Lĩnh vực công nghiệp, khu công nghiệp và khu kinh tế***	***1***								***1***			
c	*Dự kiến đầu tư/Dự nguồn*	1								1			
(10.3)	***Lĩnh vực giao thông***	***243***	***123.264.189***	*67,5%*	***1***	***-1***	***-30.580.672***	***2.308.668***	***-32.889.340***	***243***	***92.683.517***	***73,3%***	
a	Dự án chuyển tiếp	127	49.344.561	27,0%	1	-1	-4.021.928	2.142.068	-6.163.996	127	45.322.633	35,8%	
b	Dự án khởi công mới	112	73.919.628	40,5%			-26.558.744	166.600	-26.725.344	112	47.360.884	37,4%	
b.1	*Các dự án đã được phê duyệt dự án*	*86*	*65.596.987*	*35,9%*			*-18.236.103*	*166.600*	*-18.402.703*	*86*	*47.360.884*	*37,4%*	
b.2	*Các dự án chưa được phê duyệt dự án*	*26*	*8.322.641*	*4,6%*			*-8.322.641*		*-8.322.641*	*26*			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn	4								4			
(10.5)	***Lĩnh vực cấp nước, thoát nước***	***8***	***2.915.000***	*1,6%*			***-1.642.449***	***50.523***	***-1.692.972***	***8***	***1.272.551***	***1,0%***	
a	Dự án chuyển tiếp	4	1.415.000	0,8%			-142.449	50.523	-192.972	4	1.272.551	1,0%	
b	Dự án khởi công mới	3	1.500.000	0,8%			-1.500.000		-1.500.000	3			
b.1	*Các dự án đã được phê duyệt dự án*												
b.2	*Các dự án chưa được phê duyệt dự án*	*3*	*1.500.000*	*0,8%*			*-1.500.000*		*-1.500.000*	*3*			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn	1								1			
(10.6)	***Lĩnh vực công trình công cộng đô thị***	***4***	***378.000***	*0,2%*		***-2***	***-378.000***		***-378.000***	***2***			
a	Dự án chuyển tiếp												
b	Dự án khởi công mới	3	378.000	0,2%		-1	-378.000		-378.000	2			
b.1	*Các dự án đã được phê duyệt dự án*												
b.2	*Các dự án chưa được phê duyệt dự án*	*3*	*378.000*	*0,2%*		*-1*	*-378.000*		*-378.000*	*2*			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn	1				-1							
(11)	***Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể***	***5***	***1.243.000***	*0,7%*			***-270.000***		***-270.000***	***5***	***973.000***	***0,8%***	
a	Dự án chuyển tiếp	2	848.000	0,5%						2	848.000	0,7%	

TT	Nội dung	KHV 5 năm 2021-2025 đã phê duyệt			Điều chỉnh KHV 2021-2025					KHV 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
					Số DA		Kế hoạch vốn điều chỉnh						
								Trong đó					
		Số DA	KHV	Cơ cấu %	Bổ sung	Giảm danh mục	Tổng	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Số DA	KHV	Cơ cấu %	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
b	Dự án khởi công mới	3	395.000	0,2%			-270.000		-270.000	3	125.000	0,1%	
b.1	*Các dự án đã được phê duyệt dự án*	*1*	*150.000*	*0,1%*			*-25.000*		*-25.000*	*1*	*125.000*	*0,1%*	
b.2	*Các dự án chưa được phê duyệt dự án*	*2*	*245.000*	*0,1%*			*-245.000*		*-245.000*	*2*			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn												
(12)	***Lĩnh vực xã hội***	***12***	***489.500***	*0,3%*		***-1***	***-238.500***		***-238.500***	***11***	***251.000***	***0,2%***	
a	Dự án chuyển tiếp												
b	Dự án khởi công mới	10	489.500	0,3%			-238.500		-238.500	10	251.000	0,2%	
b.1	*Các dự án đã được phê duyệt dự án*	*6*	*251.000*	*0,1%*						*6*	*251.000*	*0,2%*	
b.2	*Các dự án chưa được phê duyệt dự án*	*4*	*238.500*	*0,1%*			*-238.500*		*-238.500*	*4*			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn	2				-1				1			
(13)	***Lĩnh vực khác***	***63***	***5.527.870***	*3,0%*		***-1***	***-3.500.810***	***51.000***	***-3.551.810***	***62***	***2.027.060***	***1,6%***	
a	Dự án chuyển tiếp	17	1.708.200	0,9%			-547.700		-547.700	17	1.160.500	0,9%	
b	Dự án khởi công mới	43	3.717.670	2,0%			-2.851.110	51.000	-2.902.110	43	866.560	0,7%	
b.1	*Các dự án đã được phê duyệt dự án*	*12*	*1.282.100*	*0,7%*			*-415.540*	*51.000*	*-466.540*	*12*	*866.560*	*0,7%*	
b.2	*Các dự án chưa được phê duyệt dự án*	*31*	*2.435.570*	*1,3%*			*-2.435.570*		*-2.435.570*	*31*			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn	3	102.000	0,1%		-1	-102.000		-102.000	2			
(13.1)	***Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật tái định cư***	***27***	***3.697.870***	*2,0%*		***-1***	***-2.564.770***		***-2.564.770***	***26***	***1.133.100***	***0,9%***	
a	Dự án chuyển tiếp	8	1.188.200	0,7%			-546.700		-546.700	8	641.500	0,5%	
b	Dự án khởi công mới	17	2.509.670	1,4%			-2.018.070		-2.018.070	17	491.600	0,4%	
b.1	*Các dự án đã được phê duyệt dự án*	*3*	*876.600*	*0,5%*			*-385.000*		*-385.000*	*3*	*491.600*	*0,4%*	
b.2	*Các dự án chưa được phê duyệt dự án*	*14*	*1.633.070*	*0,9%*			*-1.633.070*		*-1.633.070*	*14*			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn	2				-1				1			
(13.2)	***Lĩnh vực tòa án***	***18***	***1.346.000***	*0,7%*			***-627.000***	***51.000***	***-678.000***	***18***	***719.000***	***0,6%***	
a	Dự án chuyển tiếp	4	425.000	0,2%						4	425.000	0,3%	
b	Dự án khởi công mới	13	821.000	0,4%			-527.000	51.000	-578.000	13	294.000	0,2%	
b.1	*Các dự án đã được phê duyệt dự án*	*6*	*318.500*	*0,2%*			*-24.500*	*51.000*	*-75.500*	*6*	*294.000*	*0,2%*	

TT	Nội dung	KHV 5 năm 2021-2025 đã phê duyệt			Điều chỉnh KHV 2021-2025					KHV 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
					Số DA		Kế hoạch vốn điều chỉnh						
								Trong đó					
		Số DA	KHV	Cơ cấu %	Bổ sung	Giảm danh mục	Tổng	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Số DA	KHV	Cơ cấu %	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
b.2	*Các dự án chưa được phê duyệt dự án*	*7*	*502.500*	*0,3%*			*-502.500*		*-502.500*	*7*			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn	1	100.000	0,1%			-100.000		-100.000	1			
(13.3)	***Lĩnh vực kiểm sát***	***17***	***466.000***	*0,3%*			***-309.040***		***-309.040***	***17***	***156.960***	***0,1%***	
a	Dự án chuyển tiếp	4	77.000	0,0%			-1.000		-1.000	4	76.000	0,1%	
b	Dự án khởi công mới	13	387.000	0,2%			-306.040		-306.040	13	80.960	0,1%	
b.1	*Các dự án đã được phê duyệt dự án*	*3*	*87.000*	*0,0%*			*-6.040*		*-6.040*	*3*	*80.960*	*0,1%*	
b.2	*Các dự án chưa được phê duyệt dự án*	*10*	*300.000*	*0,2%*			*-300.000*		*-300.000*	*10*			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn		2.000	0,0%			-2.000		-2.000				
(13.4)	***Lĩnh vực khác***	***1***	***18.000***	*0,0%*						***1***	***18.000***	***0,0%***	
a	Dự án chuyển tiếp	1	18.000	0,0%						1	18.000	**0,0%**	
b	Dự án khởi công mới												
14	***Kinh phí chưa phân bổ của các ngành, lĩnh vực***		***2.076.997***	*1,1%*			***-2.076.997***		***-2.076.997***				

Phụ lục 19.1

ĐỀ XUẤT KẾ HOẠCH VỐN 2025 VÀ CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
	TỔNG SỐ (A+B+C)	**846**			**742.333.028**	**57.313.704**	**182.543.462**	**58.077.636**	**44.896.133**	**23.549.525**	**29.913.515**	**24**	**-15**	**-56.053.146**	**855**	**126.490.316**	**544**		
	Trong đó:																		
*	**Theo nguồn vốn**																		
*	*- Vốn ODA cấp phát*					*9.261.980*	*24.139.377*	*12.307.723*	*4.917.383*	*2.344.890*	*2.060.534*					*24.139.377*			
*	*- Vốn ODA vay lại*					*5.593.675*	*9.329.570*	*4.062.200*	*3.362.546*	*1.550.700*	*429.000*			*-3.287.670*		*6.041.900*			
*	*- Vốn ngân sách trung ương trong nước*						*18.439.079*	*2.399.943*	*2.399.943*	*3.076.340*	*12.362.739*					*18.439.079*			
*	*- Vốn ngân sách trong nước*					*42.458.049*	*130.635.436*	*39.307.770*	*34.216.261*	*16.577.595*	*15.061.242*			*-52.765.476*	*855*	*77.869.960*			
*	**Theo tính chất dự án**																		
a	**Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước**	**239**			**195.914.196**	**57.162.060**	**67.898.798**	**36.628.962**	**26.811.458**	**9.944.292**	**5.670.387**	**1**	**-4**	**-5.566.892**	**236**	**62.331.906**	**205**		
a.1	**Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025**	**210**			**107.419.870**	**36.719.497**	**26.953.921**	**16.505.966**	**15.188.710**	**4.797.772**	**1.483.970**	**1**	**-4**	**-1.021.084**	**207**	**25.932.837**	**205**		
a.2	**Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030**	**28**			**88.235.022**	**20.441.808**	**40.861.877**	**20.122.996**	**11.622.748**	**5.146.520**	**4.186.417**			**-4.462.808**	**28**	**36.399.069**			
a.3	***Dự án sử dụng ngân sách Thành phố giai đoạn 2026-2030***	**1**			**259.305**	**755**	**83.000**							**-83.000**	**1**				
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025**	**561**			**248.797.974**	**151.644**	**110.311.978**	**21.448.674**	**18.084.675**	**13.605.233**	**24.243.128**	**23**	**-2**	**-46.153.568**	**582**	**64.158.410**	**339**		
b.1	**Dự án đã được phê duyệt dự án**	**417**			**164.638.338**	**151.644**	**86.020.896**	**21.448.674**	**18.084.675**	**13.605.233**	**24.243.128**	**23**		**-21.862.486**	**440**	**64.158.410**	**339**		
b.1.1	**Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025**	**339**			**21.526.972**	**139.554**	**15.953.232**	**7.038.123**	**6.537.800**	**3.799.851**	**2.860.913**			**-1.057.206**	**339**	**14.896.026**	**339**		
b.1.2	**Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030**	**78**			**143.111.366**	**12.090**	**70.067.664**	**14.410.551**	**11.546.876**	**9.805.382**	**21.382.215**	**23**		**-20.805.280**	**101**	**49.262.384**			
b.2	***Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA***	**144**			**84.159.636**		**24.291.082**						**-2**	**-24.291.082**	**142**				
b.2.1	**Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025**	**23**			**1.672.963**		**1.544.270**							**-1.544.270**	**23**				
b.2.2	**Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030**	**92**			**71.602.614**		**20.740.162**						**-1**	**-20.740.162**	**91**				
b.2.3	**Các dự án giãn tiến độ sang thực hiện giai đoạn 2026-2030**	**29**			**10.884.059**		**2.006.650**						**-1**	**-2.006.650**	**28**				
c	**Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư**	**46**			**151.950.322**		**4.332.686**						**-9**	**-4.332.686**	**37**				
-	*Kinh phí dự nguồn của ngành dọc*	**7**			**3.932.217**		**2.145.689**							**-2.145.689**	**7**				
-	*Kinh phí dự nguồn cho các DA bổ sung danh mục tại NQ40 và T3/2024*	**3**			**2.347.570**		**110.000**							**-110.000**	**3**				
-	*Kinh phí chưa phân bổ của các ngành, lĩnh vực để phê duyệt chủ trương đầu tư*	**36**			**145.670.535**		**2.076.997**						**-9**	**-2.076.997**	**27**				
+	*Vốn ODA vay lại*						*1.000.000*							**-1.000.000**					
+	*Vốn NS Thành phô*						*1.076.997*							*-1.076.997*					
A	**CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN CẤP THÀNH PHỐ**	**834**			**731.732.447**	**54.861.154**	**180.348.235**	**57.116.506**	**44.062.115**	**23.419.274**	**29.734.946**	**24**	**-15**	**-55.181.379**	**843**	**125.166.856**	**541**		
a	***Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước***	***228***			***185.357.383***	***54.709.510***	***65.842.298***	***35.667.832***	***25.977.440***	***9.814.041***	***5.491.818***	***1***	***-4***	***-4.833.852***	***225***	***61.008.446***	***202***		
a.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***207***			***105.383.245***	***35.916.822***	***26.480.921***	***16.072.616***	***14.812.574***	***4.757.772***	***1.483.970***	***1***	***-4***	***-1.028.944***	***204***	***25.451.977***	***202***		
a.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030***	***20***			***79.714.834***	***18.791.933***	***39.278.377***	***19.595.216***	***11.164.866***	***5.056.269***	***4.007.848***			***-3.721.908***	***20***	***35.556.469***			
a.3	***Dự án sử dụng ngân sách Thành phố giai đoạn 2026-2030***	***1***			***259.305***	***755***	***83.000***							***-83.000***	***1***				
b	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***	***560***			***248.754.206***	***151.644***	***110.271.978***	***21.448.674***	***18.084.675***	***13.605.233***	***24.243.128***	***23***	***-2***	***-46.113.568***	***581***	***64.158.410***	***339***		
b.1	***Dự án đã được phê duyệt dự án***	***416***			***164.594.570***	***151.644***	***85.980.896***	***21.448.674***	***18.084.675***	***13.605.233***	***24.243.128***	***23***		***-21.822.486***	***439***	***64.158.410***	***339***		
b.1.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***339***			***21.526.972***	***139.554***	***15.953.232***	***7.038.123***	***6.537.800***	***3.799.851***	***2.860.913***			***-1.057.206***	***339***	***14.896.026***	***339***		
b.1.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***77***			***143.067.598***	***12.090***	***70.027.664***	***14.410.551***	***11.546.876***	***9.805.382***	***21.382.215***	***23***		***-20.765.280***	***100***	***49.262.384***			

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
b.2	***Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA***	***144***			***84.159.636***		***24.291.082***						***-2***	***-24.291.082***	***142***				
b.2.1	***Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***23***			***1.672.963***		***1.544.270***							***-1.544.270***	***23***				
b.2.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***92***			***71.602.614***		***20.740.162***						***-1***	***-20.740.162***	***91***				
b.2.3	***Các dự án phê duyệt CTĐT thực hiện giai đoạn 2026-2030***	***29***			***10.884.059***		***2.006.650***						***-1***	***-2.006.650***	***28***				
c	**Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư**	**46**			**151.950.322**		**4.233.959**						**-9**	**-4.233.959**	**37**				
-	*Kinh phí chưa phân bổ của ngành dọc*	*7*			*3.932.217*		*2.145.689*							*-2.145.689*	*7*				
-	*Kinh phí dự nguồn cho các DA bổ sung danh mục tại NQ40*	*3*			*2.347.570*		*110.000*							*-110.000*	*3*				
-	*Kinh phí chưa phân bổ của các ngành, lĩnh vực để phê duyệt chủ trương đầu tư*	*36*			*145.670.535*		*1.978.270*						*-9*	*-1.978.270*	*27*				
+	*Vốn ODA vay lại*						*1.000.000*							*-1.000.000*					
+	*Vốn NS Thành phố*						*978.270*							*-978.270*					
I	**Lĩnh vực quốc phòng**	**19**			**3.566.076**	**119.000**	**2.819.000**	**895.000**	**687.918**	**160.000**	**226.000**			**-1.574.415**	**19**	**1.244.585**	**7**		
a	***Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước***	***2***			***612.076***	***119.000***	***388.585***	***425.000***	***388.585***						***2***	***388.585***	***2***		
a.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***2***			***612.076***	***119.000***	***388.585***	***425.000***	***388.585***						***2***	***388.585***	***2***		
a.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030***																		
b	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***	***14***			***2.329.000***		***1.875.000***	***470.000***	***299.333***	***160.000***	***226.000***			***-1.019.000***	***14***	***856.000***	***5***		
b.1	***Dự án đã được phê duyệt dự án***	***6***			***1.111.000***		***846.000***	***470.000***	***299.333***	***160.000***	***226.000***			***10.000***	***6***	***856.000***	***5***		
b.1.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***5***			***1.026.000***		***770.000***	***450.000***	***279.333***	***145.000***	***201.000***			***26.000***	***5***	***796.000***	***5***		
b.1.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***1***			***85.000***		***76.000***	***20.000***	***20.000***	***15.000***	***25.000***			***-16.000***	***1***	***60.000***			
b.2	***Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA***	***8***			***1.218.000***		***1.029.000***							***-1.029.000***	***8***				
b.2.1	***Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***3***			***440.000***		***390.000***							***-390.000***	***3***				
b.2.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	**5**			**778.000**		**639.000**							**-639.000**	**5**				
c	**Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư**	**3**			**625.000**		**555.415**							**-555.415**	**3**				
II	**Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội**	**180**			**13.040.614**	**813.745**	**6.949.119**	**1.745.371**	**1.639.008**	**1.056.750**	**805.979**	**23**	**-1**	**-3.356.910**	**202**	**3.592.209**	**171**		
a	***Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước***	***11***			***1.163.961***	***809.425***	***231.400***	***217.400***	***215.561***				***-1***	***-14.000***	***10***	***217.400***	***10***		
a.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***11***			***1.163.961***	***809.425***	***231.400***	***217.400***	***215.561***				***-1***	***-14.000***	***10***	***217.400***	***10***		
a.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030***																		
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025**	**166**			**8.919.436**	**4.320**	**5.229.445**	**1.527.971**	**1.423.447**	**1.056.750**	**805.979**	**23**		**-1.854.636**	**189**	**3.374.809**	**161**		
b.1	***Dự án đã được phê duyệt dự án***	***162***			***6.778.136***	***4.320***	***4.052.194***	***1.527.971***	***1.423.447***	***1.056.750***	***805.979***	***23***		***-677.385***	***185***	***3.374.809***	***161***		
b.1.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***161***			***6.448.182***	***4.320***	***4.000.194***	***1.527.971***	***1.423.447***	***1.043.450***	***564.879***			***-879.785***	***161***	***3.120.409***	***161***		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
b.1.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***1***			***329.954***		***52.000***			***13.300***	***241.100***	***23***		***202.400***	***24***	***254.400***			
b.2	***Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA***	***4***			***2.141.300***		***1.177.251***							***-1.177.251***	***4***				
b.2.1	***Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***																		
b.2.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***4***			***2.141.300***		***1.177.251***							***-1.177.251***	***4***				
c	**Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư**	**3**			**2.957.217**		**1.488.274**							**-1.488.274**	**3**				
III	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**43**			**11.243.358**	**531.226**	**2.562.455**	**515.904**	**433.518**	**128.800**	**398.700**		**-2**	**-1.111.946**	**41**	**1.450.509**	**23**		
a	***Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước***	***15***			***1.558.153***	***530.432***	***869.255***	***387.294***	***309.763***					***-74.856***	***15***	***794.399***	***15***		
a.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***15***			***1.558.153***	***530.432***	***869.255***	***387.294***	***309.763***					***-74.856***	***15***	***794.399***	***15***		
1	Xây dựng, mở rộng trường THPT Kim Anh, huyện Sóc Sơn	1	2019-2021	6117/QĐ-UBND 31/10/2019; 133/QĐ-UBND 11/01/2021	44.900	23.300	20.000	**20.000**	**20.000**						**1**	**20.000**	**1**	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Xây dựng, cải tạo trường THPT Trương Định, quận Hoàng Mai	1	2019-2021	3836/QĐ-UBND 16/7/2019; 52/QĐ-UBND 05/01/2021	63.999	45.000	7.000	**7.000**	**7.000**						**1**	**7.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp trường trung học phổ thông Tiến Thịnh, huyện Mê Linh	1	2020-2021	6109/QĐ-UBND 31/10/2019	44.939	30.805	8.000	**8.000**	**8.000**						**1**	**8.000**	**1**	UBND huyện Mê Linh	
4	Cải tạo, nâng cấp trường trung học phổ thông Mê Linh, huyện Mê Linh	1	2019-2022	6110/QĐ-UBND 31/10/2019; 1643/QĐ-UBND 16/5/2022	89.050	41.354	43.000	**43.000**	**40.291**						**1**	**43.000**	**1**	UBND huyện Mê Linh	
5	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Đông Anh, huyện Đông Anh	1	2018-2021	6013/QĐ-UBND 29/10/2019; 53/QĐ-UBND 05/1/2021	51.597	27.180	17.000	**17.000**	**17.000**						**1**	**17.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
6	Xây dựng Trường THPT Thường Tín, huyện Thường Tín ở vị trí mới	1	2019-2021	5976/QĐ-UBND 31/10/2018; 1023/QĐ-UBND 2/3/2021	106.900	89.713	10.000	**10.000**	**10.000**						**1**	**10.000**	**1**	UBND huyện Thường Tín	
7	Xây dựng, mở rộng trường THPT Phùng Khắc Khoan, huyện Thạch Thất	1	2019-2021	5930/QĐ-UBND 31/10/2018; 42/QĐ-UBND 05/1/2021	55.900	40.622	12.000	**12.000**	**9.408**						**1**	**12.000**	**1**	UBND huyện Thạch Thất	
8	Xây dựng trường THPT Thọ Xuân, huyện Đan Phượng	1	2019-2022	6053/QĐ-UBND 30/10/2019; 5336/QĐ-UBND 23/12/2021	111.970	20.000	70.000	**70.000**	**70.000**						**1**	**70.000**	**1**	UBND huyện Đan Phượng	
9	Xây dựng, cải tạo trường Trung học phổ thông Phúc Thọ, huyện Phúc Thọ	1	2019-2022	6130/QĐ-UBND 31/10/2019; 5360/QĐ-UBND 24/12/2021	62.860	20.000	30.000	**30.000**	**30.000**						**1**	**30.000**	**1**	UBND huyện Phúc Thọ	
10	Đầu tư nghề trọng điểm công nghệ ô tô cấp độ quốc tế tại Trường cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội	1	2019-2021	1027/QĐ-UBND 11/3/2020; 2975/QĐ-UBND 5/7/2021	61.483	33.933	20.000	**20.000**	**19.933**						**1**	**20.000**	**1**	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội	
11	Xây dựng trường THPT Minh Hà, huyện Thạch Thất	1	2019-2022	5929/QĐ-UBND 31/10/2018; 41/QĐ-UBND 05/1/2021; 1601/QĐ-UBND 13/5/2022	75.545	55.232	17.000	**17.000**	**16.999**						**1**	**17.000**	**1**	UBND huyện Thạch Thất	
12	Xây dựng, cải tạo trường THPT Yên Lãng, huyện Mê Linh	1	2019-2023	6118/QĐ-UBND 31/10/2019; 51/QĐ-UBND 04/1/2021; 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 4364/QĐ-UBND 10/11/2022	57.221	13.230	40.000	**37.000**	**37.000**					-3.000	**1**	**37.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
13	Cải tạo, xây dựng Trường cán bộ Đội Lê Duẩn giai đoạn 2	1	2010-2023	2876/QĐ-UBND 31/5/2019; 1997/QĐ-UBND 13/5/2020; 994/QĐ-UBND 01/3/2021; 1952/QĐ-UBND 09/6/2022	132.899	90.063	42.100	**27.100**	**24.133**						**1**	**42.100**	**1**	Trường Đội Lê Duẩn	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
14	Dự án thành phần 4 - Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội thuộc dự án Tăng cường lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Nhật Bản	1	2020-2022	1432/QĐ-TTg 21/9/2017 (CTĐT); 1542/QĐ-LĐTBXH 06/11/2018; 5545/QĐ-UBND 07/10/2019	309.108		275.049	**35.690**						-37.116	**1**	**237.933**	**1**	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội	
	Vốn nước ngoài (ODA)				237.933		237.933	**35.690**								**237.933**			
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				26.437														
	Vốn trong nước				44.738		37.116							-37.116					
15	Dự án thành phần 5 -Trường Cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội thuộc dự án Tăng cường lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Nhật Bản	1	2019-2022	1432/QĐ-TTg 21/9/2017 (CTĐT); 1542/QĐ-LĐTBXH 06/11/2018; 5544/QĐ-UBND 07/10/2019	289.782		258.106	**33.504**						-34.740	**1**	**223.366**	**1**	Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội	
	Vốn nước ngoài (ODA)				223.366		223.366	**33.504**								**223.366**			
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				24.818														
	Vốn trong nước				41.598		34.740							-34.740					
a.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030***																		
b	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***	***22***			***6.484.127***	***794***	***1.683.200***	***128.610***	***123.755***	***128.800***	***398.700***			***-1.027.090***	***22***	***656.110***	***8***		
b.1	***Dự án đã được phê duyệt dự án***	***9***			***1.465.094***	***794***	***837.200***	***128.610***	***123.755***	***128.800***	***398.700***			***-181.090***	***9***	***656.110***	***8***		
b.1.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***8***			***485.094***	***794***	***397.200***	***128.610***	***123.755***	***128.800***	***138.700***			***-1.090***	***8***	***396.110***	***8***		
1	Cải tạo, nâng cấp trường Mầm non B, quận Hoàn Kiếm	1	2020-2022	217/QĐ-UBND 13/01/2021; 5287/QĐ-UBND 17/12/2021	27.404	794	23.000	**22.000**	**20.834**					-1.000	**1**	**22.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Xây dựng trường THPT Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4363/QĐ-UBND 10/11/2022	145.856		131.000	**35.000**	**35.000**	35.000	61.000				**1**	**131.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Xây dựng Trung tâm bồi dưỡng chính trị quận Bắc Từ Liêm	1	2020-2023	25/NQ-HĐND 04/12/2019; 5345/QĐ-UBND 30/11/2020; 5001/QĐ-UBND 26/11/2021	42.608		36.100	**36.100**	**32.411**						**1**	**36.100**	**1**	UBND quận Bắc Từ Liêm	
4	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Tự Lập, huyện Mê Linh	1	2022-2023	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 592/QĐ-UBND 14/02/2022	46.000		10.000	**10.000**	**10.000**						**1**	**10.000**	**1**	UBND huyện Mê Linh	
5	Xây dựng, cải tạo Trường THPT chuyên Hà Nội - Amsterdam, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 4742/QĐ-UBND 28/11/2022	94.856		85.000	**25.000**	**25.000**	56.000	4.000				**1**	**85.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
6	Đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý và dạy học tại Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao Hà Nội	1	2022-2024	4220/QĐ-UBND 07/8/2019 (CTr); 03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1562/QĐ-UBND 16/3/2023	26.815		23.000	**510**	**510**	22.400				-90	**1**	**22.910**	**1**	Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao Hà Nội	
7	Đầu tư xây dựng cơ sở 2 của Trường cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội	1	2022-2025	6205/QĐ-UBND 17/11/2015 (CTĐT); 03/NQ-HĐND 08/4/2022; 3162/QĐ-UBND 18/6/2024, 4967/QĐ-UBND 23/9/2024	54.833		46.600			15.000	31.600				**1**	**46.600**	**1**	Trường cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội	
8	Dự án Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Việt Triều hữu nghị	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 3745/QĐ-UBND 18/7/2024	46.722		42.500			400	42.100				**1**	**42.500**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b.1.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	*1*			*980.000*		*440.000*				*260.000*			*-180.000*	*1*	*260.000*			

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
1	**Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025:** Xây dựng Trường Đào tạo cán bộ Lê Hồng Phong thành phố Hà Nội	1	2022-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 42/NQ-HĐND 04/10/2024; 6140/QĐ-UBND 27/11/2024	980.000		440.000				260.000			-180.000	**1**	**260.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b.2	***Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA***	***13***			***5.019.033***		***846.000***							***-846.000***	***13***				
b.2.1	*Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025*	*2*			*70.000*		*70.000*							*-70.000*	*2*				
1	Đầu tư nghề trọng điểm cấp độ quốc tế nghề điện công nghiệp tại Trường Cao đẳng Công nghệ cao Hà Nội	1	2024-2025	10/NQ-HĐND 29/3/2024	45.000		45.000							-45.000	**1**			Trường Cao đẳng Công nghệ cao Hà Nội	
2	Đầu tư nghề trọng điểm nghề cơ điện cấp độ quốc tế tại Trường Cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội	1	2024-2025	10/NQ-HĐND 29/3/2024	25.000		25.000							-25.000	**1**			Trường Cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội	
b.2.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***6***			***1.446.442***		***516.000***							***-516.000***	***6***				
1	Trường phổ thông chuyên biệt cho trẻ khuyết tật Thành phố (cụm trường tiểu học Bình Minh và Phổ thông cơ sở Xã Đàn)	1	2023-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	394.838		305.000							**-305.000**	**1**			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại huyện Gia Lâm	1	2024-2027	17/NQ-HĐND 15/5/2024	692.730		30.000							**-30.000**	**1**			UBND huyện Gia Lâm	
3	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông Khương Hạ, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	1	2024-2027	42/NQ-HĐND 04/10/2024	148.690										**1**			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Xây dựng nhà học đa năng và nhà xưởng thực hành Trường Cao đẳng Điện tử - Điện lạnh Hà Nội	1	2022-2025	7334/QĐ-UBND 30/12/2015 (CTĐT); 03/NQ-HĐND 08/4/2022	45.724		31.000							-31.000	**1**			Trường cao đẳng điện tử - điện lạnh Hà Nội	
5	Xây dựng cơ sở 4 Trường Trung cấp nghề Nấu ăn – Nghiệp vụ du lịch và Thời trang Hà Nội (giai đoạn 1) tại thị xã Sơn Tây, Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	69.460		65.000							-65.000	**1**			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
6	Đầu tư nghề trọng điểm cấp độ quốc tế tại Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc thành phố Hà Nội	1	2023-2025	10/NQ-HĐND 29/3/2024	95.000		85.000							-85.000	**1**			Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc	
b.2.3	*Các dự án giãn tiến độ sang thực hiện giai đoạn 2026-2030*	*5*			*3.502.591*		*260.000*							*-260.000*	*5*				
1	Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại huyện Thạch Thất	1	2024-2027	10/NQ-HĐND 29/3/2024	692.115		200.000							**-200.000**	**1**			UBND huyện Thạch Thất	
2	Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại huyện Đông Anh	1	2024-2027	29/NQ-HĐND 04/7/2024	750.846		30.000							-30.000	**1**			UBND huyện Đông Anh	
3	Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại huyện Thanh Trì	1	2024-2027	29/NQ-HĐND 04/7/2024	715.041		30.000							**-30.000**	**1**			UBND huyện Thanh Trì	
4	Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại huyện Đan Phượng	1	2024-2027	42/NQ-HĐND 04/10/2024	667.538										**1**			UBND huyện Đan Phượng	
5	Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại huyện Sóc Sơn	1	2025-2028	42/NQ-HĐND 04/10/2024	677.051										**1**			UBND huyện Sóc Sơn	
c	**Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư**	**6**			**3.201.078**		**10.000**						**-2**	**-10.000**	**4**				
1	Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại quận Hà Đông	1			797.502										**1**				
2	Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại huyện Hoài Đức	1			770.230		**5.000**							-5.000	**1**				
3	Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại huyện Chương Mỹ	1			780.000		**5.000**							-5.000	**1**				
4	Xây dựng Trường Đại học Thủ đô	1			798.000										**1**				

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
5	Xây dựng trường cao đẳng y tế Hà Nội	1			45.000								-1						
6	Trường dân tộc nội trú Ba Vì	1			10.346								-1						
IV	**Lĩnh vực khoa học, công nghệ**	**2**			**246.231**	**50.705**	**195.526**			**70.000**	**72.956**			**-52.570**	**2**	**142.956**	**1**		
a	***Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước***	***1***			***193.661***	***50.705***	***142.956***			***70.000***	***72.956***				***1***	***142.956***	***1***		
a.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***1***			***193.661***	***50.705***	***142.956***			***70.000***	***72.956***				***1***	***142.956***	***1***		
1	Bồi thường, hỗ trợ GPMB phần diện tích còn lại Khu công nghệ cao Hòa Lạc trên địa bàn huyện Quốc Oai	1	2014-2025	6736/QĐ-UBND 07/11/2013; 2496/QĐ-UBND 10/5/2024	193.661	50.705	142.956			70.000	72.956				**1**	**142.956**	**1**	UBND huyện Quốc Oai	
a.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030***																		
b	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***	***1***			***52.570***		***52.570***							***-52.570***	***1***				
b.1	***Dự án đã được phê duyệt dự án***																		
b.1.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***																		
b.1.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***																		
b.2	***Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA***	***1***			***52.570***		***52.570***							***-52.570***	***1***				
b.2.1	***Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***1***			***52.570***		***52.570***							***-52.570***	***1***				
1	Xây dựng sàn giao dịch công nghệ Hà Nội (giai đoạn 2)	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	52.570		52.570							-52.570	**1**			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b.2.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***																		
c	**Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư**																		
V	**Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình**	**36**			**17.251.853**	**1.045.669**	**7.112.100**	**1.038.400**	**1.026.787**	**1.001.700**	**1.021.300**		**-2**	**-3.955.700**	**34**	**3.156.400**	**12**		
a	***Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước***	***5***			***3.169.482***	***1.043.722***	***1.684.500***	***941.400***	***937.787***	***433.000***	***140.000***			***-125.100***	***5***	***1.559.400***	***5***		
a.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***5***			***3.169.482***	***1.043.722***	***1.684.500***	***941.400***	***937.787***	***433.000***	***140.000***			***-125.100***	***5***	***1.559.400***	***5***		
1	Mở rộng và Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì đạt tiêu chuẩn Bệnh viện hạng II	1	2012-2019	5084/QĐ-UBND 31/10/2011; 5988/QĐ-UBND 25/8/2017; 5732/QĐ-UBND 24/10/2018	640.468	468.731	66.000	**66.000**	**65.934**						**1**	**66.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín, TP Hà Nội, giai đoạn 1	1	2012-2024	5060/QĐ-UBND 28/10/2011; 6745/QĐ-UBND 22/11/2019; 1295/QĐ-UBND 15/4/2022; 6265/QĐ-UBND 06/12/2023	684.486	115.478	440.000	**343.900**	**340.388**	96.000				-100	**1**	**439.900**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	**Công trình trọng điểm 2021-2025:** Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Nhi Hà Nội - giai đoạn 1	1	2021-2024	4908/QĐ-UBND 30/9/2015; 5049/QĐ-UBND 30/11/2021	784.433	18.126	650.000	**305.000**	**304.969**	235.000				-110.000	**1**	**540.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Cải tạo Bệnh viện đa khoa Hà Đông	1	2018-2025	6023/QĐ-UBND 31/10/2018; 4419/QĐ-UBND 11/11/2022; 14/NQ-HĐND 04/7/2023, 992/QĐ-UBND 22/02/2024	496.873	191.307	281.500	**91.500**	**91.497**	35.000	140.000			-15.000	**1**	**266.500**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
5	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	1	2019-2024	6024/QĐ-UBND 31/10/2018; 4947/QĐ-UBND 23/11/2021; 4774/QĐ-UBND 29/11/2022; 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 1378/QĐ-UBND 13/3/2024	563.222	250.080	247.000	**135.000**	**135.000**	67.000					**1**	**247.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
a.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030***																		
b	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***	***27***			***10.297.031***	***1.947***	***5.327.600***	***97.000***	***89.000***	***568.700***	***881.300***			***-3.730.600***	***27***	***1.597.000***	***7***		
b.1	***Dự án đã được phê duyệt dự án***	***14***			***4.509.938***	***1.947***	***2.997.600***	***97.000***	***89.000***	***568.700***	***881.300***			***-1.400.600***	***14***	***1.597.000***	***7***		
b.1.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***7***			***579.548***	***1.947***	***492.500***	***90.000***	***82.664***	***150.100***	***156.100***			***-46.300***	***7***	***446.200***	***7***		
1	Cải tạo, nâng cấp, đầu tư Hệ thống khí y tế tại các bệnh viện trực thuộc Sở Y tế Hà Nội	1	2021	4522/QĐ-UBND 21/10/2021	52.815		45.000	**45.000**	**37.912**						**1**	**45.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Nâng cấp Bệnh viện Tâm Thần Hà Nội	1	2021-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4562/QĐ-UBND 19/11/2022	214.588	1.947	170.000	**45.000**	**44.752**	72.000				-3.000	**1**	**167.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp Hệ thống xử lý chất thải lỏng y tế tại các Bệnh viện và Cơ sở y tế thuộc Sở Y tế Hà Nội	1	2023-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 5802/QĐ-UBND 13/11/2023	83.859		72.000			29.000	35.000			-8.000	**1**	**64.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Đầu tư cải tạo, nâng cấp Trụ sở làm việc Chi cục Dân số Kế hoạch hóa gia đình Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 835/QĐ-SXD 22/11/2023	6.581		6.000			6.000					**1**	**6.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
5	Đầu tư cải tạo, nâng cấp Trụ sở làm việc Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm thành phố Hà Nội	1	2023-2024	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 834/QĐ-SXD 22/11/2023	10.285		9.500			9.500					**1**	**9.500**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
6	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Vân Đình	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 2875/QĐ-UBND 03/6/2024	134.617		121.000			33.000	63.700			-24.300	**1**	**96.700**	**1**	UBND huyện Ứng Hòa	
7	Đầu tư cải tạo, nâng cấp Trung tâm kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 2739/QĐ-UBND 27/5/2024	76.803		69.000			600	57.400			-11.000	**1**	**58.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b.1.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***7***			***3.930.390***		***2.505.100***	***7.000***	***6.336***	***418.600***	***725.200***			***-1.354.300***	***7***	***1.150.800***			
1	Nâng cấp bệnh viện Ung Bướu Hà Nội - bệnh viện mũi nhọn về chuẩn đoán và điều trị ung thư	1	2023-2027	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3317/QĐ-UBND 22/6/2023	789.795		630.000	**3.500**	**3.134**	154.800	41.700			-430.000	**1**	**200.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa Hòe Nhai	1	2023-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 1792/QĐ-UBND 28/3/2023	204.499		180.000	**3.500**	**3.202**	45.000	71.500			-60.000	**1**	**120.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	**Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025**: Xây dựng Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	1	2022-2025	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 5977/QĐ-UBND 22/11/2023	789.046		710.100			180.500	112.500			-417.100	**1**	**293.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Xây dựng Trung tâm Pháp Y Hà Nội	1	2023-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 1060/QĐ-UBND 26/02/2024	277.853		250.000			30.000	100.000			-120.000	**1**	**130.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
5	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	1	2022-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 4385/QĐ-UBND 21/8/2024	780.123		330.000			7.800	200.000			-122.200	**1**	**207.800**		UBND huyện Thạch Thất	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
6	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án Xây dựng Bệnh viện Thận Hà Nội cơ sở 2	1	2023-2026	5265/QĐ-UBND ngày 8/10/2024	748.538		150.000			500	99.500			-50.000	**1**	**100.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
7	Dự án nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	1	2023-2026	5583/QĐ-UBND 23/10/2024	340.536		255.000				100.000			-155.000	**1**	**100.000**		UBND huyện Phú Xuyên	
b.2	***Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA***	***13***			***5.787.093***		***2.330.000***							***-2.330.000***	***13***				
b.2.1	***Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***																		
b.2.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***13***			***5.787.093***		***2.330.000***							***-2.330.000***	***13***				
1	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Trì	1	2024-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	368.655		280.000							-280.000	**1**			UBND huyện Thanh Trì	
2	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai	1	2024-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	300.000		200.000							-200.000	**1**			UBND huyện Thanh Oai	
3	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Quốc Oai	1	2024-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	186.654		180.000							-180.000	**1**			UBND huyện Quốc Oai	
4	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa Y học cổ truyền Hà Nội	1	2024-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	463.705		150.000							-150.000	**1**			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
5	Đầu tư, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	1	2024-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	416.376		200.000							-200.000	**1**			UBND huyện Chương Mỹ	
6	Nâng cấp, mở rộng bệnh viện đa khoa huyện Gia Lâm	1	2024-2027	14/NQ-HĐND 04/7/2023	644.826		300.000							-300.000	**1**			UBND huyện Gia Lâm	
7	Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện Mắt thành phố Hà Nội	1	2023-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	718.969		150.000							-150.000	**1**			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
8	Xây dựng Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng (giai đoạn 1)	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	504.000		200.000							-200.000	**1**			UBND huyện Đan Phượng	
9	Đầu tư cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Phúc Thọ	1	2024-2026	28/NQ-HĐND 22/9/2023	204.315		170.000							-170.000	**1**			UBND huyện Phúc Thọ	
10	Xây mới bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	799.910		300.000							-300.000	**1**			UBND huyện Hoài Đức	
11	Dự án Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Bắc Thăng Long	1	2024-2027	29/NQ-HĐND 04/7/2024	783.028										**1**			UBND huyện Đông Anh	
12	Nâng cấp, cải tạo khối nhà hiện trạng và hạ tầng kỹ thuật Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	1	2024-2027	29/NQ-HĐND 04/7/2024	132.000		50.000							-50.000	**1**			UBND huyện Ba Vì	
13	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa Đống Đa	1	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023	264.655		150.000							-150.000	**1**			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
					\														
c	**Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư**	**4**	**8.100**		**3.785.340**		**100.000**						**-2**	**-100.000**	**2**				
1	Dự án Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	1	2.025		768.000								-1						
2	Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện Bệnh nhiệt đới Hà Nội khu vực phía Bắc	1	2.025		970.000										**1**				
3	Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện đa khoa khu vực phía Nam	1	2.025		1.250.000								-1						
4	Trung tâm bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ Thành phố thuộc Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	1	2.025		797.340		100.000							-100.000	**1**				
VI	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)**	**44**			**11.460.719**	**348.075**	**3.396.390**	**1.228.300**	**1.187.426**	**496.601**	**540.539**		**-4**	**-1.097.950**	**40**	**2.298.440**	**16**		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
a	***Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước***	***4***			***2.351.148***	***348.075***	***1.780.000***	***1.096.000***	***1.058.096***	***170.000***	***140.000***		***-1***	***-374.000***	***3***	***1.406.000***	***3***		
a.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***4***			***2.351.148***	***348.075***	***1.780.000***	***1.096.000***	***1.058.096***	***170.000***	***140.000***		***-1***	***-374.000***	***3***	***1.406.000***	***3***		
1	Chỉnh trang mặt bằng do Bộ Quốc phòng và hai hộ gia đình lão thành cách mạng bàn giao thuộc di tích Hoàng Thành Thăng Long	1	2019-2023	5079/QĐ-UBND 02/10/2014 ; 6069/QĐ-UBND 31/10/2019; 3883/QĐ-UBND 17/10/2022	226.599	35.447	170.000	**104.000**	**68.947**					-66.000	**1**	**104.000**	**1**	Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
2	Xây dựng Bảo tàng Hà Nội (Nội dung trưng bày)	1	2016-2025	1424/QĐ-UBND 21/4/2008; 5099/QĐ-UBND 07/11/2012; 1207/QĐ-UBND 25/3/2020; 760/QĐ-UBND	733.271	287.531	480.000	**22.000**	**19.149**	100.000	140.000			-218.000	**1**	**262.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	**Công trình trọng điểm 2021 - 2025:** Xây dựng cung Thiếu nhi Hà Nội	1	2020-2024	4493/QĐ-UBND 29/8/2014; 4608/QĐ-UBND 14/10/2020	1.376.465	20.507	1.125.000	**970.000**	**970.000**	70.000				-85.000	**1**	**1.040.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Dự án Bảo tồn nhà Cục tác chiến và từng bước hoàn trả không gian Điện Kính Thiên	1	2017-2019	6770/QĐ-UBND 28/9/2017; 129/QĐ-UBND 08/01/2019	14.813	4.590	5.000						-1	-5.000				Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
a.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030***																		
b	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***	***22***			***3.574.332***		***1.616.390***	***132.300***	***129.330***	***326.601***	***400.539***		***-1***	***-723.950***	***21***	***892.440***	***13***		
b.1	***Dự án đã được phê duyệt dự án***	***15***			***1.106.199***		***826.990***	***132.300***	***129.330***	***326.601***	***400.539***			***65.450***	***15***	***892.440***	***13***		
b.1.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***13***			***703.154***		***646.813***	***126.300***	***126.137***	***210.601***	***282.539***			***5.627***	***13***	***652.440***	***13***		
1	Đường từ tỉnh lộ 419 đi tỉnh lộ 425 (thuộc quần thể khu du lịch thắng cảnh Hương Sơn với khu di tích Tam Chúc Khả Phong tỉnh Hà Nam), huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4554/QĐ-UBND 18/11/2022; 41/NQ-HĐND 08/12/2023 (đ/c CT); 1462/QĐ-UBND 19/3/2024	355.560		340.000	**120.000**	**120.000**	90.000	105.000				**1**	**340.000**	**1**	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Giải phóng mặt bằng, cải tạo hạ tầng kỹ thuật khu vực xung quanh di tích đền Bà Kiệu, quận Hoàn Kiếm	1	2022-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4296/QĐ-UBND 04/11/2022	49.916		49.240	**300**	**300**	48.940				8.000	**1**	**57.240**	**1**	UBND quận Hoàn Kiếm	
3	Cải tạo, nâng cấp Cung Thanh niên Hà Nội tại số 37, phố Trần Bình Trọng, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	1	2022-2024	5708/QĐ-UBND 28/10/2015; 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 28/QĐ-SXD 19/01/2023; 815/QĐ-SXD 14/11/2023	21.875		18.600	**6.000**	**5.837**	12.600					**1**	**18.600**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Di tích lưu niệm 48 Hàng Ngang	1	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 869/QĐ-SXD 27/11/2023	14.882		13.400			12.331	1.069				**1**	**13.400**	**1**	Ban QL di tích danh thắng-Sở Văn hóa và Thể thao	
5	Di tích 5D Hàm Long	1	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 868/QĐ-SXD 27/11/2023	14.689		13.200			12.200	1.000				**1**	**13.200**	**1**	Ban QL di tích danh thắng-Sở Văn hóa và Thể thao	
6	Bảo tồn, phục dựng, tôn tạo di tích lịch sử Địa điểm an toàn khu Xứ ủy Bắc kỳ năm 1942 (Chùa Chòng), xã Trầm Lộng, huyện Ứng Hòa	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 5786/QĐ-UBND 13/11/2023	57.366		43.223			15.800	29.400			1.977	**1**	**45.200**	**1**	UBND huyện Ứng Hòa	
7	Bảo tồn, tôn tạo di tích đình Ngự Triều Di Quy và Am Mỵ Châu tại khu di tích Thành Cổ Loa	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1728/QĐ-UBND 02/4/2024	61.281		52.000			16.980	35.020				**1**	**52.000**	**1**	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng Tân Yên, xã Hồng Kỳ, huyện Sóc Sơn	1	2024-2026	28/NQ-HĐND 22/9/2023; 653/QĐ-SXD 07/10/2024	7.873		8.700				7.000			-1.700	**1**	**7.000**	**1**	UBND huyện Sóc Sơn	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng Xuân Kỳ, xã Đông Xuân	1	2024-2025	28/NQ-HĐND 22/9/2023; 654/QĐ-SXD 07/10/2024	4.039		3.700				3.400			-300	**1**	**3.400**	**1**	UBND huyện Sóc Sơn	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
10	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đền An Dương Vương tại Khu di tích Thành Cổ Loa	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 4728/QĐ-UBND 09/9/2024	58.007		49.400			1.500	47.900				**1**	**49.400**	**1**	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
11	Tu bổ, tôn tạo Nhà lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh, xã Nghiêm Xuyên, huyện Thường Tín	1	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 403/QĐ-SXD 26/6/2024	14.985		13.500				13.500				**1**	**13.500**	**1**	UBND huyện Thường Tín	
12	Tu bổ, tôn tạo di tích Nhà tù Hỏa Lò	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 386/QĐ-SXD ngày 24/6/2024	24.436		22.500			250	22.250				**1**	**22.500**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
13	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng Trại Diền, xã Hồng Thái, huyện Phú Xuyên	1	2024-2025	785/QĐ-SXD 12/11/2024	18.245		19.350				17.000			-2.350	**1**	**17.000**	**1**	UBND huyện Phú Xuyên	
b.1.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***2***			***403.045***		***180.177***	***6.000***	***3.193***	***116.000***	***118.000***			***59.823***	***2***	***240.000***			
1	Khu bảo tồn thuộc khu vực IV khu du lịch - văn hóa Sóc Sơn	1	2011-2026	559/QĐ-UBND 28/01/2011; 3571/QĐ-UBND 12/7/2023; 5267/QĐ-UBND 08/10/2024	183.045		100.000	**6.000**	**3.193**	64.000	50.000			20.000	**1**	**120.000**		UBND huyện Sóc Sơn	
2	Tuyến đường tránh TL419 đi đền Trình và xây dựng cảnh quan, tuyến phố đi bộ tại bến Yến khu du lịch Chùa Hương, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 1646/QĐ-UBND 27/3/2024	220.000		80.177			52.000	68.000			39.823	**1**	**120.000**		UBND huyện Mỹ Đức	
b.2	***Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA***	***7***			***2.468.133***		***789.400***						***-1***	***-789.400***	***6***				
b.2.1	***Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***																		
b.2.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***6***			***2.414.176***		***747.400***							***-747.400***	***6***				
1	Đầu tư xây dựng cung văn hóa thể thao Thanh niên Hà Nội	1	2022-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022	998.000		250.000							-250.000	**1**			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Chỉnh trang mặt bằng do Bộ Quốc phòng và hai hộ gia đình lão thành cách mạng bàn giao (giai đoạn II)	1	2024-2027	17/NQ-HĐND 15/5/2024	117.897		30.000							-30.000	**1**			Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
3	**Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025:** Bảo tồn khu vực khảo cổ học 18 Hoàng Diệu	1	2022-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022	792.742		150.000							-150.000	**1**			Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
4	**Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025:** Xây dựng đền thờ Đức vua Ngô Quyền tại khu di tích Thành Cổ Loa, huyện Đông Anh	1	2022-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 22/NQ-HĐND 12/9/2022	298.402		150.000							-150.000	**1**			UBND huyện Đông Anh	
4.1	Thành phần 1: Xây dựng đền thờ Đức vua Ngô Quyền		2022-2024	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 22/NQ-HĐND 12/9/2022	129.206		50.000							-50.000				UBND huyện Đông Anh	
4.2	Thành phần 2: Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và cảnh quan khu vực xung quanh đền thờ Đức vua Ngô Quyền		2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 22/NQ-HĐND 12/9/2022	169.196		100.000							-100.000				UBND huyện Đông Anh	
5	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Nhà trưng bày Hoàng cung Thăng Long	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	136.269		122.400							-122.400	**1**			Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng kháng chiến Trung Giã, xã Trung Giã	1	2024-2027	10/NQ-HĐND 29/3/2024	70.866		45.000							-45.000	**1**			UBND huyện Sóc Sơn	
b.2.3	***Các dự án giãn tiến độ sang thực hiện giai đoạn 2026-2030***	***1***			***53.957***		***42.000***						***-1***	***-42.000***					
1	Nâng cấp, mở rộng bến đò và suối Tuyết Sơn, xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức	1	2021-2023	23/NQ-HĐND 23/9/2021	53.957		42.000						-1	-42.000				UBND huyện Mỹ Đức	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
c	**Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư**	**18**	**32.400**		**5.535.239**								**-2**		**16**				
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án phục dựng Điện Kính Thiên	1	2.025		2.210.000										**1**				
2	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Bảo tồn phục dựng hào, hệ thống thủy văn tại khu di tích Cổ Loa	1	2.025		1.480.000										**1**				
3	Dự án tôn tạo phục hồi di tích quốc gia đặc biệt Chùa Tây Phương	1	2.025		85.000										**1**				
4	Tu bổ điện Đại Thành	1	2.025		75.000										**1**				
5	Tu bổ Khuê Văn Các	1	2.025		33.960										**1**				
6	Sở chỉ huy K18	1			17.002								**-1**						
7	Đền Cửa Võng	1	2.025		70.000										**1**				
8	Chùa Thanh Sơn- Hương Đài	1	2.025		80.000										**1**				
9	Đình Hạ Hiệp	1	2.025		100.000										**1**				
10	Chùa Thầy và khu vực núi đá Sài Sơn, Hoàng Xá, Phượng Cách (Gồm các điểm di tích: chùa Cả, chùa Cao, nhà lưu niệm Bác Hồ, quần thể núi động Hoàng Xá, đình Thụy Khuê, Quán Thánh)	1	2.025		131.499										**1**				
11	Đình So	1	2.025		44.154										**1**				
12	Tu bổ tôn tạo di tích đình Chèm và xây dựng điểm đến phục vụ du lịch, phường Thụy Phương	1	2.025		144.868										**1**				
13	Đình Yến Vỹ (cụm di tích Chùa Hương)	1	2.025		15.000										**1**				
14	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt đình Tây Đằng	1	2.025		40.000										**1**				
15	Tu bổ, tôn tạo địa điểm chiến thắng cos 600 núi Ba Vì	1			40.000								**-1**						
16	Tu bổ, tôn tạo và xây dựng hoàn thiện các hạng mục còn lại khu di tích Quốc gia đặc biệt Đền Hai Bà Trưng	1	2.025		500.000										**1**				
17	Tu bổ di tích CMKC Quán cơm cụ Tấc - Cây gạo chợ Bỏi	1	2.025		18.756										**1**				
18	Đền Hát Môn	1	2.025		450.000										**1**				
VII	**Lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tấn**	**3**			**329.674**	**427**	**174.000**	**48.000**	**36.225**	**102.000**				**-35.000**	**3**	**139.000**	**2**		
a	***Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước***	***1***			***98.554***	***427***	***98.000***	***20.000***	***20.000***	***78.000***					***1***	***98.000***	***1***		
a.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***1***			***98.554***	***427***	***98.000***	***20.000***	***20.000***	***78.000***					***1***	***98.000***	***1***		
1	Chuyển đổi công nghệ phát thanh Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội giai đoạn 2016-2020	1	2019-2024	2606/QĐ-UBND 17/5/2019; 685/QĐ-UBND 8/2/2021; 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 3708/QĐ-UBND 20/7/2023	98.554	427	98.000	**20.000**	**20.000**	78.000					**1**	**98.000**	**1**	Đài Phát thanh - Truyền hình Hà Nội	
a.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030***																		
b	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***	***2***			***231.120***		***76.000***	***28.000***	***16.225***	***24.000***				***-35.000***	***2***	***41.000***	***1***		
b.1	***Dự án đã được phê duyệt dự án***	***1***			***41.120***		***41.000***	***28.000***	***16.225***	***24.000***					***1***	***41.000***	***1***		
b.1.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***1***			***41.120***		***41.000***	***28.000***	***16.225***	***24.000***					***1***	***41.000***	***1***		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
1	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất Trung tâm Truyền dẫn phát sóng Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội tại đường Sa Đôi phường Phú Đô quận Nam Từ Liêm phục vụ bàn giao Trụ sở 32 Tô Hiệu, Hà Đông cho Báo Nhân dân.	1	2019-2024	1730/QĐ-UBND 27/4/2020; 909/QĐ-UBND 15/3/2022; 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 108/QĐ-SXD 27/02/2023; 916/QĐ-SXD 11/12/2023	41.120		41.000	**28.000**	**16.225**	24.000					**1**	**41.000**	**1**	Đài Phát thanh - Truyền hình Hà Nội	
b.1.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***																		
b.2	***Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA***	***1***			***190.000***		***35.000***							***-35.000***	***1***				
b.2.1	***Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***																		
b.2.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***1***			***190.000***		***35.000***							***-35.000***	***1***				
1	Bổ sung, nâng cấp các dây chuyền thiết bị hiện có đã lạc hậu, đảm bảo sản xuất và nâng cao chất lượng chương trình an toàn, an ninh mạng trong quá trình phát sóng của Đài phát thanh và truyền hình Hà Nội phục vụ nhiệm vụ chính trị của Thành phố:	1	2024-2027	29/NQ-HĐND 04/7/2024	190.000		35.000							-35.000	**1**			Đài Phát thanh - Truyền hình Hà Nội	
c	**Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư**																		
VIII	**Lĩnh vực thể dục, thể thao**	**17**			**1.279.646**	**118.692**	**924.300**	**262.830**	**250.008**	**254.300**	**260.970**			**-146.200**	**17**	**778.100**	**14**		
a	***Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước***	***7***			***372.709***	***118.692***	***195.000***	***195.000***	***182.858***						***7***	***195.000***	***7***		
a.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***7***			***372.709***	***118.692***	***195.000***	***195.000***	***182.858***						***7***	***195.000***	***7***		
1	Cải tạo, nâng cấp công trình Sân Điền kinh ngoài trời và hạ tầng kỹ thuật khuôn viên trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội phục vụ Sea Games 31 và Para Games 11 năm 2021.	1	2020-2021	2990/QĐ-UBND 06/7/2020	101.589	36.557	37.000	**37.000**	**36.886**						**1**	**37.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Cải tạo, nâng cấp công trình Bể bơi, bể nhảy cầu phục vụ Sea Games 31 và Para Games 11 năm 2021	1	2020-2021	3123/QĐ-UBND 15/7/2020	70.000	23.864	41.000	**41.000**	**38.848**						**1**	**41.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà tập Kiếm, Judo, Đá cầu phục vụ Sea Games 31 năm 2021.	1	2020-2021	3127/QĐ-UBND 15/7/2020	39.000	13.287	24.000	**24.000**	**20.238**						**1**	**24.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Cải tạo, nâng cấp công trình Cung Điền kinh phục vụ Sea Games 31 và Para Games 11 năm 2021.	1	2020-2021	3476/QĐ-UBND 07/8/2020	61.000	18.454	36.000	**36.000**	**30.096**						**1**	**36.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
5	Cải tạo, nâng cấp công trình Khu nhà tập luyện và thi đấu Bi sắt phục vụ Sea Games 31 năm 2021	1	2020-2021	3121/QĐ-UBND 15/7/2020	36.000	8.472	20.000	**20.000**	**19.999**						**1**	**20.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
6	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà văn hóa phục vụ SeaGames 31 Paragames 11 năm 2021	1	2020-2021	3475/QĐ-UBND 07/8/2020	28.620	6.895	16.000	**16.000**	**15.999**						**1**	**16.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
7	Cải tạo, nâng cấp công trình Sân vận động Hà Đông phục vụ Sea Games 31 năm 2021.	1	2020-2021	3122/QĐ-UBND 15/7/2020	36.500	11.163	21.000	**21.000**	**20.792**						**1**	**21.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
a.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030***																		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
b	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***	***10***			***906.937***		***729.300***	***67.830***	***67.150***	***254.300***	***260.970***			***-146.200***	***10***	***583.100***	***7***		
b.1	***Dự án đã được phê duyệt dự án***	***7***			***735.897***		***623.300***	***67.830***	***67.150***	***254.300***	***260.970***			***-40.200***	***7***	***583.100***	***7***		
b.1.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***7***			***735.897***		***623.300***	***67.830***	***67.150***	***254.300***	***260.970***			***-40.200***	***7***	***583.100***	***7***		
1	Cải tạo, nâng cấp Nhà ở vận động viên đơn nguyên 1,2,3,4 Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao Hà Nội	1	2022-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 2373/QĐ-UBND 24/4/2023; 5917/QĐ-UBND 13/11/2024	266.904		198.200	**65.000**	**65.000**	102.000	30.200			-1.000	**1**	**197.200**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Cải tạo, nâng cấp Nhà tập luyện và thi đấu TDTT tại số 292 Lạc Long Quân	1	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 593/QĐ-SXD 20/9/2023	24.122		21.700	**410**	**410**	4.900	11.690			-4.700	**1**	**17.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp công trình khu nhà tập luyện 3 tầng	1	2022-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 2374/QĐ-UBND 24/4/2023	61.049		58.000	**2.000**	**1.320**	36.000	11.500			-8.500	**1**	**49.500**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà ăn vận động viên Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 594/QĐ-SXD 20/9/2023	33.725		30.400	**420**	**420**	12.400	15.680			-1.900	**1**	**28.500**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
5	Cải tạo, nâng cấp cơ sở tập luyện TDTT 14 Trịnh Hoài Đức	1	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 886/QĐ-UBND 15/02/2024	63.772		57.400			20.000	37.400				**1**	**57.400**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
6	Cải tạo, nâng cấp Nhà tập luyện Taekwondo - Boxing - Cầu lông - Bóng chuyền	1	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 6358/QĐ-UBND 13/12/2023	150.944		135.800			42.000	81.500			-12.300	**1**	**123.500**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
7	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Nhà luyện tập Vật - Cầu mây - Bóng ném - Bóng bàn - Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 6359/QĐ-UBND 13/12/2023	135.381		121.800			37.000	73.000			-11.800	**1**	**110.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b.1.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***																		
b.2	***Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA***	***3***			***171.040***		***106.000***							***-106.000***	***3***				
b.2.1	***Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***																		
b.2.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***3***			***171.040***		***106.000***							***-106.000***	***3***				
1	Cải tạo, nâng cấp công trình khu nhà tập luyện bắn súng Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2024-2026	17/NQ-HĐND 15/5/2024	63.232		39.000							-39.000	**1**			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Cải tạo, nâng cấp nhà y tế Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2024-2026	17/NQ-HĐND 15/5/2024	58.125		36.000							-36.000	**1**			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp nhà điều hành Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2024-2026	17/NQ-HĐND 15/5/2024	49.683		31.000							-31.000	**1**			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b.2.3	***Các dự án giãn tiến độ sang thực hiện giai đoạn 2026-2030***																		
c	**Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư**																		
IX	**Lĩnh vực môi trường**	**31**			**42.950.162**	**8.589.372**	**11.769.141**	**6.688.806**	**3.353.348**	**1.880.617**	**1.537.703**		**-1**	**-3.592.518**	**30**	**8.176.623**	**20**		
a	***Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước***	***21***			***29.969.906***	***8.589.372***	***7.037.141***	***6.014.806***	***2.683.953***	***1.260.617***	***1.522.703***		***-1***	***-469.518***	***20***	***6.567.623***	***18***		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
a.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***20***			***13.676.462***	***6.502.183***	***1.137.141***	***333.306***	***188.453***	***127.326***	***139.703***		***-1***	***-469.518***	***19***	***667.623***	***18***		
1	Dự án Thoát nước nhằm cải thiện môi trường Hà Nội - dự án II	1	2005-2014	4315/QĐ-UBND 28/9/2006; 2304/QĐ-UBND 12/6/2008; 2940/QĐ-UBND 28/6/2012; 3947/QĐ-UBND 24/7/2014	9.693.856	4.854.352	18.741	**1.110**	**958**	2.326				-18	**1**	**18.723**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
2	Dự án Xây dựng và cải tạo 03 trạm bơm thoát nước Cổ Nhuế, Đồng Bông 1 và Đồng Bông 2 khu vực phía Tây Hà Nội	1	2012-2017	4956/QĐ-UBND 26/10/2011	618.789		100	**99**	**99**						**1**	**100**	**1**	Công ty TNHH MTV thoát nước Hà Nội	
3	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Canh Nậu, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội	1	2020-2022	1977/QĐ-UBND 12/5/2020, 4385/QĐ-UBND 06/10/2021	9.908	6.500	2.800	**2.800**	**2.020**						**1**	**2.800**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
4	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp La Phù, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội	1	2020-2022	1981/QĐ-UBND 12/5/2020, 4386/QĐ-UBND 06/10/2021	12.503	8.950	2.800	**2.800**	**1.977**						**1**	**2.800**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
5	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Vạn Điểm, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2020-2022	1980/QĐ-UBND 12/5/2020, 4387/QĐ-UBND 06/10/2021	9.854	6.704	2.600	**2.600**	**1.213**						**1**	**2.600**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
6	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội	1	2020-2022	1983/QĐ-UBND 12/5/2020, 4388/QĐ-UBND 06/10/2021	8.775	5.999	2.300	**2.300**	**1.539**						**1**	**2.300**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
7	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Bích Hòa, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội	1	2020-2022	1974/QĐ-UBND 12/5/2020, 340/QĐ-UBND 24/01/2022	8.060	4.632	2.900	**2.900**	**2.368**						**1**	**2.900**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
8	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Bình Phú I, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội	1	2020-2022	1976/QĐ-UBND 12/5/2020, 341/QĐ-UBND 24/01/2022	7.612	4.516	2.600	**2.600**	**2.127**						**1**	**2.600**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
9	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Kim Quan, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội	1	2020-2022	1979/QĐ-UBND 12/5/2020, 342/QĐ-UBND 24/01/2022	9.504	5.302	3.600	**3.600**	**2.689**						**1**	**3.600**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
10	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Tân Hội, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội	1	2020-2022	1984/QĐ-UBND 12/5/2020, 343/QĐ-UBND 24/01/2022	7.835	4.166	3.300	**3.300**	**2.295**						**1**	**3.300**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
11	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Trường An, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội	1	2020-2022	1978/QĐ-UBND 12/5/2020, 344/QĐ-UBND 24/01/2022	9.360	4.659	4.200	**4.200**	**2.768**						**1**	**4.200**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
12	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Biên Giang, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	1	2020-2022	1975/QĐ-UBND 12/5/2020; 1158/QĐ-UBND 05/4/2022	9.318	4.968	3.700	**3.700**	**2.985**						**1**	**3.700**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
13	Đầu tư xây dựng tuyến đường vào Khu xử lý chất thải tập trung của Thành phố tại thôn Đồng Ké, xã Trần Phú, huyện Chương Mỹ.	1	2015-2019	3742/QĐ-UBND 05/8/2015; 2051/QĐ-SGTVT 01/10/2015; 1465/QĐ-UBND 26/3/2018; 3287/QĐ-UBND 19/6/2019	26.865	1.008	20.000							-15.000	**1**	**5.000**		UBND huyện Chương Mỹ	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
14	**Công trình trọng điểm 2021-2025:** Xây dựng khu LHXLCT Sóc Sơn giai đoạn II tại huyện Sóc Sơn, Hà Nội	1	2012-2024	4910/QĐ-UBND 24/10/2011; 5633/QĐ-UBND 10/10/2016; 7785/VP-ĐT 03/10/2018; 3472/QĐ-UBND 28/6/2019; 957/QĐ-UBND 04/3/2020; 1009/QĐ-UBND 01/3/2021; 2005/QĐ-UBND 15/6/2022; 1021/QĐ-UBND 23/02/2024	1.487.018	1.002.431	250.000	**131.000**	**117.267**	20.000				-54.000	**1**	**196.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
15	Xây dựng tổng thể hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai của thành phố Hà Nội	1	2015-2025	6264/QĐ-UBND ngày 27/11/2014; 2122/QĐ-UBND ngày 26/5/2020; 4287/QĐ-UBND ngày 29/9/2021; 905/QĐ-UBND ngày 19/02/2024	1.336.434	378.879	800.000	**160.297**	**40.403**	100.000	139.703			-400.000	**1**	**400.000**	**1**	Sở Tài nguyên và Môi trường	
16	Đầu tư xây dựng trạm quan trắc môi trường tự động, liên tục tại Khu xử lý chất thải Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây, Hà Nội	1	2018-2020	6007/QĐ-UBND 31/10/2018; 1465/QĐ-UBND 13/4/2020	25.652	19.779	3.500	**3.500**	**3.500**						**1**	**3.500**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
17	Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải tại xã Sơn Đồng, huyện Hoài Đức	1	2014-2024	5118/QĐ-UBND 26/8/2013; 1464/QĐ-UBND 28/3/2019; 1988/QĐ-UBND 13/5/2020; 1044/QĐ-UBND 03/3/2021; 2263/QĐ-UBND 30/6/2022	231.523	173.708	10.000	**5.000**	**3.706**	5.000					**1**	**10.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
18	Cải tạo, cống hóa mương Vĩnh Tuy (đoạn phía Bắc đường Minh Khai từ đường Minh Khai đến phố Vĩnh Tuy)	1	2016-2020	5787/QĐ-UBND 30/10/2015; 1360/QĐ-UBND 03/4/2020	12.965	4.626	2.000								**1**	**2.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
19	Xây dựng nhà máy xử lý nước thải xã Vân Canh, huyện Hoài Đức	1	2014-2020	6427/QĐ-UBND 25/10/2013	139.938	6.777							-1					Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
20	Dự án Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Lại Yên, huyện Hoài Đức	1	2020-2022	1982/QĐ-UBND 12/5/2020; 23/NQ-HĐND 23/9/2021	10.693	4.227	2.000	**1.500**	**538**					-500	**1**	**1.500**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
a.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030***	***1***			***16.293.444***	***2.087.189***	***5.900.000***	***5.681.500***	***2.495.500***	***1.133.291***	***1.383.000***				***1***	***5.900.000***			
1	**Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025:** Hệ thống xử lý nước thải Yên Xá Thành phố Hà Nội	1	2013-2025	7051/QĐ-UBND 20/11/2013; 7574/QĐ-UBND 31/10/2017; 4855/QĐ-UBND 05/12/2022	16.293.444	2.087.189	5.900.000	**5.681.500**	**2.495.500**	1.133.291	1.383.000				**1**	**5.900.000**		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
	Vốn nước ngoài (ODA)				13.709.042	1.650.824	5.000.000	**5.350.000**	**2.171.554**	**983.291**	1.000.000					**5.000.000**			
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)																		
	Vốn trong nước				2.584.402	436.365	900.000	**331.500**	**323.947**	**150.000**	383.000					**900.000**			
b	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***	***10***			***12.980.256***		***4.732.000***	***674.000***	***669.395***	***620.000***	***15.000***			***-3.123.000***	***10***	***1.609.000***	***2***		
b.1	***Dự án đã được phê duyệt dự án***	***4***			***3.992.165***		***2.532.000***	***674.000***	***669.395***	***620.000***	***15.000***			***-923.000***	***4***	***1.609.000***	***2***		
b.1.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***2***			***124.111***		***112.000***	***104.000***	***99.395***					***-8.000***	***2***	***104.000***	***2***		
1	Xây dựng hồ chứa sinh học khẩn cấp phục vụ công tác vận hành tại khu đất xen kẹt 10,5ha khu phía Bắc giai đoạn II, Khu liên hợp xử lý chất thải Nam Sơn, huyện Sóc Sơn	1	2.022	2509/QĐ-UBND 18/7/2022	51.077		46.000	**46.000**	**41.395**						**1**	**46.000**	**1**	Sở Xây dựng	
2	Xây dựng theo lệnh khẩn cấp danh mục công trình: Phục vụ nâng công suất tiếp nhận rác tại Khu LHXLCT Nam Sơn, Sóc Sơn, Hà Nội	1	2022-2023	3318/QĐ-UBND 12/9/2022	73.034		66.000	**58.000**	**58.000**					-8.000	**1**	**58.000**	**1**	Sở Xây dựng	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
b.1.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***2***			***3.868.054***		***2.420.000***	***570.000***	***570.000***	***620.000***	***15.000***			***-915.000***	***2***	***1.505.000***			
1	Dự án di dân vùng ảnh hưởng môi trường (bán kính 500m từ Khu XLCT Sóc Sơn) kết hợp trồng cây xanh	1	2021-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2354/QĐ-UBND 21/4/2023	3.470.000		2.100.000	**500.000**	**500.000**	600.000				-700.000	**1**	**1.400.000**		UBND huyện Sóc Sơn	
2	Di dân vùng ảnh hưởng môi trường (bán kính 500m) của Bãi chôn lấp rác thải huyện Ba Vì (5,6ha) kết hợp trồng cây xanh tạo hành lang cách ly	1	2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 28/QĐ-UBND 05/01/2022; 3852/QĐ-UBND 25/7/2024	398.054		320.000	**70.000**	**70.000**	20.000	15.000			-215.000	**1**	**105.000**		UBND huyện Ba Vì	
b.2	***Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA***	***6***			***8.988.091***		***2.200.000***							***-2.200.000***	***6***				
b.2.1	***Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***																		
b.2.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***6***			***8.988.091***		***2.200.000***							***-2.200.000***	***6***				
1	Mở rộng khu XLCT Sóc Sơn theo Quy hoạch 609/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	1	2018-2020	39/HĐND-KTNS 23/01/2018	1.489.378		100.000							-100.000	**1**			Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
2	Đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Kiến Hưng, quận Hà Đông	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	740.000		350.000							-350.000	**1**			Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
3	Đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Sơn Tây, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	501.000		350.000							-350.000	**1**			Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
4	Xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Tây sông Nhuệ	1	2025-2030	10/NQ-HĐND 29/3/2024	2.949.929		500.000							-500.000	**1**			Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
5	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Hệ thống thu gom nước thải (lưu vực S1) về Nhà máy xử lý nước thải Yên Sở	1	2025-2030	10/NQ-HĐND 29/3/2024	2.598.255		600.000							-600.000	**1**			Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
6	Đầu tư hệ thống mạng quan trắc môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội	1	2022-2025	12/NQ-HĐND 05/12/2018	709.529		300.000							-300.000	**1**			Sở Tài nguyên và Môi trường	
c	**Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư**																		
X	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**380**			**471.202.815**	**40.738.746**	**135.627.564**	**43.453.705**	**34.262.706**	**17.515.506**	**24.095.759**	**1**	**-3**	**-34.270.590**	**378**	**101.356.974**	**244**		
a	***Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước***	***143***			***139.660.902***	***40.594.563***	***51.279.261***	***25.312.462***	***19.177.386***	***7.438.624***	***3.469.159***	***1***	***-1***	***-3.228.678***	***143***	***48.050.583***	***124***		
a.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***124***			***76.905.845***	***24.267.264***	***18.147.884***	***11.398.746***	***10.508.020***	***3.520.646***	***984.311***	***1***	***-1***	***391.230***	***124***	***18.539.114***	***124***		
a.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030***	***18***			***62.495.752***	***16.326.544***	***33.048.377***	***13.913.716***	***8.669.366***	***3.917.978***	***2.484.848***			***-3.536.908***	***18***	***29.511.469***			
a.3	***Dự án sử dụng ngân sách Thành phố giai đoạn 2026-2030***	***1***			***259.305***	***755***	***83.000***							***-83.000***	***1***				
b	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***	***230***			***196.704.465***	***144.183***	***84.348.303***	***18.141.243***	***15.085.320***	***10.076.882***	***20.626.600***		***-1***	***-31.041.912***	***229***	***53.306.391***	***120***		
b.1	***Dự án đã được phê duyệt dự án***	***179***			***142.938.955***	***144.183***	***71.541.512***	***18.141.243***	***15.085.320***	***10.076.882***	***20.626.600***			***-18.235.121***	***179***	***53.306.391***	***120***		
b.1.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***120***			***10.390.899***	***132.093***	***8.010.625***	***4.343.692***	***4.147.974***	***1.639.400***	***808.685***			***-121.418***	***120***	***7.889.207***	***120***		
b.1.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***59***			***132.548.056***	***12.090***	***63.530.887***	***13.797.551***	***10.937.347***	***8.437.482***	***19.817.915***			***-18.113.703***	***59***	***45.417.184***			
b.2	***Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA***	***51***			***53.765.510***		***12.806.791***						***-1***	***-12.806.791***	***50***				
b.2.1	***Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***1***			***110.628***		***90.000***							***-90.000***	***1***				

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
b.2.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***30***			***46.498.303***		***11.165.441***						***-1***	***-11.165.441***	***29***				
b.2.3	**Các dự án phê duyệt CTĐT thực hiện giai đoạn 2026-2030**	***20***			***7.156.579***		***1.551.350***							***-1.551.350***	***20***				
c	**Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư**	**7**			**134.837.448**								**-1**		**6**				
X.1	**Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**	**135**			**28.626.625**	**7.124.763**	**10.746.875**	**4.082.146**	**4.005.895**	**2.001.860**	**1.701.571**			**-2.442.509**	**135**	**8.304.366**	**101**		
a	***Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước***	***22***			***11.146.388***	***7.116.245***	***2.156.200***	***1.617.054***	***1.566.578***	***428.000***	***100.146***			***202.659***	***22***	***2.358.859***	***22***		
a.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***22***			***11.146.388***	***7.116.245***	***2.156.200***	***1.617.054***	***1.566.578***	***428.000***	***100.146***			***202.659***	***22***	***2.358.859***	***22***		
a.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030***																		
b	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***	***113***			***17.480.237***	***8.518***	***8.590.675***	***2.465.092***	***2.439.317***	***1.573.860***	***1.601.425***			***-2.645.168***	***113***	***5.945.507***	***79***		
b.1	***Dự án đã được phê duyệt dự án***	***94***			***8.950.745***	***8.518***	***5.984.525***	***2.465.092***	***2.439.317***	***1.573.860***	***1.601.425***			***-39.018***	***94***	***5.945.507***	***79***		
b.1.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***79***			***4.897.621***	***6.145***	***3.966.025***	***2.249.092***	***2.224.743***	***977.000***	***563.285***			***128.482***	***79***	***4.094.507***	***79***		
b.1.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***15***			***4.053.124***	***2.373***	***2.018.500***	***216.000***	***214.574***	***596.860***	***1.038.140***			***-167.500***	***15***	***1.851.000***			
b.2	***Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA***	***19***			***8.529.492***		***2.606.150***							***-2.606.150***	***19***				
b.2.1	***Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***																		
b.2.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***6***			***5.676.688***		***1.599.000***							***-1.599.000***	***6***				
b.2.3	**Các dự án phê duyệt CTĐT thực hiện giai đoạn 2026-2030**	***13***			***2.852.804***		***1.007.150***							***-1.007.150***	***13***				
c	**Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư**																		
X.1.1	**Lĩnh vực đê điều**	**81**			**7.942.161**	**464.243**	**4.358.475**	**1.756.792**	**1.712.351**	**1.005.500**	**986.785**			**-538.609**	**81**	**3.819.866**	**70**		
a	***Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước***	***8***			***653.237***	***464.243***	***117.700***	***117.700***	***97.241***					***659***	***8***	***118.359***	***8***		
a.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***8***			***653.237***	***464.243***	***117.700***	***117.700***	***97.241***					***659***	***8***	***118.359***	***8***		
1	Nâng cấp toàn bộ mặt đê sông Nhuệ trên địa bàn huyện Phú Xuyên (gồm các đoạn: Bờ tả đoạn từ cầu Đồng Quan đến cầu Tân Dân, bờ hữu từ cầu Tân Dân đến cầu Cống Thần và hai bờ sông Nhuệ từ cầu Cống Thần đến cầu Thống Nhất và chống sạt lở bờ sông Vân Đình, xã Hồng Minh)	1	2019-2021	3294/QĐ-UBND 19/6/2019	118.320	82.500	17.000	**17.000**	**17.000**						**1**	**17.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
2	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở từ bờ hữu sông Đáy khu vực dân cư xóm 8, xóm 9 đến tiếp giáp kè Hòa Chính và bờ tả sông Bùi xã Hòa Chính huyện Chương Mỹ	1	2.020	1633/QĐ-SNN 03/9/2020; 2099/QĐ-SNN 10/11/2020	50.106	20.000	17.300	**17.300**	**16.948**						**1**	**17.300**	**1**	Sở NN&PTNT	
3	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ hữu sông Đáy đoạn qua thôn Cấp Tiến và Xóm 6-8, xã Văn Võ, huyện Chương Mỹ	1	2020-2021	1632/QĐ-SNN 03/9/2020	49.937	18.000	21.300	**21.300**	**20.501**						**1**	**21.300**	**1**	Sở NN&PTNT	
4	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Nhuệ các đoạn từ Tân Minh đến Hiền Giang, từ UBND xã Hiền Giang đến cầu Đen xã Khánh Hà, từ lối rẽ chùa Đậu đến cầu Đông Quan, huyện Thường Tín	1	2019-2021	5940/QĐ-UBND 31/10/2018; 2146/QĐ-UBND 14/5/2021	62.166	51.500	7.500	**7.500**	**6.588**						**1**	**7.500**	**1**	UBND huyện Thường Tín	
5	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Nhuệ (từ bờ hữu cầu Đồng Quan đến cầu Tân Dân và bờ tả từ cầu Tân Dân đến cầu cống Thần) thuộc huyện Phú Xuyên	1	2019-2021	5939/QĐ-UBND 31/10/2018; 4233/QĐ-UBND 22/9/2021	63.552	38.865	25.000	**25.000**	**15.633**						**1**	**25.000**	**1**	UBND huyện Phú Xuyên	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
6	Xây dựng đường hành lang chân đê tuyến đê hữu Đà, hữu Hồng, huyện Ba Vì	1	2012-2021	5076/QĐ-UBND 31/10/2011; 2983/QĐ-UBND 10/6/2016; 2988/QĐ-UBND 06/7/2020; 5492/QĐ-UBND 12/10/2018; 2587/QĐ-UBND 14/6/2021	231.417	194.538	20.000	**20.000**	**20.000**					659	**1**	**20.659**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
7	Xử lý sạt lở bờ hữu sông Đà khu vực xã Minh Quang, huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội	1	2018-2022	6151/QĐ-UBND 31/8/2017; 798/QĐ-UBND 01/3/2022	49.722	39.384	3.600	**3.600**	**570**						**1**	**3.600**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
8	Gia cố kè chống sạt lở bờ hữu sông Hồng, xã Chu Minh, huyện Ba Vì	1	2018-2022	7563/QĐ-UBND 31/10/2017; 6248/QĐ-UBND 08/11/2019; 4645/QĐ-UBND 29/10/2021	28.017	19.456	6.000	**6.000**							**1**	**6.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
a.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030***																		
b	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***	***73***			***7.288.924***		***4.240.775***	***1.639.092***	***1.615.111***	***1.005.500***	***986.785***			***-539.268***	***73***	***3.701.507***	***62***		
b.1	***Dự án đã được phê duyệt dự án***	***69***			***5.438.408***		***3.764.525***	***1.639.092***	***1.615.111***	***1.005.500***	***986.785***			***-63.018***	***69***	***3.701.507***	***62***		
b.1.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***62***			***3.105.409***		***2.556.025***	***1.543.092***	***1.520.536***	***640.500***	***287.785***			***-14.518***	***62***	***2.541.507***	***62***		
1	Xử lý cấp bách chống sạt lở đê tả sông Bùi đoạn qua địa phận các xã Tốt Động, Quảng Bị, huyện Chương Mỹ	1	2020-2021	2063/QĐ-SNN 06/11/2020	57.251		50.000	**50.000**	**42.947**						**1**	**50.000**	**1**	Sở NN&PTNT	
2	Xử lý cấp bách chống sạt lở mái đê hữu Đáy từ K12+400 Đến K12+520 xã Yên Sơn, huyện Quốc Oai	1	2020-2021	1959/QĐ-SNN 28/10/2020	1.316		1.200	**1.200**	**1.200**						**1**	**1.200**	**1**	Sở NN&PTNT	
3	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở bờ hữu sông Cà Lồ, xã Nguyên Khê, huyện Đông Anh	1	2020-2021	2057/QĐ-SNN 06/11/2020	10.272		9.200	**9.200**	**9.200**						**1**	**9.200**	**1**	Sở NN&PTNT	
4	Xử lý cấp bách sạt lở bờ sông Đà (đoạn từ bến phà cũ đến gốc Gạo) xã Thái Hòa, huyện Ba Vì	1	2020-2021	2092/QĐ-SNN 10/11/2020	31.500		26.000	**26.000**	**25.396**						**1**	**26.000**	**1**	Sở NN&PTNT	
5	Xử lý cấp bách chống sạt lở khu vực kè Khê Thượng tương ứng từ K4+100 đến K4+700 đê hữu Đà; khu vực trạm bơm Đồng Tiến với chiều dài khoảng 500m và đoạn từ cuối thôn Liên Bu với chiều dài khoảng 450m về phía cầu Đồng Quang thuộc bờ hữu sông Đà, huyện Ba Vì	1	2020-2021	2090/QĐ-SNN 10/11/2020	62.375		55.000	**55.000**	**55.000**						**1**	**55.000**	**1**	Sở NN&PTNT	
6	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ hữu sông Hồng tương ứng từ K20+700 đến K20+950 và từ K21+200 đến K21+500 đê hữu Hồng thuộc xã Chu Minh, huyện Ba Vì	1	2020-2021	2050/QĐ-SNN 05/11/2020	35.189		30.000	**30.000**	**30.000**						**1**	**30.000**	**1**	UBND huyện Ba Vì	
7	Xử lý cấp bách sự cố sụt, sập cống xả trạm bơm tiêu Tảo Khê qua đê hữu Đáy, thuộc địa bàn xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức	1	2020-2021	113/QĐ-SNN 02/02/2021	5.726		5.000	**5.000**	**5.000**						**1**	**5.000**	**1**	UBND huyện Mỹ Đức	
8	Xử lý cấp bách sạt lở bờ tả sông Đuống tương ứng từ K2+700 Đến K3+600 thôn Đông Ngàn, xã Đông Hội, huyện Đông Anh	1	2020-2021	338/QĐ-SNN 31/3/2021	48.844		41.000	**41.000**	**40.911**						**1**	**41.000**	**1**	Sở NN&PTNT	
9	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ tả sông Đáy đoạn qua địa bàn thôn Thanh Giang, xã Thanh Cao, huyện Thanh Oai từ K29+600 đến K30+200 đê tả Đáy	1	2.021	863/QĐ-SNN 27/7/2021	13.817		11.000	**11.000**	**11.000**						**1**	**11.000**	**1**	Sở NN&PTNT	
10	Xử lý cấp bách sạt lở mái đê tả Cà Lồ từ K1+800 đến K2+050 thôn Xuân Lai, xã Xuân Thu, huyện Sóc Sơn	1	2020-2021	861/QĐ-SNN 27/7/2021	9.425		8.000	**8.000**	**8.000**						**1**	**8.000**	**1**	Sở NN&PTNT	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
11	Xử lý cấp bách sạt lở mái thượng lưu đê tả Đáy từ K61+380 đến K61+540 xã Đồng Tiến, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1	2.021	862/QĐ-SNN 27/7/2021	1.223		1.000	**1.000**	**1.000**						**1**	**1.000**	**1**	Sở NN&PTNT	
12	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ hữu sông Đà, xã Khánh Thượng, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	1	2020-2021	860/QĐ-SNN 27/7/2021	7.975		6.500	**6.500**	**6.500**						**1**	**6.500**	**1**	UBND huyện Ba Vì	
13	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sụt, sạt mái kè Sơn Tây và kè Linh Chiểu đoạn qua địa phận thị xã Sơn Tây và huyện Phúc Thọ	1	2.021	847/QĐ-SNN 21/7/2021	79.200		70.000	**70.000**	**70.000**						**1**	**70.000**	**1**	Sở NN&PTNT	
14	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Bùi, sông Đáy đoạn đi qua địa bàn xã Phúc Lâm, huyện Mỹ Đức	1	2.021	943/QĐ-SNN 11/8/2021	35.430		32.000	**32.000**	**31.999**						**1**	**32.000**	**1**	Sở NN&PTNT	
15	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ tả sông Bùi đoạn qua địa bàn xã Quảng Bị, huyện Chương Mỹ	1	2.021	942/QĐ-SNN 11/8/2021	49.143		45.000	**45.000**	**43.644**						**1**	**45.000**	**1**	Sở NN&PTNT	
16	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Đáy đoạn qua địa bàn các xã: Phú Nam An, Hòa Chính, huyện Chương Mỹ	1	2.021	939/QĐ-SNN 11/8/2021	74.800		68.000	**68.000**	**64.492**						**1**	**68.000**	**1**	Sở NN&PTNT	
17	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Đáy đoạn qua địa bàn xã Viên An, huyện Ứng Hòa	1	2.021	944/QĐ-SNN 11/8/2021	17.998		16.000	**16.000**	**15.999**						**1**	**16.000**	**1**	Sở NN&PTNT	
18	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ tả sông Bùi đoạn qua địa bàn xã Đồng Phú, huyện Chương Mỹ	1	2.021	938/QĐ-SNN 11/8/2021	44.000		40.000	**40.000**	**39.900**						**1**	**40.000**	**1**	Sở NN&PTNT	
19	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở kè Sơn Tây trên địa bàn phường Phú Thịnh thị xã Sơn Tây	1	2021-2022	359/QĐ-SNN 07/3/2022	61.626		55.000	**55.000**	**55.000**						**1**	**55.000**	**1**	Sở NN&PTNT	
20	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ hữu sông Đà đoạn tương ứng từ K3+150-K3+430 và từ K3+760 - K4+100 đê hữu đà thuộc địa bàn xã Sơn Đà, huyện Ba Vì	1	2021-2022	357/QĐ-SNN 07/3/2022	38.080		34.000	**34.000**	**34.000**						**1**	**34.000**	**1**	Sở NN&PTNT	
21	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ hữu sông Hồng đoạn tương ứng từ K0+200 đến K0+300 đê hữu hồng thuộc địa bàn xã Thái Hòa, huyện Ba Vì	1	2021-2022	358/QĐ-SNN 07/3/2022	34.041		30.000	**30.000**	**30.000**						**1**	**30.000**	**1**	Sở NN&PTNT	
22	Xử lý cấp bách sạt lở bờ hữu sông Đà đoạn từ trạm bơm Đồng Cống đến phía cầu Trung Hà, xã Thái Hòa, huyện Ba Vì	1	2021-2022	04/QĐ-SNN 06/01/2022	23.087		20.000	**20.000**	**19.413**						**1**	**20.000**	**1**	Sở NN&PTNT	
23	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ hữu sông Hồng đoạn tương ứng từ K24+800 đến K26+00 đê hữu hồng thuộc địa bàn xã Đông Quang và xã Cam Thượng, huyện Ba Vì	1	2021-2022	507/QĐ-SNN 29/3/2022	75.000		67.000	**67.000**	**67.000**						**1**	**67.000**	**1**	Sở NN&PTNT	
24	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ mái đê, hư hỏng mặt đê hữu Đáy trên địa bàn xã Đồng Quang, Yên Sơn và thị trấn Quốc Oai, huyện Quốc Oai.	1	2021-2022	510/QĐ-SNN 29/3/2022	14.950		13.000	**13.000**	**13.000**						**1**	**13.000**	**1**	Sở NN&PTNT	
25	Xử lý khẩn cấp khắc phục sự cố sạt trước mặt đê, mái đê tại K1+900 phía thượng lưu đê tả Đáy, xã Song Phượng, huyện Đan Phượng	1	6/2022	707/QĐ-SNN 05/5/2022	1.346		1.200	**1.200**	**1.200**						**1**	**1.200**	**1**	UBND huyện Đan Phượng	
26	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở kè Sơn Tây trên địa bàn xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây	1	2021-2022	524/QĐ-SNN 31/3/2022	6.155		5.500	**5.500**	**5.416**						**1**	**5.500**	**1**	Sở NN&PTNT	
27	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở kè Nhạn Tái, huyện Đông Anh đoạn tương ứng từ K3+600 đến K4+250 đê hữu Cà Lồ	1	2.021	1253/QĐ-SNN 15/10/2021	15.721		14.000	**14.000**	**14.000**						**1**	**14.000**	**1**	Sở NN&PTNT	
28	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ hữu sông Bùi đoạn qua địa bàn xã Hồng Phong, huyện Chương Mỹ	1	2.021	1375/QĐ-SNN 29/10/2021	28.634		25.000	**25.000**	**24.080**						**1**	**25.000**	**1**	Sở NN&PTNT	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
29	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở chân đê thượng lưu đê hữu Đáy đoạn từ K5+770 đến K5+990 và đoạn từ K6+020 đến K6+310, xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2.021	1013/QĐ-SNN 06/9/2021	3.821		3.500	**3.500**	**3.500**						**1**	**3.500**	**1**	Sở NN&PTNT	
30	Xử lý cấp bách chống sạt lở kè Linh Chiểu tương ứng từ K32+600 đến K32+850 đê hữu Hồng, xã Sen Phương, huyện Phúc Thọ	1	2.021	1012/QĐ-UBND 06/9/2021	17.827		16.000	**16.000**	**16.000**						**1**	**16.000**	**1**	Sở NN&PTNT	
31	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở mái đê tả Đáy đoạn từ K51+600 đến K52+200 và đoạn từ K79+420 đến K79+670 thuộc địa bàn xã Sơn Công và xã Đội Bình, huyện Ứng Hòa.	1	2021-I/2023	471/QĐ-SNN 21/3/2022; 1861/QĐ-SNN 08/11/2022	20.997		20.000	**20.000**	**20.000**						**1**	**20.000**	**1**	Sở NN&PTNT	
32	Kè chống sạt lở bờ tả sông Đuống từ K10+135 đến K11+000 đê tả Đuống thuộc xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	1	2022-2024	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 1895/QĐ-SNN 11/11/2022	50.750		46.000	**15.000**	**14.998**	31.000					**1**	**46.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
33	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở kè Xâm Thị tương ứng từ K86+389 đến K87+500 đê hữu Hồng, xã Ninh Sở, huyện Thường Tín	1	2023	2851/QĐ-UBND 10/8/2022; 1890/QĐ-SNN 11/11/2022	78.000		75.000	**75.000**	**75.000**						**1**	**75.000**	**1**	Sở NN&PTNT	
34	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở tương ứng từ K12+540 đến K13+000 đê tả Đuống, xã Dương Hạ, huyện Gia Lâm	1	2023	2852/QĐ-UBND 10/8/2022; 1887/QĐ-SNN 11/11/2022	36.981		29.000	**24.800**	**24.279**					-4.200	**1**	**24.800**	**1**	Sở NN&PTNT	
35	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở mái hạ lưu đê tả Đuống tương ứng từ K1+050 đến K1+450 xã Xuân Canh, huyện Đông Anh	1	2023	2853/QĐ-UBND 10/8/2022; 1894/QĐ-SNN 11/11/2022; 1553/QĐ-SNN 18/9/2023	11.292		9.000	**10.000**	**10.000**					1.000	**1**	**10.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
36	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Hồng (đoạn từ xã Ninh Sở đến xã Vạn Điểm), huyện Thường Tín	1	2021-2024	772/QĐ-UBND 18/02/2021; 829/QĐ-UBND 09/02/2023	105.887		92.000	**45.182**	**45.181**	45.000				-1.818	**1**	**90.182**	**1**	UBND huyện Thường Tín	
37	Cải tạo, nâng cấp đê tả Đáy huyện Đan Phượng kết nối đê tả đáy huyện Hoài Đức	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1814/QĐ-SNN 03/11/2022	51.209		40.000	**15.000**	**15.000**	20.000	5.000				**1**	**40.000**	**1**	UBND huyện Đan Phượng	
38	Cải tạo, nâng cấp đê hữu Hồng trên địa bàn huyện Thanh Trì	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4381/QĐ-UBND 10/11/2022	119.057		100.000	**34.200**	**34.200**	15.000	50.800				**1**	**100.000**	**1**	UBND huyện Thanh Trì	
39	Dự án thành phần số 13: Hoàn thiện tuyến đê tả Đáy đoạn từ K10+200 đến K14+700, thành phố Hà Nội thuộc dự án Tu bổ xung yếu hệ thống đê điều giai đoạn 2021-2025	1	2022-2025	3729/QĐ-BNN-PCTT 04/10/2022	303.995		100.625	**2.000**		80.000	18.625				**1**	**100.625**	**1**	Sở NN&PTNT	
40	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Hồng từ K84+600 đến K86+389 đê hữu Hồng khu vực xã Vạn Phúc, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1727/QĐ-UBND 24/3/2023	116.405		95.000	**3.000**	**3.000**	75.000	17.000				**1**	**95.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
41	Xử lý khẩn cấp khắc phục sự cố lún sụt thân đê Hữu Đáy và sập cống qua đê trạm bơm tưới Tân Độ, xã Xuy Xá, huyện Mỹ Đức	1	T6/2023	617/QĐ-SNN 30/3/2023	12.000		10.800	**10.800**	**10.800**						**1**	**10.800**	**1**	Sở NN&PTNT	
42	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở kè Yên Phú tương ứng từ K4+200 đến K4+800 đê tả Cà Lồ, xã Xuân Thu, huyện Sóc Sơn	1	2023	437/QĐ-SNN 22/02/2023	38.000		34.000	**34.000**	**33.182**						**1**	**34.000**	**1**	Sở NN&PTNT	
43	Xử lý khẩn cấp khắc phục sự cố sạt lở kè Cẩm Đình đoạn tương ứng từ K0+200 đến K1+300 đê Vân Cốc, xã Xuân Đình, huyện Phúc Thọ	1	2023	113/QĐ-SNN 06/02/2023	75.000		55.000	**55.000**	**55.000**						**1**	**55.000**	**1**	Sở NN&PTNT	
44	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở kè Linh Chiểu đoạn tương ứng từ K31+980 đến K32+215 đê hữu Hồng và kè Phương Độ đoạn tương ứng từ K34+800 đến K35+500 đê hữu Hồng, huyện Phúc Thọ	1	2023	112/QĐ-SNN 06/02/2023	70.000		69.400	**69.400**	**69.400**						**1**	**69.400**	**1**	Sở NN&PTNT	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
45	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng lún, sụt, sạt lở bờ hữu sông Hồng đoạn tương ứng từ K67+300 đến K67+870 đê hữu Hồng, quận Hoàn Kiếm	1	2023	621/QĐ-SNN 30/03/2023; 999/QĐ-SNN 22/5/2023	31.685		28.500	**28.500**	**27.459**						**1**	**28.500**	**1**	Sở NN&PTNT	
46	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ hữu sông Đà trên địa bàn thôn Phú Thứ và thôn Khánh Trúc, xã Khánh Thượng, huyện Bà Vì	1	2023	538/QĐ-SNN 22/02/2023	78.000		76.600	**76.600**	**76.240**						**1**	**76.600**	**1**	Sở NN&PTNT	
47	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở mái thượng, hạ lưu đê tả Đáy trên địa bàn các xã Viên Nội, Cao Thành, Sơn Công, Lưu Hoàng, Đội Bình, huyện Ứng Hoà	1	2023	986/QĐ-SNN 19/5/2023	60.000		54.000	**40.000**	**39.470**	9.000				-5.000	**1**	**49.000**	**1**	UBND huyện Ứng Hòa	
48	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ tả sông Cà Lồ đoạn tương ứng từ K7+400 đến K7+700 và từ K9+100 đến K9+400 đê tả Cà Lồ; sạt lở mái thượng lưu đê tả Cà Lồ đoạn từ K18+800 đến K19+050 và sạt lở mái hạ lưu đê hữu Cầu đoạn từ K26+000 đến K26+300 trên địa bàn huyện Sóc Sơn	1	2023	695/QĐ-SNN 19/5/2023; 1013/QĐ-SNN 29/5/2023	47.991		43.000	**43.000**	**42.058**						**1**	**43.000**	**1**	Sở NN&PTNT	
49	Xử lý khẩn cấp khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Đáy đoạn qua khu dân cư các xã Hòa Nam, Hòa Phú, huyện Ứng Hòa	1	2023	41/QĐ-SNN 17/01/2023; 555/QĐ-SNN 22/02/2023	78.000		61.000	**61.000**	**61.000**						**1**	**61.000**	**1**	Sở NN&PTNT	
50	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê tả Đáy kết hợp giao thông trên địa bàn quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 3283/QĐ-UBND 20/6/2023; 5838/QĐ-UBND 15/11/2023	200.000		160.000	**3.640**	**3.640**	65.000	91.360				**1**	**160.000**	**1**	UBND quận Hà Đông	
51	Xử lý sạt lở khu vực thượng lưu kè Thanh Am (tương ứng K4+200 đến K4+500 đê hữu Đuống), thuộc địa bàn phường Thượng Thanh, quận Long Biên và hạ lưu kè Tình Quang (tương ứng K6+500 đến K6+900 đê hữu Đuống), thuộc địa bàn phường Giang Biên, quận Long Biên, thành phố Hà Nội	1	2023-2024	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1201/QĐ-SNN 13/7/2023	33.385		30.000	**870**	**600**	6.000					**1**	**30.000**	**1**	UBND quận Long Biên	
52	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở kè Phong Vân đoạn tương ứng từ K2+500 đến K3+300 đê hữu Hồng, trên địa bàn xã Phong Vân, huyện Ba Vì.	1	2023	1234/QĐ-UBND 27/02/2023; 1016/QĐ-SNN 29/5/2023	79.000		77.000	**77.000**	**75.233**						**1**	**77.000**	**1**	Sở NN&PTNT	
53	Xử lý khẩn cấp khắc phục các sự cố: Sạt lở chân kè Thuần Mỹ đoạn tương ứng từ K0+700 đến K1+300 đê hữu Đà, xã Thuần Mỹ; Sạt lở bờ hữu sông Đà thuộc thôn Phú Nhiêu, xã Thái Hòa đoạn từ bến phà cũ đến trạm bơm Đồng Cống và đoạn từ cuối kè Thái Hòa đến bến phà quân sự; sạt lở bờ hữu sông Hồng đoạn tương ứng từ K1+050 đến K1+400 đê hữu Hồng, thôn Trung Hà, xã Thái Hòa, huyện Ba Vì	1	2023	1957/QĐ-SNN 27/10/2023	62.128		61.500			60.000				-1.500	**1**	**60.000**	**1**	UBND huyện Ba Vì	
54	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ sông Hồng đoạn tương ứng từ K22+200 đến K22+900 đê hữu Hồng, trên địa bàn xã Minh Châu, huyện Ba Vì	1	2023	1959/QĐ-SNN 27/10/2023	48.123		45.000			42.000				-3.000	**1**	**42.000**	**1**	UBND huyện Ba Vì	
55	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở kè Phú Châu đoạn tương ứng từ K18+800 đến K19+900 đê hữu Hồng, trên địa bàn xã Phú Châu, huyện Ba Vì	1	2023	1958/QĐ-SNN 27/10/2023	70.000		65.000			65.000					**1**	**65.000**	**1**	UBND huyện Ba Vì	
56	Dự án Xử lý khẩn cấp khắc phục sự cố lún mặt đê và sụt cơ thượng lưu đê tả Hồng tại xã Tráng Việt, huyện Mê Linh	1	2023	1369/QĐ-SNN 18/8/2023	6.147		5.500			5.500					**1**	**5.500**	**1**	Sở NN&PTNT	
57	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê Vân Cốc đoạn từ K8+800 đến K13+660 huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 5836/QĐ-UBND 15/11/2023	128.141		105.000			30.000	75.000				**1**	**105.000**	**1**	UBND huyện Đan Phượng	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
58	Xử lý sự cố sạt lở bờ hữu sông Hồng tương ứng từ K94+010 đến K94+389, đê Hữu Hồng, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1357/QĐ-SNN 17/8/2023	23.981		20.000			10.000					**1**	**20.000**	**1**	UBND huyện Thường Tín	
59	Cải tạo, nâng cấp đê sông Nhuệ trên địa bàn các xã: Khánh Hà, Hòa Bình, Hiền Giang, Tân Minh và Nghiêm Xuyên, huyện Thường Tín	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 5846/QĐ-UBND 15/11/2023	107.782		97.000			30.000	30.000				**1**	**97.000**	**1**	UBND huyện Thường Tín	
60	Xử lý cấp bách chống sạt lở kè Cổ Đô tương ứng từ K7+370 (sau mỏ hàn số 10) đến K7+850 (mỏ hàn số 12) đê hữu Hồng, xã Cổ Đô, huyện Ba Vì	1	2022	920/QĐ-SNN 31/5/2022	19.343		18.000			18.000					**1**	**18.000**	**1**	Sở NN&PTNT	
61	Xử lý cấp bách khắc phục tình trạng sạt lở bờ tả sông Đuống đoạn từ K4+350 đến K5+050 đê tả Đuống thuộc đại bàn huyện Đông Anh	1	2022	515/QĐ-SNN 29/3/2022	13.841		13.000			13.000					**1**	**13.000**	**1**	Sở NN&PTNT	
62	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng lún sụt kè Bồ Đề tương ứng từ K67+300-K67+470 đê tả Hồng, phường Bồ Đề, quận Long Biên	1	2024	593/QĐ-SNN 01/8/2024	22.517		21.000			21.000					**1**	**21.000**	**1**	Sở NN&PTNT	
b.1.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***7***			***2.332.999***		***1.208.500***	***96.000***	***94.575***	***365.000***	***699.000***			***-48.500***	***7***	***1.160.000***			
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê tả Hồng đoạn từ K48+165 đến K64+126 thuộc địa bàn huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 5835/QĐ-UBND 15/11/2023	478.000		330.000			108.000	222.000				**1**	**330.000**		UBND huyện Đông Anh	
2	Cải tạo, nâng cấp đê tả Cà Lồ đoạn từ K0+000 đến K20+252, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	1	2024-2027	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1422/QĐ-UBND 15/3/2024	250.219		150.000			7.000	83.000			-60.000	**1**	**90.000**		UBND huyện Sóc Sơn	
3	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Hồng (đoạn từ thị trấn Phú Minh đến xã Quang Lãng), huyện Phú Xuyên	1	2023-2026	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4548/QĐ-UBND 18/11/2022	383.080		300.000	**90.000**	**90.000**	100.000	110.000				**1**	**300.000**		UBND huyện Phú Xuyên	
4	Xử lý đảm bảo ổn định khu vực cửa sông Đuống thành phố Hà Nội - Giai đoạn 1	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 3360/QĐ-UBND 27/6/2023	405.277		150.000	**6.000**	**4.575**	100.000	44.000				**1**	**150.000**		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
5	Cải tạo, nâng cấp đê hữu Cầu đoạn từ K17+000 đến K28+828 và kè bờ hữu sông Cầu từ K25+350 đến K26+00, xã Bắc Phú, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 5843/QĐ-UBND 15/11/2023	175.622		140.000			50.000	90.000				**1**	**140.000**		UBND huyện Sóc Sơn	
6	Cải tạo, nâng cấp đê tả Bùi, hữu Đáy, huyện Chương Mỹ	1	2024-2027	5867/QĐ-UBND 08/11/2024	460.000		100.000				50.000			-50.000	**1**	**50.000**		UBND huyện Chương Mỹ	
7	Cải tạo, nâng cấp, hoàn chỉnh mặt cắt đê Tiên Tân đoạn từ K0 đến K7+000, huyện Đan Phượng	1	2024-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 6042/QĐ-UBND 20/11/2024	180.801		38.500				100.000			61.500	**1**	**100.000**		UBND huyện Đan Phượng	
b.2	***Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA***	***4***			***1.850.516***		***476.250***							***-476.250***	***4***				
b.2.1	***Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***																		
b.2.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***1***			***487.928***		***140.000***							***-140.000***	***1***				
1	Cải tạo, nâng cấp đê hữu Hồng, đê Ngọc Tảo kết hợp giao thông trên địa bàn huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021	487.928		140.000							-140.000	**1**			UBND huyện Phúc Thọ	
b.2.3	**Các dự án giãn tiến độ sang thực hiện giai đoạn 2026-2030**	***3***			***1.362.588***		***336.250***							***-336.250***	***3***				
1	Xây dựng đường hành lang chân đê tả hồng đoạn thuộc địa bàn huyện Mê Linh	1	2025-2028	14/NQ-HĐND 04/7/2023	930.000		156.250							-156.250	**1**			UBND huyện Mê Linh	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
2	Cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ đê các tuyến sông Đà, sông Hồng, sông Đuống, sông Cà Lồ, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	6907/QĐ-UBND 02/12/2019 (Ctr); 5571/QĐ-UBND 01/11/2023 (Đ/c CTĐT)	52.588		40.000							-40.000	**1**			Sở NN&PTNT	
3	Nâng cấp tuyến đê hữu Hồng kết hợp làm đường giao thông trên địa bàn thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội	1	2024-2027	22/NQ-HĐND 12/9/2022	380.000		140.000							-140.000	**1**			UBND thị xã Sơn Tây	
c	**Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư**																		
X.1.2	**Lĩnh vực thủy lợi**	**52**			**20.296.410**	**6.660.520**	**6.179.400**	**2.325.354**	**2.293.544**	**996.360**	**714.786**			**-1.694.900**	**52**	**4.484.500**	**31**		
a	***Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước***	***14***			***10.493.151***	***6.652.002***	***2.038.500***	***1.499.354***	***1.469.338***	***428.000***	***100.146***			***202.000***	***14***	***2.240.500***	***14***		
a.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***14***			***10.493.151***	***6.652.002***	***2.038.500***	***1.499.354***	***1.469.338***	***428.000***	***100.146***			***202.000***	***14***	***2.240.500***	***14***		
1	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Thanh Điềm, kiên cố hóa bờ kênh trục chính Thanh Điềm kết hợp làm đường giao thông	1	2014-2021	6527/QĐ-UBND 30/10/2013; 5587/QĐ-UBND 18/10/2018; 2255/QĐ-UBND 02/6/2020	168.982	117.100	22.000	**22.000**	**22.000**						**1**	**22.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
2	Kiên cố kênh tiêu chính Thập Cửu trạm bơm Hạ Dục, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2016-2021	3315/QĐ-UBND 13/7/2011; 6618/QĐ-UBND 31/10/2013; 2282/QĐ-UBND 28/4/2014; 3340/QĐ-UBND 30/7/2020	130.145	109.466	7.000	**7.000**	**7.000**						**1**	**7.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
3	Nâng cấp, cải tạo trạm bơm tiêu Đại Áng, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội (giai đoạn 1)	1	2019-2021	6050/QĐ-UBND 30/10/2019	43.698	14.133	23.500	**23.500**	**23.448**						**1**	**23.500**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
4	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới tiêu An Mỹ I, huyện Mỹ Đức, TP Hà Nội	1	2019-2021	3313/QĐ-UBND 20/6/2019	74.260	34.200	25.000	**25.000**	**25.000**						**1**	**25.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
5	Xây dựng trạm bơm và hoàn chỉnh hệ thống tiêu Yên Sơn, huyện Quốc Oai (trạm bơm tiêu Yên Sơn), huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2019-2022	6129/QĐ-UBND 31/10/2019	246.942	70.500	120.000	**120.000**	**120.000**						**1**	**120.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
6	Cải tạo thoát nước sông Pheo, huyện Từ Liêm	1	2012-2022	5668/QĐ-UBND 20/12/2006, 2913/QĐ-UBND 27/6/2012; 3460/QĐ-UBND 06/6/2017; 4993/QĐ-UBND 06/11/2020; 628/QĐ-UBND 15/02/2022	69.990	49.514	4.000	**4.000**	**3.313**						**1**	**4.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
7	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T1 đoạn qua thị xã Sơn Tây, TP Hà Nội	1	2019-2024	5998/QĐ-UBND 31/10/2018; 925/QĐ-UBND 24/02/2021; 1085/QĐ-SNN 18/10/2024	49.983	25.546	10.000	**10.000**	**5.660**					2.000	**1**	**12.000**	**1**	UBND thị xã Sơn Tây	
8	**Công trình trọng điểm 2021-2025:** Cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (trạm bơm tiêu Yên Nghĩa)	1	2013-2025	1834/QĐ-UBND 23/02/2013; 743/QĐ-UBND 13/02/2019; 2548/QĐ-UBND 10/6/2021; 05/QĐ-UBND 03/01/2023; 5974/QĐ-UBND 22/11/2023; 3109/QĐ-UBND 13/6/2024	4.722.852	2.672.157	938.000	**624.854**	**624.592**	213.000	100.146				**1**	**938.000**	**1**	Sở NN&PTNT	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
9	Nâng cấp hệ thống tiêu Bình Phú, huyện Thạch Thất	1	2010-2023	109/QĐ-UBND 11/01/2010; 4397/QĐ-UBND 08/9/2010; 3293/QĐ-UBND 19/6/2019; 276/QĐ-UBND 14/1/2021; 5341/QĐ-UBND 24/12/2021; 4973/QĐ-UBND 13/12/2022	161.715	115.061	18.000	**18.000**	**17.996**						**1**	**18.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
10	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới trạm bơm Đông Sơn, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2019-2023	6055/QĐ-UBND 31/10/2019; 3087/QĐ-UBND 26/8/2022	144.675	43.500	85.000	**85.000**	**85.000**						**1**	**85.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
11	Cải tạo nâng cấp trạm bơm tiêu Săn, huyện Thạch Thất (phần kênh và công trình trên kênh)	1	2013-2024	7938/QĐ-UBND 27/12/2013; 5956/QĐ-UBND 31/10/2018; 3990/QĐ-UBND 07/9/2020; 4077/QĐ-UBND 27/10/2022; 6626/QĐ-UBND 28/12/2023	173.281	103.774	40.000	**5.000**	**5.000**	35.000					**1**	**40.000**	**1**	UBND huyện Thạch Thất	
12	Nạo vét, cứng hoá bờ kênh Tân Phương kết hợp giao thông huyện Ứng Hoà	1	2011-2022	5370/QĐ-UBND 29/10/2010; 599/QĐ-UBND 01/02/2018; 2570/QĐ-UBND 11/6/2021	166.126	109.018	41.000	**38.000**	**13.329**						**1**	**41.000**	**1**	UBND huyện Ứng Hòa	
13	Tiếp nước cải tạo khôi phục sông Tích từ Lương Phú xã Thuần Mỹ, huyện Ba Vì	1	2011-2024	4927/QĐ-UBND 06/10/2010; 1054/QĐ-UBND 04/3/2016; 1431/QĐ-UBND 27/4/2022; 2184/QĐ-UBND 12/4/2023; 5980/QĐ-UBND 22/11/2023	4.253.765	3.125.853	700.000	**517.000**	**517.000**	180.000				200.000	**1**	**900.000**	**1**	Sở NN&PTNT	
14	Nạo vét kênh Đầm Và xã Tiền Phong, huyện Mê Linh	1	2013-2018	5088/QĐ-UBND 31/10/2011; 784/QĐ-UBND 13/02/2018	86.737	62.180	5.000								**1**	**5.000**	**1**	UBND huyện Mê Linh	
a.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030***																		
b	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***	***38***			***9.803.259***	***8.518***	***4.140.900***	***826.000***	***824.206***	***568.360***	***614.640***			***-1.896.900***	***38***	***2.244.000***	***17***		
b.1	***Dự án đã được phê duyệt dự án***	***25***			***3.512.337***	***8.518***	***2.220.000***	***826.000***	***824.206***	***568.360***	***614.640***			***24.000***	***25***	***2.244.000***	***17***		
b.1.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***17***			***1.792.212***	***6.145***	***1.410.000***	***706.000***	***704.207***	***336.500***	***275.500***			***143.000***	***17***	***1.553.000***	***17***		
1	Cải tạo, nâng cấp sông Cầu bây, huyện Gia Lâm	1	2020-2025	5222/QĐ-UBND 20/11/2020; 4983/QĐ-UBND 13/12/2022; 42/NQ-HĐND 04/10/2024	297.720		280.000	**170.000**	**170.000**						**1**	**280.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
2	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T1B và hệ thống kênh tiêu Hát Môn (gồm kênh tiêu Hát môn, B1, B2,B3), huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội	1	2021-2025	5259/QĐ-UBND 24/11/2020; 3411/QĐ-UBND 28/6/2023; 5728/QĐ-UBND 01/11/2024	116.371		100.000	**90.000**	**88.208**		10.000				**1**	**100.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
3	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Nhân Lý, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2022-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 990/QĐ-SNN 22/6/2022	58.700		52.000	**31.000**	**31.000**	14.000				-7.000	**1**	**45.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
4	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Đầm Buộm, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2022-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1006/QĐ-SNN 23/6/2022	57.700		52.000	**41.000**	**41.000**	6.000				-5.000	**1**	**47.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
5	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới Đức Môn, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	1	2022-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1000/QĐ-SNN 23/6/2022	71.974		62.000	**49.000**	**49.000**	13.000					**1**	**62.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
6	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu La Làng, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	1	2022-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 987/QĐ-SNN 22/6/2022	49.401		45.000	**31.000**	**31.000**	14.000					**1**	**45.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
7	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Mỹ Thượng, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1004/QĐ-SNN 23/6/2022	29.000		25.000	**15.000**	**15.000**	10.000					**1**	**25.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
8	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Mỹ Hạ, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1005/QĐ-SNN 23/6/2022	37.600		33.000	**20.000**	**20.000**	13.000					**1**	**33.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
9	Xây dựng trạm bơm Văn Khê và hệ thống kênh tiêu ra sông Hồng trên địa bàn huyện Mê Linh	1	2014-2024	6489/QĐ-UBND 28/10/2013; 2807/QĐ-UBND 02/7/2021	454.778	6.145	320.000	**257.000**	**256.999**	63.000				80.000	**1**	**400.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
10	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới, tiêu trạm bơm Đầm Mới, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1520/QĐ-SNN 07/9/2023	60.000		55.000			17.000	38.000				**1**	**55.000**	**1**	UBND huyện Chương Mỹ	
11	Kiên cố mái, mặt tả bờ sông Lương kết hợp giao thông từ trạm bơm Đồng Lạc đến Cầu Hòa Thượng, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1808/QĐ-SNN 13/10/2023	34.946		30.000			10.000	20.000				**1**	**30.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
12	Nâng cấp, mở rộng hệ thống công trình và trạm bơm Đình Thông, huyện Sóc Sơn	1	2023-2025	329/QĐ-UBND 17/01/2017; 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1018/QĐ-SNN 30/5/2023; 1224/QĐ-SNN 12/11/2024	54.956		50.000	**2.000**	**2.000**	30.000	18.000				**1**	**50.000**	**1**	UBND huyện Sóc Sơn	
13	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu dẫn vào các trạm bơm: tiêu Trại Ro; tiêu Thông Đạt; tiêu Cấn Hạ, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1971/QĐ-SNN 31/10/2023	66.354		55.000			40.000	20.000			5.000	**1**	**60.000**	**1**	UBND huyện Quốc Oai	
14	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu N22 kết hợp làm đường giao thông,, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1952/QĐ-SNN 26/10/2023	79.500		70.000			23.000	47.000				**1**	**70.000**	**1**	UBND huyện Chương Mỹ	
15	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu Vực Giang - Sông Tích, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 2387/QĐ-SNN 29/12/2023	47.657		41.000			12.000	29.000				**1**	**41.000**	**1**	UBND huyện Thạch Thất	
16	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Cộng Hòa 1 và hệ thống kênh tiêu (kênh tiêu S8, kênh tiêu Đầm Bung 2, kênh nhánh), huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 5669/QĐ-UBND 08/11/2023	197.920		75.000			70.000	75.000			70.000	**1**	**145.000**	**1**	UBND huyện Quốc Oai	
17	Nạo vét, gia cố bờ kênh tiêu trạm bơm Vĩnh Mộ trên địa bàn huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2024-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 627/QĐ-SNN 07/8/2024	77.635		65.000			1.500	18.500				**1**	**65.000**	**1**	UBND huyện Thường Tín	
b.1.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***8***			***1.720.125***	***2.373***	***810.000***	***120.000***	***119.999***	***231.860***	***339.140***			***-119.000***	***8***	***691.000***			
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh Thạnh Phú kết hợp làm đường giao thông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1488/QĐ-UBND 20/3/2024	368.000		200.000			75.000	60.000			-65.000	**1**	**135.000**		UBND huyện Mê Linh	
2	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới cụm công trình đầu mối trạm bơm Bộ Đầu, huyện Thường Tín	1	2021-2024	5520/QĐ-UBND 24/10/2014; 2808/QĐ-UBND 02/7/2021	254.033	2.373	175.000	**120.000**	**119.999**	55.000					**1**	**175.000**		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
3	Kiên cố hóa hệ thống kênh tưới N12 kết hợp làm đường giao thông huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	1	2022-2026	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1251/QĐ-UBND 06/3/2024	200.000		160.000			56.000	50.000			-54.000	**1**	**106.000**		UBND huyện Ba Vì	
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu Tây Ninh - Ngòi Núc, huyện Thạch Thất	1	2024-2027	07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023; 3729/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	173.993		45.000			1.140	43.860				**1**	**45.000**		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
5	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Phùng Xá - Dị Nâu, huyện Thạch Thất	1	2024-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 4312/QĐ-UBND 19/8/2024	84.099		40.000			470	39.530				**1**	**40.000**		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
6	Cải tạo kênh tiêu Lim và trạm bơm Lim, huyện Thạch Thất	1	2024-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 4221/QĐ-UBND 15/8/2024	97.000		45.000			550	44.450				**1**	**45.000**		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
7	Cải tạo, nâng cấp hệ thống trạm bơm Mạnh Tân, huyện Đông Anh	1	2024-2027	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 4228/QĐ-UBND 15/8/2024	313.000		75.000			1.700	73.300				**1**	**75.000**		UBND huyện Đông Anh	
8	Cải tạo, nâng cấp kiên cố kênh hệ thống I2-VĐ7, kênh I2-10-10 kết hợp làm đường giao thông, huyện Ứng hòa	1	2024-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 1461/QĐ-UBND 19/3/2024	230.000		70.000			42.000	28.000				**1**	**70.000**		UBND huyện Ứng Hòa	
b.2	***Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA***	***13***			***6.290.922***		***1.920.900***							***-1.920.900***	***13***				
b.2.1	***Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***																		
b.2.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***4***			***4.938.760***		***1.370.000***							***-1.370.000***	***4***				
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tiêu Hiệp Thuận kết hợp giao thông trên địa bàn huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021	318.408		150.000							-150.000	**1**			UBND huyện Phúc Thọ	
2	Nạo vét, gia cố bờ sông Tô Lịch huyện Thường Tín (khơi thông dòng chảy, kè, nâng cấp mặt đê tạo cảnh quan, bộ hành 2 bờ sông Tô Lịch dài 7Km trên địa bàn huyện Thường Tín)	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022	223.273		100.000							-100.000	**1**			UBND huyện Thường Tín	
3	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng Cụm công trình đầu mối Liên Mạc, quận Bắc Từ Liêm (giai đoạn 1)	1	2025-2030	28/NQ-HĐND 22/9/2023	3.947.079		1.000.000							-1.000.000	**1**				
3.1	Thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ tái định cư thực hiện GPMB trên địa bàn quận Bắc Từ Liêm			28/NQ-HĐND 22/9/2023	885.505		300.000							-300.000				UBND quận Bắc Từ Liêm	
3.2	Thành phần 1.2: Xây dựng Cụm công trình đầu mối Liên Mạc, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội (giai đoạn 1)			28/NQ-HĐND 22/9/2023	3.061.574		700.000							-700.000				Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu Cổ Đô - Vạn Thắng kết hợp làm đường giao thông dân sinh huyện Ba Vì	1	2024-2027	14/NQ-HĐND 04/7/2023	450.000		120.000							-120.000	**1**			UBND huyện Ba Vì	
b.2.3	***Các dự án giãn tiến độ sang thực hiện giai đoạn 2026-2030***	***9***			***1.352.162***		***550.900***							***-550.900***	***9***				
1	Cải tạo, nâng cấp và phát huy hiệu quả sông Hang, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022	420.000		150.000							-150.000	**1**			UBND thị xã Sơn Tây	
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu T6 kết hợp làm đường giao thông toàn tuyến (từ trạm bơm Đào Nguyên đến sông Đáy), huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022	129.000		45.000							-45.000	**1**			UBND huyện Hoài Đức	
3	Cải tạo, sửa chữa hồ chứa nước Mèo Gù, huyện Ba Vì	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	87.112		45.000							-45.000	**1**			Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
4	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T5 giai đoạn 2, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022	96.000		30.000							-30.000	**1**			UBND huyện Hoài Đức	
5	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh chính Tam Báo, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022	132.600		50.000							-50.000	**1**			UBND huyện Mê Linh	
6	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Sơn Đà và kiên cố hóa hệ thống kênh kết hợp làm đường giao thông, huyện Ba Vì	1	2024-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023	200.000		60.000							-60.000	**1**			UBND huyện Ba Vì	
7	Kiên cố hóa tuyến thoát lũ hạ du xả tràn hồ chứa nước Xuân Khanh, thị xã Sơn Tây	1	2024-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023	130.000		45.000							-45.000	**1**			UBND thị xã Sơn Tây	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
8	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới Vàng - Dương Xá, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	1	2022-2024	03/NQ-HĐND 08/4/2022	49.360		39.500							-39.500	**1**			UBND huyện Gia Lâm	
9	Cải tạo, nâng cấp kênh Thiên Đức, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022	108.090		86.400							-86.400	**1**			UBND huyện Gia Lâm	
c	**Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư**																		
X.1.3	**Lĩnh vực nông nghiệp**	**2**			**388.054**		**209.000**							**-209.000**	**2**				
a	***Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước***																		
b	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***	***2***			***388.054***		***209.000***							***-209.000***	***2***				
b.1	***Dự án đã được phê duyệt dự án***																		
b.2	***Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA***	***2***			***388.054***		***209.000***							***-209.000***	***2***				
b.2.1	***Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***																		
b.2.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***1***			***250.000***		***89.000***							***-89.000***	***1***				
1	Đầu tư phát triển hạ tầng lâm nghiệp phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy rừng đặc dụng và rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố Hà Nội	1	2023-2027	41/NQ-HĐND 08/12/2023	250.000		89.000							-89.000	**1**			Sở NN&PTNT	
b.2.3	***Các dự án giãn tiến độ sang thực hiện giai đoạn 2026-2030***	***1***			***138.054***		***120.000***							***-120.000***	***1***				
1	Xây dựng mở rộng Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022	138.054		120.000							-120.000	**1**			Sở NN&PTNT	
c	**Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư**																		
X.2	**Lĩnh vực công nghiệp, khu công nghiệp và khu kinh tế**	**1**			**130.000**										**1**				
c	**Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư**	**1**			**130.000**										**1**				
1	Xây dựng hệ thống thoát nước ngoài hàng rào cụm công nghiệp làng nghề Phú Yên huyện Phú Xuyên	1			130.000										**1**				
X.3	**Lĩnh vực giao thông**	**232**			**434.304.957**	**33.233.296**	**121.587.689**	**38.511.031**	**29.530.134**	**15.308.123**	**22.187.688**	**1**	**-1**	**-29.807.632**	**232**	**91.780.057**	**141**		
	Vốn ODA cấp phát				24.191.207	4.807.601	18.678.078	6.888.529	2.745.830	1.361.599	1.060.534					**18.678.078**			
	Vốn ODA vay lại				53.010.064	5.593.675	8.329.570	4.062.200	3.362.546	1.550.700	429.000			-2.287.670		**6.041.900**			
	Vốn ngân sách trong nước				357.103.686	22.832.020	94.580.041	27.560.302	23.421.758	12.395.824	20.698.154	1	-1	-27.519.962		**67.060.079**			
a	***Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước***	***117***			***126.408.528***	***33.097.631***	***47.708.061***	***22.834.880***	***16.884.131***	***6.805.101***	***3.162.513***	***1***	***-1***	***-3.288.888***	***117***	***44.419.173***	***100***		
a.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***100***			***65.382.609***	***16.900.748***	***15.906.684***	***9.701.692***	***8.868.431***	***3.087.123***	***884.165***	***1***	***-1***	***188.048***	***100***	***16.094.732***	***100***		
1	Hỗ trợ phát triển hệ thống thẻ vé liên thông cho vận tải công cộng Hà Nội	1	2017-2021	2347/QĐ-UBND 16/5/2016; 8000/QĐ-UBND 16/11/2017; 5207/QĐ-UBND 20/11/2020	68.253	1.007	1.000	**1.000**	**153**						**1**	**1.000**	**1**	Sở Giao thông vận tải	
	Vốn nước ngoài (ODA)				65.100														
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)																		
	Vốn trong nước				3.153	1.007	1.000	**1.000**	**153**							**1.000**			
2	Hỗ trợ kỹ thuật lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi để xây dựng Tuyến đường sắt đô thị số 8 thành phố Hà Nội	1	2019-2021	853/QĐ-TTg 10/7/2019; 6996/QĐ-UBND 6/12/2019	105.355	218	40	40	39						**1**	**40**	**1**	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
	Vốn nước ngoài (ODA)				90.355														
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)																		
	Vốn trong nước				15.000	218	40	**40**	**39**							**40**			
3	Dự án Phát triển GTĐT Hà Nội (WB)	1	2007-2016	1837/QĐ-UBND 10/5/2007; 1821/QĐ-UBND 22/02/2013; 826/QĐ-UBND 18/02/2016; 755/QĐ-UBND 22/02/2007; 4464/QĐ-UBND 25/7/2013	7.438.641	1.006.802	10.025	**605**	**604**						**1**	**10.025**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
4	Dự án cải tạo, nâng cấp đường 23B (Hà Nội - nghĩa trang Thanh Tước) - Giai đoạn I	1	2010-2019	1500/QĐ-UBND 01/4/2009; 5997/QĐ-UBND 27/12/2011; 3858/QĐ-UBND 26/6/2017; 2748/QĐ-UBND 24/5/2019	401.500	228.245	5.000	**5.000**	**5.000**						**1**	**5.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
5	Xây dựng đường Văn Cao - Hồ Tây	1	2007-2020	417/QĐ-UBND 29/01/2007; 528/QĐ-UBND 29/01/2016; 5702/QĐ-UBND 23/10/2018; 4356/QĐ-UBND 16/8/2019; 3437/QĐ-UBND 05/8/2020	777.430	682.872	8.908	**1.558**	**1.547**	1.674					**1**	**8.908**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
6	Xây dựng tuyến đường nối tỉnh lộ 419 từ xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức đến tiếp giáp xã Tân Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam	1	2018-II/2021	7998/QĐ-UBND 16/11/2017; 2048/QĐ-UBND 19/5/2020; 702/QĐ-UBND 08/02/2021	82.183	45.579	80	**80**	**38**						**1**	**80**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
7	Xây dựng đường Trần Phú - Kim Mã	1	2012-2016	4672/QĐ-UBND 07/10/2011; 2075/QĐ-UBND 17/4/2014	426.230	305.739	3.604	**3.604**	**3.603**					3.000	**1**	**6.604**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
8	Hoàn thiện các tuyến đường xung quanh khu đất dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện và Trung tâm thương mại tại phường Dương Nội, quận Hà Đông	1	2018-2025	3691/QĐ-UBND 20/7/2018; số 3575/QĐ-UBND 09/7/2024	219.485	143.504	10.000				10.000				**1**	**10.000**	**1**	UBND quận Hà Đông	
9	Dự án xây dựng tuyến đường nối đường 70 chạy dọc theo mương Hòa Bình, huyện Thanh Trì	1	2010-2019	4193/QĐ-UBND 18/8/2009; 3266/QĐ-UBND 19/6/2014	248.833		12.000							3.100	**1**	**15.100**	**1**	UBND huyện Thanh Trì	
10	Dự án cải tạo, nâng cấp đường Dốc Hội - Đại học nông nghiệp 1	1	2009-2017	4599/QĐ-UBND 16/10/2012; 4781/QĐ-UBND 31/8/2016	372.914		12.000							-2.000	**1**	**10.000**	**1**	UBND huyện Gia Lâm	
11	Dự án xây dựng tuyến đường 30m đấu nối khu vực dự án Điểm thông quan nội địa thành phố Hà Nội tới đường Nguyễn Đức Thuận	1	2018-2019	294/HĐND-ĐT 12/8/2016; 5990/QĐ-UBND 31/10/2016	120.764		2.000	**2.000**	**1.912**					11.000	**1**	**13.000**	**1**	UBND huyện Gia Lâm	
12	Xây dựng Đường Vành đai 1 (đoạn Ô Đông Mác - Nguyễn Khoái)	1	2014-quý I/2018	1905/QĐ-UB 20/12/2005; 1905/QĐ-UBND 7/5/2012; 457/QĐ-UBND 23/1/2018	1.220.269		16.000	**932**	**931**						**1**	**16.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
13	Xây dựng tuyến đường nối từ trường ĐH Mỏ địa chất vào KCN Nam Thăng Long	1	2016-2021	460/QĐ-UBND 26/01/2011; 5719/QĐ-UBND 13/10/2016; 3499/QĐ-UBND 09/7/2018; 3978/QĐ-UBND 24/7/2019; 3143/QĐ-UBND 17/7/2020; 5313/QĐ-UBND 22/12/2021	196.312		8.000	**546**	**546**						**1**	**8.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
14	Dự án đầu tư xây dựng cầu vượt nút giao giữa đường Hoàng Quốc Việt và đường Nguyễn Văn Huyên (Vành đai 2,5)	1	2018-2020	CTr: 477/HĐND-KTNS 19/9/2017; 306/HĐND-KTNS 08/6/2018; DA: 3974/QĐ-UBND 03/8/2018; 7131/QĐ-UBND 17/12/2019; 113/QĐ-BQLCTGT 29/3/2021	560.282		8.000	**128**	**128**						**1**	**8.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
15	Tiểu Dự án GPMB cầu Nhật Tân và tuyến đường hai đầu cầu	1	2.025	1700/QĐ-UBND ngày 28/3/2014	1.829.956		5.000	**1.935**	**1.934**						**1**	**5.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
16	Dự án xây dựng đường 5 kéo dài (Cầu Chui-Cầu Đông Trù-Phương Trạch-Bắc Thăng Long)	1	2005-2014	số 1881/QĐ-UB ngày 15/4/2005; số 909/QĐ-UBND ngày 07/2/2013	6.661.757		4.000	**865**	**864**						**1**	**4.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
17	Xây dựng đường Vành đai 2 (Ngã tư Sở - Ngã tư Vọng)	1	2011-2019	4454/QĐ-UBND 23/9/2011; 5247/QĐ-UBND 02/10/2018	2.679.538	2.594.590	9.262	**9.262**	**9.254**						**1**	**9.262**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
18	Dự án xây dựng cầu Vĩnh Tuy và tuyến đường hai đầu cầu (giai đoạn 1)		2005-2010	398/QĐ-UBND ngày 14/01/2005	3.597.754							1		4.000	**1**	**4.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
19	Dự án xây dựng cầu Nông Lâm, huyện Quốc Oai	1	2019 - 2021	6077/QĐ-UBND 31/10/2019; 363/QĐ-BQLDACTGT 13/9/2021	20.446	5.000	7.000	**7.000**	**6.952**						**1**	**7.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
20	Dự án đầu tư xây dựng hoàn chỉnh theo quy hoạch nút giao đường Vành đai 3 với đường ô tô cao tốc Hà Nội – Hải Phòng	1	2019-2021	3213/QĐ-UBND 14/6/2019' 5054/QĐ-UBND 11/11/2020	402.160	212.000	65.000	**60.000**	**59.999**					-5.000	**1**	**60.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
21	Dự án xây dựng cầu Yên Hòa, quận Cầu Giấy và quận Đống Đa	1	2019 - 2021	6081/QĐ-UBND 31/10/2019	37.759	10.000	15.000	**15.000**	**14.721**						**1**	**15.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
22	Đường Lại Yên – Vân Canh (từ Đường Liên khu vực 2 đến đường Vành đai 3.5), huyện Hoài Đức	1	2019-2023	5343/QĐ-UBND 30/10/2019; 1622/QĐ-UBND 13/5/2022	469.885	191.415	39.000	**39.000**	**39.000**						**1**	**39.000**	**1**	UBND huyện Hoài Đức	
23	Dự án xây dựng cầu sông Lừ, quận Đống Đa	1	2019-T4/2022	6126/QĐ-UBND 31/10/2019; 2521/QĐ-UBND 17/6/2020; 470/QĐ-UBND 21/01/2021; 335/QĐ-UBND 24/01/2022	13.142	3.500	5.000	**5.000**	**5.000**						**1**	**5.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
24	Đường liên khu vực 1 (đoạn từ Đức Thượng đến Song Phương), huyện Hoài Đức	1	2019-2025	5342/QĐ-UBND 30/10/2019; 1775/QĐ-UBND ngày 26/5/2022; 472/QĐ-UBND 24/01/2024	1.027.629	397.981	110.000	**110.000**	**109.999**						**1**	**110.000**	**1**	UBND huyện Hoài Đức	
25	Cải tạo, mở rộng theo quy hoạch phố Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân	1	2017-2021	7623/QĐ-UBND 31/10/2017; 5821/QĐ-UBND 31/12/2020	366.234	187.629	9.000	**9.000**	**8.946**						**1**	**9.000**	**1**	UBND quận Thanh Xuân	
26	Đầu tư xây dựng tuyến đường Vành đai 3 đi thấp qua hồ Linh Đàm và nhánh kết nối với đường Vành đai 3	1	2018-II/2022	5594/QĐ-UBND 18/10/2018; 2734/QĐ-UBND 26/6/2020; 367/QĐ-UBND 25/01/2022; 1777/QĐ-UBND 26/5/2022	341.671	204.556	70.000	**70.000**	**69.999**						**1**	**70.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
27	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh Tân Lĩnh - Yên Bài đoạn từ Km2+400 đến Km10+500 (nối từ Đại lộ Thăng Long kéo dài đến tỉnh lộ 414)	1	2018-II/2022	5672/QĐ-UBND 23/10/2018; 5979/QĐ-UBND 29/10/2019; 539/QĐ-UBND 25/01/2021; 5429/QĐ-UBND 29/12/2021	206.103	109.833	8.000	**5.000**	**4.999**					-3.000	**1**	**5.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
28	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Bến Cốc, huyện Chương Mỹ	1	2019-II/2022	5641/QĐ-UBND 22/10/2018; 1675/QĐ-UBND 23/4/2020; 1830/QĐ-UBND 22/4/2021; 945/QĐ-UBND 18/3/2022	61.960	30.001	15.000	**15.000**	**14.999**						**1**	**15.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
29	Xây dựng hầm chui Lê Văn Lương - Vành đai 3	1	2019-2022	3297/QĐ-UBND 20/6/2019; 1741/QĐ-UBND 28/4/2020; 944/QĐ-UBND 18/3/2022	698.158	149.955	235.000	**235.000**	**235.000**		18.000			18.000	**1**	**253.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
30	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Nội Cói, huyện Phú Xuyên	1	2019-quý II/2024	3204/QĐ-UBND 13/6/2019; 3628/QĐ-UBND 21/7/2021; 1349/QĐ-UBND 21/4/2022; 3631/QĐ-SGTVT ngày 03/8/2023	56.684	38.000	10.000	**8.700**	**8.649**						**1**	**10.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
31	Mở rộng đường Vành đai 3: đoạn Mai Dịch - Cầu Thăng Long (Phần XL + chi khác do Ban Giao thông làm CĐT)	1	2016-2022	103/QĐ-BGTVT 14/01/2010; 3099/QĐ-UBND 15/6/2016; 7240/QĐ-UBND 18/10/2017; 892/QĐ-UBND 22/02/2019; 922/QĐ-UBND 02/3/2020; 5170/QĐ-UBND 08/12/2021; 539/QĐ-BQLCTGT 17/12/2021	3.113.000	2.783.462	205.400	178.900	176.254	9.351				4.813	**1**	**210.213**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
	Phần XL + chi khác do Ban Giao thông làm CĐT					731.936	75.000	**75.000**	**75.000**							**75.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
	Phần GPMB do UBND quận Bắc Từ Liêm làm Chủ đầu tư					1.861.157	126.500	**100.000**	**100.000**	9.351						**126.500**		UBND quận Bắc Từ Liêm	
	Phần GPMB do UBND quận Cầu Giấy làm Chủ đầu tư					190.369	3.900	**3.900**	**1.255**					4.813		**8.713**		UBND quận Cầu Giấy	
32	Xây dựng cầu vượt tại nút giao đường Chùa Bộc - Phạm Ngọc Thạch	1	2018-II/2023	1172/QĐ-UBND 26/02/2014; 6125/QĐ-UBND 31/10/2019; 4937/QĐ-UBND 03/11/2020; 14/QĐ-UBND 05/01/2022; 186/QĐ-UBND 09/01/2023	147.280	3.100	120.000	**102.000**	**98.758**					-18.000	**1**	**102.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
33	Xây dựng mở rộng tuyến đường Lương Định Của ra đường Trường Chinh	1	2018-2023	2248/QĐ-UB 15/4/2004 5781/QĐ-UBND 13/12/2011; 7612/QĐ-UBND 31/10/2017; 7031/QĐ-UBND 10/12/2019; 1886/QĐ-UBND 26/4/2021; 3781/QĐ-UBND 11/10/2022	120.501	38.957	70.000	**42.842**	**38.652**					-27.158	**1**	**42.842**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
34	Xây dựng tuyến đường nối khu công nghiệp Bắc Thường Tín với đường tỉnh 427, huyện Thường Tín	1	2018-2022	2338/QĐ-UBND 16/5/2018; 583/QĐ-UBND 29/01/2021; 5430/QĐ-UBND 29/12/2021; 2462/QĐ-UBND 14/7/2022	186.173	95.333	25.000	**23.000**	**10.400**					-2.000	**1**	**23.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
35	Xây dựng đường Huỳnh Thúc Kháng kéo dài, phường Láng Thượng, quận Đống Đa	1	2018-2022	3213/QĐ-UBND 26/6/2018; 4758/QĐ-UBND 23/10/2020	342.624	141.902	145.000	**125.000**	**125.000**					-20.000	**1**	**125.000**	**1**	UBND quận Đống Đa	
36	Đầu tư xây dựng công trình cầu Ngọc Hà vượt sông Cà Lồ, huyện Sóc Sơn	1	2019-2022	2936/QĐ-UBND 04/6/2019; 765/QĐ-UBND 17/02/2021	68.575	16.206	23.000	**23.000**	**21.730**						**1**	**23.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
37	Dự án xây dựng cầu Trí Thủy, huyện Chương Mỹ	1	2019-hết năm 2024	CTr: 3782/QĐ-UBND ngày 15/7/2019; số 6082/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; số 710/QĐ-UBND ngày 23/02/2022; 4027/QĐ-UBND 25/10/2022; 3184/QĐ-SGTVT ngày 10/7/2023; số 1036/QĐ-SGTVT ngày 22/3/2024	27.536	7.000	9.000	**8.500**	**8.500**	165				-335	**1**	**8.665**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
38	Dự án xây dựng cầu Cao Thiên, huyện Thạch Thất	1	2019 - 2023	6075/QĐ-UBND 31/10/2019; 08/QĐ-UBND 04/01/2022; 303/QĐ-SGTVT 17/01/2023	58.741	10.000	30.000	**29.200**	**23.815**					-800	**1**	**29.200**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
39	**Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025:** Dự án đầu tư xây dựng cầu Vĩnh Tuy, Giai đoạn 2	1	2020-2023	2673/QĐ-UBND 24/6/2020; 392/QĐ-UBND 17/01/2023	2.538.153	33.115	1.900.000	**1.753.875**	**1.753.675**	84.900	33.000			-28.225	**1**	**1.871.775**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
40	Xây dựng tuyến đường gom Bắc Thăng Long-Nội Bài, đoạn qua Khu công nghiệp Quang Minh I	1	2015-2025	số 7458/QĐ-UBND 9/12/2013; số 6285/QĐ-UBND 15/11/2016; số 1517/QĐ-UBND 29/3/2018; số 2821/QĐ-UBND 30/5/2019; số 1606/QĐ-UBND 17/4/2020; số 1740/QĐ-UBND ngày 29/3/2021; số 366/QĐ-UBND ngày 25/01/2022; số 972/QĐ-UBND ngày 21/2/2024; số 6114/QĐ-UBND ngày 26/11/2024	100.754	73.498	11.000	**8.000**	**3.581**	3.000	12.000			12.000	**1**	**23.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
41	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường nối từ Quốc lộ 5 vào Khu công nghiệp HAPRO (giai đoạn 1)	1	2007-quý IV/2024	1312/QĐ-UBND 10/4/2007; 5159/QĐ-UBND 21/9/2016; 1421/QĐ-UBND 27/3/2019; 3169/QĐ-UBND 21/7/2020; 556/QĐ-BQLCTGT 13/10/2020; 273/QĐ-BQLCTGT 29/6/2021; 3789/QĐ-UBND 02/8/2021; 2268/QĐ-UBND 30/6/2022; 3082/QĐ-UBND 05/6/2023; 1024/QĐ-UBND ngày 23/2/2024	365.495	289.275	66.500	**25.000**	**19.820**					-41.500	**1**	**25.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
42	Dự án xây dựng tuyến đường gom từ Khu công nghiệp Đài Tư - Sài Đồng A ra Quốc lộ 5	1	2010-quý II/2025	số 128/QĐ-UBND 12/01/2010; số 691/QĐ-UBND 07/02/2018; số 2820/QĐ-UBND 30/5/2019; số 1659/QĐ-UBND ngày 23/4/2020; số 1472/QĐ-UBND ngày 29/3/2021; 29/QĐ-UBND ngày 06/01/2022; số 974/QĐ-UBND ngày 21/2/2024; số 6164/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	135.984	80.718	6.500	**3.500**	**526**	3.000					**1**	**6.500**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
43	Xây dựng tuyến đường nối từ trường THCS Nam Từ Liêm đi Quốc Lộ 32	1	2018-2023	5166/QĐ-UBND 31/10/2018; 1577/QĐ-UBND 15/6/2021; 1233/QĐ-UBND 12/4/2022; 5216/QĐ-UBND 26/12/2022	251.936	84.268	27.000	**27.000**	**27.000**						**1**	**27.000**	**1**	UBND quận Nam Từ Liêm	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
44	Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm thể thao quân đội Bộ quốc phòng đến Khu bảo tàng quân sự Việt Nam (bao gồm cầu qua Sông Nhuệ)	1	2018-2024	5167/QĐ-UBND 31/10/2018; 433/QĐ-UBND 08/3/2022; 760/QĐ-UBND 06/02/2023	89.164	1.246	44.000	**24.000**	**24.000**	14.000					**1**	**44.000**	**1**	UBND quận Nam Từ Liêm	
45	Cải tạo môi trường vệ sinh khu dân cư xung quanh mương thoát nước Thụy Khuê (đoạn từ dốc La Pho đến Cống Đõ)	1	2012-2024	574/QĐ-UBND 03/02/2009; 7079/QĐ-UBND 23/12/2015; 2986/QĐ-UBND 06/7/2020; 621/QĐ-UBND 01/02/2023	421.764	299.067	100.000	**52.000**	**52.000**	30.000					**1**	**100.000**	**1**	UBND quận Tây Hồ	
46	Cống hóa và xây dựng tuyến đường từ nút rẽ ra phố Núi Trúc đến phố Sơn Tây	1	2009-quý II/2024	2447/QĐ-UBND 26/6/2008; 5101/QĐ-UBND 7/11/2012; 6343/QĐ-UBND 18/11/2016; 1696/QĐ-UBND 09/4/2019; 2401/QĐ-UBND 31/5/2021; 2130/QĐ-UBND 12/4/2023	740.450	208.711	240.000	**166.000**	**152.718**	21.000					**1**	**240.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
47	Xây dựng cầu vượt tại nút giao An Dương - đường Thanh Niên để hạn chế ùn tắc giao thông quận Ba đình và quận Tây hồ	1	2017-2024	3665/QĐ-UBND 19/6/2017; 3376/QĐ-UBND 24/6/2019; 402/QĐ-UBND 19/01/2021; 808/QĐ-UBND 01/3/2022; 365/QĐ-UBND 16/01/2023	815.864	324.957	400.000	**160.000**	**160.000**	130.000				-75.000	**1**	**325.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
48	Xây dựng hoàn thiện nút giao Chùa Bộc - Thái Hà theo quy hoạch tại góc 1/4 nút giao từ Học viện Ngân hàng đến cổng trường Đại học Công đoàn	1	2015-tháng 8/2024	5572/QĐ-UBND 28/10/2014; 8006/QĐ-UBND 17/11/2017; 4437/QĐ-UBND 02/10/2020; 1428/QĐ-UBND 27/4/2022; 775/QĐ-UBND 05/2/2024	535.712	5.410	470.000	**348.500**	**347.206**	15.600				-104.000	**1**	**366.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
49	Xây dựng đường Phương Mai - Sông Lừ	1	2018-2024	1966/QĐ-UBND 4/5/2010; 4080/QĐ-UBND 09/8/2018; 1887/QĐ-UBND 26/4/2021; 1328/QĐ-UBND 03/3/2023	225.792	2.199	175.000	**92.000**	**88.382**	42.600				-29.000	**1**	**146.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
50	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ ngã tư Nguyên Khê nối với đường bệnh viện Đông Anh đi đền Sái tại ngã ba Kim, huyện Đông Anh	1	2018-2025	5359/QĐ-UBND 08/10/2018; 4398/QĐ-UBND 30/9/2020; 4052/QĐ-UBND 26/10/2022	382.407	181.434	190.000	**140.000**	**139.999**	22.000	20.000				**1**	**190.000**	**1**	UBND huyện Đông Anh	
51	Đầu tư xây dựng hầm chui tại nút giao giữa đường Vành đai 2,5 với đường Giải Phóng (QL1A cũ), quận Hoàng Mai	1	2022-2025	5804/QĐ-UBND 26/10/2018; 1949/QĐ-UBND 09/6/2022	778.393	6.450	650.000	**238.500**	**238.500**	90.000	100.000			-171.500	**1**	**478.500**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
52	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 1 đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục, thành phố Hà Nội - Giai đoạn 1	1	2018-2024	5757/QĐ-UBND 25/10/2018; 1322/QĐ-UBND 21/3/2019; 1742/QĐ-UBND 14/4/2021; số 5598/QĐ-UBND 02/11/2023	7.210.958	177.855	3.521.000	**1.633.579**	**1.633.579**	1.887.000				1.179.579	**1**	**4.700.579**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
53	Xây dựng đoạn tuyến đường từ nút Bộ Tư lệnh Thông tin trên đường Cát Linh - La Thành đến đường Tôn Đức Thắng (thuộc tuyến đường ga Hà Nội - Tôn Đức Thắng - Hào Nam - phố Núi Trúc)	1	2011-2014	4888/QĐ-UBND, 21/10/2011	189.840	2.770	1.000	**1.000**	**1.000**						**1**	**1.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
54	Xây dựng hoàn chỉnh khớp nối hạ tầng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp vừa và nhỏ Phú Thị, khu công nghiệp Dương Xá A, huyện Gia Lâm	1	2019-quý IV/2024	5849/QĐ-UBND 21/10/2019; 878/QĐ-UBND 10/3/2022; 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 4931/QĐ-UBND 02/10/2023	276.831	89.865	150.000	**149.637**	**149.637**	363					**1**	**150.000**	**1**	UBND huyện Gia Lâm	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
55	Cải tạo, mở rộng ngõ 381 Nguyễn Khang (từ phố Thành Thái đến phố Nguyễn Khang), quận Cầu Giấy	1	2019-2025	1657/QĐ-UBND 08/4/2019; 1429/QĐ-UBND ngày 27/4/2022; số 6686/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	314.968	17.186	271.000	**193.330**	**141.492**	77.670					**1**	**271.000**	**1**	UBND quận Cầu Giấy	
56	Xây dựng một phần tuyến đường 70 (đoạn từ cầu Ngà đến hết ranh giới dự án Làng giáo dục Quốc tế) và đường bao quanh Làng giáo dục Quốc tế.	1	2010-2025	3102/QĐ-UBND 29/3/2011; 3282/QĐ-UBND 19/6/2019; 1350/QĐ-UBND 21/4/2022; 1022/QĐ-UBND 23/2/2024	270.176	87.000	90.000	**53.000**	**47.922**	3.000	4.000			-30.000	**1**	**60.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
57	**Công trình trọng điểm 2021-2025:** Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Văn Tiến Dũng thuộc địa bàn quận Bắc Từ Liêm	1	2017-2025	5995/QĐ-UBND 31/10/2018; 5901/QĐ-UBND 23/10/2019; 05/QĐ-UBND 04/01/2022; 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 3597/QĐ-UBND 10/7/2024	2.344.315	370.743	1.537.000	**330.000**	**250.257**	20.000	200.000			-287.000	**1**	**1.250.000**	**1**	UBND quận Bắc Từ Liêm	
58	Hoàn thiện và khớp nối HTKT khu 7,2 ha Vĩnh Phúc, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình	1	2020-2025	6588/QĐ-UBND 13/11/2019; số 2550/QĐ-UBND ngày 28/4/2023; số 10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024; số 5895/QĐ-UBND 12/11/2024	201.762	1.090	173.000	**120.000**	**117.896**	27.000	26.000				**1**	**173.000**	**1**	UBND quận Ba Đình	
59	Đường liên khu vực 8 (từ Đại lộ Thăng Long đến đường tỉnh 423), huyện Hoài Đức.	1	2019-2025	5388/QĐ-UBND 30/10/2019; 1084/QĐ-UBND 30/3/2022; 601/QĐ-UBND 30/01/2024	421.503	168.665	40.000	**40.000**	**39.999**						**1**	**40.000**	**1**	UBND huyện Hoài Đức	
60	Xây dựng tuyến đường từ trường Đại học Mỏ địa chất ra đường Phạm Văn Đồng	1	2006-2022	2418/QĐ-UBND 29/4/2005; 4229/QĐ-UBND 12/8/2014; 5902/QĐ-UBND 23/10/2019; 4399/QĐ-UBND 30/9/2020; 5424/QĐ-UBND 29/12/2021	218.649	181.491	21.000	**6.000**	**2.054**					-8.000	**1**	**13.000**	**1**	UBND quận Bắc Từ Liêm	
61	Xây dựng đường Liễu Giai- Núi Trúc (đoạn từ ngã tư Vạn Phúc đến nút Núi Trúc)	1	2009-2024	1096/QĐ-UB 02/3/2006; 2619/QĐ-UBND 08/5/2017; 1697/QĐ-UBND 09/4/2019; 3159/QĐ-UBND 08/6/2023	342.975	245.467	96.000	**44.000**	**41.834**	200				-43.800	**1**	**52.200**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
62	Xây dựng 1/2 cầu Đền Lừ và tuyến đường 2,5 đoạn phía Bắc Khu công nghiệp Vĩnh Tuy, quận Hoàng Mai	1	2013-2024	4889/QĐ-UBND 29/10/2012; 1513/QĐ-UBND 28/3/2018; 3724/QĐ-UBND 24/8/2020; 160/QĐ-UBND 13/01/2022; 1645/QĐ-UBND 27/3/2024	152.485	30.958	75.000	**16.000**	**16.000**	30.000					**1**	**75.000**	**1**	UBND quận Hoàng Mai	
63	Xây dựng tuyến đường số 8 và một số tuyến đường kết nối khu vực Bắc Cổ Nhuế - Chèm, quận Bắc Từ Liêm	1	2020-2024	4141/QĐ-UBND 16/9/2020; 4570/QĐ-UBND 21/11/2022	570.974	6.647	509.000	**160.000**	**141.174**	38.000				-99.000	**1**	**410.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
64	Đầu tư xây dựng cầu Chiếc, Km8+255 đường tỉnh 427, huyện Thường Tín	1	2017-quý III/2023	6341/QĐ-UBND 18/11/2016; 1567/QĐ-UBND 16/4/2020; 1516/QĐ-UBND 01/4/2021; 956/QĐ-UBND 18/3/2022; 737/QĐ-SGTVT 24/02/2023	115.544	75.084	18.000	**16.000**	**15.785**					-2.000	**1**	**16.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
65	Xây dựng tuyến đường từ trạm bơm Cầu Ngà qua đường 70 đến hết địa phận quận Nam Từ Liêm (tuyến đường ven sông Cầu Ngà)	1	2018-2024	5171/QĐ-UBND 31/10/2018; 2691/QĐ-UBND 15/7/2020; 1231/QĐ-UBND 12/4/2022; 5207/QĐ-UBND 26/12/2022	486.854	202.086	27.000	**27.000**	**27.000**					27.000	**1**	**54.000**	**1**	UBND quận Nam Từ Liêm	
66	Dự án xây dựng đường trục chính Bắc - Nam Khu đô thị Quốc Oai kéo dài đoạn từ Km4+340,24 đến Km7+315	1	2018-2022	5622/QĐ-UBND 19/10/2018; 5335/QĐ-UBND 30/11/2020; 84/QĐ-UBND 10/01/2022	487.687	346.736	60.000	**60.000**	**59.999**						**1**	**60.000**	**1**	UBND huyện Quốc Oai	
67	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 từ Km6+585 - Km14+780 (TL 75 cũ) từ cầu Quảng Tái (xã Trung Tú) đến cầu Cống Thần (xã Minh Đức), huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	2020-2024	6057/QĐ-UBND 31/10/2019; 14/NQ-/HĐND 04/7/2023; 5282/QĐ-UBND 18/10/2023	246.207	73.000	146.000	**86.000**	**67.545**	60.000					**1**	**146.000**	**1**	UBND huyện Ứng Hòa	
68	Đầu tư xây dựng đường ngang đê Đáy - TL419 - đường trục huyện, huyện Mỹ Đức	1	2018-2021	5704/QĐ-UBND 23/10/2018; 401/QĐ-UBND 19/01/2021	79.398	57.862	14.000	**14.000**	**9.942**						**1**	**14.000**	**1**	UBND huyện Mỹ Đức	
69	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 419 đoạn từ Km44+00 đến Km60+00, huyện Mỹ Đức	1	2017-2021	1836/QĐ-UBND 19/4/2016; 2172/QĐ-UBND 03/5/2019; 1930/QĐ-UBND 29/4/2021	527.263	494.038	10.000	**10.000**	**10.000**						**1**	**10.000**	**1**	UBND huyện Mỹ Đức	
70	Cải tạo, chỉnh trang đường tỉnh lộ 427, đoạn từ QL21B -đường trục phía Nam - Quốc lộ 1A, trên địa bàn huyện Thanh Oai	1	2018-2021	5746/QĐ-UBND 25/10/2018; 2946/QĐ-UBND 05/7/2021	121.496	105.000	10.000	**10.000**	**9.999**						**1**	**10.000**	**1**	UBND huyện Thanh Oai	
71	Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 429 đoạn từ cầu Ba Thá đến đường Hồ Chí Minh, huyện Mỹ Đức	1	2018-2022	5900/QĐ-UBND 30/10/2018; 230/QĐ-UBND 17/01/2022	186.601	100.000	70.000	**40.000**	**39.999**					-30.000	**1**	**40.000**	**1**	UBND huyện Mỹ Đức	
72	Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm hành chính huyện Mê Linh đến Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện Mê Linh (giai đoạn I)	1	2019-2021	936/QĐ-UBND 08/02/2013; 6971/QĐ-UBND 06/12/2019	337.840	165.000	50.000	**50.000**	**40.438**						**1**	**50.000**	**1**	UBND huyện Mê Linh	
73	Đường giao thông kết hợp hệ thống thoát nước khu du lịch Chùa Hương, huyện Mỹ Đức	1	2020-III/ 2024	7103/QĐ-UBND 16/12/2019; 52/QĐ-UBND 07/01/2022; 6420/QĐ-SGTVT 25/12/2023	48.640	20.000	25.000	**25.000**	**16.955**	8.000					**1**	**25.000**	**1**	UBND huyện Mỹ Đức	
74	Đường giao thông trục phát triển phía đông huyện Phú Xuyên (nối tỉnh lộ 428 đến tỉnh lộ 429)	1	2019-2024	3539/QĐ-UBND 03/7/2019; 1130/QĐ-UBND 04/4/2022; 134/QĐ-UBND 09/01/2024	283.795	130.000	148.000	**130.000**	**128.921**	7.000				-11.000	**1**	**137.000**	**1**	UBND huyện Phú Xuyên	
75	Cải tạo, nâng cấp tuyến phố Thanh Vị (tỉnh lộ 414 đoạn qua nội thị, dài 3 Km), thị xã Sơn Tây	1	2012-III/2024	5253/QĐ-UBND 22/10/2010; 2996/QĐ-UBND 06/6/2019; 2645/QĐ-UBND 23/6/2020; 5366/QĐ-UBND 30/12/2022; 1160/QĐ-UBND 04/3/2024	393.296	288.721	56.900	**51.900**	**50.643**	4.000				-1.000	**1**	**55.900**	**1**	UBND thị xã Sơn Tây	
76	Dự án cải tạo, chỉnh trang đoạn đường Quốc lộ 1A (đoạn Km207+250 - Km208) và hạ tầng khu trung tâm hành chính huyện Phú Xuyên	1	2018-2024	5482/QĐ-UBND 12/10/2018; 5133/QĐ-UBND 16/11/2020; 1467/QĐ-UBND 29/4/2022; 120/QĐ-UBND 09/01/2024	156.156	55.000	65.000	**55.000**	**55.000**	10.000					**1**	**65.000**	**1**	UBND huyện Phú Xuyên	
77	Cải tạo, chỉnh trang đường tỉnh lộ 427 đoạn từ QL21 B đến nút giao Khê Hồi (đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ) trên địa bàn huyện Thường Tín	1	2019-2024	5951/QĐ-UBND 31/10/2018; 4082/QĐ-UBND 06/9/2021; 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1755/QĐ-UBND 27/3/2023; 6551/QĐ-UBND 25/12/2023	200.610	89.968	90.000	**80.000**	**55.238**	34.000					**1**	**90.000**	**1**	UBND huyện Thường Tín	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
78	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 419 trên địa bàn huyện Chương Mỹ	1	2018-2024	6001/QĐ-UBND 31/10/2018; 3797/QĐ-UBND 03/8/2021; 1084/QĐ-UBND 27/02/2024	343.160	110.000	150.000	**112.000**	**111.972**	20.000				-18.000	**1**	**132.000**	**1**	UBND huyện Chương Mỹ	
79	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu cộng bắc qua sông Tích, thị xã Sơn Tây	1	2019-2024	5954QĐ-UBND 28/10/2019; 5329/QĐ-SGTVT 03/10/2022; 6194/QĐ-SGTVT ngày 12/12/2023	71.002	18.895	45.000	**27.000**	**14.243**	18.000					**1**	**45.000**	**1**	UBND thị xã Sơn Tây	
80	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 420 đoạn từ Km0+00 đến Km7+428 (ngã ba Hòa Lạc - ngã ba thị trấn Liên Quan), huyện Thạch Thất	1	2019-2025	6058/QĐ-UBND 31/10/2019; 15/QĐ-UBND 05/01/2022; 51/QĐ-UBND 04/01/2024	385.017	120.000	123.000	**78.000**	**48.160**		15.000				**1**	**123.000**	**1**	UBND huyện Thạch Thất	
81	Nâng cấp mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ đầu đường tỉnh lộ 427 tới thị trấn Kim Bài, huyện Thanh Oai	1	2020-III/2024	6021/QĐ-UBND 30/10/2019; 5365/QĐ-UBND 30/12/2022; 5501/QĐ-UBND 30/10/2023	345.492	105.000	205.000	**145.000**	**65.890**	60.000					**1**	**205.000**	**1**	UBND huyện Thanh Oai	
82	Đường vành đai Khu công nghiệp Bắc Phú cát (nay là đường vành đai khu công nghiệp cao Hòa Lạc), huyện Quốc Oai	1	2019-2024	6062/QĐ-UBND 31/10/2019; 1063/QĐ-UBND 28/3/2022; 175/QĐ-UBND 09/01/2023	482.536	89.830	240.000	**180.000**	**180.000**	20.000					**1**	**240.000**	**1**	UBND huyện Quốc Oai	
83	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 412 (đoạn qua thị trấn Tây Đằng đi hồ Suối Hai), huyện Ba Vì	1	2019-2024	6067/QĐ-UBND 31/10/2019; 2131/QĐ-UBND 26/5/2020; 76/QĐ-UBND 05/01/2023; 41/NQ-HĐND 08/12/2023	277.260	50.000	206.000	**176.000**	**159.163**	30.000					**1**	**206.000**	**1**	UBND huyện Ba Vì	
84	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 (từ Quốc lộ 1A đi Minh Tân, Quang Lãng)	1	2019-2025	275/QĐ-UBND 14/01/2020; 1469/QĐ-UBND 29/4/2022; 119/QĐ-UBND 09/01/2024	316.430	92.000	195.000	**152.374**	**148.968**	67.000				24.374	**1**	**219.374**	**1**	UBND huyện Phú Xuyên	
85	Đường tránh tỉnh lộ 419 đi khu du lịch Chùa Hương (đoạn từ cầu Đông Bình đến bến xe Hội Xá), Hà Nội	1	2020-2024	638/QĐ-UBND 05/02/2020; 838/QĐ-UBND 04/3/2022; 5338/QĐ-UBND 29/12/2022; 58/QĐ-UBND 04/01/2024	127.182	50.000	76.500	**64.500**	**61.416**	15.000					**1**	**76.500**	**1**	UBND huyện Mỹ Đức	
86	Xây dựng đường trục phát triển kinh tế huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội	1	2020-2024	4309/QĐ-UBND; 24/9/2020	523.858	135.000	325.000	**310.000**	**206.366**	65.000					**1**	**325.000**	**1**	UBND huyện Thanh Oai	
87	Cầu đập tràn Quan Sơn, huyện Mỹ Đức	1	2020-2024	3823/QĐ-UBND 26/8/2020; 5218/QĐ-UBND 26/12/2022; 6674/QĐ-UBND 29/12/2023	288.497	137.000	172.000	**172.000**	**109.885**	28.000					**1**	**172.000**	**1**	UBND huyện Mỹ Đức	
88	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường tỉnh lộ 418 đoạn Km0+Km3, thị xã Sơn Tây	1	2018-2025	6009/QĐ-UBND 31/10/2018; 4938/QĐ-UBND 03/11/2020; 7471/QĐ-SGTVT 27/12/2022; 1635/UBND-ĐT 28/5/2024	76.668	40.725	35.000	**32.500**	**21.055**	9.000					**1**	**35.000**	**1**	UBND thị xã Sơn Tây	
89	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 từ Km0 đến Km6+585 (tỉnh lộ 75 cũ) đoạn từ Quốc lộ 21B đến cầu Quảng Tái xã Trung Tú, huyện Ứng Hòa	1	2019-2025	3540/QĐ-UBND 03/7/2019; 145/QĐ-UBND 12/01/2022; 07/NQ-HĐND 10/3/2023; 2888/QĐ-UBND 24/5/2023; 3668/QĐ-UBND 15/7/2024	262.545	169.049	86.700	**46.700**	**38.425**		15.000			-25.000	**1**	**61.700**	**1**	UBND huyện Ứng Hòa	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
90	Mở rộng Quốc lộ 1A đoạn Km189 đến Km194 qua địa bàn huyện Thường Tín	1	2019-2023	1503/QĐ-UBND 29/3/2019; 1369/QĐ-UBND 22/3/2021; 728/QĐ-UBND 02/02/2023	247.268	139.966	60.000	**60.000**	**59.999**						**1**	**60.000**	**1**	UBND huyện Thường Tín	
91	Xây dựng đường nối Khu đô thị vệ tinh với đường Võ Nguyên Giáp, huyện Sóc Sơn	1	2019-2024	1383/QĐ-UBND 26/3/2019; 1053/QĐ-UBND 13/3/2020; 5449/QĐ-UBND 30/12/2021; 5363/QĐ-UBND 30/12/2022; 538/QĐ-UBND 26/01/2024	658.935	210.500	161.000	**140.000**	**136.865**	24.100					**1**	**161.000**	**1**	UBND huyện Sóc Sơn	
92	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 417 đoạn từ Km8+100 đến Km 16+600, huyện Phúc Thọ	1	2019-2022	5250/QĐ-UBND 02/10/2018; 536/QĐ-UBND 25/01/2021; 1191/QĐ-UBND 07/4/2022	159.661	86.344	7.000	**7.000**	**6.939**						**1**	**7.000**	**1**	UBND huyện Phúc Thọ	
93	Xây dựng tuyến đường nối từ đường 35 đến đường Bắc Thăng Long - Nội Bài (đường Võ Văn Kiệt), giai đoạn 1	1	2019-2021	6528/QĐ-UBND 30/10/2013; 412/QĐ-UBND 21/01/2019	89.152	49.791	100	**100**	**100**						**1**	**100**	**1**	UBND huyện Mê Linh	
94	Xây dựng đường nối Quốc lộ 32 - Nghĩa trang Yên Kỳ - Hồ Suối Hai, huyện Ba Vì (Giai đoạn 1)	1	2018-2021	8546/QĐ-UBND 8/12/2017; 403/QĐ-UBND 19/01/2021	165.604	119.679	16.500						-1	-16.500			**1**	UBND huyện Ba Vì	
95	Cải tạo, nâng cấp đường Chi Đông -Kim Hoa, huyện Mê Linh	1	2016-2021	4355/QĐ-UBND 01/9/2015; 2500/QĐ-UBND 19/8/2019	154.367	15.233	10.000	**10.000**	**5.302**						**1**	**10.000**	**1**	UBND huyện Mê Linh	
96	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh lộ 429C đoạn từ cầu Bầu đến cầu Hậu Xá, huyện Ứng Hòa	1	2019-2024	6066/QĐ-UBND 31/10/2019; 07/NQ-HĐND 10/3/2023; 2887/QĐ-UBND 24/5/2023; 1691/QĐ-UBND 29/3/2024	329.682	145.000	175.000	**175.000**	**70.343**	10.000					**1**	**175.000**	**1**	UBND huyện Ứng Hòa	
97	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Kim Bài tới nút giao ngã tư Vác, huyện Thanh Oai	1	2020-2024	2290/QĐ-UBND 04/6/2020; 5281/QĐ-UBND 18/10/2023	386.154	100.000	285.000	**225.000**	**127.696**	40.000					**1**	**285.000**	**1**	UBND huyện Thanh Oai	
98	Dự án Đầu tư xây dựng 03 tuyến đường B = 17,5m (L=1050m); B = 22m (L=356m), B= 40m (L=830m) từ Ngô Gia Tự đến khu đô thị Thượng Thanh)	1	2020-2025	126/QĐ-UBND 11/01/2021; 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 4852/QĐ-UBND 17/9/2024	382.610		118.046				118.046				**1**	**118.046**	**1**	UBND quận Long Biên	
99	Xây dựng tuyến đường 40m và 48m nối từ khu đô thị mới Việt Hưng ra đường Ngô Gia Tự, quận Long Biên	1	2019-2025	6121/QĐ-UBND 31/10/2019; 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 4865/QĐ-UBND 18/9/2024	686.982	21.000	262.619				262.619				**1**	**262.619**	**1**	UBND quận Long Biên	
100	Xây dựng tuyến đường từ trạm bơm Cầu Ngà đến Đại Lộ Thăng Long	1	2018-2025	5168/QĐ-UBND 31/10/2018; 1576/QĐ-UBND 15/6/2021; 1205/QĐ-UBND 08/4/2022; 2539/QĐ-UBND 14/5/2024	230.746	55.076	60.000	**10.000**	**10.000**	3.000	47.000				**1**	**60.000**	**1**	UBND quận Nam Từ Liêm	
101	Cải tạo nâng cấp đường tỉnh 418 (tỉnh lộ 82 cũ) đoạn KM3-Km4+500, địa bàn huyện Phúc Thọ	1	2021-2025	147/QĐ-KH&ĐT 19/6/2013; 1635/UBND-ĐT 28/5/2024	49.393	23.694	8.000			4.500	3.500				**1**	**8.000**	**1**	UBND huyện Phúc Thọ	
a.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030***	***16***			***60.766.614***	***16.196.128***	***31.718.377***	***13.133.188***	***8.015.700***	***3.717.978***	***2.278.348***			***-3.393.936***	***16***	***28.324.441***			
1	Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội	1	2014-2025	3921/QĐ-UBND 23/7/2014; 5754/QĐ-UBND 25/10/2018; 7030/QĐ-UBND 10/12/2019; 2297/QĐ-UBND 25/5/2021; 3250/QĐ-UBND 08/9/2022; 1314/QĐ-UBND 02/3/2023	1.259.797	15.810	1.213.086	814.090	212.429	17.500	102.700			-208.198	**1**	**1.004.888**		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
	Vốn nước ngoài (ODA)				754.647	2.976	773.086	636.322	125.379	10.854	60.300					**773.086**			
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				371.692	1.466	340.000	157.998	69.712	5.346	29.700			-146.956		**193.044**			
	Vốn trong nước				133.458	11.368	100.000	19.770	7.984	1.300	12.700			-61.242		**38.758**			
2	Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội	1	2016-2027	5141/QĐ-UBND 9/10/2015; 843/QĐ-UBND 19/02/2019; 4051/QĐ-UBND 05/8/2024	145.446	34.300	69.450	**49.669**	**27.996**	9.000	9.000			-1.781	**1**	**67.669**		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
-	Vốn nước ngoài (ODA)																		
-	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				62.296	34.300	51.450	**49.669**	**27.996**					-1.781		**49.669**			
-	Vốn trong nước.				83.150		18.000			**9.000**	9.000					**18.000**			
3	**Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025:** Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm TP Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội	1	2009-2027	1970/QĐ-UBND 27/4/2009; 5456/QĐ-UBND 02/11/2010; 4007/QĐ-UBND 28/6/2013; 2186/QĐ-TTg 05/12/2014; 4036/QĐ-UBND 26/7/2019; 588/QĐ-TTG 30/5/2023; 3785/QĐ-UBND 25/7/2023	34.826.049	13.924.675	14.711.058	**10.889.162**	**7.365.025**	3.516.933	1.436.992			847.342	**1**	**15.558.400**		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
	Vốn nước ngoài (ODA)				12.127.963	4.627.217	6.907.607	**5.430.715**	**2.620.451**	1.331.579	430.000					**6.907.607**			
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				12.654.076	5.557.909	4.912.845	**3.854.533**	**3.264.839**	1.545.354	360.300			847.342		**5.760.187**			
	Vốn trong nước				10.044.010	3.739.549	2.890.606	**1.603.914**	**1.479.735**	640.000	646.692					**2.890.606**			
4	Dự án Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo	1	2009-2022	2054/QĐ-UBND 13/11/2008; 3211/QĐ-UBND 26/6/2009	19.555.000	428.044	13.950.783	**935.592**	**29.369**	68.145	653.755			-2.986.275	**1**	**10.964.508**		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
	Vốn nước ngoài (ODA)				10.860.000	177.408	10.723.508	**821.492**			533.000					**10.723.508**			
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				5.625.000		3.025.275				39.000			-2.986.275		**39.000**			
	Vốn trong nước				3.070.000	250.636	202.000	**114.100**	**29.369**	**68.145**	81.755					**202.000**			
5	Dự án xây dựng nâng cấp mở rộng đường nhánh nối QL1A với đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ, đoạn qua KCN hỗ trợ Nam Hà Nội	1	2015-2022	3084/QĐ-UBND 02/7/2015; 972/VP-ĐT 05/02/2018; 1596/QĐ-UBND 17/4/2020; 235/QĐ-UBND 17/01/2022	89.172	41.306	20.000	**4.000**	**28**					-14.000	**1**	**6.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
6	Xây dựng tuyến đường từ đường Vũ Quỳnh đến đường Lê Đức Thọ - Phạm Hùng (đoạn sau khu Trung tâm thể thao dưới nước)	1	2018-2023	5164/QĐ-UBND 31/10/2018; 1578/QĐ-UBND 15/6/2021; 1232/QĐ-UBND 12/4/2022	603.367	117.153	16.500	**16.500**	**16.500**						**1**	**16.500**		UBND quận Nam Từ Liêm	
7	Dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A đoạn Văn Điển - Ngọc Hồi (Km185 - 189)	1	2010-quý IV/2025	3553/QĐ-UBND 19/7/2010; 1513/QĐ-UBND 30/3/2011; 6010/QĐ-UBND 28/8/2017; 1951/QĐ-UBND 23/4/2019; 1310/QĐ-UBND 17/3/2021; 178/QĐ-UBND 09/01/2023; 1837/QĐ-UBND ngày 08/4/2024	887.735	392.125	320.000	**165.800**	**165.616**	30.000	10.000			-114.200	**1**	**205.800**		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
8	Xây dựng đường gom cầu Giẽ - Phú Yên - Vân Từ (tuyến phía Tây đường sắt), huyện Phú Xuyên	1	2012-quý IV/2027	5064/QĐ-UBND 31/10/2011; 4012/QĐ-UBND 11/9/2012; 183/QĐ-UBND 10/01/2013; 3683/QĐ-UBND 03/8/2015; 1742/QĐ-UBND 28/4/2020; 953/QĐ-UBND 18/3/2022; 3311/QĐ-UBND ngày 26/6/2024	261.820	100.299	94.000	**4.000**	**257**		15.000			-75.000	**1**	**19.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
9	Xây dựng đường vành đai 3,5: Đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến QL32	1			1.735.027	973.906	400.000	126.000	125.999	30.000				-150.000	**1**	**250.000**			
-	Các đoạn Km1+700 - Km2+050; Km2+550 - Km3+340		2016-2024	5795/QĐ-UBND 30/10/2015; 6611/QĐ-UBND 30/11/2016; 864/QĐ-UBND 09/3/2022; 3249/QĐ-UBND 16/6/2023	379.572	176.473												UBND huyện Hoài Đức	
-	Xây dựng tuyến đường vành đai 3,5 (Các đoạn Km0+600-Km1+700; Km2+050-Km2+550; Km3+340-Km5+500), huyện Hoài Đức		2017-2024	7586/QĐ-UBND 31/10/2017; 7105/QĐ-UBND 16/12/2019; 5713/QĐ-UBND 29/12/2020; 4995/QĐ-UBND 26/11/2021; 2452/QĐ-UBND 26/4/2023	1.355.455	797.433	400.000	**126.000**	**125.999**	**30.000**				-150.000		**250.000**		UBND huyện Hoài Đức	
10	Xây dựng đoạn tuyến đường nối từ cầu Mỗ Lao, quận Hà Đông đến đường 70, quận Nam Từ Liêm	1	2017-2025	2307/QĐ-UBND 17/4/2017; 1878/QĐ-UBND 18/4/2019; 2951/QĐ-UBND 05/7/2021; 1595/QĐ-UBND 17/3/2023	436.735	71.483	280.000	**31.000**	**29.777**	10.000	5.000			-234.000	**1**	**46.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
11	Cải tạo nâng cấp đường 35 đoạn giữa tuyến (Km 4+469,12 đến Km 12 +733,55)	1	2015-6/2025	5570/QĐ-UBND 28/10/2014; 923/QĐ-UBND 02/3/2020; 177/QĐ-UBND 14/01/2022; 3161/QĐ-UBND 08/6/2023	197.204	26.481	110.000	**7.060**	**1.423**	7.300	10.000			-85.640	**1**	**24.360**		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
12	Xây dựng tuyến đường vào KCN sạch Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn	1	2019-2025	CTr: số 403/HĐND-KTNS ngày 21/8/2017, số 12/NQ-HĐND ngày 05/12/2018; DA: số 3954/QĐ-UBND ngày 23/7/2019; số 875/QĐ-UBND ngày 22/02/2021; 1201/QĐ-UBND ngày 23/02/2023; số 6163/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	334.099	42.402	205.000	**26.816**	**25.577**	18.100	21.900			-138.184	**1**	**66.816**		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
13	Mở rộng đường Phan Kế Bính theo quy hoạch	1	2018-IV/2024	5802/QĐ-UBND 26/10/2018; 283/QĐ-UBND 14/01/2020; 2143/QĐ-UBND 14/5/2021; 1401/QĐ-UBND 26/4/2022; 1020/QĐ-UBND 23/2/2024	72.891	5.676	50.000	**7.000**	**4.401**	1.000				-40.000	**1**	**10.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
14	Xây dựng cầu Cương Kiên, quận Nam Từ Liêm	1	2019 - 2024	6076/QĐ-UBND 31/10/2019; 605/QĐ-UBND 30/01/2023	175.800	15.000	115.000	**4.500**	**1.440**					-106.500	**1**	**8.500**		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
15	Xây dựng đoạn đường nối từ đường Trung Yên 6 ra đường Nguyễn Khang, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	1	2018 - quý IV/2025	7867/QĐ-UBND 10/11/2017; 1049/QĐ-UBND ngày 4/3/2021; 1659/QĐ-UBND 17/5/2022; 523/QĐ-UBND ngày 26/01/2024	58.938	7.400	43.500	**23.499**	**1.364**		4.001			-16.000	**1**	**27.500**		UBND quận Cầu Giấy	
16	Xây dựng tuyến đường vào trường Đại học ngoại ngữ	1	2022-2025	193/QĐ-UBND 12/01/2011; 2168/QĐ-UBND 23/6/2022	127.534	68	120.000	**28.500**	**8.500**	10.000	10.000			-71.500	**1**	**48.500**		UBND quận Nam Từ Liêm	
a.3	***Dự án sử dụng ngân sách Thành phố giai đoạn 2026-2030***	***1***			***259.305***	***755***	***83.000***							***-83.000***	***1***				
1	Xây dựng tuyến đường Lương Thế Vinh (đoạn từ nút giao đường hồ Mễ Trì đến đường Tố Hữu)	1	2018-2024	5165/QĐ-UBND 31/10/2018; 3512/QĐ-UBND 12/11/2021	259.305	755	83.000							-83.000	**1**			UBND quận Nam Từ Liêm	
b	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***	***111***			***174.419.429***	***135.665***	***73.879.628***	***15.676.151***	***12.646.003***	***8.503.022***	***19.025.175***			***-26.518.744***	***111***	***47.360.884***	***41***		
b.1	***Dự án đã được phê duyệt dự án***	***85***			***133.988.210***	***135.665***	***65.556.987***	***15.676.151***	***12.646.003***	***8.503.022***	***19.025.175***			***-18.196.103***	***85***	***47.360.884***	***41***		
b.1.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***41***			***5.493.278***	***125.948***	***4.044.600***	***2.094.600***	***1.923.231***	***662.400***	***245.400***			***-249.900***	***41***	***3.794.700***	***41***		
1	Dự án xây dựng cầu Văn Quán, huyện Thanh Oai	1	2020-2021	1759/QĐ-UBND 29/4/2020; 664/QĐ-UBND 4/2/2021	14.091	551	10.000	**10.000**	**10.000**						**1**	**10.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
2	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ vượt qua đường Nguyễn Trãi (đoạn giao cắt ngã ba đường Triều Khúc, quận Thanh Xuân)	1	2020-2021	4761/QĐ-UBND 23/10/2020	3.846	279	2.700	**2.700**	**2.700**						**1**	**2.700**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
3	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ trên đường Võ Nguyên Giáp tại khu vực Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, huyện Sóc Sơn	1	II/2022	529/QĐ-UBND 28/01/2019; 1315/QĐ-UBND 17/3/2021; 711/QĐ-UBND 23/02/2022	17.442		11.000	**11.000**	**10.083**						**1**	**11.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
4	Đầu tư xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Quốc lộ 32 (thôn Lai Xá), huyện Hoài Đức	1	2021-2022	5169/QĐ-UBND 17/11/2020; 3096/QĐ-SGTVT 15/6/2022	4.568		4.000	**4.000**	**3.995**						**1**	**4.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
5	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Văn Cừ 1, quận Long Biên	1	2021-2022	5461/QĐ-UBND 07/12/2020; 3665/QĐ-SGTVT 11/7/2022	4.079		3.800	**3.800**	**3.799**						**1**	**3.800**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
6	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Văn Cừ 3, quận Lòng Biên	1	2021-2022	5460/QĐ-UBND 07/12/2020; 3666/QĐ-SGTVT 11/7/2022	4.663		4.200	**4.200**	**4.199**						**1**	**4.200**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
7	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Lê Đức Thọ (ngõ 63), quận Nam Từ Liêm	1	2022-2023	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3078/QĐ-SGTVT 14/6/2022	4.635		4.100	**4.100**	**3.067**						**1**	**4.100**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
8	Cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Hoàng, quận Nam Từ Liêm	1	2021-2022	03/NQ-HĐND 15/5/2020; 4270/QĐ-UBND 27/9/2021; 2432/QĐ-SGTVT 17/5/2022	4.188		3.400	**3.400**	**3.400**						**1**	**3.400**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
9	Cầu vượt cho người đi bộ qua đường 2,5 tại khu vực chợ đầu mối phía Nam, quận Hoàng Mai	1	2021-2022	03/NQ-HĐND 15/5/2020; 4271/QĐ-UBND 27/9/2021; 2433/QĐ-SGTVT 17/5/2022	4.557		4.100	**4.100**	**4.100**						**1**	**4.100**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
10	Dự án đầu tư xây dựng cầu Bài, huyện Ba Vì	1	2022-2023	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3097/QĐ-SGTVT 15/6/2022	10.290		10.000	**6.500**	**6.500**					-3.500	**1**	**6.500**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
11	Dự án đầu tư xây dựng cầu Bài Văn, huyện Ba Vì	1	2022-quý III/2025	3098/QĐ-SGTVT 15/6/2022; 108/QĐ-SGTVT 11/01/2024; 5774/QĐ-SGTVT 22/11/2024	36.145		32.000	**13.000**	**8.310**	7.000	1.000			-11.000	**1**	**21.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
12	Dự án đầu tư xây dựng cầu Chầm Mè, huyện Ba Vì	1	2022- quý III/2025	3099/QĐ-SGTVT 15/6/2022; 109/QĐ-SGTVT 11/01/2024; 5773/QĐ-SGTVT 22/11/2024	30.270		26.000	**10.000**	**6.474**	7.000	1.000			-8.000	**1**	**18.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
13	Dự án đầu tư xây dựng cầu Hợp Đồng, huyện Chương Mỹ	1	2022-2023	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3102/QĐ-SGTVT 15/6/2022	16.348		13.500	**11.000**	**10.824**					-2.500	**1**	**11.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
14	Dự án đầu tư xây dựng cầu Kim, huyện Ba Vì	1	2022-quý III/2025	3100/QĐ-SGTVT 15/6/2022; 110/QĐ-SGTVT 11/01/2024; 5771/QĐ-SGTVT 22/11/2024	35.185		33.000	**12.500**	**7.485**		7.000			-13.500	**1**	**19.500**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
15	Dự án đầu tư xây dựng cầu Lộc Hà Km3+350 Quốc Lộ 3, tại Xã Mai Lâm, huyện Đông Anh	1	2022 - quý III/2024	4158/QĐ-SGTVT 05/8/2022; 6343/QĐ-SGTVT 20/12/2023	45.600		38.000	**27.000**	**26.149**	11.000					**1**	**38.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
16	Dự án đầu tư xây dựng cầu Và, huyện Ba Vì	1	2022-quý III/2025	101/QĐ-UBND 15/6/2022; 111/QĐ-SGTVT 11/01/2024; 5772/QĐ-SGTVT 22/11/2024	38.356		32.000	**13.000**	**6.093**		7.000			-12.000	**1**	**20.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
17	Đầu tư xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Khánh Toàn 2, quận Cầu Giấy	1	2022-2023	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3080/QĐ-SGTVT 14/6/2022	4.738		4.100	**4.100**	**3.198**						**1**	**4.100**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
18	Xây dựng cầu cho người đi bộ qua đường Trần Hữu Dực (ngõ 6), quận Nam Từ Liêm	1	2022-2023	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3079/QĐ-SGTVT 14/6/2022	4.912		4.300	**4.300**	**3.145**						**1**	**4.300**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
19	Đầu tư xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Văn Huyên, quận Cầu Giấy	1	2022-2023	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3081/QĐ-SGTVT 14/6/2022	5.582		4.900	**4.900**	**3.618**						**1**	**4.900**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
20	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Đào Tấn, quận Ba Đình	1	2021-2022	03/NQ-HĐND 15/5/2020; 4263/QĐ-UBND 27/9/2021; 3174/QĐ-SGTVT 20/6/2022	5.417		4.500	**4.500**	**4.489**						**1**	**4.500**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
21	Cầu vượt cho người đi bộ tại trước tòa nhà HH1A, HUD3, CT5-X2 trong khu đô thị Bắc Linh Đàm, quận Hoàng Mai	1	2021-2022	03/NQ-HĐND 15/5/2020; 4269/QĐ-UBND 27/9/2021; 2431/QĐ-SGTVT 17/5/2022	3.835		3.000	**3.000**	**3.000**						**1**	**3.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
22	Xây dựng, khớp nối đường giao thông khu chức năng đô thị Tây Tựu, quận Bắc Từ Liêm	1	2021-quý IV/2024	25/NQ-HĐND 04/12/2019; 3796/QĐ-UBND 03/8/2021; 1706/QĐ-UBND 01/4/2024	87.724		70.000	**44.000**	**34.535**	17.200					**1**	**70.000**	**1**	UBND quận Bắc Từ Liêm	
23	Cải tạo, nâng cấp đường Xuân Diệu, phường Quảng An, quận Tây Hồ	1	2019-2024	2350/QĐ-UBND 27/10/2017 2136/QĐ-UBND 30/9/2019; 5052/QĐ-UBND 30/12/2021; số 5088/QĐ-UBND ngày 30/12/2022; số 384/QĐ-UBND ngày 02/4/2024	388.479	123.742	100.000	**70.000**	**55.008**						**1**	**100.000**	**1**	UBND quận Tây Hồ	
24	Dự án xây dựng cầu Mụ huyện Chương Mỹ, huyện Thanh Oai	1	2022-2024	3783/QĐ-UBND 15/7/2019; 30/NQ-HĐND 08/12/2021; 6500/QĐ-SGTVT 17/11/2022	89.983		80.000	**22.000**	**17.887**	15.000				-10.000	**1**	**70.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
25	Đường liên khu vực 6 (đoạn từ đường liên khu vực 1 đến đường vành đai 3,5)	1	2022-2025	12/NQ-HĐND 05/12/2018; 6060/QĐ-UBND 15/11/2021	758.888	1.376	379.000	**379.000**	**379.000**						**1**	**379.000**	**1**	UBND huyện Hoài Đức	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
26	Đường vành đai 3,5 (đoạn Km0+000 ÷ Km0+600) huyện Hoài Đức	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3068/QĐ-UBND 26/8/2022	198.011		170.000	**90.000**	**70.572**	20.000	30.000			-30.000	**1**	**140.000**	**1**	UBND huyện Hoài Đức	
27	Cải tạo, bổ sung kết nối tín hiệu giao thông đường bộ với đường sắt để đảm bảo an toàn giao thông các điểm giao cắt giữa đường bộ với đường sắt	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1615/QĐ-SGTVT 24/5/2023	24.520		20.000	**5.000**	**5.000**	15.000					**1**	**20.000**	**1**	Sở Giao thông vận tải	
28	Lắp đặt 66 nút đèn tín hiệu giao thông (đợt 1)	1	2023-2025	28/NQ-HĐND 22/9/2024; 5733/QĐ-UBND 01/11/2023	101.237		90.000			90.000					**1**	**90.000**	**1**	Sở Giao thông Vận tải	
29	Chế tạo 02 dàn cầu Benley dự phòng xử lý sự cố về cầu, tổ chức giao thông , chống ùn tắc giao thông trên địa bàn Thành phố	1	2023-2025	28/NQ-HĐND 22/9/2025; 5528/QĐ-SGTVT 09/11/2023	9.342		8.000			8.000	800			800	**1**	**8.800**	**1**	Sở Giao thông Vận tải	
30	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Tân Phú bắc qua sông Đáy, huyện Quốc Oai và huyện Hoài Đức	1	2023-2025	1824/QĐ-UBND 17/4/2019; 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 07/NQ-HĐND 10/3/2023; 5876/QĐ-SGTVT 23/11/2023	119.581		102.000			20.000	34.000			-48.000	**1**	**54.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
31	Dự án đầu tư xây dựng, lắp đặt hệ thống cửa chắn ke ga tại các nhà ga trên tuyến Đường sắt đô thị Hà Nội, tuyến Cát Linh - Hà Đông	1	2022-2024	số 14/NQ-HĐND ngày 06/7/2022; số 3852/QĐ-SGTVT ngày 17/8/2023; số 213/QĐ-SGTVT ngày 17/01/2024	7.968		7.000			7.000					**1**	**7.000**	**1**	Công ty TNHH MTV Đường sắt Hà Nội	
32	Dự án xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Văn Khê (khu vực chung cư Victoria Văn Phú), quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	1	2024-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 1698/QĐ-SGTVT 06/5/2024	7.189		6.000			6.000	800			800	**1**	**6.800**	**1**	Sở Giao thông vận tải	
33	Dự án xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Đỗ Nhuận (khu vực công viên Hòa Bình), quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 1699/QĐ-SGTVT 06/5/2024	7.189		6.000			6.000					**1**	**6.000**	**1**	Sở Giao thông vận tải	
34	Đầu tư, nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ cầu Thạch Bích đến nút giao đường tỉnh 427 và đoạn từ nút giao ngã tư Vác đến hết địa phận huyện Thanh Oai	1	2021-2025	2719/QĐ-UBND 24/6/2021;5307/QĐ-UBND 19/10/2023; 6940/QĐ-UBND 01/10/2024	382.300		344.000	**320.000**	**276.020**	24.000					**1**	**344.000**	**1**	UBND huyện Thanh Oai	
35	Đầu tư xây dựng tuyến đường Lê Quang Đạo kéo dài (đoạn từ Đại lộ Thăng Long, quận Nam Từ Liêm đến vị trí ranh giới với khu đô thị Dương Nội, quận Hà Đông)	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2167/QĐ-UBND 23/6/2022	705.831		370.000	**177.000**	**177.000**	80.000				-113.000	**1**	**257.000**	**1**	UBND quận Nam Từ Liêm	
36	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 414 (đoạn từ ngã ba Vị Thủy đi Xuân Khanh), thị xã Sơn Tây	1	2021-2024	2593/QĐ-UBND; 14/6/2021; 42/NQ-HĐND 04/10/2024	460.129		430.000	**168.500**	**168.500**	35.000					**1**	**430.000**	**1**	UBND thị xã Sơn Tây	
37	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 413 đoạn từ Km0+00 đến Km5+900, thị xã Sơn Tây	1	2021-2024	2592/QĐ-UBND; 14/6/2021; 42/NQ-HĐND 04/10/2024	556.019		500.000	**158.000**	**158.000**	70.000					**1**	**500.000**	**1**	UBND thị xã Sơn Tây	
38	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 414C đi xã Thuần Mỹ (nối khu du lịch Suối Hai với khu du lịch nước khoáng nóng Thuần Mỹ), huyện Ba Vì	1	2021-2024	4062/QĐ-UBND 01/9/2021	276.732		220.000	**180.000**	**154.317**	28.000					**1**	**220.000**	**1**	UBND huyện Ba Vì	
39	Xây dựng tuyến đường 48m đoạn từ Yên Vinh đến đường 36 khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 863/QĐ-UBND 09/3/2022	640.917		580.000	**300.000**	**291.380**	80.000	120.000				**1**	**580.000**	**1**	UBND huyện Mê Linh	
40	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh lộ 429A từ Ba Thá, xã Viên An, huyện Ứng Hòa đi huyện Thanh Oai	1	2024-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1381/QĐ-UBND 13/3/2024	225.000		180.000			36.200	43.800				**1**	**180.000**	**1**	UBND huyện Ứng Hòa	
41	Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 429A đoạn ngã tư Vác đến nhà lưu niệm Bác Hồ, huyện Thanh Oai	1	2023-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2829/QĐ-UBND 22/5/2023	147.492		130.000	**20.000**	**1.384**	80.000					**1**	**130.000**	**1**	UBND huyện Thanh Oai	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
b.1.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***44***			***128.494.932***	***9.717***	***61.512.387***	***13.581.551***	***10.722.773***	***7.840.622***	***18.779.775***			***-17.946.203***	***44***	***43.566.184***			
1	Chuẩn bị dự án đầu tư tuyến ĐSĐT số 3, đoạn ga Hà Nội đến Hoàng Mai và hỗ trợ nghiên cứu xây dựng hệ thống giao thông đô thị tích hợp cho dự án đường sắt đô thị	1	2022-2027	380/QĐ-TTg 23/3/2022 (CTĐT); 14/NQ-HĐND 04/7/2023 (phê duyệt văn kiện); 10/NQ-HĐND 29/3/2024	342.142		322.877			19.667	41.440			-44.293	**1**	**278.584**		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
	Vốn ODA cấp phát (gồm cả ODA không hoàn lại của ADB và EU)				293.142		273.877			**19.166**	37.234					**273.877**			
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)																		
	Vốn trong nước				49.000		49.000			**501**	4.206			-44.293		**4.707**			
2	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội	1	2022-2028	56/2022/QH15 16/6/2022	75.043.541		33.010.000	10.611.281	7.784.889	3.680.890	10.013.000			-7.854.772	1	25.155.228			
-	*Vốn ngân sách Thành phố*						19.477.000	8.611.338	5.784.946	1.510.890	650.000			-7.854.772		11.622.228			
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*						13.533.000	1.999.943	1.999.943	2.170.000	9.363.000					13.533.000			
2.1	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (bao gồm hệ thống đường cao tốc, đường song hành (đường đô thị), hạ tầng kỹ thuật và hành lang dự trữ đường sắt quốc gia) thuộc địa phận thành phố Hà Nội		2022-2024	1012/QĐ-UBND 16/02/2023	13.362.000		13.362.000	9.671.281	6.844.889	2.320.890				-869.772		12.492.228		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	*Vốn ngân sách Thành phố*						9.352.000	7.671.338	*4.844.946*	310.890				-869.772		8.482.228			
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*						4.010.000	1.999.943	*1.999.943*	2.010.000						4.010.000			
	- Ban QLDA ĐTXD Công trình Giao thông							370.000	370.000	400.000								Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	*Vốn ngân sách Thành phố*							*340.057*	*340.057*	*200.000*									
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*							*29.943*	*29.943*	*200.000*									
	- Quận Hà Đông							1.134.627	759.961	360.000								UBND quận Hà Đông	
-	*Vốn ngân sách Thành phố*							*934.627*	*559.961*	*50.000*									
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*							*200.000*	*200.000*	*310.000*									
	- Huyện Sóc Sơn							276.749	258.981	10.000								UBND huyện Sóc Sơn	
-	*Vốn ngân sách Thành phố*							*236.749*	*218.981*										
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*							*40.000*	*40.000*	*10.000*									
	- Huyện Mê Linh							1.855.548	910.129	700.000								UBND huyện Mê Linh	
-	*Vốn ngân sách Thành phố*							*1.435.548*	*490.129*										
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*							*420.000*	*420.000*	*700.000*									
	- Huyện Đan Phượng							803.265	580.721	200.000								UBND huyện Đan Phượng	
-	*Vốn ngân sách Thành phố*							*603.265*	*380.721*										
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*							*200.000*	*200.000*	*200.000*									
	- Huyện Hoài Đức							2.296.056	1.881.871	350.890								UBND huyện Hoài Đức	
-	*Vốn ngân sách Thành phố*							*1.786.056*	*1.371.871*	*60.890*									
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*							*510.000*	*510.000*	*290.000*									
	- Huyện Thanh Oai							1.255.165	612.383									UBND huyện Thanh Oai	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
-	*Vốn ngân sách Thành phố*							*955.165*	*312.383*										
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*							*300.000*	*300.000*										
	- Huyện Thường Tín							1.679.872	1.467.643	300.000								UBND huyện Thường Tín	
-	*Vốn ngân sách Thành phố*							*1.379.872*	*1.167.643*										
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*							*300.000*	*300.000*	*300.000*									
2.2	Dự án thành phần 2.1: Xây dựng đường song hành (đường đô thị) địa phận thành phố Hà Nội		2022-2027	1072/QĐ-UBND 20/02/2023	5.388.000		4.855.000	940.000	940.000	1.200.000	650.000			-1.715.000		3.140.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	*Vốn ngân sách Thành phố*						*4.855.000*	*940.000*	*940.000*	*1.200.000*	*650.000*			*-1.715.000*		*3.140.000*			
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*																		
2.3	Dự án thành phần 3: Đầu tư xây dựng đường cao tốc theo phương thức đối tác công tư		2022-2027	6479/QĐ-UBND 20/12/2023	56.293.541		14.793.000			160.000	9.363.000			-5.270.000		9.523.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	*Vốn ngân sách Thành phố*						5.270.000							-5.270.000					
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*						9.523.000			160.000	9.363.000					9.523.000			
3	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6: đoạn Ba la - Xuân Mai	1	2022-2027	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 969/QĐ-UBND 18/3/2022; 03/NQ-HĐND 08/4/2022; 28/NQ-HĐND 22/9/2023	9.590.822		4.606.079	518.000	516.235	525.665	1.426.079			-1.575.335	1	3.030.744			
-	*Vốn ngân sách Thành phố*						*2.500.000*	*318.000*	*316.235*	*75.665*	*170.000*			*-1.575.335*	*1*	*924.665*			
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*						*2.106.079*	*200.000*	*200.000*	*450.000*	*1.256.079*					*2.106.079*			
3.1	Dự án thành phần 1.1 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn quận Hà Đông		2022-2026	2027/QĐ-UBND 17/4/2024	3.886.225		1.170.000			30.000	120.000			-920.000		250.000		UBND quận Hà Đông	
3.2	Dự án thành phần 1.2 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Chương Mỹ		2022-2027	1334/QĐ-UBND 11/3/2024	2.688.523		1.000.000			44.665	50.000			-655.335		344.665		UBND huyện Chương Mỹ	
3.3	Dự án thành phần 2 đầu tư xây dựng Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai		2022-2027	431/QĐ-UBND 22/01/2024	3.016.074		2.436.079	518.000	516.235	451.000	1.256.079					2.436.079		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	*Vốn ngân sách Thành phố*						*330.000*	*318.000*	*316.235*	*1.000*						330.000			
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*						*2.106.079*	*200.000*	*200.000*	*450.000*	*1.256.079*					2.106.079			
4	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình	1	2022-2026	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2114/QĐ-UBND 21/6/2022	5.249.353		3.000.000	390.000	390.000	566.000	1.487.660				1	3.000.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
-	*Vốn ngân sách Thành phố*						1.000.000	190.000	190.000	109.660	344.000					1.000.000			
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*						2.000.000	200.000	200.000	456.340	1.143.660					2.000.000			
5	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đính (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa	1	2023-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 28/NQ-HĐND 22/9/2023	2.563.926		1.750.000			123.000	525.000			-772.638	1	977.362			
5.1	Dự án thành phần 1.1 Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Ứng Hoà		2024-2025	2963/QĐ-UBND 07/6/2024	289.362		245.000			60.000	185.000			44.362		289.362		UBND huyện Ứng Hòa	
5.2	Dự án thành phần 1.2 Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Mỹ Đức		2024-2025	2964/QĐ-UBND 07/6/2024	194.208		165.000			40.000	40.000					165.000		UBND huyện Mỹ Đức	
5.3	Dự án thành phần 2 đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đính (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa		2023-2025	5730/QĐ-UBND 09/11/2023	2.080.356		1.340.000			23.000	300.000			-817.000		523.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
6	Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn từ Sơn Tây đến cầu Trung Hà	1	2021-2027	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 14/NQ-HĐND 04/7/2023	2.297.391		900.000			6.000	694.000				**1**	**900.000**		UBND huyện Ba Vì	
-	*Vốn ngân sách Thành phố*						100.000			6.000	94.000					**100.000**			
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*						800.000				600.000					**800.000**			
6.1	Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn Sơn Tây đến cầu Trung Hà (từ Km 47+500 - Km 53+500), huyện Ba Vì		2024-2027	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 3375/QĐ-UBND 29/6/2024	1.023.580		450.000			6.000	444.000					**450.000**		UBND huyện Ba Vì	
-	*Vốn ngân sách Thành phố*						50.000			6.000	44.000					**50.000**			
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*						400.000				400.000					**400.000**			
6.2	Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn Sơn Tây đến cầu Trung Hà (từ Km 55+200 - Km 62+500), huyện Ba Vì		2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 14/NQ-HĐND 04/7/2023	1.273.811		450.000									**450.000**		UBND huyện Ba Vì	
-	*Vốn ngân sách Thành phố*						50.000									**50.000**			
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*						400.000									**400.000**			
7	**Công trình trọng điểm 2021-2025:** Dự án đầu tư xây dựng nút giao khác mức giữa đường vành đai 3,5 với Đại lộ Thăng Long, huyện Hoài Đức	1	2022-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 4563/QĐ-UBND 19/11/2022	2.384.242		1.770.000	**70.000**	**70.000**	700.000	320.000			-680.000	**1**	**1.090.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
8	**Công trình trọng điểm 2021-2025:** Đầu tư, nâng cấp mở rộng đường 70 đoạn từ Trịnh Văn Bô đến hết địa phận quận Nam Từ Liêm	1	2022-2027	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 1438/QĐ-UBND 15/3/2024	3.377.300		700.000			40.000	160.000			-500.000	**1**	**200.000**		UBND quận Nam Từ Liêm	
9	**Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025:** Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường Pháp Vân - Cầu Giẽ với đường Vành đai 3	1	2022-2025	CTr: số 141/QĐ-TTg 21/01/2020; 1803/QĐ-UBND 30/5/2022	3.241.547	1.533	2.500.000	**466.000**	**466.000**	200.000	330.000			-1.334.000	**1**	**1.166.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
10	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 32 trên địa bàn huyện Ba Vì - giai đoạn 1 (đoạn qua thị trấn Tây Đằng), huyện Ba Vì	1	2021-2025	3989/QĐ-UBND 23/8/2021; 1175/QĐ-UBND 04/3/2024	365.355		250.000	**125.000**	**124.999**	30.000	50.000			-45.000	**1**	**205.000**		UBND huyện Ba Vì	
11	Xây dựng tuyến đường Tiền Phong - Tự lập, huyện Mê Linh (giai đoạn 1)	1	2022-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4817/QĐ-UBND 01/12/2022	790.830		620.000	**130.000**	**130.000**	90.000				-200.000	**1**	**420.000**		UBND huyện Mê Linh	
12	Tuyến đường từ vành đai 3,5 đến đường nối từ đường Hoàng Quốc Việt kéo dài đến Khu công nghiệp Nam Thăng Long	1	2022-2026	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 4727/QĐ-UBND 28/11/2022	966.404		540.000	**114.000**	**114.000**	190.000	100.000			-136.000	**1**	**404.000**		UBND quận Bắc Từ Liêm	
13	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh lộ 426 Quán Xá đến Thái Bằng, huyện Ứng Hòa	1	2023-2026	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 07/NQ-HĐND 10/3/2023; 3128/QĐ-UBND 07/6/2023	560.706		360.000	**130.000**	**130.000**	80.000	150.000				**1**	**360.000**		UBND huyện Ứng Hòa	
14	Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long (đoạn từ đường vành đai 3.5 đến đường kênh Đan Hoài), huyện Đan Phượng	1	2021-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 5841/QĐ-UBND 15/11/2023	1.298.596		550.000			263.000	322.000			35.000	**1**	**585.000**		UBND huyện Đan Phượng	
15	Nâng cấp đường tỉnh 428A đoạn từ cầu Cống Thần đến cầu Giẽ, huyện Phú Xuyên	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 28/NQ-HĐND 22/9/2023; 6266/QĐ-UBND 07/12/2023	125.778		80.000			40.000	40.000				**1**	**80.000**		UBND huyện Phú Xuyên	
16	Dự án xây dựng đường vành đai 3,5 đoạn từ cầu Thượng Cát đến Quốc lộ 32	1	2023-2026	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 996/QĐ-UBND 22/2/2024	1.495.000		660.000			5.000	30.000			-625.000	**1**	**35.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
17	Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 2,5 đoạn từ Nguyễn Trãi (Quốc lộ 6) đến Đầm Hồng	1	2022-2026	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 5908/QĐ-UBND 20/11/2023	2.432.640		1.700.000			204.000	400.000			-1.096.000	**1**	**604.000**		UBND quận Thanh Xuân	
18	Đường tránh quốc lộ 21B huyện Ứng Hòa	1	2024-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1362/QĐ-UBND 12/3/2024	593.096		350.000			131.000	50.000			-169.000	**1**	**181.000**		UBND huyện Ứng Hòa	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
19	Xây dựng cầu qua sông Nhuệ trên tuyến đường Dịch Vọng - Phú Mỹ - Cầu Diễn và đường nối ra Quốc lộ 32, quận Nam Từ Liêm, quận Bắc Từ Liêm	1	2020-2024	782/QĐ-UBND 15/2/2011; 4760/QĐ-UBND 23/10/2020; 3904/QĐ-UBND 18/10/2022	380.126	2.766	300.000	**76.000**	**61.459**	12.000				-192.000	**1**	**108.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
20	Xây dựng tuyến đường nối tiếp đường tỉnh 421B đoạn từ cầu vượt Sài Sơn qua khu hành chính huyện Quốc Oai kết nối với đường tỉnh 421B (đoạn Thạch Thán - Xuân Mai)	1	2020-2025	5012/QĐ-UBND 09/11/2020; 6665/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	477.220	734	377.000	**177.000**	**176.998**	29.000	2.000			-169.000	**1**	**208.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
21	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Đỗ Nhuận qua nhà máy nước Cáo Đỉnh đến chợ Xuân Đỉnh, quận Bắc Từ Liêm	1	2021-2025	01/NQ-HĐND 29/3/2021; 4839/QĐ-UBND 03/12/2021	462.955		435.000	**58.000**	**43.531**	10.000	30.000			-337.000	**1**	**98.000**		UBND quận Bắc Từ Liêm	
22	Xây dựng tuyến đường phát triển phía Tây Nam huyện Quốc Oai từ đường tỉnh 421B đi đường tỉnh 419 nối với đường tỉnh 423 hiện trạng	1	2021-2025	1161/QĐ-UBND 10/3/2021; 6667/QĐ-UBND 29/12/2023	370.314	435	320.000	**97.000**	**96.999**	47.400	25.000			-150.600	**1**	**169.400**		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
23	Đầu tư nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Vân Đình tới đường tỉnh 424 (76 cũ), địa phận huyện Ứng Hòa	1	2021-2025	01/NQ-HĐND 23/9/2021; 2718/QĐ-UBND 24/6/2021	651.987		550.000	**300.270**	**300.269**	15.000	50.000			-184.730	**1**	**365.270**		UBND huyện Ứng Hòa	
24	Xây dựng đường trục 42m kết nối từ đường vành đai du lịch Tuần Châu, huyện Quốc Oai đến đường tỉnh 419 (tỉnh lộ 80 cũ), huyện Thạch Thất	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2677/QĐ-UBND 12/5/2023	372.830		300.000	**50.000**	**50.000**	100.000	75.000			-75.000	**1**	**225.000**		UBND huyện Thạch Thất	
25	Xây dựng tuyến đường nối từ đường 23B đi cảng Chu Phan, huyện Mê Linh	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2828/QĐ-UBND 22/5/2023	723.158		560.000	**40.000**	**40.000**	130.000	190.000			-200.000	**1**	**360.000**		UBND huyện Mê Linh	
26	Nâng cấp tuyến đường tỉnh 429 (đoạn qua các xã Phượng Dực, Hồng Minh, Phú Túc), huyện Phú Xuyên	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 3463/QĐ-UBND 03/7/2023	350.995		255.000	**5.000**	**3.393**	100.000	150.000				**1**	**255.000**		UBND huyện Phú Xuyên	
27	Xây dựng đường gom phía Đông đường cao tốc Pháp Vân- Cầu Giẽ đoạn qua địa phận huyện Thường Tín và huyện Phú Xuyên	1	2023-2025	18/NQ-HĐND 25/10/2019; 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4021/QĐ-UBND 10/8/2023; 4506/QĐ-UBND 28/8/2024	1.267.469	3.828	688.431	**3.000**	**3.000**	50.000	194.596			-440.835	**1**	**247.596**		UBND huyện Phú Xuyên	
28	Đầu tư xây dựng công trình cầu 72-II trên đường tỉnh 423	1	2023-2025	18/NQ-HĐND 25/10/2019; 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 4995/QĐ-UBND 04/10/2023	259.954		193.000			30.000	30.000			-133.000	**1**	**60.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
29	Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (Tỉnh lộ 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 5364/QĐ-UBND 23/10/2023 5729/QĐ-UBND 01/11/2023	117.225		80.000			20.000	60.000				**1**	**80.000**		UBND huyện Đan Phượng	
30	Nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 429B (đoạn từ Quốc lộ 21B đến đường trục phát triển kinh tế phía Nam), huyện Ứng Hòa	1	2021-2026	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 5823/QĐ-UBND 14/11/2023; 3883/QĐ-UBND 26/7/2024	275.183		224.000			37.000	113.000			-74.000	**1**	**150.000**		UBND huyện Ứng Hòa	
31	**Công trình trọng điểm 2021-2025:** Dự án đầu tư xây dựng cầu Vân Phúc qua sông Hồng và tuyến đường kết nối ra Quốc lộ 32 huyện Phúc Thọ	1	2024-2027	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 3285/QĐ-UBND 25/6/2024	3.443.976		300.000			14.000	286.000			130.000	**1**	**430.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
32	Đường Đỗ Xá - Quan Sơn (từ quốc lộ 21B đến Đường trục kinh tế phía Nam) thuộc địa bàn huyện Ứng Hòa	1	2024-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2953/QĐ-UBND 6/6/2024	400.058		220.000			2.000	90.000			-128.000	**1**	**92.000**		UBND huyện Ứng Hòa	
33	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ cầu Xà Kiều, xã Phú Cầu đến đường cụm công nghiệp Bắc Vân Đình, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa đến đường cụm công nghiệp Bắc Vân Đình, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa	1	2024-2027	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 3190/QĐ-UBND 21/6/2024	844.985		300.000			112.000	90.000			-98.000	**1**	**202.000**		UBND huyện Ứng Hòa	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
34	Mở rộng Quốc lộ 3 theo quy hoạch (đoạn từ nút giao đường 18 đến ngã ba đường vào đền Sóc) huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023; 3520/QĐ-UBND 05/7/2024	1.482.131		450.000			45.000	405.000				**1**	**450.000**		UBND huyện Sóc Sơn	
35	Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 424 đoạn từ Đỗ Xá Quan Sơn (ngã 5 Tế Tiêu) đến đập tràn Cầu Dậm, huyện Mỹ Đức	1	2024-2026	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 10/NQ-HĐND 29/3/2024; 4223/QĐ-UBND 15/8/2024	293.839		180.000			62.000	58.000			-60.000	**1**	**120.000**		UBND huyện Mỹ Đức	
36	Xây dựng hầm chui tại nút giao Cổ Linh, quận Long Biên, Hà Nội	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023; 3101/QĐ-UBND ngày 13/6/2024	747.593		400.000				150.000			-250.000	**1**	**150.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
37	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Ngũ Hiệp đi Đông Mỹ, huyện Thanh Trì	1	2020-2027	04/NQ-HĐND 09/4/2019; 5497/QĐ-UBND 08/12/2020; 4566/QĐ-UBND 21/11/2022; 42/NQ-HĐND 04/10/2024	445.064	421	325.000	**160.000**	**160.000**	35.000					**1**	**325.000**		UBND huyện Thanh Trì	
38	Xây dựng đường tỉnh 429B kéo dài về phía Tây (đoạn từ Quốc lộ 21B đến đê tả Đáy), huyện Ứng Hòa	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 3173/QĐ-UBND 09/6/2023	362.066		300.000	**61.000**	**61.000**	70.000	139.000			-30.000	**1**	**270.000**		UBND huyện Ứng Hòa	
39	Xây dựng tuyến đường từ đường Tây Thăng Long đến đường từ Đại học Mỏ địa chất đi đường Phạm Văn Đồng	1	2023-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023; 4478/QĐ-UBND 27/8/2024	209.281		70.000			3.000	67.000				**1**	**70.000**		UBND quận Bắc Từ Liêm	
40	Cải tạo, nâng cấp đường từ tỉnh lộ 414 đi vườn quốc gia Ba Vì, huyện Ba Vì	1	2024-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2645/QĐ-UBND 21/5/2024	346.285		240.000			3.000	50.000			-187.000	**1**	**53.000**		UBND huyện Ba Vì	
41	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ nút giao thông đường Tam Trinh đến điểm giao cắt với tuyến đường Minh Khai - Vĩnh Tuy - Yên Duyên, quận Hoàng Mai	1	2024-2027	08/NQ-HĐND 08/7/2019; số 41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; số 5889/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	516.015		200.000				50.000			-150.000	**1**	**50.000**		UBND quận Hoàng Mai	
42	Xây dựng các tuyến đường giao thông khu vực tiếp cận Bệnh viện Phụ sản Trung ương cơ sở 2, Bệnh viện nhi Trung ương cơ sở 2, huyện Quốc Oai	1	2024-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 6015/QĐ-UBND 19/11/2024	299.273		250.000				150.000			-100.000	**1**	**150.000**		UBND huyện Quốc Oai	
43	Dự án Xây dựng đường giao thông từ đường TL 423 đi qua dự án Xây dựng Trung đoàn 692 đến Chùa Thông xã An Thượng	1	2023-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023; 4533/QĐ-UBND 29/8/2024	103.893		80.000			20.000	30.000			-30.000	**1**	**50.000**		UBND huyện Hoài Đức	
44	Đường nối QL32 với QL 21A thuộc địa bàn huyện Phúc Thọ và thị xã Sơn Tây, tỉnh lộ 416	1	2024-2027	08/NQ-HĐND 08/7/2019; 10/NQ-HĐND 29/3/2024; 6110/QĐ-UBND 26/11/2024	572.388		246.000				156.000			-90.000	**1**	**156.000**		UBND huyện Phúc Thọ	
b.2	***Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA***	***26***			***40.431.219***		***8.322.641***							***-8.322.641***	***26***				
b.2.1	***Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***1***			***110.628***		***90.000***							***-90.000***	***1***				
1	Dự án đường trục nối từ đường tỉnh lộ 424 đến đường trục phát triển thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	41/NQ-HĐND 08/12/2023	110.628		90.000							-90.000	**1**			UBND huyện Mỹ Đức	
b.2.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***18***			***36.016.816***		***7.688.441***							***-7.688.441***	***18***				
1	Dự án xây dựng cầu Thượng Cát và đường hai đầu cầu	1	2023-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 41/NQ-HĐND 08/12/2023	8.298.117		3.121.000							-3.121.000	**1**				
1.1	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Đông Anh			41/NQ-HĐND 08/12/2023	522.393		**522.393**							-522.393				UBND huyện Đông Anh	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
1.2	Dự án thành phần 1.2: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn quận Bắc Từ Liêm			41/NQ-HĐND 08/12/2023	404.338		**404.338**							-404.338				UBND quận Bắc Từ Liêm	
1.3	Dự án thành phần 2: Đầu tư xây dựng cầu Thượng Cát và đường hai đầu cầu			41/NQ-HĐND 08/12/2023	7.371.386		**2.194.269**							-2.194.269				Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
2	Xây dựng đường Vành đai 3,5 đoạn từ Phúc La - Văn Phú đến cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ	1	2023-2027	14/NQ-HĐND 04/7/2023	8.556.465		786.441							-786.441	**1**				
2.1	Thành phần 1.1: Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện GPMB trên địa bàn quận Hà Đông				684.362		200.000							-200.000				UBND quận Hà Đông	
2.2	Thành phần 1.2: Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện GPMB trên địa bàn huyện Thanh Trì				2.270.559		536.441							-536.441				UBND huyện Thanh Trì	
2.3	Thành phần 2: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3,5 đoạn Phúc La - Văn Phú đến cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ				5.601.544		50.000							-50.000				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua địa phận huyện Đông Anh	1	2023-2028	14/NQ-HĐND 04/7/2023	7.690.000		800.000							-800.000	**1**			UBND huyện Đông Anh	
3.1	Thành phần 1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện GPMB		2024-2028	6013/QĐ-UBND 19/11/2024	2.277.000													UBND huyện Đông Anh	
3.2	Thành phần 2: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua địa bàn huyện Đông Anh				5.413.000		800.000							-800.000				UBND huyện Đông Anh	
4	**Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025:** Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển - nút giao Tứ Hiệp	1	2024-2028	10/NQ-HĐND 29/3/2024	5.484.962		600.000							-600.000	**1**				
4.1	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ GPMB, tái định cư và di dời hạ tầng kỹ thuật xây dựng tuyến đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển –nút giao Tứ Hiệp trên địa bàn quận Hà Đông		2024-2026	10/NQ-HĐND 29/3/2024	739.532		150.000							-150.000				UBND quận Hà Đông	
4.2	Dự án thành phần 1.2: Bồi thường, hỗ trợ GPMB, tái định cư và di dời hạ tầng kỹ thuật xây dựng tuyến đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển –nút giao Tứ Hiệp trên địa bàn huyện Thanh Trì		2024-2026	10/NQ-HĐND 29/3/2024	2.225.467		350.000							-350.000				UBND huyện Thanh Trì	
4.3	Dự án thành phần 2: Cải tạo, nâng cấp đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển - nút giao Tứ Hiệp		2024-2028	10/NQ-HĐND 29/3/2024	2.519.963		100.000							-100.000				Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
5	Nâng cấp đường tỉnh 428B (từ ngã ba Hoàng Nguyên đến cầu Lương, xã Minh Tân), huyện Phú Xuyên	1	2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021	402.300		200.000							-200.000	**1**			UBND huyện Phú Xuyên	
6	Xây dựng đường trục phát triển kinh tế xã hội Bắc–Nam đoạn qua huyện Thạch Thất (giai đoạn 1 từ Km14+200 đến Km18+500)	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021	715.418		350.000							-350.000	**1**			UBND huyện Thạch Thất	
7	Cải tạo, nâng cấp đường 419, giai đoạn 2 trên địa bàn huyện Chương Mỹ (đoạn tiếp giáp xã Tân Hòa, huyện Quốc Oai đến thị trấn Chúc Sơn)	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021	409.202		220.000							-220.000	**1**			UBND huyện Chương Mỹ	
8	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đê hữu Đuống qua đường 181 tại vị trí chùa Linh Quy đến kênh Dài, huyện Gia Lâm	1	2023-2026	28/NQ-HĐND 22/9/2023	219.830		100.000							-100.000	**1**			UBND huyện Gia Lâm	
9	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường 40m theo quy hoạch từ Đình Xuyên đến đường gom Quốc lộ 1B, huyện Gia Lâm	1	2023-2026	28/NQ-HĐND 22/9/2023	506.686		250.000							-250.000	**1**			UBND huyện Gia Lâm	
10	Dự án cầu Lê Thanh vượt sông Đáy qua huyện Mỹ Đức, Ứng Hòa và đường giao thông hai bên cầu, huyện Mỹ Đức	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	460.402		140.000							-140.000	**1**			UBND huyện Mỹ Đức	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
11	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 446 (đoạn Km0+00 – Km10+800) huyện Thạch Thất	1	2023-2027	41/NQ-HĐND 08/12/2023	688.841		130.000							-130.000	**1**			UBND huyện Thạch Thất	
12	Dự án Hạ tầng ngoài CNC Hòa Lạc (đường từ đường TL420 – Đường E công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất)	1	2023-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	238.079		70.000							-70.000	**1**			UBND huyện Thạch Thất	
13	Xây dựng tuyến đường nối từ đường vào khu công nghiệp Nam Thăng Long đến đường vành đai 3,5	1	2023-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	811.808		233.000							-233.000	**1**			UBND quận Bắc Từ Liêm	
14	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu Đồng Quang đi khu di tích đền Hạ huyện Ba Vì và kết nối tỉnh Hòa Bình	1	2024-2026	10/NQ-HĐND 29/3/2024	310.251		80.000							-80.000	**1**			UBND huyện Ba Vì	
15	Xây dựng tuyến đường Đặng Thai Mai - giai đoạn 1, phường Quảng An, quận Tây Hồ	1	2019-2021	04/NQ-HDND 09/4/2019; 3319/QĐ-UBND 22/6/2023; 434/QĐ-UBND 26/8/2024	561.988		100.000							-100.000	**1**			UBND quận Tây Hồ	
16	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 422 đoạn từ dốc Liên Hà đến Quốc lộ 32, huyện Đan Phượng	1	2024-2026	04/NQ-HĐND 09/4/2019; 10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024	161.372		85.000							-85.000	**1**			UBND huyện Đan Phượng	
17	Đầu tư xây dựng, lắp đặt hệ thống thiết bị cân kiểm soát tải trọng xe trên đường bộ thuộc địa bàn Thành phố	1	2022-2024	14/NQ-HĐND 06/7/2022	315.695		253.000							-253.000	**1**			Sở Giao thông vận tải	
18	Xây dựng mở rộng đường gom đoạn qua khu công nghiệp hỗ trợ Nam Hà Nội, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	1	2024-2025	10/NQ-HĐND 29/3/2024	185.400		170.000							-170.000	**1**			UBND huyện Phú Xuyên	
b.2.3	***Các dự án phê duyệt CTĐT thực hiện giai đoạn 2026-2030***	***7***			***4.303.775***		***544.200***							***-544.200***	***7***				
1	Xây dựng tuyến đường vào cảng Khuyến Lương	1	2024-2026	12/NQ-HĐND 05/12/2018; 41/NQ-HĐND 08/12/2023	397.834		200.000							-200.000	**1**			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
2	Xây dựng đường tỉnh lộ 412B từ đường dẫn cầu Văn Lang đến đường Quốc lộ 32 - nghĩa trang Yên Kỳ - hồ suối Hai	1	2024-2027	14/NQ-HĐND 04/7/2023	951.915		194.200							-194.200	**1**			UBND huyện Ba Vì	
3	Dự án xây dựng tuyến đường từ quốc lộ 21 (tuyến tránh quốc lộ 32) đi xã Cam Thượng, huyện Ba Vì	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	536.105		150.000							-150.000	**1**			UBND thị xã Sơn Tây	
4	Đường Ngọc Hồi - Phú Xuyên đoạn qua địa phận huyện Thường Tín - đoạn từ nút giao đường Vành đai 4 đến đường tỉnh 429 huyện Thường Tín	1	2023-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	416.517										**1**			UBND huyện Thường Tín	
5	Nâng cấp đường tỉnh lộ 427 theo quy hoạch trên địa bàn huyện Thường Tín đoạn từ cầu Chiếc (km8+500) đến cầu Vượt Dương Trực Nguyên (km11+566) - ngã ba Ga-cầu Dừa	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	653.486										**1**			UBND huyện Thường Tín	
6	Nâng cấp tuyến đường 429 (từ ngã ba giao cắt tỉnh lộ 429 với quốc lộ 1A cũ tại phố Tía, xã Tô Hiệu đến Km5+200, xã Nghiêm Xuyên, Thường Tín giáp với huyện Phú Xuyên	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	255.111										**1**			UBND huyện Thường Tín	
7	Đầu tư dự án đường Ngọc Hồi - Phú Xuyên đoạn qua địa phận huyện Thường Tín - đoạn từ nút giao đường vành đai 4 đến đường tỉnh 429 - giai đoạn 2 (đoạn từ tỉnh lộ 427 đến tỉnh lộ 429)	1	2023-2027	41/NQ-HĐND 08/12/2023	1.092.807										**1**			UBND huyện Thường Tín	
c	**Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư**	**4**	**8.100**		**133.477.000**										**4**				
1	Xây dựng tuyến đường sắt đô thị Hà Nội, tuyến 3, đoạn Ga Hà Nội - Hoàng Mai	1	2.025		40.577.000										**1**				

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
	Vốn ODA																		
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				34.297.000														
	Vốn trong nước				6.280.000														
2	Công trình trọng điểm 2021-2025: Tuyến đường sắt đô thị số 5 (Văn Cao - Ngọc Khánh - Láng - Hòa Lạc)	1	2.025		65.000.000										**1**				
3	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cầu Tứ Liên và đường từ cầu Tứ Liên đến cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên	1	2.025		19.500.000										**1**				
4	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cầu Trần Hưng Đạo	1	2.025		8.400.000										**1**				
X.4	**Lĩnh vực thương mại**																		
c	**Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư**																		
X.5	**Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước**	**8**	**2.025**		**6.464.793**	**380.687**	**2.915.000**	**860.528**	**726.677**	**205.523**	**206.500**			**-1.642.449**	**8**	**1.272.551**	**2**		
a	***Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước***	***4***			***2.105.986***	***380.687***	***1.415.000***	***860.528***	***726.677***	***205.523***	***206.500***			***-142.449***	***4***	***1.272.551***	***2***		
a.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***2***			***376.848***	***250.271***	***85.000***	***80.000***	***73.011***	***5.523***				***523***	***2***	***85.523***	***2***		
1	Dự án nâng cấp cải tạo đường, hệ thống chiếu sáng tuyến đường vào khu xử lý chất thải Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây	1	2018-Hết Quý II/2024	827/QĐ-UBND 21/02/2018 1038/QĐ-SGTVT 16/7/2019 5525/QĐ-UBND 08/12/2020 5473/QĐ-UBND 31/12/2021 3672/QĐ-UBND 06/10/2022 3562/QĐ-UBND 11/7/2023	79.068	25.000	35.000	**30.000**	**25.851**	5.000					**1**	**35.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
3	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật xung quanh hồ Linh Quang	1	2009-2022	4563/QĐ-UB 20/7/2004; 5789/QĐ-UBND 30/10/2015; 5245/QĐ-UBND 02/10/2018; 7357/QĐ-UBND 27/12/2019; 5307/QĐ-UBND 27/11/2020; 5293/QĐ-UBND 20/12/2021	297.780	225.271	50.000	**50.000**	**47.160**	523				523	**1**	**50.523**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
a.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030***	***2***			***1.729.138***	***130.416***	***1.330.000***	***780.528***	***653.666***	***200.000***	***206.500***			***-142.972***	***2***	***1.187.028***			
1	Xây dựng, nâng cấp trạm bơm Phương Trạch, huyện Đông Anh, Hà Nội	1	2018-2026	6000/QĐ-UBND 31/10/2018; 3055/QĐ-UBND 9/7/2020; 4568/QĐ-UBND ngày 21/11/2022; số 6100/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	911.509	89.472	690.000	**347.028**	**278.026**	80.000	70.000			-192.972	**1**	**497.028**		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
2	Hệ thống thoát nước, hồ điều hòa, trạm bơm Vĩnh Thanh, huyện Đông Anh, Hà Nội	1	2019-2026	6120/QĐ-UBND 31/10/2019; 2946/QĐ-UBND 19/8/2022; số 6142/QĐ-UBND ngày 27/11/2024	817.629	40.944	640.000	**433.500**	**375.640**	120.000	136.500			50.000	**1**	**690.000**		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
b	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***	***3***			***3.918.359***		***1.500.000***							***-1.500.000***	***3***				
b.1	***Dự án đã được phê duyệt dự án***																		
b.1.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***																		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
b.1.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***																		
b.2	***Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA***	***3***			***3.918.359***		***1.500.000***							***-1.500.000***	***3***				
b.2.1	*Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025*																		
b.2.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***3***			***3.918.359***		***1.500.000***							***-1.500.000***	***3***				
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án xây dựng hệ thống thoát nước mưa lưu vực Tả sông Nhuệ - Giai đoạn 1	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	1.476.800		600.000							-600.000	**1**			Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
2	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước quận Hà Đông thuộc lưu vực Hữu Nhuệ	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	1.438.151		600.000							-600.000	**1**			Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
3	Xây dựng trạm bơm Gia Thượng, hồ điều hòa và tuyến mương Thượng Thanh, quận Long Biên	1	2024-2027	10/NQ-HĐND 29/3/2024	1.003.408		300.000							-300.000	**1**			UBND quận Long Biên	
c	**Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư**	**1**	**2.025**		**440.448**										**1**				
1	Dự án chống úng ngập cục bộ cho các quận nội đô và một số huyện ven đô	1	2.025		440.448										**1**				
X.6	**Công trình công cộng đô thị**	**4**			**1.676.440**		**378.000**						**-2**	**-378.000**	**2**				
a	**Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước**																		
a.1	**Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025**																		
a.2	**Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030**																		
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025**	**3**			**886.440**		**378.000**						**-1**	**-378.000**	**2**				
b.1	***Dự án đã được phê duyệt dự án***																		
b.1.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***																		
b.1.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***																		
b.2	***Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA***	***3***			***886.440***		***378.000***						***-1***	***-378.000***	***2***				
b.2.1	*Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025*																		
b.2.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***3***			***886.440***		***378.000***						***-1***	***-378.000***	***2***				
1	Cải tạo, nâng cấp Công viên Thống Nhất	1	2024 - 2026	28/NQ-HĐND 22/9/2023	408.201		128.000							-128.000	**1**			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Cải tạo, nâng cấp công viên Thủ Lệ	1	2024 - 2026	28/NQ-HĐND 22/9/2023	329.662		150.000							***-150.000***	**1**			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp công viên Bách Thảo	1	2024 - 2026	28/NQ-HĐND 22/9/2023	148.577		100.000						-1	-100.000				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
c	**Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư**	***1***			***790.000***								***-1***						
1	Khu công viên văn hóa-vui chơi giải trí, thể thao quận Hà Đông	1			790.000								-1						
XI	**Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể**	**4**			**1.085.653**	**140.000**	**823.000**	**280.000**	**280.000**	**273.000**				**-270.000**	**4**	**553.000**	**2**		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
a	***Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước***	***1***			***659.358***	***140.000***	***428.000***	***230.000***	***230.000***	***198.000***					***1***	***428.000***	***1***		
a.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***1***			***659.358***	***140.000***	***428.000***	***230.000***	***230.000***	***198.000***					***1***	***428.000***	***1***		
1	Khu liên cơ quan Vân Hồ	1	2018-2024	1547/QĐ-UBND 01/4/2019; 584/QĐ-UBND 29/01/2021; 4178/QĐ-UBND 01/11/2022	659.358	140.000	428.000	**230.000**	**230.000**	198.000					**1**	**428.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
a.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030***																		
b	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***	***3***			***426.295***		***395.000***	***50.000***	***50.000***	***75.000***				***-270.000***	***3***	***125.000***	***1***		
b.1	***Dự án đã được phê duyệt dự án***	***1***			***166.295***		***150.000***	***50.000***	***50.000***	***75.000***				***-25.000***	***1***	***125.000***	***1***		
b.1.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***1***			***166.295***		***150.000***	***50.000***	***50.000***	***75.000***				***-25.000***	***1***	***125.000***	***1***		
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND Thành phố và Cải tạo sửa chữa Hội trường tầng 3 Trụ sở HĐND Thành phố và UBND Thành phố	1	2022-2024	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 4721/QĐ-UBND 25/11/2022; 28/NQ-HĐND 22/9/2023; 5652/QĐ-UBND 06/11/2023	166.295		150.000	**50.000**	**50.000**	75.000				-25.000	**1**	**125.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b.1.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***																		
b.2	***Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA***	***2***			***260.000***		***245.000***							***-245.000***	***2***				
b.2.1	***Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***2***			***260.000***		***245.000***							***-245.000***	***2***				
1	Xây dựng trụ sở làm việc của Sở Du lịch	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	*60.000*		*60.000*							*-60.000*	**1**			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND Thành phố	1	2024-2025	17/NQ-HĐND 15/5/2024	200.000		185.000							-185.000	**1**			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b.2.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***																		
c	**Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư**																		
XII	**Lĩnh vực xã hội (lao động thương binh và xã hội)**	**12**			**960.052**	**400**	**489.500**	**26.000**	**26.000**	**1.200**	**223.800**		**-1**	**-238.500**	**11**	**251.000**	**6**		
a	***Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước***																		
a.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***																		
a.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030***																		
b	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***	***10***			***605.052***	***400***	***489.500***	***26.000***	***26.000***	***1.200***	***223.800***			***-238.500***	***10***	***251.000***	***6***		
b.1	***Dự án đã được phê duyệt dự án***	***6***			***279.835***	***400***	***251.000***	***26.000***	***26.000***	***1.200***	***223.800***				***6***	***251.000***	***6***		
b.1.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***6***			***279.835***	***400***	***251.000***	***26.000***	***26.000***	***1.200***	***223.800***				***6***	***251.000***	***6***		
1	Cải tạo sửa chữa chống xuống cấp Trung tâm điều dưỡng người có công số I Hà Nội	1	2022-2023	6544/QĐ-UBND 30/11/2015; 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1106/QĐ-UBND 31/3/2022	28.374	400	26.000	**26.000**	**26.000**						**1**	**26.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm nuôi dưỡng trẻ khuyết tật Hà Nội	1	2023-2025	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 3107/QĐ-UBND 13/6/2024	47.213		42.000			400	41.600				**1**	**42.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
3	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Phục hồi chức năng Việt - Hàn	1	2023-2025	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 2992/QĐ-UBND 10/6/2024	53.085		47.500			400	47.100				**1**	**47.500**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Cải tạo, nâng cấp Cơ sở Cai nghiện ma túy số 2	1	2023-2025	5820/QĐ-UBND ngày 7/11/2024	48.408		43.500				43.500				**1**	**43.500**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
5	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm chăm sóc và phục hồi chức năng người tâm thần số 2	1	2023-2025	5822/QĐ-UBND ngày 7/11/2024	49.119		44.000				44.000				**1**	**44.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
6	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm chăm sóc, nuôi dưỡng và điều trị nạn nhân bị nhiễm chất độc da cam/dioxin thành phố Hà Nội	1	2023-2025	4532/QĐ-UBND 29/8/2024	53.636		48.000			400	47.600				**1**	**48.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b.1.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***																		
b.2	***Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA***	***4***			***325.217***		***238.500***							***-238.500***	***4***				
b.2.1	***Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***1***			***69.811***		***67.000***							***-67.000***	***1***				
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm dịch vụ việc làm Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	69.811		67.000							-67.000	**1**			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b.2.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***3***			***255.406***		***171.500***							***-171.500***	***3***				
1	Đầu tư giai đoạn 2 Trường Trung cấp nghề Tổng hợp Hà Nội	1	*2024-2026*	*17/NQ-HĐND 15/5/2024*	*79.269*		*55.000*							*-55.000*	**1**			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Nâng cấp tổng thể Trường Trung cấp nghề Giao thông công chính Hà Nội	1	*2024-2026*	10/NQ-HĐND 29/3/2024	*124.460*		*70.000*							*-70.000*	**1**			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Cải tạo, nâng cấp Cơ sở Cai nghiện ma túy số 6 Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	51.677		46.500							-46.500	**1**			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
c	***Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư***	***2***			***355.000***								***-1***		***1***				
1	Dự án tăng cường cơ sở vật chất Trung tâm Bảo trợ Xã hội 1 Hà Nội	1			*55.000*								-1						
2	Đầu tư xây dựng Trụ sở khu Liên Cơ quan thuộc Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1			*300.000*										**1**				
XIII	**Lĩnh vực khác (hạ tầng kỹ thuật tái định cư…)**	**63**			**11.445.059**	**2.365.097**	**5.527.870**	**934.190**	**879.170**	**478.800**	**551.240**		**-1**	**-3.500.810**	**62**	**2.027.060**	**23**		
a	***Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước***	***17***			***5.547.474***	***2.365.097***	***1.708.200***	***828.470***	***773.450***	***165.800***	***147.000***			***-547.700***	***17***	***1.160.500***	***15***		
a.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***16***			***4.621.836***	***1.986.897***	***1.378.200***	***828.470***	***773.450***	***160.800***	***7.000***			***-362.700***	***16***	***1.015.500***	***15***		
a.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030***	***1***			***925.638***	***378.200***	***330.000***			***5.000***	***140.000***			***-185.000***	***1***	***145.000***			
b	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***	***43***			***5.243.585***		***3.717.670***	***105.720***	***105.720***	***313.000***	***404.240***			***-2.851.110***	***43***	***866.560***	***8***		
b.1	***Dự án đã được phê duyệt dự án***	***12***			***1.469.936***		***1.282.100***	***105.720***	***105.720***	***313.000***	***404.240***			***-415.540***	***12***	***866.560***	***8***		
b.1.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***8***			***546.837***		***458.600***	***95.720***	***95.720***	***128.000***	***224.240***			***32.960***	***8***	***491.560***	***8***		
b.1.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***4***			***923.099***		***823.500***	***10.000***	***10.000***	***185.000***	***180.000***			***-448.500***	***4***	***375.000***			
b.2	***Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA***	***31***			***3.773.649***		***2.435.570***							***-2.435.570***	***31***				

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
b.2.1	***Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***13***			***669.954***		***629.700***							***-629.700***	***13***				
b.2.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***15***			***2.932.763***		***1.652.570***							***-1.652.570***	***15***				
b.2.3	**Các dự án phê duyệt CTĐT thực hiện giai đoạn 2026-2030**	***3***			***170.932***		***153.300***							***-153.300***	***3***				
c	**Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư**	**3**	**2.025**		**654.000**		**102.000**						**-1**	**-102.000**	**2**				
XIII.1	**Lĩnh vực HTKT tái định cư**	**27**			**7.465.346**	**1.879.391**	**3.697.870**	**434.000**	**388.825**	**402.800**	**247.000**		**-1**	**-2.564.770**	**26**	**1.133.100**	**8**		
a	***Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước***	***8***			***4.003.593***	***1.879.391***	***1.188.200***	***329.000***	***283.825***	***159.800***	***147.000***			***-546.700***	***8***	***641.500***	***6***		
a.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***7***			***3.077.955***	***1.501.191***	***858.200***	***329.000***	***283.825***	***154.800***	***7.000***			***-361.700***	***7***	***496.500***	***6***		
1	Xây dựng khu di dân phục vụ GPMB khu tưởng niệm danh nhân Chu Văn An và các dự án khác thuộc huyện Thanh Trì	1	2019-2024	4112/QĐ-UBND 31/7/2019; 2834/QĐ-UBND 29/6/2020	524.426	88.376	336.000	**205.000**	**204.672**	131.000					**1**	**336.000**	**1**	UBND huyện Thanh Trì	
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ thu hồi đất một số dự án trên địa bàn thị xã Sơn Tây	1	2019-2024	2105/QĐ-UBND 5/4/2017; 6697/QĐ-UBND 20/11/2019; 459/QĐ-UBND 28/01/2022; 45/QĐ-SXD ngày 17/01/2024	56.740	8.000	37.000	**16.000**	**14.574**	10.000				-11.000	**1**	**26.000**	**1**	UBND thị xã Sơn Tây	
3	Xây dựng khu tái định cư trên địa bàn khu Đồng Giải, thôn Sơn Đồng, xã Tiên Phương, huyện Chương Mỹ (phục vụ giải phóng mặt bằng tuyến đường quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai)	1	2019-2024	3529/QĐ-UBND 2/7/2019; 4265/QĐ-UBND 27/9/2021; 3677/QĐ-UBND 19/7/2023	119.910	49.972	37.000	**30.000**	**25.580**	1.300					**1**	**37.000**	**1**	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Xây dựng HTKT khu tái định cư xã Bắc Sơn phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của khu LHXLCT Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLCT Sóc Sơn)	1	2019-2025	2574/QĐ-UBND 30/5/2019; 1827/QĐ-UBND 23/6/2020; 3270/QĐ-UBND 22/9/2020; 5490/QĐ-UBND 01/12/2021; 9926/QĐ-UBND 13/12/2022; 7802/QĐ-UBND 15/11/2023; 8342/QĐ-UBND 30/11/2023; 7940/QĐ-UBND 11/11/2024	114.376	41.549	68.000	**61.000**	**21.999**		7.000				**1**	**68.000**	**1**	UBND huyện Sóc Sơn	
5	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Hồng Kỳ phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của Khu liên hợp xử lý chất thải Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLCT Sóc Sơn)	1	2019-2024	1570/QĐ-UBND 26/5/2020 7800/QĐ-UBND 15/11/2023	101.600	75.500	19.200	**12.000**	**12.000**	7.200					**1**	**19.200**	**1**	UBND huyện Sóc Sơn	
6	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Nam Sơn phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của khu LHXLCT Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLCT Sóc Sơn)	1	2019-2024	2683/QĐ-UBND 26/5/2019; 4451/QĐ-UBND 23/11/2020; 7803/QĐ-UBND 15/11/2023	121.000	104.700	11.000	**5.000**	**5.000**	5.300				-700	**1**	**10.300**	**1**	UBND huyện Sóc Sơn	
7	Xây dựng nhà ở học sinh - sinh viên Pháp Vân - Tứ Hiệp	1	2011-2025	4677/QĐ-UBND 11/9/2009	2.039.903	1.133.094	350.000							-350.000	**1**			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
a.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030***	***1***			***925.638***	***378.200***	***330.000***			***5.000***	***140.000***			***-185.000***	***1***	***145.000***			
1	Xây dựng nhà tái định cư tại phường Trần Phú, Hoàng Mai, Hà Nội (khối nhà A,D)	1	2011-2025	1570/QĐ-UBND 04/4/2011; 6361/QĐ-UBND 23/10/2013; 2949/QĐ-UBND 26/6/2015; 4215/QĐ-UBND 21/9/2021; 4488/QĐ-UBND 15/11/2022; 117/QĐ-UBND 9/01/2024	925.638	378.200	330.000			5.000	140.000			-185.000	**1**	**145.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
b	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***	***17***			***3.157.753***		***2.509.670***	***105.000***	***105.000***	***243.000***	***100.000***			***-2.018.070***	***17***	***491.600***	***2***		
b.1	***Dự án đã được phê duyệt dự án***	***3***			***937.127***		***876.600***	***105.000***	***105.000***	***243.000***	***100.000***			***-385.000***	***3***	***491.600***	***2***		
b.1.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***2***			***219.727***		***196.600***	***95.000***	***95.000***	***58.000***					***2***	***196.600***	***2***		
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xóm Ninh Liệt, thôn 9, xã Hồng Kỳ phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường Khu liên hợp xử lý chất thải Sóc Sơn trong phạm vi bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLCT Sóc Sơn	1	2021-2024	01/NQ-HĐND 29/3/2021; 5027/QĐ-UBND 16/12/2022; 4704/QĐ-UBND 21/9/2023	144.893		133.000	**95.000**	**95.000**	38.000					**1**	**133.000**	**1**	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư trên địa bàn xã Đức Thượng - vị trí X1, huyện Hoài Đức	1	2022-2024	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 755/QĐ-SXD 02/11/2023	74.834		63.600			20.000					**1**	**63.600**	**1**	UBND huyện Hoài Đức	
b.1.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***1***			***717.400***		***680.000***	***10.000***	***10.000***	***185.000***	***100.000***			***-385.000***	***1***	***295.000***			
1	Xây dựng khu tái định cư trên địa bàn Khu Đồng Chằm, Đồng Vai, thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ (Phục vụ GPMB tuyến đường Quốc lộ 6, đoạn Ba La - Xuân Mai	1	2023-2025	04/NQ-HĐND 9/4/2019; 2886/QĐ-UBND 24/5/2023	717.400		680.000	**10.000**	**10.000**	185.000	100.000			-385.000	**1**	**295.000**		UBND huyện Chương Mỹ	
b.2	***Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA***	***14***			***2.220.626***		***1.633.070***							***-1.633.070***	***14***				
b.2.1	***Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***4***			***399.434***		***360.000***							***-360.000***	***4***				
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại thôn Đồng Nhân, xã Hải Bối, huyện Đông Anh phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án xây dựng, nâng cấp trạm bơm Phương Trạch, huyện Đông Anh	1	2023-III/2024	28/NQ-HĐND 22/9/2023	12.124		11.000							-11.000	**1**			UBND huyện Đông Anh	
2	Dự án đầu tư xây dựng HTKT khu tái định cư tại xã Trầm Lộng, huyện Ứng Hòa phục vụ phục vụ GPMB Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đính (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Ứng Hòa, Mỹ Đức	1	2024-2025	41/NQ-HĐND 08/12/2023	29.236		26.000							-26.000	**1**			UBND huyện Ứng Hòa	
3	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại thôn Phù Trì, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường 48m đoạn từ Yên Vinh đến đường 36m Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh	1	2024-III/2025	28/NQ-HĐND 22/9/2023	144.982		123.000							-123.000	**1**			UBND huyện Mê Linh	
4	Xây dựng HTKT khu TĐC ven đường tuyến thống, thôn An Khoái, xã Phúc Tiến huyện Phú Xuyên	1	2024-2025	41/NQ-HĐND 08/12/2023	213.092		200.000							-200.000	**1**			UBND huyện Phú Xuyên	
b.2.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***10***			***1.821.192***		***1.273.070***							***-1.273.070***	***10***				
1	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xã Cộng Hòa, huyện Quốc Oai	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	148.483		131.200							-131.200	**1**			UBND huyện Quốc Oai	
2	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại thị trấn huyện Quốc Oai	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	229.699		200.260							-200.260	**1**			UBND huyện Quốc Oai	
3	Dự án xây dựng HTKT khu tái định cư tại huyện Mỹ Đức phục vụ phục vụ GPMB Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đính (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa	1	2023-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	76.900		60.000							-60.000	**1**			UBND huyện Mỹ Đức	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
4	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật 05 khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai III đoạn qua địa phận huyện Đông Anh	1	2024-2027	41/NQ-HĐND 08/12/2023	361.745		245.120							-245.120	**1**			UBND huyện Đông Anh	
5	Xây dựng HTKT khu tái định cư trên địa bàn huyện Ứng Hòa phục vụ GPMB 75 hộ (dự án nâng cấp, mở rộng quốc lộ 21 B đoạn từ cầu Xà Kiều, xã Quảng Phú Cầu đến cụm công nghiệp Bắc Vân Đình, xã Liên Bạt) và Dự án nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 429B đoạn từ quốc lộ 21B đến đường trục phía Nam	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	85.957		60.000							-60.000	**1**			UBND huyện Ứng Hòa	
6	Xây dựng 05 hạ tầng khu tái định cư phục vụ GPMB Dự án mở rộng đường quốc lộ 1A đoạn từ Km189-Km193+300 theo quy hoạch	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	431.079		253.000							-253.000	**1**			UBND huyện Thường Tín	
7	Dự án xây dựng HTKT tái định cư phục vụ GPMB DỰ án cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn Sơn Tây đến cầu Trung Hà và Dự án xây dựng đường tỉnh lộ 412B từ đường dẫn cầu Văn Lang đến QL32 - nghĩa trang Yên Kỳ, hồ Suối Hai	1	2025-2027	29/NQ-HĐND 04/7/2024	133.299		86.000							-86.000	**1**			UBND huyện Ba Vì	
8	Đầu tư xây dựng HTKT khu tái định cư phục vụ GPMB cho các DA: Nâng cấp tỉnh lộ 428 (từ QL1A đi Minh Tân, Quang Lãng); xây dựng đường gom phía Đông đường cao tốc Pháp Vân - Cầu giẽ đoạn qua địa phận huyện Thường Tín, Phú Xuyên; đường giao thông trục phát triển phía đông huyện Phú Xuyên	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	131.082		97.490							-97.490	**1**			UBND huyện Phú Xuyên	
9	Dự án Xây dựng HTKT khu tái định cư tại thôn Văn Quán, xã Văn Khê, huyện Mê Linh (phục vụ GPMB dự án: Xây dựng tuyến đường Tiền Phong - Tự Lập, huyện Mê Linh (Giai đoạn 1) B= 48m và Dự án: Xây dựng trạm bơm Văn Khê và hệ thống kênh tiêu ra sông Hồng trên địa bàn huyện Mê Linh)	1	2024-2026	10/NQ-HĐND 29/3/2024	94.883		85.000							-85.000	**1**			UBND huyện Mê Linh	
10	Xây dựng HTKT khu tái định cư tại thôn Mạch Trữ, xã Chu Phan, huyện Mê Linh (phục vụ GPMB dự án: Xây dựng tuyến đường nối từ đường 23B đi Cảng Chu Phan, huyện Mê Linh (B=22,5m) và Dự án: Xây dựng đường hành lang chân đê tả sông Hồng đoạn thuộc địa phận huyện Mê Linh)	1	2024-2026	10/NQ-HĐND 29/3/2024	128.065		55.000							-55.000	**1**			UBND huyện Mê Linh	
c	**Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư**	**2**	**2.025**		**304.000**								**-1**		**1**				
1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật tái định cư tại phân khu phía Tây (một phần diện tích thuộc Dự án tái định cư Đại học Quốc gia theo Quyết định số 874/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Hà Tây) để phục vụ GPMB dự án Xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình	1	2.025		250.000										**1**				
2	Dự án xây dựng HTKT tái định cư khoảng 56 hộ dân phục vụ GPMB Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn Sơn Tây đến Cầu Trung Hà (từ Km 55+100-Km62+500, huyện Ba Vì	1			54.000								-1						
XIII.2	**Lĩnh vực tòa án**	**18**			**2.894.369**	**212.157**	**1.346.000**	**411.740**	**411.738**	**50.000**	**243.730**			**-627.000**	**18**	**719.000**	**7**		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
a	***Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước***	***4***			***850.421***	***212.157***	***425.000***	***411.470***	***411.468***						***4***	***425.000***	***4***		
a.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***4***			***850.421***	***212.157***	***425.000***	***411.470***	***411.468***						***4***	***425.000***	***4***		
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội	1	2019-2022	6111/QĐ-UBND 31/10/2019; 5076/QĐ-UBND 02/12/2021	711.099	176.232	340.000	**340.000**	**340.000**						**1**	**340.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm	1	2018-2022	2892/QĐ-UBND 02/7/2020; 5126/QĐ-UBND 07/12/2021	35.269	5.377	24.000	**24.000**	**23.999**						**1**	**24.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì	1	2019-2022	6115/QĐ-UBND 31/10/2019; 838/QĐ-UBND 19/02/2021; 4244/QĐ-UBND 23/9/2021; 3213/QĐ-UBND 06/9/2022	47.547	14.273	26.000	**26.000**	**26.000**						**1**	**26.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Hà Đông	1	2019-2023	6113/QĐ-UBND 31/10/2019; 1744/QĐ-UBND 14/4/2021; 3258/QĐ-UBND 08/9/2022; 1940/QĐ-UBND 03/4/2023	56.506	16.275	35.000	**21.470**	**21.469**						**1**	**35.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
a.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030***																		
b	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***	***13***			***1.693.948***		***821.000***	***270***	***270***	***50.000***	***243.730***			***-527.000***	***13***	***294.000***	***3***		
b.1	***Dự án đã được phê duyệt dự án***	***6***			***441.802***		***318.500***	***270***	***270***	***50.000***	***243.730***			***-24.500***	***6***	***294.000***	***3***		
b.1.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***3***			***236.103***		***175.000***	***270***	***270***	***50.000***	***163.730***			***39.000***	***3***	***214.000***	***3***		
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm	1	2023-2025	693/HĐND - KTNS 25/12/2017; 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 5059/QĐ-UBND 06/10/2023	117.189		105.000	**270**	**270**	22.000	82.730				**1**	**105.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Xây dựng trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức	1	2023-2026	152/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023; 152/QĐ-TANDTC-KHTC 13/6/2024	65.216		57.000			15.000	42.000				**1**	**57.000**	**1**	Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức	
3	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ	1	2023-2026	153/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023; 153/QĐ-TANDTC-KHTC 13/6/2024	53.698		13.000			13.000	39.000			39.000	**1**	**52.000**	**1**	Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ	
b.1.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***3***			***205.699***		***143.500***				***80.000***			***-63.500***	***3***	***80.000***			
1	Xây dựng trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Phú Xuyên	1	2024-2027	144/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023; 425/QĐ-TQNDTC-KHTC 08/11/2024	63.237		56.000				30.000			-26.000	**1**	**30.000**		Tòa án nhân dân huyện Phú Xuyên	
2	Xây dựng trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Thạch Thất	1	2024-2027	149/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023 (CTĐT); 408/QĐ-TANDTC-KHTC 17/10/2024	63.238		18.000				30.000			12.000	**1**	**30.000**		Tòa án nhân dân huyện Thạch Thất	
3	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Vì	1	2024-2027	145/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023; 448/QĐ-TANDTC-KHTC 29/11/2024	79.224		69.500				20.000			-49.500	**1**	**20.000**		Tòa án nhân dân huyện Ba Vì	
b.2	***Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA***	***7***			***1.252.146***		***502.500***							***-502.500***	***7***				
b.2.1	***Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***																		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
b.2.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***5***			***1.111.571***		***379.500***							***-379.500***	***5***				
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng	1	2023-2026	143/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	105.934		93.000							-93.000	**1**			Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng	
2	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thường Tín	1	2023-2026	148/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	58.806		51.500							-51.500	**1**			Tòa án nhân dân huyện Thường Tín	
3	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ	1	2023-2026	146/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	87.949		21.000							-21.000	**1**			Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ	
4	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng	1	2023-2026	150/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	61.882		14.000							-14.000	**1**			Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng	
5	Xây dựng trụ sở làm việc Tòa án nhân dân tối cao (cơ sở 2)	1	2024-2027	168/QĐ-TANDTC 01/7/2024	797.000		200.000							-200.000	**1**			Tòa án nhân dân tối cao	
b.2.3	**Các dự án phê duyệt CTĐT thực hiện giai đoạn 2026-2030**	*2*			*140.575*		*123.000*							*-123.000*	*2*				
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quốc Oai	1	2023-2026	151/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	60.721		53.000							-53.000	**1**			Tòa án nhân dân huyện Quốc Oai	
2	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hoài Đức	1	2023-2026	147/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	79.854		70.000							-70.000	**1**			Tòa án nhân dân huyện Hoài Đức	
c	**Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư**	**1**			**350.000**		**100.000**							**-100.000**	**1**				
1	Dự án mở rộng Học viện Tòa án	1			350.000		100.000							-100.000	**1**				
XIII.3	**Lĩnh vực kiểm sát**	**17**			**797.797**	**170.155**	**466.000**	**70.450**	**67.333**	**26.000**	**60.510**			**-309.040**	**17**	**156.960**	**7**		
a	***Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước***	***4***			***405.913***	***170.155***	***77.000***	***70.000***	***66.883***	***6.000***				***-1.000***	***4***	***76.000***	***4***		
a.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***4***			***405.913***	***170.155***	***77.000***	***70.000***	***66.883***	***6.000***				***-1.000***	***4***	***76.000***	***4***		
1	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội	1	2018-2022	6019/QĐ-UBND 31/10/2018; 5462/QĐ-UBND 07/12/2020; 654/QĐ-UBND 17/02/2022	335.907	140.288	50.000	**50.000**	**50.000**						**1**	**50.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	1	2018-2022	6020/QĐ-UBND 31/10/2018; 1595/QĐ-UBND 17/4/2020; 5114/QĐ-UBND 06/12/2021	19.907	9.265	5.000	**5.000**	**4.999**						**1**	**5.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Xây dựng trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	1	2018-2022	6116/QĐ-UBND 31/10/2019; 523/QĐ-UBND 25/01/2021; 1132/QĐ-UBND 04/4/2022	18.445	10.474	4.000	**4.000**	**3.908**						**1**	**4.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2018-2024	763/QĐ-UBND 17/3/2020; 110/QĐ-UBND 11/01/2021; 5124/QĐ-UBND 07/12/2021; 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 708/QĐ-SXD 20/10/2023	31.654	10.128	18.000	**11.000**	**7.976**	6.000				-1.000	**1**	**17.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
a.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030***																		
b	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***	***13***			***391.884***		***387.000***	***450***	***450***	***20.000***	***60.510***			***-306.040***	***13***	***80.960***	***3***		
b.1	***Dự án đã được phê duyệt dự án***	***3***			***91.007***		***87.000***	***450***	***450***	***20.000***	***60.510***			***-6.040***	***3***	***80.960***	***3***		
b.1.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***3***			***91.007***		***87.000***	***450***	***450***	***20.000***	***60.510***			***-6.040***	***3***	***80.960***	***3***		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
1	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	943/QĐ-UBND 28/02/2018 (CTr); 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 387/QĐ-SXD 19/6/2023	35.816		32.000	**450**	**450**	14.000	15.150			-2.400	**1**	**29.600**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Cải tạo, mở rộng viện kiểm sát nhân dân quận Đống Đa	1	2023-2025	30/QĐ-VKSTC ngày 22/3/2023 (CTĐT); 323/QĐ-VKS-VP 10/10/2024	31.543		31.500				29.500			-2.000	**1**	**29.500**	**1**	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
3	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Phúc Thọ	1	2023-2025	24/QĐ-VKSTC ngày 15/3/2023 (CTĐT); 396/QĐ-VKS-VP ngày 14/11/2023	23.648		23.500			6.000	15.860			-1.640	**1**	**21.860**	**1**	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
b.1.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***																		
b.2	***Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA***	***10***			***300.877***		***300.000***							***-300.000***	***10***				
b.2.1	***Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***9***			***270.520***		***269.700***							***-269.700***	***9***				
1	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Xuyên	1	2023-2025	29/QĐ-VKSTC ngày 22/3/2023 (CTĐT)	29.048		29.000							-29.000	**1**			Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
2	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì	1	2023-2025	23/QĐ-VKSTC ngày 15/3/2023 (CTĐT)	32.079		32.000							-32.000	**1**			Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
3	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Ứng Hòa	1	2023-2025	16/QĐ-VKSTC ngày 01/3/2023 (CTĐT)	28.752		28.700							-28.700	**1**			Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
4	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Đan Phượng	1	2024-2025	31/QĐ-VKSTC ngày 22/3/2023 (CTĐT)	29.297		29.200							-29.200	**1**			Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
5	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch Thất	1	2023-2025	20/QĐ-VKSTC ngày 15/3/2023 (CTĐT)	28.959		28.800							-28.800	**1**			Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
6	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	22/QĐ-VKSTC ngày 15/3/2023 (CTĐT)	32.837		32.800							-32.800	**1**			Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
7	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Oai	1	2023-2025	34/QĐ-VKSTC ngày 23/3/2023 (CTĐT)	29.297		29.200							-29.200	**1**			Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
8	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thị xã Sơn Tây	1	2023-2025	71/QĐ-VKSTC 14/8/2023	28.172		28.000							-28.000	**1**			Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
9	Xây dựng trụ sở viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lâm	1	2024-2026	77/QĐ-VKSTC 21/6/2024	32.079		32.000							-32.000	**1**			Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
b.2.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***																		
b.2.3	***Các dự án phê duyệt CTĐT thực hiện giai đoạn 2026-2030***	***1***			***30.357***		***30.300***							***-30.300***	***1***				
1	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Huyện Quốc Oai	1	2023-2025	33/QĐ-VKSTC ngày 23/3/2023 (CTĐT)	30.357		30.300							-30.300	**1**			Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
c	**Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư**						**2.000**							**-2.000**					
XIII.4	**Lĩnh vực khác**	**1**			**287.547**	**103.394**	**18.000**	**18.000**	**11.274**						**1**	**18.000**	**1**		
a	***Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước***	***1***			***287.547***	***103.394***	***18.000***	***18.000***	***11.274***						***1***	***18.000***	***1***		
a.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***1***			***287.547***	***103.394***	***18.000***	***18.000***	***11.274***						***1***	***18.000***	***1***		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
1	Cải tạo, nâng cấp để chuyển đổi nhiệm vụ của nghĩa trang Văn Điển	1	2013-2023	6436/QĐ-UBND 25/10/2013; 5463/QĐ-UBND 23/10/2014; 1116/QĐ-UBND 11/3/2019; 1698/QĐ-UBND 12/4/2021; 1475/QĐ-UBND 04/5/2022	287.547	103.394	18.000	**18.000**	**11.274**						**1**	**18.000**	**1**	Ban phục vụ Lễ tang Thành phố	
a.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030***																		
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025**																		
B	**CÁC DỰ ÁN ĐẶC THÙ SỬ DỤNG NGUỒN THU TỪ ĐẤT**	**9**			**10.369.512**	**2.415.032**	**1.911.500**	**926.130**	**817.462**	**130.251**	**178.569**			**-623.040**	**9**	**1.288.460**	**3**		
a	***Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước***	***9***			***10.369.512***	***2.415.032***	***1.911.500***	***926.130***	***817.462***	***130.251***	***178.569***			***-623.040***	***9***	***1.288.460***	***3***		
a.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***3***			***2.036.625***	***802.675***	***473.000***	***433.350***	***376.136***	***40.000***				***7.860***	***3***	***480.860***	***3***		
a.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030***	***6***			***8.332.887***	***1.612.357***	***1.438.500***	***492.780***	***441.326***	***90.251***	***178.569***			***-630.900***	***6***	***807.600***			
b	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***																		
I	**Lĩnh vực giao thông**	**8**			**9.934.928**	**2.413.132**	**1.491.500**	**546.130**	**487.173**	**90.251**	**178.569**			**-623.040**	**8**	**868.460**	**2**		
a	***Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước***	***8***			***9.934.928***	***2.413.132***	***1.491.500***	***546.130***	***487.173***	***90.251***	***178.569***			***-623.040***	***8***	***868.460***	***2***		
a.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***2***			***1.602.041***	***800.775***	***53.000***	***53.350***	***45.847***					***7.860***	***2***	***60.860***	***2***		
1	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch đường Yên Viên - Đình Xuyên - Phù Đổng đến hết địa bàn huyện Gia Lâm	1	2018-2021	9013/QĐ-UBND 31/10/2018; 2287/QĐ-UBND 10/5/2021; 318/QĐ-UBND 21/01/2022	380.108	183.678	53.000	**53.350**	**45.847**					7.860	**1**	**60.860**	**1**	UBND huyện Gia Lâm	
2	Xây dựng tuyến đường 40m nối từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết khu tái định cư phường Ngọc Thụy, quận Long Biên	1	2017-2023	7588/QĐ-UBND 31/10/2017; 03/NQ-HĐND 08/4/2022; 3029/QĐ-UBND 23/8/2022	1.221.933	617.097									**1**		**1**	UBND quận Long Biên	
a.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030***	***6***			***8.332.887***	***1.612.357***	***1.438.500***	***492.780***	***441.326***	***90.251***	***178.569***			***-630.900***	***6***	***807.600***			
1	Xây dựng đường Nguyễn Tam Trinh	1	2016-2026	5504/QĐ-UBND 28/11/2012; 6444/QĐ-UBND 18/12/2023	3.354.223	528.188	508.500				100.000			-408.500	**1**	**100.000**		UBND quận Hoàng Mai	
2	Nâng cấp, mở rộng đường Lĩnh Nam theo quy hoạch	1	2014-2023	716/QĐ-UBND 01/02/2013; 4769/Q Đ-UBND 5/9/2019	2.493.213	63.421									**1**			UBND quận Hoàng Mai	
3	Xây dựng đường đê tả Đuống đoạn từ cầu Đuống đến cầu Phù Đổng, huyện Gia Lâm	1	2018-2025	9008/QĐ-UBND 31/10/2018; 2285/QĐ-UBND 10/5/2021; 221/QĐ-UBND 17/01/2022; 173/QĐ-UBND 09/01/2023; 346/QĐ-UBND 18/01/2024	511.247	176.969	270.000	**156.000**	**114.936**	65.000	49.000				**1**	**270.000**		UBND huyện Gia Lâm	
4	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 24,5m từ đê sông Đuống đến đường Dốc Lã - Ninh Hiệp	1	2018-2024	9012/QĐ-UBND 31/10/2018; 2286/QĐ-UBND 10/5/2021; 1176/QĐ-UBND 06/4/2022; 908/QĐ-UBND 13/02/2023	348.477	59.698	240.000	**184.000**	**182.287**	10.000					**1**	**240.000**		UBND huyện Gia Lâm	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
5	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đường Phan Đăng Lưu đến Yên Thường, huyện Gia Lâm	1	2017-2025	7887/QĐ-UBND 25/10/2019; 318/QĐ-UBND 21/01/2022; 189/QĐ-UBND 09/01/2023; 344/QĐ-UBND 18/01/2024	287.737	19.561	220.000	**93.400**	**87.080**	5.000	12.200			-109.400	**1**	**110.600**		UBND huyện Gia Lâm	
6	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Cầu Giấy đến Khu đô thị mới Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội	1	2016-2025	03/QĐ-UBND 13/01/2016; 7587/QĐ-UBND 31/10/2017; 375/QĐ-UBND 18/01/2021; 1658/QĐ-UBND 17/5/2022; 710/QĐ-UBND 02/2/2024	1.337.990	764.520	200.000	**59.380**	**57.024**	10.251	17.369			-113.000	**1**	**87.000**		UBND quận Cầu Giấy	
b	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***																		
II	**Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể**	**1**			**434.584**	**1.900**	**420.000**	**380.000**	**330.289**	**40.000**					**1**	**420.000**	**1**		
a	***Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước***	***1***			***434.584***	***1.900***	***420.000***	***380.000***	***330.289***	***40.000***					***1***	***420.000***	***1***		
a.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***1***			***434.584***	***1.900***	***420.000***	***380.000***	***330.289***	***40.000***					***1***	***420.000***	***1***		
1	Xây dựng trụ sở làm việc Quận ủy - HĐND và UBND quận Cầu Giấy tại ô đất ký hiệu D22 - Khu đô thị mới Cầu Giấy	1	2020-2024	5368/QĐ-UBND 01/12/2020; 2568/QĐ-UBND 21/7/2022	434.584	1.900	420.000	**380.000**	**330.289**	40.000					**1**	**420.000**	**1**	UBND quận Cầu Giấy	
a.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030***																		
b	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***																		
C	**CÁC DỰ ÁN TRIỂN KHAI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỪ NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP TỪ CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN (LĨNH VỰC GIAO THÔNG)**	**3**			**231.069**	**37.518**	**283.727**	**35.000**	**16.556**					**-248.727**	**3**	**35.000**			
a	***Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước***	***2***			***187.301***	***37.518***	***145.000***	***35.000***	***16.556***					***-110.000***	***2***	***35.000***			
a.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***																		
a.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030***	***2***			***187.301***	***37.518***	***145.000***	***35.000***	***16.556***					***-110.000***	***2***	***35.000***			
1	Xây dựng tuyến đường số 3 vào Trung tâm khu đô thị Tây Hồ Tây	1	2015-2020	2148/QĐ-UBND 02/5/2019; 5442/QĐ-UBND 16/10/2015; 2155/QĐ-UBND 02/5/2019	127.273	27.335	99.000							-99.000	**1**			UBND quận Bắc Từ Liêm	
2	Xây dựng tuyến đường số 5 vào Trung tâm khu đô thị mới Tây Hồ Tây	1	2020 - 2022	4882/QĐ-UBND 26/10/2012; 2080/QĐ-UBND 21/5/2020; 4203/QĐ-UBND 17/9/2021	60.028	10.183	46.000	35.000	16.556					-11.000	**1**	**35.000**		UBND quận Bắc Từ Liêm	
b	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***	***1***			***43.768***		***40.000***							***-40.000***	***1***				
b.1	***Dự án đã được phê duyệt dự án***	***1***			***43.768***		***40.000***							***-40.000***	***1***				
b.1.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***																		
b.1.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***1***			***43.768***		***40.000***							***-40.000***	***1***				

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
1	Xây dựng tuyến đường số 2 vào trung tâm khu đô thị mới Tây Hồ Tây	1	2019-2023	413/QĐ-KH&ĐT; 03/8/2010	43.768		40.000							-40.000	**1**			BQLDA ĐTXDCT dân dụng Thành phố	
b.2	***Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA***																		
c	***Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư***						**98.727**							**-98.727**					

Phụ lục 20

CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: triệu đồng.

TT	Tên DA	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã duyệt	Lũy kế kế hoạch từ 2021-2023	KHV năm 2024 đến nay	Kế hoạch vốn năm 2025		Điều chỉnh trung hạn			KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT				Tổng	Trong đó vốn XSKT	Tổng số	Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)		2021-2023	2024	2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ	**35**			**2.782.343**	**1.531.500**	**138.500**	**948.000**	**445.000**	**100.000**	**800.000**	**834.000**	**-34.000**	**2.331.500**	**2**	**5**	**14**		
I	***Lĩnh vực giao thông***	***23***			***2.089.983***	***1.092.000***	***60.000***	***717.000***	***331.000***	***70.000***	***16.000***	***24.000***	***(8.000)***	***1.108.000***	***1***	***1***	***8***		
*	*Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025*	*23*			*2.089.983*	*1.092.000*	*60.000*	*717.000*	*331.000*	*70.000*	*16.000*	*24.000*	*-8.000*	*1108000*	*1*	*1*	*8*		
1	Đường giao thông liên xã Kim Đường - Trầm Lộng (từ đường Minh Đức - Ngăm thôn Cung Thuế đi Kiện Vũ Trầm Lộng), huyện Ứng Hòa	*1*	2023-2024	201/QĐ-UBND ngày 21/3/2022	98.000	**91.000**	60.000	**29.000**			-2.000		-2.000	**89.000**		**1**		UBND huyện Ứng Hòa	hỗ trợ huyện NTM
2	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới, tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng từ xã Tản Hồng đi xã Vạn Thắng	*1*	2023-2025	5098/QĐ-UBND ngày 29/8/2023	86.000	45.000		35.000	10.000					45.000				UBND huyện Ba Vì	Xã Vạn Thắng dự kiến NTM KM năm 2024
3	Cải tạo, nâng cấp đê Tả Tích kết hợp đường giao thông đoạn từ giáp huyện Thạch Thất đi ĐH02, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	*1*	2023-2025	5174/QĐ-UBND ngày 25/7/2023	135.557	58.000		46.000	12.000					58.000				UBND huyện Quốc Oai	Xã Ngọc Liệp dự kiến NTM NC năm 2024
4	Đường liên xã Kim Bài - Đỗ Động - Tân Ước (đoạn từ trường THPT Thanh Oai A đi xã Tân Ước)	*1*	2023-2025	5268/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	90.954	57.000		45.000	12.000					57.000				UBND huyện Thanh Oai	huyện NTM NC và xã Tân Ước dự kiến NTM KM 2024
5	Đường trục xã Nguyễn Trãi (đoạn từ trường cấp 3 Lý Tử Tấn - cụm công nghiệp Quất Động - đê sông Nhuệ), huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	*1*	2023-2025	3755/QĐ-UBND ngày 19/9/2024	96.916	63.000		35.000	28.000	28.000				63.000				UBND huyện Thường Tín	Xã Nguyễn Trãi chưa đạt xã NTM NC năm 2023
6	Kênh mương nội đồng xã Duyên Thái	*1*	2023-2025	3834/QĐ-UBND ngày 26/3/2023	37.960	33.000		18.000	15.000					33.000			1	UBND huyện Thường Tín	Xã Duyên Thái dự kiến xã NTM KM năm 2024; củng cố chỉ tiêu xã NTM nâng cao
7	Xây dựng mới ĐH08 (đại lộ Thăng Long - ĐH10 - TL420 Bình Yên)	*1*	2023-2026	8441/QĐ-UBND ngày 08/11/2022; 388/QĐ-UBND ngày 21/02/2023	393.725	100.000		70.000	30.000	30.000				100.000				UBND huyện Thạch Thất	Đường trục huyện, kết nội đại lộ Thăng Long với TL 420, đi qua 04 Xã Đồng Trúc dự kiến NTM KM năm 2024, xã Tân Xã, Cần Kiệm dự kiến NTM NC năm 2025; ns TP hỗ trợ 200 tỷ đồng, phần còn lại NS huyện
8	Cải tạo rãnh thoát nước, hoàn thiện mặt đường GTNT xã Phụng Thượng	*1*	2023-2025	4753/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	61.341	57.000		45.000	12.000					57.000			1	UBND huyện Phúc Thọ	Xã Phụng Thượng dự kiến xã NTM nâng cao năm 2024
9	Đường nối tỉnh lộ 414 (điểm ngã ba Vỵ thủy) đi tỉnh lộ 416	*1*	2023-2026	1138/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	112.193	55.000		32.000	23.000					55.000				UBND thị xã Sơn Tây	Xã Thanh Mỹ dự kiến NTM KM năm 2024; củng cố chỉ tiêu xã NTM nâng cao;
10	Xây dựng hệ thống chiếu sáng các tuyến trục huyện trên địa bàn huyện Mỹ Đức	*1*	2022-2025	3255/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	42.300	38.000		20.000	18.000					38.000			1	UBND huyện Mỹ Đức	Các xã: Thượng Lâm, Hợp Thanh, Hợp Tiến dự kiến xã NTM NC năm 2024; phục vụ phát triển khu du lịch chùa hương
11	Đường nối từ đường tỉnh lộ 426 đến đường Cần Thơ - Xuân Quang xã Hòa Lâm, huyện Ứng Hòa	*1*	2023-2025	4378/QĐ-UBND ngày 10/8/2023	103.068	35.000		25.000	10.000					35.000			1	UBND huyện Ứng Hòa	Xã Hòa Phú dự kiến NTM KM năm 2024
12	Đường trục chính nội đồng, kết hợp kênh mương tuyến chính xã Chuyên Mỹ, huyện Phú Xuyên	*1*	2023-2025	2358/QĐ-UBND ngày 23/6/2023;	85.000	52.000		40.000	12.000					52.000				UBND huyện Phú Xuyên	Xã Chuyên Mỹ dự kiến NTM KM năm 2024

TT	Tên DA	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã duyệt	Lũy kế kế hoạch từ 2021-2023	KHV năm 2024 đến nay	Kế hoạch vốn năm 2025		Điều chỉnh trung hạn			KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT				Tổng	Trong đó vốn XSKT	Tổng số	Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)		2021-2023	2024	2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
13	Đường giao thông liên xã Tri thủy - Khai Thái - Nam Triều	*1*	2024-2026	1495/QĐ-UBND ngày 18/3/2022	104.176	53.000		30.000	23.000					53.000				UBND huyện Phú Xuyên	Hỗ trợ huyện khó khăn, xã Nam Triều đạt NTM KM tăng thêm năm 2024
14	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường trục xã Tiền Phong, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	*1*	2023-2025	5668/QĐ-UBND ngày 05/10/2023	60.654	55.000		35.000	20.000					55.000			1	UBND huyện Thường Tín	Xã Tiền Phong dự kiến NTM NC năm 2024
15	Cải tạo, nâng cấp HTKT, hệ thống thoát nước, xử lý ô nhiễm môi trường xã Lê Thanh - An Mỹ, huyện Mỹ Đức	*1*	2023-2025	349/QĐ-UBND ngày 10/3/2023	110.000	60.500		40.000	20.500					60.500				UBND huyện Mỹ Đức	Xã Lê Thanh là xã NTM KM năm 2024
16	Đường Hồng Thái - Nam Triều	*1*	2024-2025	4508/QĐ-UBND ngày 28/9/2022	37.982	32.000		18.000	14.000					32.000				UBND huyện Phú Xuyên	xã Hồng Thái dự kiến NTM NC năm 2024
17	Xây dựng đường từ TL417 đi N12, huyện Đan Phượng	*1*	2024-2026	4583/QĐ-UBND ngày 09/6/2022	190.591	60.000		50.000	10.000					60.000				UBND huyện Đan Phượng	Huyện NTM nâng cao; ngân sách TP 100 tỷ đồng, phần còn lại ns Huyện
18	Đường trục giao thông, kết hợp cứng hóa kênh mương xã Nam Triều	*1*	2024-2025	1278/QĐ-UBND ngày 21/4/2023	73.899	36.000		23.000	27.000		14.000	14.000		50.000				UBND huyện Phú xuyên	hỗ trợ huyện khó khăn, củng cố tiêu chí NTM
19	Cải tạo, nâng cấp, xây dựng đường, hệ thống thoát nước đường trục thôn trên địa bàn xã Sơn Đông - gđ2	*1*	2024-2025	1083/QĐ-UBND ngày 18/10/2022	29.742	25.000		23.000			-2.000		-2.000	23.000	1			UBND thị xã Sơn Tây	Xã Sơn Đông dự kiến xã NTM nâng cao năm 2024
20	Xây dựng đường giao thông liên xã từ đường trục thôn Tu Lễ đi đường liên xã Minh Đức - Kim Đường - Đông Lỗ, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	*1*	2024-2025	6638/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	18.500	16.500		10.000	6.500					16.500			1	UBND huyện Ứng Hòa	Xã Kim đường dự kiến xã NTM NC năm 2024
21	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và hệ thống tiêu thoát nước khu dân cư khu vực hồ Tây Ninh xã Tòng Bạt	*1*	2024-2025	7468/QĐ-UBND ngày 27/11/2023	68.000	22.000		22.000	10.000		10.000	10.000		32.000				UBND huyện Ba Vì	Hỗ trợ huyện khó khăn, dự án dân sinh bức xúc
22	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường liên thôn từ thôn Xuân Dục đến thôn Lại Hoàng và từ thôn Lại Hoàng đến thôn Đình Vỹ, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm	*1*	2024-2025	4117/QĐ-UBND ngày 06/10/2023	32.475	30.000		16.000	12.000	12.000	-2.000		-2.000	28.000			1	UBND huyện Gia Lâm	Huyện NTM nâng cao
23	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường giao thông trục chính các thôn trên địa bàn xã Yên Thường, huyện Gia Lâm (giai đoạn 3)	*1*	2024-2025	4490/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	20.950	18.000		10.000	6.000		-2.000		-2.000	16.000			1	UBND huyện Gia Lâm	Huyện NTM nâng cao
II	**Lĩnh vực đê điều, kênh mương thủy lợi**	***9***	-	-	***455.084***	***297.200***	***51.200***	***159.000***	***74.000***	-	***(13.000)***	***10.000***	***(23.000)***	***284.200***	-	***3***	***4***	-	-
*	*Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025*	*9*	-	-	*455.084*	*297.200*	*51.200*	*159.000*	*74.000*	-	*(13.000)*	*10.000*	*(23.000)*	*284.200*	-	*3*	*4*	-	-
1	Xây dựng mới trạm bơm tiêu Lương Xá và cải tạo hệ thống kênh tiêu thuộc xã Lam Điền	*1*	2022-2024	6678/QĐ-UBND ngày 15/7/2022	37.925	**35.000**	27.000				-8.000		*-8.000*	**27.000**		**1**		UBND huyện Chương Mỹ	Giảm dự toán
2	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới Sải và hệ thống kênh xã Quảng Bị	*1*	2022-2024	6677/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	43.903	**36.200**	24.200				-12.000		*-12.000*	**24.200**		**1**		UBND huyện Chương Mỹ	Giảm dự toán
3	Kiên cố hóa 04 tuyến kênh tưới xã Hoa Sơn (kênh Đông Cừ - Ông Liễu: kênh đồng cửa giữa; kênh dòng Vân trên; kênh dộc dành méo - Má Dền)	*1*	2023-2024	1359/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	9.900	**9.000**		**5.000**	*4.000*					**9.000**		**1**		UBND huyện Ứng Hòa	điều chỉnh dự án, giảm dự toán
4	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới trên địa bàn các xã Quang Tiến, Hiền Ninh, Minh Phú	*1*	2023-2025	4350/QĐ-UBND ngày 06/7/2023	37.972	32.000		20.000	*12.000*					32.000			1	UBND huyện Sóc Sơn	Xã Quang Tiến dự kiến NTM KM năm 2024; củng cố chỉ tiêu xã NTM nâng cao
5	Cải tạo, nâng cấp các hồ chứa trên địa bàn xã Nam Sơn, xã Bắc Sơn, huyện Sóc Sơn	*1*	2023-2025	7436/QĐ-UBND ngày 20/9/2022	29.584	25.000		16.000	*9.000*					25.000			1	UBND huyện Sóc Sơn	xã Bắc Sơn chưa đạt xã NTM NC năm 2023
6	Kiên cố hóa 08 kênh tưới nội đồng thôn Phù Lưu Hạ - xã Phù Lưu, huyện Ứng Hòa	*1*	2023-2025	4015/QĐ-UBND ngày 17/7/2023	25.000	22.000		12.000	*7.000*		-3.000		*-3.000*	19.000			1	UBND huyện Ứng Hòa	Hỗ trợ huyện khó khăn, củng cố chỉ tiêu NTM

TT	Tên DA	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã duyệt	Lũy kế kế hoạch từ 2021-2023	KHV năm 2024 đến nay	Kế hoạch vốn năm 2025		Điều chỉnh trung hạn			KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT				Tổng	Trong đó vốn XSKT	Tổng số	Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)		2021-2023	2024	2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
7	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới, tiêu Vũng Lang và hệ thống kênh xã Trường Yên	*1*	2023-2025	1404/QĐ-UBND ngày 15/3/2023	30.032	24.000		16.000	*8.000*					24.000			1	UBND huyện Chương Mỹ	Hỗ trợphát triển sản xuất, củng cố chỉ tiêu NTM nâng cao
8	Đường giao thông liên xã Đông Lỗ - Kim Đường kết hợp cứng hóa A2-12 (đoạn từ cầu Mạnh Tân xã Đông Lỗ đến đường Minh Đức - Ngăm), huyện Ứng Hòa	*1*	2024-2026	309/QĐ-UBND ngày 25/01/2024	146.719	71.500		60.000	*21.500*		10.000	*10.000*		81.500				UBND huyện Ứng Hòa	Xã Kim dường dự kiến NTM NC năm 2024
9	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết hợp cứng hóa bờ kênh Trác Bút, xã Minh Tân, huyện Phú Xuyên	*1*	2022-2025	1523/QĐ-UBND ngày 22/3/2022	94.049	42.500		30.000	*12.500*					42.500				UBND huyện Phú Xuyên	Hỗ trợ huyện khó khăn, dự án dân sinh bức xúc
III	**Lĩnh vực văn hóa - Giáo dục -y tế**	***2***			***196.598***	***107.300***	***27.300***	**47.000**	**30.000**	**30.000**	**(3.000)**	**-**	**(3.000)**	***104.300***	***1***	***1***			
b	*Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025*	*2*			*196.598*	*107.300*	*27.300*	*47.000*	*30.000*	*30.000*	*-3.000*		*-3.000*	*104.300*	*1*	*1*			
1	Trung tâm văn hóa huyện Thanh Oai	*1*	2024-2026	1621/QĐ-UBND ngày 27/02/2024	108.000	*60.000*		30.000	*30.000*	*30.000*				60.000	1			UBND huyện Thanh Oai	huyện NTM nâng cao (tiêu chí văn hóa); phần còn lại ns huyện
2	Nhà thi đấu thể thao huyện Phú Xuyên	*1*	2022-2024	2709/QĐ-UBND ngày 16/6/2021	88.598	**47.300**	27.300	**17.000**			-3.000		*-3.000*	**44.300**		**1**		UBND huyện Phú Xuyên	Dự án sử dụng nguồn NTM năm 2021;
IV	**Lĩnh vực môi trường**	***1***			***40.678***	***35.000***		**25.000**	***10.000***	**-**	**-**	**-**	**-**	***35.000***	**-**	**-**	***2***		
b	*Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025*	*1*	*2023-2025*	*4426/QĐ-UBND ngày 06/9/2023*	*40.678*	*35.000*	-	*25.000*	*10.000*		-	-	-	*35.000*	-	-	*1*		*Huyện NTM nâng cao;*
1	Cải tạo, kè ao số 5 xã Yên Mỹ, huyện Thanh Trì	*1*	2023-2025	4426/QĐ-UBND ngày 06/9/2023	40.678	35.000		25.000	*10.000*					35.000			1	UBND huyện Thanh Trì	Huyện NTM nâng cao;
B	**Bổ sung trung hạn 2021-2025: phân bổ cho các dự án chuyển tiếp: 800 tỷ đồng**										**800.000**	**800.000**		**800.000**					

Phụ lục 21

CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ MIỀN NÚI

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 hỗ trợ theo NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 (tăng, giảm) so với NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
										Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
	TỔNG	**176**			**3.157.901**	**1.958.970**	**2.644.090**	**1.727.630**	**830.590**	**613.990**	**216.600**	**174**	**-85.870**	**2.558.220**	**141**		
	Dự án chuyển tiếp																
	Dự án khởi công mới	176			3.157.901	1.958.970	2.644.090	1.727.630	830.590	613.990	216.600	174	-85.870	2.558.220	141		
	Ba Vì	*87*			*1.564.484*	*901.233*	*1.352.370*	*930.560*	*######*	*396.310*	*23.000*	*87*	*-2.500*	*1.349.870*	*74*		
	Thạch Thất	*26*			*598.961*	*430.571*	*484.350*	*303.650*	*######*	*129.480*	*21.000*	*25*	*-30.220*	*454.130*	*21*		
	Mỹ Đức	*14*			*282.198*	*224.520*	*240.820*	*172.520*	*60.100*	*60.100*		*14*	*-8.200*	*232.620*	*12*		
	Quốc Oai	*38*			*599.501*	*398.282*	*487.150*	*241.500*	*######*	*28.100*	*172.600*	*37*	*-44.950*	*442.200*	*23*		
	Chương Mỹ	*11*			*112.758*	*4.364*	*79.400*	*79.400*				*11*		*79.400*	*11*		
I	**HUYỆN BA VÌ**	**87**			**1.564.484**	**901.233**	**1.352.370**	**930.560**	**419.310**	**396.310**	**23.000**	**87**	**-2.500**	**1.349.870**	**74**		
a	***Dự án chuyển tiếp***																
b	***Dự án khởi công mới***	***87***			***1.564.484***	***901.233***	***1.352.370***	***930.560***	***######***	***396.310***	***23.000***	***87***	***-2.500***	***1.349.870***	***74***		
b.1	**Dự án đã có chủ trương đầu tư**	**87**			**1.564.484**	**901.233**	**1.352.370**	**930.560**	**419.310**	**396.310**	**23.000**	**87**	**-2.500**	**1.349.870**	**74**		
1	Đường trục giao thông các thôn Xuân Thọ, Pheo xã Minh Quang	1	2021-2025	6890/QĐ- UBND 13/11/2020	9.218		8.500	8.500				1		8.500	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Đường giao thông từ thôn Phú Thứ xã Khánh Thượng đến thôn Đầm Sản, xã Minh Quang	1	2021-2025	6891/QĐ- UBND 13/11/2020	14.312		13.500	13.500				1		13.500	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Đường trục xã Ba Trại	1	2021-2025	6892/QĐ- UBND 13/11/2020	14.998		14.000	14.000				1		14.000	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Đường giao thông thôn Sui Quán, xã Khánh Thượng	1	2021-2025	6893/QĐ- UBND 13/11/2020	14.996		14.000	14.000				1		14.000	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Đường giao thông thôn Ninh, xã Khánh Thượng	1	2021-2025	6894/QĐ- UBND 13/11/2020	14.973		14.000	14.000				1		14.000	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Đường giao thông các thôn Quáng Phúc, Chóng, Quýt, xã Yên Bài	1	2021-2025	6895/QĐ- UBND 13/11/2020	14.373		13.500	13.500				1		13.500	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Đường giao thông các thôn Muỗi, Bài, Mít Mái, xã Yên Bài	1	2021-2025	6900/QĐ- UBND 13/11/2020	14.712		14.000	14.000				1		14.000	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Đường giao thông các thôn 8, 9 xã Ba Trại	1	2021-2025	6901/QĐ- UBND 13/11/2020	14.990		14.000	14.000				1		14.000	1	UBND huyện Ba Vì	
9	Đường giao thông thôn Dy xã Minh Quang	1	2021-2025	6902/QĐ- UBND 13/11/2020	12.000		11.000	11.000				1		11.000	1	UBND huyện Ba Vì	
10	Đường nối Tỉnh lộ 414 đi Vân Hòa	1	2021-2022	3344/QĐ-UBND 12/6/2021	35.693		30.000	30.000				1		30.000	1	UBND huyện Ba Vì	
11	Đường trục thôn Yên Thành, xã Tản Lĩnh	1	2021-2025	3359/QĐ-UBND 12/6/2021	10.171		9.000	9.000				1		9.000	1	UBND huyện Ba Vì	
12	Đường giao thông thôn Gò Đình Muôn xã Khánh Thượng	1	2021-2025	3360/QĐ-UBND 12/6/2021	14.988		13.500	13.500				1		13.500	1	UBND huyện Ba Vì	
13	Đường giao thông thôn Đồng Sống xã Khánh Thượng	1	2021-2025	3361/QĐ-UBND 12/6/2021	12.000		10.500	10.500				1		10.500	1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 hỗ trợ theo NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 (tăng, giảm) so với NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
										Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
14	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Gò Đá Chẹ, xã Khánh Thượng	1	2022-2024	8143/QĐ-UBND 15/11/2021	6.000		5.300	5.300				1		5.300	1	UBND huyện Ba Vì	
15	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Minh Hồng, xã Minh Quang	1	2022-2024	8142/QĐ-UBND 15/11/2021	2.500		2.200	2.200				1		2.200	1	UBND huyện Ba Vì	
16	Cải tạo nâng cấp Hồ Phú Lội, xã Minh Quang	1	2021-2025	6603/QĐ- UBND 13/11/2020	9.000		8.500	8.500				1		8.500	1	UBND huyện Ba Vì	
17	Công trình Mương vai, thủy lợi nội đồng thôn Gò Đình Muôn, xã Khánh Thượng	1	2021-2025	3363/QĐ-UBND 12/6/2021	11.000		9.000	9.000				1		9.000	1	UBND huyện Ba Vì	
18	Công trình Mương vai, thủy lợi nội đồng thôn Đồng Sống, xã Khánh Thượng	1	2021-2025	3365/QĐ-UBND 12/6/2021	9.000		8.000	8.000				1		8.000	1	UBND huyện Ba Vì	
19	Công trình thủy lợi nội đồng thôn Muồng Cháu, xã Vân Hòa	1	2021-2025	3366/QĐ-UBND 12/6/2021	11.000		9.000	9.000				1		9.000	1	UBND huyện Ba Vì	
20	Công trình mương, vai thủy lợi nội đồng thôn Rùa, xã Vân Hòa	1	2021-2025	3367/QĐ-UBND 12/6/2021	9.000		8.000	8.000				1		8.000	1	UBND huyện Ba Vì	
21	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh mương xã Tản Lĩnh	1	2021-2025	3339/QĐ-UBND 12/6/2021	12.218		10.000	10.000				1		10.000	1	UBND huyện Ba Vì	
22	Trạm y tế xã Tản Lĩnh	1	2020-2022	6904/QĐ- UBND 13/11/2020	14.174		12.000	12.000				1		12.000	1	UBND huyện Ba Vì	
23	Trạm y tế xã Khánh Thượng	1	2021-2025	6905/QĐ- UBND 13/11/2020	11.590		10.000	10.000				1		10.000	1	UBND huyện Ba Vì	
24	Trạm y tế xã Yên Bài	1	2021-2025	6907/QĐ- UBND 13/11/2020	8.500		8.000	8.000				1		8.000	1	UBND huyện Ba Vì	
25	Trường mầm non Ba Trại B	1	2020-2022	6908/QĐ- UBND 13/11/2020	14.998		13.000	13.000				1		13.000	1	UBND huyện Ba Vì	
26	Trường tiểu học Ba Trại (điểm trường thôn 8)	1	2021-2025	6909/QĐ- UBND 13/11/2020	11.250		10.500	10.500				1		10.500	1	UBND huyện Ba Vì	
27	Cải tạo nhà làm việc kết hợp hội trường UBND xã Ba Trại	1	2021-2023	8066/QĐ-UBND 13/11/2021	14.950		12.880	12.880				1		12.880	1	UBND huyện Ba Vì	
28	Đường trục Vân Hòa đi Tản Lĩnh	1	2021-2022	3343/QĐ-UBND 12/6/2021	38.150		30.900	30.900				1		30.900	1	UBND huyện Ba Vì	
29	Trường mầm non Minh Quang B (khu Đá Chông)	1	2021-2023	8071/QĐ-UBND 13/11/2021	14.998		12.900	12.900				1		12.900	1	UBND huyện Ba Vì	
30	Trường tiểu học Khánh Thượng (Khu A)	1	2021-2023	8070/QĐ-UBND 13/11/2021	14.500		12.500	12.500				1		12.500	1	UBND huyện Ba Vì	
31	Trường THCS Minh Quang	1	2021-2023	8069/QĐ-UBND 13/11/2021	25.000		21.500	21.500				1		21.500	1	UBND huyện Ba Vì	
32	Trường mầm non Khánh Thượng B	1	2021-2023	8068/QĐ-UBND 13/11/2021	25.000		21.200	21.200				1		21.200	1	UBND huyện Ba Vì	
33	Xây dựng nhà văn hóa thôn Bơn, xã Vân Hòa	1	2022-2023	8051/QĐ-UBND,13/11/2021	4.000		3.460	3.460				1		3.460	1	UBND huyện Ba Vì	
34	Xây dựng nhà văn hóa thôn Đa Cuống, xã Vân Hòa	1	2022-2023	8052/QĐ-UBND,13/11/2021	4.000		3.690	3.690				1		3.690	1	UBND huyện Ba Vì	
35	Xây dựng nhà văn hóa thôn Muồng Voi, xã Vân Hòa	1	2022-2023	8053/QĐ-UBND,13/11/2021	4.000		3.540	3.540				1		3.540	1	UBND huyện Ba Vì	
36	Xây dựng nhà văn hóa thôn Nghe, xã Vân Hòa	1	2022-2023	8054/QĐ-UBND,13/11/2021	4.000		3.630	3.630				1		3.630	1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 hỗ trợ theo NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 (tăng, giảm) so với NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
										Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
37	Xây dựng nhà văn hóa thôn Xoan, xã Vân Hòa	1	2022-2023	8055/QĐ-UBND,13/11/2021	4.000		3.800	3.800				1		3.800	1	UBND huyện Ba Vì	
38	Xây dựng Nhà Văn hóa thôn Xuân Hòa xã Vân Hòa	1	2023-2025	5664/QĐ-UBND 29/10/2024	4.000	3.453	3.550		3.550	3.550		1		3.550	1	UBND huyện Ba Vì	
39	Cải tạo, sửa chữa 5 nhà văn hóa thuộc các thôn xã Ba Trại	1	2023-2024	6406/QĐ-UBND 23/10/2023	7.500	6.198	6.280	6.280				1		6.280	1	UBND huyện Ba Vì	
40	Cải tạo, sửa chữa 5 nhà văn hóa thuộc các thôn xã Minh Quang	1	2023-2024	6407/QĐ-UBND 23/10/2023	7.500	6.581	6.620	6.620				1		6.620	1	UBND huyện Ba Vì	
41	Cải tạo, sửa chữa 6 nhà văn hóa thuộc các thôn xã Khánh Thượng	1	2023-2024	6408/QĐ-UBND 23/10/2023	9.000	7.915	8.000	8.000				1		8.000	1	UBND huyện Ba Vì	
42	Cải tạo, sửa chữa 5 nhà văn hóa thuộc các thôn Tản Lĩnh	1	2023-2024	6409/QĐ-UBND23/10/2023	7.500	6.474	6.640	6.640				1		6.640	1	UBND huyện Ba Vì	
43	Cải tạo, sửa chữa 01 nhà văn hóa thôn xã Ba Vì	1	2023-2024	6410/QĐ-UBND 23/10/2023	1.500	1.242	1.220	1.220				1		1.220	1	UBND huyện Ba Vì	
44	Cải tạo, sửa chữa 4 nhà văn hóa thuộc các thôn Vân Hòa	1	2023-2024	6411/QĐ-UBND 23/10/2023	6.000	5.301	5.020	5.020				1		5.020	1	UBND huyện Ba Vì	
45	Cải tạo, sửa chữa 3 nhà văn hóa thuộc các thôn Yên Bài	1	2023-2024	6412/QĐ-UBND 23/10/2023	4.500	3.947	3.740	3.740				1		3.740	1	UBND huyện Ba Vì	
46	Xử lý sự cố sạt lở mái ta luy tuyến đường từ TL 415 đi Đền Trung	1	2022-2025	9688/QĐ-UBND 06/11/2022	42.862	36.976	36.980	36.980				1		36.980	1	UBND huyện Ba Vì	
47	Cải tạo, làm mới mặt đường giao thông nông thôn và hệ thống tiêu thoát nước xã Ba Trại	1	2022-2024	1895/QĐ-UBND 5/5/2023	24.600	21.823	22.100	22.100				1		22.100	1	UBND huyện Ba Vì	
48	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước đường Ba vành- Suối Mơ (Đoạn từ xã yên Bài đi Suối Mơ)	1	2022-2024	7586/QĐ-UBND 18/8/2022	20.904	18.260	18.260	18.260				1		18.260	1	UBND huyện Ba Vì	
49	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Chằm Âu ra sông Đà (thôn Phú Lội) xã Minh Quang, huyện Ba Vì	1	2023-2025	6236/QĐ-UBND 13/10/2023	11.800	9.020	9.020	9.020				1		9.020	1	UBND huyện Ba Vì	
50	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu cầu víp ra sông Đà (thôn Mộc) xã Minh Quang, huyện Ba Vì	1	2023-2025	6235/QĐ-UBND 13/10/2023, 2677/QĐ-UBND 03/6/2024	28.299	23.540	23.540	8.000	15.540	15.540		1		23.540	1	UBND huyện Ba Vì	
51	Xây dựng nhà tạm lánh, địa chỉ tin cậy tại cộng đồng thực hiện tư vấn	1	2022-2024	10715/QĐ-UBND 7/12/2022	3.290		2.730	2.730				1		2.730	1	UBND huyện Ba Vì	
52	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng, đảm bảo ATGT đường giao thông xã Tản Lĩnh	1	2023-2025	6491/QĐ-UBND 27/10/2023	13.000	11.400	11.400	11.400				1		11.400	1	UBND huyện Ba Vì	
53	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xã Minh Quang	1	2023-2025	3962/QĐ-UBND 3/8/2023	12.500	11.050	11.000	11.000				1		11.000	1	UBND huyện Ba Vì	
54	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng, đảm bảo an toàn giao thông các tuyến đường giao thông xã Ba Trại	1	2023-2025	6492/QĐ-UBND 27/10/2023	14.800	13.153	13.150	13.150				1		13.150	1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 hỗ trợ theo NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 (tăng, giảm) so với NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
										Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
55	Nâng cấp, cải tạo mặt đường và hệ thống rãnh thoát nước đường giao thông nông thôn xã Minh Quang	1	2023-2025	3911/QĐ-UBND 01/8/2023	35.000	30.517	30.500	18.000	12.500	12.500		1		30.500	1	UBND huyện Ba Vì	Dự án điều hòa KHV 2024 tăng 7 tỷ đồng
56	Cải tạo đập tràn hồ suối Đỗ thôn Hát Giang xã Tản Lĩnh	1	2024-2026	5902/QĐ-UBND 02/10/2023, 3249/QĐ-UBND 01/7/2024, 5430/QĐ-UBND 15/10/2024	38.000	29.991	30.000	10.000	20.000	20.000		1		30.000		UBND huyện Ba Vì	
57	Kiên cố hóa kênh, vai đập kết hợp đường giao thông Vai Chầm Hạ đi trạm bơm Gốc Lũ, xã Khánh Thượng	1	2023-2025	5266/QĐ-UBND 7/9/2023, 3223/QĐ-UBND 28/6/2024	26.600	22.939	23.000	11.000	12.000	12.000		1		23.000	1	UBND huyện Ba Vì	Dự án điều hòa KHV 2024 tăng 3 tỷ đồng
58	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng các thôn xã Ba Trại	1	2024-2026	3031/QĐ-UBND 19/6/2024	20.000	17.590	18.400		17.600	17.600		1	-800	17.600		UBND huyện Ba Vì	Chỉ hỗ trợ XL+TB
59	Cải tạo nâng cáo đường trục và hệ thống rãnh thoát nước thôn Dy xã Minh Quang	1	2022-2025	3865/QĐ-UBND 31/7/2023, 3579/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	18.800	16.318	17.000	10.000	7.000	7.000		1		17.000	1	UBND huyện Ba Vì	Dự án điều hòa KHV 2024 giảm 7 tỷ đồng
60	Đường từ TL 414 đi trường THCS và trạm y tế xã Tản Lĩnh	1	2024-2026	NQ 02/NQ-HĐND 29/01/2024	25.000		23.000		23.000		23.000	1		23.000		UBND huyện Ba Vì	Chưa có quyết định phê duyệt dự án theo CTĐT điều
61	Xử lý sạt lở mái ta luy tuyến đường trạc tượng xã Khánh Thượng đoạn qua dốc Trạc tượng	1	2024-2026	20/NQ-HĐND 17/10/2022, 2478/QĐ-UBND 27/5/2024	33.000	28.788	28.800	10.000	18.800	18.800		1		28.800		UBND huyện Ba Vì	
62	Cải tạo nâng cấp Hồ Ké mới xã Tản Lĩnh	1	2022-2024	8962/QĐ-UBND 30/12/2023	11.000	8.688	8.600	8.600				1		8.600	1	UBND huyện Ba Vì	
63	Nâng cấp hệ thống ngầm tràn qua suối và hệ thống thoát nước bị hư hỏng trên địa bàn xã Vân Hòa	1	2023-2025	54366/QĐ-UBND 15/9/2023	13.850	11.990	12.000	12.000				1		12.000	1	UBND huyện Ba Vì	
64	Cải tạo, nâng cấp kênh mương vai kết hợp giao thông xã Vân Hoà	1	2023-2025	06/NQ-HĐND 28/4/2022, 626/QĐ-UBND	30.000	24.597	24.600	10.000	14.600	14.600		1		24.600	1	UBND huyện Ba Vì	
65	Cải tạo, nâng cấp hồ đập Cờ (thôn Chóng) xã Yên Bài	1	2022-2024	8961/QĐ-UBND 30/12/2023	18.050	14.351	14.300	14.300				1		14.300	1	UBND huyện Ba Vì	
66	Trường mầm non Minh Quang B khu Sổ	1	2022-2024	497/QĐ-UBND 20/02/2024	12.000	10.311	10.300	10.300				1		10.300	1	UBND huyện Ba Vì	
67	Cải tại Trường Mầm non xã Ba Vì (3 điểm trường)	1	2024-2026	1326/QĐ-UBND 21/3/2022, 5378/QĐ-UBND 11/10/2024	25.000	21.566	21.500	11.000	10.500	10.500		1		21.500		UBND huyện Ba Vì	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 hỗ trợ theo NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 (tăng, giảm) so với NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
										Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
68	Trường Tiểu học Minh Quang A (giai đoạn 2)	1	2022-2025	313/QĐ-UBND 25/01/2024, 5147/QĐ-UBND 01/10/2024	23.000	19.640	19.600	10.000	9.600	9.600		1		19.600	1	UBND huyện Ba Vì	
69	Trường mầm non Tản Lĩnh B	1	2024-2026	01/NQ-HĐND 24/01/2022, 1367/QĐ-UBND 12/4/2024	12.000	10.426	10.420	5.600	4.820	4.820		1		10.420		UBND huyện Ba Vì	Dự án điều hòa KHV 2024 tăng 2 tỷ đồng
70	Trường tiểu học Minh Quang B (giai đoạn 2)	1	2024-2026	1353/QĐ-UBND 21/3/2022, 3857/QĐ-UBND 26/7/2024, 5577/QĐ-UBND 11/10/2024	28.000	24.131	24.100	10.000	14.100	14.100		1		24.100		UBND huyện Ba Vì	Dự án điều hòa KHV 2024 giảm 2 tỷ đồng
71	Cải tạo nâng cấp đường giao thông và hệ thống tiêu thoát nước từ đường Tản Lĩnh - Yên Bài đi các thôn xã Yên Bài	1	2024-2025	606/QĐ-UBND 25/02/2024	35.000	31.201	31.200	16.000	15.200	15.200		1		31.200	1	UBND huyện Ba Vì	
72	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Ba Vì đi tỉnh lộ 415 xã Minh	1	2024-2025	608/QĐ-UBND 25/02/2024	35.200	31.360	31.300	16.000	15.300	15.300		1		31.300	1	UBND huyện Ba Vì	
73	Cải tạo nâng cấp đường giao thông và hệ thống tiêu thoát nước từ TL 415 đi các thôn xã Khánh Thượng	1	2024-2025	639/QĐ-UBND 27/02/2024	34.650	30.936	30.900	15.000	15.900	15.900		1		30.900	1	UBND huyện Ba Vì	Dự án điều hòa KHV 2024 giảm 5 tỷ đồng
74	Cải tạo nâng cấp đường trục giao thông nông thôn xã Yên Bài	1	2024-2025	611/QĐ-UBND 26/02/2024	18.600	16.137	16.100	10.000	6.100	6.100		1		16.100	1	UBND huyện Ba Vì	
75	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ T414B đi các thôn An Hòa, Hiệp Lực xã Tản Lĩnh	1	2024-2025	709/QĐ-UBND 01/3/2024	44.898	37.265	37.200	19.000	18.200	18.200		1		37.200	1	UBND huyện Ba Vì	
76	Cải tạo, nâng cấp đập Suối Tối và công trình thủy lợi xã Ba Vì	1	2022-2024	8963/QĐ-UBND 30/12/2023	14.950	12.007	12.000	12.000				1		12.000	1	UBND huyện Ba Vì	
77	Cải tạo, nâng cấp hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng xã Khánh Thượng	1	2023-2025	8964/QĐ-UBND 30/12/2023	30.000	24.116	24.300	12.000	12.100	12.100		1	-200	24.100	1	UBND huyện Ba Vì	Chỉ hỗ trợ XL+TB
78	Xử lý chống sạt lở bờ suối cầu Gò tiêu thoát nước (thôn Bưởi) qua khu dân cư (thôn Gò Đá Chẹ) xã Khánh Thượng ra sông Đà	1	2022-2024	8965/QĐ-UBND 30/12/2023	21.399	18.338	17.400	17.400				1		17.400	1	UBND huyện Ba Vì	
79	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Đồng Cửa Mương ra Sông Đà (thôn Sổ) xã Minh Quang, huyện Ba Vì	1	2022-2024	8966/QĐ-UBND 30/12/2023	10.400	8.292	8.700	8.700				1		8.700	1	UBND huyện Ba Vì	
80	Cải tạo nâng cấp hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng xã Minh Quang	1	2023-2025	5075/QĐ-UBND 28/8/2023	45.500	39.379	39.300	15.000	24.300	24.300		1		39.300	1	UBND huyện Ba Vì	
81	Cải tạo nâng cấp Đập đô và hệ thống kênh tưới, tiêu xã Ba Trại	1	2024-2026	02/NQ-HĐND 29/1/2024, 2350/QĐ-UBND 20/5/2024	20.165	17.509	17.500	8.050	9.450	9.450		1		17.500		UBND huyện Ba Vì	Dự án điều hòa KHV 2024 tăng 2 tỷ đồng

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 hỗ trợ theo NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 (tăng, giảm) so với NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
										Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
82	Cải tạo Trường Tiểu học Ba Trại A	1	2024-2026	02/NQ-HĐND 29/1/2024 , 2423/QĐ-UBND 22/5/2023	28.365	24.123	24.100	10.000	14.100	14.100		1		24.100		UBND huyện Ba Vì	
83	Xây dựng mới trụ sở Đảng ủy, HĐND&UBND xã Khánh Thượng	1	2024-2026	02/NQ-HĐND 29/1/2024, 2398/QĐ-UBND 22/5/2024	50.000	40.157	40.200	12.000	28.200	28.200		1		40.200		UBND huyện Ba Vì	Dự án điều hòa KHV 2024 tăng 4 tỷ đồng
84	Cải tạo nhà làm việc kết hợp Hội trường UBND xã Ba Vì	1	2024-2026	02/NQ-HĐND 29/1/2024 , 2399/QĐ-UBND 22/5/2023	24.500	20.605	20.600	6.000	14.600	14.600		1		20.600		UBND huyện Ba Vì	Dự án điều hòa KHV 2024 giảm 4 tỷ đồng
85	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng xã Ba Vì	1	2024-2025	02/NQ-HĐND 29/1/2024; QĐ số 699/QĐ-UBND 29/2/2024	31.500	27.592	27.600	9.450	18.150	18.150		1		27.600	1	UBND huyện Ba Vì	
86	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn, đường giao thông nội đồng kết hợp hệ thống tiêu thoát nước xã Vân Hòa	1	2024-2026	4242/QĐ-UBND 13/8/2024	25.250	22.442	22.600		22.500	22.500		1	-100	22.500		UBND huyện Ba Vì	Chỉ hỗ trợ XL+TB
87	Xây dựng, cải tạo Trường Mầm non Ba Trại A	1	2024-2026	4405/QĐ-UBND 21/8/2024	25.000	21.598	23.000		21.600	21.600		1	-1.400	21.600		UBND huyện Ba Vì	Chỉ hỗ trợ XL+TB
b.2	**Dự án chưa có chủ trương đầu tư**																
II	**HUYỆN THẠCH THẤT**	**26**			**598.961**	**430.571**	**484.350**	**303.650**	**150.480**	**129.480**	**21.000**	**25**	**-30.220**	**454.130**	**21**		
a	***Dự án chuyển tiếp***																
b	***Dự án khởi công mới***	***26***			***598.961***	***430.571***	***484.350***	***303.650***	***######***	***129.480***	***21.000***	***25***	***-30.220***	***454.130***	***21***		
b.1	**Dự án đã có chủ trương đầu tư**	**24**			**565.461**	**430.571**	**454.350**	**303.650**	**142.480**	**129.480**	**13.000**	**24**	**-8.220**	**446.130**	**21**		
1	Xây dựng mới trạm y tế xã Yên Bình	1	2021-2022	5679/QĐ-UBND 12/11/2020, 3850/QĐ-UBND 04/10/2021	7.118	5.632	8.000	8.000				1		8.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
2	Xây dựng nhà văn hóa thôn Luồng Lặt xã Yên Trung, thôn Cao Dâu xã Tiến Xuân	1	2021-2022	22/NQ-HĐND 04/11/2020; 2118/QĐ-UBND 24/6/2021	7.000	5.969	6.500	6.500				1		6.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
3	Xây dựng cống, bai mương dẫn nước thoát lũ khu vực nhà văn hóa, trường mầm non xã Tiến Xuân	1	2021-2022	5758/QĐ-UBND 18/11/2020	5.000	4.403	4.500	4.500				1		4.500	1	UBND huyện Thạch Thất	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 hỗ trợ theo NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 (tăng, giảm) so với NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
										Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Yên Trung	1	2021-2023	5683/QĐ-UBND 12/11/2020; 5477/QĐ-UBND 10/12/2021; 10074/QĐ-UBND ngày 21/12/2022	6.058	4.876	7.000	7.000				1		7.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
5	Nâng cấp đường giao thông, thoát nước từ ĐT446 đi thôn Chùa 2 và thôn Đồng Dâu đi suối Cao xã Tiến Xuân	1	2021-2022	5682/QĐ-UBND 12/11/2020 (BCKTKT); 5059/QĐ-UBND 26/11/2021 (đc)	7.867	6.544	9.000	9.000				1		9.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
6	Xử lý cấp bách cống thoát lũ hạ lưu hồ Cố Đụng xã Tiến Xuân	1	2.021	5686/QĐ-UBND 13/11/2020	3.000	2.495	2.500	2.500				1		2.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
7	Xây dựng, mở rộng trường Mầm non Yên Bình (điểm thôn Thuống); (điểm 1)	1	2021-2025	5678/QĐ-UBND 12/11/2020;7165/QĐ-UBND 27/9/2022; 7286/QĐ-UBND 31/10/2023, 5198/QĐ-UBND 01/11/2024	41.251	32.631	32.600	29.000	3.600	3.600		1		32.600	1	UBND huyện Thạch Thất	chỉ hỗ trợ XL+TB
8	Xây dựng, mở rộng trạm y tế xã Tiến Xuân	1	2022-2023	4516/QĐ-UBND 04/11/2021, 5047/QĐ-UBND 01/7/2022	9.500	7.782	7.600	7.600				1		7.600	1	UBND huyện Thạch Thất	
9	Đầu tư xây dựng trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tiến Xuân	1	2021-2023	5680/QĐ-UBND 12/11/2020, 3760/QĐ-UBND 25/9/2021	26.263	20.915	19.200	19.200				1		19.200	1	UBND huyện Thạch Thất	
10	Xây dựng nhà văn hóa thôn Lụa-Vao xã Yên Bình	1	2023-2024	3954/QĐ-UBND 10/7/2023, 8354/QĐ-UBND 11/12/2023	4.545	3.845	3.850	3.850				1		3.850	1	UBND huyện Thạch Thất	
11	Xây dựng, cải tạo trường Tiểu học Yên Trung, Yên Bình A, Yên Bình B, Tiến Xuân B	1	2022-2025	7516/QĐ-UBND 19/10/2022, 6376/QĐ-UBND 9/10/2023	98.000	81.064	81.000	78.000	3.000	3.000		1		81.000	1	UBND huyện Thạch Thất	chỉ hỗ trợ XL+TB Dự án điều hòa tăng KHV 2024 4 tỷ đồng

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 hỗ trợ theo NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 (tăng, giảm) so với NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
										Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
12	Xây dựng, nâng cấp, cải tạo phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, khu thể chất, sân vườn, phụ trợ trường THCS Tiến Xuân, THCS Yên Bình	1	2022-2025	8118/QĐ-UBND 31/10/2022, 6374/QĐ-UBND ngày 09/10/2023, 5196/QĐ-UBND 01/11/2024	87.488	74.639	74.600	52.000	22.600	22.600		1		74.600	1	UBND huyện Thạch Thất	chỉ hỗ trợ XL+TB
13	Xây dựng, cải tạo chợ nông thôn xã Tiến Xuân	1	2022-2025	7304/QĐ-UBND 31/10/2023, 5384/QĐ-UBND 21/11/2024	10.646	8.612	8.000	8.000	600	600		1	600	8.600	1	UBND huyện Thạch Thất	Hỗ trợ đủ XL+TB
14	Xây dựng mới phòng khám đa khoa Yên Bình	1	2023-2025	7287/QĐ-UBND 31/10/2023, 4487/QĐ-UBND 4/9/2024	33.325	24.676	25.000	8.000	16.680	16.680		1	-320	24.680	1	UBND huyện Thạch Thất	chỉ hỗ trợ XL+TB
15	Cải tạo, nâng cấp chợ Cò xã Yên Bình	1	2023-2024	46/NQ-HĐND 16/12/2021	27.643		6.500		6.500		6.500	1		6.500	1	UBND huyện Thạch Thất	Chưa có quyết định phê duyệt dự
16	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng chợ nông thôn xã Yên Trung	1	2025-2027	46/NQ-HĐND 16/12/2021, 22/NQ-HĐND ngày 31/10/2024	14.500		6.500		6.500		6.500	1		6.500		UBND huyện Thạch Thất	Chưa có quyết định phê duyệt dự án
17	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Yên Trung	1	2024-2025	7303/QĐ-UBND 31/10/2023	14.500	12.557	12.500	12.500				1		12.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
18	Đường điện chiếu sáng trục chính xã Tiến Xuân, Yên Bình, Yên Trung	1	2023-2025	20/NQ-HĐND 21/10/2022 (CT); 2843/QĐ-UBND 19/5/2023 (DA)	36.799	29.147	29.000	15.000	14.000	14.000		1		29.000	1	UBND huyện Thạch Thất	chỉ hỗ trợ XL+TB
19	Đường giao thông, rãnh thoát nước các thôn xã Yên Trung	1	2024-2025	02/NQ-HĐND 29/4/2022 (CT); 2683/QĐ-UBND 11/5/2023 (DA)	17.041	14.513	14.500	10.000	4.100	4.100		1	-400	14.100	1	UBND huyện Thạch Thất	Điều chỉnh giảm KHV trung hạn theo chi phí XL+TB tại QĐ phê duyệt TK-DT theo đề xuất của CĐT
20	Đường giao thông, rãnh thoát nước các thôn xã Yên Bình	1	2024-2026	23/NQ-HĐND 28/9/2021 (CT) 17/NQ-HĐND 25/10/2023 (đcCT); 4494/QĐ-UBND 01/11/2021; 253/QĐ-UBND	31.478	26.398	26.300	10.000	16.300	16.300		1		26.300		UBND huyện Thạch Thất	Chỉ hỗ trợ XL+TB
21	Đường giao thông, rãnh thoát nước các thôn xã Tiến Xuân	1	2023-2025	02/NQ-HĐND 29/4/2022, 7319/QĐ-UBND 31/10/2023	24.304	21.118	21.100	6.000	15.100	15.100		1		21.100	1	UBND huyện Thạch Thất	Dự án có điều hòa giảm 4 tỷ KHV 2024

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 hỗ trợ theo NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 (tăng, giảm) so với NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
										Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
22	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ TL446 cổng chào thôn Sổ đi Đập Cời thôn Lặt xã Yên Trung	1	2023-2025	7369/QĐ-UBND 03/11/2023	17.122	13.619	13.600	7.000	4.400	4.400		1	-2.200	11.400	1	UBND huyện Thạch Thất	Điều chỉnh giảm KHV trung hạn theo chi phí XL+TB tại QĐ phê duyệt TK-DT theo đề xuất của CĐT
23	Cải tạo ao hồ xã Yên Bình, Yên Trung	1	2024-2025	5324/QĐ-UBND 15/11/2024	24.995	20.624	19.300		20.600	20.600		1	1.300	20.600	1	UBND huyện Thạch Thất	Hỗ trợ XL+TB theo quyết định phê duyệt dự án
24	Cứng hóa đường giao thông, bai, kênh mương trục chính nội đồng xã Yên Trung	1	2024-2026	5296/QĐ-UBND 12/11/2024, 5323/QĐ-UBND 15/11/2024	10.018	8.512	15.700		8.500	8.500		1	-7.200	8.500		UBND huyện Thạch Thất	Hỗ trợ XL+TB theo quyết định phê duyệt dự án
b.2	**Dự án chưa có chủ trương đầu tư**	**2**			**33.500**		**30.000**		**8.000**		**8.000**	**1**	**-22.000**	**8.000**			
1	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Tiến Xuân, Yên Bình, Yên Trung	1	2024-2025		13.500		12.000		8.000		8.000	1	-4.000	8.000	1	UBND huyện Thạch Thất	chưa có quyết định phê dự án Trước đây dự nguồn NSTP hỗ trợ 12 tỷ đồng, điều chỉnh KHV theo đề xuất nhu cầu của CĐT; Dự nguồn NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh 8
2	Mở rộng, xây dựng, cải tạo, sửa chữa trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Yên Bình	1	2024-2025		20.000		18.000						-18.000			UBND huyện Thạch Thất	Trước đây dự nguồn NSTP hỗ trợ 18 tỷ đồng, huyện Thạch Thất đề nghị không thực hiện dự án trong giai đoạn 2021-2025 do vướng mắc về quy hoạch; Loại bỏ danh

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 hỗ trợ theo NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 (tăng, giảm) so với NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
										Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
III	**HUYỆN MỸ ĐỨC**	**14**			**282.198**	**224.520**	**240.820**	**172.520**	**60.100**	**60.100**		**14**	**-8.200**	**232.620**	**12**		
a	***Dự án chuyển tiếp***																
b	***Dự án khởi công mới***	***14***			***282.198***	***224.520***	***240.820***	***172.520***	***60.100***	***60.100***		***14***	***-8.200***	***232.620***	***12***		
b.1	**Dự án đã có chủ trương đầu tư**	**14**			**282.198**	**224.520**	**240.820**	**172.520**	**60.100**	**60.100**		**14**	**-8.200**	**232.620**	**12**		
1	Đường trục chính đi khu chuyển đổi thôn Thanh Hà, xã An Phú, huyện Mỹ Đức	1	2021-2023	3208/QĐ-UBND 08/9/2020	9.861	8.651	9.000	9.000				1		9.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Chỉ hỗ trợ XL+TB
2	Đường trục chính đi khu chuyển đổi thôn Nam Hưng, xã An Phú, huyện Mỹ Đức	1	2021-2023	3209/QĐ-UBND 08/9/2020	13.845	11.224	13.000	13.000				1		13.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Chỉ hỗ trợ XL+TB
3	Xây dựng nâng cấp đường giao thông xã An Phú và 03 cầu: Phú Thanh, Thoáng, Đống Gạch xã An Phú	1	2024	3770/QĐ-UBND 22/10/2020, 1847/QDD-UBND 02/8/2021, 6330/QĐ-UBND 30/12/2022, 3972/QĐ-UBND 23/11/2023	39.175	33.359	33.525	33.525				1		33.525	1	UBND huyện Mỹ Đức	Chỉ hỗ trợ XL+TB
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã An Phú đoạn Núi Dải, xã An Phú	1	2024	726/QĐ-UBND 09/5/2014, 1335/QĐ-UBND 16/6/2021, 6329/QĐ-UBND 30/12/2022, 3974/QĐ-UBND 23/11/2023	35.035	30.551	30.895	30.895				1		30.895	1	UBND huyện Mỹ Đức	Chỉ hỗ trợ XL+TB
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã An Phú đoạn từ thôn Đồng Chiêm đến đường liên xã	1	2021-2023	1235/QĐ-UBND 11/6/2021	10.014	8.407	9.000	9.000				1		9.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Chỉ hỗ trợ XL+TB
6	Cải tạo, nâng cấp đường Thanh Hà xã An Phú (giai đoạn 2)	1	2021-2023	1323/QĐ-UBND 16/6/2021	6.196	5.500	5.500	5.500				1		5.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	Chỉ hỗ trợ XL+TB
7	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính xã An Phú đoạn UBND xã đến QL21A	1	2021-2023	796/QĐ-UBND 09/4/2021	23.926	21.066	21.000	21.000				1		21.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
8	Xây dựng kênh mương tưới thôn Nam Hưng, Thanh Hà, vùng 3 thôn, Rộc Éo, Bơ Môi xã An Phú, huyện Mỹ Đức	1	2021-2023	1409/QĐ-UBND 24/6/2021	10.083	7.028	9.500	9.500				1		9.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	Chỉ hỗ trợ XL+TB
9	Xây dựng kênh mương tưới thôn Đức Dương, Phú Thanh, Đồi Dùng, Đồi Lý xã An Phú, huyện Mỹ Đức	1	2021-2023	166/QĐ-UBND 25/01/2014	10.859	8.671	10.000	10.000				1		10.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Chỉ hỗ trợ XL+TB
10	Xây dựng kênh mương tưới thôn Đồng Chiêm, Ái Nàng, Đồng Văn xã An Phú	1	2021-2023	1656/QĐ-UBND 12/7/2021	10.985	9.338	9.000	9.000				1		9.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Chỉ hỗ trợ XL+TB
11	Nhà Văn hoá trung tâm xã An Phú	1	2021-2023	2031/QĐ-UBND 26/8/2021	10.051	7.575	9.000	9.000				1		9.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Chỉ hỗ trợ XL+TB
12	Chợ An Phú	1	2021-2023	QĐ1306/QĐ-UBND 15/6/2021	5.193	4.542	4.500	4.500				1		4.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	Chỉ hỗ trợ XL+TB

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 hỗ trợ theo NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 (tăng, giảm) so với NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
										Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
13	Trường Tiểu học An Phú khu Thanh Hà	1	2023-2026	2568/QĐ-UBND ngày 31/8/2023. 4734/QĐ-UBND 22/11/2022	46.575	31.850	31.900	8.600	23.300	23.300		1		31.900		UBND huyện Mỹ Đức	
14	Trường mầm non An Phú A (Điểm trường Thanh Hà);	1	2023-2026	2567/QĐ-UBND ngày 31/8/2023 (CTĐT), 5926/QĐ-UBND ngày 27/9/2024	50.400	36.758	45.000		36.800	36.800		1	-8.200	36.800		UBND huyện Mỹ Đức	Chỉ hỗ trợ XL+TB
b.2	**Dự án chưa có chủ trương đầu tư**																
IV	**HUYỆN QUỐC OAI**	**38**			**599.501**	**398.282**	**487.150**	**241.500**	**200.700**	**28.100**	**172.600**	**37**	**-44.950**	**442.200**	**23**		
a	***Dự án chuyển tiếp***																
b	***Dự án khởi công mới***	***38***			***599.501***	***398.282***	***487.150***	***241.500***	######	***28.100***	***172.600***	***37***	***-44.950***	***442.200***	***23***		
b.1	**Dự án đã có chủ trương đầu tư**	**36**			**549.278**	**398.282**	**446.250**	**241.500**	**187.200**	**28.100**	**159.100**	**36**	**-17.550**	**428.700**	**23**		
1	Cải tạo nâng cấp đường trục xã đi khu du lịch Hà Phú xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai	1	2021-2025	2373/QĐ-UBND 18/7/2014; 9088/QĐ-UBND 09/12/2017	14.946	10.920	12.000	12.000				1		12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
2	Cải tạo đường giao thông thôn Đồng Âm, thôn Đồng Vàng, xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai, TP Hà Nội	1	2021-2025	2457/QĐ-UBND 12/8/2014; 9087/QĐ-UBND 09/12/2017	14.805	8.698	12.000	12.000				1		12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
3	Xây dựng đường giao thông nội đồng và cứng hóa mương thủy lợi thôn Đồng Âm xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai	1	2021-2025	3235/QĐ-UBND 13/10/2014; 9080/QĐ-UBND 09/12/2017	13.534	11.302	12.000	12.000				1		12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
4	Xây dựng đường giao thông nông thôn Đồng Bèn 1, thôn Cửa Khâu xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai	1	2021-2025	3248/QĐ-UBND 13/10/2014; 9099/QĐ-UBND 09/12/2017	13.486	12.021	12.000	12.000				1		12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
5	Cầu Đồng Bồ, xã Đông Xuân	1	2021-2025	9500/QĐ-UBND 30/12/2017	12.996	10.984	11.000	11.000				1		11.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
6	Cầu Đá Liềm, xã Đông Xuân	1	2021-2025	9501/QĐ-UBND 30/12/2017	14.150	12.039	11.000	11.000				1		11.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
7	Cải tạo, nạo vét và xây đập hồ Chằm Nứa, xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai	1	2021-2025	3237/QĐ-UBND 13/10/2014; 9098/QĐ-UBND 09/12/2017	11.952	8.436	10.500	10.500				1		10.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
8	Cải tạo nạo vét hồ Chằm Khoai, Chằm Mai thôn Đồng Bèn xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai	1	2021-2025	3245/QĐ-UBND 13/10/2014; 9221/QĐ-UBND 13/12/2017	14.662	12.756	12.000	12.000				1		12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
9	Xây dựng đập Vai và hệ thống mương thủy lợi nội đồng thôn Đồng Bồ xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai	1	2021-2025	3160/QĐ-UBND 06/10/2014; 9302/QĐ-UBND 18/12/2017	14.345	12.720	12.000	12.000				1		12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 hỗ trợ theo NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 (tăng, giảm) so với NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
										Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
10	Xây dựng hệ thống mương thủy lợi nội đồng thôn Đồng Bèn xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai	1	2021-2025	3147/QĐ-UBND 02/10/2014; 9037/QĐ-UBND 09/12/2017	12.305	10.482	10.500	10.500				1		10.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
11	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết hợp kênh tưới thôn Đồng Vỡ, xã Phú Mãn. Huyện Quốc Oai	1	2021-2025	2578/QĐ-UBND 21/8/2014; 9476/QĐ-UBND 30/12/2017	14.900	11.826	12.000	12.000				1		12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
12	Cải tạo hồ Đồng Âm xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai	1	2021-2025	2687/QĐ-UBND 06/9/2014; 9031/QĐ-UBND 01/12/2017	11.215	9.070	10.000	10.000				1		10.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
13	Xây dựng và cứng hóa hệ thống mương thủy lợi thôn Lập Thành xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai	1	2021-2025	3172/QĐ-UBND 08/10/2014; 9036/QĐ-UBND 04/12/2017	14.580	12.925	12.000	12.000				1		12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
14	Trạm y tế xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai	1	2021-2025	2560/QĐ-UBND 21/8/2014; 9394/QĐ-UBND 27/12/2017	14.626	12.910	12.500	12.500				1		12.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
15	Nhà văn hóa các dân tộc thiểu số xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai	1	2021-2025	2658/QĐ-UBND 24/10/2014; 8351/QĐ-UBND 15/11/2017	12.457		11.000	11.000				1		11.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
16	Xây mới điểm trường mầm non trung tâm xã Đông Xuân	1	2021-2022	4732/QĐ-UBND 22/10/2020	49.600		21.000	21.000				1		21.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
17	Kiên cố hóa hệ thống đường giao thông nội đồng xã Đông Xuân	1	2021-2024	5327/QĐ-UBND 09/11/2021	8.918	7.872	7.000	7.000				1		7.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
18	Đường liên xã từ thôn Đồng Âm, thôn Đồng Bèn, xã Đông Xuân đi xã Phú Mãn	1	2021-2024	5236/QĐ-UBND 09/11/2021	13.029	11.514	11.100	11.100				1		11.100	1	UBND huyện Quốc Oai	
19	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Đông Xuân đi xã Phú Mãn và hệ thống thoát nước xã Đông Xuân	1	2021-2024	5328/QĐ-UBND 09/11/2021	11.810	10.450	10.000	10.000				1		10.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
20	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng kết hợp mương tưới tiêu xã Đông Xuân	1	2021-2024	5329/QĐ-UBND 09/11/2021	11.747	10.317	9.900	9.900				1		9.900	1	UBND huyện Quốc Oai	
21	Cải tạo, nâng cấp đường từ TL 446 đi hồ C5 xã Thạch Hòa	1	2021-2024	5325/QĐ-UBND 09/11/2021	12.064	10.194	10.000	10.000				1		10.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
22	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Đông Xuân	1	2023-2025	6005/QĐ-UBND 10/9/2024	13.071	10.933	11.700		10.900	10.900		1	-800	10.900	1	UBND huyện Quốc Oai	chỉ hỗ trợ XL+TB
23	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Phú Mãn	1	2023-2025	6086/QĐ-UBND18/9/2024	21.723	17.296	24.000		17.200	17.200		1	-6.800	17.200	1	UBND huyện Quốc Oai	chỉ hỗ trợ XL+TB
24	Xây dựng nhà văn hóa thôn Cổ Rùa xã Phú Mãn	1	2024-2026	03/NQ-HĐND 15/3/2021; 15/NQ-HĐND 27/6/2024	7.466	6.455	4.000		4.000		4.000	1		4.000		UBND huyện Quốc Oai	chỉ hỗ trợ XL+TB, dự án chưa được phê duyệt

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 hỗ trợ theo NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 (tăng, giảm) so với NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
										Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
25	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Trán Voi và thôn Đồng Vỡ xã Phú Mãn	1	2024-2026	20/NQ-HĐND 11/10/2024	11.936	9.594	10.300		9.600		9.600	1	-700	9.600		UBND huyện Quốc Oai	Chưa có quyết định phê duyệt dự án Điều chỉnh KHV theo dự kiến XL+TB
26	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên thôn Đồng Vàng, thôn Cổ Rùa, thôn Đồng Âm xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai	1	2024-2026	20/NQ-HĐND 11/10/2024	13.709	11.057	12.150		11.000		11.000	1	-1.150	11.000		UBND huyện Quốc Oai	Chưa có quyết định phê duyệt dự án Điều chỉnh KHV theo dự kiến XL+TB
27	Cải tạo hệ thống thoát nước mưa, nước thải thôn Đồng Bèn xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	20/NQ-HĐND 11/10/2024	11.846	9.487	12.800		9.500		9.500	1	-3.300	9.500		UBND huyện Quốc Oai	Chưa có quyết định phê duyệt dự án Điều chỉnh KHV theo dự kiến XL+TB
28	Cải tạo hệ thống thoát nước mưa, nước thải thôn Lập Thành, thôn Đồng Chằm, thôn Đá Thâm xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	20/NQ-HĐND 11/10/2024	14.961	12.089	13.000		12.000		12.000	1	-1.000	12.000		UBND huyện Quốc Oai	Chưa có quyết định phê duyệt dự án Điều chỉnh KHV theo dự kiến XL+TB
29	Xây dựng hệ thống chiếu sáng xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai, TP HN	1	2024-2026	20/NQ-HĐND 11/10/2024	23.632	19.574	19.000		19.000		19.000	1		19.000		UBND huyện Quốc Oai	Chưa có quyết định phê duyệt dự án Điều chỉnh KHV theo dự kiến XL+TB
30	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng trục thôn xã Phú Mãn	1	2024-2026	20/NQ-HĐND 11/10/2024	9.447	7.602	11.000		7.600		7.600	1	-3.400	7.600		UBND huyện Quốc Oai	Chưa có quyết định phê duyệt dự án Điều chỉnh KHV theo dự kiến XL+TB

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 hỗ trợ theo NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 (tăng, giảm) so với NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
										Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
31	Cải tạo, nâng cấp kênh Vai Réo kết hợp giao thông xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	20/NQ-HĐND 11/10/2024	54.104	43.369	43.000		43.000		43.000	1		43.000		UBND huyện Quốc Oai	Chưa có quyết định phê duyệt dự án Điều chỉnh KHV theo dự kiến XL+TB
32	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Đông Xuân	1	2024-2026	18/NQ-HĐND 10/9/2024	30.060	24.010	24.500		24.000		24.000	1	-500	24.000		UBND huyện Quốc Oai	Chưa có quyết định phê duyệt dự án Điều chỉnh KHV theo dự kiến XL+TB
33	Cải tạo nâng cấp, bổ sung thiết bị các Nhà Văn Hóa (Đồng Vàng, Đồng Âm, Đồng vỡ, NVH các dân tộc) xã Phú Mãn	1	2024-2026	18/NQ-HĐND 10/9/2024	7.239	5.675	10.000		5.700		5.700	1	-4.300	5.700		UBND huyện Quốc Oai	Chưa có quyết định phê duyệt dự án Điều chỉnh KHV theo dự kiến XL+TB
34	Cải tạo, sửa chữa thiết bị nhà văn hóa	1	2024-2026	20/NQ-HĐND 11/10/2024	6.906	5.127	1.000		5.100		5.100	1	4.100	5.100		UBND huyện Quốc Oai	Chưa có quyết định phê duyệt dự án Điều chỉnh KHV theo dự kiến XL+TB
35	Nâng cấp thiết bị trạm y tế xã Phú Mãn	1	2024-2026	18/NQ-HĐND 10/9/2024	579	445	3.600		500		500	1	-3.100	500		UBND huyện Quốc Oai	Chưa có quyết định phê duyệt dự án Điều chỉnh KHV theo dự
36	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất và thiết bị trạm y tế xã Đông Xuân	1	2024-2026	18/NQ-HĐND 10/9/2024	10.472	8.133	4.700		8.100		8.100	1	3.400	8.100		UBND huyện Quốc Oai	Chưa có quyết định phê duyệt dự án Điều chỉnh
b.2	**Dự án chưa có chủ trương đầu tư**	**2**			**50.223**		**40.900**		**13.500**		**13.500**	**1**	**-27.400**	**13.500**			

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 hỗ trợ theo NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 (tăng, giảm) so với NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
										Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
1	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Đông Xuân giai đoạn 2	1	2023-2025		24.623		17.900						-17.900			UBND huyện Quốc Oai	Trước đây dự nguồn NSTP hỗ trợ 17,9 tỷ đồng; Điều chỉnh KHV do theo báo cáo số 602/BC-UBND ngày 15/11/2024
2	Nâng cấp, cải tạo trụ sở làm việc UBND xã Phú Mãn	1	2024-2026		25.600		23.000		13.500		13.500	1	-9.500	13.500		UBND huyện Quốc Oai	Dự án chưa được phê duyệt. Trước đây dự nguồn NSTP hỗ trợ 23 tỷ; Điều chỉnh KHV theo đề xuất nhu cầu của CĐT, sau điều chỉnh dự nguồn NSTP hỗ trợ 13.5 tỷ đồng
V	**HUYỆN CHƯƠNG MỸ**	**11**			**112.758**	**4.364**	**79.400**	**79.400**	**-**	**-**	**-**	**11**	**-**	**79.400**	**11**		
a	***Dự án chuyển tiếp***																
b	***Dự án khởi công mới***	***11***			***112.758***	***4.364***	***79.400***	***79.400***				***11***		***79.400***	***11***		
b.1	**Dự án đã có chủ trương đầu tư**	**11**			**112.758**	**4.364**	**79.400**	**79.400**				**11**		**79.400**	**11**		
1	Rãnh thoát nước đường GT các thôn xã Trần Phú	1	2021-2025	3087/QĐ-UBND 02/6/2021	8.315		7.500	7.500				1		7.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Kè bờ suối quán Bồng thôn Đồng Ké xã Trần Phú	1	2021-2025	2892/QĐ-UBND 25/5/2021	5.572		5.000	5.000				1		5.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Nạo vét suối vai Cời và cải tạo nâng cấp Kênh tưới trạm bơm Đồng Ké	1	2021-2025	3352/QĐ-UBND 18/6/2021	2.683		2.500	2.500				1		2.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Cứng hóa hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã Trần Phú	1	2021-2025	2891/QĐ-UBND 25/5/2021	7.183		6.500	6.500				1		6.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
5	Cải tạo mở rộng sân thể thao trung tâm xã Trần Phú	1	2021-2025	2063/QĐ-UBND 15/4/2021	4.449		4.000	4.000				1		4.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
6	Sân thể thao khu Đồng Ké xã Trần Phú	1	2021-2025	2064/QĐ-UBND 15/4/2021	3.303		3.000	3.000				1		3.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
7	Cải tạo nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ Trần Phú	1	2021-2025	2062/QĐ-UBND 15/4/2021	2.162		2.000	2.000				1		2.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
8	Cải tạo nâng cấp trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Trần Phú	1	2021-2025	2065/QĐ-UBND 15/4/2021	4.726		4.500	4.500				1		4.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
9	Cứng hóa đường giao thông nội đồng xã Trần Phú	1	2021-2025	3085/QĐ-UBND 02/6/2021	32.500		27.000	27.000				1		27.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 hỗ trợ theo NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 (tăng, giảm) so với NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
										Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
10	Xây dựng mới trường mầm non khu B, xã Trần Phú	1	2021-2025	6126/QĐ-UBND 02/11/2021	36.741		13.000	13.000				1		13.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	Bố trí tiếp tại Chương trình nông thôn mới
11	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước thôn Đồng Ké, xã Trần Phú	1	2024-2025	09/NQ-UBND 30/6/2023, 6673/QĐ-UBND 23/10/2023	5.124	4.364	4.400	4.400				1		4.400	1	UBND huyện Chương Mỹ	
b.2	**Dự án chưa có chủ trương đầu tư**																

Phụ lục 22

CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CHO CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (Chủ trương, Quyết định)			Giá trị XL+TB theo Quyết định phê duyệt TKBV, dự toán	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND TP ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025									KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Tăng vốn		Giảm vốn		Bổ sung danh mục		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV		
										Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*
	TỔNG CỘNG			**10.455.040**	**5.456.214**	**4.071.064**	**93**	**4.291.911**	**1.579.111**	**8**	**287.530**	**20**	**-305.795**	**1**	**71.260**	**10**	**-169.582**	**-116.587**	**84**	**4.175.324**	**45**		
1	*Huyện Mê Linh*			*381.772*	*168.610*	*178.427*	*3*	*124.930*	*65.000*										*3*	*124.930*	*2*		
2	*Huyện Đan Phượng*			*535.470*	*175.816*	*117.131*	*4*	*171.760*	*23.000*										*4*	*171.760*	*1*		
3	*UBND huyện Ba Vì*			*703.138*	*193.722*	*193.403*	*5*	*310.136*	*88.000*			*3*	*-17.009*	*1*	*71.260*	*1*	*-71.260*	*-17.009*	*5*	*293.127*	*3*		
4	*Huyện Thanh Oai*			*305.350*	*71.750*	*78.027*	*4*	*174.960*	*55.200*			*3*	*-50.555*					*-50.555*	*4*	*124.405*	*3*		
5	*Huyện Thường Tín*			*351.065*	*278.003*	*274.487*	*5*	*182.580*	*114.790*	*1*	*12.320*					*1*	*-12.320*		*4*	*182.580*	*3*		
6	*Huyện Phú Xuyên*			*328.904*	*266.413*	*294.222*	*4*	*217.001*	*78.830*										*4*	*217.001*	*2*		
7	*Huyện Ứng Hòa*			*486.281*	*382.455*	*341.646*	*5*	*257.939*	*153.370*	*1*	*23.245*	*1*	*-2.745*			*1*	*-20.500*		*4*	*257.939*	*3*		
8	*Huyện Sóc Sơn*			*652.330*	*347.177*	*324.932*	*6*	*361.080*	*174.400*										*6*	*361.080*	*2*		
9	*Huyện Chương Mỹ*			*345.267*	*296.601*	*152.268*	*5*	*249.692*	*95.000*	*1*	*9.922*					*1*	*-9.922*		*4*	*249.692*	*2*		
10	*Huyện Mỹ Đức*			*219.302*	*187.749*	*192.387*	*4*	*188.240*	*81.000*			*3*	*-4.179*					*-4.179*	*4*	*184.061*	*3*		
11	*Huyện Hoài Đức*			*104.862*	*223.115*	*220.052*	*4*	*94.766*	*76.766*										*4*	*94.766*			
12	*Huyện Quốc Oai*			*262.307*	*195.889*	*47.321*	*3*	*214.247*	*15.000*			*2*	*-50.336*					*-50.336*	*3*	*163.911*			
13	*Huyện Phúc Thọ*			*153.320*	*130.921*	*119.260*	*2*	*130.921*	*67.035*			*2*	*-11.661*					*-11.661*	*2*	*119.260*	*2*		
14	*Huyện Thanh Trì*			*192.472*	*159.767*	*157.397*	*3*	*155.227*	*81.518*			*1*	*-1.600*					*-1.600*	*3*	*153.627*	*3*		
15	*Huyện Thạch Thất*			*298.830*	*222.847*	*233.696*	*3*	*165.000*	*80.980*			*2*	*-3.676*					*-3.676*	*3*	*161.324*	*2*		
16	*Thị xã Sơn Tây*			*625.098*	*435.299*	*25.293*	*3*	*82.100*	*12.000*	*2*	*13.853*					*1*	*-15.830*	*-1.977*	*2*	*80.123*	*1*		
17	*Huyện Đông Anh*			*621.609*	*60.497*		*3*	*116.290*											*3*	*116.290*			
18	*Huyện Gia Lâm*			*101.683*	*91.626*	*91.626*	*1*	*80.000*	*35.000*										*1*	*80.000*	*1*		
19	*Quận Hai Bà Trưng*			*104.900*	*87.637*	*29.264*	*2*	*12.200*											*2*	*12.200*	*2*		
20	*Quận Hà Đông*			*259.815*	*216.346*	*213.565*	*5*	*220.172*	*98.872*			*2*	*-6.614*					*-6.614*	*5*	*213.558*	*5*		
21	*Quận Bắc Từ Liêm*			*60.999*	*52.682*	*12.349*	*3*	*26.530*	*12.350*										*3*	*26.530*	*3*		
22	*Quận Hoàng Mai*			*1.076.077*	*822.030*	*753.094*	*3*	*242.810*	*171.000*	*3*	*228.190*							*228.190*	*3*	*471.000*			
23	*Quận Nam Từ Liêm*			*123.460*	*21.216*	*21.216*	*3*	*61.270*								*1*	*-3.030*	*-3.030*	*2*	*58.240*	*2*		
24	*Quận Tây Hồ*			*231.000*			*1*	*207.120*				*1*	*-157.120*					*-157.120*	*1*	*50.000*			
25	*Quận Cầu Giấy*			*19.939*			*2*	*17.940*								*2*	*-17.940*	*-17.940*					
26	*Quận Ba Đình*			*816.999*			*3*	*29.270*											*3*	*29.270*			
27	*Quận Hoàn Kiếm*			*616.359*			*2*	*18.780*								*2*	*-18.780*	*-18.780*					
28	*Quận Đống Đa*			*476.432*	*368.046*		*2*	*178.650*											*2*	*178.650*			
I	**Huyện Mê Linh**			**381.772**	**168.610**	**178.427**	**3**	**124.930**	**65.000**										**3**	**124.930**	**2**		
1	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Tự Lập, huyện Mê Linh	2022-2023	592/QĐ-UBND 14/02/2022	46.000	39.100	40.000	1	30.000	30.000										1	30.000	1	UBND huyện Mê Linh	
2	Trường THPT Tiền Phong	2023-2027	15/NQ-HĐND 27/10/2023; 1604/QĐ-UBND 26/4/2024	155.772	129.510	138.427	1	58.930	35.000										1	58.930	1	UBND huyện Mê Linh	
3	Trường THPT Quang Minh	2024-2026		180.000			1												1			UBND huyện Mê Linh	Dự nguồn KHV trung hạn 36.000 triệu đồng do chưa duyệt DA

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (Chủ trương, Quyết định)			Giá trị XL+TB theo Quyết định phê duyệt TKBV, dự toán	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND TP ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025								KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Tăng vốn □		Giảm vốn		Bổ sung danh mục		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV		
										Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*
II	**Huyện Đan Phượng**			**535.470**	**175.816**	**117.131**	**4**	**171.760**	**23.000**										**4**	**171.760**	**1**		
1	THPT Tân Lập	2024-2026	7266/QĐ-UBND 6/11/2023	51.801	42.766	42.583	1	33.000	18.000										1	33.000		UBND huyện Đan Phượng	
2	Xây dựng trường THPT Thọ Xuân, huyện Đan Phượng	2019-2023	6053/QĐ-UBND 30/10/2019; 5336/QĐ-UBND 23/12/2021; 6576/QĐ-UBND ngày 17/10/2022	111.970	64.883	74.548	1	5.000	5.000										1	5.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
3	Trường THPT Đan Phượng	2024-2027	68/NQ-HĐND 6/6/2023	275.139			1												1			UBND huyện Đan Phượng	Dự nguồn KHV trung hạn 82.000 triệu đồng do chưa duyệt DA
4	Trường THPT Hồng Thái	2024-2026	3896/QĐ-UBND ngày 24/6/2024	96.560	68.167		1	51.760											1	51.760		UBND huyện Đan Phượng	
III	**Huyện Ba Vì**			**703.138**	**193.722**	**193.403**	**5**	**310.136**	**88.000**			**3**	**-17.009**	**1**	**71.260**	**1**	**-71.260**	**-17.009**	**5**	**293.127**	**3**		
1	Xây dựng, mở rộng Trường THPT Ba Vì, huyện Ba Vì	2022-2025	9904/QĐ-UBND, ngày 15/11/2022; 6778/QĐ-UBND ngày 02/11/2023	124.233	104.924	105.500	1	114.200	40.000			1	-8.700					-8.700	1	105.500	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Xây dựng, mở rộng Trường THPT Minh Quang, huyện Ba Vì	2022-2025	9905/QĐ-UBND 15/11/2022; 6093/QĐ-UBND ngày 04/10/2023	105.083	88.798	87.903	1	96.000	48.000			1	-8.097					-8.097	1	87.903	1	UBND huyện Ba Vì	
3	THPT Quảng Oai	2024-2026	06/NQ-HĐND 26/4/2023; 02/NQ-HĐND 29/01/2024	183.700			1									1						UBND huyện Ba Vì	
4	Trường THPT Ngô Quyền	2024-2027	06/NQ-HĐND 26/4/2023; 02/NQ-HĐND 29/01/2024	104.790			1												1			UBND huyện Ba Vì	Dự nguồn KHV trung hạn 24.464 triệu đồng do chưa phê duyệt dự án

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (Chủ trương, Quyết định)			Giá trị XL+TB theo Quyết định phê duyệt TKBV, dự toán	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND TP ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025									KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Tăng vốn □		Giảm vốn		Bổ sung danh mục		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
										Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*
5	THPT Bất Bạt	2024-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023; 02/NQ-HĐND 29/01/2024	4.212			1					1							1		1	UBND huyện Ba Vì	Dự nguồn KHV trung hạn 4.000 triệu đồng do chưa phê duyệt dự án
6	Phổ thông dân tộc nội trú Ba Vì	2024-2026	08/NQ-HĐND ngày 08/4/2024	181.120										1					1			UBND huyện Ba Vì	Dự nguồn KHV trung hạn 71.260 triệu đồng do chưa phê duyệt dự án
IV	**Huyện Thanh Oai**			**305.350**	**71.750**	**78.027**	**4**	**174.960**	**55.200**			**3**	**-50.555**					**-50.555**	**4**	**124.405**	**3**		
1	Cải tạo nâng cấp trường THPT Thanh Oai B	2024-2025	11270/QĐ-UBND 30/10/2023	45.000	36.449	39.997	1	40.500	30.000			1	-503					-503	1	39.997	1	UBND huyện Thanh Oai	
2	THPT Nguyễn Du - Thanh Oai	2023-2025	12138/QĐ-UBND 09/11/2023	10.850	8.148	8.148	1	8.200	8.100			1	-52					-52	1	8.148	1	UBND huyện Thanh Oai	
3	THPT Thanh Oai A	2023-2025	11006/QĐ-UBND 12/10/2023	34.500	27.153	29.882	1	26.260	17.100										1	26.260	1	UBND huyện Thanh Oai	
4	Trường THPT tại ô đất B2.5-THPT01 Khu đô thị Thanh Hà, xã Cự Khê	2025-2027		215.000			1					1							1			UBND huyện Thanh Oai	Dự nguồn KHV trung hạn 50.000 triệu đồng do chưa duyệt dự án
V	**Huyện Thường Tín**			**351.065**	**278.003**	**274.487**	**5**	**182.580**	**114.790**	**1**	**12.320**					**1**	**-12.320**		**4**	**182.580**	**3**		
1	THPT Vân Tảo	2023-2026	3961/QĐ-UBND ngày 29/6/2023	89.157	73.522	71.888	1	10.560	10.560	1	12.320							12.320	1	22.880	1	UBND huyện Thường Tín	
2	Trường THPT Lý Tử Tấn	2023-2026	3964/QĐ-UBND 29/6/2023	85.475	65.080	74.605	1	70.500	29.530										1	70.500	1	UBND huyện Thường Tín	
3	Trường THPT Nguyễn Trãi	2023-2025	3963/QĐ-UBND ngày 29/6/2023	44.208	37.235	29.672	1	29.600	29.600										1	29.600	1	UBND huyện Thường Tín	
4	Trường THPT Tô Hiệu	2023-2026	3986/QĐ-UBND 30/6/2023	119.905	102.166	98.322	1	59.600	45.100										1	59.600		UBND huyện Thường Tín	
5	THPT Thường Tín - vị trí mới	2019-2021		12.320			1	12.320								1	-12.320	-12.320				UBND huyện Thường Tín	
VI	**Huyện Phú Xuyên**			**328.904**	**266.413**	**294.222**	**4**	**217.001**	**78.830**										**4**	**217.001**	**2**		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (Chủ trương, Quyết định)			Giá trị XL+TB theo Quyết định phê duyệt TKBV, dự toán	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND TP ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025								Tổng cộng	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Tăng vốn □		Giảm vốn		Bổ sung danh mục		Giảm danh mục			Số DA	KHV			
										Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*
1	Xây dựng trường THPT Đồng Quan huyện Phú Xuyên	2023-2025	1843/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 285/QĐ-UBND ngày 31/01/2024	112.787	89.730	99.840	1	63.000	30.000										1	63.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
2	Trường THPT Tân Dân	2023-2025	173/QĐ-UBND 16/01/2024	110.000	92.003	100.552	1	69.321	20.000										1	69.321	1	UBND huyện Phú Xuyên	
3	Trường THPT Phú Xuyên A	2024-2026	NQ số 15/NQ-HĐND 12/10/2023 1806/QĐ-UBND 19/5/2023; đc DA 1810/QĐ-UBND ngày 03/5/2024	63.488	53.229	55.578	1	53.229	17.100										1	53.229		UBND huyện Phú Xuyên	
4	Trường THPT Phú Xuyên B	2024-2026	NQ số 15/NQ-HĐND 12/10/2023; 1807/QĐ-UBND 19/5/2023; đc DA 1566/QĐ-UBND ngày 15/4/2024	42.629	31.451	38.252	1	31.451	11.730										1	31.451		UBND huyện Phú Xuyên	
VII	**Huyện Ứng Hòa**			**486.281**	**382.455**	**341.646**	**5**	**257.939**	**153.370**	**1**	**23.245**	**1**	**-2.745**			**1**	**-20.500**		**4**	**257.939**	**3**		
1	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Lưu Hoàng	2023-2025	1751/QĐ-UBND 17/2/2023	75.000	63.497	67.255	1	70.000	45.500			1	-2.745					-2.745	1	67.255	1	UBND huyện Ứng Hòa	
2	THPT Đại Cường	2023-2025	4683/QĐ-UBND 22/8/2023; 1229/QĐ-BQL 10/7/2024	68.000	54.830	60.026	1	27.439	16.860	1	23.245							23.245	1	50.684	1	UBND huyện Ứng Hòa	
3	Trường THPT Trần Đăng Ninh	2023-2025	2753/QĐ-UBND 26/5/2023	120.000	96.999	91.753	1	50.000	33.810										1	50.000		UBND huyện Ứng Hòa	
4	Trường THPT Ứng Hoà B	2023-2026	08/NQ-HĐND ngày 28/6/2024	77.213	49.107		1	20.500								1	-20.500	-20.500				UBND huyện Ứng Hòa	
5	Trường THPT Ứng Hoà A	2023-2025	2624/QĐ-UBND ngày 18/5/2023	146.068	118.022	122.612	1	90.000	57.200										1	90.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
VIII	**Quận Hai Bà Trưng**			**104.900**	**87.637**	**29.264**	**2**	**12.200**											**2**	**12.200**	**2**		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (Chủ trương, Quyết định)			Giá trị XL+TB theo Quyết định phê duyệt TKBV, dự toán	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND TP ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025								Tổng cộng	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Tăng vốn □		Giảm vốn		Bổ sung danh mục		Giảm danh mục			Số DA	KHV			
										Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*
1	THPT Đoàn Kết - Hai Bà Trưng	2023-2025	2557/QĐ-UBND 11/10/2023	34.295	27.430	29.264	1	5.700											1	5.700	1	UBND quận Hai Bà Trưng	
2	THPT Thăng Long	2024-2025	07/NQ-HĐND 28/4/2023; 2432/QĐ-UBND ngày 10/10/2024	70.605	60.207		1	6.500											1	6.500	1	UBND quận Hai Bà Trưng	
IX	**Huyện Sóc Sơn**			**652.330**	**347.177**	**324.932**	**6**	**361.080**	**174.400**										**6**	**361.080**	**2**		
1	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Đa Phúc, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	2022-2025	3180/QĐ-UBND 30/5/2023; 01/NQ-HĐND 09/4/2024	81.555	67.609	74.288	1	74.200	60.000										1	74.200	1	UBND huyện Sóc Sơn	
2	THPT Xuân Giang	2023-2026	8250/QĐ-UBND 29/11/2023; 01/NQ-HĐND 09/4/2024; 6287/QĐ-UBND ngày 07/8/2024	89.494	63.612	69.265	1	62.300	24.400										1	62.300		UBND huyện Sóc Sơn	
3	THPT Minh Phú	2023-2025	3179/QĐ-UBND 30/5/2023; 7607/QĐ-UBND ngày 28/10/2024	24.825	21.339	20.854	1	20.000	20.000										1	20.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
4	Xây dựng trường THPT Trung Giã huyện Sóc Sơn	2023-2026	8249/QĐ-UBND 29/11/2023; 6392/QĐ-UBND ngày 15/8/2024	198.188	143.620	160.525	1	139.400	70.000										1	139.400		UBND huyện Sóc Sơn	
5	Xây dựng trường THPT Trung tâm đô thị vệ tinh huyện Sóc Sơn	2024-2027	77/NQ-HĐND 15/12/2023	198.161			1												1			UBND huyện Sóc Sơn	Dự nguồn KHV trung hạn 15.180 triệu đồng do chưa duyệt DA
6	THPT Sóc Sơn	2023-2027	65/NQ-HĐND 04/7/2023; QĐ số 6249/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	60.107	50.997		1	50.000											1	50.000		UBND huyện Sóc Sơn	
X	**Huyện Chương Mỹ**			**345.267**	**296.601**	**152.268**	**5**	**249.692**	**95.000**	**1**	**9.922**					**1**	**-9.922**		**4**	**249.692**	**2**		
1	Cải tạo, xây dựng Trường THPT Chương Mỹ A	2023-2025	6690/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	88.991	80.593	80.448	1	80.000	40.000										1	80.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Cải tạo, xây dựng trường THPT Xuân Mai	2023-2025	6679/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	79.727	70.702	71.820	1	70.000	25.000										1	70.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (Chủ trương, Quyết định)			Giá trị XL+TB theo Quyết định phê duyệt TKBV, dự toán	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND TP ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025								Tổng cộng	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Tăng vốn □		Giảm vốn		Bổ sung danh mục		Giảm danh mục			Số DA	KHV			
										Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*
4	THPT Chương Mỹ B	2023-2026	2677/QĐ-UBND ngày 27/5/2024	86.900	71.656		1	22.270	15.000	1	9.922							9.922	1	32.192		UBND huyện Chương Mỹ	
3	Trường THPT Chúc Động	2023-2026	2676/QĐ-UBND ngày 27/5/2024	79.727	73.651		1	67.500	15.000										1	67.500		UBND huyện Chương Mỹ	
5	THPT Nguyễn Văn Trỗi	2019-2022		9.922			1	9.922								1	-9.922	-9.922				UBND huyện Chương Mỹ	
XI	**Huyện Mỹ Đức**			**219.302**	**187.749**	**192.387**	**4**	**188.240**	**81.000**			**3**	**-4.179**					**-4.179**	**4**	**184.061**	**3**		
1	Xây dựng mở rộng trường cấp THPT Hợp Thanh	2023-2026	3475/QĐ-UBND 25/10/2023	58.000	49.472	49.472	1	52.200	20.000			1	-2.800					-2.800	1	49.400		UBND huyện Mỹ Đức	
2	THPT Mỹ Đức A	2023-2025	1604/QĐ-UBND 16/6/2023	13.938	11.349	11.461	1	12.540	7.000			1	-1.079					-1.079	1	11.461	1	UBND huyện Mỹ Đức	
3	THPT Mỹ Đức B	2023-2025	1605/QĐ-UBND 16/6/2023, 3539/QĐ-UBND 30/10/2023	90.000	78.054	80.145	1	71.900	20.000										1	71.900	1	UBND huyện Mỹ Đức	
4	THPT Mỹ Đức C	2023-2025	629/QĐ-UBND 14/4/2023	57.364	48.874	51.309	1	51.600	34.000			1	-300					-300	1	51.300	1	UBND huyện Mỹ Đức	
XII	**Huyện Hoài Đức**			**104.862**	**223.115**	**220.052**	**4**	**94.766**	**76.766**										**4**	**94.766**			
1	Xây dựng trường THPT Hoài Đức A	2023-2026	12755/QĐ-UBND 16/10/2023	70.000	96.897	96.373	1	63.000	45.000										1	63.000		UBND huyện Hoài Đức	
2	THPT Hoài Đức B	2023-2026	12494/QĐ-UBND 10/10/2023	19.771	61.844	60.781	1	17.790	17.790										1	17.790		UBND huyện Hoài Đức	
3	THPT Vạn Xuân - Hoài Đức	2023-2024	12754/QĐ-UBND 16/10/2023	11.095	9.577	9.577	1	9.334	9.334										1	9.334		UBND huyện Hoài Đức	
4	THPT Hoài Đức C	2024-2026	12493/QĐ-UBND 10/10/2023	3.996	54.797	53.321	1	4.642	4.642										1	4.642		UBND huyện Hoài Đức	
XIII	**Quận Hà Đông**			**259.815**	**216.346**	**213.565**	**5**	**220.172**	**98.872**			**2**	**-6.614**					**-6.614**	**5**	**213.558**	**5**		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (Chủ trương, Quyết định)			Giá trị XL+TB theo Quyết định phê duyệt TKBV, dự toán	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND TP ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025								Tổng cộng	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Tăng vốn □		Giảm vốn		Bổ sung danh mục		Giảm danh mục			Số DA	KHV			
										Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*
1	Trường THPT Lê Lợi	2023-2025	Số 6341/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	164.000	136.597	132.745	1	135.000	40.000			1	-2.255					-2.255	1	132.745	1	UBND quận Hà Đông	
2	Trường THPT chuyên Nguyễn Huệ	2023-2025	Số 6320/QĐ-UBND ngày 27/10/2023, số 6465/QĐ-UBND ngày 01/11/2023	66.723	55.171	55.941	1	60.300	34.000			1	-4.359					-4.359	1	55.941	1	UBND quận Hà Đông	
3	THPT Trần Hưng Đạo - Hà Đông	2023-2025	Số 6344/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	14.013	11.834	11.897	1	11.897	11.897										1	11.897	1	UBND quận Hà Đông	
4	THPT Lê Quý Đôn - Hà Đông	2023-2025	Số 6342/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	4.030	3.375	3.375	1	3.375	3.375										1	3.375	1	UBND quận Hà Đông	
5	THPT Quang Trung - Hà Đông	2023-2025	Số 6343/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	11.049	9.369	9.607	1	9.600	9.600										1	9.600	1	UBND quận Hà Đông	
XIV	**Huyện Quốc Oai**			**262.307**	**195.889**	**47.321**	**3**	**214.247**	**15.000**			**2**	**-50.336**					**-50.336**	**3**	**163.911**			
1	Trường THPT Phan Huy Chú (gđ 2), huyện Quốc Oai	2023-2026	4416/QĐ-UBND 26/9/2023	53.836	43.834	47.321	1	53.927	15.000			1	-6.606					-6.606	1	47.321		UBND huyện Quốc Oai	
2	THPT Minh Khai	2023-2026	19/NQ-HĐND 15/12/2022; 4973/QĐ-UBND 27/7/2024	20.684	16.660		1	16.590											1	16.590		UBND huyện Quốc Oai	
3	Xây dựng trường THPT Cao Bá Quát	2023-2026	04/NQ-HĐND30/3/23; 6202/QĐ-UBND ngày 27/9/2024	187.787	135.395		1	143.730				1	-43.730					-43.730	1	100.000		UBND huyện Quốc Oai	
XV	**Quận Bắc Từ Liêm**			**60.999**	**52.682**	**12.349**	**3**	**26.530**	**12.350**										**3**	**26.530**	**3**		
1	THPT Xuân Đỉnh	2033-2024	3717/QĐ-UBND 10/11/2023	6.753	5.492	5.492	1	5.500	5.500										1	5.500	1	UBND quận Bắc Từ Liêm	
2	THPT Thượng Cát	2033-2024	3718/QĐ-UBND 10/11/2023	8.110	6.857	6.857	1	6.850	6.850										1	6.850	1	UBND quận Bắc Từ Liêm	
3	THPT Nguyễn Thị Minh Khai	2023 - 2025	08/NQ-HĐND 12/6/2023; 4023/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	46.136	40.333		1	14.180											1	14.180	1	UBND quận Bắc Từ Liêm	
XVI	**Quận Hoàng Mai**			**1.076.077**	**822.030**	**753.094**	**3**	**242.810**	**171.000**	**3**	**228.190**							**228.190**	**3**	**471.000**			

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (Chủ trương, Quyết định)			Giá trị XL+TB theo Quyết định phê duyệt TKBV, dự toán	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND TP ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025								Tổng cộng	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Tăng vốn □		Giảm vốn		Bổ sung danh mục		Giảm danh mục			Số DA	KHV			
										Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*
1	Trường THPT Việt Nam - Ba Lan	2024-2027	NQ số 12/NQ-HĐND 15/9/2023; 3185/QĐ-UBND 7/11/2023; 109/QĐ-BQLDA ngày 21/02/2024	370.864	245.218	203.720	1	104.810	71.000	1	66.190							66.190	1	171.000		UBND quận Hoàng Mai	
2	Trường THPT Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai	2024-2027	NQ số 12/NQ-HĐND 15/9/2023; 3181/QĐ-UBND 7/11/2023; 78/QĐ-BQLDA ngày 06/02/2024	332.361	280.789	274.598	1	50.000	50.000	1	100.000							100.000	1	150.000		UBND quận Hoàng Mai	
3	Xây dựng Trường THPT tại ô đất G1/TH3, phường Thanh Trì	2024-2027	19/NQ-HĐND 22/12/2023; 2400/QĐ-UBND ngày 27/5/2024	372.852	296.023	274.776	1	88.000	50.000	1	62.000							62.000	1	150.000		UBND quận Hoàng Mai	
XVII	**Huyện Thanh Trì**			**192.472**	**159.767**	**157.397**	**3**	**155.227**	**81.518**			**1**	**-1.600**					**-1.600**	**3**	**153.627**	**3**		
1	THPT Ngô Thì Nhậm	2024-2025	5296/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	59.200	48.711	46.618	1	48.219	25.450			1	-1.600					-1.600	1	46.619	1	UBND huyện Thanh Trì	
2	Trường THPT Đông Mỹ (giai đoạn II)	2023-2025	5295/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	72.272	60.275	60.975	1	59.171	30.600										1	59.171	1	UBND huyện Thanh Trì	
3	THPT Nguyễn Quốc Trinh (Giai đoạn II)	2023-2025	5358/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	61.000	50.781	49.804	1	47.837	25.468										1	47.837	1	UBND huyện Thanh Trì	
XVIII	**Huyện Phúc Thọ**			**153.320**	**130.921**	**119.260**	**2**	**130.921**	**67.035**			**2**	**-11.661**					**-11.661**	**2**	**119.260**	**2**		
1	Trường THPT Vân Cốc	2023-2025	4854/QĐ-UBND 26/10/2023	91.756	78.189	71.251	1	78.189	40.240			1	-6.938					-6.938	1	71.251	1	UBND huyện Phúc Thọ	
2	Trường THPT Ngọc Tảo	2023-2025	4853/QĐ-UBND 26/10/2023	61.564	52.732	48.009	1	52.732	26.795			1	-4.723					-4.723	1	48.009	1	UBND huyện Phúc Thọ	
XIX	**Huyện Thạch Thất**			**298.830**	**222.847**	**233.696**	**3**	**165.000**	**80.980**			**2**	**-3.676**					**-3.676**	**3**	**161.324**	**2**		
1	THPT Thạch Thất	2024-2025	7288/QĐ-UBND 31/10/2023	39.500	34.121	34.324	1	36.000	14.980			1	-1.676					-1.676	1	34.324	1	UBND huyện Thạch Thất	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (Chủ trương, Quyết định)			Giá trị XL+TB theo Quyết định phê duyệt TKBV, dự toán	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND TP ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025									KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Tăng vốn		Giảm vốn		Bổ sung danh mục		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
										Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*
2	THPT Hai Bà Trưng	2024-2026	02/NQ-HĐND 14/3/2023; 784/QĐ-UBND ngày 05/02/2024	230.330	164.176	174.975	1	103.000	54.000										1	103.000		UBND huyện Thạch Thất	
3	THPT Bắc Lương Sơn	2024-2025	17/NQ-HĐND 25/10/2023; 569/QĐ-UBND ngày 01/02/2024	29.000	24.550	24.397	1	26.000	12.000			1	-2.000					-2.000	1	24.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
XX	**Thị xã Sơn Tây**			**625.098**	**435.299**	**25.293**	**3**	**82.100**	**12.000**	**2**	**13.853**					**1**	**-15.830**	**-1.977**	**2**	**80.123**	**1**		
1	THPT Tùng Thiện	2024-2027	11/NQ-HĐND TP 21/7/2023	297.404	209.113		1	15.830								1	-15.830	-15.830				UBND thị xã Sơn Tây	
2	Trường THPT Sơn Tây	2023-2025	11/NQ-HĐND TP 21/7/2023; 878/QĐ-UBND 11/6/2024	29.935	23.518	25.293	1	17.270	12.000	1	8.023							8.023	1	25.293	1	UBND thị xã Sơn Tây	
3	Trường THPT Xuân Khanh	2024-2027	11/NQ-HĐND TP 21/7/2023; 1566/QĐ-UBND ngày 28/8/2024	297.759	202.668		1	49.000		1	5.830							5.830	1	54.830		UBND thị xã Sơn Tây	
XXI	**Quận Nam Từ Liêm**			**123.460**	**21.216**	**21.216**	**3**	**61.270**								**1**	**-3.030**	**-3.030**	**2**	**58.240**	**2**		
1	Trường THPT Trung Văn	2024-2025	15/NQ-HĐND ngày 09/11/2023	94.818			1												1		1	UBND quận Nam Từ Liêm	Dự nguồn KHV trung hạn 57.600 triệu đồng do chưa duyệt DA
2	THPT Xuân Phương	2019-2021		3.030			1	3.030								1	-3.030	-3.030				UBND quận Nam Từ Liêm	
3	THPT Đại Mỗ	2024-2025	15/NQ-HĐND ngày 09/11/2023; 1160/QĐ-UBND ngày 12/6/2024	25.612	21.216	21.216	1	640											1	640	1	UBND quận Nam Từ Liêm	
XXII	**Huyện Đông Anh**			**621.609**	**60.497**		**3**	**116.290**											**3**	**116.290**			
1	Trường THPT Cổ Loa	2023-2027	4206/QĐ-UBND 07/6.2023 (CTĐT)	270.663			1												1			UBND huyện Đông Anh	Dự nguồn KHV trung hạn 80.000 triệu đồng do chưa duyệt DA

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (Chủ trương, Quyết định)			Giá trị XL+TB theo Quyết định phê duyệt TKBV, dự toán	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND TP ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025								Tổng cộng	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Tăng vốn □		Giảm vốn		Bổ sung danh mục		Giảm danh mục			Số DA	KHV			
										Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*
2	THPT Bắc Thăng Long	2023-2026	4204/QĐ-UBND 07/6/2023 (CTĐT); 10187/QĐ-UBND 09/10/2024	70.378	60.497		1	8.920											1	8.920		UBND huyện Đông Anh	
3	THPT Vân Nội	2023-2027	4207/QĐ-UBND 07/6/2023 (CTĐT)	280.568			1												1			UBND huyện Đông Anh	Dự nguồn KHV trung hạn 273.670 triệu đồng do chưa duyệt DA
XXIII	**Huyện Gia Lâm**			**101.683**	**91.626**	**91.626**	**1**	**80.000**	**35.000**										**1**	**80.000**	**1**		
1	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	2023-2025	09/NQ-HĐND 12/7/2023; 6292/QĐ-UBND 29/12/2023	101.683	91.626	91.626	1	80.000	35.000										1	80.000	1	UBND huyện Gia Lâm	
XXIV	**Quận Tây Hồ**			**231.000**			**1**	**207.120**				**1**	**-157.120**					**-157.120**	**1**	**50.000**			
1	Trường THPT Chu Văn An	2024-2027	02/NQ-HĐND 07/6/2023	231.000			1					1							1			UBND quận Tây Hồ	Dự nguồn KHV trung hạn 50.000 tr đ do chưa duyệt DA
XXV	**Quận Cầu Giấy**			**19.939**			**2**	**17.940**								**2**	**-17.940**	**-17.940**					
1	THPT Yên Hoà	2024-2027		9.984			1	8.980								1	-8.980	-8.980				UBND quận Cầu Giấy	
2	THPT Cầu Giấy	2024-2027		9.955			1	8.960								1	-8.960	-8.960				UBND quận Cầu Giấy	
XXVI6	**Quận Ba Đình**			**816.999**			**3**	**29.270**											**3**	**29.270**			
1	THPT Phan Đình Phùng	2024-2026	05/NQ-HĐND 18/4/2023; 25/NQ-HĐND ngày 15/12/2023	115.257			1												1			UBND quận Ba Đình	Dự nguồn KHV trung hạn 4.670 triệu đồng do chưa duyệt DA
2	THPT Nguyễn Trãi - Ba Đình	2024-2026	25/NQ-HĐND ngày 15/12/2023	355.265			1												1			UBND quận Ba Đình	Dự nguồn KHV trung hạn 7.160 triệu đồng do chưa duyệt DA
3	THPT Phạm Hồng Thái	2024-2026	25/NQ-HĐND ngày 15/12/2023	346.477			1												1			UBND quận Ba Đình	Dự nguồn KHV trung hạn 17.440 triệu đồng do chưa duyệt DA
XXVII	**Quận Hoàn Kiếm**			**616.359**			**2**	**18.780**								**2**	**-18.780**	**-18.780**					
1	Trường THPT Trần Phú	2024-2027	290/NQ-HĐND 14/12/2023	316.544			1	8.930								1	-8.930	-8.930				UBND quận Hoàn Kiếm	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (Chủ trương, Quyết định)			Giá trị XL+TB theo Quyết định phê duyệt TKBV, dự toán	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND TP ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025								Tổng cộng	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Tăng vốn □		Giảm vốn		Bổ sung danh mục		Giảm danh mục			Số DA	KHV			
										Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*
2	Trường THPT Việt Đức	2024-2027	290/NQ-HĐND 14/12/2023; 1778/QĐ-UBND 15/7/2024	299.815	179.397		1	9.850								1	-9.850	-9.850				UBND quận Hoàn Kiếm	
XXVII	**Quận Đống Đa**			**476.432**	**368.046**		**2**	**178.650**											**2**	**178.650**			
1	Trường THPT Lê Quý Đôn - Đống Đa	2024-2027	03/NQ-HĐND 12/4/2024; 4220/QĐ-UBND 23/9/2024	299.992	214.638		1	118.400											1	118.400		UBND quận Đống Đa	
2	Trường THPT Hoàng Cầu	2024-2027	03/NQ-HĐND 12/4/2024; 4260/QĐ-UBND 25/9/2024	176.440	153.408		1	60.250											1	60.250		UBND quận Đống Đa	

PHỤ LỤC 23

CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CHO CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC GIÁO DỤC (MẦM NON, TIỂU HỌC, THCS)

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng				
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
	TỔNG SỐ			**27.167.780**	**20.825.257**	**19.121.782**	**538**	**18.703.125**	**14.024.007**	**18**	**112.701**	**57**	**-310.102**	**14**	**-168.075**	**-365.476**	**524**	**18.337.649**	**512**		
	Mầm non			*9.418.181*	*7.298.581*	*6.362.349*	*197*	*6.401.449*	*4.999.809*	*7*	*49.330*	*16*	*-48.410*	*5*	*-68.738*	*-67.818*	*192*	*6.333.631*	*187*		
	Tiểu học			*9.409.852*	*7.331.936*	*6.820.918*	*183*	*6.638.505*	*4.753.161*	*2*	*861*	*27*	*-122.485*	*5*	*-61.717*	*-183.341*	*178*	*6.455.164*	*175*		
	THCS			*8.339.747*	*6.194.741*	*5.938.516*	*158*	*5.663.171*	*4.271.037*	*9*	*62.510*	*14*	*-139.207*	*4*	*-37.620*	*-114.317*	*154*	*5.548.854*	*150*		
	Theo địa bàn			**27.167.780**	**20.825.257**	**19.121.782**	**538**	**18.703.125**	**14.024.007**	**18**	**112.701**	**57**	**-310.102**	**14**	**-168.075**	**-365.476**	**524**	**18.337.649**	**512**		
1	*Huyện Ba Vì*			*2.172.151*	*1.821.510*	*1.741.589*	*66*	*1.547.710*	*1.508.660*			*1*	*-50*	*2*	*-27.000*	*-27.050*	*64*	*1.520.660*	*65*		
2	*Huyện Chương Mỹ*			*1.227.807*	*1.011.524*	*968.210*	*35*	*906.280*	*727.000*	*6*	*30.500*	*1*	*-1.100*	*2*	*-56.800*	*-27.400*	*33*	*878.880*	*33*		
3	*Huyện Đan Phượng*			*451.146*	*343.642*	*356.834*	*8*	*314.560*	*208.900*								*8*	*314.560*	*8*		
4	*Huyện Đông Anh*			*1.510.414*	*1.180.801*	*1.148.434*	*25*	*702.774*	*680.100*								*25*	*702.774*	*25*		
5	*Huyện Gia Lâm*			*484.044*	*342.135*	*358.610*	*8*	*311.300*	*194.500*	*1*	*8.000*	*1*	*-8.000*				*8*	*311.300*	*8*		
6	*Huyện Hoài Đức*			*1.755.673*	*1.321.920*	*1.089.317*	*26*	*993.663*	*755.143*	*1*	*4.000*	*2*	*-5.300*			*-1.300*	*26*	*992.363*	*24*		
7	*Huyện Mê Linh*			*1.912.418*	*1.346.243*	*1.349.087*	*28*	*1.273.556*	*1.011.614*			*2*	*-7.879*			*-7.879*	*28*	*1.265.677*	*27*		
8	*Huyện Mỹ Đức*			*1.471.745*	*1.148.981*	*1.166.631*	*37*	*990.062*	*693.714*			*5*	*-15.397*	*8*	*-55.461*	*-70.858*	*29*	*919.204*	*37*		
9	*Huyện Phú Xuyên*			*2.062.310*	*1.491.207*	*1.535.932*	*40*	*1.521.487*	*1.335.436*			*2*	*-8.282*			*-8.282*	*40*	*1.513.205*	*39*		
10	*Huyện Phúc Thọ*			*1.924.983*	*1.497.332*	*1.093.158*	*39*	*1.397.779*	*708.500*	*4*	*27.130*	*6*	*-39.199*	*1*	*-30.000*	*-42.069*	*38*	*1.355.710*	*35*		
11	*Huyện Quốc Oai*			*1.444.038*	*926.597*	*798.220*	*31*	*983.102*	*615.560*	*2*	*4.900*	*10*	*-119.320*	*1*	*1.186*	*-113.234*	*30*	*869.868*	*30*		
12	*Huyện Sóc Sơn*			*1.101.147*	*893.314*	*855.333*	*31*	*785.512*	*638.964*	*1*	*561*	*2*	*-561*				*31*	*785.512*	*31*		
13	*Huyện Thạch Thất*			*1.622.382*	*1.253.229*	*861.224*	*25*	*1.197.879*	*1.071.500*	*1*	*2.846*	*7*	*-14.346*			*-11.500*	*25*	*1.186.379*	*24*		
14	*Huyện Thanh Oai*			*1.154.000*	*856.581*	*789.333*	*23*	*858.717*	*702.500*			*4*	*-38.246*			*-38.246*	*23*	*820.471*	*23*		
15	*Huyện Thanh Trì*			*1.052.282*	*834.947*	*848.915*	*11*	*711.973*	*526.000*								*11*	*711.973*	*11*		
16	*Huyện Thường Tín*			*1.004.644*	*736.980*	*656.108*	*25*	*715.063*	*646.848*								*25*	*715.063*	*25*		
17	*Huyện Ứng Hòa*			*1.752.837*	*1.370.998*	*1.291.584*	*46*	*1.290.378*	*1.060.168*	*2*	*34.764*	*11*	*-48.517*			*-13.753*	*46*	*1.276.625*	*45*		
18	*Thị xã Sơn Tây*			*1.615.380*	*1.243.656*	*986.180*	*28*	*1.002.300*	*557.900*			*3*	*-3.905*			*-3.905*	*28*	*998.395*	*20*		
19	*Quận Hoàng Mai*			*1.448.379*	*1.203.661*	*1.227.083*	*6*	*1.199.030*	*381.000*								*6*	*1.199.030*	*2*		
I	**Huyện Ba Vì**			**2.172.151**	**1.821.510**	**1.741.589**	**66**	**1.547.710**	**1.508.660**			**1**	**-50**	**2**	**-27.000**	**-27.050**	**64**	**1.520.660**	**65**		
	Mầm non			*988.372*	*825.573*	*805.744*	*29*	*713.500*	*713.450*			*1*	*-50*			*-50*	*29*	*713.450*	*29*		
	Tiểu học			*500.402*	*425.035*	*419.190*	*17*	*363.700*	*351.700*								*17*	*363.700*	*17*		
	THCS			*683.377*	*570.902*	*516.655*	*20*	*470.510*	*443.510*					*2*	*-27.000*	*-27.000*	*18*	*443.510*	*19*		
	Mầm non			***988.372***	***825.573***	***805.744***	***29***	***713.500***	***713.450***			***1***	***-50***			***-50***	***29***	***713.450***	***29***		
1	Trường MN Phú Cường	2021-2023	1275/QĐ-UBND 17/3/2022	28.000	22.548	22.548	1	22.500	22.500								1	22.500	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Trường mầm non Đông Quang	2022-2023	8049/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	20.000	15.618	15.133	1	15.600	15.600								1	15.600	1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng					
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
3	Trường mầm non Cổ Đô	2020-2022	3100/QĐ-UBND 21/10/2019	52.033	43.000	41.037	1	25.000	25.000								1	25.000	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Trường mầm non Phú Châu	2020-2022	3093/QĐ-UBND 18/10/2019	31.970	25.576	27.124	1	19.000	19.000								1	19.000	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Trường Mầm non Vạn Thắng	2020-2022	3082/QĐ-UBND 17/10/2019	50.895	40.000	37.719	1	25.000	25.000								1	25.000	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Trường mầm non Khánh Thượng A	2020-2022	3080/QĐ-UBND 17/10/2019	34.238	29.000	26.549	1	19.000	19.000								1	19.000	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Trường mầm non Cam Thượng	2020-2022	3051/QĐ-UBND 15/10/2019	37.040	33.000	27.426	1	23.000	23.000								1	23.000	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Trường mầm non Thị trấn Tây Đằng	2020-2022	3066/QĐ-UBND 16/10/2019; 03/NQ-HĐND 26/4/2023	73.750	64.009	63.356	1	48.000	48.000								1	48.000	1	UBND huyện Ba Vì	
9	Trường mầm non Phú Phượng	2020-2022	3016/QĐ-UBND 14/10/2019	33.070	30.000	26.399	1	20.000	20.000								1	20.000	1	UBND huyện Ba Vì	
10	Trường mầm non Tản Hồng	2020-2022	3076/QĐ-UBND 17/10/2019	55.430	50.000	46.662	1	35.000	35.000								1	35.000	1	UBND huyện Ba Vì	
11	Trường mầm non Thuỵ An	2020-2022	3096/QĐ-UBND 18/10/2019	36.246	28.000	26.154	1	18.000	18.000								1	18.000	1	UBND huyện Ba Vì	
12	Trường mầm non Châu Sơn	2020-2022	2580/QĐ-UBND 09/6/2023	19.800	15.171	15.171	1	15.150	15.150								1	15.150	1	UBND huyện Ba Vì	
13	Trường Mầm non Vật Lại	2021-2024	1985/QĐ-UBND 22/4/2022	35.000	28.068	28.009	1	28.050	28.000			1	-50			-50	1	28.000	1	UBND huyện Ba Vì	
14	Trường mầm non Thuần Mỹ	2022-2023	1908/QĐ-UBND 14/4/2022	30.000	23.374	23.249	1	23.300	23.300								1	23.300	1	UBND huyện Ba Vì	
15	Cải tạo nâng cấp trường mầm non Phú Sơn	2021-2023	8050/QĐ-UBND 13/11/2021	30.000	22.543	22.410	1	22.500	22.500								1	22.500	1	UBND huyện Ba Vì	
16	Trường mầm non Minh Châu	2022-2024	1979/QĐ-UBND 22/4/2022	25.000	21.435	21.437	1	21.400	21.400								1	21.400	1	UBND huyện Ba Vì	
17	Trường mầm non Cẩm Lĩnh A	2022-2023	2128/QĐ-UBND 29/4/2022	30.000	26.475	26.648	1	26.450	26.450								1	26.450	1	UBND huyện Ba Vì	
18	Trường mầm non TTNC Bò và đồng cỏ Ba Vì	2022-2023	8076/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	29.500	25.548	25.564	1	25.500	25.500								1	25.500	1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng					
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
19	Trường mầm non Thái Hòa	2022-2023	9809/QĐ-UBND 11/11/2022	30.000	20.930	20.929	1	20.900	20.900								1	20.900	1	UBND huyện Ba Vì	
20	Trường mầm non Sơn Đà	2023-2025	9753/QĐ-UBND 10/11/2022	14.900	12.743	13.003	1	12.700	12.700								1	12.700	1	UBND huyện Ba Vì	
21	Trường mầm non Chu Minh	2022-2024	1365/QĐ-UBND 22/3/2022	35.000	27.959	27.921	1	27.950	27.950								1	27.950	1	UBND huyện Ba Vì	
22	Trường mầm non Thái Hòa (Giai đoạn 2)	2022-2024	1267/QĐ-BND 15/3/2022	54.500	47.005	46.801	1	47.000	47.000								1	47.000	1	UBND huyện Ba Vì	
23	Trường mầm non Phú Sơn (khu Trung tâm, Yên Kỳ, Phú Mỹ)	2022-2024	8074/QĐ-UBND 08/9/2022	55.000	45.034	45.802	1	44.500	44.500								1	44.500	1	UBND huyện Ba Vì	
24	Trường mầm non Thụy An (Giai đoạn 2)	2023-2025	1924/QĐ-UBND 08/5/2023	22.000	19.353	19.289	1	19.200	19.200								1	19.200	1	UBND huyện Ba Vì	
25	Trường mầm non Minh Quang A (giai đoạn 2)	2022-2024	1333/QĐ-UBND 21/3/2022	31.000	27.294	27.312	1	27.200	27.200								1	27.200	1	UBND huyện Ba Vì	
26	Trường MN 1-6 (giai đoạn 2)	2023-2025	3066/QĐ-UBND ngày 29/6/2023	31.000	27.745	27.736	1	27.700	27.700								1	27.700	1	UBND huyện Ba Vì	
27	Trường MN Tản Viên (2 điểm trường)	2022-2024	8760/QĐ-UBND ngày 06/10/2022	21.000	18.528	18.528	1	18.500	18.500								1	18.500	1	UBND huyện Ba Vì	
28	Trường Mầm non Tòng Bạt	2023-2025	9698/QĐ-UBND 08/11/2022	32.000	27.187	27.291	1	27.000	27.000								1	27.000	1	UBND huyện Ba Vì	
29	Trường mầm non Ba Trại B (khu Trung Thượng)	2022-2024	1347/QĐ-UBND 21/3/2022	10.000	8.430	8.537	1	8.400	8.400								1	8.400	1	UBND huyện Ba Vì	
	Tiểu học			***500.402***	***425.035***	***419.190***	***17***	***363.700***	***351.700***								***17***	***363.700***	***17***		
1	Trường tiểu học Tây Đằng B	2021-2023	7060/QĐ-UBND ngày 29/7/2022	41.000	32.471	32.427	1	32.400	32.400								1	32.400	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Trường tiểu học Vật Lại	2020-2022	3101/QĐ-UBND 21/10/2019	21.928	20.000	17.326	1	10.000	10.000								1	10.000	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Trường tiểu học Phú Châu	2020-2022	3048/QĐ-UBND 15/10/2019	20.880	19.000	18.221	1	9.000	9.000								1	9.000	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Trường Tiểu học Tây Đằng A	2020-2022	3129/QĐ-UBND 21/10/2019	23.290	21.000	19.983	1	11.000	11.000								1	11.000	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Trường tiểu học Cẩm Lĩnh	2020-2022	3014/QĐ-UBND 14/10/2019	24.050	20.500	21.375	1	11.500	11.500								1	11.500	1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng					
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
6	Trường tiểu học Minh Quang A	2020-2022	3074/QĐ-UBND 17/10/2019	34.500	31.000	30.758	1	21.000	21.000								1	21.000	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Trường tiểu học Vạn Thắng	2020-2022	3081/QĐ-UBND 17/10/2019	44.794	31.600	30.017	1	21.600	21.600								1	21.600	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Trường Tiểu học Phong Vân	2021-2025	2026/QĐ-UBND ngày 25/4/2022	45.000	40.555	40.472	1	40.500	40.500								1	40.500	1	UBND huyện Ba Vì	
9	Trường Tiểu học Đông Quang	2022-2024	8061/QĐ-UBND 13/11/2021	14.960	11.491	11.502	1	11.400	11.400								1	11.400	1	UBND huyện Ba Vì	
10	Trường Tiểu học Thụy An	2022-2024	2765/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	33.000	28.534	28.534	1	28.000	28.000								1	28.000	1	UBND huyện Ba Vì	
11	Trường Tiểu học Chu Minh	2023-2024	9757/QĐ-UBND 10/11/2022	32.000	25.805	25.791	1	25.800	20.800								1	25.800	1	UBND huyện Ba Vì	
12	Trường Tiểu học Minh Châu	2022-2024	7315/QĐ-UBND ngày 09/8/2022	29.000	25.899	25.894	1	25.800	25.800								1	25.800	1	UBND huyện Ba Vì	
13	Trường tiểu học Cổ Đô	2022-2024	1268/QĐ-UBND 15/3/2022	28.000	24.705	24.415	1	24.700	24.700								1	24.700	1	UBND huyện Ba Vì	
14	Trường Tiểu học Phú Cường	2023-2024	964/QĐ-UBND ngày 20/3/2023	25.000	20.707	20.707	1	20.000	13.000								1	20.000	1	UBND huyện Ba Vì	
15	Trường Tiểu học TTNC Bò và Đồng cỏ Ba Vì	2022-2025	2764/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	31.000	26.770	26.770	1	26.100	26.100								1	26.100	1	UBND huyện Ba Vì	
16	Trường TH Ba Trại B	2022-2024	2012/QĐ-UBND ngày 12/5/2023	23.000	19.981	19.981	1	19.900	19.900								1	19.900	1	UBND huyện Ba Vì	
17	Trường tiểu học Thuần Mỹ	2022-2024	2325/QĐ-UBND ngày 02/6/2023	29.000	25.017	25.017	1	25.000	25.000								1	25.000	1	UBND huyện Ba Vì	
	THCS			***683.377***	***570.902***	***516.655***	***20***	***470.510***	***443.510***					***2***	***-27.000***	***-27.000***	***18***	***443.510***	***19***		
1	Trường THCS Chu Minh	2022-2023	2581/QĐ-UBND ngày 09/6/2023	25.000	18.082	18.083	1	18.000	18.000								1	18.000	1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng					
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
2	Trường THCS Thụy An (giai đoạn 2)	2022-2023	8078/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	27.500	23.854	23.960	1	23.600	23.600								1	23.600	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Trường THCS Thuỵ An	2020-2022	3094/QĐ-UBND 18/10/2019	20.900	19.000	17.445	1	9.000	9.000								1	9.000	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Trường THCS Vạn Thắng	2020-2021	3035/QĐ-UBND 14/10/2019	33.819	30.500	23.917	1	15.500	15.500								1	15.500	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Trường THCS Vạn Thắng (xây dựng mở rộng để đạt chuẩn)	2022-2024	9747/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	49.000	36.924	36.924	1	36.900	36.900								1	36.900	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Trường THCS Tây Đằng	2020-2022	3128/QĐ-UBND 21/10/2019	20.390	18.000	17.736	1	8.000	8.000								1	8.000	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Trường THCS Cam Thượng	2020-2022	3040/QĐ-UBND 15/10/2019	30.757	26.000	22.926	1	16.000	16.000								1	16.000	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Trường THCS Phú Châu	2020-2022	3050/QĐ-UBND 15/10/2019	35.480	32.000	30.454	1	22.000	22.000								1	22.000	1	UBND huyện Ba Vì	
9	Trường THCS Vân Hòa	2020-2022	3047/QĐ-UBND 15/10/2019	29.200	26.000	23.258	1	16.000	16.000								1	16.000	1	UBND huyện Ba Vì	
10	Trường THCS Phong Vân (giai đoạn 2)	2022-2024	8062/QĐ-UBND 13/11/2021	25.000	21.732	21.898	1	21.700	21.700								1	21.700	1	UBND huyện Ba Vì	
11	Trường THCS Sơn Đà	2022-2023	1983/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	40.000	35.555	35.555	1	35.500	35.500								1	35.500	1	UBND huyện Ba Vì	
12	Trường THCS Minh Quang	2021-2023	5554/QĐ-UBND ngày 14/6/2022	25.000	22.070	22.068	1	500						1	-500	-500			1	UBND huyện Ba Vì	
13	Trường THCS Tản Lĩnh	2020-2022	3067/QĐ-UBND 16/10/2019	48.931	37.000	34.368	1	27.000	27.000								1	27.000	1	UBND huyện Ba Vì	
14	Trường THCS Tản Lĩnh (giai đoạn 2)	2022-2024	7684/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	35.000	29.476	29.476	1	29.400	29.400								1	29.400	1	UBND huyện Ba Vì	
15	Trường THCS Tây Đằng (Giai đoạn 2)	2022-2023	8079/QĐ-UBND 13/11/2021	44.900	33.817	34.989	1	33.800	33.800								1	33.800	1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng					
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
16	Trường THCS Đông Quang	2022-2023	1984/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	32.500	27.583	27.410	1	27.410	27.410								1	27.410	1	UBND huyện Ba Vì	
17	Trường THCS TTNC Bò và Đồng cỏ Ba Vì	2023-2024	1363/QĐ-UBND 22/3/2022	41.000	35.038	27.450	1	32.000	32.000								1	32.000	1	UBND huyện Ba Vì	
18	Trường THCS Yên Bài A	2022-2024	9754/QĐ-UBND 10/11/2022	30.000	26.566		1	26.500						1	-26.500	-26.500				UBND huyện Ba Vì	
19	Xây dựng, cải tạo Trường THCS Ba Trại	2022-2024	1330/QĐ-UBND 21/3/2022	39.000	34.500	31.795	1	34.500	34.500								1	34.500	1	UBND huyện Ba Vì	
20	Trường THCS Tản Hồng	2022-2025	1352/QĐ-UBND ngày 21/3/2022	50.000	37.205	36.943	1	37.200	37.200								1	37.200	1	UBND huyện Ba Vì	
II	**Huyện Chương Mỹ**			**1.227.807**	**1.011.524**	**968.210**	**35**	**906.280**	**727.000**	**6**	**30.500**	**1**	**-1.100**	**2**	**-56.800**	**-27.400**	**33**	**878.880**	**33**		
	Mầm non			*472.676*	*389.258*	*336.582*	*18*	*346.400*	*242.500*	*3*	*22.200*			*2*	*-56.800*	*-34.600*	*16*	*311.800*	*16*		
	Tiểu học			*327.335*	*261.230*	*262.429*	*8*	*214.100*	*213.000*								*8*	*214.100*	*8*		
	THCS			*427.796*	*361.036*	*369.199*	*9*	*345.780*	*271.500*	*3*	*8.300*	*1*	*-1.100*			*7.200*	*9*	*352.980*	*9*		
	Mầm non			***472.676***	***389.258***	***336.582***	***18***	***346.400***	***242.500***	***3***	***22.200***			***2***	***-56.800***	***-34.600***	***16***	***311.800***	***16***		
1	MN Hợp Đồng	2020-2022	6465/QĐ-UBND 25/10/2019	14.984	13.000	10.503	1	3.200	3.200								1	3.200	1	UBND huyện Chương Mỹ	
1.1	Trường mầm non khu B - xã Hợp đồng (GĐ2)	2021-2022	9909/QĐ-UBND 26/10/2020	7.381	5.000	6.402	1	5.000	5.000								1	5.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Trường mầm non trung tâm xã Trần Phú	2021-2023	6125/QĐ-UBND 02/11/2021	26.313	21.876	23.313	1	21.000	21.000								1	21.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Trường Mầm non Hòa Chính - thôn Lưu Xá	2022-2023	6458/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	11.598	8.532	8.396	1	8.500	8.500								1	8.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Trường mầm non Mỹ Lương - Khu Mỹ Lương	2022-2023	6084/QĐ-UBND ngày 01/11/2021	22.384	17.664	17.752	1	17.000	17.000								1	17.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
5	MN Phú Nam An	2021-2022	9287/QĐ-UBND 28/10/2016; 2327/QĐ-UBND 19/4/2019	19.140	15.000	13.564	1	4.000	4.000								1	4.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
5.1		2021-2022	3922/QĐ-UBND 07/7/2021	7.550	6.500	6.500	1	6.500	6.500								1	6.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
6	Trường mầm non trung tâm C	2021-2023	9907/QĐ-UBND ngày 26/10/2020	30.510	23.150	23.150	1	23.100	23.100								1	23.100	1	UBND huyện Chương Mỹ	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
7	Trường mầm non xã Hồng Phong - khu Yên Cốc	2022-2024	6457/QĐ-UBND 18/11/2021; 6873/QĐ-UBND 30/10/2023	21.926	17.248	16.675	1	17.200	17.200								1	17.200	1	UBND huyện Chương Mỹ	
8	Trường mầm non xã Phú Nghĩa - Khu B	2022-2024	6083/QĐ-UBND 01/11/2021	37.161	28.762	30.275	1	28.700	28.700								1	28.700	1	UBND huyện Chương Mỹ	
9	Trường mầm non Văn Võ	2023-2025	8086/QĐ-UBND 01/11/2022; đc tg 6819/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	34.595	29.433	31.044	1	29.000	27.800	1	2.000					2.000	1	31.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
10	Trường mầm non Hoàng Diệu - Khu Cốc Thượng	2022-2024	1010/QĐ-UBND 02/6/2022; 6872/QĐ-UBND 30/10/2023	39.015	31.758	33.193	1	31.700	31.700								1	31.700	1	UBND huyện Chương Mỹ	
11	Trường mầm non Đồng Phú - Khu B	2022-2023	6456/QĐ-UBND 18/11/2021	9.866	7.500		1	7.500						1	-7.500	-7.500				UBND huyện Chương Mỹ	
12	Trường mầm non Đồng Lạc	2023-2025		55.000	49.500		1	49.300						1	-49.300	-49.300				UBND huyện Chương Mỹ	
13	Trường mầm non Đông Phương Yên	2023-2025	2669/QĐ-UBND 19/5/2023; 1610/QĐ-BQL 04/12/2023	76.668	66.855	66.854	1	66.600	29.000								1	66.600	1	UBND huyện Chương Mỹ	
14	Trường mầm non Xuân Mai	2023-2025	10/NQ-HĐND ngày 02/7/2022; 2678/QĐ-UBND ngày 27/5/2024; đc thời gian 5395/QĐ-UBND ngày 20/8/2024	21.437	17.081	16.299	1	8.000	5.000	1	8.200					8.200	1	16.200	1	UBND huyện Chương Mỹ	
15	Trường mầm non Tốt Động, khu B	2023-2024	8082/QĐ-UBND 01/11/2022; 1219/QĐ-BQL 20/9/2023	5.836	4.994	4.995	1	4.800	4.800								1	4.800	1	UBND huyện Chương Mỹ	
16	Trường mầm non Hữu Văn	2023-2025	6582/QĐ-UBND 20/10/2023; đc thời gian 5435/QĐ-UBND ngày 22/8/2024	31.312	25.405	27.667	1	15.300	10.000	1	12.000					12.000	1	27.300	1	UBND huyện Chương Mỹ	
	Tiểu học			***327.335***	***261.230***	***262.429***	***8***	***214.100***	***213.000***								***8***	***214.100***	***8***		
1	Trường tiểu học Quảng Bị	2020-2022	7024/QĐ-UBND 29/10/2018	44.589	34.000	36.327	1	12.900	12.900								1	12.900	1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Trường tiểu học Phú Nghĩa	2020-2022	QĐ số 7023/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	29.822	22.300	2.253	1	5.800	5.800								1	5.800	1	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Trường tiểu học Tân Tiến	2021-2022	9908/QĐ-UBND ngày 26/10/2020	35.289	28.137	36.898	1	28.000	28.000								1	28.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng					
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
4	Trường tiểu học Thượng Vực	2022-2024	6047/QĐ-UBND, ngày 29/10/2021	52.320	42.434	45.231	1	42.400	42.400								1	42.400	1	UBND huyện Chương Mỹ	
5	Trường tiểu học Lam Điền	2021-2023	6079/QĐ-UBND 01/11/2021	41.018	33.227	34.867	1	26.900	26.900								1	26.900	1	UBND huyện Chương Mỹ	
6	Trường tiểu học Hoàng Diệu	2022-2024	1006/QĐ-UBND 02/6/2022; 6870/QĐ-UBND 30/10/2023 (đ/c thời gian)	64.428	52.120	55.890	1	52.000	52.000								1	52.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
7	Trường tiểu học Đại Yên	2023-2025	5906/QĐ-UBND 15/9/2023; đc thời gian 5433/QĐ-UBND ngày 22/8/2024	13.407	11.176	11.176	1	11.100	10.000								1	11.100	1	UBND huyện Chương Mỹ	
8	Trường tiểu học Hồng Phong	2023-2025	1042/QĐ-UBND 28/02/2023	46.462	37.836	39.788	1	35.000	35.000								1	35.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
	THCS			***427.796***	***361.036***	***369.199***	***9***	***345.780***	***271.500***	***3***	***8.300***	***1***	***-1.100***			***7.200***	***9***	***352.980***	***9***		
1	Trường THCS Xuân Mai B	2020-2022	6333/QĐ-UBND 17/10/2019	27.752	22.202	22.202	1	9.000	9.000								1	9.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Trường THCS Trung Hoà	2022-2024	6080/QĐ-UBND 01/11/2021; 543/QĐ-BQL 11/5/2022	72.798	66.027	66.396	1	65.900	65.900								1	65.900	1	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Trường THCS Hữu Văn	2022-2024	6048/QĐ-UBND 29/10/2021; 539/QĐ-BQL 11/5/2022	63.392	56.288	57.098	1	56.000	56.000								1	56.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Trường THCS Thụy Hương	2022-2024	số 24/HĐND ngày 15/07/2021; 1008/QĐ-UBND 02/6/2022 ; 2770/QĐ-BQL 30/11/2022	51.496	42.726	42.726	1	42.726	41.800								1	42.726	1	UBND huyện Chương Mỹ	
5	Trường THCS Đồng Lạc	2022-2024	số 39/HĐND ngày 17/12/2021; 1005/QĐ-UBND 02/6/2022	42.177	33.800	34.605	1	33.800	33.800								1	33.800	1	UBND huyện Chương Mỹ	
6	Trường THCS Đông Phương Yên	2023-2025	6580/QĐ-UBND 20/10/2023	63.936	53.631	55.880	1	53.400	20.000	1	2.000					2.000	1	55.400	1	UBND huyện Chương Mỹ	
7	Trường THCS Lam Điền	2023-2025	6581/QĐ-UBND 20/10/2023	25.506	20.554	22.174	1	20.554	10.000	1	1.600					1.600	1	22.154	1	UBND huyện Chương Mỹ	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng					
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
8	Trường THCS Thủy Xuân Tiên	2023-2025	6692/QĐ-UBND 25/10/2023; đc thời gian 5311/QĐ-UBND ngày 13/8/2024	23.551	19.242	17.507	1	18.600	10.000			1	-1.100			-1.100	1	17.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
9	Trường THCS Trần Phú	2023 - 2025	6523/QĐ-UBND 13/10/2023	57.188	46.566	50.613	1	45.800	25.000	1	4.700					4.700	1	50.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
III	**Huyện Đan Phượng**			**451.146**	**343.642**	**356.834**	**8**	**314.560**	**208.900**								**8**	**314.560**	**8**		
	Mầm non			*246.374*	*188.340*	*192.637*	*3*	*161.300*	*113.300*								*3*	*161.300*	*3*		
	Tiểu học			*163.312*	*122.430*	*129.389*	*2*	*122.000*	*71.000*								*2*	*122.000*	*2*		
	THCS			*41.460*	*32.872*	*34.808*	*3*	*31.260*	*24.600*								*3*	*31.260*	*3*		
	Mầm non			***246.374***	***188.340***	***192.637***	***3***	***161.300***	***113.300***								***3***	***161.300***	***3***		
1	Trường mầm non Đan Phượng (khu B)	2021-2024	6758/UBND, ngày 12/9/2019; 9400/QĐ-UBND 23/12/2020	88.909	55.577	60.723	1	55.000	55.000								1	55.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
2	Trường Mầm non Phương Đình khu B thôn La Thạch - Hạng mục: Nhà hiệu bộ 3 tầng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ	2020-2022	7720/QĐ-UBND ngày 25/10/2019	57.428	45.000	44.007	1	21.300	21.300								1	21.300	1	UBND huyện Đan Phượng	
3	Trường mầm non Song Phượng	2023-2026	3455/QĐ-UBND 15/5/2023; 1474/QĐ-UBND ngày 14/3/2024	100.037	87.763	87.907	1	85.000	37.000								1	85.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
	Tiểu học			***163.312***	***122.430***	***129.389***	***2***	***122.000***	***71.000***								***2***	***122.000***	***2***		
1	Trường Tiểu học Tô Hiến Thành (giai đoạn 2)	2022-2025	4848/QĐ-UBND 09/11/2021	30.525	24.288	25.521	1	24.000	24.000								1	24.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
2	Trường tiểu học Đan Phượng B	2023-2026	3407/QĐ-UBND 11/5/2023	132.787	98.142	103.868	1	98.000	47.000								1	98.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
	THCS			***41.460***	***32.872***	***34.808***	***3***	***31.260***	***24.600***								***3***	***31.260***	***3***		
1	Trường THCS Thượng Mỗ. Hạng mục: Nhà lớp học 3 tầng 6 phòng học và 3 phòng học bộ môn	2022-2024	3163/QĐ-UBND 16/7/2021; 4977/QĐ-UBND 15/11/2021	10.992	8.658	9.141	1	8.000	8.000								1	8.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
2	Trường THCS Trung Châu	2023-2025	620/QĐ-UBND, 17/01/2023	8.551	6.631	7.339	1	6.600	6.600								1	6.600	1	UBND huyện Đan Phượng	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng					
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
3	Trường THCS Tô Hiến Thành; hạng mục: Cải tạo 2 khối nhà cũ, xây mới khối nhà lớp học 3 tầng	2023-2026	7267/QĐ-UBND 06/11/2023	21.917	17.583	18.328	1	16.660	10.000								1	16.660	1	UBND huyện Đan Phượng	
IV	**Huyện Đông Anh**			**1.510.414**	**1.180.801**	**1.148.434**	**25**	**702.774**	**680.100**								**25**	**702.774**	**25**		
	Mầm non			*439.416*	*345.479*	*306.096*	*9*	*148.000*	*148.000*								*9*	*148.000*	*9*		
	Tiểu học			*803.967*	*607.370*	*609.077*	*12*	*421.774*	*399.100*								*12*	*421.774*	*12*		
	THCS			*267.030*	*227.952*	*233.261*	*4*	*133.000*	*133.000*								*4*	*133.000*	*4*		
	Mầm non			***439.416***	***345.479***	***306.096***	***9***	***148.000***	***148.000***								***9***	***148.000***	***9***		
1	Xây dựng trung tâm mầm non Hoa Mai, xã Liên Hà	2019-2022	6017/QĐ-UBND 31/10/2018	88.945	71.156	56.518	1	13.000	13.000								1	13.000	1	UBND huyện Đông Anh	
2	Đầu tư hoàn thiện trung tâm mầm non Gia Lộc xã Việt Hùng	2020-2022	6808/QĐ-UBND; 19/9/2019	32.029	25.623	25.623	1	8.000	8.000								1	8.000	1	UBND huyện Đông Anh	
3	Xây dựng trung tâm mầm non xã Hải Bối (GĐ2)	2020-2022	2715/QĐ-UBND 22/5/2020	28.315	21.902	21.902	1	15.000	15.000								1	15.000	1	UBND huyện Đông Anh	
4	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Nắng Hồng	2019-2022	7548/QĐ-UBND ngày 15/10/2019	55.218	44.174	39.201	1	4.500	4.500								1	4.500	1	UBND huyện Đông Anh	
5	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Cổ Loa	2021-2023	8052/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	30.531	25.792	25.792	1	22.000	22.000								1	22.000	1	UBND huyện Đông Anh	
6	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Sao Mai	2020-2022	1382/QĐ-UBND 12/3/2020	62.695	51.118	24.200	1	10.000	10.000								1	10.000	1	UBND huyện Đông Anh	
7	Xây dựng trung tâm mầm non thôn Nhuế, xã Kim Chung	2021-2023	7373/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	83.074	58.679	63.772	1	36.000	36.000								1	36.000	1	UBND huyện Đông Anh	
8	Xây dựng, hoàn thiện trường Mầm non trung tâm xã Xuân Nộn giai đoạn 2	2021-2023	7322/QĐ-UBND ngày 27/10/2020	24.523	19.765	21.818	1	19.500	19.500								1	19.500	1	UBND huyện Đông Anh	
9	Cải tạo, nâng cấp trung tâm mầm non Tiên Dương	2020-2022	8115/QĐ-UBND 29/10/2019	34.087	27.270	27.270	1	20.000	20.000								1	20.000	1	UBND huyện Đông Anh	
	Tiểu học			***803.967***	***607.370***	***609.077***	***12***	***421.774***	***399.100***								***12***	***421.774***	***12***		
1	Xây dựng trường tiểu học Kim Chung 2 (TH Thăng Long)	2018-2022	7597/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	107.770	84.000	80.154	1	14.000	14.000								1	14.000	1	UBND huyện Đông Anh	
2	Cải tạo, mở rộng Trường tiểu học Tàm Xá	2020-2022	7318/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	42.908	35.000	35.000	1	12.500	12.500								1	12.500	1	UBND huyện Đông Anh	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng					
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
3	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Thụy Lâm	2020-2022	7600/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	64.766	40.000	40.000	1	16.000	16.000								1	16.000	1	UBND huyện Đông Anh	
4	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Bắc Hồng	2020-2022	7396/QĐ-UBND ngày 09/10/2019	36.781	30.000	30.000	1	5.000	5.000								1	5.000	1	UBND huyện Đông Anh	
5	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học Việt Hùng	2020-2022	7602/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	39.031	31.225	31.225	1	14.500	14.500								1	14.500	1	UBND huyện Đông Anh	
6	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Uy Nỗ	2019-2022	7849/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	47.325	39.500	39.500	1	19.000	19.000								1	19.000	1	UBND huyện Đông Anh	
7	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Xuân Nộn	2020-2022	7853/QĐ-UBND 23/10/2019	34.949	20.000	20.000	1	20.000	20.000								1	20.000	1	UBND huyện Đông Anh	
8	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Kim Chung	2021-2022	7352/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	52.045	41.755	41.755	1	38.000	38.000								1	38.000	1	UBND huyện Đông Anh	
9	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học thị trấn A	2021-2022	7360/QĐ-UBND ngày 20/10/2020	19.852	16.563	16.563	1	16.000	16.000								1	16.000	1	UBND huyện Đông Anh	
10	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Hải Bối	2021-2023	7363/QĐ-UBND ngày 30/10/2020; 15027/QĐ-UBND 30/11/2021	61.132	49.642	52.371	1	48.000	48.000								1	48.000	1	UBND huyện Đông Anh	
11	Xây dựng trường tiểu học Hải Bối 2	2022-2024	15264/QĐ-UBND ngày 06/12/2021	169.464	122.764	123.051	1	122.000	122.000								1	122.000	1	UBND huyện Đông Anh	
12	Xây dựng trường tiểu học thôn Hậu Dưỡng	2021-2025	3989/QĐ-UBND 15/7/2020; 9082/QĐ-UBND 12/10/2023	127.944	96.921	99.458	1	96.774	74.100								1	96.774	1	UBND huyện Đông Anh	
	THCS			***267.030***	***227.952***	***233.261***	***4***	***133.000***	***133.000***								***4***	***133.000***	***4***		
1	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Nam Hồng	2021-2024	8062/QĐ-UBND ngày 30/11/2020; 10836/QĐ-UBND 29/8/2022	58.026	49.139	49.021	1	25.000	25.000								1	25.000	1	UBND huyện Đông Anh	
2	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Cổ Loa	2021-2022	7374/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	47.809	39.386	41.695	1	13.000	13.000								1	13.000	1	UBND huyện Đông Anh	
3	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Việt Hùng	2021-2022	7329/QĐ-UBND 27/10/2020; 15026/QĐ-UBND 30/11/2021	49.963	40.858	43.973	1	15.000	15.000								1	15.000	1	UBND huyện Đông Anh	
4	Xây dựng trường THCS Việt Hùng 2	2022-2025	11188/QĐ-UBND ngày 31/12/2020; 1021/QĐ-QLDA 20/10/2022	111.232	98.569	98.572	1	80.000	80.000								1	80.000	1	UBND huyện Đông Anh	
V	**Huyện Gia Lâm**			**484.044**	**342.135**	**358.610**	**8**	**311.300**	**194.500**	**1**	**8.000**	**1**	**-8.000**				**8**	**311.300**	**8**		
	Mầm non			*116.039*	*32.505*	*38.410*	*2*	*73.100*	*32.000*								*2*	*73.100*	*2*		
	Tiểu học			*101.442*	*88.756*	*84.221*	*2*	*85.000*	*45.000*			*1*	*-8.000*			*-8.000*	*2*	*77.000*	*2*		
	THCS			*266.563*	*220.874*	*235.979*	*4*	*153.200*	*117.500*	*1*	*8.000*					*8.000*	*4*	*161.200*	*4*		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng					
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
	Mầm non			***116.039***	***32.505***	***38.410***	***2***	***73.100***	***32.000***								***2***	***73.100***	***2***		
1	Xây dựng trường mầm non Hoa Sữa, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm	2021-2022	4415/QĐ-UBND 6/7/2020	39.744	32.505	38.410	1	32.000	32.000								1	32.000	1	UBND huyện Gia Lâm	
2	Xây dựng trường Mầm non Kim Sơn, huyện Gia Lâm	2021-2023	25/NQ-HĐND 30/10/2020	76.295			1										1		1	UBND huyện Gia Lâm	Dự nguồn KHV trung hạn 41.100 triệu đồng do chưa duyệt DA
	Tiểu học			***101.442***	***88.756***	***84.221***	***2***	***85.000***	***45.000***			***1***	***-8.000***			***-8.000***	***2***	***77.000***	***2***		
1	Xây dựng Trường tiểu học Cổ Bi, huyện Gia Lâm	2020-2022	NQ06/2019 28/6/2019; 7079/QĐ-UBND 11/11/2021	40.263	33.064	36.305	1	30.000	30.000								1	30.000	1	UBND huyện Gia Lâm	
2	Xây dựng trường tiểu học Đông Dư, huyện Gia Lâm	2024-2025	13/NQ-HĐND ngày 14/12/18; 09/NQ-HĐND ngày 12/7/2023; 1374/QĐ-UBND 06/2/2024	61.179	55.692	47.916	1	55.000	15.000			1	-8.000			-8.000	1	47.000	1	UBND huyện Gia Lâm	
	THCS			***266.563***	***220.874***	***235.979***	***4***	***153.200***	***117.500***	***1***	***8.000***					***8.000***	***4***	***161.200***	***4***		
1	Xây dựng trường THCS Dương Xá, huyện Gia Lâm - Giai đoạn I: Xây dựng bổ sung phòng học, phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ	2020-2021	4813/QĐ-UBND 15/7/2020	34.158	27.889	28.233	1	27.500	27.500								1	27.500	1	UBND huyện Gia Lâm	
2	Xây dựng trường THCS Phù Đổng, huyện Gia Lâm	2019-2023	6810/QĐ-UBND 15/9/2020	37.310	30.378	34.028	1	30.000	30.000								1	30.000	1	UBND huyện Gia Lâm	
3	Xây dựng trường THCS chất lượng cao thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm (giai đoạn 1)	2022-2023	NQ 04 26/6/20; 7134/QĐ-UBND 12/11/2021	111.474	93.760	110.868	1	40.000	40.000								1	40.000	1	UBND huyện Gia Lâm	
4	Xây dựng trường THCS xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm	2023-2026	4943/QĐ-UBND 28/11/2023	83.621	68.847	62.850	1	55.700	20.000	1	8.000					8.000	1	63.700	1	UBND huyện Gia Lâm	
VI	**Huyện Hoài Đức**			**1.755.673**	**1.321.920**	**1.089.317**	**26**	**993.663**	**755.143**	**1**	**4.000**	**2**	**-5.300**			**-1.300**	**26**	**992.363**	**24**		
	Mầm non			*658.741*	*512.179*	*527.102*	*9*	*444.935*	*343.415*			*1*	*-1.300*			*-1.300*	*9*	*443.635*	*9*		
	Tiểu học			*664.065*	*499.496*	*395.906*	*10*	*385.260*	*258.260*			*1*	*-4.000*			*-4.000*	*10*	*381.260*	*8*		
	THCS			*432.867*	*310.245*	*166.309*	*7*	*163.468*	*153.468*	*1*	*4.000*					*4.000*	*7*	*167.468*	*7*		
	Mầm non			***658.741***	***512.179***	***527.102***	***9***	***444.935***	***343.415***			***1***	***-1.300***			***-1.300***	***9***	***443.635***	***9***		
1	Trường mầm non Kim Chung - điểm trường thôn Lai Xá	2020-2022	7884/QĐ-UBND; 22/11/2022	49.806	37.296	44.862	1	38.100	38.100								1	38.100	1	UBND huyện Hoài Đức	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng					
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
2	Trường mầm non Đông La 1 xã Đông La	2020-2022	5157/QĐ-UBND 26/10/2019	79.117	52.327	54.745	1	52.000	52.000								1	52.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
3	Xây dựng trường Mầm non Vân Canh B	2021-2023	3358/QĐ-UBND 26/6/2021	76.773	64.103	69.762	1	55.000	55.000								1	55.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
4	Trường mầm non Di Trạch 2	2018-2024	6268/QĐ-UBND 29/10/2018; 13868/QĐ-UBND ngày 13/12/2023	47.019	42.317	42.317	1	20.000	20.000								1	20.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
5	Xây dựng trường mầm non Cát Quế C, xã Cát Quế huyện Hoài Đức	2019-2022	6098QĐ-UBND 17/10/2018; 10223/QĐ-UBND 30/12/2020	81.304	53.975	53.975	1	28.000	28.000								1	28.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
6	Trường mầm non La Phù 2	2018-2023	6266/QĐ-UBND 29/10/2018; 6192/QĐ-UBND 22/11/2021	51.481	32.754	32.807	1	25.000	25.000								1	25.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
7	Mở rộng, xây mới nhà lớp học và các HMPT trường mầm non Đắc Sở	2021-2024	5788/QĐ-UBND 29/10/2021; 13782/QĐ-UBND ngày 13/12/2023	36.643	28.448	28.315	1	28.315	28.315								1	28.315	1	UBND huyện Hoài Đức	
8	Xây dựng mới trường mầm non An Khánh 3	2023-2026	13007/QĐ-UBND 31/10/2023	110.000	87.131	90.197	1	87.130	35.000								1	87.130	1	UBND huyện Hoài Đức	
9	Xây dựng thay thế Trường mầm non Vân Côn C	2022-2025	8772/QĐ-UBND 07/12/2022; 213/QĐ-UBND 25/01/2024	126.598	113.827	110.122	1	111.390	62.000			1	-1.300			-1.300	1	110.090	1	UBND huyện Hoài Đức	
	Tiểu học			***664.065***	***499.496***	***395.906***	***10***	***385.260***	***258.260***			***1***	***-4.000***			***-4.000***	***10***	***381.260***	***8***		
1	Xây dựng, mở rộng trường Tiểu học An Thượng B	2019-2024	5451/QĐ-UBND 31/10/2019; 6194/QĐ-UBND 22/11/2021; 13852/QĐ-UBND ngày 12/12/2023	40.621	19.040	21.430	1	16.500	16.500								1	16.500	1	UBND huyện Hoài Đức	
2	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Tiền Yên	2021-2024	5736/QĐ-UBND 26/10/2021	68.161	59.295	60.410	1	55.800	55.800								1	55.800	1	UBND huyện Hoài Đức	
3	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng trường Tiểu học Cát Quế A	2021-2023	8877/QĐ-UBND; 05/12/2020	22.869	18.468	20.506	1	18.460	18.460								1	18.460	1	UBND huyện Hoài Đức	
4	Xây mới Trường tiểu học Đức Giang, xã Đức Giang huyện Hoài Đức	2018-2022	6095/QĐ-UBND 17/10/2018; 8556/QĐ-UBND 30/12/2021	81.602	65.282	53.948	1	25.000	25.000								1	25.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
5	Xây dựng trường Tiểu học Đắc Sở	2020-2023	5452/QĐ-UBND 31/10/2019; 8626/QĐ-UBND 31/12/2021	47.140	37.712	38.710	1	37.700	37.700								1	37.700	1	UBND huyện Hoài Đức	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng				
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
6	Xây mới Trường tiểu học Đức Thượng, xã Đức Thượng huyện Hoài Đức (Giai đoạn 1)	2019-2024	6267/QĐ-UBND 29/10/2018; 6196/QĐ-UBND 22/11/2021; 14289/QĐ-UBND ngày 27/12/2023	60.596	34.202	33.303	1	22.500	22.500								1	22.500	1	UBND huyện Hoài Đức	
7	Trường tiểu học Thị trấn Trạm Trôi B, huyện Hoài Đức	2019-2022	6301/QĐ-UBND 30/10/2018; 6197/QĐ-UBND 22/11/2021	61.538	48.579	48.295	1	19.000	15.000			1	-4.000			-4.000	1	15.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
8	Nhà lớp học 3 tầng và các HMPT Trường Tiểu học Thị trấn Trạm Trôi	2021-2023	8812/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	21.714	17.349	19.105	1	17.300	17.300								1	17.300	1	UBND huyện Hoài Đức	
9	Xây dựng thay thế Trường tiểu học Vân Côn	2023-2026	11200/QĐ-UBND ngày 02/8/2023	123.863	96.917	100.199	1	90.000	50.000								1	90.000		UBND huyện Hoài Đức	
10	Xây dựng Trường Tiểu học Đông La 2	2024-2027	12/NQ-HĐND 27/6/2023; 4636/QĐ-UBND 05/11/2024	135.961	102.652		1	83.000									1	83.000		UBND huyện Hoài Đức	
	THCS			***432.867***	***310.245***	***166.309***	***7***	***163.468***	***153.468***	***1***	***4.000***					***4.000***	***7***	***167.468***	***7***		
1	Nâng cấp, mở rộng trường THCS An Thượng	2019-2023	5301/QĐ-UBND 30/10/2019; 6195/QĐ-UBND 22/11/2021	37.633	20.510	20.419	1	20.000	20.000								1	20.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
2	Cải tạo, mở rộng trường THCS Cát Quế A	2021-2024	5054/QĐ-UBND 21/9/2021; 13951/QĐ-UBND ngày 14/12/2023	38.804	26.872	26.872	1	26.800	26.800								1	26.800	1	UBND huyện Hoài Đức	
3	Mở rộng trường THCS Kim Chung	2019-2022	6096/QĐ-UBND 17/10/2018; 10228/QĐ-UBND 30/12/2020	32.491	23.216	22.720	1	19.000	19.000								1	19.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
4	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng, nhà giáo dục thể chất và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Minh Khai	2021-2025	577/QĐ-UBND 01/02/2021; 13924/QĐ-UBND 13/12/2023	38.241	27.010	26.956	1	26.668	26.668								1	26.668	1	UBND huyện Hoài Đức	
5	Mở rộng trường THCS Dương Liễu	2019-2022	5144/QĐ-UBND 25/10/2019; 6074/QĐ-UBND 29/9/2020	39.348	31.478	23.387	1	29.000	29.000								1	29.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
6	Xây dựng trường THCS Tiền Yên xã Tiền Yên, huyện Hoài Đức	2018-2022	6270/QĐ-UBND 29/10/2018; 6193/QĐ-UBND 22/11/2021	70.259	46.390	45.956	1	12.000	12.000								1	12.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
7	Xây dựng trường THCS Di Trạch	2022-2025	12495/QĐ-UBND 10/10/2023	176.091	134.769		1	30.000	20.000	1	4.000					4.000	1	34.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
VII	**Huyện Mê Linh**			**1.912.418**	**1.346.243**	**1.349.087**	**28**	**1.273.556**	**1.011.614**			**2**	**-7.879**			**-7.879**	**28**	**1.265.677**	**27**		
	Mầm non			*506.126*	*405.061*	*417.498*	*6*	*370.642*	*264.700*			*1*	*-2.879*			*-2.879*	*6*	*367.763*	*5*		
	Tiểu học			*588.274*	*455.007*	*451.144*	*11*	*384.600*	*326.600*								*11*	*384.600*	*11*		
	THCS			*818.018*	*486.176*	*480.445*	*11*	*518.314*	*420.314*			*1*	*-5.000*			*-5.000*	*11*	*513.314*	*11*		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng					
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
	Mầm non			***506.126***	***405.061***	***417.498***	***6***	***370.642***	***264.700***			***1***	***-2.879***			***-2.879***	***6***	***367.763***	***5***		
1	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường mầm non Tiến Thịnh, xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh (khu trung tâm)	2021-2022	3551/QĐ-UBND 02/11/2020	37.522	30.018	32.942	1	14.000	14.000								1	14.000	1	UBND huyện Mê Linh	
2	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mở rộng Trường mầm non Thạch Đà A, xã Thạch Đà	2022-2024	5070/QĐ-UBND 22/11/2021; 8099/QĐ-UBND 19/12/2023	42.010	30.817	31.716	1	13.000	13.000								1	13.000	1	UBND huyện Mê Linh	
3	Xây dựng Trường MN Đại Thịnh (Khu Thường Lệ), xã Đại Thịnh, huyện Mê Linh	2022-2024	5061/QĐ-UBND 20/11/2021; 54/QĐ-UBND ngày 04/01/2024	63.111	43.770	49.934	1	43.700	43.700								1	43.700	1	UBND huyện Mê Linh	
4	Xây dựng Trường mầm non Văn Khê A, xã Văn Khê	2023-2026	3418/QĐ-UBND 30/5/2023; 7296/QĐ-UBND 30/11/2023	119.330	107.020	109.469	1	106.590	84.000			1	-2.879			-2.879	1	103.711	1	UBND huyện Mê Linh	
5	Xây dựng Trường mầm non Liên Mạc (khu vực Bồng Mạc), xã Liên Mạc	2023-2026	3419/QĐ-UBND 30/5/2023; 6964/QĐ-UBND 23/11/2023	111.502	95.285	95.285	1	95.200	85.000								1	95.200	1	UBND huyện Mê Linh	
6	Xây mới trường MN Quang Minh	2023-2026	01/NQ-HĐND 30/3/2023; 815/QĐ-UBND ngày 01/3/2024	132.651	98.151	98.152	1	98.152	25.000								1	98.152		UBND huyện Mê Linh	
	Tiểu học			***588.274***	***455.007***	***451.144***	***11***	***384.600***	***326.600***								***11***	***384.600***	***11***		
1	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Liên Mạc A, xã Liên Mạc	2021-2022	3693/QĐ-UBND 09/11/2020	19.870	16.500	17.242	1	16.500	16.500								1	16.500	1	UBND huyện Mê Linh	
2	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường tiểu học Mê Linh	2022-2024	3547/QĐ-UBND 25/8/2021	23.601	18.993	20.545	1	18.000	18.000								1	18.000	1	UBND huyện Mê Linh	
3	Nâng cấp, mở rộng và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường tiểu học Quang Minh B, thị trấn Quang Minh	2020-2021	4125/QĐ-UBND 30/10/2019	30.800	24.640	19.295	1	14.000	14.000								1	14.000	1	UBND huyện Mê Linh	
4	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Liên Mạc B, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	2021-2022	3694/QĐ-UBND 09/11/2020	19.700	16.500	17.425	1	16.500	16.500								1	16.500	1	UBND huyện Mê Linh	
5	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Thanh Lâm A, xã Thanh Lâm	2022-2024	3546/QĐ-UBND 25/8/2021	65.203	55.651	46.923	1	40.000	40.000								1	40.000	1	UBND huyện Mê Linh	
6	Xây dựng trường tiểu học Đại Thịnh A, xã Đại Thịnh	2021-2023	1155/QĐ-UBND 15/3/2021	85.218	59.317	59.184	1	47.000	47.000								1	47.000	1	UBND huyện Mê Linh	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
7	Mở rộng, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường tiểu học Đại Thịnh B, xã Đại Thịnh	2023-2024	5065/QĐ-UBND 20/11/2021	57.645	42.916	44.994	1	20.000	20.000								1	20.000	1	UBND huyện Mê Linh	
8	Cải tạo, mở rộng trường tiểu học Tráng Việt B, xã Tráng Việt	2021-2023	1151/QĐ-UBND ngày 15/3/2021	45.830	31.155	35.748	1	24.000	24.000								1	24.000	1	UBND huyện Mê Linh	
9	Cải tạo, nâng cấp và bổ sung cơ sở vật chất Trường TH Thạch Đà A, huyện Mê Linh	2022-2024	5063/QĐ-UBND 20/11/2021	39.620	34.010	35.750	1	34.000	34.000								1	34.000	1	UBND huyện Mê Linh	
10	Cải tạo, nâng cấp và bổ sung cơ sở vật chất Trường TH Văn Khê A, xã Văn Khê	2022-2024	5064/QĐ-UBND 20/11/2021	37.429	30.688	29.402	1	30.600	30.600								1	30.600	1	UBND huyện Mê Linh	
11	Xây mới trường tiểu học Quang Minh, thị trấn Quang Minh	2023-2026	3420/QĐ-UBND 30/5/2023;6990/QĐ-UBND 23/11/2023	163.358	124.637	124.636	1	124.000	66.000								1	124.000	1	UBND huyện Mê Linh	
	THCS			***818.018***	***486.176***	***480.445***	***11***	***518.314***	***420.314***			***1***	***-5.000***			***-5.000***	***11***	***513.314***	***11***		
1	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh	2020-2022	4111/QĐ-UBND 30/10/2019	28.155	25.340	21.808	1	13.000	13.000								1	13.000	1	UBND huyện Mê Linh	
2	Mở rộng, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Thanh Lâm A, xã Thanh Lâm	2022-2024	5060/QĐ-UBND 20/11/2021	29.664	22.676	21.559	1	10.000	10.000								1	10.000	1	UBND huyện Mê Linh	
3	Nâng cấp, mở rộng và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Tiến Thịnh, xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh	2020-2022	4112/QĐ-UBND 30/10/2019	49.218	41.835	39.401	1	25.000	25.000								1	25.000	1	UBND huyện Mê Linh	
4	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Trưng Vương, huyện Mê Linh	2022-2024	3258/QĐ-UBND 08/8/2022; 01/NQ-HĐND 30/3/2023	103.813	87.669	81.674	1	87.000	82.000			1	-5.000			-5.000	1	82.000	1	UBND huyện Mê Linh	
5	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Liên Mạc, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	2022-2024	4577/QĐ-UBND 03/7/2023	89.500	67.860	67.860	1	67.790	62.790								1	67.790	1	UBND huyện Mê Linh	
6	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Hoàng Kim, xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh	2022-2024	01/NQ-HĐND 29/03/2022; 3257QĐ-UBND 08/8/2022	34.400	28.133	28.085	1	27.800	27.800								1	27.800	1	UBND huyện Mê Linh	
7	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Phạm Hồng Thái, xã Thạch Đà, huyện Mê Linh	2022-2025	01/NQ-HĐND 29/03/2022; 3260/QĐ-UBND 08/8/2022; 6969/QĐ-UBND 23/11/2023	66.985	54.907	54.892	1	48.954	48.954								1	48.954	1	UBND huyện Mê Linh	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng					
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
8	Trường THCS Văn Khê, xã Văn Khê, huyện Mê Linh	2.020	4121/QĐ-UBND 31/10/2019	19.481	14.917	15.770	1	10.000	10.000								1	10.000	1	UBND huyện Mê Linh	
9	Xây dựng trường THCS Vạn Yên, xã Vạn Yên	2022-2025	3422/QĐ-UBND 30/5/2023; 6967/QĐ-UBND 23/11/2023	81.117	72.066	72.477	1	70.000	70.000								1	70.000	1	UBND huyện Mê Linh	
10	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Tráng Việt, xã Tráng Việt	2022-2025	3421/QĐ-UBND 30/5/2023; 6972/QĐ-UBND 23/11/2023	85.554	70.773	76.919	1	70.770	70.770								1	70.770	1	UBND huyện Mê Linh	
11	Xây dựng mới trường THCS Quang Minh	2023-2024	13/NQ-HĐND 11/7/2024	230.131			1										1		1	UBND huyện Mê Linh	Dự nguồn KHV trung hạn 88.000 triệu đồng do chưa duyệt DA
VIII	**Huyện Mỹ Đức**			**1.471.745**	**1.148.981**	**1.166.631**	**37**	**990.062**	**693.714**			**5**	**-15.397**	**8**	**-55.461**	**-70.858**	**29**	**919.204**	**37**		
	Mầm non			*524.273*	*404.139*	*400.132*	*13*	*372.220*	*319.887*			*1*	*-716*	*2*	*-13.124*	*-13.840*	*11*	*358.380*	*13*		
	Tiểu học			*625.412*	*463.724*	*445.964*	*13*	*392.762*	*178.457*			*3*	*-14.651*	*4*	*-31.717*	*-46.368*	*9*	*346.394*	*13*		
	THCS			*322.060*	*281.118*	*320.535*	*11*	*225.080*	*195.370*			*1*	*-30*	*2*	*-10.620*	*-10.650*	*9*	*214.430*	*11*		
	Mầm non			***524.273***	***404.139***	***400.132***	***13***	***372.220***	***319.887***			***1***	***-716***	***2***	***-13.124***	***-13.840***	***11***	***358.380***	***13***		
1	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Tuy Lai A	2021-2023	3992/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	44.500	37.825	30.722	1	9.012						1	-9.012	-9.012			1	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Tuy Lai B	2021-2024	3993/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	29.728	25.269	26.079	1	4.112						1	-4.112	-4.112			1	UBND huyện Mỹ Đức	
3	Xây dựng trường mầm non B xã An Phú	2020-2025	2034/QĐ-UBND; đc thời gian 4602/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 và 6344/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 01/8/2023	44.618	38.208	38.208	1	38.100	38.100								1	38.100	1	UBND huyện Mỹ Đức	
4	Xây dựng Trường Mầm non Lê Thanh B	2021-2025	4139/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	65.059	53.056	53.056	1	53.000	53.000								1	53.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
5	Trường Mầm non khu trung tâm xã Hợp Thanh	2021-2025	2552/QĐ-UBND ngày 26/10/2021; 4751/QĐ-UBND 23/11/2022	60.910	53.027	53.027	1	52.900	52.900								1	52.900	1	UBND huyện Mỹ Đức	
6	Trường mầm non khu trung tâm thị trấn Đại Nghĩa	2021-2025	2555/QĐ-UBND ngày 26/10/2021; 4142/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	129.528	94.516	94.516	1	94.516	89.900								1	94.516	1	UBND huyện Mỹ Đức	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng					
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
7	Trường mầm non Thượng Lâm, huyện Mỹ Đức	2022-2025	4136/QĐ-UBND 09/11/2022; 1848/QĐ-UBND 07/7/2023; đc thời gian 6327/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	14.986	12.958	12.958	1	12.687	12.687								1	12.687	1	UBND huyện Mỹ Đức	
8	Trường mầm non Phùng Xá	2022-2024	3172/QĐ-UBND 23/8/2022; 4001/QĐ-UBND 31/10/2022; 2412/QĐ-UBND 14/8/2023	25.000	20.047	20.047	1	20.000	20.000								1	20.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
9	Trường mầm non Phúc Lâm. Hạng mục: xây mới nhà lớp học chức năng 2 tầng, cải tạo các khối lop học hiện trạng và các hạng mục phụ trợ	2022-2025	4132/QĐ-UBND 09/11/2022; đc tg 6361/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	20.000	13.785	15.486	1	13.500	13.500								1	13.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
10	Cải tạo nâng cấp trường mầm non Hồng Sơn đạt chuẩn mức độ 2	2022-2025	3252/QĐ-UBND 26/8/2022; đc thời gian 6335/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	40.000	30.156	30.156	1	29.800	29.800								1	29.800	1	UBND huyện Mỹ Đức	
11	Trường mầm non An Mỹ	2023-2025	4371/QĐ-UBND 12/12/2023	14.980	12.199	12.784	1	13.500	5.000			1	-716			-716	1	12.784	1	UBND huyện Mỹ Đức	
12	Trường mầm non Tế Tiêu	2022-2024	CTĐT 3723/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	20.000			1										1		1	UBND huyện Mỹ Đức	Dự nguồn KHV trung hạn 18.000 triệu đồng do chưa duyệt DA
13	Trường mầm non Mỹ Thành	2023-2025	3267/QĐ-UBND 27/6/2024	14.964	13.093	13.093	1	13.093	5.000								1	13.093	1	UBND huyện Mỹ Đức	
	Tiểu học			***625.412***	***463.724***	***445.964***	***13***	***392.762***	***178.457***			***3***	***-14.651***	***4***	***-31.717***	***-46.368***	***9***	***346.394***	***13***		
1	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học An Tiến	2020-2022	2777/QĐ-UBND ngày 15/11/2021; 1906/QĐ-UBND 30/3/2022	39.716	35.729	35.728	1	13.229						1	-13.229	-13.229			1	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Nâng cấp, cải tạo Trường tiểu học Đồng Tâm	2021-2025	3991/QĐ-UBND ngày 06/11/2020; đc thời gian 5260/QĐ-UBND ngày 31/12/2023	32.645	29.381	29.381	1	11.380						1	-11.380	-11.380			1	UBND huyện Mỹ Đức	
3	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Bột Xuyên	2021-2024	3938/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	19.789	17.810	30.329	1	4.810						1	-4.810	-4.810			1	UBND huyện Mỹ Đức	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng					
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
4	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học Lê Thanh B	2021-2023	2492/QĐ-UBND ngày 20/7/2020; 3941/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	13.664	12.298	25.007	1	2.298						1	-2.298	-2.298			1	UBND huyện Mỹ Đức	
5	Xây dựng trường tiểu học và THCS chất lượng cao	2020-2025	2630/QĐ-UBND 25/10/2019; 4435/QĐ-UBND 12/8/2024; qđ đc tg 6177/QĐ-UBND 07/11/2024	170.000	139.876	140.410	1	76.700	62.000								1	76.700	1	UBND huyện Mỹ Đức	
6	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học An Phú	2021-2025	2545/QĐ-UBND 26/10/2021	33.000	28.715	29.700	1	11.700	10.000			1	-1.700			-1.700	1	10.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
7	Trường tiểu học Phùng Xá	2022-2024	4135/QĐ-UBND 09/11/2022	25.000	20.867	22.573	1	20.867	20.867								1	20.867	1	UBND huyện Mỹ Đức	
8	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Tuy Lai A	2021-2024	801/QĐ-UBND 08/6/2022; đc thời gian 4719/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 08/6/2022	27.991	24.794	24.794	1	24.700	24.700								1	24.700	1	UBND huyện Mỹ Đức	
9	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Hương Sơn B	2021-2023	2293/QĐ-UBND 30/9/2021	29.788	23.893	26.755	1	23.890	23.890								1	23.890	1	UBND huyện Mỹ Đức	
10	Trường tiểu học Đại Hưng	2023-2026	645/QĐ-UBND 14/4/2023; 3474/QĐ-UBND 25/10/2023	70.000	59.819	63.054	1	59.710	30.000								1	59.710	1	UBND huyện Mỹ Đức	
11	Trường tiểu học Hương Sơn C	2023-2025	CT- 2507/QĐ-UBND 25/8/2023; 680/QĐ-UBND ngày 02/02/2024	24.000	18.233	18.233	1	21.600	7.000			1	-3.367			-3.367	1	18.233	1	UBND huyện Mỹ Đức	
12	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học xã Thượng Lâm	2024-2027	09/NQ-UBND ngày 12/5/2022; 4931/QĐ-UBND 12/9/2024	64.839	52.310		1	61.894				1	-9.584			-9.584	1	52.310	1	UBND huyện Mỹ Đức	
13	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Hợp Thanh B	2024-2025	09/NQ-UBND ngày 12/5/2022; 3008/QĐ-UBND ngày 15/6/2024 (CTĐT)	74.980			1										1		1	UBND huyện Mỹ Đức	Dự nguồn KHV trung hạn 59.984 triệu đồng do chưa duyệt DA
	THCS			***322.060***	***281.118***	***320.535***	***11***	***225.080***	***195.370***			***1***	***-30***	***2***	***-10.620***	***-10.650***	***9***	***214.430***	***11***		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng					
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
1	Trường THCS xã Hồng Sơn (giai đoạn 2)	2020-2025	3856/QĐ-UBND 30/10/2020; đc thời gian 4603/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 và 6323/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	29.436	26.492	25.801	1	26.492	26.492								1	26.492	1	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Nâng cấp, cải tạo trường THCS Vạn Kim	2021-2024	2530/QĐ-UBND ngày 23/7/2020; 3937/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	30.984	27.886	41.139	1	7.885						1	-7.885	-7.885			1	UBND huyện Mỹ Đức	
3	Nâng cấp, cải tạo phòng học, phòng bộ môn, khu hiệu bộ - chức năng, thiết bị trường THCS xã Đồng Tâm	2020-2024	3635/QĐ-UBND; 2822/QĐ-UBND ngày 18/11/2021; đc thời gian 4637/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 12/10/2020	23.379	19.714	20.178	1	20.178	20.178								1	20.178	1	UBND huyện Mỹ Đức	
4	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Bột Xuyên	2021-2025	3939/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	19.705	17.735	29.793	1	2.735						1	-2.735	-2.735			1	UBND huyện Mỹ Đức	
5	Cải tạo, nâng cấp trường Trung học cơ sở Lê Thanh	2021-2024	2588/QĐ-UBND 30/7/2020; 3942/QĐ-UBND 06/11/2020	38.589	34.730	45.511	1	15.730	15.700			1	-30			-30	1	15.700	1	UBND huyện Mỹ Đức	
6	Trường THCS An Mỹ	2021-2025	2980/QĐ-UBND 29/11/2021; đc thời gian 6330/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	14.999	13.025	13.025	1	13.000	13.000								1	13.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
7	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS xã Đại Hưng	2021-2025	3788/QĐ-UBND 18/10/2022; đc thời gian 4147/QĐ-UBND ngày 01/12/2023 và 6333/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	44.995	40.622	40.759	1	40.500	40.500								1	40.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
8	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS An Phú.	2021-2025	1991/QĐ-UBND 19/8/2021; đc thời gian 4773/QĐ-UBND 29/12/2023 và 6337/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	44.973	38.626	38.626	1	38.600	38.600								1	38.600	1	UBND huyện Mỹ Đức	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng					
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
9	Trường THCS Tuy Lai	2022-2025	4134/QĐ-UBND 09/11/2022; 4765/QĐ-UBND ngày 05/9/2024; đc thời gian 6336/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	25.000	22.394	22.261	1	20.200	20.200								1	20.200	1	UBND huyện Mỹ Đức	
10	Trường THCS Thượng Lâm	2022-2025	4137/QĐ-UBND 09/11/2022; đc thời gian 6328/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	20.000	15.834	17.039	1	15.700	15.700								1	15.700	1	UBND huyện Mỹ Đức	
11	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS Hương Sơn.	2023-2025	số 2764/QĐ-UBND ngày 12/09/2023	30.000	24.060	26.403	1	24.060	5.000								1	24.060	1	UBND huyện Mỹ Đức	
IX	**Huyện Phú Xuyên**			**2.062.310**	**1.491.207**	**1.535.932**	**40**	**1.521.487**	**1.335.436**			**2**	**-8.282**			**-8.282**	**40**	**1.513.205**	**39**		
	Mầm non			*654.798*	*508.861*	*530.668*	*12*	*466.607*	*466.607*								*12*	*466.607*	*12*		
	Tiểu học			*561.587*	*470.075*	*478.380*	*13*	*460.838*	*432.860*								*13*	*460.838*	*13*		
	THCS			*845.925*	*512.271*	*526.884*	*15*	*594.042*	*435.969*			*2*	*-8.282*			*-8.282*	*15*	*585.760*	*14*		
	Mầm non			***654.798***	***508.861***	***530.668***	***12***	***466.607***	***466.607***								***12***	***466.607***	***12***		
1	Mầm non Nam Triều	2019-2023	2971/QĐ-UBND ngày 22/06/2022; 1497/QĐ-UBND ngày 18/3/2022; 2971/QĐ-UBND ngày 22/6/2022	16.962	14.374	14.374	1	8.900	8.900								1	8.900	1	UBND huyện Phú Xuyên	
2	Mầm non Hồng Thái	2020-2022	5772/QĐ-UBND ngày 08/11/2021	54.035	44.127	45.990	1	25.900	25.900								1	25.900	1	UBND huyện Phú Xuyên	
3	Trường mầm non trung tâm xã Phượng Dực	2019-2022	5211a/QĐ-UBND 24/12/2019	39.713	31.770	31.934	1	5.000	5.000								1	5.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
4	Trường mầm non Hoàng Long	2021-2023	5643/QĐ-UBND 02/11/2021; 4409/QĐ-UBND ngày 18/9/2023	28.709	22.723	23.159	1	21.907	21.907								1	21.907	1	UBND huyện Phú Xuyên	
5	Trường Mầm non Trung tâm thị trấn Phú Xuyên	2021-2024	3648/QĐ-UBND ngày 28/8/2023	97.671	75.840	77.955	1	75.700	75.700								1	75.700	1	UBND huyện Phú Xuyên	
6	Trường mầm non Chuyên Mỹ	2021-2024	2336/QĐ-UBND ngày 24/5/2021; 5734/QĐ-UBND 05/11/2021	69.899	57.264	64.071	1	61.600	61.600								1	61.600	1	UBND huyện Phú Xuyên	
7	Trường Mầm non Tri Thủy	2021-2024	5400/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	69.451	52.995	49.498	1	53.000	53.000								1	53.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng					
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
8	Trường mầm non Quang Lãng	2021-2024	6062/QĐ-UBND 23/11/2021; 15/NQ-HĐND ngày 12/10/2023; 1755/QĐ-UBND ngày 26/4/2024	69.782	48.226	55.201	1	54.500	54.500								1	54.500	1	UBND huyện Phú Xuyên	
9	Trường mầm non trung tâm xã Khai Thái	2021-2024	2712/QĐ-UBND ngày 16/6/2021; 3759/QĐ-UBND ngày 08/8/2024	66.416	50.103	55.785	1	55.300	55.300								1	55.300	1	UBND huyện Phú Xuyên	
10	Trường mầm non Nam Tiến A	2021-2024	5465/QĐ-UBND 25/10/2021	77.303	55.462	56.077	1	55.400	55.400								1	55.400	1	UBND huyện Phú Xuyên	
11	Trường mầm non Nam Tiến B	2021-2023	5641/QĐ-UBND 02/11/2021; 4446/QĐ-UBND ngày 21/9/2023	22.866	20.388	20.498	1	17.300	17.300								1	17.300	1	UBND huyện Phú Xuyên	
12	Trường mầm non Thị trấn Phú Xuyên (điểm trường miền Đại Đồng)	2021-2024	5852/QĐ-UBND 12/11/2021; NQ10/HĐNQ ngày 7/7/2023; 5609a/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	41.991	35.589	36.126	1	32.100	32.100								1	32.100	1	UBND huyện Phú Xuyên	
	Tiểu học			***561.587***	***470.075***	***478.380***	***13***	***460.838***	***432.860***								***13***	***460.838***	***13***		
1	Trường tiểu học Phú Túc	2021-2023	6041/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	14.901	11.965	13.203	1	11.500	11.500								1	11.500	1	UBND huyện Phú Xuyên	
2	Trường Tiểu học Tri Trung (giai đoạn 2)	2021-2023	NQ 49/HĐND ngày 15/9/2021; 5892/QĐ-UBND 13/11/2021; 1577/QĐ-UBND ngày 30/3/2022	14.839	12.610	12.610	1	12.000	12.000								1	12.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
3	Trường tiểu học Chuyên Mỹ	2021-2022	3649a/QĐ-UBND ngày 27/9/2016; 2706/QĐ-UBND ngày 01/6/2017; 5498/QĐ-UBND 31/12/2019	44.909	35.624	40.296	1	40.300	40.300								1	40.300	1	UBND huyện Phú Xuyên	
4	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học Đại Thắng	2022-2024	1018/QĐ-UBND ngày 25/02/2022	39.341	31.271	31.828	1	29.400	29.400								1	29.400	1	UBND huyện Phú Xuyên	
5	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Quang Lãng	2019-2022	2898a/QĐ-UBND ngày 24/6/2021	19.347	16.100	16.502	1	6.000	6.000								1	6.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng					
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
6	Trường tiểu học Tri Thủy	2021-2023	5711/QĐ-UBND 04/11/2021; 15/NQ-HĐND ngày 12/10/2023; 3844/QĐ=UBND ngày 16/8/2024	36.828	32.071	32.210	1	32.590	32.590								1	32.590	1	UBND huyện Phú Xuyên	
7	Trường tiểu học Quang Trung	2022-2024	5851/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	35.000	29.247	31.192	1	29.000	29.000								1	29.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
8	Trường tiểu học Phúc Tiến	2022-2025	5896/QĐ-UBND 13/11/2021; 15/NQ-HĐND ngày 12/10/2023; 4111/QĐ-UBND ngày 12/9/2024	81.579	70.178	70.195	1	70.000	70.000								1	70.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
9	Trường tiểu học Hồng Thái	2021-2023	5741/QĐ-UBND ngày 06/11/2021; 15/NQ-HĐND ngày 12/10/2023; 2261/QĐ-UBND ngày 21/5/2024	75.203	66.922	65.072	1	65.700	65.700								1	65.700	1	UBND huyện Phú Xuyên	
10	Trường tiểu học xã Đại Xuyên	2021-2024	4420/QĐ-UBND 19/9/2023	71.014	63.966	63.530	1	63.620	63.620								1	63.620	1	UBND huyện Phú Xuyên	
11	Trường Tiểu học Phú Yên	2022-2024	1202/QĐ-UBND 15/3/2022;15/NQ-HĐND ngày 12/10/2023; 6067/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	72.157	52.698	52.781	1	52.750	52.750								1	52.750	1	UBND huyện Phú Xuyên	
12	Trường tiểu học Hồng Minh	2021-2025	3162/QĐ-UBND ngày 19/7/2022; đc thời gian 1843/QĐ-UBND ngày 06/5/2024	24.302	20.636	21.025	1	20.636	10.000								1	20.636	1	UBND huyện Phú Xuyên	
13	Trường Tiểu học Nam Triều	2023-2025	1805/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	32.167	26.787	27.936	1	27.342	10.000								1	27.342	1	UBND huyện Phú Xuyên	
	THCS			***845.925***	***512.271***	***526.884***	***15***	***594.042***	***435.969***			***2***	***-8.282***			***-8.282***	***15***	***585.760***	***14***		
1	Xây mới nhà hiệu bộ, phòng chức năng Trường THCS Tân Dân	2021-2023	5886/QĐ-UBND 13/11/2021; 1580/QĐ-UBND ngày 31/3/2022	19.807	17.347	17.276	1	15.000	15.000								1	15.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
2	Trường THCS Vân Từ	2022-2024	4421/QĐ-UBND 19/9/2023	22.291	19.728	19.647	1	19.100	19.100								1	19.100	1	UBND huyện Phú Xuyên	
3	Trường THCS Tri Thủy	2020-2022	1084/QĐ-UBND ngày 02/4/2021; 6917/QĐ-UBND ngày 28/12/2021	55.145	45.330	46.483	1	39.145	39.145								1	39.145	1	UBND huyện Phú Xuyên	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng					
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
4	Trường THCS xã Châu Can	2018-2012	3321/QĐ-UBND 30/10/2018	9.979	8.482	7.979	1	3.500	3.500								1	3.500	1	UBND huyện Phú Xuyên	
5	Trường THCS Văn Hoàng	2021-2024	4046/QĐ-UBND ngày 3/10/2017; 1905/QĐ-UBND 18/5/2021; đc DA 5432/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	73.986	50.256	55.202	1	54.062	54.062								1	54.062	1	UBND huyện Phú Xuyên	
6	Trường THCS Phú Yên	2021-2024	2837/QĐ-UBND ngày 23/6/2021; 4773/QĐ-UBND ngày 04/10/2022	46.870	41.748	41.809	1	41.682	41.682								1	41.682	1	UBND huyện Phú Xuyên	
7	Trường THCS Nam Phong	2021-2024	2837/QĐ-UBND ngày 23/6/2021	57.006	45.631	46.765	1	45.600	45.600								1	45.600	1	UBND huyện Phú Xuyên	
8	Trường THCS Trần Phú	2021-2024	2408/QĐ-UBND 28/5/2021	135.621	105.077	108.440	1	105.050	105.050								1	105.050	1	UBND huyện Phú Xuyên	
9	THCS Quang Trung	2021-2023	1245/QĐ-UBND 15/3/2022; NQ10/HĐNQ ngày 7/7/2023	44.707	39.192	41.899	1	40.830	40.830								1	40.830	1	UBND huyện Phú Xuyên	
10	Cải tạo, xây mới Trường THCS Chuyên Mỹ	2022-2024	1246/QĐ-UBND 15/3/2022	38.079	32.324	26.164	1	32.300	29.000			1	-3.300			-3.300	1	29.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
11	Cải tạo, xây mới trường THCS thị trấn Phú Xuyên	2022-2025	1984/QĐ-UBND 31/5/2023; đc thời gian 5182/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	39.253	27.572	30.318	1	35.300	15.500			1	-4.982			-4.982	1	30.318	1	UBND huyện Phú Xuyên	
12	Trường THCS Nam Triều	2022-2025	5146/QĐ-UBND ngày 26/10/2022; đc thời gian 5010/QĐ-UBND ngày 09/11/2024	46.612	38.200	42.271	1	38.200	15.000								1	38.200	1	UBND huyện Phú Xuyên	
13	Trường THCS Châu Can (vùng ảnh hưởng nhà máy xử lý rác Châu Can thành phố Hà Nội)	2023-2025	2669/QĐ-UBND ngày 11/7/2023	48.327	41.384	42.631	1	41.078	12.500								1	41.078	1	UBND huyện Phú Xuyên	
14	Cải tạo xây mới trường THCS Phúc Tiến	2024-2027	NQ 10/NQ-HĐND ngày 14/7/2022; số 17/NQ-HĐND ngày 11/10/2024	139.016			1										1			UBND huyện Phú Xuyên	Dự nguồn KHV trung hạn 33.195 triệu đồng do chưa duyệt DA
15	Trường THCS Phượng Dực	2024-2026	NQ 22/NQ-HĐND ngày 15/12/2023	69.226			1										1		1	UBND huyện Phú Xuyên	Dự nguồn KHV trung hạn 50.000 triệu đồng do chưa duyệt DA
X	**Huyện Phúc Thọ**			**1.924.983**	**1.497.332**	**1.093.158**	**39**	**1.397.779**	**708.500**	**4**	**27.130**	**6**	**-39.199**	**1**	**-30.000**	**-42.069**	**38**	**1.355.710**	**35**		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng				
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
	Mầm non			*1.083.888*	*827.221*	*440.018*	*18*	*734.890*	*297.800*	*4*	*27.130*	*3*	*-33.172*			*-6.042*	*18*	*728.848*	*16*		
	Tiểu học			*434.449*	*348.929*	*315.854*	*14*	*343.762*	*196.300*			*2*	*-5.278*	*1*	*-30.000*	*-35.278*	*13*	*308.484*	*13*		
	THCS			*406.646*	*321.181*	*337.286*	*7*	*319.127*	*214.400*			*1*	*-749*			*-749*	*7*	*318.378*	*6*		
	Mầm non			***1.083.888***	***827.221***	***440.018***	***18***	***734.890***	***297.800***	***4***	***27.130***	***3***	***-33.172***			***-6.042***	***18***	***728.848***	***16***		
1	Trường mầm non Hiệp Thuận	2020-2024	2568/QĐ-UBND 31/10/2019	63.349	50.679	40.690	1	30.000	30.000								1	30.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
2	Trường mầm non Tích Giang	2020-2024	2567/QĐ-UBND 31/10/2019	71.236	56.989	44.736	1	38.300	38.300								1	38.300	1	UBND huyện Phúc Thọ	
3	Trường mầm non trung tâm Liên Hiệp	2019-2024	2856/QĐ-UBND 31/10/2018; 1967/QĐ-UBND 17/9/2019	39.694	31.755	28.397	1	10.000	10.000								1	10.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
4	Trường mầm non trung tâm xã Thượng Cốc	2018-2021	2507/QĐ-UBND ngày 24/10/2019	45.189	38.411	37.161	1	8.000	8.000								1	8.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
5	Xây dựng, cải tạo trường Mầm non Võng Xuyên B.	2022-2024	23/NQ-HĐND ngày 21/12/2021; 1026/QĐ-UBND 21/3/2022; 4052/QĐ-UBND ngày 25/10/2022	48.496	33.224	35.060	1	32.400	32.400								1	32.400	1	UBND huyện Phúc Thọ	
6	Trường mầm non trung tâm xã Vân Hà	2022-2024	4325/QĐ-UBND 16/11/2022	44.270	30.500	33.083	1	30.500	30.500								1	30.500	1	UBND huyện Phúc Thọ	
7	Xây dựng, mở rộng Trường mầm non Thọ Lộc	2022-2025	3079/QĐ-UBND 11/8/2022	61.159	48.013	48.163	1	48.000	48.000								1	48.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
8	Xây dựng, nâng cấp Trường Mầm non Tam Hiệp	2022-2024	3108/QĐ-UBND 15/8/2022; 282/QĐ-BQLDA ngày 05/4/2024	13.294	11.722	11.611	1	11.300	11.300								1	11.300	1	UBND huyện Phúc Thọ	
9	Trường mầm non Xuân Phú xã Xuân Đình	2022-2024	908/QĐ-UBND 09/3/2022; 3011/QĐ-UBND ngày 04/8/2023	23.561	20.136	17.290	1	18.500	18.500								1	18.500	1	UBND huyện Phúc Thọ	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng				
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
10	Mở rộng trường MN Thị trấn Phúc Thọ	2022-2024	4324/QĐ-UBND 16/11/2022	25.008	19.800	20.306	1	19.800	19.800								1	19.800	1	UBND huyện Phúc Thọ	
11	Trường mầm non Long Xuyên (tên trong QĐ: Xây dựng trường mầm non Long Xuyên - giai đoạn II (điểm trường Triệu Xuyên))	2024-2027	4276-QĐ-UBND ngày 27/8/2024	60.000	44.238		1	34.400		1	9.800					9.800	1	44.200	1	UBND huyện Phúc Thọ	
12	Cải tạo, nâng cấp Trường Mầm non Vân Phúc (điểm thôn Lầy)	2023-2025	01/NQ-HĐND 26/5/2023; QĐ số 2893/QĐ-UBND ngày 11/6/2024	97.305	68.853	72.201	1	60.000	20.000	1	8.800					8.800	1	68.800	1	UBND huyện Phúc Thọ	
13	Trường mầm non Ngọc Tảo	2024-2026	01/NQ-HĐND 26/5/2023; 03/NQ-HĐND ngày 05/02/2024; QĐ số 4280/QĐ-UBND ngày 28/8/2024	130.000	99.411		1	119.500				1	-20.100			-20.100	1	99.400		UBND huyện Phúc Thọ	
14	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Hoa Mai (tên cũ: Xây dựng, cải tạo trường MN Hoa Mai khu A)	2024-2026	01/NQ-HĐND 26/5/2023; 03/NQ-HĐND 5/2/2024; 985/QĐ-UBND 24/2/2024	49.296	40.020	36.348	1	40.020	16.000			1	-3.672			-3.672	1	36.348	1	UBND huyện Phúc Thọ	
15	Xây dựng trường mầm non Tam Thuấn, xã Tam Thuấn	2023-2025	2248/QĐ-UBND 21/6/2023	17.463	15.016	14.972	1	15.000	15.000								1	15.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
16	Trường mầm non Liên Hiệp (điểm trường thôn 9) (tại QĐ: Xây dựng Trường mầm non Liên Hiệp (Giai đoạn 2))	2023-2025	4281/QĐ-UBND ngày 28/8/2024	74.468	51.995		1	50.600		1	1.300					1.300	1	51.900	1	UBND huyện Phúc Thọ	
17	Trường Mầm Non Thanh Đa (Ngân sách huyện bố trí phần còn lại)	2024-2027	21/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 4275/QĐ-UBND ngày 27/8/2024	115.000	85.650		1	95.000				1	-9.400			-9.400	1	85.600		UBND huyện Phúc Thọ	
18	Xây dựng, mở rộng trường mầm non Trạch Mỹ Lộc xã Trạch Mỹ Lộc	2022-2026	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 4277/QĐ-UBND ngày 27/8/2024; đc thời gian 5305/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	105.100	80.809		1	73.570		1	7.230					7.230	1	80.800	1	UBND huyện Phúc Thọ	
	Tiểu học			***434.449***	***348.929***	***315.854***	***14***	***343.762***	***196.300***			***2***	***-5.278***	***1***	***-30.000***	***-35.278***	***13***	***308.484***	***13***		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng					
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
1	Xây dựng, mở rộng trường tiểu học Võng Xuyên B	2021-2024	2530 - 10/7/2023; 3096/QĐ-UBND 11/10/2021; 2530/QĐ-UBND ngày 10/7/2023	51.336	36.506	34.617	1	31.400	31.400								1	31.400	1	UBND huyện Phúc Thọ	
2	Cải tạo, mở rộng trường tiểu học Thanh Đa xã Thanh Đa	2022-2024	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 3638/QĐ-UBND 12/11/2021	30.780	26.433	27.278	1	26.400	26.400								1	26.400	1	UBND huyện Phúc Thọ	
3	Xây dựng, cải tạo trường tiểu học Phụng Thượng	2022-2024	17/NQ-HĐND 19/7/2021; 936/QĐ-UBND 10/3/2022	25.522	21.487	22.775	1	20.000	20.000								1	20.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
4	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học xã Tam Hiệp	2023-2025	4326/QĐ-UBND 16/11/2022; 2054/QĐ-UBND ngày 10/6/2023	40.650	33.778	36.682	1	33.000	33.000								1	33.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
5	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Tam Thuấn	2022-2024	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 909/QĐ-UBND 09/3/2022; 3013/QĐ-UBND ngày 04/8/2023	19.900	17.406	17.518	1	15.500	15.500								1	15.500	1	UBND huyện Phúc Thọ	
6	Xây mới, nâng cấp, cải tạo trường Tiểu học Phúc Hòa (thư trai)	2023-2025		38.525	30.820		1	30.000						1	-30.000	-30.000				UBND huyện Phúc Thọ	
7	Cải tạo trường Tiểu học Hiệp Thuận	2024-2026	986/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	28.665	22.932	24.785	1	22.932	8.000								1	22.932	1	UBND huyện Phúc Thọ	
8	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Thọ Lộc	2024-2026	988/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	38.838	31.767	33.569	1	31.767	10.000								1	31.767	1	UBND huyện Phúc Thọ	
9	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Trạch Mỹ Lộc	2024-2026	994/QĐ-UBND ngày 24/02/2024; 4875/QĐ-UBND 03/10/2024 đc DA	10.093	7.975	7.975	1	10.715	4.000			1	-2.815			-2.815	1	7.900	1	UBND huyện Phúc Thọ	
10	Cải tạo trường Tiểu học Vân Nam	2024-2026	984/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	26.343	21.448	22.962	1	21.448	8.000								1	21.448	1	UBND huyện Phúc Thọ	
11	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Vân Phúc	2024-2026	992/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	16.778	13.460		1	13.460	5.000								1	13.460	1	UBND huyện Phúc Thọ	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng					
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
12	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Xuân Đình	2024-2026	987/QĐ-UBND ngày 24/02/2024; 4360/QĐ-UBND ngày 04/9/2024	47.003	36.002	35.762	1	38.225	15.000			1	-2.463			-2.463	1	35.762	1	UBND huyện Phúc Thọ	
13	Cải tạo trường Tiểu học Hát Môn	2024-2026	989/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	43.436	35.376	37.431	1	35.376	15.000								1	35.376	1	UBND huyện Phúc Thọ	
14	Cải tạo trường Tiểu học Vân Hà	2024-2026	990/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	16.580	13.539	14.500	1	13.539	5.000								1	13.539	1	UBND huyện Phúc Thọ	
	THCS			***406.646***	***321.181***	***337.286***	***7***	***319.127***	***214.400***			***1***	***-749***			***-749***	***7***	***318.378***	***6***		
1	Xây mới trường THCS Long Xuyên	2022-2024	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 3640/QĐ-UBND 12/11/2021	80.221	60.438	61.523	1	60.000	60.000								1	60.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
2	Xây dựng, nâng cấp trường Trung học cơ sở Ngọc Tảo	2022-2024	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 3639/QĐ-UBND 12/11/2021	33.018	28.768	29.400	1	28.600	28.600								1	28.600	1	UBND huyện Phúc Thọ	
3	Trường THCS Liên Hiệp	2022-2024	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 3637/QĐ-UBND 12/11/2021	84.390	64.711	65.107	1	64.000	64.000								1	64.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
4	Xây mới nhà lớp học lý thuyết trường THCS Võng Xuyên	2022-2024	23/NQ-HĐND ngày 21/12/2021; 906/QĐ-UBND 09/3/2022	24.340	19.899	21.673	1	19.800	19.800								1	19.800	1	UBND huyện Phúc Thọ	
5	Xây dựng mới trường THCS Vân Phúc (giai đoạn 2) (Ngân sách huyện bố trí phần còn lại)	2024-2027	21/NQ-HĐND ngày 15/12/2023; 2212/QĐ-UBND ngày 14/5/2024	100.000	81.243	88.259	1	80.000	25.000								1	80.000		UBND huyện Phúc Thọ	
6	Xây mới nhà đa năng trường THCS Hiệp Thuận	2023-2025	18/NQ-HĐND ngày 03/11/2021; 5555/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	13.811	10.978	10.978	1	11.727				1	-749			-749	1	10.978	1	UBND huyện Phúc Thọ	
7	Xây dựng, mở rộng trường THCS Phụng Thượng	2024-2025	14/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 2254/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	70.866	55.145	60.346	1	55.000	17.000								1	55.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
XI	**Huyện Quốc Oai**			**1.444.038**	**926.597**	**798.220**	**31**	**983.102**	**615.560**	**2**	**4.900**	**10**	**-119.320**	**1**	**1.186**	**-113.234**	**30**	**869.868**	**30**		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng				
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
	Mầm non			*430.896*	*333.130*	*268.745*	*11*	*285.687*	*233.600*			*2*	*-6.100*	*1*	*1.186*	*-4.914*	*10*	*280.773*	*10*		
	Tiểu học			*542.135*	*368.609*	*325.187*	*12*	*397.615*	*243.960*	*1*	*300*	*5*	*-35.720*			*-35.420*	*12*	*362.195*	*12*		
	THCS			*471.007*	*224.858*	*204.288*	*8*	*299.800*	*138.000*	*1*	*4.600*	*3*	*-77.500*			*-72.900*	*8*	*226.900*	*8*		
	Mầm non			***430.896***	***333.130***	***268.745***	***11***	***285.687***	***233.600***			***2***	***-6.100***	***1***	***1.186***	***-4.914***	***10***	***280.773***	***10***		
1	Đầu tư nâng cấp trường mầm non Liệp Tuyết (điểm trường trung tâm)	2020-2022	5433/QĐ-UBND 25/11/2020	35.524	23.388	22.123	1	20.300	20.300								1	20.300	1	UBND huyện Quốc Oai	
2	Cải tạo, nâng cấp trường MN Sài Sơn B	2021-2022	5439/QĐ-UBND 26/11/2020	41.190	34.486	35.952	1	34.000	34.000								1	34.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
3	Xây mới trường mầm non Ngọc Mỹ (điểm trường thôn Phú Mỹ)	2020-2024	05/NQ-HĐND ngày 24/6/2022; 1169/QĐ-UBND ngày 10/3/2023; 6308/QĐ-UBND 11/12/2023	60.166	44.100	43.847	1	38.000	38.000								1	38.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
4	Xây mới Trường mầm non Cấn Hữu, huyện Quốc Oai	2020-2024	3185/QĐ-UBND ngày 16/6/2021; 6247/QĐ-UBND 06/12/2023 5474/QĐ-UBND ngày 10/8/2022; 187/QĐ-QLDA ngày 17/11/2022	60.409	41.674	41.675	1	41.300	41.300								1	41.300	1	UBND huyện Quốc Oai	
5	Trường mầm non Phượng Cách, xã Phượng Cách	2021-2024	3921/QĐ-UBND 22/10/2019; 03/NQ-HĐND 15/3/2021; 3402/QĐ-UBND 30/6/2021	66.006	48.936	50.534	1	48.900	48.900								1	48.900	1	UBND huyện Quốc Oai	
6	Xây mới điểm trường mầm non trung tâm xã Đông Xuân	2021-2022	NQ số 22/NQ-HĐND ngày 28/8/2020; 4732/QĐ-UBND ngày 22/10/2020	49.600	42.160		1	-1.186						1	1.186	1.186				UBND huyện Quốc Oai	
7	MN Tân Hòa	2023-2025	NQ số 04/NQ-HĐND ngày 30/3/2023; 634/QĐ-UBND 6/3/2024	13.409	11.174	11.176	1	12.000	7.600			1	-900			-900	1	11.100	1	UBND huyện Quốc Oai	
8	Nâng cấp, mở rộng trường mầm non Đông Yên B, huyện Quốc Oai	2022-2025	4473/QĐ-UBND 10/6/2022; 197/QĐ-QLDA 16/11/2023	44.804	37.662	37.662	1	37.662	36.500								1	37.662	1	UBND huyện Quốc Oai	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng					
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
9	MN Phú Mãn	2023-2025	NQ số 04/NQ-HĐND ngày 30/3/2023; 3277/QĐ-UBND ngày 03/6/2024	29.852	23.773		1	23.750									1	23.750	1	UBND huyện Quốc Oai	
10	MN Nghĩa Hương	2022-2024	04/NQ-HĐND ngày 30/3/2023; 1755/QĐ-UBND 05/4/2024	14.950	13.032	13.032	1	13.031	7.000								1	13.031	1	UBND huyện Quốc Oai	
11	MN Cộng Hòa	2024-2026	5878/QĐ-UBND ngày 04/9/2024	14.986	12.745	12.745	1	17.930				1	-5.200			-5.200	1	12.730	1	UBND huyện Quốc Oai	
	Tiểu học			***542.135***	***368.609***	***325.187***	***12***	***397.615***	***243.960***	***1***	***300***	***5***	***-35.720***			***-35.420***	***12***	***362.195***	***12***		
1	Đầu tư, nâng cấp xây dựng trường tiểu học Cấn Hữu (Giai đoạn 2)	2021-2024	3496/QĐ-UBND 20/7/2023	52.991	42.010	42.010	1	42.010	42.010								1	42.010	1	UBND huyện Quốc Oai	
2	TH Sài Sơn B	2020-2022	8083/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	73.665	62.615	54.085	1	25.000	25.000								1	25.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
3	Trường tiểu học Phượng Cách, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	2022-2025	3157/QĐ-UBND 11/6/2021; 192/QĐ-QLDA ngày 18/11/2022	80.596	60.540	60.540	1	60.500	60.500								1	60.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
4	Xây dựng, mở rộng Trường tiểu học Đại Thành, huyện Quốc Oai	2022-2024	26/NQ-HĐND ngày 15/11/2021; 1076/QĐ-UBND 31/3/2022	43.509	34.151	34.540	1	35.100	35.100								1	35.100	1	UBND huyện Quốc Oai	
5	Trường tiểu học xã Thạch Thán, huyện Quốc Oai	2022-2025	7615/QĐ-UBND 23/11/2022; 213/QĐ-UBND 27/11/2023; 18/NQ-HĐND 10/9/2024	51.777	45.695	46.227	1	45.695	45.250								1	45.695	1	UBND huyện Quốc Oai	
6	TH Ngọc Liệp	2024-2026	19/NQ-HĐND 15/12/2022; 3780/QĐ-UBND 27/6/2024	24.504	19.512		1	23.270				1	-3.770			-3.770	1	19.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
7	Trường Tiểu học Đồng Quang A, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	2023-2026	4890/QĐ-UBND 20/10/2023	63.777	52.194	56.378	1	52.190	16.200								1	52.190	1	UBND huyện Quốc Oai	
8	Trường Tiểu học Đồng Quang B, huyện Quốc Oai	2023-2025	4891/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	34.297	26.707	26.105	1	26.700	9.000			1	-600			-600	1	26.100	1	UBND huyện Quốc Oai	
9	TH Yên Sơn	2022-2024	NQ số 19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022	44.312			1					1					1		1	UBND huyện Quốc Oai	Dự nguồn KHV trung hạn 29.210 triệu đồng do chưa duyệt DA

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng					
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
10	TH Đông Yên A	2023-2025	NQ số 19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022	41.810			1					1					1		1	UBND huyện Quốc Oai	Dự nguồn KHV trung hạn 32.440 triệu đồng do chưa duyệt DA
11	TH Thị trấn Quốc Oai A	2023-2025	NQ số 19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022; 1753/QĐ-UBND 05/4/2024	24.525	19.772		1	20.500	5.900			1	-700			-700	1	19.800	1	UBND huyện Quốc Oai	
12	Trường tiểu học Tân Hòa (hạng mục: Nhà tập đa năng) huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	2024-2025	1139/QĐ-UBND ngày 06/3/2023; 37/QĐ-QLDA ngày 22/01/2024	6.372	5.412	5.302	1	5.000	5.000	1	300					300	1	5.300	1	UBND huyện Quốc Oai	
	THCS			***471.007***	***224.858***	***204.288***	***8***	***299.800***	***138.000***	***1***	***4.600***	***3***	***-77.500***			***-72.900***	***8***	***226.900***	***8***		
1	Trường THCS xã Ngọc Mỹ, huyện Quốc Oai	2021-2024	3401/QĐ-UBND 30/6/2021	79.363	57.849	60.371	1	33.000	33.000								1	33.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
2	Trường THCS Tân Phú, huyện Quốc Oai	2022-2024	8080/QĐ-UBND 30/7/2017; 4896/QĐ-UBND 20/10/2023; 199/QĐ-QLDA 16/8/2021; 4896/QĐ-UBND ngày 20/10/2023; 265/QĐ-QLDA 15/8/2024	51.936	46.249	45.600	1	41.000	39.000	1	4.600					4.600	1	45.600	1	UBND huyện Quốc Oai	
3	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Nghĩa Hương	2020-2023	5107/QĐ-UBND 06/11/2020; 5431/QĐ-UBND 25/11/2020	46.942	27.431	29.717	1	27.000	27.000								1	27.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
4	Trường THCS Liệp Tuyết, huyện Quốc Oai	2023-2025	4889/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	36.701	24.256	25.966	1	24.200	9.000								1	24.200	1	UBND huyện Quốc Oai	
5	THCS Thị trấn Quốc Oai	2022-2024	19/NQ-HĐND 15/12/2022	136.586			1					1					1		1	UBND huyện Quốc Oai	Dự nguồn KHV trung hạn 93.500 triệu đồng do chưa duyệt DA
6	THCS Cấn Hữu	2022-2024	NQ số 19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022	35.967			1					1					1		1	UBND huyện Quốc Oai	Dự nguồn KHV trung hạn 28.500 triệu đồng do chưa duyệt DA
7	Trường THCS Đông Yên, huyện Quốc Oai	2023-2026	3874/QĐ-UBND 16/8/2023	58.920	48.421	42.634	1	42.600	30.000								1	42.600	1	UBND huyện Quốc Oai	
8	Trường THCS Đồng Quang, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	2022-2025	04/NQ-HĐND ngày 30/3/2023; 6611/QĐ-UBND ngày 15/10/2024	24.592	20.652		1	10.000				1	-1.000			-1.000	1	9.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
XII	**Huyện Sóc Sơn**			**1.101.147**	**893.314**	**855.333**	**31**	**785.512**	**638.964**	**1**	**561**	**2**	**-561**				**31**	**785.512**	**31**		
	Mầm non			*281.541*	*236.403*	*216.961*	*10*	*177.200*	*137.400*			*1*	*-61*			*-61*	*10*	*177.139*	*10*		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng					
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
	Tiểu học			*357.548*	*293.863*	*299.556*	*10*	*288.508*	*259.400*	*1*	*561*	*1*	*-500*			*61*	*10*	*288.569*	*10*		
	THCS			*462.058*	*363.047*	*338.816*	*11*	*319.804*	*242.164*								*11*	*319.804*	*11*		
	Mầm non			***281.541***	***236.403***	***216.961***	***10***	***177.200***	***137.400***			***1***	***-61***			***-61***	***10***	***177.139***	***10***		
1	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Phú Cường B	2021-2023	4828/QQĐ-UBND ngày 04/11/2021	22.012	17.997	17.646	1	17.600	17.600								1	17.600	1	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Cải tạo, nâng cấp trường MN Bắc Sơn A	2.022	2626/QĐ-UBND ngày 06/7/2021	11.500	10.049	10.049	1	10.000	10.000								1	10.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
3	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Minh Trí A	2018-2022	3592/QĐ-UBND 31/10/2018	24.707	21.742	22.437	1	8.500	8.500								1	8.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	
4	Xây dựng phân hiệu 2 trường mầm non Minh Phú	2018-2022	75/QĐ-UBND 15/01/2018	32.408	29.815	20.955	1	1.000	1.000								1	1.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
5	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Hồng Kỳ A	2021-2022	4013/QĐ-UBND ngày 23/9/2021	14.990	13.055	17.799	1	17.600	17.600								1	17.600	1	UBND huyện Sóc Sơn	
6	Nâng cấp, mở rộng trường mầm non Xuân Giang	2019-2023	3596/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 8391/QĐ-UBND ngày 25/10/2022 25/10/2022	40.500	33.325	33.325	1	15.000	15.000								1	15.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
7	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Nam Sơn	2021-2022	Quyết định 3681/QĐ-UBND ngày 10/9/2021; 517/QĐ-UBND 07/7/2022	28.465	25.619	24.423	1	24.400	24.400								1	24.400	1	UBND huyện Sóc Sơn	
8	Xây dựng phân hiệu 2 Trường mầm non Phù Lỗ	2022-2025	8842/QĐ-UBND 11/11/2022; 3784/QĐ-UBND ngày 16/6/2023; QĐ đc thời gian 7789/QĐ-UBND 05/11/2024	70.408	55.649	55.939	1	56.000	29.000			1	-61			-61	1	55.939	1	UBND huyện Sóc Sơn	
9	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Hồng Kỳ B	2022-2024	8823/QĐ-UBND 10/11/2022; 34624/QĐ-UBND ngày 19/6/2024	17.819	14.026	14.388	1	14.300	14.300								1	14.300	1	UBND huyện Sóc Sơn	
10	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Xuân Thu	2024-2025	45/NQ-HĐND 30/8/2022; 7796/QĐ-UBND ngày 05/11/2024	18.732	15.126		1	12.800									1	12.800	1	UBND huyện Sóc Sơn	
	Tiểu học			***357.548***	***293.863***	***299.556***	***10***	***288.508***	***259.400***	***1***	***561***	***1***	***-500***			***61***	***10***	***288.569***	***10***		
1	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Trung Giã A	2021-	3530/QĐ-UBND ngày 27/8/2021; 475 06/9/2021	40.297	34.478	34.478	1	34.400	34.400								1	34.400	1	UBND huyện Sóc Sơn	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng					
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
2	Tiểu học Đông Xuân	2020-2025	Quyết định 4148/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	10.000	9.200	9.200	1	9.000	9.000								1	9.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
3	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Hồng Kỳ khu A	2021-2022	4813/QĐ-UBND 04/11/2021; 3530/QĐ-UBND ngày 27/8/2021; 385 01/6/2022	40.396	35.010	35.010	1	32.700	32.700								1	32.700	1	UBND huyện Sóc Sơn	
4	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Tân Hưng	2021-2024	4825/QĐ-UBND ngày 04/11/2021; 550/QĐ-UBND 13/7/2022; đc DA 8444/QĐ-UBND ngày 01/12/2023	34.463	31.146	29.901	1	29.800	29.800								1	29.800	1	UBND huyện Sóc Sơn	
5	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Minh Phú	2021-2024	4827/QĐ-UBND ngày 04/11/2021; 768/QĐ-QLDA 16/9/2022; 4587/QĐ-UBND 21/7/2023	36.985	32.220	32.878	1	30.500	30.000			1	-500			-500	1	30.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
6	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học Bắc Sơn A	2021-2023	NQ số 54/NQ-HĐND ngày 28/4/2021; 4901/QĐ-UBND 09/11/2021; 942/QĐ-UBND 15/10/2022	38.981	32.726	32.727	1	32.500	32.500								1	32.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	
7	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Bắc Sơn B	2022-2024	8826/QĐ-UBND 10/11/2022; 3641/QĐ-UBND ngày 13/6/2023	27.658	21.625	21.020	1	20.500	20.500								1	20.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	
8	Xây dựng trường tiểu học Phú Cường khu B	2023-2025	9911/QĐ-UBND 12/12/2022; 7759/QĐ-UBND 14/11/2023; 934/QĐ-UBND 27/11/2023	76.343	53.997	57.917	1	53.998	35.000	1	561					561	1	54.559	1	UBND huyện Sóc Sơn	
9	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Hương Đình	2023-2025	2813/QĐ-UBND 19/6/2019; 7332/QĐ-UBND 31/10/2023	23.292	19.617	20.441	1	19.610	10.000								1	19.610	1	UBND huyện Sóc Sơn	
10	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Thanh Xuân A (giai đoạn 2)	2022-2024	2839/QĐ-UBND 12/5/2023	29.133	23.844	25.984	1	25.500	25.500								1	25.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	
	THCS			***462.058***	***363.047***	***338.816***	***11***	***319.804***	***242.164***								***11***	***319.804***	***11***		
1	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Minh Trí	2021-2023	2629/QĐ-UBND 06/7/2021; 741/QĐ-QLDA 20/11/2021	24.790	21.429	22.195	1	21.300	21.300								1	21.300	1	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Phú Minh	2021-2023	4149/QĐ-UBND 13/10/2020	9.104	8.000	8.000	1	8.000	8.000								1	8.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng					
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
3	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Tiên Dược	2021-2024	4721/QĐ-UBND ngày 07/12/2020; 8332/QĐ-UBND 29/11/2023	70.902	54.321	59.040	1	54.400	54.400								1	54.400	1	UBND huyện Sóc Sơn	
4	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Bắc Sơn	2022-2025	3190/QĐ-UBND 31/5/23	41.219	28.271	28.738	1	28.200	13.000								1	28.200	1	UBND huyện Sóc Sơn	
5	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Xuân Giang	2022-2025	3209/QĐ-UBND 31/5/2023	34.998	26.480	26.394	1	26.394	26.394								1	26.394	1	UBND huyện Sóc Sơn	
6	THCS Hồng kỳ	2024-2026	61/NQ-HĐND 25/4/2023; 7797/QĐ-UBND 05/11/2024	43.133	34.492		1	28.900									1	28.900	1	UBND huyện Sóc Sơn	
7	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Minh Phú	2023-2025	3296/QĐ-UBND ngày 02/6/2023	11.520	9.748	9.748	1	9.740	9.000								1	9.740	1	UBND huyện Sóc Sơn	
8	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Tân Hưng	2022-2024	7562/QĐ-UBND 27/9/2022; 7201/QĐ-UBND 24/10/2023	27.643	22.648	24.591	1	22.470	22.470								1	22.470	1	UBND huyện Sóc Sơn	
9	Xây dựng phân hiệu 2 trường THCS Nguyễn Du	2022-2025	9912/QĐ-UBND 12/12/2022; 86/QĐ-BQLDA 06/02/2024; đc thời gian 7798/QĐ-UBND 05/11/2024	86.898	63.742	68.332	1	67.800	35.000								1	67.800	1	UBND huyện Sóc Sơn	
10	Xây dựng trường THCS Mai Đình - Tiên Dược	2021-2024	4900/QĐ-UBND 09/11/2021	89.054	73.267	75.219	1	37.600	37.600								1	37.600	1	UBND huyện Sóc Sơn	
11	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Thị Trấn Sóc Sơn	2022-2025	9916/QĐ-UBND 12/12/2022;đc DA 6634/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	22.797	20.649	16.559	1	15.000	15.000								1	15.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
XIII	**Huyện Thạch Thất**			**1.622.382**	**1.253.229**	**861.224**	**25**	**1.197.879**	**1.071.500**	**1**	**2.846**	**7**	**-14.346**			**-11.500**	**25**	**1.186.379**	**24**		
	Mầm non			*620.604*	*467.238*	*353.418*	*9*	*451.310*	*437.900*			*3*	*-3.270*			*-3.270*	*9*	*448.040*	*9*		
	Tiểu học			*588.135*	*460.653*	*247.459*	*10*	*450.549*	*396.454*			*3*	*-8.676*			*-8.676*	*10*	*441.873*	*10*		
	THCS			*413.642*	*325.337*	*260.347*	*6*	*296.020*	*237.146*	*1*	*2.846*	*1*	*-2.400*			*446*	*6*	*296.466*	*5*		
	Mầm non			***620.604***	***467.238***	***353.418***	***9***	***451.310***	***437.900***			***3***	***-3.270***			***-3.270***	***9***	***448.040***	***9***		
1	Trường Mầm non trung tâm Bình Phú A	2019-2022	3872/QĐ-UBND 26/10/2018; 1287/QĐ-UBND 16/4/2019; 6858/QĐ-UBND 28/12/2020; 7296/QĐ-UBND ngày 06/10/2022	32.528	19.812	21.603	1	8.000	8.000								1	8.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
2	Trường Mầm non Tân Xã	2020-2022	05/NQ-HĐND ngày 05/7/2019; 4276/QĐ-UBND 29/10/2019 (BCKTKT)	22.625	19.231	19.231	1	17.000	17.000								1	17.000	1	UBND huyện Thạch Thất	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng					
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
3	Xây dựng, cải tạo Trường Mầm non Bình Yên B (điểm Hòa Lạc)	2022-2025	4240/QĐ-UBND 06/6/2022; 7285/QĐ-UBND 31/10/2023; 5366/QĐ-UBND 19/11/2024 (ĐC thời gian)	46.649	40.730	40.730	1	40.730	37.500								1	40.730	1	UBND huyện Thạch Thất	
4	Xây dựng, mở rộng trường Mầm non trung tâm xã Thạch Xá	2022-2025	4492/QĐ-UBND 01/11/2021; 7284/QĐ-UBND 31/10/2023; 5367/QĐ-UBND 19/11/2024	80.948	63.232	61.906	1	62.300	60.500			1	-400			-400	1	61.900	1	UBND huyện Thạch Thất	
5	Xây mới 24 phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, bếp, sân vườn, phụ trợ trường Mầm non Chàng Sơn	2022-2025	3844/QĐ-UBND 20/5/2022; 6102/QĐ-UBND 11/8/2022; 7290/QĐ-UBND 31/10/2023; đc tg 5357/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	90.089	61.154	61.154	1	61.150	60.000								1	61.150	1	UBND huyện Thạch Thất	
6	Trường mầm non trung tâm xã Hạ Bằng	2022-2025	4501/QĐ-UBND 02/11/2021; 7301/QĐ-UBND 31/10/2023; đc tg 5353/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	77.380	59.397		1	59.390	57.000								1	59.390	1	UBND huyện Thạch Thất	
7	Xây mới 20 phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, bếp, sân vườn, phụ trợ Trường Mầm non Phú Kim	2022-2024	4503/QĐ-UBND 02/11/2021; 7289/QĐ-UBND 31/10/2023	74.356	54.030		1	53.100	52.000								1	53.100	1	UBND huyện Thạch Thất	
8	Xây dựng mới Trường Mầm non Kim Quan	2022-2025	5037/QĐ-UBND 01/7/2022; 7300/QĐ-UBND 31/10/2023	102.240	78.076	77.509	1	78.070	76.600			1	-600			-600	1	77.470	1	UBND huyện Thạch Thất	
9	Xây dựng mới trường Mầm non Lại Thượng	2023-2025	6878/QĐ-UBND 19/9/2022; 7293/QĐ-UBND 31/10/2023	93.789	71.576	71.285	1	71.570	69.300			1	-2.270			-2.270	1	69.300	1	UBND huyện Thạch Thất	
	Tiểu học			***588.135***	***460.653***	***247.459***	***10***	***450.549***	***396.454***			***3***	***-8.676***			***-8.676***	***10***	***441.873***	***10***		
1	Trường Tiểu học Thạch Hòa (hạng mục: 12 phòng học)	2020-2022	1981/QĐ-UBND ngày 12/6/2021	11.253	9.565		1	5.500	5.500								1	5.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
2	Trường Tiểu học Dị Nậu, Tiểu học Hương Ngải và phụ trợ trường THCS Hương Ngải	2020-2021	4263/QĐ-UBND 29/10/2019; 3249/QĐ-UBND 17/7/2020	19.857	17.000		1	17.000	17.000								1	17.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
3	Xây thêm phòng học trường tiểu học Bình Phú A	2020-2022	5655/QĐ-UBND 20/12/2021	9.750	7.961		1	5.000	5.000								1	5.000	1	UBND huyện Thạch Thất	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng					
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
4	Xây dựng trường Tiểu học Minh Hà B xã Canh Nậu (xây điểm mới)	2022-2024	4512/QĐ-UBND 03/11/2021; 7298/QĐ-UBND 31/10/2023	80.092	60.774	59.111	1	58.600	54.654			1	-3.946			-3.946	1	54.654	1	UBND huyện Thạch Thất	
5	Xây dựng trường Tiểu học Hữu Bằng (xây điểm mới)	2022-2025	4302/QĐ-UBND 09/6/2022; 7302/QĐ-UBND 31/10/2023; 5352/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	99.834	73.782		1	72.900	68.000								1	72.900	1	UBND huyện Thạch Thất	
6	Xây dựng trường Tiểu học Phùng Xá (xây điểm mới)	2022-2024	4511/QĐ-UBND 03/11/2021; 7295/QĐ-UBND 31/10/2023	71.560	51.966		1	51.960	49.000			1	-2.960			-2.960	1	49.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
7	Xây mới phòng học, khu giáo dục thể chất, cải tạo nhà lớp học, bộ môn, hiệu bộ, sân vườn, phụ trợ trường Tiểu học Hạ Bằng	2022-2025	4500/QĐ-UBND 02/11/2021; 7291/QĐ-UBND 31/10/2023; 9881/QĐ-UBND 29/12/2023; đc tg 5351/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	61.270	54.844		1	54.840	51.500								1	54.840	1	UBND huyện Thạch Thất	
8	Xây dựng trường Tiểu học Đại Đồng	2022-2024	2682/QĐ-UBND 17/3/2022; 7297/QĐ-UBND 31/10/2023	65.308	57.775	57.434	1	57.770	56.000			1	-1.770			-1.770	1	56.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
9	Xây dựng trường Tiểu học Kim Quan (xây điểm mới)	2022-2025	2697/QĐ-UBND ngày 18/3/2022; 5532/QĐ-UBND 21/7/2022; 7299/QĐ-UBND 31/10/2023; đc tg 5348/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	99.062	74.847	76.050	1	74.840	73.800								1	74.840	1	UBND huyện Thạch Thất	
10	Xây dựng, cải tạo trường Tiểu học Chàng Sơn	2022-2024	46/NQ-HĐND 16/12/2021; 02/NQ-HĐND 14/3/2023 (đcCT); 2836/QĐ-UBND 19/5/2023	70.149	52.139	54.864	1	52.139	16.000								1	52.139	1	UBND huyện Thạch Thất	
	THCS			***413.642***	***325.337***	***260.347***	***6***	***296.020***	***237.146***	***1***	***2.846***	***1***	***-2.400***			***446***	***6***	***296.466***	***5***		
1	Xây dựng mới 20 phòng học, 9 phòng bộ môn, hiệu bộ, khu thể chất, sân vườn, phụ trợ trường THCS Đồng Trúc	2022-2024	3745/QĐ-UBND 16/5/2022; 7294/QĐ-UBND 31/10/2023	86.081	66.229	67.175	1	66.220	65.000								1	66.220	1	UBND huyện Thạch Thất	
2	Trường THCS Hữu Bằng	2018-2025	3060/QĐ-UBND 30/8/2018; đc tg 5354/QĐ-UBND ngày 18/11/2024 6696/QĐ-UBND 29/12/2021; 7292/QĐ-UBND 31/10/2023	77.442	59.594		1	58.600	55.500								1	58.600	1	UBND huyện Thạch Thất	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng					
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
3	Xây dựng nhà hiệu bộ, lớp học, phụ trợ trường THCS Bình Phú	2022-2025	8115/QĐ-UBND 31/10/2022	53.517	47.937	45.798	1	47.900	47.900								1	47.900	1	UBND huyện Thạch Thất	
4	Mở rộng khuôn viên, xây dựng khu giáo dục thể chất, xây nhà lớp học Trường THCS Đại Đồng	2022-2023	873/QĐ-UBND 25/02/2022	37.000	33.408	31.103	1	33.300	30.900			1	-2.400			-2.400	1	30.900	1	UBND huyện Thạch Thất	
5	Mở rộng, xây phòng học, nhà đa năng, phụ trợ trường THCS Thạch Xá	2023-2025	20/NQ-HĐND 21/10/2022 (CT); 861/QĐ-UBND 21/2/2024	74.615	52.954	57.468	1	50.000	20.000								1	50.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
6	Mở rộng, xây phòng học, nhà đa năng, phụ trợ Trường THCS Chàng Sơn	2024-2027	26/NQ-HĐND 15/12/2023; 2514/QĐ-UBND ngày 17/5/2024	84.987	65.215	58.803	1	40.000	17.846	1	2.846					2.846	1	42.846		UBND huyện Thạch Thất	
XIV	**Huyện Thanh Oai**			**1.154.000**	**856.581**	**789.333**	**23**	**858.717**	**702.500**			**4**	**-38.246**			**-38.246**	**23**	**820.471**	**23**		
	Mầm non			*629.496*	*474.260*	*468.487*	*15*	*464.617*	*415.600*			*2*	*-46*			*-46*	*15*	*464.571*	*15*		
	Tiểu học			*402.604*	*284.747*	*231.969*	*5*	*318.900*	*211.700*			*2*	*-38.200*			*-38.200*	*5*	*280.700*	*5*		
	THCS			*121.900*	*97.574*	*88.877*	*3*	*75.200*	*75.200*								*3*	*75.200*	*3*		
	Mầm non			***629.496***	***474.260***	***468.487***	***15***	***464.617***	***415.600***			***2***	***-46***			***-46***	***15***	***464.571***	***15***		
	Mầm non			***629.496***	***474.260***	***468.487***	***15***	***464.617***	***415.600***			***2***	***-46***			***-46***	***15***	***464.571***	***15***		
1	Trường mầm non Cao Dương (Giai đoạn II)	2.022	4385/QĐ-UBND ngày 17/8/2021	23.181	18.800	17.899	1	18.800	18.800								1	18.800	1	UBND huyện Thanh Oai	
2	Trường mầm non Cao Dương (khu trung tâm)	2021-2022	2222/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	29.500	24.700	25.631	1	24.700	24.700								1	24.700	1	UBND huyện Thanh Oai	
3	Trường mầm non Phương Trung I (giai đoạn II)	2021-2022	2532/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	32.500	26.181	27.849	1	26.000	26.000								1	26.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
4	Trường mầm non xã Tân Ước	2022-2023	6188/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	42.000	29.284	28.639	1	29.200	29.200								1	29.200	1	UBND huyện Thanh Oai	
5	Trường mầm non Đỗ Động (Giai đoạn II)	2021-2022	2335/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	22.388	19.030	17.217	1	17.217	17.200			1	-17			-17	1	17.200	1	UBND huyện Thanh Oai	
6	Xây dựng mới trường mầm non Thanh Cao (khu trung tâm thôn Thanh Thần)	2021-2022	2332/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	41.000	34.850	28.566	1	30.000	30.000								1	30.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
7	Nâng cấp, mở rộng trường mầm non Thanh Thuỳ (khu trung tâm)	2022-2023	6181/QĐ-UBND ngày 28/10/2021	32.000	24.281	24.333	1	23.900	23.900								1	23.900	1	UBND huyện Thanh Oai	
8	Trường mầm non xã Bích Hòa (giai đoạn II)	2022-2023	6102/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	34.500	27.497	25.066	1	27.000	27.000								1	27.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
9	Trường mầm non Bình Minh I (điểm trung tâm)	2022-2024	6100/QĐ-UBND 25/10/2021; 11137/QĐ-UBND 24/10/2023	53.300	41.081	39.120	1	41.000	41.000								1	41.000	1	UBND huyện Thanh Oai	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng					
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
10	Trường mầm non Xuân Dương (khu trung tâm)	2022-2025	1160/QĐ-UBND 18/3/2022; 6827/QĐ-UBND 24/9/2024	75.000	53.115	54.424	1	53.100	53.100								1	53.100	1	UBND huyện Thanh Oai	
11	Trường mầm non Tân Ước (Giai đoạn II)	2022-2023	4714/QĐ-UBND 05/8/2022	17.000	13.500	14.945	1	13.500	13.500								1	13.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
12	Xây dựng mới Trường mầm non Nguyễn Trực, Thanh Oai	2022-2024	5195/QĐ-UBND 05/9/2022	93.627	64.147	66.631	1	64.100	46.100								1	64.100	1	UBND huyện Thanh Oai	
13	Trường mầm non Bình Minh II	2022-2024	6170/QĐ-UBND 27/10/2022; 2065/QĐ-UBND 04/4/2023	49.000	33.033	32.971	1	33.000	22.000			1	-29			-29	1	32.971	1	UBND huyện Thanh Oai	
14	Trường mầm non Thanh Mai (điểm trường thôn My Dương)	2022-2024	6171/QĐ-UBND 27/10/2022; 1991/QĐ-UBND 03/4/2023	36.000	25.177	26.429	1	25.100	25.100								1	25.100	1	UBND huyện Thanh Oai	
15	Xây dựng mới trường mầm non Tam Hưng A (điểm trường thôn Song Khê)	2024-2025	16/NQ-HĐND 31/10/2022; 3218/QĐ-UBND 12/4/2024	48.500	39.584	38.767	1	38.000	18.000								1	38.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
	Tiểu học			***402.604***	***284.747***	***231.969***	***5***	***318.900***	***211.700***			***2***	***-38.200***			***-38.200***	***5***	***280.700***	***5***		
1	Trường tiểu học Bích Hoà (Giai đoạn II)	2021-2022	1908/QĐ-UBND ngày 21/09/2020; 5495/QĐ-UBND 12/10/2021	46.725	39.828	35.788	1	39.800	39.800								1	39.800	1	UBND huyện Thanh Oai	
2	Trường tiểu học Bình Minh A	2022-2024	6103/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	130.000	84.215	87.952	1	84.000	84.000								1	84.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
3	Trường Tiểu học Cao viên I	2022-2024	1157/QĐ-UBND 18/3/2022; 5957/QĐ-UBND 18/10/2022	65.879	57.929	61.029	1	57.900	57.900								1	57.900	1	UBND huyện Thanh Oai	
4	Trường tiểu học Cao Viên II	2024-2025	07/NQ-HĐND 27/6/2023; 5691/QĐ-UBND ngày 01/8/2024	80.000	51.797		1	68.600				1	-16.800			-16.800	1	51.800	1	UBND huyện Thanh Oai	
5	Nâng cấp, mở rộng trường tiểu học Cao Dương	2023-2025	485/QĐ-UBND ngày 20/01/2024; 6826/QĐ-UBND 24/9/2024	80.000	50.978	47.200	1	68.600	30.000			1	-21.400			-21.400	1	47.200	1	UBND huyện Thanh Oai	
	THCS			***121.900***	***97.574***	***88.877***	***3***	***75.200***	***75.200***								***3***	***75.200***	***3***		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng					
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
1	Trường THCS xã Bình Minh (giai đoạn II)	2021-2022	2334/QĐ- UBND ngày 30/10/2020	32.500	26.156	26.229	1	26.000	26.000								1	26.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
2	Trường THCS Cao Viên (Giai đoạn I)	2020-2022	2316/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	44.900	38.165	27.117	1	16.000	16.000								1	16.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
3	Trường trung học cơ sở xã Cao Viên (giai đoạn II)	2021-2022	2333/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	44.500	33.253	35.531	1	33.200	33.200								1	33.200	1	UBND huyện Thanh Oai	
XV	**Huyện Thanh Trì**			**1.052.282**	**834.947**	**848.915**	**11**	**711.973**	**526.000**								**11**	**711.973**	**11**		
	Mầm non			*149.662*	*118.593*	*114.311*	*2*	*96.373*	*85.000*								*2*	*96.373*	*2*		
	Tiểu học			*360.770*	*266.843*	*269.011*	*4*	*226.600*	*157.000*								*4*	*226.600*	*4*		
	THCS			*541.850*	*449.511*	*465.593*	*5*	*389.000*	*284.000*								*5*	*389.000*	*5*		
	Mầm non			***149.662***	***118.593***	***114.311***	***2***	***96.373***	***85.000***								***2***	***96.373***	***2***		
1	Xây mới điểm trường trung tâm cho trường mầm non Yên Ngưu, xã Tam Hiệp	2021-2022	1541/QĐ-UBND 28/5/2021	88.289	65.785	60.611	1	60.000	60.000								1	60.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
2	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non B xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì	2022-2024	5571/QĐ-UBND 10/11/2023	61.373	52.808	53.700	1	36.373	25.000								1	36.373	1	UBND huyện Thanh Trì	
	Tiểu học			***360.770***	***266.843***	***269.011***	***4***	***226.600***	***157.000***								***4***	***226.600***	***4***		
1	Nâng cấp trường tiểu học Đại Áng	2020-2022	6974/QĐ-UBND 30/9/2020	67.064	57.004	57.235	1	20.000	20.000								1	20.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
2	Xây dựng trường tiểu học Liên Ninh (cơ sở 2), huyện Thanh Trì	2021-2022	7868/QĐ-UBND 29/10/2020	112.346	75.678	77.676	1	75.000	75.000								1	75.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
3	Cải tạo nâng cấp trường tiểu học Yên Mỹ	2021-2022	1770/QĐ-UBND 16/6/2021	38.477	31.561	28.750	1	29.000	29.000								1	29.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
4	Xây mới trường tiểu học Hữu Hòa (cơ sở 2)	2021-2024	179/QĐ-UBND ngày 19/01/2022; 5159/QĐ-UBND 16/10/2023	142.883	102.600	105.350	1	102.600	33.000								1	102.600	1	UBND huyện Thanh Trì	
	THCS			***541.850***	***449.511***	***465.593***	***5***	***389.000***	***284.000***								***5***	***389.000***	***5***		
1	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Tân Triều	2021-2023	1916/QĐ-UBND 23/6/2021	51.638	44.093	44.562	1	42.000	42.000								1	42.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
2	Nâng cấp, mở rộng Trường THCS Tam Hiệp	2022-2023	3654/QĐ-UBND 15/10/2021	88.704	72.323	74.829	1	35.000	35.000								1	35.000	1	UBND huyện Thanh Trì	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng					
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
3	Nâng cấp trường THCS Hữu Hòa	2022-2023	1869/QĐ-UBND 21/06/2021	62.125	42.623	47.551	1	42.000	42.000								1	42.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
4	Xây dựng trường THCS Ngọc Hồi	2022-2025	37/NQ-HĐND 20/12/2019; 123/QĐ-UBND 13/01/2022; 1050/QĐ-BQLDADDTXD 07/10/2022	137.887	123.331	123.331	1	110.000	110.000								1	110.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
5	Xây mới trường THCS Thị trấn Văn Điển (cơ sở 2)	2024-2027	16/NQ-HĐND ngày 21/05/2020; 431/QĐ-UBND 19/02/2024	201.496	167.141	175.320	1	160.000	55.000								1	160.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
XVI	**Huyện Thường Tín**			**1.004.644**	**736.980**	**656.108**	**25**	**715.063**	**646.848**								**25**	**715.063**	**25**		
	Mầm non			*290.227*	*225.154*	*124.531*	*8*	*216.550*	*185.250*								*8*	*216.550*	*8*		
	Tiểu học			*277.210*	*203.061*	*205.404*	*8*	*201.320*	*201.320*								*8*	*201.320*	*8*		
	THCS			*437.206*	*308.765*	*326.173*	*9*	*297.193*	*260.278*								*9*	*297.193*	*9*		
	Mầm non			***290.227***	***225.154***	***124.531***	***8***	***216.550***	***185.250***								***8***	***216.550***	***8***		
1	Trường mầm non Thắng Lợi	2021-2023	3258/QĐ-UBND ngày 27/8/2021	28.737	17.934		1	17.900	17.900								1	17.900	1	UBND huyện Thường Tín	
2	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Văn Tự	2021-2022	3215/QĐ-UBND ngày 25/8/2021	13.276	10.986		1	10.900	10.900								1	10.900	1	UBND huyện Thường Tín	
3	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Thống Nhất	2021-2025	QĐ số 4665/QĐ-UBND ngày 10/8/2023; 342/QĐ-QLDA ngày 28/5/2024; đc thời gian 4761/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	34.594	29.938	29.937	1	29.450	29.450								1	29.450	1	UBND huyện Thường Tín	
4	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Tô Hiệu	2020-2024	3213/QĐ-UBDN ngày 25/8/2021 3110/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	57.871	42.097		1	34.300	34.300								1	34.300	1	UBND huyện Thường Tín	
5	Trường mầm non Hòa Bình	2021-2023	3854/QĐ-UBND 20/10/2021; 4542/QĐ-UBND 25/11/2021	31.853	25.967		1	25.900	25.900								1	25.900	1	UBND huyện Thường Tín	
6	Trường mầm non Dũng Tiến(giai đoạn 2); Hạng mục: Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ khác	2021-2022	2945/QĐ-UBND ngày 20/7/2021	12.073	7.170		1	7.100	7.100								1	7.100	1	UBND huyện Thường Tín	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng					
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
7	Trường mầm non Minh Cường, huyện Thường Tín	2022-2025	6592/QĐ-UBND 14/11/2023; 4560/QĐ-UBND 05/11/2024	31.997	27.000	27.659	1	27.000	17.000								1	27.000	1	UBND huyện Thường Tín	
8	Trường mầm non Liên Phương, huyện Thường Tín	2023-2025	6684/QĐ-UBND 16/11/2023	79.826	64.063	66.935	1	64.000	42.700								1	64.000	1	UBND huyện Thường Tín	
	Tiểu học			***277.210***	***203.061***	***205.404***	***8***	***201.320***	***201.320***								***8***	***201.320***	***8***		
1	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Hòa Bình	2021-2023	4409/QĐ-UBND 19/11/2021	14.063	11.826	11.826	1	11.800	11.800								1	11.800	1	UBND huyện Thường Tín	
2	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Thống Nhất	2021-2023	4408/QĐ-UBND 19/11/2021	10.168	8.411	8.411	1	8.400	8.400								1	8.400	1	UBND huyện Thường Tín	
3	Trường tiểu học Nguyễn Trãi	2022-2024	4538/QĐ-UBND 25/11/2021	19.881	15.214	15.214	1	15.200	15.200								1	15.200	1	UBND huyện Thường Tín	
4	Trường tiểu học Tiền Phong; Hạng mục: Nhà lớp học, nhà hiệu bộ, nhà đa năng và các công trình phụ trợ	2022-2024	3912/QĐ-UBND 29/10/2021; 10/NQ-HĐND ngày 11/7/2023	37.794	32.000	32.000	1	31.940	31.940								1	31.940	1	UBND huyện Thường Tín	
5	Xây dựng trường tiểu học Văn Phú; Hạng mục: Nhà lớp học, khu hiệu bộ, phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ khác	2021-	3144/QĐ-UBND ngày 12/8/2021	28.559	18.351	18.351	1	18.300	18.300								1	18.300	1	UBND huyện Thường Tín	
6	Xây dựng trường tiểu học xã Ninh Sở	2021-2025	QĐ số 3806/QĐ-UBND ngày 22/6/2023; 05/NQ-HĐND ngày 09/4/2024; đc thời gian 4762/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	79.864	55.739	58.082	1	54.180	54.180								1	54.180	1	UBND huyện Thường Tín	
7	Trường tiểu học Vân Tảo	2022-2025	5658/QĐ-UBND 04/11/2022	72.191	51.000	51.000	1	51.000	51.000								1	51.000	1	UBND huyện Thường Tín	
8	Trường tiểu học Dũng Tiến	2021-2023	6040/QĐ-UBND 31/12/2021	14.690	10.520	10.520	1	10.500	10.500								1	10.500	1	UBND huyện Thường Tín	
	THCS			***437.206***	***308.765***	***326.173***	***9***	***297.193***	***260.278***								***9***	***297.193***	***9***		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng				
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
1	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Hồng Vân	2020-2022	4489/QĐ-UBND ngày 10/11/2020	11.178	10.000	10.000	1	10.000	10.000								1	10.000	1	UBND huyện Thường Tín	
2	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Văn Bình	2021-2023	4490/QĐ-UBND ngày 10/11/2020	19.784	15.500	15.500	1	15.500	15.500								1	15.500	1	UBND huyện Thường Tín	
3	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Nhị Khê	2020-2021	4191/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	12.325	11.000	11.000	1	11.000	11.000								1	11.000	1	UBND huyện Thường Tín	
4	Trường THCS Chương Dương	2021-2023	4207/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	10.862	9.500	9.500	1	9.500	9.500								1	9.500	1	UBND huyện Thường Tín	
5	Trường THCS Nguyễn Trãi	2022-2024	4415/QĐ-UBND 19/11/2021	14.388	12.181	12.181	1	12.100	12.100								1	12.100	1	UBND huyện Thường Tín	
6	Xây dựng Trường THCS Thư Phú (vị trí mới)	2022-2024	3853/QĐ-UBND 20/10/2021; 212/QĐ-QLDA ngày 06/9/2022 726/QĐ-UBND ngày 29/02/2024	66.268	49.056	49.056	1	38.492	38.492								1	38.492	1	UBND huyện Thường Tín	
7	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Duyên Thái	2021-2023	4202/QĐ-UBND ngày 12/07/2023	50.576	36.602	36.602	1	35.686	35.686								1	35.686	1	UBND huyện Thường Tín	
8	Xây dựng trường THCS Hà Hồi, huyện Thường Tín	2023-2026	7800/QĐ-UBND 31/12/2022;10/NQ-HĐND ngày 11/7/2023; 7284/QĐ-UBND 21/11/2013	123.825	92.415	92.527	1	92.415	78.000								1	92.415	1	UBND huyện Thường Tín	
9	Trường THCS Vạn Điểm, huyện Thường Tín	2022-2025	3988/QĐ-UBND 30/6/2023 12/NQ-HĐND ngày 10/7/2024	128.000	72.511	89.807	1	72.500	50.000								1	72.500	1	UBND huyện Thường Tín	
XVII	**Huyện Ứng Hòa**			**1.752.837**	**1.370.998**	**1.291.584**	**46**	**1.290.378**	**1.060.168**	**2**	**34.764**	**11**	**-48.517**			**-13.753**	**46**	**1.276.625**	**45**		
	Mầm non			*497.469*	*382.041*	*379.824*	*11*	*355.967*	*328.000*			*1*	*-816*			*-816*	*11*	*355.151*	*11*		
	Tiểu học			*638.987*	*517.142*	*526.223*	*19*	*499.138*	*391.850*			*7*	*-5.555*			*-5.555*	*19*	*493.583*	*18*		
	THCS			*616.382*	*471.815*	*385.537*	*16*	*435.273*	*340.318*	*2*	*34.764*	*3*	*-42.146*			*-7.382*	*16*	*427.891*	*16*		
	Mầm non			***497.469***	***382.041***	***379.824***	***11***	***355.967***	***328.000***			***1***	***-816***			***-816***	***11***	***355.151***	***11***		
1	Trường mầm non tập trung Đội Bình	2020-2022	QĐ 999-26/10/2018; 218-29/3/2019; QĐ 999/QĐ 26/10/2018; 218 29/3/2019	36.838	31.909	30.086	1	9.597	9.000								1	9.597	1	UBND huyện Ứng Hoà	
2	Trường mầm non Trung Tú	2021-2023	754/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	44.500	34.587	33.769	1	34.585	28.000			1	-816			-816	1	33.769	1	UBND huyện Ứng Hoà	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng					
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
3	Trường mầm non trung tâm xã Lưu Hoàng (Giai đoạn 2)	2021-2023	QĐ 820/QĐ-UBND ngày 24/08/2021; 820/QĐ-UBND 24/08/2021	14.500	11.830	11.830	1	11.814	11.500								1	11.814	1	UBND huyện Ứng Hoà	
4	Trường mầm non xã Đông Lỗ	2021-2023	1048/QĐ-UBND 25/10/2021; 332/QĐ-BQL 19/5/2022	45.000	35.446	35.446	1	35.446	34.000								1	35.446	1	UBND huyện Ứng Hoà	
5	Trường mầm non trung tâm xã Viên An	2021-2023	QĐ 2080/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	38.000	26.666	26.666	1	26.600	26.600								1	26.600	1	UBND huyện Ứng Hoà	
6	Trường Mầm non trung tâm xã Đồng Tân đạt chuẩn mức độ 2	2021-2024	QĐ số 1051/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	72.408	47.493	47.493	1	47.000	47.000								1	47.000	1	UBND huyện Ứng Hoà	
7	Xây dựng mới Trường mầm non thôn Thái Bình, xã Vạn Thái	2021-2024	2028/QĐ-UBND ngày 02/11/2021; 367/QĐ-UBND ngày 11/5/2022	45.000	33.014	33.436	1	30.400	24.000								1	30.400	1	UBND huyện Ứng Hoà	
8	Trường Mầm non trung tâm xã Hòa Xá đạt chuẩn mức độ 2	2021-2023	814/QĐ-BQL ngày 12/9/2022	23.600	20.560	20.560	1	20.500	18.000								1	20.500	1	UBND huyện Ứng Hoà	
9	Trường Mầm non trung tâm xã Trường Thịnh	2022-2023	424/QĐ-UBND 24/5/2022; 7885/QĐ-UBND 05/12/2023	36.000	27.422	27.422	1	27.125	22.000								1	27.125	1	UBND huyện Ứng Hoà	
10	Xây dựng mới Trường Mầm non trung tâm xã Hòa Nam đạt chuẩn mức độ 2	2022-2024	QĐ 2661/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	60.000	44.214	44.214	1	44.000	44.000								1	44.000	1	UBND huyện Ứng Hoà	
11	Trường Mầm non Minh Đức, huyện Ứng Hòa	2022-2024	4850-07/9/2023; 936/QĐ-BQL 10/11/2023	81.623	68.900	68.902	1	68.900	63.900								1	68.900	1	UBND huyện Ứng Hoà	
	Tiểu học			***638.987***	***517.142***	***526.223***	***19***	***499.138***	***391.850***			***7***	***-5.555***			***-5.555***	***19***	***493.583***	***18***		
1	Trường Tiểu học Trung Tú	2020-2022	914/QĐ-UBND 03/11/2020; 334/QĐ-BQL 19/5/2022	14.980	12.941	12.763	1	12.900	12.000			1	-900			-900	1	12.000	1	UBND huyện Ứng Hoà	
2	Trường Tiểu học Phương Tú	2021-2023	463/QĐ-UBND ngày 14/5/2021; 1095/QĐ-BQL ngày 02/11/2022	44.461	35.932	35.932	1	35.900	34.000								1	35.900	1	UBND huyện Ứng Hoà	
3	Trường Tiểu học Hòa Xá	2021-2023	QĐ số 1091/QĐ-UBND ngày 25/10/2021; 2020/QĐ-UBND 01/11/2021	25.000	20.892	22.001	1	20.000	20.000								1	20.000	1	UBND huyện Ứng Hoà	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng					
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
4	Xây mới 12 phòng lớp học, phòng bộ môn và các HMPT trường tiểu học Phù Lưu (đạt chuẩn mức độ 2)	2021-2023	QĐ 1037/QĐ-UBND ngày 22/10/2021	25.800	20.710	22.713	1	20.000	20.000								1	20.000	1	UBND huyện Ứng Hoà	
5	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Sơn Công	2021-2023	2096/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	32.102	25.585	25.585	1	25.000	24.200			1	-800			-800	1	24.200	1	UBND huyện Ứng Hoà	
6	Xây dựng mới Trường tiểu học Đồng Tân đạt chuẩn mức độ 2	2021-2024	2027/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	55.947	45.133	45.133	1	45.000	43.850			1	-1.150			-1.150	1	43.850	1	UBND huyện Ứng Hoà	
7	Xây dựng Trường Tiểu học Kim Đường đạt chuẩn mức độ 2	2022-2024	394/QĐ-UBND 18/5/2022; 207/QĐ-BQL 11/4/2023	14.500	12.873	12.873	1	12.788	12.788								1	12.788	1	UBND huyện Ứng Hoà	
8	Xây dựng Trường Tiểu học Minh Đức đạt chuẩn mức độ 2, huyện Ứng Hòa	2022-2024	172/QĐ-UBND 10/3/2022	44.800	38.347	38.347	1	38.300	38.300								1	38.300	1	UBND huyện Ứng Hoà	
9	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học xã Vạn Thái	2022-2023	315/QĐ-UBND 25/4/2022; 516/QĐ-BQL 04/8/2023	14.980	13.108	13.109	1	13.107	12.050								1	13.107	1	UBND huyện Ứng Hoà	
10	Xây dựng nhà đa năng, nhà lớp học 2 tầng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Đồng Tiến	2022-2023	204/QĐ-UBND 21/3/2022; 1161/QĐ-BQL 18/11/2022	25.000	20.175	20.175	1	20.102	19.700								1	20.102	1	UBND huyện Ứng Hoà	
11	Xây dựng Trường tiểu học Đại Cường đạt chuẩn quốc gia-Mức độ 2.	2022-2024	173/QĐ-UBND 10/3/2022; 295/QĐ-BQL 12/5/2023	40.608	34.684	34.684	1	34.586	34.586								1	34.586	1	UBND huyện Ứng Hoà	
12	Xây dựng mới các phòng lớp học,phòng bộ môn và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học xã Đội Bình đạt chuẩn mức độ 2	2022-2023	202/QĐ-UBND 21/3/2022; 45/QĐ-BQL 31/01/2023	14.990	13.154	13.154	1	13.091	12.700								1	13.091	1	UBND huyện Ứng Hoà	
13	Xây mới nhà đa năng Trường Tiểu học Hòa Lâm	2022-2023	391/QĐ-UBND 18/5/2022; 899/QĐ-BQL 26/9/2022	7.000	5.928	5.928	1	5.925	5.630			1	-295			-295	1	5.630	1	UBND huyện Ứng Hoà	
14	Trường tiểu học xã Hòa Nam, huyện Ứng Hòa	2023-2025	4109/QĐ-UBND 27/7/2023; 1010/QĐ-BQL 16/11/2023	49.317	36.146	36.146	1	36.146	36.146								1	36.146	1	UBND huyện Ứng Hoà	
15	Xây dựng trường tiểu học Lưu Hoàng đạt chuẩn quốc gia – Mức độ 2, huyện Ứng Hòa, Tp. Hà Nội	2023-2025	5009/QĐ-UBND 13/9/2023	40.000	31.143	34.572	1	31.143	15.000								1	31.143	1	UBND huyện Ứng Hoà	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng					
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
16	Xây dựng, cải tạo trường tiểu học Hồng Quang, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	2023-2025	NQ 08 ngày 21/6/2023; 7536/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	45.793	37.033	35.824	1	37.033	17.000			1	-1.210			-1.210	1	35.823	1	UBND huyện Ứng Hoà	
17	Xây dựng trường tiểu học Quảng Phú Cầu chuẩn quốc gia – mức độ 2	2024-2026	QĐ 3533/QĐ-UBND ngày 24/08/2021; QĐ số 4346/QĐ-UBND ngày 21/6/2024	87.000	65.304	70.914	1	50.563	20.000								1	50.563		UBND huyện Ứng Hoà	
18	Xây dựng trường tiểu học Vạn Thái đạt chuẩn quốc gia mức độ 2, huyện Ứng Hoà, thành phố Hà Nội	2023-2025	4969/QĐ-UBND 12/9/2023	33.500	28.314	27.028	1	27.814	8.000			1	-800			-800	1	27.014	1	UBND huyện Ứng Hoà	
19	Nhà đa năng, nhà chức năng 2 tầng 6 phòng, trường tiểu học xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	2023-2025	4712/QĐ-UBND ngày 25/8/2023	23.209	19.740	19.343	1	19.740	5.900			1	-400			-400	1	19.340	1	UBND huyện Ứng Hoà	
	THCS			***616.382***	***471.815***	***385.537***	***16***	***435.273***	***340.318***	***2***	***34.764***	***3***	***-42.146***			***-7.382***	***16***	***427.891***	***16***		
1	Xây dựng, cải tạo Trường THCS xã Minh Đức	2021-2022	QĐ 929/QĐ-UBND ngày 03/11/2020	14.900	13.000	13.000	1	13.000	13.000								1	13.000	1	UBND huyện Ứng Hoà	
2	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng + 4 phòng bộ môn trường THCS Trung Tú	2021-2022	QĐ 830/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	14.980	13.000	13.000	1	13.000	13.000								1	13.000	1	UBND huyện Ứng Hoà	
3	Trường THCS Hòa Phú	2021-2023	QĐ 992/QĐ-UBND ngày 15/10/2021; 35/QĐ-BQL 18/01/2023	14.900	12.533	12.533	1	12.533	12.400			1	-133			-133	1	12.400	1	UBND huyện Ứng Hoà	
4	Xây dựng mới Trường THCS thị trấn Vân Đình đạt chuẩn	2021-2024	983/QĐ-UBND ngày 13/10/2022	128.934	102.356	102.356	1	102.300	102.300								1	102.300	1	UBND huyện Ứng Hoà	
5	Trường THCS Tân Phương, thị trấn Vân Đình	2021-2023	2047/QĐ-UBND 04/11/2021; 365/QĐ-BQL 08/6/2023	33.500	27.068	27.068	1	27.060	26.000								1	27.060	1	UBND huyện Ứng Hoà	
6	Xây dựng Trường THCS Hòa Lâm	2021-2023	2036/QĐ-UBND 4/11/2021; 196/QĐ-BQL ngày 10/4/2023	33.500	28.428	29.971	1	28.428	28.428								1	28.428	1	UBND huyện Ứng Hoà	
7	Xây dựng mới Trường THCS xã Viên Nội	2022-2025	410/QĐ-UBND 20/5/2022; 1218/QĐ-BQL ngày 29/11/2022; đc da 6166/QĐ-UBND ngày 08/8/2024	97.262	80.111	83.111	1	73.700	73.700	1	9.410					9.410	1	83.110	1	UBND huyện Ứng Hoà	
8	Xây dựng mới nhà tập thể chất, sân bóng và các hạng mục phụ trợ Trường THCS xã Phù Lưu	2022-2023	392/QĐ-UBND 18/5/2022	7.000	5.632	5.660	1	4.900	4.900								1	4.900	1	UBND huyện Ứng Hoà	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng					
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
9	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp trường THCS Quảng Phú Cầu	2022-2024	317/QĐ-UBND 26/4/2022	35.000	29.132	29.132	1	29.100	29.100								1	29.100	1	UBND huyện Ứng Hoà	
10	Cải tạo, sửa chữa Trường THCS Đồng Tiến	2022-2024	258/QĐ-UBND ngày 26/4/2023	12.000	10.519	10.519	1	10.500	10.500								1	10.500	1	UBND huyện Ứng Hoà	
11	Cải tạo, nâng cấpTrường THCS Tảo Dương Văn	2022-2024	419/QĐ-UBND 23/5/2022	14.500	11.990	12.829	1	11.990	11.990								1	11.990	1	UBND huyện Ứng Hoà	
12	Nâng cấp, cải tạo trường THCS xã Hòa Nam	2024-2026	02/NQ-HĐND ngày 10/4/2024; 7104/QĐ-UBND ngày 02/10/2024 (duyệt DA)	54.000	42.769		1	13.160									1	13.160	1	UBND huyện Ứng Hoà	
13	Xây dựng trường THCS Đại Cường đạt chuẩn mức độ 2	2023-2025	02/NQ-HNĐND ngày 10/4/2024; 4728/QĐ-UBND ngày 29/6/2024	54.000	34.287	46.358	1	12.146	7.500	1	25.354					25.354	1	37.500	1	UBND huyện Ứng Hoà	
14	Xây dựng trường THCS Đại Hùng đạt chuẩn mức độ 2, huyện Ứng Hòa, TP. HN	2023-2025	7940/QĐ-UBND 08/12/2023	30.000	23.643		1	23.643	7.500								1	23.643	1	UBND huyện Ứng Hoà	
15	Xây dựng Trường THCS Trầm Lộng, huyện Ứng Hòa, TP. Hà Nội.	2023-2025	08/NQ-HĐND ngày 21/6/2023; đc da 6827/QĐ-UBND 16/9/2024	44.000	37.348		1	37.000				1	-26.000			-26.000	1	11.000	1	UBND huyện Ứng Hoà	
16	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Sơn Công đạt chuẩn mức độ 2, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	2023-2025	24/NQ-HĐND ngày 16/12/2023	27.906			1					1					1		1	UBND huyện Ứng Hoà	Dự nguồn KHV trung hạn 6,800 triệu đồng do chưa duyệt DA
XVIII	**Thị xã Sơn Tây**			**1.615.380**	**1.243.656**	**986.180**	**28**	**1.002.300**	**557.900**			**3**	**-3.905**			**-3.905**	**28**	**998.395**	**20**		
	Mầm non			*710.971*	*526.294*	*344.333*	*11*	*425.300*	*185.400*								*11*	*425.300*	*8*		
	Tiểu học			*389.404*	*308.160*	*219.382*	*9*	*199.900*	*143.200*			*2*	*-1.905*			*-1.905*	*9*	*197.995*	*7*		
	THCS			*515.005*	*409.202*	*422.465*	*8*	*377.100*	*229.300*			*1*	*-2.000*			*-2.000*	*8*	*375.100*	*5*		
	Mầm non			***710.971***	***526.294***	***344.333***	***11***	***425.300***	***185.400***								***11***	***425.300***	***8***		
1	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường mầm non Cổ Đông khu Bắc Kiên, khu Đồng Trạng	2021-2023	1339/QĐ-UBND 08/11/2021	30.071	19.143	19.143	1	19.000	19.000								1	19.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
2	Trường mầm non Quang Trung (giai đoạn 2)	2021-2023	1321/QĐ-UBND 12/11/2020	29.367	23.870	23.870	1	23.000	23.000								1	23.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
3	Trường mầm non Quang Trung (giai đoạn 1)	2021-2023	1506/QĐ-UBND 31/10/2019	19.954	17.000	17.000	1	2.000	2.000								1	2.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
4	Trường mầm non Thanh Mỹ (giai đoạn 3)	2021-2023	1452/QĐ-UBND 30/11/2020	14.906	13.415	13.415	1	10.000	10.000								1	10.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng					
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
5	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Sơn Ca	2022-2024	1319/QĐ-UBND 05/11/2021	48.705	39.833	39.833	1	35.000	35.000								1	35.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
6	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường mầm non Sơn Lộc	2022-2024	304/QĐ-UBND ngày 23/3/2022	19.320	16.228	16.228	1	12.000	12.000								1	12.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
1	Cải tạo, sửa chữa các trường đạt chuẩn quốc gia năm 2022 (Nhóm trường MN Trung Sơn Trầm, MN Viên Sơn, MN Họa My, TH Cổ Đông, THCS Cổ Đông)	2022-2025	914/QĐ-UBND 13/9/2022	17.855	14.400	14.400	1	14.400	14.400								1	14.400	1	UBND thị xã Sơn Tây	
8	Xây dựng trường Mầm non Trung Sơn Trầm	2024-2027	794/QĐ-UBND ngày 05/6/2024	133.131	92.500	105.178	1	77.200	35.000								1	77.200		UBND thị xã Sơn Tây	
9	Trường mầm non Phú Thịnh khu B (tại NQ là mầm non Phú Thịnh)	2024-2027	06/NQ-HĐND ngày 06/4/2023; 1454/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	133.688	101.378		1	67.000									1	67.000		UBND thị xã Sơn Tây	
10	Trường mầm non Sơn Đông khu Tân Phú	2023-2026	578/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	124.391	87.712	95.266	1	87.700	35.000								1	87.700	1	UBND thị xã Sơn Tây	
11	Trường mầm non Trung Hưng (Ngân sách huyện bố trí phần còn lại)	2024-2027	26/NQ-HĐND ngày 16/11/2021; 26/NQ-HĐND 14/12/2023; 1452/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	139.583	100.815		1	78.000									1	78.000		UBND thị xã Sơn Tây	
	Tiểu học			***389.404***	***308.160***	***219.382***	***9***	***199.900***	***143.200***			***2***	***-1.905***			***-1.905***	***9***	***197.995***	***7***		
1	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường tiểu học Kim Sơn	2022-2024	1350/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	29.765	23.864	23.864	1	23.000	23.000								1	23.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
2	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường tiểu học Xuân Sơn	2022-2024	1381/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	22.491	19.568	19.568	1	16.000	16.000								1	16.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
3	Xây dựng nhà bếp, kết hợp nhà ăn, cải tạo nhà hiệu bộ trường tiểu học Thanh Mỹ	2022-2024	1315/QĐ-UBND ngày 04/11/2021	17.043	13.650	13.650	1	13.600	13.600								1	13.600	1	UBND thị xã Sơn Tây	
4	Trường tiểu học Sơn Lộc	2020-2022	1472/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	34.353	30.918	30.918	1	12.000	12.000								1	12.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
5	Trường Tiểu học Trung Sơn Trầm (GĐ 2)	2020-2022	1498/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	36.681	33.013	33.013	1	13.000	13.000								1	13.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
6	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Trần Phú	2023-2025	1068/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	30.121	25.049	23.852	1	25.000	23.290			1	-1.710			-1.710	1	23.290	1	UBND thị xã Sơn Tây	
7	Hoàn thiện CSVC trường tiểu học Phú Thịnh	2022-2024	1044/QĐ-UBND ngày 11/10/2022	33.969	28.669	30.057	1	28.600	28.405			1	-195			-195	1	28.405	1	UBND thị xã Sơn Tây	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng					
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
8	Mở rộng và xây dựng bổ sung phòng học trường tiểu học Trung Hưng	2024-2027	877/QĐ-UBND ngày 11/6/2024	56.966	42.936	44.460	1	38.700	13.905								1	38.700		UBND thị xã Sơn Tây	
9	Xây dựng Trường tiểu học Viên Sơn	2024-2027	06/NQ-HĐND ngày 06/4/2023; 1713/QĐ-UBND 16/10/2024	128.015	90.493		1	30.000									1	30.000		UBND thị xã Sơn Tây	
	THCS			***515.005***	***409.202***	***422.465***	***8***	***377.100***	***229.300***			***1***	***-2.000***			***-2.000***	***8***	***375.100***	***5***		
1	Xây dựng trường THCS Ngô Quyền	2021-2023	1736/QĐ-UBND 31/12/2020	43.586	34.688	34.688	1	34.600	34.600								1	34.600	1	UBND thị xã Sơn Tây	
2	Trường THCS Viên Sơn (giai đoạn 2)	2021-2023	1541/QĐ-UBND 15/12/2020	36.107	27.841	27.841	1	27.800	27.800								1	27.800	1	UBND thị xã Sơn Tây	
3	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường THCS Phùng Hưng	2022-2024	1384/QĐ-UBND 12/11/2021	14.767	12.287	12.287	1	12.200	12.200								1	12.200	1	UBND thị xã Sơn Tây	
4	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường THCS Xuân Khanh	2023-2025	1047/QĐ-UBND 12/10/2022	29.522	23.727	24.022	1	23.700	21.700			1	-2.000			-2.000	1	21.700	1	UBND thị xã Sơn Tây	
5	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường THCS Trung Sơn Trầm	2023-2025	1279/QĐ-UBND 15/11/2022; 2110/QĐ-UBND 26/12/2023	44.892	38.095	38.928	1	38.000	38.000								1	38.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
6	Xây dựng trường THCS Sơn Lộc	2024-2027	11/NQ-HĐND ngày 21/7/2023; 875/QĐ-UBND ngày 11/6/2024	111.002	85.079	94.984	1	75.800	25.000								1	75.800		UBND thị xã Sơn Tây	
7	Mở rộng và xây dựng nhà lớp học, nhà bộ môn trường THCS Trung Hưng (Ngân sách huyện bố trí phần còn lại)	2024-2027	26/NQ-HĐND ngày 16/11/2021; 26/NQ-HĐND 14/12/2023; 876/QĐ-UBND ngày 11/6/2024	84.844	67.551	68.687	1	50.000	20.000								1	50.000		UBND thị xã Sơn Tây	
8	Xây dựng Trường THCS Cổ Đông	2024-2027	06/NQ-HĐND ngày 06/4/2023; 250/QĐ-UBND 15/3/2024	150.285	119.934	121.028	1	115.000	50.000								1	115.000		UBND thị xã Sơn Tây	
XIX	**Quận Hoàng Mai**			**1.448.379**	**1.203.661**	**1.227.083**	**6**	**1.199.030**	**381.000**								**6**	**1.199.030**	**2**		
	Mầm non			*116.611*	*96.851*	*96.851*	*1*	*96.851*	*50.000*								*1*	*96.851*			
	Tiểu học			*1.082.813*	*886.806*	*905.174*	*4*	*882.179*	*276.000*								*4*	*882.179*	*2*		
	THCS			*248.955*	*220.004*	*225.058*	*1*	*220.000*	*55.000*								*1*	*220.000*			
	Mầm non			***116.611***	***96.851***	***96.851***	***1***	***96.851***	***50.000***								***1***	***96.851***			
1	Xây dựng Trường mầm non Hoàng Liệt tại ô đất C1/NT3 (NT-II.7.3)	2024-2027	3180/QĐ-UBND 07/11/2023	116.611	96.851	96.851	1	96.851	50.000								1	96.851		UBND quận Hoàng Mai	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng					
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
	Tiểu học			***1.082.813***	***886.806***	***905.174***	***4***	***882.179***	***276.000***								***4***	***882.179***	***2***		
1	Xây dựng Trường Tiểu học Hoàng Liệt tại ô đất C1/TH2 (TH-III.15.2)	2024-2027	3179/QĐ-UBND 07/11/2023	276.053	242.988	242.988	1	242.988	90.000								1	242.988	1	UBND quận Hoàng Mai	
2	Xây dựng Trường Tiểu học Hoàng Liệt tại ô đất F4/TH2 (TH2)	2024-2027	3182/QĐ-UBND 07/11/2023	251.760	221.191	221.191	1	221.191	87.000								1	221.191	1	UBND quận Hoàng Mai	
3	Xây dựng Trường Tiểu học tại ô đất D4/TH1 phường Trần Phú	2024-2027	3183/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	228.075	199.304	204.534	1	199.000	49.000								1	199.000		UBND quận Hoàng Mai	
4	Xây dựng Trường Tiểu học Yên Sở tại ô C3/TH2	2024-2027	19/NQ-HĐND ngày 22/12/2023; 2324/QĐ-UBND ngày 22/5/2024	326.925	223.323	236.461	1	219.000	50.000								1	219.000		UBND quận Hoàng Mai	
	THCS			***248.955***	***220.004***	***225.058***	***1***	***220.000***	***55.000***								***1***	***220.000***			
1	Xây dựng Trường THCS tại ô đất D4/TH2, phường Trần Phú	2024-2027	3184/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	248.955	220.004	225.058	1	220.000	55.000								1	220.000		UBND quận Hoàng Mai	

Phụ lục 24

CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025
NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CHO CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC Y TẾ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Luỹ kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KH NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm			Dự kiến bổ sung trong năm 2025		Tổng cộng	Tăng		Giảm		*Trđó: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025*					
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL+TB				Số DA	Kế hoạch vốn	*Trđó: Vốn XSKT*	Số DA	Kế hoạch vốn		Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
	TỔNG CỘNG	**171**			**1.767.772**	**1.476.236**	**1.309.390**	**1.217.632**	**65.460**	**12**	**40.760**	**30.000**	**5**	**24.700**	**-26.298**	**2**	**2.550**	**18**	**-28.848**	**6**	**-21.200**	**165**	**1.283.092**	**165**	
	Theo địa bàn	**171**			**1.767.772**	**1.476.236**	**1.309.390**	**1.217.632**	**65.460**	**12**	**40.760**	**30.000**	**5**	**24.700**	**-26.298**	**2**	**2.550**	**18**	**-28.848**	**6**	**-21.200**	**165**	**1.283.092**	**165**	
1	*Ba Vì*	*21*			*264.100*	*225.726*	*221.190*	*220.200*							*-990*			*3*	*-990*			*21*	*220.200*	*21*	
2	*Chương Mỹ*	*23*			*261.366*	*210.953*	*180.200*	*176.700*	*3.500*	*2*	*3.500*											*23*	*180.200*	*23*	
3	*Đan Phượng*	*1*			*11.437*	*8.907*	*8.670*	*8.670*														*1*	*8.670*	*1*	
4	*Đông Anh*																								
5	*Gia Lâm*	*2*			*16.878*	*14.284*	*16.000*	*12.600*							*-3.400*			*2*	*-3.400*			*2*	*12.600*	*2*	
6	*Hoài Đức*																								
7	*Mê Linh*	*15*			*160.556*	*134.105*	*116.710*	*110.110*	*6.000*				*1*	*6.000*								*15*	*116.710*	*15*	
8	*Mỹ Đức*	*16*			*187.652*	*158.655*	*149.220*	*147.580*	*900*	*3*	*900*				*-740*			*3*	*-740*	*1*	*-140*	*15*	*148.480*	*15*	
9	*Phú Xuyên*	*14*			*122.943*	*105.574*	*100.100*	*100.100*														*14*	*100.100*	*14*	
10	*Phúc Thọ*	*17*			*109.324*	*93.150*	*79.250*	*75.890*							*-3.360*			*1*	*-3.360*	*1*	*-3.360*	*16*	*75.890*	*16*	
11	*Quốc Oai*	*13*			*137.718*	*114.207*	*94.860*	*62.700*	*31.660*	*3*	*18.360*	*13.460*	*2*	*13.300*	*-500*			*1*	*-500*			*13*	*94.360*	*13*	
12	*Sóc Sơn*	*10*			*122.538*	*104.983*	*73.900*	*49.700*	*8.050*	*2*	*8.050*	*7.590*			*-16.150*			*4*	*-16.150*	*3*	*-15.150*	*7*	*57.750*	*7*	
13	*Thạch Thất*	*4*			*42.274*	*30.793*	*29.700*	*29.300*							*-400*			*1*	*-400*			*4*	*29.300*	*4*	
14	*Thanh Oai*	*7*			*47.152*	*39.319*	*36.800*	*36.800*														*7*	*36.800*	*7*	
15	*Thanh Trì*	*4*			*44.629*	*34.953*	*15.600*	*15.600*														*4*	*15.600*	*4*	
16	*Thường Tín*	*6*			*44.496*	*38.163*	*36.640*	*36.640*														*6*	*36.640*	*6*	
17	*Ứng Hòa*	*15*			*167.900*	*140.312*	*128.950*	*113.900*	*15.350*	*2*	*9.950*	*8.950*	*2*	*5.400*	*-300*	*2*	*2.550*	*2*	*-2.850*	*1*	*-2.550*	*14*	*128.650*	*14*	
18	*Sơn Tây*	*3*			*26.809*	*22.152*	*21.600*	*21.142*							*-458*			*1*	*-458*			*3*	*21.142*	*3*	
	Theo tiến độ dự án	**171**			**1.767.772**	**1.476.236**	**1.309.390**	**1.217.632**	**65.460**	**12**	**40.760**	**30.000**	**5**	**24.700**	**-26.298**	**2**	**2.550**	**18**	**-28.848**	**6**	**-21.200**	**165**	**1.283.092**	**165**	*****
I	**Dự án đã được phê duyệt quyết toán hoàn thành**	**20**			**157.163**	**133.180**	**127.630**	**127.172**							**-458**			**1**	**-458**			**20**	**127.172**	**20**	*****
a	***Thị xã Sơn Tây***	***3***			***26.809***	***22.152***	***21.600***	***21.142***							***-458***			***1***	***-458***			***3***	***21.142***	***3***	*****
1	Xây dựng Trạm y tế phường Ngô Quyền	1	2023-2025	1148/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 689a/QĐ-BQLDA ngày 03/10/2023 286/QĐ-UBND ngày 26/3/2024	7.114	5.703	5.700	5.700														1	5.700	1	UBND thị xã Sơn Tây
2	Trạm y tế phường Viên Sơn	1	2022-2024	1032/QĐ-UBND ngày 06/10/2022 903/QĐ-BQLDA ngày 26/2/2023 1095/QĐ-UBND ngày 05/7/2024	7.134	6.033	5.500	5.500														1	5.500	1	UBND thị xã Sơn Tây

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Luỹ kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KH NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm			Dự kiến bổ sung trong năm 2025		Tổng cộng	Tăng		Giảm		*Trđó: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025*					
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL+TB				Số DA	Kế hoạch vốn	*Trđó: Vốn XSKT*	Số DA	Kế hoạch vốn		Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
3	Trạm y tế phường Thanh Mỹ	1	2022-2024	1033/QĐ-UBND ngày 06/10/2022 773/QĐ-BQLDA ngày 08/11/2023 793/QĐ-UBND ngày 05/6/2024	12.561	10.416	10.400	9.942							-458			1	-458			1	9.942	1	UBND thị xã Sơn Tây
b	***Huyện Ba Vì***	***6***			***60.100***	***51.196***	***50.100***	***50.100***														***6***	***50.100***	***6***	*
1	Trạm y tế xã Phú Châu	1	2022-2024	1345/QĐ-UBND ngày 21/3/2022 6783/QĐ-UBND ngày 02/11/2023	14.100	11.308	11.300	11.300														1	11.300	1	UBND huyện Ba Vì
2	Trạm y tế xã Phú Phương	1	2022-2023	7977/QĐ-UBND ngày 11/11/2021 3320/QĐ-UBND ngày 04/7/2023	8.000	6.961	6.800	6.800														1	6.800	1	UBND huyện Ba Vì
3	Trạm y tế xã Sơn Đà	1	2022-2023	8109/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 5491/QĐ-UBND ngày 09/6/2022 2322/QĐ-UBND ngày 20/5/2024	10.000	8.519	8.300	8.300														1	8.300	1	UBND huyện Ba Vì
4	Trạm y tế xã Thụy An	1	2022-2024	1348/QĐ-UBND ngày 21/3/2022 5537/QĐ-UBND ngày 13/6/2022 2031/QĐ-UBND ngày 15/5/2023	9.000	7.890	7.600	7.600														1	7.600	1	UBND huyện Ba Vì
5	Trạm y tế xã Đông Quang	1	2022-2024	1342/QĐ-UBND ngày 21/3/2022 8257/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	9.000	7.903	7.600	7.600														1	7.600	1	UBND huyện Ba Vì
6	Trạm y tế xã Thái Hòa	1	2022-2024	1284/QĐ-UBND ngày 17/3/2022 5592/QĐ-UBND ngày 15/6/2022 1016/QĐ-UBND ngày 19/3/2024	10.000	8.615	8.500	8.500														1	8.500	1	UBND huyện Ba Vì
c	***Huyện Mỹ Đức***	***1***			***3.200***	***2.677***	***2.180***	***2.180***														***1***	***2.180***	***1***	*
1	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc, hệ thống sân vườn, tường rào và các hạng mục phụ trợ Trạm y tế xã Phúc Lâm	1	2021-2023	553/QĐ-UBND ngày 26/3/2021 3654/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	3.200	2.677	2.180	2.180														1	2.180	1	UBND huyện Mỹ Đức
d	***Huyện Phú Xuyên***	***1***			***9.000***	***7.697***	***7.400***	***7.400***														***1***	***7.400***	***1***	
1	Xây dựng Trạm y tế xã Phượng Dực	1	2023-2024	1547/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 512/QĐ-BQL ngày 09/8/2023 4386/QĐ-UBND ngày 02/10/2024	9.000	7.697	7.400	7.400														1	7.400	1	UBND huyện Phú Xuyên
e	***Huyện Phúc Thọ***	***3***			***17.268***	***14.843***	***13.850***	***13.850***														***3***	***13.850***	***3***	*

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Luỹ kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KH NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm			Dự kiến bổ sung trong năm 2025		Tổng cộng	Tăng		Giảm		*Trđó: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025*					
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL+TB				Số DA	Kế hoạch vốn	*Trđó: Vốn XSKT*	Số DA	Kế hoạch vốn		Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
1	Trạm y tế xã Tích Giang	1	2021-2022	4077/QĐ-UBND ngày 11/11/2020 5709/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 2452/QĐ-UBND ngày 24/5/2024	7.455	6.337	6.000	6.000														1	6.000	1	UBND huyện Phúc Thọ
2	Trạm y tế thị trấn Phúc Thọ	1	2022-2024	3115/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 2017/QĐ-UBND ngày 09/6/2023 2453/QĐ-UBND ngày 24/5/2024	4.954	4.297	3.950	3.950														1	3.950	1	UBND huyện Phúc Thọ
3	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	1	2022-2024	3114/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 2016/QĐ-UBND ngày 09/6/2023 1437/QĐ-UBND ngày 01/4/2024	4.859	4.210	3.900	3.900														1	3.900	1	UBND huyện Phúc Thọ
f	***Huyện Sóc Sơn***	***1***			***3.040***	***3.006***	***2.500***	***2.500***														***1***	***2.500***	***1***	
1	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Phù Lỗ	1	2022-2024	8809/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 153/QĐ-BQL ngày 30/3/2023 7147/QĐ-UBND ngày 03/10/2024	3.040	3.006	2.500	2.500														1	2.500	1	UBND huyện Sóc Sơn
g	***Huyện Thanh Oai***	***5***			***37.746***	***31.610***	***30.000***	***30.000***														***5***	***30.000***	***5***	*
1	Trạm y tế xã Kim Thư	1	2022-2023	4712/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 12065/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	9.660	7.900	7.900	7.900														1	7.900	1	UBND huyện Thanh Oai
2	Trạm y tế xã Xuân Dương	1	2022-2023	5629/QĐ-UBND ngày 05/10/2022 3786/QĐ-UBND ngày 03/5/2024	6.095	4.600	4.600	4.600														1	4.600	1	UBND huyện Thanh Oai
3	Trạm y tế xã Liên Châu	1	2022-2023	4711/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 5084/QĐ-UBND ngày 02/7/2024	6.141	6.141	4.900	4.900														1	4.900	1	UBND huyện Thanh Oai
4	Trạm y tế xã Tam Hưng	1	2022-2023	5630/QĐ-UBND ngày 05/10/2022 7824/QĐ-UBND ngày 02/11/2024	5.552	3.733	3.700	3.700														1	3.700	1	UBND huyện Thanh Oai
5	Trạm y tế xã Hồng Dương	1	2022-2023	4651/QĐ-UBND ngày 01/8/2022 6712/QĐ-UBND ngày 17/8/2023 6817/QĐ-UBND ngày 23/9/2024	10.298	9.236	8.900	8.900														1	8.900	1	UBND huyện Thanh Oai

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Luỹ kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KH NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm			Dự kiến bổ sung trong năm 2025		Tổng cộng	Tăng		Giảm		*Trđó: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025*					
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL+TB				Số DA	Kế hoạch vốn	*Trđó: Vốn XSKT*	Số DA	Kế hoạch vốn		Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
II	**Dự án đã được bố trí đủ vốn NSTP hỗ trợ**	**123**			**1.282.227**	**1.070.726**	**953.360**	**951.860**	**4.650**	**2**	**2.450**	**950**	**1**	**2.200**	**2.550**	**2**	**2.550**					**123**	**955.910**	**123**	*
a	**Dự án đã cơ bản hoàn thành**	**84**			**739.352**	**619.094**	**536.370**	**536.370**														**84**	**536.370**	**84**	*
a.1	***Thị xã Sơn Tây***																								*
a.2	***Huyện Ba Vì***	***10***			***91.000***	***78.236***	***74.900***	***74.900***														***10***	***74.900***	***10***	*
1	Trạm y tế thị trấn Tây Đằng	1	2022-2023	1315/QĐ-UBND ngày 19/3/2022 10723/QĐ-UBND ngày 08/12/2022	12.000	10.101	10.100	10.100														1	10.100	1	UBND huyện Ba Vì
2	Trạm y tế xã Tòng Bạt	1	2022-2024	1344/QĐ-UBND ngày 21/3/2022	9.000	7.707	7.600	7.600														1	7.600	1	UBND huyện Ba Vì
3	Trạm y tế xã Phong Vân	1	2022-2024	1334/QĐ-UBND ngày 21/3/2022 10069/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	14.000	12.238	11.900	11.900														1	11.900	1	UBND huyện Ba Vì
4	Trạm y tế xã Ba Trại	1	2023-2024	9760/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 1777/QĐ-UBND ngày 28/4/2023	5.000	4.191	3.500	3.500														1	3.500	1	UBND huyện Ba Vì
5	Trạm y tế xã Ba Vì	1	2023-2024	9761/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 937/QĐ-UBND ngày 17/3/2023	5.000	4.378	3.500	3.500														1	3.500	1	UBND huyện Ba Vì
6	Trạm y tế xã Chu Minh	1	2022-2024	1313/QĐ-UBND ngày 19/3/2022 5076/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	9.000	7.735	7.600	7.600														1	7.600	1	UBND huyện Ba Vì
7	Trạm y tế xã Minh Quang	1	2023-2024	9755/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 1621/QĐ-UBND ngày 19/4/2023	5.000	4.191	3.500	3.500														1	3.500	1	UBND huyện Ba Vì
8	Trạm y tế xã Phú Sơn	1	2022-2024	1329/QĐ-UBND ngày 21/3/2022 11171/QĐ-UBND ngày 15/12/2022	10.000	8.600	8.500	8.500														1	8.500	1	UBND huyện Ba Vì
9	Trạm y tế xã Tản Hồng	1	2022-2023	8095/QĐ-UBND ngày 13/11/2021 1896/QĐ-UBND ngày 05/5/2023; 10478/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	10.000	8.670	8.500	8.500														1	8.500	1	UBND huyện Ba Vì
10	Trung tâm y tế huyện Ba Vì	1	2022-2025	1343/QĐ-UBND ngày 21/3/2022 6671/QĐ-UBND ngày 08/7/2022	12.000	10.425	10.200	10.200														1	10.200	1	UBND huyện Ba Vì
a.3	***Huyện Chương Mỹ***	***18***			***197.156***	***159.802***	***139.100***	***139.100***														***18***	***139.100***	***18***	*

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Luỹ kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KH NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm			Dự kiến bổ sung trong năm 2025		Tổng cộng	Tăng		Giảm		*Trđó: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025*					
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL+TB				Số DA	Kế hoạch vốn	*Trđó: Vốn XSKT*	Số DA	Kế hoạch vốn		Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
1	Xây mới trạm y tế xã Đại Yên	1	2022-2023	1013/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 1197/QĐ-BQL ngày 16/9/2022	11.919	9.611	8.000	8.000														1	8.000	1	UBND huyện Chương Mỹ
2	Xây mới trạm y tế xã Hòa Chính	1	2022-2023	1014/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 1209/QĐ-BQL ngày 16/9/2022	13.722	12.026	8.900	8.900														1	8.900	1	UBND huyện Chương Mỹ
3	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	1	2022-2023	1028/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 2887/QĐ-UBND ngày 29/5/2023	10.502	7.770	7.500	7.500														1	7.500	1	UBND huyện Chương Mỹ
4	Xây mới trạm y tế xã Hợp Đồng	1	2022-2023	1012/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 1198/QĐ-BQL ngày 16/9/2022	10.737	8.376	7.500	7.500														1	7.500	1	UBND huyện Chương Mỹ
5	Xây mới trạm y tế xã Phú Nam An	1	2022-2023	1026/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 5908/QĐ-UBND ngày 15/9/2023	11.016	9.115	8.300	8.300														1	8.300	1	UBND huyện Chương Mỹ
6	Xây mới trạm y tế xã Phú Nghĩa	1	2022-2023	1034/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 1199/QĐ-BQL ngày 16/9/2022; 912/QĐ-BQL ngày 25/7/2023	12.512	10.245	10.100	10.100														1	10.100	1	UBND huyện Chương Mỹ
7	Xây mới trạm y tế xã Thanh Bình	1	2022-2023	1029/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 2948/QĐ-UBND ngày 06/6/2023	10.845	8.265	8.000	8.000														1	8.000	1	UBND huyện Chương Mỹ
8	Xây mới trạm y tế xã Thượng Vực	1	2022-2023	1011/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 8411/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	11.382	9.270	8.000	8.000														1	8.000	1	UBND huyện Chương Mỹ
9	Xây mới trạm y tế xã Văn Võ	1	2022-2023	1027/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 2411/QĐ-UBND ngày 08/5/2023	10.642	9.082	7.700	7.700														1	7.700	1	UBND huyện Chương Mỹ
10	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Đông Sơn	1	2022-2023	1037/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 2749/QĐ-UBND ngày 26/5/2023	11.390	9.879	7.700	7.700														1	7.700	1	UBND huyện Chương Mỹ
11	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Hồng Phong	1	2022-2023	1015/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 8702/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	10.456	8.566	7.400	7.400														1	7.400	1	UBND huyện Chương Mỹ
12	Xây dựng, cải tạo trạm y tế xã Hữu Văn	1	2022-2023	1035/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 1960/QĐ-UBND ngày 05/4/2023	10.012	8.132	7.000	7.000														1	7.000	1	UBND huyện Chương Mỹ
13	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Lam Điền	1	2022-2023	1017/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 9531/QĐ-UBND ngày 31/12/2022	11.641	10.122	7.800	7.800														1	7.800	1	UBND huyện Chương Mỹ

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Luỹ kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KH NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm			Dự kiến bổ sung trong năm 2025		Tổng cộng	Tăng		Giảm		*Trđó: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025*					
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL+TB				Số DA	Kế hoạch vốn	*Trđó: Vốn XSKT*	Số DA	Kế hoạch vốn		Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
14	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Ngọc Hoà	1	2022-2024	1033/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 5907/QĐ-UBND ngày 15/9/2023	9.641	6.918	6.200	6.200														1	6.200	1	UBND huyện Chương Mỹ
15	Xây dựng, cải tạo trạm y tế xã Quảng Bị	1	2022-2023	1018/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 1407/QĐ-UBND ngày 15/3/2023	10.060	7.315	7.100	7.100														1	7.100	1	UBND huyện Chương Mỹ
16	Xây dựng, cải tạo trạm y tế xã Tốt Động	1	2022-2023	1030/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 8498/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	10.396	9.070	7.300	7.300														1	7.300	1	UBND huyện Chương Mỹ
17	Xây dựng, cải tạo trạm y tế xã Trung Hòa	1	2022-2023	1031/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 2749/QĐ-UBND ngày 26/5/2023	10.942	8.903	8.100	8.100														1	8.100	1	UBND huyện Chương Mỹ
18	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Phụng Châu	1	2022-2023	1032/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 9108/QĐ-UBND ngày 21/12/2022	9.341	7.137	6.500	6.500														1	6.500	1	UBND huyện Chương Mỹ
a.4	***Huyện Đan Phượng***	***1***			***11.437***	***8.907***	***8.670***	***8.670***														***1***	***8.670***	***1***	*
1	Trạm y tế xã Trung Châu miền B	1	2023-2025	6999/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 154/QĐ-BQLDA ngày 20/3/2024	11.437	8.907	8.670	8.670														1	8.670	1	UBND huyện Đan Phượng
a.5	***Huyện Mê Linh***	***11***			***89.157***	***74.751***	***68.610***	***68.610***														***11***	***68.610***	***11***	*
1	Trạm y tế xã Mê Linh	1	2022-2024	908/QĐ-UBND ngày 07/3/2022 3108/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	11.885	8.626	7.600	7.600														1	7.600	1	UBND huyện Mê Linh
2	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Tam Đồng, huyện Mê Linh	1	2022-2024	3751/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 4548/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	9.869	8.342	8.200	8.200														1	8.200	1	UBND huyện Mê Linh
3	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Vạn Yên, huyện Mê Linh	1	2022-2024	4942/QĐ-UBND ngày 16/11/2022	9.840	8.222	7.200	7.200														1	7.200	1	UBND huyện Mê Linh
4	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh	1	2022-2024	3259/QĐ-UBND ngày 08/8/2022	9.902	8.505	7.100	7.100														1	7.100	1	UBND huyện Mê Linh
5	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Kim Hoa, huyện Mê Linh	1	2022-2024	3752/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 7330/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	9.609	8.422	7.900	7.900														1	7.900	1	UBND huyện Mê Linh
1	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế thị trấn Chi Đông	1	2023-2025	3416/QĐ-UBND ngày 30/5/2023	5.975	5.015	5.010	5.010														1	5.010	1	UBND huyện Mê Linh
2	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Hoàng Kim	1	2022-2024	4943/QĐ-UBND ngày 16/11/2022 5253/QĐ-UBND ngày 10/8/2023	7.383	6.956	6.100	6.100														1	6.100	1	UBND huyện Mê Linh
3	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế thị trấn Quang Minh	1	2022-2024	878/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 2165/QĐ-UBND ngày 20/5/2022	6.758	5.428	5.200	5.200														1	5.200	1	UBND huyện Mê Linh

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Luỹ kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KH NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm			Dự kiến bổ sung trong năm 2025		Tổng cộng	Tăng		Giảm		*Trđó: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025*					
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL+TB				Số DA	Kế hoạch vốn	*Trđó: Vốn XSKT*	Số DA	Kế hoạch vốn		Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
4	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	1	2022-2024	910/QĐ-UBND ngày 07/3/2022 7329/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	7.042	6.068	5.800	5.800														1	5.800	1	UBND huyện Mê Linh
5	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh	1	2022-2024	912/QĐ-UBND ngày 07/3/2022 6381/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	7.148	6.267	5.600	5.600														1	5.600	1	UBND huyện Mê Linh
7	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Chu Phan, huyện Mê Linh (hạng mục HTKT và các công trình phụ trợ còn lại)	1	2023-2025	3414/QĐ-UBND ngày 30/5/2023	3.746	2.900	2.900	2.900														1	2.900	1	UBND huyện Mê Linh
a.6	***Huyện Mỹ Đức***																								*
a.7	***Huyện Phú Xuyên***	***13***			***113.943***	***97.877***	***92.700***	***92.700***														***13***	***92.700***	***13***	*
1	Xây dựng Trạm y tế thị trấn Phú Minh	1	2023-2024	1550/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 519/QĐ-BQLDA ngày 11/8/2203	8.958	7.543	7.100	7.100														1	7.100	1	UBND huyện Phú Xuyên
2	Xây dựng Trạm y tế xã Châu Can	1	2022-2023	1548/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 510/QĐ-BQLDA ngày 9/8/2023	9.000	7.802	7.200	7.200														1	7.200	1	UBND huyện Phú Xuyên
3	Xây dựng Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	1	2023-2024	1543/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 514/QĐ-BQLDA 10/8/2023	9.000	7.809	7.600	7.600														1	7.600	1	UBND huyện Phú Xuyên
4	Xây dựng Trạm y tế xã Đại Xuyên	1	2022-2024	2872/QĐ-UBND ngày 17/6/2022 160/QĐ-BQL ngày 17/3/2023	9.669	8.131	7.800	7.800														1	7.800	1	UBND huyện Phú Xuyên
5	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Hoàng Long	1	2022-2024	2871/QĐ-UBND ngày 17/6/2022 87a/QĐ-BQL 22/02/2023	6.370	5.494	5.100	5.100														1	5.100	1	UBND huyện Phú Xuyên
6	Xây dựng Trạm y tế xã Hồng Minh	1	2022-2024	2870/QĐ-UBND ngày 17/6/2022 516/QĐ-BQLDA 10/8/2023	9.200	8.045	7.400	7.400														1	7.400	1	UBND huyện Phú Xuyên
7	Xây dựng Trạm y tế xã Hồng Thái	1	2022-2024	1544/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 520/QĐ-BQLDA 11/8/2023	8.817	7.461	7.300	7.300														1	7.300	1	UBND huyện Phú Xuyên
8	Xây dựng Trạm y tế xã Nam Phong	1	2022-2024	1545/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 552/QĐ-BQLDA 11/8/2023	9.000	7.829	7.000	7.000														1	7.000	1	UBND huyện Phú Xuyên
9	Xây dựng Trạm y tế xã Nam Triều	1	2022-2024	2869/QĐ-UBND ngày 17/6/2022 523/QĐ-BQLDA 11/8/2023	9.729	8.142	8.100	8.100														1	8.100	1	UBND huyện Phú Xuyên

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Luỹ kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KH NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm			Dự kiến bổ sung trong năm 2025		Tổng cộng	Tăng		Giảm		*Trđó: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025*					
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL+TB				Số DA	Kế hoạch vốn	*Trđó: Vốn XSKT*	Số DA	Kế hoạch vốn		Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
11	Xây dựng Trạm y tế xã Sơn Hà	1	2024-2025	1549/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 508/QĐ-QLDA ngày 08/8/2023	9.000	7.574	7.100	7.100														1	7.100	1	UBND huyện Phú Xuyên
12	Xây dựng Trạm y tế xã Tri Trung	1	2022-2023	1542/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 513/QĐ-BQLDA 10/8/2023	9.000	7.840	7.600	7.600														1	7.600	1	UBND huyện Phú Xuyên
13	Xây dựng Trạm y tế xã Vân Từ	1	2022-2023	1546/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 511/QĐ-BQLDA 9/8/2023	9.000	8.039	7.400	7.400														1	7.400	1	UBND huyện Phú Xuyên
14	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm y tế huyện Phú Xuyên	1	2022-2024	3394/QĐ-UBND ngày 03/8/2022	7.200	6.168	6.000	6.000														1	6.000	1	UBND huyện Phú Xuyên
a.8	***Huyện Phúc Thọ***	***12***			***76.557***	***65.037***	***53.800***	***53.800***														***12***	***53.800***	***12***	*
1	Trạm y tế Vân Nam	1	2021-2022	4044/QĐ-UBND ngày 09/11/2020	7.352	6.249	6.000	6.000														1	6.000	1	UBND huyện Phúc Thọ
2	Trạm y tế xã Xuân Đình (điểm trạm y tế xã Xuân Phú cũ)	1	2021-2022	4046/QĐ-UBND ngày 09/11/2020 292/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	6.390	5.432	5.000	5.000														1	5.000	1	UBND huyện Phúc Thọ
3	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Phúc Hòa (điểm thôn Thanh Phần)	1	2022-2024	3101/QĐ-UBND ngày 12/8/2022 950/QĐ-BQLDA ngày 20/11/2023	7.064	5.750	3.600	3.600														1	3.600	1	UBND huyện Phúc Thọ
4	Trạm y tế xã Phụng Thượng	1	2021-2023	4043/QĐ-UBND ngày 09/11/2020 1129/QĐ-BQLDA ngày 11/12/2023	8.990	7.939	7.100	7.100														1	7.100	1	UBND huyện Phúc Thọ
5	Trạm y tế xã Sen Phương (điểm xã Phương Độ cũ)	1	2022-2024	3113/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 793/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	6.166	5.175	4.950	4.950														1	4.950	1	UBND huyện Phúc Thọ
6	Trạm y tế xã Tam Hiệp	1	2022-2024	3112/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 968/QĐ-UBND ngày 22/11/2023	2.425	1.990	1.900	1.900														1	1.900	1	UBND huyện Phúc Thọ
7	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Tam Thuấn	1	2022-2024	3103/QĐ-UBND ngày 12/8/2022 1226/QĐ-BQLDA ngày 08/12/2022	4.019	3.592	1.800	1.800														1	1.800	1	UBND huyện Phúc Thọ
8	Trạm y tế xã Thọ Lộc	1	2021-2023	4078/QĐ-UBND ngày 11/11/2020 763/QĐ-BQLDA ngày 06/9/2022	6.352	5.532	5.200	5.200														1	5.200	1	UBND huyện Phúc Thọ

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Luỹ kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KH NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm			Dự kiến bổ sung trong năm 2025		Tổng cộng	Tăng		Giảm		*Trđó: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025*					
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL+TB				Số DA	Kế hoạch vốn	*Trđó: Vốn XSKT*	Số DA	Kế hoạch vốn		Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
9	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Thượng Cốc	1	2022-2024	3102/QĐ-UBND ngày 12/8/2022 379/QĐ-BQLDA ngày 21/8/2023	7.069	6.108	3.000	3.000														1	3.000	1	UBND huyện Phúc Thọ
10	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc	1	2022-2024	3111/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 1036/QĐ-BQLDA ngày 29/11/2023	7.221	6.230	5.850	5.850														1	5.850	1	UBND huyện Phúc Thọ
11	Trạm y tế xã Võng Xuyên	1	2021-2023	4050/QĐ-UBND ngày 09/11/2020 2278/QĐ-BQLDA ngày 23/6/2023	5.636	4.914	4.000	4.000														1	4.000	1	UBND huyện Phúc Thọ
12	Trạm y tế xã Vân Phúc	1	2021-2023	4048/QĐ-UBND ngày 09/11/2020 4325/QĐ-BQLDA ngày 29/9/2023	7.873	6.126	5.400	5.400														1	5.400	1	UBND huyện Phúc Thọ
a.9	***Huyện Quốc Oai***	***3***			***26.860***	***22.078***	***6.000***	***6.000***														***3***	***6.000***	***3***	*****
2	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Ngọc Mỹ	1	2022-2024	7734/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 7058/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	8.070	6.537	1.400	1.400														1	1.400	1	UBND huyện Quốc Oai
3	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Ngọc Liệp	1	2022-2024	1845/QĐ-UBND ngày 09/5/2018; 7446/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	9.228	7.616	2.000	2.000														1	2.000	1	UBND huyện Quốc Oai
4	Trạm y tế xã Đại Thành	1	2021-2023	5983/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	9.562	7.925	2.600	2.600														1	2.600	1	UBND huyện Quốc Oai
a.10	***Huyện Sóc Sơn***	***2***			***29.484***	***26.904***	***18.000***	***18.000***														***2***	***18.000***	***2***	*****
1	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Minh Phú	1	2022-2024	8808/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 119/QĐ-QLDA ngày 20/3/2023	3.657	3.489	3.000	3.000														1	3.000	1	UBND huyện Sóc Sơn
3	Phòng khám đa khoa Kim Anh	1	2022-2023	2627/QĐ-UBND ngày 06/7/2021 557/QĐ-QLDA ngày 14/7/2022; 944/QĐ-QLDA ngày 14/12/2023	25.827	23.415	15.000	15.000														1	15.000	1	UBND huyện Sóc Sơn
a.11	***Huyện Thạch Thất***	***1***			***9.500***	***6.844***	***6.400***	***6.400***														***1***	***6.400***	***1***	*****
3	Xây dựng trạm y tế xã Chàng Sơn	1	2022-2023	4398/QĐ-UBND ngày 13/6/2022 7598/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	9.500	6.844	6.400	6.400														1	6.400	1	UBND huyện Thạch Thất
a.12	***Huyện Thanh Oai***	***2***			***9.406***	***7.709***	***6.800***	***6.800***														***2***	***6.800***	***2***	*****

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Luỹ kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KH NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm			Dự kiến bổ sung trong năm 2025		Tổng cộng	Tăng		Giảm		*Trđó: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025*					
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL+TB				Số DA	Kế hoạch vốn	*Trđó: Vốn XSKT*	Số DA	Kế hoạch vốn		Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
1	Trạm y tế xã Cao Dương	1	2022-2023	4713/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 11148/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	4.500	3.609	3.600	3.600														1	3.600	1	UBND huyện Thanh Oai
2	Trạm y tế xã Cự Khê	1	2022-2023	5631/QĐ-UBND ngày 05/10/2022 5631/QĐ-UBND ngày 05/10/2022; 13281/QĐ-UBND ngày 18/12/2023	4.906	4.100	3.200	3.200														1	3.200	1	UBND huyện Thanh Oai
a.13	***Huyện Thanh Trì***	***2***			***19.280***	***16.442***	***8.050***	***8.050***														***2***	***8.050***	***2***	*****
1	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Duyên Hà	1	2022-2024	6686/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	10.389	8.970	2.850	2.850														1	2.850	1	UBND huyện Thanh Trì
2	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Tam Hiệp	1	2022-2024	6687/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	8.891	7.472	5.200	5.200														1	5.200	1	UBND huyện Thanh Trì
a.14	***Huyện Thường Tín***	***3***			***20.472***	***17.400***	***16.840***	***16.840***														***3***	***16.840***	***3***	*****
1	Trạm y tế xã Văn Bình, huyện Thường Tín	1	2021-2023	7815/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 4672/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	7.395	6.449	6.100	6.100														1	6.100	1	UBND huyện Thường Tín
2	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Hiền Giang, huyện Thường Tín	1	2021-2023	5439/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 732/QĐ-QLDA ngày 17/8/2023	6.610	5.431	5.370	5.370														1	5.370	1	UBND huyện Thường Tín
3	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín	1	2021-2023	5440/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 3505/QĐ-UBND ngày 12/7/2022	6.467	5.520	5.370	5.370														1	5.370	1	UBND huyện Thường Tín
a.15	***Huyện Ứng Hòa***	***6***			***45.100***	***37.108***	***36.500***	***36.500***														***6***	***36.500***	***6***	*****
1	Trạm y tế thị trấn Vân Đình	1	2021-2023	1093/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 1133/QĐ-BQL ngày 14/11/2022	4.500	3.919	3.700	3.700														1	3.700	1	UBND huyện Ứng Hòa
2	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Đại Cường	1	2022-2024	396/QĐ-UBND ngày 19/5/2022 339/QĐ-BQL ngày 29/5/2023	9.600	7.571	7.500	7.500														1	7.500	1	UBND huyện Ứng Hòa
3	Trạm y tế xã Hòa Nam	1	2021-2023	2388/QĐ-UBND ngày 20/12/2021; 177/QĐ-UBND ngày 01/4/2023 169/QĐ-BQL ngày 30/3/2023	7.500	5.890	5.650	5.650														1	5.650	1	UBND huyện Ứng Hòa
4	Trạm y tế xã Quảng Phú Cầu	1	2022-2024	1091/QĐ-UBND ngày 28/10/2021 25/QĐ-BQL ngày 13/01/2023	7.500	6.192	6.190	6.190														1	6.190	1	UBND huyện Ứng Hòa

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Luỹ kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KH NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm			Dự kiến bổ sung trong năm 2025		Tổng cộng	Tăng		Giảm		*Trđó: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025*					
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL+TB				Số DA	Kế hoạch vốn	*Trđó: Vốn XSKT*	Số DA	Kế hoạch vốn		Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
5	Trạm y tế xã Tảo Dương Văn	1	2021-2023	2375/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 521/QĐ-BQL ngày 07/8/2023	7.500	6.160	6.160	6.160														1	6.160	1	UBND huyện Ứng Hòa
6	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Viên Nội	1	2022-2024	1221/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 116/QĐ-BQL ngày 27/02/2023	8.500	7.376	7.300	7.300														1	7.300	1	UBND huyện Ứng Hòa
b	**Dự án chưa hoàn thành**	***39***			***542.875***	***451.632***	***416.990***	***415.490***	***4.650***	***2***	***2.450***	***950***	***1***	***2.200***	***2.550***	***2***	***2.550***					***39***	***419.540***	***39***	*
b.1	***Huyện Ba Vì***	***2***			***79.000***	***66.508***	***66.300***	***66.300***														***2***	***66.300***	***2***	*
2	Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Minh Quang	1	2022-2025	8067/QĐ-UBND ngày 13/11/2021 7638/QĐ-UBND ngày 22/08/2022	35.000	30.115	30.000	30.000														1	30.000	1	UBND huyện Ba Vì
3	Nâng cấp, cải tạo phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	1	2022-2025	1266/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 7472/QĐ-UBND ngày 16/8/2022; 4839/QĐ-UBND ngày 18/8/2023	44.000	36.393	36.300	36.300														1	36.300	1	UBND huyện Ba Vì
b.2	***Huyện Chương Mỹ***	***4***			***50.765***	***40.586***	***32.700***	***31.200***	***1.500***	***1***	***1.500***											***4***	***32.700***	***4***	*
1	Xây mới Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	1	2023-2025	6691/QĐ-UBND ngày 25/10/2023; 6577/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 349/QĐ-BQL ngày 26/3/2024	8.450	6.767	6.000	4.500	1.500	1	1.500											1	6.000	1	UBND huyện Chương Mỹ
2	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Hoàng Diệu	1	2023-2024	8079/QĐ-UBND ngày 01/11/2022 1074/QĐ-BQL ngày 22/8/2023	12.201	10.053	8.200	8.200														1	8.200	1	UBND huyện Chương Mỹ
3	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Thụy Hương	1	2023-2024	8080/QĐ-UBND ngày 01/11/2022 1073/QĐ-BQL ngày 22/8/2023	12.150	9.780	8.300	8.300														1	8.300	1	UBND huyện Chương Mỹ
4	Trung tâm y tế huyện Chương Mỹ	1	2022-2024	1018/QĐ-UBND ngày 02/6/2022; 1025/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 2765/QĐ-BQL ngày 29/11/2022	17.964	13.986	10.200	10.200														1	10.200	1	UBND huyện Chương Mỹ
b.3	***Huyện Mê Linh***	***3***			***53.398***	***46.354***	***41.500***	***41.500***														***3***	***41.500***	***3***	*
1	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Tiền Phong	1	2023-2025	3413/QĐ-UBND ngày 30/5/2023 5593/QĐ-UBND ngày 30/8/2023	11.064	9.541	7.200	7.200														1	7.200	1	UBND huyện Mê Linh
2	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Văn Khê, huyện Mê Linh	1	2023-2025	6880/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	13.501	10.767	9.300	9.300														1	9.300	1	UBND huyện Mê Linh

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Luỹ kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KH NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm			Dự kiến bổ sung trong năm 2025		Tổng cộng	Tăng		Giảm		*Trđó: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025*					
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL+TB				Số DA	Kế hoạch vốn	*Trđó: Vốn XSKT*	Số DA	Kế hoạch vốn		Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
3	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Mê Linh	1	2023-2025	3415/QĐ-UBND ngày 30/5/2023 6971/QĐ-UBND ngày 23/11/2023	28.833	26.046	25.000	25.000														1	25.000	1	UBND huyện Mê Linh
b.4	***Huyện Mỹ Đức***	***11***			***134.714***	***113.652***	***113.000***	***113.000***														***11***	***113.000***	***11***	*
1	Trạm y tế xã Hồng Sơn	1	2022-2024	3329/QĐ-UBND ngày 09/9/2022 2559/QĐ-UBND ngày 26/10/2021	14.986	13.136	13.100	13.100														1	13.100	1	UBND huyện Mỹ Đức
2	Trạm y tế xã Hương Sơn	1	2021-2023	2556/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 3009/QĐ-UBND ngày 11/8/2022	12.000	9.933	9.900	9.900														1	9.900	1	UBND huyện Mỹ Đức
3	Trạm y tế xã Mỹ Thành	1	2022-2024	3856/QĐ-UBND ngày 25/10/2022 469/QĐ-UBND ngày 29/3/2023	10.000	8.647	8.500	8.500														1	8.500	1	UBND huyện Mỹ Đức
4	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế	1	2022-2024	4069/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 756/QĐ-UBND ngày 28/4/2023	12.000	10.128	10.100	10.100														1	10.100	1	UBND huyện Mỹ Đức
5	Trạm y tế xã Xuy Xá	1	2021-2025	2558/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 915/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	12.428	9.901	9.900	9.900														1	9.900	1	UBND huyện Mỹ Đức
6	Trạm y tế xã Phùng Xá	1	2022-2024	4002/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 409/QĐ-UBND ngày 20/3/2023	5.500	4.639	4.500	4.500														1	4.500	1	UBND huyện Mỹ Đức
7	Trạm y tế xã An Mỹ	1	2023-2024	914/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	3.300	2.836	2.800	2.800														1	2.800	1	UBND huyện Mỹ Đức
8	Trạm y tế xã An Phú	1	2024-2025	912/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	3.300	2.817	2.800	2.800														1	2.800	1	UBND huyện Mỹ Đức
9	Trạm y tế xã Đốc Tín	1	2024-2025	913/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	3.300	2.807	2.800	2.800														1	2.800	1	UBND huyện Mỹ Đức
10	Trung tâm y tế huyện Mỹ Đức	1	2022-2024	4262/QĐ-UBND ngày 11/11/2022 925/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	14.900	13.047	12.900	12.900														1	12.900	1	UBND huyện Mỹ Đức
11	Phòng khám đa khoa khu vực Hương Sơn	1	2022-2024	4140/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	43.000	35.761	35.700	35.700														1	35.700	1	UBND huyện Mỹ Đức
b.5	***Huyện Phúc Thọ***	***1***			***11.299***	***9.700***	***8.240***	***8.240***														***1***	***8.240***	***1***	*
1	Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa Ngọc Tảo	1	2023-2025	3155/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 5380/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	11.299	9.700	8.240	8.240														1	8.240	1	UBND huyện Phúc Thọ
b.5	***Huyện Quốc Oai***	***5***			***48.775***	***41.232***	***39.200***	***39.200***														***5***	***39.200***	***5***	*
1	Trạm y tế xã Yên Sơn, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	2812/QĐ-UBND ngày 13/6/2023 171/QĐ-QLDA ngày 26/10/2023	10.908	9.124	8.900	8.900														1	8.900	1	UBND huyện Quốc Oai

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Luỹ kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KH NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm			Dự kiến bổ sung trong năm 2025		Tổng cộng	Tăng		Giảm		*Trđó: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025*					
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL+TB				Số DA	Kế hoạch vốn	*Trđó: Vốn XSKT*	Số DA	Kế hoạch vốn		Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
2	Xây mới Trạm y tế xã Liệp Tuyết, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	2811/QĐ-UBND ngày 13/6/2023	9.264	8.025	7.900	7.900														1	7.900	1	UBND huyện Quốc Oai
3	Trạm y tế xã Đông Yên, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	2813/QĐ-UBND ngày 13/6/2023	10.258	8.456	8.300	8.300														1	8.300	1	UBND huyện Quốc Oai
4	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Đồng Quang, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	2814/QĐ-UBND ngày 13/6/2023	8.499	7.286	7.000	7.000														1	7.000	1	UBND huyện Quốc Oai
5	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Tuyết Nghĩa	1	2023-2025	3518/QĐ-UBND ngày 26/7/2023	9.846	8.341	7.100	7.100														1	7.100	1	UBND huyện Quốc Oai
b.6	***Huyện Sóc Sơn***	***1***			***7.149***	***6.039***	***6.000***	***6.000***														***1***	***6.000***	***1***	*
1	Cải tạo, sữa chữa Trạm y tế xã Hồng Kỳ	1	2023-2025	7697/QĐ-UBND ngày 10/11/2023	7.149	6.039	6.000	6.000														1	6.000	1	UBND huyện Sóc Sơn
b.7	***Huyện Thạch Thất***	***2***			***24.000***	***17.048***	***16.400***	***16.400***														***2***	***16.400***	***2***	*
1	Xây dựng mới trạm y tế xã Cần Kiệm	1	2023-2024	8425/QĐ-UBND ngày 08/11/2022 630/QĐ-BQLDA ngày 16/10/2023	14.683	9.498	9.000	9.000														1	9.000	1	UBND huyện Thạch Thất
2	Xây dựng, mở rộng trạm y tế xã Canh Nậu	1	2022-2024	1471/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	9.317	7.549	7.400	7.400														1	7.400	1	UBND huyện Thạch Thất
b.8	***Huyện Thanh Trì***	***2***			***25.349***	***18.511***	***7.550***	***7.550***														***2***	***7.550***	***2***	*
1	Xây dựng Trạm y tế thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì	1	2023-2024	5753/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	11.193	8.121	3.600	3.600														1	3.600	1	UBND huyện Thanh Trì
2	Nâng cấp, mở rộng Trạm y tế xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì	1	2023-2024	5754/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	14.156	10.390	3.950	3.950														1	3.950	1	UBND huyện Thanh Trì
b.9	***Huyện Thường Tín***	***2***			***15.426***	***13.628***	***12.700***	***12.700***														***2***	***12.700***	***2***	*
1	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Thống Nhất, huyện Thường Tín	1	2022-2024	2971/QĐ-UBND ngày 15/6/2022 873/QĐ-QLDA ngày 02/12/2022	7.816	6.713	6.400	6.400														1	6.400	1	UBND huyện Thường Tín
2	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Văn Phú, huyện Thường Tín	1	2022-2024	2970/QĐ-UBND ngày 15/6/2022 6350/QĐ-UBND ngày 08/12/2022	7.610	6.916	6.300	6.300														1	6.300	1	UBND huyện Thường Tín
b.10	***Huyện Ứng Hòa***	***6***			***93.000***	***78.374***	***73.400***	***73.400***	***3.150***	***1***	***950***	***950***	***1***	***2.200***	***2.550***	***2***	***2.550***					***6***	***75.950***	***6***	*
1	Xây dựng mới Trạm y tế xã Cao Thành	1	2022-2024	953/QĐ-UBND ngày 23/9/2022; 3043/QĐ-UBND ngày 02/6/2023 953/QĐ-UBND ngày 23/9/2022	13.400	9.179	9.150	9.150														1	9.150	1	UBND huyện Ứng Hòa
2	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Minh Đức	1	2023-2025	6270/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 306/QĐ-BQL ngày 07/3/2024	9.600	8.157	7.200	7.200	950	1	950	950			950	1	950					1	8.150	1	UBND huyện Ứng Hòa
3	Trạm y tế xã Trầm Lộng	1	2022-2024	1275/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	2.000	1.624	1.500	1.500														1	1.500	1	UBND huyện Ứng Hòa
4	Trạm y tế xã Vạn Thái	1	2022-2024	1274/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	3.000	2.507	2.250	2.250														1	2.250	1	UBND huyện Ứng Hòa

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Luỹ kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KH NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm			Dự kiến bổ sung trong năm 2025		Tổng cộng	Tăng		Giảm		*Trđó: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025*					
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL+TB				Số DA	Kế hoạch vốn	*Trđó: Vốn XSKT*	Số DA	Kế hoạch vốn		Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
5	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trung tâm y tế huyện Ứng Hòa	1	2022-2024	458/QĐ-UBND ngày 01/6/2022; 1188/QĐ-UBND ngày 24/11/2023 1193/QĐ-BQL ngày 22/12/2023	45.000	40.574	37.000	37.000	2.200				1	2.200	1.600	1	1.600					1	38.600	1	UBND huyện Ứng Hòa
6	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Phòng Khám đa khoa khu vực Đồng Tân	1	2022-2024	1124/QĐ-UBND ngày 14/10/2022 529/QĐ-BQL ngày 08/8/2023	20.000	16.333	16.300	16.300														1	16.300	1	UBND huyện Ứng Hòa
III	**Dự án đang thực hiện, chưa bố trí đủ vốn NSTP hỗ trợ**	**21**			**242.202**	**202.520**	**192.740**	**138.600**	**46.810**	**10**	**38.310**	**29.050**	**2**	**8.500**	**-7.330**			**12**	**-7.330**	**1**	**-140**	**20**	**185.410**	**20**	*****
III.1	***Huyện Ba Vì***	**3**			**34.000**	**29.786**	**29.890**	**28.900**							**-990**			**3**	**-990**			**3**	**28.900**	**3**	*****
1	Trạm y tế xã Châu Sơn	1	2022-2024	1325/QĐ-UBND ngày 21/3/2022 5674/QĐ-UBND ngày 16/6/2022; 2285/QĐ-UBND ngày 01/6/2023	12.000	10.374	10.500	10.200							-300			1	-300			1	10.200	1	UBND huyện Ba Vì
2	Trạm y tế xã Thuần Mỹ	1	2022-2024	5553/QĐ-UBND ngày 14/6/2022 1276/QĐ-UBND ngày 17/3/2022	12.000	10.615	10.600	10.200							-400			1	-400			1	10.200	1	UBND huyện Ba Vì
3	Trạm y tế xã Phú Cường	1	2022-2024	5450/QĐ-UBND ngày 07/6/2022	10.000	8.797	8.790	8.500							-290			1	-290			1	8.500	1	UBND huyện Ba Vì
III.2	***Huyện Chương Mỹ***	***1***			***13.445***	***10.566***	***8.400***	***6.400***	***2.000***	***1***	***2.000***											***1***	***8.400***	***1***	*****
1	Xây dựng, cải tạo Trạm y tế thị trấn Chúc Sơn	1	2023-2025	8081/QĐ-UBND ngày 01/11/2022; 6576/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 1211/QĐ-BQL ngày 19/9/2023;	13.445	10.566	8.400	6.400	2.000	1	2.000											1	8.400	1	UBND huyện Chương Mỹ
III.3	***Huyện Gia Lâm***	***2***			***16.878***	***14.284***	***16.000***	***12.600***							***-3.400***			***2***	***-3.400***			***2***	***12.600***	***2***	*****
1	Trạm y tế xã Kiêu Kỵ	1	2023-2025	03/NQ-HĐND ngày 02/6/2023; 3071/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	8.685	7.233	8.000	6.300							-1.700			1	-1.700			1	6.300	1	UBND huyện Gia Lâm
2	Trạm y tế xã Bát Tràng	1	2023-2025	03/NQ-HĐND ngày 02/6/2023; 3072/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	8.193	7.050	8.000	6.300							-1.700			1	-1.700			1	6.300	1	UBND huyện Gia Lâm
III.4	***Huyện Mỹ Đức***	***4***			***49.738***	***42.326***	***34.040***	***32.400***	***900***	***3***	***900***				***-740***			***3***	***-740***	***1***	***-140***	***3***	***33.300***	***3***	*****
1	Xây mới trạm y tế xã An Tiến	1	2021-2023	2236/QĐ-UBND ngày 24/9/2021; 113a/QĐ-UBND ngày 19/1/2012	10.000	8.434	140								-140			1	-140	1	-140				UBND huyện Mỹ Đức
2	Trạm y tế xã Đại Hưng	1	2022-2025	4070/QĐ-UBND ngày 03/11/2022; 956/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	10.000	8.656	8.600	8.300	300	1	300											1	8.600	1	UBND huyện Mỹ Đức

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Luỹ kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KH NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm			Dự kiến bổ sung trong năm 2025		Tổng cộng	Tăng		Giảm		*Trđó: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025*					
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL+TB				Số DA	Kế hoạch vốn	*Trđó: Vốn XSKT*	Số DA	Kế hoạch vốn		Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
3	Trạm y tế xã Hợp Tiến	1	2022-2025	4071/QĐ-UBND ngày 03/11/2022; 598/QĐ-UBND ngày 31/3/2023 505/QĐ-UBND ngày 31/3/2023	14.950	12.759	12.800	12.200	500	1	500				-100			1	-100			1	12.700	1	UBND huyện Mỹ Đức
4	Trạm y tế xã Hợp Thanh	1	2021-2025	2557/QĐ-UBND ngày 26/10/2021; 3293/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	14.788	12.477	12.500	11.900	100	1	100				-500			1	-500			1	12.000	1	UBND huyện Mỹ Đức
III.5	***Huyện Quốc Oai***	***4***			***50.904***	***42.569***	***41.660***	***17.500***	***23.660***	***3***	***18.360***	***13.460***	***1***	***5.300***	***-500***			***1***	***-500***			***4***	***41.160***	***4***	*
1	Xây dựng Trạm y tế xã Tân Hòa, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	2740/QĐ-UBND ngày 07/6/2023	12.028	10.610	9.300	4.000	5.300				1	5.300								1	9.300	1	UBND huyện Quốc Oai
2	Trạm y tế thị trấn Quốc Oai	1	2024-2025	19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022; 921/QĐ-UBND ngày 15/3/2024	8.372	6.926	7.400	3.500	3.400	1	3.400				-500			1	-500			1	6.900	1	UBND huyện Quốc Oai
3	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Quốc Oai	1	2023-2025	5154/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	19.907	16.461	16.460	10.000	6.460	1	6.460	6.460										1	16.460	1	UBND huyện Quốc Oai
1	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022; 6079/QĐ-UBND ngày 17/9/2024	10.597	8.572	8.500		8.500	1	8.500	7.000										1	8.500	1	UBND huyện Quốc Oai
III.6	***Huyện Sóc Sơn***	***3***			***39.365***	***32.059***	***32.250***	***23.200***	***8.050***	***2***	***8.050***	***7.590***			***-1.000***			***1***	***-1.000***			***3***	***31.250***	***3***	*
1	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Việt Long	1	2023-2025	5289/QĐ-UBND ngày 23/8/2023	9.546	7.704	7.200	7.200														1	7.200	1	UBND huyện Sóc Sơn
2	Cải tạo, nâng cấp Phòng khám đa khoa trung tâm	1	2023-2025	7696/QĐ-UBND ngày 10/11/2023	10.573	8.955	8.950	8.000	950	1	950	950										1	8.950	1	UBND huyện Sóc Sơn
3	Cải tạo, nâng cấp Phòng khám đa khoa Xuân Giang, Minh Phú	1	2023-2025	56/NQ-HĐND ngày 21/12/2022; 4080/QĐ-UBND ngày 05/6/2024	19.246	15.400	16.100	8.000	7.100	1	7.100	6.640			-1.000			1	-1.000			1	15.100	1	UBND huyện Sóc Sơn
III.7	***Huyện Thạch Thất***	***1***			***8.774***	***6.902***	***6.900***	***6.500***							***-400***			***1***	***-400***			***1***	***6.500***	***1***	*
1	Xây dựng mới trạm y tế xã Kim Quan	1	2023-2025	8116/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	8.774	6.902	6.900	6.500							-400			1	-400			1	6.500	1	UBND huyện Thạch Thất
III.8	***Huyện Thường Tín***	***1***			***8.598***	***7.135***	***7.100***	***7.100***														***1***	***7.100***	***1***	*
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Thường Tín	1	2022-2024	1590/QĐ-UBND ngày 20/4/2023; 755/QĐ-UBND ngày 30/8/2023	8.598	7.135	7.100	7.100														1	7.100	1	UBND huyện Thường Tín
III.9	***Huyện Ứng Hòa***	***2***			***20.500***	***16.894***	***16.500***	***4.000***	***12.200***	***1***	***9.000***	***8.000***	***1***	***3.200***	***-300***			***1***	***-300***			***2***	***16.200***	***2***	
1	Nâng cấp, cải tạo, sữa chữa Trạm y tế xã Hòa Phú	1	2022-2024	393/QĐ-UBND ngày 18/5/2022; 1352/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 521/QĐ-BQL ngày 07/8/2023	9.500	7.786	7.200	4.000	3.200				1	3.200								1	7.200	1	UBND huyện Ứng Hòa

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Luỹ kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KH NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm			Dự kiến bổ sung trong năm 2025		Tổng cộng	Tăng		Giảm		*Trđó: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025*						
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL+TB				Số DA	Kế hoạch vốn	*Trđó: Vốn XSKT*	Số DA	Kế hoạch vốn		Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
2	Trạm y tế xã Đại Hùng	1	2022-2025	02/NQ-HĐND ngày 21/3/2022; 7534/QĐ-UBND ngày 05/11/2024 7795/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	11.000	9.108	9.300		9.000	1	9.000	8.000			-300			1	-300			1	9.000	1	UBND huyện Ứng Hòa
IV	**Dự án chưa triển khai thực hiện**	**7**			**86.180**	**69.810**	**35.660**		**14.000**				**2**	**14.000**	**-21.060**			**5**	**-21.060**	**5**	**-21.060**	**2**	**14.600**	**2**	*
a	**Dự án chưa có quyết định phê duyệt dự án**	**4**			**58.180**	**45.979**	**24.700**		**14.000**				**2**	**14.000**	**-10.100**			**2**	**-10.100**	**2**	**-10.100**	**2**	**14.600**	**2**	*
a.1	***Huyện Mê Linh***	***1***			***18.001***	***13.000***	***6.600***		***6.000***				***1***	***6.000***								***1***	***6.600***	***1***	*
1	Trạm y tế xã Thạch Đà	1	2024-2026	03/NQ-HĐND ngày 09/4/2024	18.001	13.000	6.600		6.000				1	6.000								1	6.600	1	UBND huyện Mê Linh
a.2	***Huyện Quốc Oai***	***1***			***11.179***	***8.329***	***8.000***		***8.000***				***1***	***8.000***								***1***	***8.000***	***1***	*
1	Trạm y tế xã Tân Phú	1	2023-2025	19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022	11.179	8.329	8.000		8.000				1	8.000								1	8.000	1	UBND huyện Quốc Oai
a.3	***Huyện Sóc Sơn***	***2***			***29.000***	***24.650***	***10.100***								***-10.100***			***2***	***-10.100***	***2***	***-10.100***				*
1	Trạm y tế xã Bắc Phú	1	2023-2024	30/NQ-HĐND ngày 12/5/2022	14.500	12.325	5.050								-5.050			1	-5.050	1	-5.050				UBND huyện Sóc Sơn
3	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	1	2023-2024	01/NQ-HĐND ngày 09/4/2024	14.500	12.325	5.050								-5.050			1	-5.050	1	-5.050				UBND huyện Sóc Sơn
a.4	***Huyện Ứng Hòa***																								*
b	**Dự án chưa phê duyệt chủ trương đầu tư**	**3**			**28.000**	**23.831**	**10.960**								**-10.960**			**3**	**-10.960**	**3**	**-10.960**				*
b.1	***Huyện Phúc Thọ***	***1***			***4.200***	***3.570***	***3.360***								***-3.360***			***1***	***-3.360***	***1***	***-3.360***				*
1	Trung tâm y tế huyện Phúc Thọ	1			4.200	3.570	3.360								-3.360			1	-3.360	1	-3.360				UBND huyện Phúc Thọ
b.2	***Huyện Sóc Sơn***	***1***			***14.500***	***12.325***	***5.050***								***-5.050***			***1***	***-5.050***	***1***	***-5.050***				*
2	Trạm y tế xã Tân Minh	1			14.500	12.325	5.050								-5.050			1	-5.050	1	-5.050				UBND huyện Sóc Sơn
b.1	***Huyện Ứng Hòa***	***1***			***9.300***	***7.936***	***2.550***								***-2.550***			***1***	***-2.550***	***1***	***-2.550***				*
1	Phòng khám đa khoa Lưu Hoàng	1			9.300	7.936	2.550								-2.550			1	-2.550	1	-2.550				UBND huyện Ứng Hòa

Phụ lục 25

CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2025
NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC DI TÍCH

(Kèm theo Nghị quyết số -NQ/HĐND ngày / /2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025									KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		*Trđó: Giảm KHV các DA chuyển tiếp*		*Trđó: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt*							
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
	TỔNG CỘNG			**12.302.520**	**9.977.809**	**482**	**8.425.286**	**5.776.326**	**2.424.813**	**222**	**2.390.513**	**2**	**34.300**	**-229.290**	**17**	**56.920**	**56**	**-286.210**	**42**	**-85.710**	**14**	**-200.500**	**467**	**8.195.996**	**437**		
	Sơn Tây			*962.217*	*684.153*	*19*	*399.600*	*215.935*	*137.665*	*5*	*137.665*			*-46.000*	*1*	*15.115*	*6*	*-61.115*	*3*	*-15.115*	*3*	*-46.000*	*15*	*353.600*	*13*	*ST*	
	Ba Vì			*1.490.308*	*1.260.944*	*48*	*1.049.600*	*834.000*	*144.600*	*17*	*144.600*			*-71.000*	*1*	*9.900*	*9*	*-80.900*	*6*	*-9.900*	*3*	*-71.000*	*45*	*978.600*	*40*	*BV*	
	Chương Mỹ			*735.006*	*591.145*	*28*	*555.600*	*266.780*	*270.680*	*14*	*270.680*			*-18.140*			*10*	*-18.140*	*10*	*-18.140*			*28*	*537.460*	*26*	*CM*	
	Đan Phượng			*191.186*	*160.655*	*11*	*149.766*	*105.700*	*44.066*	*5*	*44.066*												*11*	*149.766*	*11*	*ĐP*	
	Đông Anh			*635.267*	*510.694*	*17*	*462.500*	*306.500*	*156.000*	*14*	*156.000*												*17*	*462.500*	*15*	*ĐA*	
	Gia Lâm			*267.042*	*221.071*	*6*	*112.500*	*34.000*	*74.600*	*5*	*74.600*			*-3.900*			*2*	*-3.900*	*2*	*-3.900*			*6*	*108.600*	*5*	*GL*	
	Hoài Đức			*989.622*	*801.057*	*57*	*657.500*	*525.300*	*127.200*	*16*	*127.200*			*-5.000*	*1*	*5.300*	*4*	*-10.300*	*3*	*-5.300*	*1*	*-5.000*	*56*	*652.500*	*55*	*HĐ*	
	Mê Linh			*859.123*	*710.003*	*24*	*625.908*	*428.708*	*197.200*	*13*	*197.200*				*1*	*2.000*	*1*	*-2.000*	*1*	*-2.000*			*24*	*625.908*	*24*	*ML*	
	Mỹ Đức			*777.631*	*626.300*	*32*	*597.750*	*278.900*	*270.350*	*24*	*270.350*			*-48.500*	*1*	*7.400*	*7*	*-55.900*	*4*	*-7.400*	*3*	*-48.500*	*29*	*549.250*	*25*	*MĐ*	
	Phú Xuyên			*691.217*	*555.016*	*36*	*529.765*	*386.665*	*131.050*	*16*	*131.050*			*-13.000*	*1*	*1.100*	*2*	*-14.100*	*1*	*-1.100*	*1*	*-13.000*	*35*	*516.765*	*34*	*PX*	
	Phúc Thọ			*923.975*	*771.736*	*44*	*752.490*	*525.810*	*224.700*	*22*	*224.700*			*-1.980*	*2*	*6.000*	*3*	*-7.980*	*3*	*-7.980*			*44*	*750.510*	*44*	*PT*	
	Quốc Oai			*425.397*	*341.342*	*19*	*300.650*	*146.400*	*154.250*	*12*	*154.250*				*2*	*2.300*	*2*	*-2.300*	*2*	*-2.300*			*19*	*300.650*	*19*	*QO*	
	Sóc Sơn			*351.022*	*291.168*	*15*	*285.400*	*213.800*	*68.700*	*10*	*68.700*			*-2.900*	*2*	*900*	*4*	*-3.800*	*4*	*-3.800*			*15*	*282.500*	*15*	*SS*	
	Thạch Thất			*497.191*	*402.658*	*19*	*390.422*	*301.500*	*88.922*	*13*	*88.922*				*4*	*5.100*	*2*	*-5.100*	*2*	*-5.100*			*19*	*390.422*	*19*	*ThTh*	
	Thanh Oai			*783.152*	*655.919*	*32*	*566.080*	*394.880*	*171.200*	*11*	*136.900*	*2*	*34.300*										*32*	*566.080*	*31*	*TO*	
	Thanh Trì			*499.591*	*397.397*	*25*	*138.280*	*102.580*	*18.700*	*4*	*18.700*			*-17.000*			*3*	*-17.000*			*3*	*-17.000*	*22*	*121.280*	*17*	*TTr*	
	Thường Tín			*342.963*	*264.172*	*12*	*183.100*	*139.400*	*43.700*	*3*	*43.700*												*12*	*183.100*	*12*	*Ttin*	
	Ứng Hòa			*880.610*	*732.379*	*38*	*668.375*	*569.468*	*101.230*	*18*	*101.230*			*-1.870*	*1*	*1.805*	*1*	*-3.675*	*1*	*-3.675*			*38*	*666.505*	*32*	*UH*	
*	**SƠN TÂY**			**962.217**	**684.153**	**19**	**399.600**	**215.935**	**137.665**	**5**	**137.665**			**-46.000**	**1**	**15.115**	**6**	**-61.115**	**3**	**-15.115**	**3**	**-46.000**	**15**	**353.600**	**13**	**ST**	
	- Dự án đã quyết toán			***207.984***	***171.643***	***10***	***167.700***	***165.935***						***-1.765***			***2***	***-1.765***	***2***	***-1.765***			***10***	***165.935***	***10***	***ST***	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đoài Giáp xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây	2021-2022	559/QĐ-UBND ngày 01/06/2020	29.405	26.574	1	26.500	26.500															1	26.500	1	UBND thị xã Sơn Tây	
2	Tu bổ tôn tạo đình Lễ Khê	2021-2023	1019/QĐ-UBND ngày 23/9/2021	22.918	18.250	1	16.000	16.000															1	16.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
3	Tu bổ, tôn tạo Đình Sơn Trung	2023-2025	1194/QĐ-UBND 04/11/2022	19.339	16.402	1	16.100	14.655						-1.445			1	-1.445	1	-1.445			1	14.655	1	UBND thị xã Sơn Tây	
4	Bảo tồn và phát huy giá trị di tích Thành Cổ	2021-2023	356/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	14.992	12.745	1	12.500	12.500															1	12.500	1	UBND thị xã Sơn Tây	
5	Tu bổ, tôn tạo đình, đền Phú Nhi	2022-2025	1352/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	49.398	40.118	1	40.000	40.000															1	40.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
6	Tu bổ, tôn tạo Đình Phụ Khang	2023-2025	1140/QĐ-UBND 27/10/2022	18.703	14.816	1	14.800	14.800															1	14.800	1	UBND thị xã Sơn Tây	
7	Tu bổ, tôn tạo Đình Yên Thịnh	2023-2025	1003/QĐ-UBND 03/10/2022	12.665	9.698	1	9.600	9.600															1	9.600	1	UBND thị xã Sơn Tây	
8	Tu bổ, tôn tạo Đình Tiền túc	2023-2025	1012/QĐ-UBND 04/10/2022	13.632	10.691	1	10.000	10.000															1	10.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Ngọc Kiên, xã Cổ Đông	2023-2025	1137/QĐ-UBND 27/10/2022	15.929	13.164	1	13.100	12.780						-320			1	-320	1	-320			1	12.780	1	UBND thị xã Sơn Tây	
10	Tu bổ, tôn tạo Đình Thiên Mã	2023-2025	1139/QĐ-UBND 27/10/2022	11.003	9.185	1	9.100	9.100															1	9.100	1	UBND thị xã Sơn Tây	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025									KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Trđó: Giảm KHV các DA chuyển tiếp		Trđó: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt						
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
	- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ			***654.264***	***430.258***	***6***	***185.900***	***50.000***	***137.665***	***5***	***137.665***			***1.765***	***1***	***15.115***	***1***	***-13.350***	***1***	***-13.350***			***5***	***187.665***	***3***	***ST***	
	+ Dự án đang triển khai			***654.264***	***430.258***	***6***	***185.900***	***50.000***	***137.665***	***5***	***137.665***			***1.765***	***1***	***15.115***	***1***	***-13.350***	***1***	***-13.350***			***5***	***187.665***	***3***	***ST***	
1	Tu bổ, tôn tạo Đình Hồng Hậu	2023-2025	880/QĐ-UBND 31/8/2022	19.214	15.489	1	13.350							-13.350			1	-13.350	1	-13.350						UBND thị xã Sơn Tây	Giảm danh mục KH 2021-2025 do vướng mắc nguồn gốc đất xí nghiệp gốm sứ, chuyển thực hiện GĐ 2026-2030
2	Tu bổ, tôn tao đền Mãng Sơn	2024-2026	567/QĐ-UBND 12/6/2023	15.768	12.495	1	12.450	10.000	2.450	1	2.450												1	12.450	1	UBND thị xã Sơn Tây	
3	Tu bổ, tôn tạo đền Vua Lê	2024-2026	1136/QĐ-UBND 26/10/2022	32.068	25.750	1	25.700	15.000	10.700	1	10.700												1	25.700	1	UBND thị xã Sơn Tây	
4	Bảo tồn, phục dựng và phát huy giá trị di tích lịch sử Thành cổ Sơn Tây (Hạng mục: Khu tổng đốc phủ, nhà binh và sân vườn, cổng thành phía Đông, xây mới cầu cổng Tây) (Giai đoạn 1) (Ngân sách huyện bố trí phần còn lại)	2024-2027	1453/QĐ-UBND 02/8/2024	218.704	182.378	1	72.500	25.000	47.500	1	47.500												1	72.500	1	UBND thị xã Sơn Tây	
5	Đầu tư xây dựng hạ tầng Đền Và (giai đoạn 1)	2024-2027	11/NQ-HĐND ngày 21/7/2023; 1779/QĐ-UBND 30/10/2024	213.696	118.663	1	50.000		50.000	1	50.000												1	50.000		UBND thị xã Sơn Tây	
6	Mở rộng khuôn viên đền thờ Lăng Ngô Quyền	2024-2027	26/NQ-HĐND 14/12/2023; 1827/QĐ-UBND 08/11/2024	154.814	75.483	1	11.900		27.015	1	27.015			15.115	1	15.115							1	27.015		UBND thị xã Sơn Tây	
	- Dự án chưa bố trí vốn			***99.969***	***82.252***	***3***	***46.000***							***-46.000***			***3***	***-46.000***			***3***	***-46.000***				***ST***	
	+ Dự án thực hiện 2 GĐ: 2021-2025 và sau năm 2025 chưa bố trí vốn			***99.969***	***82.252***	***3***	***46.000***							***-46.000***			***3***	***-46.000***			***3***	***-46.000***				***ST***	
1	Tu bổ, tôn tạo Đền Mẫu Tiên Kiều	2022-2025	08/NQ-HĐND ngày 21/7/2022	33.969	27.552	1	11.300							-11.300			1	-11.300			1	-11.300				UBND thị xã Sơn Tây	Chưa có QĐ phê duyệt dự án. Giảm danh mục dự án KH 2021-2025, chuyển thực hiện KH 2026-2030
2	Tu bổ tôn tạo 30 ngôi nhà cổ	2024-2026	26/NQ-HĐND ngày 14/12/2023	26.000	20.700	1	17.000							-17.000			1	-17.000			1	-17.000				UBND thị xã Sơn Tây	Chưa có QĐ phê duyệt dự án. Giảm danh mục dự án KH 2021-2025, chuyển thực hiện KH 2026-2030
3	Tu bổ, tôn tạo đình Phù Sa	2022-2025	08/NQ-HĐND ngày 21/7/2022	40.000	34.000	1	17.700							-17.700			1	-17.700			1	-17.700				UBND thị xã Sơn Tây	Chưa có QĐ phê duyệt dự án. Giảm danh mục dự án KH 2021-2025, chuyển thực hiện KH 2026-2030
	+ Dự án sau năm 2025																										
1	Xây dựng điểm trưng bày các giá trị văn hóa Làng cổ ở Đường Lâm	2022-2025		15.000	12.750																					UBND thị xã Sơn Tây	
*	**BA VÌ**			**1.490.308**	**1.260.944**	**48**	**1.049.600**	**834.000**	**144.600**	**17**	**144.600**			**-71.000**	**1**	**9.900**	**9**	**-80.900**	**6**	**-9.900**	**3**	**-71.000**	**45**	**978.600**	**40**	**BV**	
	- Dự án đã quyết toán			***20.000***	***17.345***	***1***	***17.300***	***17.300***															***1***	***17.300***	***1***	**BV**	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025									KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Trđó: Giảm KHV các DA chuyển tiếp		Trđó: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt							
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, chùa Duyên Lãm	2022-2024	1189/QĐ-UBND ngày 03/4/2023	20.000	17.345	1	17.300	17.300															1	17.300	1	UBND huyện Ba Vì	
	- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ			***1.300.308***	***1.099.099***	***44***	***961.300***	***816.700***	***144.600***	***17***	***144.600***				***1***	***9.900***	***6***	***-9.900***	***6***	***-9.900***			***44***	***961.300***	***39***	**BV**	
	+ Dự án cơ bản hoàn thành			***766.487***	***647.128***	***24***	***599.200***	***589.300***						***-9.900***			***6***	***-9.900***	***6***	***-9.900***			***24***	***589.300***	***24***	**BV**	
1	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử Đình Viên Châu, xã Cổ Đô	2021-2024	6484/QĐ-UBND 30/10/2020; 8192/QĐ-UBND 14/9/2022; 8987/QĐ-UBND 30/12/2023	39.026	34.593	1	34.500	34.500															1	34.500	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Bảo tồn, tôn tạo phát huy giá trị di tích đền Hạ, xã Minh Quang	2021-2024	2618/QĐ-UBND 29/9/2019; 10369/QĐ-UBND 01/12/2022; 8988/QĐ-UBND 30/12/2023	44.889	40.296	1	34.300	34.300															1	34.300	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Tu bổ tôn tạo di tích đình thôn Cộng Hòa, xã Thái Hòa	2021-2024	3061/QĐ-UBND 02/6/2021; 7692/QĐ-UBND 02/11/2021	45.000	36.561	1	36.500	36.500															1	36.500	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, miếu Văn chỉ Cao Cương, xã Đông Quang	2020-2023	3185/QĐ-UBND 25/10/2019; 12640/QĐ-UBND 31/12/2022	44.998	38.248	1	18.000	18.000															1	18.000	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa Đình Vĩnh Phệ	2016-2017	1841/QĐ-UBND 19/10/2016	14.264	12.124	1	12.000	12.000															1	12.000	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Tăng Cấu, xã Đồng Thái	2022-2024	1115/QĐ-UBND 07/3/2022	12.000	10.212	1	10.000	10.000															1	10.000	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đông Lâu, xã Phú Đông	2022-2024	1121/QĐ-UBND 07/3/2022; 1998/QĐ-UBND 12/5/2023	15.000	13.347	1	13.300	13.300															1	13.300	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Thịnh Thôn, xã Cam Thượng	2022-2025	1122/QĐ-UBND 07/3/2022	9.996	8.646	1	8.000	8.000															1	8.000	1	UBND huyện Ba Vì	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thuận An, xã Thái Hòa	2022-2024	1160/QĐ-UBND 11/3/2022	40.000	32.813	1	32.500	28.500						-4.000			1	-4.000	1	-4.000			1	28.500	1	UBND huyện Ba Vì	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đoài, xã Tiên Phong	2022-2024	1114/QĐ-UBND 07/3/2022	15.000	11.901	1	11.900	10.200						-1.700			1	-1.700	1	-1.700			1	10.200	1	UBND huyện Ba Vì	
11	Tu bổ tôn tạo di tích chùa thôn Đông, thị trấn Tây Đằng	2022-2024	5341/QĐ-UBND ngày 01/6/2022	40.000	32.539	1	32.000	30.000						-2.000			1	-2.000	1	-2.000			1	30.000	1	UBND huyện Ba Vì	
12	Tu bổ tôn tạo Đình Quỳnh Lâm thôn Quỳnh Cao	2023-2025	9900/QĐ-UBND 15/11/20222; 264/QĐ-UBND 31/5/2023	30.000	26.476	1	26.400	26.000						-400			1	-400	1	-400			1	26.000	1	UBND huyện Ba Vì	
13	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử đình Xóm Thượng xã Minh Châu	2022-2024	3060/QĐ-UBND ngày 02/6/2021	15.000	12.718	1	12.700	12.700															1	12.700	1	UBND huyện Ba Vì	
14	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vật Yên	2023-2025	9695/QĐ-UBND 08/11/2022	30.000	25.352	1	25.000	24.500						-500			1	-500	1	-500			1	24.500	1	UBND huyện Ba Vì	
15	Tu bổ tôn tạo di tích đình La Xuyên, xã Vạn Thắng	2022-2024	5435/QĐ-UBND ngày 06/6/2022	34.459	27.882	1	26.000	26.000															1	26.000	1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025									KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		*Trđó: Giảm KHV các DA chuyển tiếp*		*Trđó: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt*							
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
16	Tu bổ tôn tạo di tích Đình Thái Bạt xã Tòng Bạt	2022-2024	2137/QĐ-UBND ngày 22/5/2023	43.000	35.072	1	35.000	35.000															1	35.000	1	UBND huyện Ba Vì	
17	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, chùa Liễu Châu, thị trấn Tây Đằng	2021-2024	7971/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	40.000	32.418	1	32.000	32.000															1	32.000	1	UBND huyện Ba Vì	
18	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cam Đà	2022-2025	1162/QĐ-UBND 11/3/2022	45.000	38.185	1	28.000	26.700						-1.300			1	-1.300	1	-1.300			1	26.700	1	UBND huyện Ba Vì	
19	Tu bổ, tôn tạo đình, miếu thôn Kiều Mộc	2022-2025	1305/QĐ-UBND 18/3/2022	45.000	38.442	1	38.000	38.000															1	38.000	1	UBND huyện Ba Vì	
20	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Châu	2022-2023	1304/QĐ-UBND 18/3/2022; 9140/QĐ-UBND 24/10/2022	42.000	36.057	1	30.000	30.000															1	30.000	1	UBND huyện Ba Vì	
21	Tu bổ, tôn tạo đình Ngọc Nhị xã Cẩm Lĩnh	2022-2024	1120/QĐ-UBND 07/3/2022; 7858/QĐ-UBND 31/8/2022	40.000	35.306	1	35.300	35.300															1	35.300	1	UBND huyện Ba Vì	
22	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Trí Phú Sơn Đà	2022-2024	8106/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	33.113	26.740	1	26.700	26.700															1	26.700	1	UBND huyện Ba Vì	
23	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Cẩm An xã Cẩm Lĩnh	2022-2024	7857/QĐ-UBND ngày 31/8/2022; 7676/QĐ-UBND 23/8/2022	23.742	19.079	1	19.000	19.000															1	19.000	1	UBND huyện Ba Vì	
24	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Khánh Chúc Đồi	2022-2025	8137/QĐ-UIBND 12/9/2022	25.000	22.120	1	22.100	22.100															1	22.100	1	UBND huyện Ba Vì	
	+ Dự án đang triển khai			***533.821***	***451.971***	***20***	***362.100***	***227.400***	***144.600***	***17***	***144.600***			***9.900***	***1***	***9.900***							***20***	***372.000***	***15***	**BV**	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Chu Quyến, Chu Minh (chùa Hoa Nghiêm)	2023-2025	9902/QĐ-UBND 15/11/2022; 2397/QĐ-UBND ngày 05/6/2023	45.000	37.294	1	36.700	36.700															1	36.700	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Lác, xã Đồng Thái	2022-2024	9693/QĐ-UBND 08/11/2022	15.000	12.974	1	12.700	12.700															1	12.700	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Bảo tồn, tôn tạo phát huy giá trị di tích đền Hạ (giai đoạn 2)	2022-2024	7272/QĐ-UBND 20/11/2023	15.000	11.600	1	10.000	10.000															1	10.000	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phương Khê, xã Phú Phương	2022-2025	1100/QĐ-UBND 04/3/2022; 6326/QĐ-UBND 19/11/2024	25.000	21.550	1	21.500	19.000	2.500	1	2.500												1	21.500	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Bằng Tạ, xã Cẩm Lĩnh	2023-2025	9696/QĐ-UBND 08/11/2022	25.000	21.653	1	21.600	8.500	13.100	1	13.100												1	21.600	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phong Châu	2023-2025	9694/QĐ-UBND 08/11/2022; 8966/QĐ-UBND 30/12/2023	20.000	16.699	1	16.600	7.000	9.600	1	9.600												1	16.600	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích đền, chùa Nhuận Trạch, xã Vạn Thắng	2023-2025	9697/QĐ-UBND 08/11/2022; 8967/QĐ-UBND 30/12/2023	25.000	21.131	1	21.100	7.500	13.600	1	13.600												1	21.100	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lai Bồ thị trấn Tây Đằng	2023-2025	6942/QĐ-UBND 09/11/2023	22.000	18.815	1	18.800	6.000	12.800	1	12.800												1	18.800	1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025										KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		*Trđó: Giảm KHV các DA chuyển tiếp*		*Trđó: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt*							
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
9	Tu bổ tôn tạo Đình, Đền thôn Tân Phong	2023-2025	4906/QĐ-UBND 23/8/2023; 7488/QĐ-UBND 27/11/2023	35.000	30.889	1	30.800	20.000	10.800	1	10.800												1	30.800	1	UBND huyện Ba Vì	
10	Tu bổ, tôn tạo chùa xóm 3, xã Minh Châu	2022-2025	1921/QĐ-UBND 08/5/2023	13.000	11.040	1	11.000	5.000	6.000	1	6.000												1	11.000	1	UBND huyện Ba Vì	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phú Thứ, xã Khánh Thượng	2023-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023; 6385/QĐ-UBND 19/10/2023	14.000	12.020	1	12.000	5.000	7.000	1	7.000												1	12.000	1	UBND huyện Ba Vì	
12	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Hạc Sơn	2023-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023; 6499/QĐ-UBND 27/10/2023	25.000	21.079	1	21.000	6.000	15.000	1	15.000												1	21.000	1	UBND huyện Ba Vì	
13	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử văn hóa Quốc Gia Đền Trung	2022-2025	9830/QĐ-UBND 11/11/2022	44.821	38.296	1	38.000	30.000	8.000	1	8.000												1	38.000	1	UBND huyện Ba Vì	
14	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử đền Thượng	2023-2025	9739/QĐ-UBND 10/11/2022	30.000	25.500	1	25.500	20.000	5.500	1	5.500												1	25.500	1	UBND huyện Ba Vì	
15	Tu bổ, tôn tạo Miếu Ông, Miếu Bà thôn Vu Chu	2022-2025	498/QĐ-UBND 20/02/2024	25.000	21.308	1	21.300	8.000	13.300	1	13.300												1	21.300	1	UBND huyện Ba Vì	
16	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Phúc Lâm, Miếu, Văn Chỉ thôn Đông Viên (giai đoạn 2)	2023-2025	1995/QĐ-UBND 08/5/2024	30.000	25.219	1	10.000	6.000	4.000	1	4.000												1	10.000		UBND huyện Ba Vì	
17	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Vù thôn Yên Bồ	2023-2025	1033/QĐ-UBND 19/3/2024	35.000	28.814	1	10.000	6.000	4.000	1	4.000												1	10.000		UBND huyện Ba Vì	
18	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Phú Hữu, xã Phú Sơn	2024-2026	824/QĐ-UBND 07/3/2024	20.000	17.349	1	7.500	4.000	3.500	1	3.500												1	7.500		UBND huyện Ba Vì	
19	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Khê Thượng	2023-2025	850/QĐ-UBND 11/3/2024; 5762/QĐ-UBND 31/10/2024	25.000	22.142	1	6.000	4.000	11.900	1	11.900			9.900	1	9.900							1	15.900		UBND huyện Ba Vì	
20	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vân Sa, Tản Hồng	2023-2025	4001/QĐ-UBND 31/7/2024	45.000	36.599	1	10.000	6.000	4.000	1	4.000												1	10.000		UBND huyện Ba Vì	
	- Dự án chưa bố trí vốn			***170.000***	***144.500***	***3***	***71.000***							***-71.000***			***3***	***-71.000***			***3***	***-71.000***				**BV**	
	+ Dự án GĐ 2021-2025 chưa bố trí vốn			***60.000***	***51.000***	***1***	***51.000***							***-51.000***			***1***	***-51.000***			***1***	***-51.000***				**BV**	
1	Tu bổ tôn tạo khu di tích Miếu Mèn, xã Cam Thượng		06/NQ-HĐND 26/4/2023	60.000	51.000	1	51.000							-51.000			1	-51.000			1	-51.000				UBND huyện Ba Vì	Chưa có QĐ phê duyệt dự án. Giảm danh mục dự án KH 2021-2025, chuyển thực hiện KH 2026-2030
	+ Dự án thực hiện 2 GĐ: 2021-2025 và sau năm 2025 chưa bố trí vốn			***110.000***	***93.500***	***2***	***20.000***							***-20.000***			***2***	***-20.000***			***2***	***-20.000***				**BV**	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025									KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		*Trđó: Giảm KHV các DA chuyển tiếp*		*Trđó: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt*							
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
1	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử đình Chu Quyến		06/NQ-HĐND 26/4/2023	50.000	42.500	1	10.000							-10.000			1	-10.000			1	-10.000				UBND huyện Ba Vì	Chưa có QĐ phê duyệt dự án. Giảm danh mục dự án KH 2021-2025, chuyển thực hiện KH 2026-2030
2	Tu bổ, tôn tạo đình Thụy Phiêu, xã Thụy An		06/NQ-HĐND 26/4/2023	60.000	51.000	1	10.000							-10.000			1	-10.000			1	-10.000				UBND huyện Ba Vì	Chưa có QĐ phê duyệt dự án. Giảm danh mục dự án KH 2021-2025, chuyển thực hiện KH 2026-2030
	+ Dự án sau năm 2025																										
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Tri Lai, xã Đồng Thái			15.000	12.750																					UBND huyện Ba Vì	
2	Tu bổ, tôn tạo chùa Đông Lâu, xã Thụy An			10.000	8.500																					UBND huyện Ba Vì	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Trung Cung, xã Vật Lại		41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	10.000	8.500																					UBND huyện Ba Vì	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa thôn Bắc thị trấn Tây Đằng		06/NQ-HĐND 26/4/2023	20.000	17.000																					UBND huyện Ba Vì	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Cao thị trấn Tây Đằng		06/NQ-HĐND 26/4/2023	25.000	21.250																					UBND huyện Ba Vì	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Tòng Thái, xã Tòng Bạt		41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	25.000	21.250																					UBND huyện Ba Vì	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa xóm Thượng, xã Minh Châu		06/NQ-HĐND 26/4/2023	25.000	21.250																					UBND huyện Ba Vì	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Nhà thờ Lê Anh Tuấn, Vạn Thắng	2022-2025	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	15.000	12.750																					UBND huyện Ba Vì	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phú Hữu	2022-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023	15.000	12.750																					UBND huyện Ba Vì	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Kiều Mộc, xã Cổ Đô	2023-2025	2725/QĐ-UBND 05/6/2024	15.000	11.837																					UBND huyện Ba Vì	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phú Xuyên	2022-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023	15.000	12.750																					UBND huyện Ba Vì	
12	Tu bổ, tôn tạo Đình Yên Bồ (giai đoạn 2)	2022-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023	10.000	8.500																					UBND huyện Ba Vì	
13	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bằng Tạ	2022-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023	20.000	17.000																					UBND huyện Ba Vì	
14	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Vô Khuy	2022-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023	14.000	11.900																					UBND huyện Ba Vì	
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Nhà thờ họ Lê	2022-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023	10.000	8.500																					UBND huyện Ba Vì	
16	Tu bổ, tôn tạo di tích Nhà thờ họ Trần	2022-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023	10.000	8.500																					UBND huyện Ba Vì	
17	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hoắc Châu, xã Châu Sơn	2022-2025	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	10.000	8.500																					UBND huyện Ba Vì	
18	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thuần Mỹ	2022-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023	10.000	8.500																					UBND huyện Ba Vì	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025										KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		*Trđó: Giảm KHV các DA chuyển tiếp*		*Trđó: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt*							
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
19	Tu bổ, tôn tạo di tích nhà thờ Trần Thế Vinh	2022-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023	5.000	4.250																					UBND huyện Ba Vì	
20	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Mè	2022-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023	10.000	8.500																					UBND huyện Ba Vì	
21	Tu bổ, tôn tạo Đình chùa hai thôn La Phẩm, La Thiện	2022-2025	1034/QĐ-UBND 19/3/2024	40.000	32.535																					UBND huyện Ba Vì	
22	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử đồi cây đón Bác, xã Vật Lại		06/NQ-HĐND 26/4/2023	30.000	25.500																					UBND huyện Ba Vì	
23	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Đá Đen	2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023	30.000	25.500																					UBND huyện Ba Vì	
*	**CHƯƠNG MỸ**			**735.006**	**591.145**	**28**	**555.600**	**266.780**	**270.680**	**14**	**270.680**			**-18.140**			**10**	**-18.140**	**10**	**-18.140**			**28**	**537.460**	**26**	**CM**	
	- Dự án đã quyết toán			***14.159***	***11.505***	***1***	***10.000***	***10.000***															***1***	***10.000***	***1***	**CM**	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cổ Hiền, xã Hoàng Diệu, huyện Chương Mỹ	2021-2023	2547/QĐ-UBND 17/3/2020; 8485/QĐ-UBND 16/9/2020	14.159	11.505	1	10.000	10.000															1	10.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
	- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ			***720.847***	***579.640***	***27***	***545.600***	***256.780***	***270.680***	***14***	***270.680***			***-18.140***			***10***	***-18.140***	***10***	***-18.140***			***27***	***527.460***	***25***	**CM**	
	+ Dự án cơ bản hoàn thành			***153.319***	***123.496***	***12***	***110.500***	***101.360***						***-9.140***			***7***	***-9.140***	***7***	***-9.140***			***12***	***101.360***	***12***		
1	Tu bổ, tôn tạo miếu Mục Thanh, xã Trung Hòa	2022-2024	8378/QĐ-UBND 11/11/2022	16.572	13.401	1	12.000	10.200						-1.800			1	-1.800	1	-1.800			1	10.200	1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Tu bổ, tôn tạo đình Long Châu Sơn, xã Phụng Châu	2022-2024	7472/QĐ-UBND 11/10/2022	17.553	14.231	1	12.500	11.010						-1.490			1	-1.490	1	-1.490			1	11.010	1	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Tu bổ, tôn tạo đình Hạ, xã Hồng Phong	2022-2024	8379/QĐ-UBND 11/11/2022	12.980	10.483	1	9.000	8.750						-250			1	-250	1	-250			1	8.750	1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Tu bổ, tôn tạo đình Đồng Luân, xã Thượng Vực	2022-2024	8380/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	12.004	10.022	1	9.000	8.800						-200			1	-200	1	-200			1	8.800	1	UBND huyện Chương Mỹ	
5	Tu bổ, tôn tạo đền Trong Phương Bản, xã Phụng Châu	2022-2024	8087/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	7.260	5.625	1	5.000	4.000						-1.000			1	-1.000	1	-1.000			1	4.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
6	Tu bổ, tôn tạo Quán Miễu, xã Tiên Phương	2022-2024	8375/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	12.362	9.972	1	9.000	5.400						-3.600			1	-3.600	1	-3.600			1	5.400	1	UBND huyện Chương Mỹ	
7	Tu bổ, tôn tạo chùa Đại Từ, xã Lam Điền	2022-2024	7375/QĐ-UBND ngày 05/10/2022	11.179	8.975	1	8.000	7.200						-800			1	-800	1	-800			1	7.200	1	UBND huyện Chương Mỹ	
8	Tu bổ, tôn tạo đình Đại Từ, xã Lam Điền	2022-2024	8374/QĐ-UBND 11/11/2022	15.631	12.403	1	12.000	12.000															1	12.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
9	Tu bổ, tôn tạo đình Trung Vực Ngoài, xã Thượng Vực	2022-2024	8377QĐ-UBND 11/11/2022	17.478	14.155	1	12.500	12.500															1	12.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
10	Tu bổ, tôn tạo Quán Ảnh, xã Phụng Châu	2022-2023	7884/QĐ-UBND ngày 12/10/2022	6.746	5.385	1	5.000	5.000															1	5.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
11	Tu bổ, tôn tạo đình Khê Than, xã Phú Nghĩa	2022-2024	7489/QĐ-UBND ngày 12/10/2022	14.455	11.565	1	10.000	10.000															1	10.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
12	Tu bổ, tôn tạo chùa Hương Tích, xã Phú Nghĩa	2022-2024	7376/QĐ-UBND ngày 05/10/2022	9.099	7.279	1	6.500	6.500															1	6.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025										KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		*Trđó: Giảm KHV các DA chuyển tiếp*		*Trđó: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt*							
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
	+ Dự án đang triển khai			***567.527***	***456.144***	***15***	***435.100***	***155.420***	***270.680***	***14***	***270.680***			***-9.000***			***3***	***-9.000***	***3***	***-9.000***			***15***	***426.100***	***13***	**CM**	
1	Tu bổ, tôn tạo đình Hồng Thái, xã Trần Phú	2023-2025	8381/QĐ-UBND 11/11/2022; 6915/QĐ-UBND 25/11/2024	13.985	11.314	1	10.000	8.500	1.500	1	1.500												1	10.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Tu bổ, tôn tạo đình Yên Cốc, xã Hồng Phong	2023-2024	5446/QĐ-UBND 24/8/2023; 1378/QĐ-BQL 04/10/2024	13.619	7.943	1	11.000	7.000						-4.000			1	-4.000	1	-4.000			1	7.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Tu bổ, tôn tạo đình Cốc Thượng, xã Hoàng Diệu	2023-2025	8088/QĐ-UBND 01/11/2022; 6949/QĐ-UBND 26/11/2024	14.863	12.046	1	11.000	4.000	7.000	1	7.000												1	11.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Tu bổ, tôn tạo đình Thượng, xã Văn Võ	2023-2025	8371/QĐ-UBND 11/11/2022; 6890/QĐ-UBND 23/11/2024	15.807	12.765	1	11.000	2.000	9.000	1	9.000												1	11.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
5	Tu bổ, tôn tạo đình Yên Lạc, xã Đồng Lạc	2023-2025	8372/QĐ-UBND 11/11/2022; 6892/QĐ-UBND 23/11/2024	18.531	15.032	1	14.000	5.000	9.000	1	9.000												1	14.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
6	Tu bổ, tôn tạo chùa Yên Nhân, xã Hòa Chính	2023-2025	7135/QĐ-UBND 13/11/2023; 6598/QĐ-UBND 12/11/2024	9.554	7.696	1	7.000	3.500	3.500	1	3.500												1	7.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
7	Tu bổ, tôn tạo đình Yên Nhân, xã Hòa Chính	2023-2025	7133/QĐ-UBND 13/11/2023; 1269/QĐ-BQL 16/9/2024; 6599/QĐ-UBND 12/11/2024	17.319	14.580	1	12.500	4.000	6.000	1	6.000			-2.500			1	-2.500	1	-2.500			1	10.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
8	Tu bổ, tôn tạo đình Cốc Hạ, xã Hoàng Diệu	2023-2025	8089/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	11.065	8.723	1	8.700	3.000	5.700	1	5.700												1	8.700	1	UBND huyện Chương Mỹ	
9	Tu bổ, tôn tạo quán Lương Sơn, xã Đông Sơn	2023-2025	8370/QĐ-UBND 11/11/2022	18.992	15.416	1	14.000	4.500	9.500	1	9.500												1	14.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
10	Tu bổ, tôn tạo đình Lương Xá, xã Lam Điền	2023-2025	8373/QĐ-UBND 11/11/2022; 6891/QĐ-UBND 23/11/2024	24.111	19.278	1	19.200	18.220	980	1	980												1	19.200	1	UBND huyện Chương Mỹ	
11	Tu bổ, tôn tạo Quán Ngoại, xã Tiên Phương	2023-2025	7473/QĐ-UBND 11/11/2022	19.422	15.806	1	14.000	7.700	3.800	1	3.800			-2.500			1	-2.500	1	-2.500			1	11.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
12	Tu bổ, tôn tạo đình Ninh Sơn, thị trấn Chúc Sơn	2024-2025	7134/QĐ-UBND 13/11/2023; 4180/QĐ-UBND 26/7/2024	25.826	20.668	1	19.000	8.000	11.000	1	11.000												1	19.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025									KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		*Trđó: Giảm KHV các DA chuyển tiếp*		*Trđó: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt*							
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
13	Đầu tư xây dựng khu trưng bày về Chủ tịch Hồ Chí Minh tại di tích Chùa Trầm	2023-2026	6680/QĐ-UBND 24/10/2023	183.825	146.601	1	145.000	35.000	110.000	1	110.000												1	145.000		UBND huyện Chương Mỹ	
14	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích chùa Trầm, xã Phụng Châu	2023-2026	7167/QĐ-UBND 14/11/2023	92.032	74.561	1	65.000	20.000	45.000	1	45.000												1	65.000		UBND huyện Chương Mỹ	
15	Tu bổ, tôn tạo chùa Trăm gian, xã Tiên Phương	2023-2026	2648/QĐ-UBND 19/5/2023; 2742/QĐ-UBND 25/5/2023	88.576	73.715	1	73.700	25.000	48.700	1	48.700												1	73.700	1	UBND huyện Chương Mỹ	
	- Dự án chưa bố trí vốn																										
	+ Dự án sau năm 2025																										
1	Tu bổ, tôn tạo đình Thuần Lương, xã Hoàng Văn Thụ	2023-2024	02/NQ-HĐND 16/3/2022	14.052	11.944																					UBND huyện Chương Mỹ	
2	Tu bổ, tôn tạo đình Thượng Văn La, xã Văn Võ	2024-2025	02/NQ-HĐND 16/3/2022	24.559	20.875																					UBND huyện Chương Mỹ	
*	**ĐAN PHƯỢNG**			**191.186**	**160.655**	**11**	**149.766**	**105.700**	**44.066**	**5**	**44.066**												**11**	**149.766**	**11**	**ĐP**	
	- Dự án đã quyết toán			***40.681***	***34.728***	***3***	***30.000***	***30.000***															***3***	***30.000***	***3***	**ĐP**	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vạn Vỹ, xã Hồng Hà	2022-2025	3488/QĐ-UBND 08/4/2022	12.563	10.575	1	10.000	10.000															1	10.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hải Giác, xã Hạ Mỗ; Hạng mục: Nhà Tam bảo	2022-2023	3197/QĐ-UBND ngày 20/7/2021	14.970	12.660	1	10.000	10.000															1	10.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Sông (GĐ 2); Hạng mục: Phương Đình, Tả - Hữu Mạc, nghi môn, nhà thủ từ và bể PCCC	2022-2023	3147/QĐ-UBND, ngày 15/7/2021	13.148	11.493	1	10.000	10.000															1	10.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
	- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ			***150.506***	***125.927***	***8***	***119.766***	***75.700***	***44.066***	***5***	***44.066***												***8***	***119.766***	***8***	**ĐP**	
	+ Dự án cơ bản hoàn thành			***14.990***	***12.203***	***1***	***12.200***	***12.200***															***1***	***12.200***	***1***	**ĐP**	
1	Tu bổ, tôn tạo Đền Tam Phủ, xã Song Phượng	2022-2023	149/QĐ-UBND 10/11/2021; 5087/QĐ-UBND 05/7/2022	14.990	12.203	1	12.200	12.200															1	12.200	1	UBND huyện Đan Phượng	
	+ Dự án đang triển khai			***135.516***	***113.724***	***7***	***107.566***	***63.500***	***44.066***	***5***	***44.066***												***7***	***107.566***	***7***	**ĐP**	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Voi Phục, xã Tân Hội	2023-2025	3405/QĐ-UBND 11/05/2023	15.487	13.413	1	12.000	12.000															1	12.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cổ Ngõa Hạ, xã Phương Đình	2023-2025	882/QĐ-UBND 09/02/2023	14.985	12.823	1	10.500	10.500															1	10.500	1	UBND huyện Đan Phượng	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hạ Hội, xã Tân Lập	2023-2025	6512/QĐ-UBND 06/10/2023	19.883	16.179	1	16.000	10.000	6.000	1	6.000												1	16.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Tiến, xã Trung Châu; hạng mục: Đại bái và các hạng mục phụ trợ	2023-2025	83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022; 5902/QĐ-UBND 14/9/2023	12.980	10.686	1	10.600	6.000	4.600	1	4.600												1	10.600	1	UBND huyện Đan Phượng	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025									KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		*Trđó: Giảm KHV các DA chuyển tiếp*		*Trđó: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt*							
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Đông Khê, xã Đan Phượng	2023-2025	2991/QĐ-UBND 19/4/2023	19.813	15.997	1	15.900	6.000	9.900	1	9.900												1	15.900	1	UBND huyện Đan Phượng	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Bồng Lai, xã Hồng Hà	2024-2025	83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022; 1061/QĐ-UBND 07/02/2024	14.993	13.224	1	12.000	4.000	8.000	1	8.000												1	12.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ	2022-2025	6404/QĐ-UBND 29/9/2023	37.375	31.402	1	30.566	15.000	15.566	1	15.566												1	30.566	1	UBND huyện Đan Phượng	
*	**ĐÔNG ANH**			**635.267**	**510.694**	**17**	**462.500**	**306.500**	**156.000**	**14**	**156.000**												**17**	**462.500**	**15**	**ĐA**	
	- Dự án đã quyết toán																										
	- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ			***635.267***	***510.694***	***17***	***462.500***	***306.500***	***156.000***	***14***	***156.000***												***17***	***462.500***	***15***	**ĐA**	
	+ Dự án cơ bản hoàn thành			***123.272***	***98.396***	***3***	***95.000***	***95.000***															***3***	***95.000***	***3***	**ĐA**	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nhạn Tái, xã Xuân Nộn	2022-2024	3177/QĐ-UBND 22/6/2020	28.789	25.000	1	25.000	25.000															1	25.000	1	UBND huyện Đông Anh	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Lý Nhân, xã Dục Tú	2022-2024	1860/QĐ-UBND 14/4/2020	41.619	31.876	1	30.000	30.000															1	30.000	1	UBND huyện Đông Anh	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hà Vỹ, xã Liên Hà	2022-2024	2659/QĐ-UBND 20/5/2020	52.864	41.520	1	40.000	40.000															1	40.000	1	UBND huyện Đông Anh	
	+ Dự án đang triển khai			***511.995***	***412.298***	***14***	***367.500***	***211.500***	***156.000***	***14***	***156.000***												***14***	***367.500***	***12***	**ĐA**	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thạc Quả, xã Dục Tú	2022-2025	13482/QĐ-UBND 02/11/2022; 11974/QĐ-UBND 20/11/2024	31.098	23.837	1	23.800	16.500	7.300	1	7.300												1	23.800	1	UBND huyện Đông Anh	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thụy Hà, xã Bắc Hồng	2022-2025	7695/QĐ-UBND 23/6/2022	52.131	46.344	1	45.000	31.000	14.000	1	14.000												1	45.000	1	UBND huyện Đông Anh	
3	Tu bổ, tôn tạo phát huy giá trị di tích đình, chùa Đào Thục, xã Thụy Lâm	2022-2025	7324/QĐ-UBND 27/10/2020; 11976/QĐ-UBND 20/11/2024	92.337	73.971	1	70.000	55.000	15.000	1	15.000												1	70.000	1	UBND huyện Đông Anh	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Chài (giai đoạn 2)	2024-2026	CT - 6555/QĐ-UBND ngày 03/8/2023; DA-342/QĐ-UBND 16/01/2024	34.985	26.972	1	25.000	10.000	15.000	1	15.000												1	25.000	1	UBND huyện Đông Anh	
5	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đình, chùa, miếu thôn Lại Đà (GĐ2)	2024-2027	CT- 15039/QĐ-UBND ngày 01/12/2021; DA - 872/QĐ-UBND 02/02/2024	63.328	51.860	1	50.000	16.500	33.500	1	33.500												1	50.000	1	UBND huyện Đông Anh	
6	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đình - chùa Lễ Pháp	2022-2025	15276/QĐ-UBND 07/12/2022	29.131	23.053	1	21.000	15.000	6.000	1	6.000												1	21.000	1	UBND huyện Đông Anh	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025									KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		*Trđó: Giảm KHV các DA chuyển tiếp*		*Trđó: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt*							
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
7	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, đền Tó, xã Uy Nỗ	2022-2025	12592/QĐ-UBND 14/10/2022	32.989	26.198	1	25.000	15.000	10.000	1	10.000												1	25.000	1	UBND huyện Đông Anh	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Xuân Trạch, xã Xuân Canh	2022-2025	12593/QĐ-UBND 14/10/2022; 11975/QĐ-UBND 20/11/2024	27.864	22.165	1	22.000	10.000	12.000	1	12.000												1	22.000	1	UBND huyện Đông Anh	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Xuân Nộn	2024-2025	1687/QĐ-UBND 05/3/2024	34.892	27.000	1	25.000	10.000	15.000	1	15.000												1	25.000	1	UBND huyện Đông Anh	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Kim Tiên, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	2023-2025	15412/QĐ-UBND 08/12/2022	28.463	21.791	1	21.700	15.000	6.700	1	6.700												1	21.700	1	UBND huyện Đông Anh	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Gia Lộc	2024-2026	3091/QĐ-UBND ngày 09/4/2024	26.111	20.121	1	15.000	6.000	9.000	1	9.000												1	15.000	1	UBND huyện Đông Anh	
12	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Xuân Canh (giai đoạn 2)	2024-2026	3697/QĐ-UBND ngày 25/4/2024	6.669	5.374	1	5.000	1.500	3.500	1	3.500												1	5.000	1	UBND huyện Đông Anh	
13	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Mạch Lũng, xã Đại Mạch	2024-2026	4785/QĐ-UBND 24/5/2024	23.175	19.402	1	9.000	5.000	4.000	1	4.000												1	9.000		UBND huyện Đông Anh	
14	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thư Cưu, xã Cổ Loa	2023-2025	9785/QĐ-UBND 31/10/2023	28.822	24.210	1	10.000	5.000	5.000	1	5.000												1	10.000		UBND huyện Đông Anh	
	- Dự án chưa bố trí vốn																									**ĐA**	
	+ Dự án sau năm 2025																										
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đông Trù	2020-2022	CT-9575/QĐ-UBND 25/10/2023	41.000	31.974																					UBND huyện Đông Anh	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hương Trầm	2025	CT-9574/QĐ-UBND 25/10/2023	16.583	12.601																					UBND huyện Đông Anh	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Vân Điềm (giai đoạn 2)	2025	CT- 6554/QĐ-UBND ngày 03/8/2023	41.029	24.703																					UBND huyện Đông Anh	
4	Tu bổ tôn tạo di tích Chùa Xuân Canh (Quan Âm tự) giai đoạn 2	2023-2025		35.000	29.750																					UBND huyện Đông Anh	
*	**GIA LÂM**			**267.042**	**221.071**	**6**	**112.500**	**34.000**	**74.600**	**5**	**74.600**			**-3.900**			**2**	**-3.900**	**2**	**-3.900**			**6**	**108.600**	**5**	**GL**	
	- Dự án đã quyết toán																										
	- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ			***267.042***	***221.071***	***6***	***112.500***	***34.000***	***74.600***	***5***	***74.600***			***-3.900***			***2***	***-3.900***	***2***	***-3.900***			***6***	***108.600***	***5***	**GL**	
	+ Dự án cơ bản hoàn thành																										
	+ Dự án đang triển khai			***267.042***	***221.071***	***6***	***112.500***	***34.000***	***74.600***	***5***	***74.600***			***-3.900***			***2***	***-3.900***	***2***	***-3.900***			***6***	***108.600***	***5***	**GL**	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025										KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		*Trđó: Giảm KHV các DA chuyển tiếp*		*Trđó: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt*							
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình - chùa - nghè Sen Hồ, xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm	2022-2025	4489/QĐ-UBND 27/10/2023; 588/QĐ-QLDA ĐTXD 12/9/2024	47.169	38.629	1	15.000	15.000															1	15.000	1	UBND huyện Gia Lâm	
2	Tu bổ, tôn tạo đình thôn Thượng, xã Dương Hà, huyện Gia Lâm	2023-2026	03/NQ-HĐND 2/6/2023; 5263/QĐ-UBND 14/12/2023; 595/QĐ-QLDA ĐTXD 16/9/2024	25.704	20.774	1	22.000	6.500	13.000	1	13.000			-2.500			1	-2.500	1	-2.500			1	19.500	1	UBND huyện Gia Lâm	
3	Tu bổ, tôn tạo đình - chùa Hoàng Xá, xã Kiêu Kỵ, huyện Gia Lâm	2023-2026	03/NQ-HĐND 2/6/2023; 4937/QĐ-UBND 27/11/2023	23.152	18.840	1	15.500	5.500	10.000	1	10.000												1	15.500	1	UBND huyện Gia Lâm	
4	Tu bổ, tôn tạo đình Đại Bản, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm	2023-2025	03/NQ-HĐND 2/6/2023; 239/QĐ-UBND 10/01/2024; 566/QĐ-QLDA ĐTXD 22/8/2024	13.267	10.607	1	12.000	3.500	7.100	1	7.100			-1.400			1	-1.400	1	-1.400			1	10.600	1	UBND huyện Gia Lâm	
5	Tu bổ, tôn tạo đình Hạ Thôn, xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm	2023-2025	4942/QĐ-UBND 28/11/2023; 573/QĐ-QLDA ĐTXD 29/8/2024	14.387	11.554	1	8.000	3.500	4.500	1	4.500												1	8.000	1	UBND huyện Gia Lâm	
6	Tu bổ, tôn tạo Chùa Báo Ân, xã Dương Quang, huyện Gia Lâm (giai đoạn 2)	2023-2026	03/NQ-HĐND 2/6/2023; 5126/QĐ-UBND 23/9/2024	143.363	120.667	1	40.000		40.000	1	40.000												1	40.000		UBND huyện Gia Lâm	
	- Dự án chưa bố trí vốn																									**GL**		
	+ Dự án sau năm 2025																											
1	Đình - Chùa thôn Vàng	2023-2025	03/NQ-HĐND 2/6/2023	51.434	30.000																					UBND huyện Gia Lâm	
2	Chùa Keo	2023-2025	03/NQ-HĐND 2/6/2023	47.469	25.000																					UBND huyện Gia Lâm	
*	**HOÀI ĐỨC**			**989.622**	**801.057**	**57**	**657.500**	**525.300**	**127.200**	**16**	**127.200**			**-5.000**	**1**	**5.300**	**4**	**-10.300**	**3**	**-5.300**	**1**	**-5.000**	**56**	**652.500**	**55**	**HĐ**	
	- Dự án đã quyết toán			***122.248***	***98.951***	***8***	***70.400***	***70.400***															***8***	***70.400***	***8***	**HĐ**	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Viên Dương Quán xã Đức Thượng	2021-2023	5833/QĐ-UBND 03/11/2021	17.658	15.318	1	10.000	10.000															1	10.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
2	Tu bổ tôn tạo di tích đền Vật, xã Cát Quế	2019-2022	5459/QĐ-UBND 31/10/2019; 10227/QĐ-UBND 30/12/2020	14.871	11.996	1	8.000	8.000															1	8.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa đình Hậu Ái	2019-2022	5196/QĐ-UBND 28/10/2019	14.514	11.706	1	8.000	8.000															1	8.000	1	UBND huyện Hoài Đức	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025										KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		*Trđó: Giảm KHV các DA chuyển tiếp*		*Trđó: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt*							
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
4	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa đình Lũng Kinh, xã Đức Giang	2019-2022	5195/QĐ-UBND 28/10/2019; 10243/QĐ-UBND 30/12/2020	14.981	11.400	1	7.000	7.000															1	7.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Quán Lai Xá (Quàn Lai Xá), xã Kim Chung	2022-2024	5822/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	17.168	13.930	1	10.000	10.000															1	10.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình La Tinh xã Đông La	2021-2023	8782/QĐ-UBND 1/12/2020; 2758/QĐ-UBND 03/6/2021	13.547	10.906	1	8.000	8.000															1	8.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Ngư Câu xã An Thượng	2021-2023	8871/QĐ-UBND 05/12/2020	10.860	8.567	1	4.400	4.400															1	4.400	1	UBND huyện Hoài Đức	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Cả xã An Khánh	2022-2024	5851/QĐ-UBND 05/11/2021	18.649	15.128	1	15.000	15.000															1	15.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
	- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ			***860.772***	***696.494***	***48***	***582.100***	***454.900***	***127.200***	***16***	***127.200***				***1***	***5.300***	***3***	***-5.300***	***3***	***-5.300***			***48***	***582.100***	***47***	**HĐ**	
	+ Dự án cơ bản hoàn thành			***319.146***	***259.087***	***22***	***212.900***	***207.600***						***-5.300***			***3***	***-5.300***	***3***	***-5.300***			***22***	***207.600***	***22***	**HĐ**	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Quán Sông xã Vân Côn, huyện Hoài Đức	2021-2024	8603/QĐ-UBND 27/11/2020; 14248/QĐ-UBND 29/12/2022	7.972	6.413	1	5.100	5.100															1	5.100	1	UBND huyện Hoài Đức	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Dương Liễu (hạng mục tiền tế, đại bái, hậu cung, tả hữu mạc)	2019-2022	5305/QĐ-UBND 30/10/2019; 10251/QĐ-UBND 30/12/2020	14.991	12.554	1	3.500	3.500															1	3.500	1	UBND huyện Hoài Đức	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Quang, xã An Thượng	2019-2021	5472/QĐ-UBND 31/10/2019; 4784/QĐ-UBND 20/8/2020	14.997	12.996	1	6.000	6.000															1	6.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Mậu Hòa	2019-2021	5035/QĐ-UBND 11/10/2019	11.837	9.040	1	6.000	6.000															1	6.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Mậu Hòa	2016-2022	5471/QĐ-UBND 31/10/2019; 10248/QĐ-UBND 30/12/2020	11.450	9.311	1	4.000	4.000															1	4.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Ngư Câu, xã An Thượng (gaii đoạn 2)	2023-2025	1837/QĐ-UBND 30/5/2022	8.559	7.220	1	7.000	7.000															1	7.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đào Nguyên, xã An Thượng	2022-2024	9222/QĐ-UBND 09/12/2020	14.338	12.007	1	11.000	11.000															1	11.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cao Xá xã Đức Thượng	2022-2024	8747/QĐ-UBND 01/12/2020	14.282	11.935	1	10.000	10.000															1	10.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích quán Lại Yên (Kính Thiên Đài). Hạng mục: Nhà Đại bái, trung cung, hậu công, nhà Tả Hữu mạc, sân vườn	2022-2024	6077/QĐ-UBND 30/9/2020	14.931	10.706	1	10.500	10.500															1	10.500	1	UBND huyện Hoài Đức	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Viên, xã Song Phương	2020-2024	2324/QĐ-UBND 31/5/2019; 3798/QĐ-UBND 08/6/2020; 8566/QĐ-UBND 31/12/2021	14.060	11.650	1	11.000	11.000															1	11.000	1	UBND huyện Hoài Đức	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025										KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		*Trđó: Giảm KHV các DA chuyển tiếp*		*Trđó: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt*							
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
11	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Quan, xã Vân Côn	2022-2024	5893/QĐ-UBND 10/11/2021	17.969	14.558	1	14.500	14.500															1	14.500	1	UBND huyện Hoài Đức	
12	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Ngự Câu xã An Thượng	2022-2024	8870/QĐ-UBND 05/12/2020	25.313	20.492	1	18.000	18.000															1	18.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
13	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Linh Thượng, xã Vân Côn	2022-2025	8782/QĐ-UBND 01/12/2020	14.216	12.000	1	12.000	12.000															1	12.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
14	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phương Bảng, xã Song Phương	2021-2023	8800/QĐ-UBND 03/12/2020	19.789	16.700	1	13.000	13.000															1	13.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
15	Tu bổ, tôn tạo di tích quán Phương Bảng, xã Song Phương	2023-2025	3151/QĐ-UBND 02/8/2022	16.536	13.224	1	12.800	10.300						-2.500			1	-2.500	1	-2.500			1	10.300	1	UBND huyện Hoài Đức	
16	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa Đình Kim Hoàng xã Vân Canh	2021-2023	5411/QĐ-UBND 04/10/2021	17.398	13.237	1	11.000	11.000															1	11.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
17	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa An Hạ xã An Thượng	2021-2023	6300/QĐ-UBND 30/11/2021	16.076	12.672	1	11.000	11.000															1	11.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
18	Tu bổ, tôn tạo di tích nhà thờ Đại tôn họ Nguyễn, xã Sơn Đồng	2023-2025	9113/QĐ-UBND 31/12/2021	9.959	8.423	1	8.000	6.600						-1.400			1	-1.400	1	-1.400			1	6.600	1	UBND huyện Hoài Đức	
19	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử đền Thượng xã Sơn Đồng	2021-2023	6301/QĐ-UBND 30/11/2021	10.903	8.788	1	6.400	5.000						-1.400			1	-1.400	1	-1.400			1	5.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
20	Tu bổ tôn tạo di tích chùa Vĩnh Phúc xã Cát Quế	2019-2024	5473/QĐ-UBND 31/10/2019; 11448/QĐ-UBND 31/12/2020; 14934/QĐ-UBND 29/12/2023	12.479	9.739	1	7.000	7.000															1	7.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
21	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lưu Xá, xã Đức Giang	2021-2025	1863/QĐ-UBND 01/6/2022; 13195/QĐ-UBND 13/11/2023	18.823	15.610	1	15.600	15.600															1	15.600	1	UBND huyện Hoài Đức	
22	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Đại Bi xã Cát Quế	2021-2025	195/QĐ-UBND 21/01/2022; 13197/QĐ-UBND 13/11/2023	12.268	9.812	1	9.500	9.500															1	9.500	1	UBND huyện Hoài Đức	
	+ Dự án đang triển khai			***541.626***	***437.407***	***26***	***369.200***	***247.300***	***127.200***	***16***	***127.200***			***5.300***	***1***	***5.300***							***26***	***374.500***	***25***	**HĐ**	
1	Chỉnh trang khuôn viên di tích đình Quán Giá và khu Rừng Cấm (chỉnh trang khuôn viên di tích Quán Giá, xã Yên Sở)	2023-2025	14546/QĐ-UBND 30/12/2022	11.771	10.025	1	9.600	9.600															1	9.600	1	UBND huyện Hoài Đức	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Sơn Đồng, xã Sơn Đông	2021-2025	12023/QĐ-UBND 19/9/2023	13.047	10.443	1	10.000	10.000															1	10.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Giang Xá, thị trấn Trạm Trôi	2023-2025	6754/QĐ-UBND 18/5/2023; 1861/QĐ-BQL 18/11/2023	29.195	25.147	1	8.000	8.000	5.300	1	5.300			5.300	1	5.300							1	13.300	1	UBND huyện Hoài Đức	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lũng Kinh xã Đức Giang	2023-2025	3543/QĐ-UBND 28/03/2023	13.316	10.717	1	10.400	10.400															1	10.400	1	UBND huyện Hoài Đức	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hoá chùa Đại Tự, xã Kim Chung	2023-2025	1253/QĐ-UBND 04/5/2022; 13831/QĐ-UBND 11/12/2023	8.095	6.703	1	6.700	6.700															1	6.700	1	UBND huyện Hoài Đức	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025										KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		*Trđó: Giảm KHV các DA chuyển tiếp*		*Trđó: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt*							
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
6	Tu bổ phát huy điểm đến đình Tiền Lệ, xã Tiền Yên	2023-2026	12830/QĐ-UBND 26/10/2023	19.311	16.294	1	15.000	15.000															1	15.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hậu Ái xã Vân Canh	2023-2025	3039/QĐ-UBND 10/03/2023; 14287/QĐ-UBND 27/12/2023	18.947	15.395	1	15.000	15.000															1	15.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Chiền, xã Đức Thượng	2023-2025	756/QĐ-UBND 11/03/2022	13.871	11.183	1	8.000	8.000															1	8.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Đào Nguyên xã An Thượng, huyện Hoài Đức	2022-2024	5727/QĐ-UBND 23/10/2021	14.960	11.976	1	8.000	8.000															1	8.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích nhà thờ Tế Sở	2024-2026	25/NQ-HĐND 20/12/2023; 678/QĐ-UBND 06/3/2024	8.229	7.130	1	6.000	6.000															1	6.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích Quán Thượng, xã Vân Côn	2023-2025	759/QĐ-UBND 11/3/2022	8.681	7.292	1	5.000	5.000															1	5.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
12	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Rừng (Cảnh Linh Tự, xã Tiền Yên)	2024-2026	25/NQ-HĐND 20/12/2023; 677/QĐ-UBND 06/3/2024	42.007	36.020	1	36.000	15.000	21.000	1	21.000												1	36.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
13	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa đình Hậu Ái	2022-2025	7044/QĐ-UBND 02/11/2022; 4955/QĐ-UBND 25/11/2024	13.594	11.576	1	9.800	5.000	4.800	1	4.800												1	9.800	1	UBND huyện Hoài Đức	
14	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Lại Yên, xã Lại Yên	2023-2025	6553/QĐ-UBND 4/10/2022	24.809	21.687	1	19.000	10.000	9.000	1	9.000												1	19.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Mẫu xã Cát Quế	2023-2025	1858/QĐ-UBND 01/6/2022	17.678	15.077	1	14.000	7.000	7.000	1	7.000												1	14.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
16	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lại Yên (Nhạ Phúc Tự)	2023-2026	13006/QĐ-UBND 31/10/2023	53.648	26.610	1	26.600	16.000	10.600	1	10.600												1	26.600	1	UBND huyện Hoài Đức	
17	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vân Côn	2023-2025	12496/QĐ-UBND 10/10/2023	25.702	21.847	1	16.800	7.000	9.800	1	9.800												1	16.800	1	UBND huyện Hoài Đức	
18	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Di Trạch, xã Di Trạch (giai đoạn 2)	2023-2026	13314/QĐ-UBND 14/11/2023	18.470	15.028	1	14.000	7.000	7.000	1	7.000												1	14.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
19	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bảo Phúc, thị trấn Trạm trôi – giai đoạn 2	2023-2026	12547/QĐ-UBND 12/10/2023	43.016	37.755	1	32.000	12.000	20.000	1	20.000												1	32.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
20	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thích Ca, Xã Song Phương – giai đoạn 2	2023-2026	133/QĐ-UBND 07/02/2023	16.853	14.069	1	13.000	10.000	3.000	1	3.000												1	13.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
21	Tu bổ, tôn tạo di tích Quán Thượng xã Tiền Yên	2023-2026	8033/QĐ-UBND 23/11/2022	32.954	27.943	1	25.000	10.000	15.000	1	15.000												1	25.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
22	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cát Ngòi, xã Cát Quế	2023-2025	1745/QĐ-UBND 26/5/2022	14.162	11.918	1	11.300	8.600	2.700	1	2.700												1	11.300	1	UBND huyện Hoài Đức	
23	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lại Dụ xã An Thượng	2023-2025	5652; 13/10/2021 12301/QĐ-UBND 28/9/2023	15.858	13.260	1	13.000	12.000	1.000	1	1.000												1	13.000	1	UBND huyện Hoài Đức	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025										KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		*Trđó: Giảm KHV các DA chuyển tiếp*		*Trđó: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt*							
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
24	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Sung, xã Vân Côn	2023-2025	758/QĐ-UBND 11/3/2022	18.739	16.400	1	14.000	13.000	1.000	1	1.000												1	14.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
25	Tu bổ, tôn tạo di tích Võ chí Quế Dương, xã Dương Liễu	2023-2025	14563/QĐ-UBND 30/12/2022	12.940	10.520	1	9.000	5.000	4.000	1	4.000												1	9.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
26	Tu bổ, tôn tạo chùa Ngãi Cầu xã An Khánh giai đoạn 2	2023-2026	1880/QĐ-UBND 09/5/2024	31.774	25.391	1	14.000	8.000	6.000	1	6.000												1	14.000		UBND huyện Hoài Đức	
	- Dự án chưa bố trí vốn			***6.602***	***5.612***	***1***	***5.000***							***-5.000***			***1***	***-5.000***			***1***	***-5.000***				**HĐ**	
	+ Dự án GĐ 2021-2025 chưa bố trí vốn			***6.602***	***5.612***	***1***	***5.000***							***-5.000***			***1***	***-5.000***			***1***	***-5.000***				**HĐ**	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích lăng đá Huệ Linh xã Lại Yên	2023-2025	CT- 2319; 31/5/2019	6.602	5.612	1	5.000							-5.000			1	-5.000			1	-5.000				UBND huyện Hoài Đức	Chưa có QĐ phê duyệt dự án. Giảm danh mục dự án KH 2021-2025, chuyển thực hiện KH 2026-2030
*	**MÊ LINH**			**859.123**	**710.003**	**24**	**625.908**	**428.708**	**197.200**	**13**	**197.200**				**1**	**2.000**	**1**	**-2.000**	**1**	**-2.000**			**24**	**625.908**	**24**	**ML**	
	- Dự án đã quyết toán																										
	- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ			***859.123***	***710.003***	***24***	***625.908***	***428.708***	***197.200***	***13***	***197.200***				***1***	***2.000***	***1***	***-2.000***	***1***	***-2.000***			***24***	***625.908***	***24***	**ML**	
	+ Dự án cơ bản hoàn thành			***383.116***	***317.310***	***10***	***241.208***	***239.208***						***-2.000***			***1***	***-2.000***	***1***	***-2.000***			***10***	***239.208***	***10***	**ML**	
1	Tu bổ, tôn tạo đình Bạch Trữ, xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh	2022-2024	3753/QĐ-UBND 31/8/2022	58.200	47.752	1	38.208	38.208															1	38.208	1	UBND huyện Mê Linh	
2	Tu bổ, tôn tạo chùa Linh (Kim Giai Tự), xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh	2022-2024	2442/QĐ-UBND 17/6/2022	26.930	21.715	1	17.166	17.166															1	17.166	1	UBND huyện Mê Linh	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Bảo Lâm, xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh	2022-2025	3557/QĐ-UBND 31/8/2022; 3777/QĐ-UBND 06/9/2022	58.500	47.844	1	34.334	34.334															1	34.334	1	UBND huyện Mê Linh	
4	Tu bổ, tôn tạo đình Diễn Táo, xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh	2022-2024	3755/QĐ-UBND 31/8/2022	18.500	14.743	1	9.963	9.963															1	9.963	1	UBND huyện Mê Linh	
5	Tu bổ, tôn tạo chùa Long Diêm, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	2022-2024	2440/QĐ-UBND 17/6/2022; 8081/QĐ-UBND 19/12/2023	41.454	33.909	1	33.900	33.900															1	33.900	1	UBND huyện Mê Linh	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phượng Linh, xã Vạn Yên, huyện Mê Linh	2022-2024	2443/QĐ-UBND 17/6/2022	23.400	17.720	1	11.859	11.859															1	11.859	1	UBND huyện Mê Linh	
7	Tu bổ, tôn tạo đình Đông Cao, xã Tráng Việt, huyện Mê Linh	2022-2024	2441/QĐ-UBND 17/6/2022	27.280	22.542	1	13.658	13.658															1	13.658	1	UBND huyện Mê Linh	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phú Mỹ, xã Tự Lập	2023-2025	4726/QĐ-UBND 03/11/2022	47.919	39.784	1	39.000	37.000						-2.000			1	-2.000	1	-2.000			1	37.000	1	UBND huyện Mê Linh	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Bồng Mạc, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	2022-2025	3754/QĐ-UBND 31/8/2022	52.339	47.714	1	24.670	24.670															1	24.670	1	UBND huyện Mê Linh	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025										KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		*Trđó: Giảm KHV các DA chuyển tiếp*		*Trđó: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt*							
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
10	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Đình Nguyên, xã Tiến Thịnh	2023-2025	4871/QĐ-UBND 11/11/2022; 4323/QĐ-UBND 16/6/2023	28.594	23.587	1	18.450	18.450															1	18.450	1	UBND huyện Mê Linh	
	+ Dự án đang triển khai			***476.007***	***392.693***	***14***	***384.700***	***189.500***	***197.200***	***13***	***197.200***			***2.000***	***1***	***2.000***							***14***	***386.700***	***14***	**ML**	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Đông Cao	2023-2025	4907/QĐ-UBND 14/11/2022	55.724	43.543	1	43.500	40.500	3.000	1	3.000												1	43.500	1	UBND huyện Mê Linh	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Linh Quy, xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh	2023-2025	3417/QĐ-UBND 30/5/2023	19.790	18.072	1	14.000	14.000															1	14.000	1	UBND huyện Mê Linh	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Nại Châu, xã Chu Phan, huyện Mê Linh	2024-2026	3142/QĐ-UBND 20/5/2023	36.213	29.781	1	29.700	15.000	14.700	1	14.700												1	29.700	1	UBND huyện Mê Linh	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phù Trì, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh	2024-2027	6881/QĐ-UBND 15/11/2023; 2294/QĐ-UBND 11/6/2024 (TKBVTC)	50.587	44.059	1	41.600	23.000	20.600	1	20.600			2.000	1	2.000							1	43.600	1	UBND huyện Mê Linh	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Yên Mạc, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	2024-2026	806/QĐ-UBND 01/3/2024	25.601	20.285	1	20.200	10.000	10.200	1	10.200												1	20.200	1	UBND huyện Mê Linh	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Xa Mạc	2024-2026	01/NQ-HĐND 29/3/2022; 852/QĐ-UBND 06/3/2023	11.102	8.845	1	8.800	5.000	3.800	1	3.800												1	8.800	1	UBND huyện Mê Linh	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Văn Lôi	2024-2026	3391/QĐ-UBND 29/5/2023	31.642	25.293	1	25.200	10.000	15.200	1	15.200												1	25.200	1	UBND huyện Mê Linh	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cư An, xã Tam Đồng, huyện Mê Linh	2024-2026	3412/QĐ-UBND 30/5/2023	27.982	23.388	1	23.300	10.000	13.300	1	13.300												1	23.300	1	UBND huyện Mê Linh	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Yên Mạc, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	2024-2026	3341/QĐ-UBND 25/5/2023	33.082	27.134	1	27.100	10.000	17.100	1	17.100												1	27.100	1	UBND huyện Mê Linh	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Mạnh Trữ, xã Chu Phan, huyện Mê Linh	2024-2026	3343/QĐ-UBND 25/5/2023	38.675	33.525	1	33.500	10.000	23.500	1	23.500												1	33.500	1	UBND huyện Mê Linh	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Hoa Sơn, xã Kim Hoa	2024-2026	3099/QĐ-UBND 16/5/2023	38.265	30.613	1	30.600	12.000	18.600	1	18.600												1	30.600	1	UBND huyện Mê Linh	
12	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Thiện, xã Đại Thịnh, huyện Mê Linh	2024-2026	3143/QĐ-UBND 20/5/2023	25.963	21.085	1	21.000	10.000	11.000	1	11.000												1	21.000	1	UBND huyện Mê Linh	
13	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Giai Lạc, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh	2024-2026	15/NQ-HĐND 27/10/2023; 801/QĐ-UBND 29/02/2024	32.522	27.217	1	26.400	10.000	16.400	1	16.400												1	26.400	1	UBND huyện Mê Linh	
14	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thái Lai, xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh	2024-2027	15/NQ-HĐND 27/10/2023; 800/QĐ-UBND 29/02/2024	48.859	39.853	1	39.800	10.000	29.800	1	29.800												1	39.800	1	UBND huyện Mê Linh	
	- Dự án chưa bố trí vốn																										
	+ Dự án sau năm 2025																										

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025									KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		*Trđó: Giảm KHV các DA chuyển tiếp*		*Trđó: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt*						
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Kim Giao	2023-2024	01/NQ-HĐND 30/3/2023	22.932	19.492																					UBND huyện Mê Linh	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Tráng Việt, xã Tráng Việt	2024-2026	2235/QĐ-UBND 05/6/2024	49.195	35.600																					UBND huyện Mê Linh	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Tây Xá	2023-2024	01/NQ-HĐND 29/3/2022	17.224	14.640																					UBND huyện Mê Linh	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lâm Hộ	2022-2023	01/NQ-HĐND 29/3/2022	28.003	22.962																					UBND huyện Mê Linh	
*	**MỸ ĐỨC**			**777.631**	**626.300**	**32**	**597.750**	**278.900**	**270.350**	**24**	**270.350**			**-48.500**	**1**	**7.400**	**7**	**-55.900**	**4**	**-7.400**	**3**	**-48.500**	**29**	**549.250**	**25**	**MĐ**	
	- Dự án đã quyết toán																										
	- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ			***725.831***	***583.286***	***29***	***549.250***	***278.900***	***270.350***	***24***	***270.350***				***1***	***7.400***	***4***	***-7.400***	***4***	***-7.400***			***29***	***549.250***	***25***		
	+ Dự án cơ bản hoàn thành			***146.675***	***119.761***	***4***	***119.600***	***117.300***						***-2.300***			***1***	***-2.300***	***1***	***-2.300***			***4***	***117.300***	***4***		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vĩnh Xương Trung, xã Mỹ Thành	2022-2024	1740/QĐ-UBND 18/3/2022; 1879/QĐ-UBND 28/3/2022	10.921	8.779	1	8.700	8.700															1	8.700	1	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Đình Đoài, xã Xuy Xá (đình Đông Đoài)	2022-2025	2423/QĐ-UBND 15/8/2023	34.995	30.062	1	30.000	30.000															1	30.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
3	Quán Đoài, xã Xuy Xá (quán Đông Đoài)	2022-2025	2422/QĐ-UBND 15/8/2023	30.073	24.507	1	24.500	22.200						-2.300			1	-2.300	1	-2.300			1	22.200	1	UBND huyện Mỹ Đức	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền thờ Đinh Tiên Hoàng Đế, xã Hợp Thanh	2023-2026	1982/QĐ-UBND ngày 25/7/2023	70.686	56.413	1	56.400	56.400															1	56.400	1	UBND huyện Mỹ Đức	
	+ Dự án đang triển khai			***579.156***	***463.525***	***25***	***429.650***	***161.600***	***270.350***	***24***	***270.350***			***2.300***	***1***	***7.400***	***3***	***-5.100***	***3***	***-5.100***			***25***	***431.950***	***21***		
1	Đền Cống Hạ, xã Hồng Sơn, huyện Mỹ Đức	2022-2025	3876/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	10.000	8.447	1	8.400	7.500	900	1	900												1	8.400	1	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Đình Phú Hữu, xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức	2022-2025	1690/QĐ-UBND 22/6/2023	30.000	24.047	1	24.000	9.000	15.000	1	15.000												1	24.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
3	Đình Phúc khê, xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức	2022-2025	887/QĐ-UBND 16/5/2023	20.000	15.860	1	15.800	15.800															1	15.800	1	UBND huyện Mỹ Đức	
4	Chùa Phúc Khê, xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức	2023-2025	3547/QĐ-UBND 30/10/2023	34.189	27.503	1	27.500	8.000	19.500	1	19.500												1	27.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
5	Đình Tảo Khê, xã An Mỹ, huyện Mỹ Đức	2022-2025	266/QĐ-UBND 23/02/2023; 3526/QĐ-UBND 01/7/2024	20.000	16.500	1	16.500	10.000	6.500	1	6.500												1	16.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025										KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		*Trđó: Giảm KHV các DA chuyển tiếp*		*Trđó: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt*							
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
6	Đình Thượng Thôn (Đình Thượng Tuy Lai), xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	2023-2025	3476/QĐ-UBND 25/10/2023	32.250	24.207	1	24.200	9.000	15.200	1	15.200												1	24.200	1	UBND huyện Mỹ Đức	
7	Chùa Trung (Chùa Hưng Khánh), xã Phù Lưu Tế, huyện Mỹ Đức	2023-2025	2506/QĐ-UBND ngày 25/8/2023; 3809/QĐ-UBND 15/11/2023; 670/SVHTT-QLDSVH 23/02/2024; 5327/QĐ-UBND 27/9/2024	36.000	31.283	1	30.000	15.500	14.500	1	14.500												1	30.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
8	Quán Trê, xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	2022-2025	3877/QĐ-UBND 26/10/2022	20.000	13.486	1	13.400	5.000	8.400	1	8.400												1	13.400	1	UBND huyện Mỹ Đức	
9	Đình làng Cầu, xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	2022-2025	3878/QĐ-UBND 26/10/2022	20.000	15.763	1	15.700	5.000	10.700	1	10.700												1	15.700	1	UBND huyện Mỹ Đức	
10	Đền Hưng Nông	2023-2025	3350/QĐ-UBND 13/10/2023	20.000	15.747	1	15.400	7.500	7.900	1	7.900												1	15.400	1	UBND huyện Mỹ Đức	
11	Đền An Duyệt	2023-2025	3349/QĐ-UBND 13/10/2023	20.000	15.167	1	15.100	7.500	7.600	1	7.600												1	15.100	1	UBND huyện Mỹ Đức	
12	Đền Thượng Tiết	2023-2025	3546/QĐ-UBND 30/10/2023	20.000	17.143	1	17.100	7.000	10.100	1	10.100												1	17.100	1	UBND huyện Mỹ Đức	
13	Chùa Khánh Long (chùa Áng Hạ), xã Lê Thanh, huyện Mỹ Đức	2022-2025	4133/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	20.000	16.967	1	16.900	6.500	10.400	1	10.400												1	16.900	1	UBND huyện Mỹ Đức	
14	Chùa thôn Thượng, xã Phùng Xá, huyện Mỹ Đức	2022-2025	5011/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	20.000	15.620	1	15.500	5.000	10.500	1	10.500												1	15.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
15	Đền Vân Mộng, xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	2022-2025	3879/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	40.000	32.679	1	32.500	11.000	21.500	1	21.500												1	32.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
16	Chùa Hàm Long (chùa Khê Bộ), xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	2022-2025	3875/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	40.000	33.068	1	33.000	11.000	22.000	1	22.000												1	33.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
17	Quán Ông/Đền Thông, xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	2022-2025	3855/QĐ-UBND ngày 25/10/2022	40.000	32.365	1	32.300	13.300	19.000	1	19.000												1	32.300	1	UBND huyện Mỹ Đức	
18	Đền La Mai, xã Phù Lưu Tế, huyện Mỹ Đức	2023-2025	2889/QĐ-UBND 06/6/2024	7.000	5.559	1	5.500	2.000	3.500	1	3.500												1	5.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
19	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Áng Thượng, xã Lê Thanh, huyện Mỹ Đức	2023-2025	2444/QĐ-UBND 23/5/2024	26.000	19.513	1	22.000	6.000	13.500	1	13.500			-2.500			1	-2.500	1	-2.500			1	19.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
20	Đình Thượng Lâm, xã Thượng Lâm	2023-2025	CT- 445/QĐ-UBND 24/3/2023; DA-4870/QĐ-UBND 06/9/2024	18.000	14.739	1	17.000		14.500	1	14.500			-2.500			1	-2.500	1	-2.500			1	14.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
21	Đình Đông Bình	2024-2025	CT- 1919/QĐ-UBND 25/4/2024; DA-4020/QĐ-UBND 22/7/2024	6.000	5.008	1	5.100		5.000	1	5.000			-100			1	-100	1	-100			1	5.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025									KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		*Trđó: Giảm KHV các DA chuyển tiếp*		*Trđó: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt*						
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
22	Đền Thượng (Quán Trúc), xã Bột Xuyên	2024-2026	CT-3177/QĐ-UBND 25/6/2024; DA-5758/QĐ-UBND 17/10/2024	19.717	15.227	1	4.250		11.650	1	11.650			7.400	1	7.400							1	11.650		UBND huyện Mỹ Đức	
23	Đình Áng Hạ, xã Lê Thanh, huyện Mỹ Đức	2023-2025	CT: 165/QĐ-UBND ngày 10/02/2023; DA- 3148/QĐ-UBND 21/6/2024	20.000	15.257	1	7.500		7.500	1	7.500												1	7.500		UBND huyện Mỹ Đức	
24	Quán Sối, xã Phúc Lâm	2024-2026	CT-2746/QĐ-UBND 31/5/2024; DA - 6005/QĐ-UBND 01/11/2024	20.000	16.281	1	7.500		7.500	1	7.500												1	7.500		UBND huyện Mỹ Đức	
25	Đình Hạ (đình Hạ Khám Lâm), xã Phúc Lâm	2024-2026	CT-3005/QĐ-UBND 15/6/2024; DA - 5757/QĐ-UBND 17/10/2024	20.000	16.089	1	7.500		7.500	1	7.500												1	7.500		UBND huyện Mỹ Đức	
	- Dự án chưa bố trí vốn			***51.800***	***43.014***	***3***	***48.500***							***-48.500***			***3***	***-48.500***			***3***	***-48.500***				**MĐ**	
	+ Dự án GĐ 2021-2025 chưa bố trí vốn			***51.800***	***43.014***	***3***	***48.500***							***-48.500***			***3***	***-48.500***			***3***	***-48.500***				**MĐ**	
1	Đền Phúc khê	2024-2026	CT- 4857/QĐ-UBND 06/9/2024	28.800	23.514	1	29.000							-29.000			1	-29.000			1	-29.000				UBND huyện Mỹ Đức	Chưa có QĐ phê duyệt dự án. Giảm danh mục dự án KH 2021-2025, chuyển thực hiện KH 2026-2030
2	Đình Bột Xuyên	2022-2024	CT-2745/QĐ-UBND 31/5/2024	20.000	17.000	1	17.000							-17.000			1	-17.000			1	-17.000				UBND huyện Mỹ Đức	Chưa có QĐ phê duyệt dự án. Giảm danh mục dự án KH 2021-2025, chuyển thực hiện KH 2026-2030
3	Đền Trinh Tiết (Đền Giếng)	2023-2025	3877/QĐ-UBND 26/10/2022; CT-3038/QĐ-UBND 03/10/2023	3.000	2.500	1	2.500							-2.500			1	-2.500			1	-2.500				UBND huyện Mỹ Đức	Chưa có QĐ phê duyệt dự án. Giảm danh mục dự án KH 2021-2025, chuyển thực hiện KH 2026-2030
*	**PHÚ XUYÊN**			**691.217**	**555.016**	**36**	**529.765**	**386.665**	**131.050**	**16**	**131.050**			**-13.000**	**1**	**1.100**	**2**	**-14.100**	**1**	**-1.100**	**1**	**-13.000**	**35**	**516.765**	**34**	**PX**	
	- Dự án đã quyết toán																										
	- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ			***672.569***	***541.543***	***35***	***516.765***	***386.665***	***131.050***	***16***	***131.050***				***1***	***1.100***	***1***	***-1.100***	***1***	***-1.100***			***35***	***516.765***	***34***	***PX***	
	+ Dự án cơ bản hoàn thành			***354.080***	***290.508***	***19***	***283.300***	***283.300***															***19***	***283.300***	***19***	***PX***	
1	Tu bổ, tôn tạo Đình Phú Nhiêu	2022-2024	1244/QĐ-UBND 15/3/2022; 1561/BQLDA 14/11/2022	17.936	14.963	1	11.000	11.000															1	11.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
2	Tu bổ tôn tạo Đình Thượng Nghĩa Lập	2022-2024	1185/QĐ-UBND 11/3/2022	18.857	15.187	1	15.100	15.100															1	15.100	1	UBND huyện Phú Xuyên	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025									KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		*Trđó: Giảm KHV các DA chuyển tiếp*		*Trđó: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt*							
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cổ Châu	2022-2024	1176/QĐ-UBND 11/3/2022	14.828	11.709	1	11.700	11.700															1	11.700	1	UBND huyện Phú Xuyên	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Kiều Đông	2022-2024	1175/QĐ-UBND 11/3/2022	12.520	10.438	1	10.400	10.400															1	10.400	1	UBND huyện Phú Xuyên	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Nhân Vực	2022-2024	1177/QĐ-UBND 11/3/2022; 1142/QĐ-BQLDA 06/9/2022	19.919	17.065	1	16.900	16.900															1	16.900	1	UBND huyện Phú Xuyên	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình An Cốc Hạ, xã Hồng Minh	2022-2024	2829/QĐ-UBND 14/6/2022; 1568/QĐ-BQLDA 14/11/2022	19.890	17.633	1	17.000	17.000															1	17.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
7	Tu bổ, tôn tạo đình chùa Đại Đồng Đông	2022-2024	2901/QĐ-UBND 17/6/2022	14.348	11.509	1	11.500	11.500															1	11.500	1	UBND huyện Phú Xuyên	
8	Tu bổ, tôn tạo chùa Ngọc Am Tự (chùa Lạt Dương)	2022-2024	2902/QĐ-UBND 12/6/2022	14.541	11.620	1	11.500	11.500															1	11.500	1	UBND huyện Phú Xuyên	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thường Xuyên, xã Đại Xuyên	2022-2024	2828/QĐ-UBND 01/6/2022	19.948	16.622	1	16.000	16.000															1	16.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
10	Tu bổ, tôn tạo Chùa Bối Khê, xã Chuyên Mỹ	2022-2024	2900/QĐ-UBND 17/6/2022; 1506/QĐ-BQLDA 03/11/2022	19.376	15.674	1	15.600	15.600															1	15.600	1	UBND huyện Phú Xuyên	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cổ Chế xã Phúc Tiến	2022-2024	5147/QĐ-UBND 26/10/2022	24.299	19.581	1	19.000	19.000															1	19.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
12	Tu bổ, tôn tạo Đình Kim Quy, thôn Kim Quy, xã Minh Tân	2022-2024	1427/QĐ-UBND; 05/5/2023; 829/QĐ-BQLDA 01/11/2023	19.891	16.226	1	16.200	16.200															1	16.200	1	UBND huyện Phú Xuyên	
13	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Mễ xã Quang Lãng	2022-2024	1325/QĐ-UBND; 25/4/2023; 769/QĐ-BQLDA 16/10/2023	19.987	17.179	1	17.100	17.100															1	17.100	1	UBND huyện Phú Xuyên	
14	Tu bổ, tôn tạo Chùa Phổ Am thôn Cát Bi, xã Nam Tiến	2022-2024	1571/QĐ-UBND 15/5/2023; 836/QĐ-UBND 02/11/2023	19.922	16.595	1	16.500	16.500															1	16.500	1	UBND huyện Phú Xuyên	
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Đa Chất, thôn Đa Chất, xã Đại Xuyên	2022-2024	5515/QĐ-UBND 19/11/2022	19.986	15.000	1	15.000	15.000															1	15.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
16	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thượng Diên Yết xã Hồng Thái	2023-2024	5457/QĐ-UBND; 16/11/2022	19.691	14.853	1	14.800	14.800															1	14.800	1	UBND huyện Phú Xuyên	
17	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Tri Chi	2023-2024	1926/QĐ-UBND 26/5/2023	19.056	16.478	1	16.400	16.400															1	16.400	1	UBND huyện Phú Xuyên	
18	Tu bổ, tôn tạo Đình Thần Quy, thôn Thần Quy, xã Minh Tân	2022-2024	5239/QĐ-UBND 01/11/2022	19.727	15.500	1	15.000	15.000															1	15.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025										KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		*Trđó: Giảm KHV các DA chuyển tiếp*		*Trđó: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt*							
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
19	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Tri Chỉ, xã Tri Trung	2023-2024	5433/QĐ-UBND 14/11/2022	19.358	16.676	1	16.600	16.600															1	16.600	1	UBND huyện Phú Xuyên	
	+ Dự án đang triển khai			***318.489***	***251.035***	***16***	***233.465***	***103.365***	***131.050***	***16***	***131.050***				***1***	***1.100***	***1***	***-1.100***	***1***	***-1.100***			***16***	***233.465***	***15***	***PX***	
1	Tu bổ, tôn tạo đình Nam Phú, thôn Nam Phú, xã Nam Phong	2022-2025	5514/QĐ-UBND 19/11/2022; 5314/QĐ-UBND 26/11/2024	15.544	12.365	1	12.365	12.365	950	1	950												1	12.365	1	UBND huyện Phú Xuyên	DA không giải ngân hết vốn năm 2023. Đã hoàn trả NSTP 950 triệu đồng. Bố trí lại KHV năm 2025 là 950 triệu đồng. KHV trung hạn 2021-2025 không thay đổi.
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phong Triều, xã Nam Triều	2023-2025	6058/QĐ-UBND 14/11/2023; 5219/QĐ-UBND 20/11/2024	18.402	14.813	1	14.800	5.000	9.800	1	9.800												1	14.800	1	UBND huyện Phú Xuyên	
3	Tu bổ, tôn tạo đình làng thôn Sảo Thượng	2023-2025	5434/QĐ-UBND 15/11/2022; 5039/QĐ-UBND 11/11/2024	19.590	17.371	1	17.300	7.000	10.300	1	10.300												1	17.300	1	UBND huyện Phú Xuyên	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Giẽ Hạ, thôn Giẽ Hạ, xã Phú Yên	2023-2025	5183/QĐ-UBND 28/10/2022; 5218/QĐ-UBND 20/11/2024	19.961	15.462	1	15.000	7.000	8.000	1	8.000												1	15.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Giẽ Thượng, thôn Giẽ Thượng, xã Phú Yên	2023-2025	5208/QĐ-UBND 28/10/2022; 5247/QĐ-UBND 21/11/2024	18.619	14.916	1	14.000	7.000	7.000	1	7.000												1	14.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phượng Vũ, xã Phượng Dực	2024-2025	740/QĐ-UBND 27/02/2024	25.345	19.976	1	19.000	10.000	9.000	1	9.000												1	19.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
7	Tu bổ tôn tạo Đền Phúc Lâm	2024-2025	2903/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	18.932	15.060	1	13.000	5.000	8.000	1	8.000												1	13.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
8	Tu bổ tôn tạo di tích đình Lưu Xá, xã Phú Túc	2024-2025	số 19/NQ-HĐND ngày 16/12/2022; 709/QĐ-UBND 21/02/2024	21.305	14.648	1	14.000	7.000	7.000	1	7.000												1	14.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
9	Tu bổ, tôn tạo miếu Lưu Xá, xã Phú Túc	2024-2025	số 19/NQ-HĐND ngày 16/12/2022; 774/QĐ-UBND 29/02/2024	13.023	9.527	1	9.500	5.000	4.500	1	4.500												1	9.500	1	UBND huyện Phú Xuyên	
10	Tu bổ tôn tạo di tích đình Vĩnh Hạ, xã Khai Thái	2024-2025	2075/QĐ-UBND ngày 6/6/2023	17.913	14.860	1	14.800	5.000	9.800	1	9.800												1	14.800	1	UBND huyện Phú Xuyên	
11	Tu bổ tôn tạo di tích đình Thủy Trú, xã Bạch Hạ	2023-2025	3426/QĐ-UBND ngày 18/8/2023	23.000	18.566	1	18.200	7.000	11.200	1	11.200												1	18.200	1	UBND huyện Phú Xuyên	
12	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Tri Thủy, xã Tri Thuỷ	2023-2025	2076/QĐ-UBND ngày 6/6/2023	22.000	18.127	1	18.000	6.000	12.000	1	12.000												1	18.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
13	Tu bổ, tôn tạo đình chùa Ngái Khê	2024-2025	1247/QĐ-UBND ngày 15/3/2022	28.613	23.224	1	23.000	10.000	13.000	1	13.000												1	23.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
14	Tu bổ, tôn tạo di tích đền bà Á Lanh	2023-2025	2512/QĐ-UBND 05/6/2024; 5031/QĐ-UBND 11/11/2024	14.773	9.964	1	11.000	5.000	4.900	1	4.900			-1.100			1	-1.100	1	-1.100			1	9.900	1	UBND huyện Phú Xuyên	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025									KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		*Trđó: Giảm KHV các DA chuyển tiếp*		*Trđó: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt*							
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
15	Tu bổ tôn tạo di tích Miếu Đông, xã Khai Thái	2024-2025	2835/QĐ-UBND 19/6/2024	15.000	12.405	1	12.000	5.000	7.000	1	7.000												1	12.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
16	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phú Đôi	2024-2025	4821/QĐ-UBND 28/10/2024	26.469	19.751	1	7.500		8.600	1	8.600			1.100	1	1.100							1	8.600		UBND huyện Phú Xuyên	
	- Dự án chưa bố trí vốn			***18.648***	***13.473***	***1***	***13.000***							***-13.000***			***1***	***-13.000***			***1***	***-13.000***				***PX***	
	+ Dự án GĐ 2021-2025 chưa bố trí vốn			***18.648***	***13.473***	***1***	***13.000***							***-13.000***			***1***	***-13.000***			***1***	***-13.000***				***PX***	
1	Tu bổ tôn tạo Miếu Phong Triều	2023-2025	02/NQ-HĐND 28/4/2022	18.648	13.473	1	13.000							-13.000			1	-13.000			1	-13.000				UBND huyện Phú Xuyên	Chưa có QĐ phê duyệt dự án. Giảm danh mục dự án KH 2021-2025, chuyển thực hiện KH 2026-2030
	+ Dự án sau năm 2025																										
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cổ Trai	2023-2024	1094/QĐ-UBND 25/3/2024	19.955	13.569																					UBND huyện Phú Xuyên	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đền thờ Tổ nghề Khảm	2024-2025	số 19/NQ-HĐND ngày 16/12/2022	17.525	12.662																					UBND huyện Phú Xuyên	
3	Tu bổ tôn tạo đình Phú Túc (xóm 2)	2024-2025	số 19/NQ-HĐND ngày 16/12/2022	17.664	12.011																					UBND huyện Phú Xuyên	
4	Tu bổ tôn tạo di tích chùa Đồng Tiến	2024-2025	số 19/NQ-HĐND ngày 16/12/2022	19.250	13.090																					UBND huyện Phú Xuyên	
5	Tu bổ tôn tạo chùa Phượng Vũ	2024-2025	số 19/NQ-HĐND ngày 16/12/2022	19.150	13.022																					UBND huyện Phú Xuyên	
6	Tu bổ tôn tạo đền Thọ Vực	2024-2025	số 19/NQ-HĐND ngày 16/12/2022	20.500	13.940																					UBND huyện Phú Xuyên	
*	**PHÚC THỌ**			**923.975**	**771.736**	**44**	**752.490**	**525.810**	**224.700**	**22**	**224.700**			**-1.980**	**2**	**6.000**	**3**	**-7.980**	**3**	**-7.980**			**44**	**750.510**	**44**	**PT**	
	- Dự án đã quyết toán			***93.755***	***79.687***	***5***	***74.980***	***73.000***						***-1.980***			***2***	***-1.980***	***2***	***-1.980***			***5***	***73.000***	***5***		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thuấn Nhuế Nội	2022-2024	903/QĐ-UBND 09/3/2022; 5065/QĐ-UBND 22/10/2024	20.607	17.622	1	17.000	17.000															1	17.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Phủ quận công Nguyễn Ngọc Trì, xã Hát Môn	2022-2024	3117/QĐ-UBND 15/8/2022; 4179/QĐ-UBND 01/11/2022	12.047	9.628	1	9.000	9.000															1	9.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Ngọc Tảo, xã Ngọc Tảo	2022-2024	3078/QĐ-UBND 11/8/2022	20.735	18.092	1	15.000	15.000															1	15.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phúc Lộc, xã Sen Phương	2020-2024	2531/QĐ-UBND 10/7/2023	23.381	20.667	1	20.480	19.000						-1.480			1	-1.480	1	-1.480			1	19.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hiệp Lộc, xã Hiệp Thuận	2022-2024	3080/QĐ-UBND 11/8/2022	16.985	13.678	1	13.500	13.000						-500			1	-500	1	-500			1	13.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025										KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		*Trđó: Giảm KHV các DA chuyển tiếp*		*Trđó: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt*							
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
	- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ			***830.220***	***692.049***	***39***	***677.510***	***452.810***	***224.700***	***22***	***224.700***				***2***	***6.000***	***1***	***-6.000***	***1***	***-6.000***			***39***	***677.510***	***39***	**PT**	
	+ Dự án cơ bản hoàn thành			***287.326***	***241.778***	***12***	***236.020***	***236.020***															***12***	***236.020***	***12***	**PT**	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Võng Ngoại, xã Võng Xuyên	2022-2024	2182/QĐ-UBND ngày 16/6/2023	11.238	9.161	1	8.960	8.960															1	8.960	1	UBND huyện Phúc Thọ	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hiếu Hiệp, xã Liên Hiệp	2022-2024	3060/QĐ-UBND 11/8/2022	18.882	15.116	1	13.000	13.000															1	13.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình An Phú, xã Trạch Mỹ Lộc	2022-2024	3110/QĐ-UBND 15/8/2022	8.155	6.795	1	6.000	6.000															1	6.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Cầu Trò, thị trấn Phúc Thọ	2022-2024	3077/QĐ-UBND 11/8/2022	40.055	32.828	1	32.000	32.000															1	32.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Vân Cốc (Giai đoạn 1) xã Vân Phúc	2021-2024	2769/QĐ-UBND 26/7/2023	53.723	48.372	1	47.600	47.600															1	47.600	1	UBND huyện Phúc Thọ	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, chùa Hương Tảo xã Ngọc Tảo	2022-2024	3647/QĐ-UBND 15/11/2021	34.070	28.991	1	28.900	28.900															1	28.900	1	UBND huyện Phúc Thọ	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hiệp Thuận (chùa Bà Tề)	2022-2024	904/QĐ-UBND 09/3/2022	34.270	28.210	1	28.000	28.000															1	28.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
4	Tu bổ, tôn tạo Đền Long Đại	2022-2024	2337/QĐ-UBND ngày 28/6/2023	16.341	13.830	1	13.800	13.800															1	13.800	1	UBND huyện Phúc Thọ	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Quán Tây, xã Phụng Thượng	2022-2024	2235/QĐ-UBND ngày 20/6/2023	17.663	14.226	1	13.960	13.960															1	13.960	1	UBND huyện Phúc Thọ	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thanh Chiểu, xã Sen Phương	2022-2024	2236/QĐ-UBND ngày 20/6/2023	24.000	20.671	1	20.600	20.600															1	20.600	1	UBND huyện Phúc Thọ	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Cung Sơn, xã Tích Giang	2022-2024	3116/QĐ-UBND 15/8/2022	12.019	9.363	1	9.000	9.000															1	9.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, chùa Đông Huỳnh, xã Sen Phương	2023-2025	1738/QĐ-UBND 19/5/2023	16.910	14.215	1	14.200	14.200															1	14.200	1	UBND huyện Phúc Thọ	
	+ Dự án đang triển khai			***542.894***	***450.271***	***27***	***441.490***	***216.790***	***224.700***	***22***	***224.700***				***2***	***6.000***	***1***	***-6.000***	***1***	***-6.000***			***27***	***441.490***	***27***	**PT**	
1	Tu bổ, tôn tạo Quán Bà và Đình Bách Lộc, xã Thọ Lộc	2022-2024	2206/QĐ-UBND ngày 19/6/2023	10.329	8.484	1	8.090	8.090															1	8.090	1	UBND huyện Phúc Thọ	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Trong, Đền Ngoài, xã Hiệp Thuận	2023-2025	4319/QĐ-UBND 15/11/2022	19.313	15.427	1	14.000	14.000															1	14.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hương Vĩnh	2022-2024	4321/QĐ-UBND 15/11/2022	14.294	11.436	1	11.000	11.000															1	11.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phú Châu, xã Xuân Đình	2023-2025	3081/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	22.779	19.869	1	19.300	19.300															1	19.300	1	UBND huyện Phúc Thọ	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hòa Thôn, xã Tam Hiệp	2023-2025	3090/QĐ-UBND ngày 14/8/2023	17.659	15.409	1	14.900	14.900															1	14.900	1	UBND huyện Phúc Thọ	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Bảo Vệ, xã Long Xuyên	2023-2025	4867/QĐ-UBND 27/10/2023	11.467	9.609	1	8.400	7.000	1.400	1	1.400												1	8.400	1	UBND huyện Phúc Thọ	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Kim Lũ	2023-2025	4872/QĐ-UBND 27/10/2023	16.658	13.776	1	13.300	10.500	2.800	1	2.800												1	13.300	1	UBND huyện Phúc Thọ	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025									KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		*Trđó: Giảm KHV các DA chuyển tiếp*		*Trđó: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt*							
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thượng Cốc	2023-2025	4873/QĐ-UBND 27/10/2023	29.224	24.197	1	23.800	12.000	11.800	1	11.800												1	23.800	1	UBND huyện Phúc Thọ	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Ấn Phú, xã Xuân Đình	2023-2025	3228/QĐ-UBND 24/8/2023	23.719	19.917	1	18.000	9.500	8.500	1	8.500												1	18.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Giáo Hạ, xã Ngọc Tảo	2023-2025	995/QĐ-UBND 24/02/2024	21.371	17.371	1	17.300	6.000	11.300	1	11.300												1	17.300	1	UBND huyện Phúc Thọ	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích miếu Thuần Mỹ, xã Trạch Mỹ Lộc	2023-2025	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 967/QĐ-UBND 23/02/2024	19.636	15.809	1	15.800	6.000	9.800	1	9.800												1	15.800	1	UBND huyện Phúc Thọ	
12	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Sen Chiểu, xã Sen Phương	2023-2025	20/NQ-HĐND 15/12/2022; 879/QĐ-UBND 16/02/2024	23.569	19.254	1	19.000	7.000	12.000	1	12.000												1	19.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
13	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hương Vĩnh, xã Ngọc Tảo	2023-2025	4299/QĐ-UBND 29/9/2023	22.613	19.182	1	19.100	7.000	12.100	1	12.100												1	19.100	1	UBND huyện Phúc Thọ	
14	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Nứa, xã Phụng Thượng	2023-2025	1789/QĐ-UBND 26/5/2022; 1184/QĐ-BQLDA 07/10/2024 (TKBVTC)	19.254	15.370	1	21.300	8.000	7.300	1	7.300			-6.000			1	-6.000	1	-6.000			1	15.300	1	UBND huyện Phúc Thọ	
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Ấn Phú xã Xuân Đình	2023-2025	3117/QĐ-UBND 16/8/2023	24.078	20.119	1	20.100	7.000	13.100	1	13.100												1	20.100	1	UBND huyện Phúc Thọ	
16	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cung Sơn, xã Tích Giang	2024-2026	3109/QĐ-UBND ngày 15/8/2022; 3796/QĐ-UBND 25/7/2024 (TKBVTC)	13.643	11.014	1	6.000	2.000	9.000	1	9.000			5.000	1	5.000							1	11.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
17	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Ba Giai, xã Tam Hiệp	2023-2025	6235/QĐ-UBND 19/12/2023	12.683	10.179	1	10.100	4.000	6.100	1	6.100												1	10.100	1	UBND huyện Phúc Thọ	
18	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Tuy Lộc xã Trạch Mỹ Lộc	2022-2025	4320/QĐ-UBND 15/11/2022; 4943/QĐ-UBND 09/10/2024	17.900	14.386	1	14.300	5.000	9.300	1	9.300												1	14.300	1	UBND huyện Phúc Thọ	
19	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Phần	2024-2026	996/QĐ-UBND 24/02/2024	27.493	22.650	1	22.600	8.000	14.600	1	14.600												1	22.600	1	UBND huyện Phúc Thọ	
20	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lục Xuân xã Võng Xuyên	2023-2025	2591/QĐ-UBND ngày 13/7/2023	14.845	11.920	1	11.900	4.000	7.900	1	7.900												1	11.900	1	UBND huyện Phúc Thọ	
21	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Doanh Bằng, xã Phụng Thượng	2023-2025	1790/QĐ-UBND 26/5/2023	11.622	8.415	1	8.400	3.000	5.400	1	5.400												1	8.400	1	UBND huyện Phúc Thọ	
22	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Quế Lâm, xã Hiệp Thuận	2023-2025	3424/QĐ-UBND 30/8/2023	11.569	9.792	1	9.700	3.000	6.700	1	6.700												1	9.700	1	UBND huyện Phúc Thọ	
23	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Kỳ Úc, thị trấn Phúc Thọ	2023-2025	3590/QĐ-UBND 08/9/2023	17.715	15.128	1	15.000	5.000	10.000	1	10.000												1	15.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
24	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Bảo Lâm, xã Hát Môn	2023-2025	4748/QĐ-UBND 28/10/2023	49.095	41.583	1	41.500	15.000	26.500	1	26.500												1	41.500	1	UBND huyện Phúc Thọ	
25	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Phương Độ, xã Sen Phương	2024-2026	997/QĐ-UBND 24/02/2024	17.138	14.236	1	14.000	4.000	10.000	1	10.000												1	14.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025									KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		*Trđó: Giảm KHV các DA chuyển tiếp*		*Trđó: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt*							
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
26	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Độ, xã Sen Phương	2024-2026	970/QĐ-UBND 23/02/2024; 849/QĐ-BQLDA 25/7/2024	27.339	23.760	1	22.700	6.500	17.200	1	17.200			1.000	1	1.000							1	23.700	1	UBND huyện Phúc Thọ	
27	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Triệu Xuyên, xã Long Xuyên	2023-2025	3591/QĐ-UBND 08/9/2023	25.889	21.979	1	21.900	10.000	11.900	1	11.900												1	21.900	1	UBND huyện Phúc Thọ	
	- Dự án chưa bố trí vốn																										
	+ Dự án sau năm 2025																										
1	Chùa Phúc Trạch		2181/QĐ-UBND 13/5/2024	10.031	8.029																					UBND huyện Phúc Thọ	
*	**QUỐC OAI**			**425.397**	**341.342**	**19**	**300.650**	**146.400**	**154.250**	**12**	**154.250**				**2**	**2.300**	**2**	**-2.300**	**2**	**-2.300**			**19**	**300.650**	**19**	**QO**	
	- Dự án đã quyết toán			***14.689***	***12.443***	***1***	***6.400***	***6.400***															***1***	***6.400***	***1***		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình đền phố Huyện (đình - đền Phú Quốc, thị trấn Quốc Oai)	2020-2022	5413/QĐ-UBND 24/11/2020	14.689	12.443	1	6.400	6.400															1	6.400	1	UBND huyện Quốc Oai	
	- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ			***373.724***	***299.017***	***17***	***262.250***	***140.000***	***124.450***	***11***	***124.450***			***2.200***	***2***	***2.300***	***1***	***-100***	***1***	***-100***			***17***	***264.450***	***17***	***QO***	
	+ Dự án cơ bản hoàn thành			***83.091***	***56.844***	***5***	***54.700***	***54.700***															***5***	***54.700***	***5***	***QO***	
1	Tu bổ, tôn tạo Đình Ngọc Phúc, xã Ngọc Liệp	2022 - 2024	4467/QĐ-UBND 08/6/2022	18.088	10.541	1	8.600	8.600															1	8.600	1	UBND huyện Quốc Oai	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Liệp Mai, xã Ngọc Liệp	2021-2023	644/QĐ-UBND 07/3/2022	14.899	9.434	1	9.400	9.400															1	9.400	1	UBND huyện Quốc Oai	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hoa Quan (giai đoạn 2), thị trấn Quốc Oai	2022-2024	4472/QĐ-UBND 10/6/2022	14.974	12.887	1	12.800	12.800															1	12.800	1	UBND huyện Quốc Oai	
4	Tu bổ, tôn tạo Đình Đông Hạ, xã Đông Yên	2022 - 2024	4466/QĐ-UBND 08/6/2022; 18/NQ-HĐND 15/12/2022	18.701	10.362	1	10.300	10.300															1	10.300	1	UBND huyện Quốc Oai	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thế Trụ và Từ chi thôn Văn Quang, xã Nghĩa Hương	2023-2024	6814/QĐ-UBND 10/10/2022; 85/QĐ-QLDA 06/6/2023	16.429	13.620	1	13.600	13.600															1	13.600	1	UBND huyện Quốc Oai	
	+ Dự án đang triển khai			***290.633***	***242.173***	***12***	***207.550***	***85.300***	***124.450***	***11***	***124.450***			***2.200***	***2***	***2.300***	***1***	***-100***	***1***	***-100***			***12***	***209.750***	***12***	***QO***	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Yên Nội (chùa Báo Ân), xã Đồng Quang, huyện Quốc Oai	2022 - 2024	308/QĐ-UBND 17/01/2022; 15/NQ-HĐND 22/9/2023	36.542	31.947	1	18.300	18.300															1	18.300	1	UBND huyện Quốc Oai	
2	Tu tôn tạo di tích đình Quán Hạ (Quán dưới), xã Đồng Quang	2023-2025	4893/QĐ-UBND 20/10/2023	20.753	17.582	1	17.500	5.000	12.500	1	12.500												1	17.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cù Sơn Trung, xã Yên Sơn	2023-2025	4894/QĐ-UBND 20/10/2023	18.709	15.244	1	15.200	5.000	10.200	1	10.200												1	15.200	1	UBND huyện Quốc Oai	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025									KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		*Trđó: Giảm KHV các DA chuyển tiếp*		*Trđó: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt*							
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Tình Lam, xã Đại Thành	2023-2025	4892/QĐ-UBND 20/10/2023	23.083	19.621	1	19.500	6.000	13.500	1	13.500												1	19.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Yên Nội, xã Đồng Quang, huyện Quốc Oai	2022-2025	4704/QĐ-UBND 13/10/2023; 3644/QĐ-UBND 19/6/2024; 155/QĐ-QLDA 01/6/2024	19.417	16.559	1	14.500	10.000	6.500	1	6.500			2.000	1	2.000							1	16.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Quán Thượng (Quán trên) xã Đồng Quang, huyện Quốc Oai	2023-2025	5872/QĐ-UBND 27/11/2023	14.851	11.842	1	11.800	5.000	6.800	1	6.800												1	11.800	1	UBND huyện Quốc Oai	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Văn Quang (chùa Hưng Phúc), xã Nghĩa Hương	2022 - 2025	5613/QĐ-UBND 13/11/2023; 6739/QĐ-UBND 26/10/2024	21.617	18.390	1	18.300	6.000	12.300	1	12.300												1	18.300	1	UBND huyện Quốc Oai	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thông Đạt, xã Liệp Tuyết, huyện Quốc Oai	2024-2025	5598/QĐ-UBND 08/11/2023; 559/QĐ-QLDA 21/11/2024	35.870	29.638	1	28.700	8.000	21.000	1	21.000			300	1	300							1	29.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
9	Tu bổ tôn tạo di tích đình Cấn Hạ, xã Cấn Hữu	2023-2025	4897/QĐ-UBND 20/10/2023	21.427	18.430	1	12.000	7.000	5.000	1	5.000												1	12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hòa Mục, xã Hòa Thạch	Hết năm 2025	43/QĐ-UBND 12/01/2023; 7582/QĐ-UBND 29/12/2023	21.677	19.444	1	10.350	7.000	3.350	1	3.350												1	10.350	1	UBND huyện Quốc Oai	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bái Nội, xã Liệp Tuyết	2023-2025	5599/QĐ-UBND 08/11/2023	32.802	27.171	1	25.000	8.000	17.000	1	17.000												1	25.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
12	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hạ Hòa, xã Tân Phú	2023-2025	3448/QĐ-UBND 11/6/2024	23.885	16.305	1	16.400		16.300	1	16.300			-100			1	-100	1	-100			1	16.300	1	UBND huyện Quốc Oai	
	- Dự án chưa bố trí vốn			***36.984***	***29.882***	***1***	***32.000***		***29.800***	***1***	***29.800***			***-2.200***			***1***	***-2.200***	***1***	***-2.200***			***1***	***29.800***	***1***	***QO***	
	+ Dự án GĐ 2021-2025 chưa bố trí vốn			***36.984***	***29.882***	***1***	***32.000***		***29.800***	***1***	***29.800***			***-2.200***			***1***	***-2.200***	***1***	***-2.200***			***1***	***29.800***	***1***	***QO***	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cấn Thượng, xã Cấn Hữu	2022 - 2025	6630/QĐ-UBND 21/10/2024; 7236/QĐ-UBND 21/11/2024	36.984	29.882	1	32.000		29.800	1	29.800			-2.200			1	-2.200	1	-2.200			1	29.800	1	UBND huyện Quốc Oai	
	+ Dự án sau năm 2025																										
1	Đình Yên Thái	2022 - 2024	26/NQ-HĐND 15/12/2023; 3066/QĐ-UBND 20/6/2024	17.426	14.812																					UBND huyện Quốc Oai	
*	**SÓC SƠN**			**351.022**	**291.168**	**15**	**285.400**	**213.800**	**68.700**	**10**	**68.700**			**-2.900**	**2**	**900**	**4**	**-3.800**	**4**	**-3.800**			**15**	**282.500**	**15**	**SS**	
	- Dự án đã quyết toán			***50.866***	***43.450***	***2***	***42.800***	***41.400***						***-1.400***			***2***	***-1.400***	***2***	***-1.400***			***2***	***41.400***	***2***		
1	Tu bổ, tôn tạo đình làng Kim Thượng, xã Kim Lũ	2021-2024	4826/QĐ-UBND 04/11/2021; 619/QĐ-QLDA 22/9/2023; 7775/QĐ-UBND 15/11/2023	27.285	23.372	1	22.900	22.000						-900			1	-900	1	-900			1	22.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025										KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		*Trđó: Giảm KHV các DA chuyển tiếp*		*Trđó: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt*							
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
2	Tu bổ, tôn tạo đình Đức Hậu, xã Đức Hoà	2021-2024	5675/QĐ-UBND 07/12/2021; 618/QĐ-QLDA 22/9/2023; 7776/QĐ-UBND 15/11/2023	23.581	20.079	1	19.900	19.400						-500			1	-500	1	-500			1	19.400	1	UBND huyện Sóc Sơn	
	- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ			***300.156***	***247.717***	***13***	***242.600***	***172.400***	***68.700***	***10***	***68.700***			***-1.500***	***2***	***900***	***2***	***-2.400***	***2***	***-2.400***			***13***	***241.100***	***13***	**SS**	
	+ Dự án cơ bản hoàn thành			***62.689***	***53.650***	***3***	***50.400***	***49.700***						***-700***			***1***	***-700***	***1***	***-700***			***3***	***49.700***	***3***		
1	Tu bổ, tôn tạo đình làng Xuân Bách, xã Quang Tiến	2021-2024	4824/QĐ-UBND ngày 04/11/2021; 766/QĐ-QLDA 13/11/2023; 7774/QĐ-UBND 15/11/2023	14.105	12.496	1	9.400	9.400															1	9.400	1	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Tu bổ, tôn tạo đình Phù Xá Đoài, xã Phú Minh	2021-2024	5677/QĐ-UBND 07/12/2021; 613/QĐ-QLDA 20/9/2023; 7773/QĐ-UBND 15/11/2023	39.300	33.828	1	33.700	33.000						-700			1	-700	1	-700			1	33.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
3	Tu bổ, tôn tạo đền Thụy Hương, xã Phú Cường	2022-2025	2512/QĐ-UBND 27/4/2023	9.284	7.326	1	7.300	7.300															1	7.300	1	UBND huyện Sóc Sơn	
	+ Dự án đang triển khai			***237.467***	***194.067***	***10***	***192.200***	***122.700***	***68.700***	***10***	***68.700***			***-800***	***2***	***900***	***1***	***-1.700***	***1***	***-1.700***			***10***	***191.400***	***10***	**SS**	
1	Tu bổ, tôn tạo đình Báng, xã Nam Sơn	2021-2025	8825/QĐ-UBND 10/11/2022; 7843/QĐ-UBND 07/11/2024	19.589	15.767	1	15.700	12.700	1.300	1	1.300			-1.700			1	-1.700	1	-1.700			1	14.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Tu bổ, tôn tạo đình Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân	2023-2025	7695/QĐ-UBND 10/11/2023; 813/QĐ-QLDA 14/10/2024	34.726	29.779	1	29.400	15.000	14.700	1	14.700			300	1	300							1	29.700	1	UBND huyện Sóc Sơn	
3	Tu bổ, tôn tạo đền Hương Gia, xã Phú Cường	2022-2026	3181/QĐ-UBND 30/5/2023	33.206	26.941	1	26.900	18.000	8.900	1	8.900												1	26.900	1	UBND huyện Sóc Sơn	
4	Tu bổ, tôn tạo đền Bà, xã Xuân Thu	2022-2026	9914/QĐ-UBND 12/12/2022	22.000	17.734	1	17.700	10.000	7.700	1	7.700												1	17.700	1	UBND huyện Sóc Sơn	
5	Tu bổ, tôn tạo đền Cả, xã Đông Xuân	2022-2026	3182/QĐ-UBND 30/5/2023	28.280	22.875	1	22.800	12.000	10.800	1	10.800												1	22.800	1	UBND huyện Sóc Sơn	
6	Tu bổ, tôn tạo đền Chôi, xã Đông Xuân	2022-2026	9913/QĐ-UBND 12/12/2022	22.000	17.729	1	17.500	10.000	7.500	1	7.500												1	17.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	
7	Tu bổ, tôn tạo chùa Phù Xá Đoài, xã Phú Minh	2023-2025	6872/QĐ-UBND 12/10/2023	20.900	17.319	1	17.300	10.000	7.300	1	7.300												1	17.300	1	UBND huyện Sóc Sơn	
8	Tu bổ, tôn tạo Đình Lương Phúc, xã Việt Long	2021-2025	8107/QĐ-UBND 13/10/2022; 5136/QĐ-UBND 17/8/2023; 65/QĐ-QLDA 20/01/2024; 7677/QĐ-UBND 29/10/2024	21.210	18.081	1	17.400	15.000	3.000	1	3.000			600	1	600							1	18.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025									KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		*Trđó: Giảm KHV các DA chuyển tiếp*		*Trđó: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt*							
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
9	Tu bổ, tôn tạo đình Ninh Môn, xã Hiền Ninh	2023-2025	7768/QĐ-UBND 15/11/2023	15.317	12.162	1	12.000	10.000	2.000	1	2.000												1	12.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
10	Tu bổ, tôn tạo đình thôn Trung, xã Đức Hòa	2023-2026	880/QĐ-UBND 07/02/2024	20.239	15.681	1	15.500	10.000	5.500	1	5.500												1	15.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	
	- Dự án chưa bố trí vốn																										
	+ Dự án sau năm 2025																										
1	Tu bổ, tôn tạo đình Hiền Lương, xã Hiền Ninh	2023-2025	65/NQ-HĐND 04/7/2023	25.600	20.618																					UBND huyện Sóc Sơn	
2	Tu bổ, tôn tạo đền Thanh Nhàn, xã Thanh Xuân	2022-2025	77/NQ-HĐND 15/12/2023	25.573	20.675																					UBND huyện Sóc Sơn	
*	**THẠCH THẤT**			**497.191**	**402.658**	**19**	**390.422**	**301.500**	**88.922**	**13**	**88.922**				**4**	**5.100**	**2**	**-5.100**	**2**	**-5.100**			**19**	**390.422**	**19**	**ThTh**	
	- Dự án đã quyết toán																										
	- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ			***497.191***	***402.658***	***19***	***390.422***	***301.500***	***88.922***	***13***	***88.922***				***4***	***5.100***	***2***	***-5.100***	***2***	***-5.100***			***19***	***390.422***	***19***	**ThTh**	
	+ Dự án cơ bản hoàn thành			***146.335***	***112.742***	***5***	***109.400***	***109.400***															***5***	***109.400***	***5***	**ThTh**	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Cao (Bảo Quốc Tự) xã Hạ Bằng	2022-2024	4493/QĐ-UBND 01/11/2021; 542/QĐ-BQLDA 17/6/2022	37.335	30.064	1	30.000	30.000															1	30.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
2	Tu bổ, tôn tạo đình Bách Kim xã Phú Kim	2022-2024	4496/QĐ-UBND 01/11/2021; 817/QĐ-BQLDA 26/8/2022	35.000	26.220	1	25.000	25.000															1	25.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
3	Tu bổ, tôn tạo Đình Yên Lỗ xã Cẩm Yên	2022-2024	2681/QĐ-UBND 17/3/2022; 835/QĐ-BQLDA 30/8/2022	28.000	21.499	1	20.500	20.500															1	20.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
4	Tu bổ, tôn tạo đình thôn Thúy Lai xã Phú Kim	2022-2024	2678/QĐ-UBND 15/3/2022; 830/QĐ-BQLDA 29/8/2022	23.000	16.550	1	15.500	15.500															1	15.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
5	Tu bổ, tôn tạo chùa Nghiêm Quang thôn Phú Lễ xã Cần Kiệm	2022-2024	2677/QĐ-UBND 15/3/2022	23.000	18.409	1	18.400	18.400															1	18.400	1	UBND huyện Thạch Thất	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Trúc Động, xã Đồng Trúc	2022-2025	8104/QĐ-UBND 31/10/2022; 5356/QĐ-UBND 18/11/2024	35.000	28.117	1	26.400	18.000	8.400	1	8.400												1	26.400	1	UBND huyện Thạch Thất	
2	Xây dựng, tu bổ, tôn tạo di tích Đình Yên Lạc xã Cần Kiệm	2022-2025	7731/QĐ-UBND 26/10/2022; 257/QĐ-BQLDA 12/5/2023; 5368/QĐ-UBND 19/11/2024	28.000	23.296	1	23.290	22.300	990	1	990												1	23.290	1	UBND huyện Thạch Thất	
3	Tu bổ, tôn tạo Đình Hữu Bằng	2023-2025	8742/QĐ-UBND 15/11/2022	43.600	35.458	1	35.000	31.000						-4.000			1	-4.000	1	-4.000			1	31.000	1	UBND huyện Thạch Thất	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025									KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		*Trđó: Giảm KHV các DA chuyển tiếp*		*Trđó: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt*							
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
4	Tu bổ, tôn tạo chùa Hữu Bằng	2022-2025	8741/QĐ-UBND 15/11/2022; 3380/QĐ-UBND 05/7/2024	25.000	20.095	1	20.000	10.000	10.000	1	10.000												1	20.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Chàng Sơn	2022-2025	8527/QĐ-UBND 14/11/2022; 5391/QĐ-UBND 21/11/2024	14.925	11.918	1	11.900	6.500	4.300	1	4.300			-1.100			1	-1.100	1	-1.100			1	10.800	1	UBND huyện Thạch Thất	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thấp, xã Hạ Bằng	2023-2025	8973/QĐ-UBND 22/11/2022; 391/QĐ-BQLDA 03/7/2023	25.952	22.228	1	22.200	20.000	2.200	1	2.200												1	22.200	1	UBND huyện Thạch Thất	
7	Tu bổ, tôn tạo đình thôn Yên, xã Thạch Xá	2022-2025	707/QĐ-UBND 01/3/2023; 5377/QĐ-UBND 20/11/2024	18.000	14.932	1	14.932	14.500	432	1	432												1	14.932	1	UBND huyện Thạch Thất	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đồng Táng, xã Đồng Trúc	2023-2025	DA-5096/QĐ-UBND ngày 22/8/2023; TKKT-282/QĐ-UBND 02/12/2023; 5390/QĐ-UBND 21/11/2024	25.000	21.744	1	19.800	19.800	1.900	1	1.900			1.900	1	1.900							1	21.700	1	UBND huyện Thạch Thất	
9	Tu bổ, tôn tạo Đình Đại Đồng	2023-2025	DA-7599/QĐ-UBND ngày 24/10/2022; TKKT-613/QĐ-BQLDA 05/9/2024	19.997	17.002	1	15.700	7.500	9.400	1	9.400			1.200	1	1.200							1	16.900	1	UBND huyện Thạch Thất	
10	Tu bổ, tôn tạo chùa thôn Bến xã Dị Nậu	2023-2025	DA-1348/QĐ-UBND ngày 20/3/2023; TKKT-430/QĐ-BQLDA 09/7/2024	26.250	22.142	1	21.000	10.500	11.500	1	11.500			1.000	1	1.000							1	22.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
11	Tu bổ, tôn tạo đình Kim Quan xã Kim Quan	2023-2025	DA - 8271/QĐ-UBND ngày 04/11/2022; TKKT-325/QĐ-BQLDA 07/6/2024	23.832	20.218	1	19.000	9.500	10.500	1	10.500			1.000	1	1.000							1	20.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
12	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Long Cảnh xã Kim Quan	2024-2025	8270/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	24.500	19.586	1	19.500	9.500	10.000	1	10.000												1	19.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
13	Xây dựng, tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lại Khánh, xã Lại Thượng	2024-2025	782/QĐ-UBND 05/02/2024	22.800	18.877	1	18.000	8.500	9.500	1	9.500												1	18.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
14	Tu bổ, tôn tạo di tích đình thôn Bến xã Dị Nậu	2022-2025	8787/QĐ-UBND 17/11/2022; 2695/QĐ-UBND 27/5/2024	18.000	14.303	1	14.300	4.500	9.800	1	9.800												1	14.300	1	UBND huyện Thạch Thất	
*	**THANH OAI**			**783.152**	**655.919**	**32**	**566.080**	**394.880**	**171.200**	**11**	**136.900**	**2**	**34.300**										**32**	**566.080**	**31**	**TO**	
	- Dự án đã quyết toán			***14.500***	***12.500***	***1***	***12.000***	***12.000***															***1***	***12.000***	***1***	**TO**	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Bà, xã Bình Minh	2022-2023	4710/QĐ-UBND 05/8/2022	14.500	12.500	1	12.000	12.000															1	12.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
	- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ			***768.652***	***643.419***	***31***	***554.080***	***382.880***	***171.200***	***11***	***136.900***	***2***	***34.300***										***31***	***554.080***	***30***	**TO**	
	+ Dự án cơ bản hoàn thành			***166.773***	***139.773***	***10***	***139.380***	***139.380***															***10***	***139.380***	***10***		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025									KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		*Trđó: Giảm KHV các DA chuyển tiếp*		*Trđó: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt*							
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Khê Tang, xã Cự Khê	2022-2023	1161/QĐ-UBND 18/3/2022	11.879	9.423	1	9.400	9.400															1	9.400	1	UBND huyện Thanh Oai	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Hoàng Trung, xã Hồng Dương	2023-2025	7280/QĐ-UBND 30/11/2022	16.000	13.676	1	13.600	13.600															1	13.600	1	UBND huyện Thanh Oai	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Khê Tang Hạ, xã Cự Khê	2022-2024	6172/QĐ-UBND 27/10/2022	28.494	23.608	1	23.600	23.600															1	23.600	1	UBND huyện Thanh Oai	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cao Mật Hạ	2022-2024	5469/QĐ-UBND 27/9/2022	14.000	11.711	1	11.700	11.700															1	11.700	1	UBND huyện Thanh Oai	
5	Tu bổ, tôn tạo ti tích chùa Quan Nhân	2022-2024	7279/QĐ-UBND 30/11/2022	31.000	27.010	1	27.000	27.000															1	27.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cao Xá (Hạng mục tả, hữu mạc, đại bái, trung cung, hậu cung)	2022-2024	335/QĐ-UBND 16/01/2023	15.000	12.475	1	12.400	12.400															1	12.400	1	UBND huyện Thanh Oai	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Cao Mật Hạ, xã Thanh Cao	2022-2024	5483/QĐ-UBND 27/9/2022	11.900	9.581	1	9.580	9.580															1	9.580	1	UBND huyện Thanh Oai	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Sinh Liên, xã Bình Minh	2023-2024	6173/QĐ-UBND 27/10/2022	13.000	10.931	1	10.900	10.900															1	10.900	1	UBND huyện Thanh Oai	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Thần, xã Thanh Cao	2023-2024	8480/QĐ-UBND 29/12/2022	15.500	12.872	1	12.800	12.800															1	12.800	1	UBND huyện Thanh Oai	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích miếu Mọc Xá, xã Cao Dương	2023-2024	2383/QĐ-UBND 10/4/2023	10.000	8.486	1	8.400	8.400															1	8.400	1	UBND huyện Thanh Oai	
	+ Dự án đang triển khai			***601.879***	***503.646***	***21***	***414.700***	***243.500***	***171.200***	***11***	***136.900***	***2***	***34.300***										***21***	***414.700***	***20***	**TO**	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Ước Lễ, xã Tân Ước	2023-2024	1290/QĐ-UBND 16/3/2023	15.000	13.097	1	13.000	13.000															1	13.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Ngọc Đình, xã Hồng Dương	2023-2024	1213/QĐ-UBND 08/3/2023	14.000	11.555	1	11.500	11.500															1	11.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phượng Mỹ, xã Mỹ Hưng	2022-2024	4527/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	18.500	15.356	1	15.300	15.300															1	15.300	1	UBND huyện Thanh Oai	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích miếu Thiên Đông xã Mỹ Hưng	2023-2024	8695/QĐ-UBND ngày 19/9/2023	4.235	3.521	1	3.500	3.500															1	3.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Bạch Nao, xã Thanh Văn	2023-2024	11221/QĐ-UBND 26/10/2023	14.450	11.616	1	11.600	11.600															1	11.600	1	UBND huyện Thanh Oai	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Dư Dụ, xã Thanh Thuỳ	2022-2024	4926/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	16.600	14.281	1	14.200	14.200															1	14.200	1	UBND huyện Thanh Oai	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025									KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		*Trđó: Giảm KHV các DA chuyển tiếp*		*Trđó: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt*							
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Đan Thầm, xã Mỹ Hưng	2023-2024	1518/QĐ-UBND 06/02/2024	16.200	12.138	1	12.100	12.100															1	12.100	1	UBND huyện Thanh Oai	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thị Nguyên	2024-2025	24/QĐ-HĐND ngày 16/12/2022; 12821/QĐ-UBND 28/11/2023	15.500	12.876	1	12.800	12.800															1	12.800	1	UBND huyện Thanh Oai	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Minh Kha, xã Bình Minh	2022-2023	827/QĐ-UBND 11/3/2022; 667/SVHTT-QLDSVH 23/02/2024	20.000	16.870	1	15.800	9.300	6.500			1	6.500										1	15.800	1	UBND huyện Thanh Oai	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Nga My Thượng, xã Thanh Mai	2022-2024	6702/QĐ-UBND 24/11/2022; 667/SVHTT-QLDSVH 23/02/2024	52.000	46.000	1	46.000	18.200	27.800			1	27.800										1	46.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Úc Lý (Vĩnh Quang Tự) xã Thanh Vân	2023-2025	11937/QĐ-UBND 01/11/2023	83.600	70.227	1	70.200	30.000	40.200	1	40.200												1	70.200	1	UBND huyện Thanh Oai	
12	Tu bổ tôn tạo di tích đình Rùa Thượng, xã Thanh Thuỳ	2023-2025	1679/QĐ-UBND 29/02/2024	20.000	14.253	1	14.200	10.000	4.200	1	4.200												1	14.200	1	UBND huyện Thanh Oai	
13	Tu bổ tôn tạo di tích đình Sinh Quả, xã Bình Minh	2023-2025	13291/QĐ-UBND 18/12/2023	22.800	19.050	1	19.000	13.000	6.000	1	6.000												1	19.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
14	Tu bổ tôn tạo di tích chùa Bạch Nao, xã Thanh Văn	2023-2025	1799/QĐ-UBND 02/3/2024	19.000	16.132	1	16.100	11.000	5.100	1	5.100												1	16.100	1	UBND huyện Thanh Oai	
15	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đình, miếu Áng Phao, xã Cao Dương	2023-2025	04/QĐ-HĐND ngày 20/3/2023; 484/QĐ-UBND 20/01/2024	28.773	23.560	1	23.500	10.000	13.500	1	13.500												1	23.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
16	Tu bổ, tôn tạo đình Khê Tang thượng xã Cự Khê	2023-2025	04/QĐ-HĐND ngày 20/3/2023; 13596/QĐ-UBND 28/12/2023	22.221	18.068	1	18.000	11.000	7.000	1	7.000												1	18.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
17	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Văn Quán	2024-2025	07/NQ-HĐND 27/6/2023; 1798/QĐ-UBND 02/3/2024	24.000	20.174	1	20.000	10.000	10.000	1	10.000												1	20.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
18	Tu bổ tôn tạo di tích Đình Cũ (Miếu Đồng cũ) xã Dân Hoà	2023-2025	11259/QĐ-UBND 27/10/2023	15.000	12.936	1	12.900	9.000	3.900	1	3.900												1	12.900	1	UBND huyện Thanh Oai	
19	Tu bổ tôn tạo di tích đình Đàn Viên, xã Cao Viên	2023-2025	12008/QĐ-UBND 03/11/2023	15.000	12.561	1	12.500	9.000	3.500	1	3.500												1	12.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
20	Tu bổ tôn tạo di tích đình Vân Đồng, xã Xuân Dương	2023-2025	11074/QĐ-UBND 18/10/2023	15.000	12.516	1	12.500	9.000	3.500	1	3.500												1	12.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
21	Cải tạo, nâng cấp di tích đình Nội Bình Đà, huyện Thanh Oai	2023-2026	07/NQ-HĐND 27/6/2023; 6464/QĐ-UBND 30/8/2024	150.000	126.859	1	40.000		40.000	1	40.000												1	40.000		UBND huyện Thanh Oai	
	- Dự án chưa bố trí vốn																									**TO**	
	+ Dự án sau năm 2025																										

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025									KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		*Trđó: Giảm KHV các DA chuyển tiếp*		*Trđó: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt*						
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình An Khoái xã Dân Hòa	2024-2025	3218/QĐ-UBND 12/4/2024	19.900	16.320																					UBND huyện Thanh Oai	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thiên Đông	2024-2025	07/NQ-HĐND 27/6/2023	25.000	20.175																					UBND huyện Thanh Oai	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đôn Thư	2024-2025	4144/QĐ-UBND 15/5/2024	20.000	17.690																					UBND huyện Thanh Oai	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Đôn Thư	2024-2025	3984/QĐ-UBND 14/5/2024	6.200	4.642																					UBND huyện Thanh Oai	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phúc Thụy	2024-2025	07/NQ-HĐND 27/6/2023	18.500	14.585																					UBND huyện Thanh Oai	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình My Dương	2024-2025	07/NQ-HĐND 27/6/2023	20.500	15.360																					UBND huyện Thanh Oai	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thạch Nham	2023-2024	07/NQ-HĐND 27/6/2023	14.500	11.690																					UBND huyện Thanh Oai	
*	**THANH TRÌ**			**499.591**	**397.397**	**25**	**138.280**	**102.580**	**18.700**	**4**	**18.700**			**-17.000**			**3**	**-17.000**			**3**	**-17.000**	**22**	**121.280**	**17**	**TTr**	
	- Dự án đã quyết toán																										
	- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ			***422.976***	***352.344***	***22***	***121.280***	***102.580***	***18.700***	***4***	***18.700***													***22***	***121.280***	***17***	**TTr**	
	+ Dự án cơ bản hoàn thành			***75.339***	***63.754***	***4***	***35.000***	***35.000***																***4***	***35.000***	***4***	**TTr**	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình hữu Thanh Oai, xã Hữu Hòa	2022-2024	2162/QĐ-UBND ngày 06/7/21	5.782	4.915	1	3.000	3.000																1	3.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vạn Phúc, xã Vạn Phúc	2022-2024	678/QĐ-UBND 15/3/2022	10.893	9.259	1	5.000	5.000																1	5.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử chùa Quỳnh Đô (Linh Thông tự), xã Vĩnh Quỳnh	2022-2025	1794/QĐ-UBND ngày 18/06/2021	43.676	37.125	1	16.000	16.000																1	16.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Yên Mỹ, xã Yên Mỹ, huyện Thanh Trì	2023-2025	630/QĐ-UBND 02/3/2023	14.988	12.456	1	11.000	11.000																1	11.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
	+ Dự án đang triển khai			***347.637***	***288.590***	***18***	***86.280***	***67.580***	***18.700***	***4***	***18.700***													***18***	***86.280***	***13***	**TTr**	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích miếu Đình Vĩnh Trung, xã Đại Áng	2023-2025	32/NQ-HĐND ngày 14/7/2023; 4744/QĐ-UBND 29/9/2023	19.448	15.478	1	10.000	10.000																1	10.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phương Nhị, xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì	2023-2025	5033/QĐ-UBND 12/10/2023	10.000	8.456	1	5.000	5.000																1	5.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Nguyệt Áng, xã Đại Áng, huyện Thanh Trì	2023-2025	3288/QĐ-UBND ngày 22/6/2023	9.919	8.253	1	4.000	4.000																1	4.000	1	UBND huyện Thanh Trì	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025										KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		*Trđó: Giảm KHV các DA chuyển tiếp*		*Trđó: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt*							
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi	2023-2025	5696/QĐ-UBND 14/11/2023	9.984	8.307	1	4.000	4.000															1	4.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Huỳnh Cung, xã Tam Hiệp	2024-2026	32/NQ-HĐND ngày 14/7/2023; 4957/QĐ-UBND 09/10/2023	32.128	27.415	1	3.000	3.000															1	3.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đại Áng	2024-2025	296/QĐ-UBND 26/01/2024	14.992	12.587	1	5.000	5.000															1	5.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Hoành Sơn, xã Đại Áng	2024-2025	32/NQ-HĐND ngày 14/7/2023; 8222/QĐ-UBND 29/12/2023	5.997	5.081	1	2.000	2.000															1	2.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nguyệt Áng, xã Đại Áng	2023-2025	365/QĐ-UBND 30/01/2024	17.187	13.684	1	2.000	2.000															1	2.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
9	Tu bổ, tôn tạo khu di tích Văn chỉ thôn Nguyệt Áng, xã Đại Áng	2023-2025	1811/QĐ-UBND 07/5/2024	14.500	11.453	1	5.000	5.000															1	5.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Nhị Châu, xã Liên Ninh	2024-2026	2761/QĐ-UBND 30/5/2024	29.307	23.630	1	2.800	2.800															1	2.800	1	UBND huyện Thanh Trì	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Vạn Phúc (Chung Linh Tự), xã Vạn Phúc	2024-2026	2834/QĐ-UBND 04/6/2024	52.290	42.607	1	8.380	8.380															1	8.380		UBND huyện Thanh Trì	
12	Tu bổ, tôn tạo di tích địa điểm chiến thắng Ngọc Hồi mùa xuân Kỷ Dậu (1789), xã Ngọc Hồi	2023-2026	278/QĐ-UBND 24/01/2024	48.436	41.225	1	10.800	10.800															1	10.800		UBND huyện Thanh Trì	
13	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Nội Am, xã Liên Ninh	2024-2026	3400/QĐ-UBND 26/6/2024	9.000	7.461	1	2.800	2.800															1	2.800	1	UBND huyện Thanh Trì	
14	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lưu Phái, xã Ngũ Hiệp	2024-2026	3652/QĐ-UBND 08/7/2024	14.279	11.341	1	2.800	2.800															1	2.800	1	UBND huyện Thanh Trì	
15	Tu bổ, tôn tạo di tích nhà thờ Ngô Thì Nhậm, xã Tả Thanh Oai	2024-2026	46/NQ-HĐND 14/11/2023; 5783/QĐ-UBND 14/11/2024	12.785	11.066	1	6.000		6.000	1	6.000												1	6.000		UBND huyện Thanh Trì	
16	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi	2024-2026	09/NQ-HĐND 11/6/2024; 5785/QĐ-UBND 14/11/2024	11.956	10.237	1	2.800		2.800	1	2.800												1	2.800		UBND huyện Thanh Trì	
17	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nhị Châu, xã Liên Ninh, xã Liên Ninh	2023-2025	32/NQ-HĐND 14/7/2023; 5774/QĐ-UBND 14/11/2024	5.000	4.272	1	2.400		2.400	1	2.400												1	2.400	1	UBND huyện Thanh Trì	
18	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Yên Xá, xã Tân Triều	2024-2026	46/NQ-HĐND 14/11/2023; 4305/QĐ-UBND 08/8/2024	30.429	26.037	1	7.500		7.500	1	7.500												1	7.500		UBND huyện Thanh Trì	
	- Dự án chưa bố trí vốn			***76.615***	***45.053***	***3***	***17.000***							***-17.000***			***3***	***-17.000***			***3***	***-17.000***				**TTr**	
	+ Dự án GĐ 2021-2025 chưa bố trí vốn			***33.065***	***22.895***	***2***	***4.000***							***-4.000***			***2***	***-4.000***			***2***	***-4.000***				**TTr**	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025									KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		*Trđó: Giảm KHV các DA chuyển tiếp*		*Trđó: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt*							
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
1	Đình Vĩnh Thịnh, xã Đại Áng	2022-2024	32/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	15.523	10.967	1	2.000							-2.000			1	-2.000			1	-2.000				UBND huyện Thanh Trì	Chưa có QĐ phê duyệt dự án. Giảm danh mục dự án KH 2021-2025, chuyển thực hiện KH 2026-2030
2	Chùa Ứng Linh, xã Đại Áng	2022-2024	32/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	17.542	11.928	1	2.000							-2.000			1	-2.000			1	-2.000				UBND huyện Thanh Trì	Chưa có QĐ phê duyệt dự án. Giảm danh mục dự án KH 2021-2025, chuyển thực hiện KH 2026-2030
	+ Dự án thực hiện 2 GĐ: 2021-2025 và sau năm 2025 chưa bố trí vốn			***43.550***	***22.158***	***1***	***13.000***							***-13.000***			***1***	***-13.000***			***1***	***-13.000***				**TTr**	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đại Lan, xã Duyên Hà	2024-2026	09/NQ-HĐND 11/6/2024	43.550	22.158	1	13.000							-13.000			1	-13.000			1	-13.000				UBND huyện Thanh Trì	Chưa có QĐ phê duyệt dự án. Giảm danh mục dự án KH 2021-2025, chuyển thực hiện KH 2026-2030
	+ Dự án sau năm 2025																										
1	Tu bổ Đình Lạc Thị, xã Ngọc Hồi	2022-2024	32/NQ-HĐND 14/7/2023	10.000	8.500																					UBND huyện Thanh Trì	
2	Tu bổ Chùa Bảo Tháp, thôn Thượng Phúc	2022-2024	843/QĐ-UBND 15/02/2024	13.370	10.611																					UBND huyện Thanh Trì	
3	Tu bổ Đình Hoa Xá, thôn Tả Thanh Oai, Xã Tả Thanh Oai	2022-2024	46/NQ-HĐND 14/11/2023	30.472	14.758																					UBND huyện Thanh Trì	
4	Tu bổ Chùa Dâu, thôn Thượng Phúc	2022-2024	46/NQ-HĐND 14/11/2023	18.610	14.758																					UBND huyện Thanh Trì	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Yên Ngưu (Hưng Long Tự), xã Tam Hiệp	2024-2026	4956/QĐ-UBND 09/10/2023	15.500	12.938																					UBND huyện Thanh Trì	
6	Tu bổ Chùa Triều Khúc, xã Tân Triều	2022-2024	46/NQ-HĐND 14/11/2023	15.455	12.243																					UBND huyện Thanh Trì	
7	Tu bổ Chùa Quang Ân, thôn Tràng, xã Thanh Liệt	2022-2024	46/NQ-HĐND 14/11/2023	11.000	9.350																					UBND huyện Thanh Trì	
8	Tu bổ Đình Siêu Quần, xã Tả Thanh Oai	2022-2024	46/NQ-HĐND 14/11/2023	25.730	20.691																					UBND huyện Thanh Trì	
9	Tu bổ Đình Nhân Hoà, xã Tả Thanh Oai	2022-2024	46/NQ-HĐND 14/11/2023	10.200	8.047																					UBND huyện Thanh Trì	
10	Tu bổ Chùa Phúc Lâm, thôn Nhân Hoà, xã Tả Thanh Oai	2022-2024	46/NQ-HĐND 14/11/2023	33.560	27.198																					UBND huyện Thanh Trì	
11	Chùa Đông Phù, xã Đông Mỹ	2022-2024		22.000	18.700																					UBND huyện Thanh Trì	
12	Chùa Ích Vịnh, xã Vĩnh Quỳnh	2022-2024	46/NQ-HĐND 14/11/2023	29.009	13.107																					UBND huyện Thanh Trì	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025									KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		*Trđó: Giảm KHV các DA chuyển tiếp*		*Trđó: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt*						
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
13	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Yên Mỹ, xã Yên Mỹ	2022-2024	32/NQ-HĐND ngày 14/7/2023; 6112/QĐ-UBND 29/11/2023	11.719	9.708																					UBND huyện Thanh Trì	
14	Đình Thượng, xã Vạn Phúc	2022-2024	32/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	8.651	6.786																					UBND huyện Thanh Trì	
15	Chùa Tiên Linh, xã Vạn Phúc	2022-2024	32/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	10.461	8.188																					UBND huyện Thanh Trì	
16	Đình thờ sắc Triều Khúc, xã Tân Triều	2022-2024	46/NQ-HĐND 14/11/2023	12.793	10.106																					UBND huyện Thanh Trì	
17	Miếu Yên Xá (Đền Yên Xá), xã Tân Triều	2022-2024	46/NQ-HĐND 14/11/2023	9.612	7.585																					UBND huyện Thanh Trì	
18	Chùa Linh Ứng, xã Tả Thanh Oai	2022-2024	46/NQ-HĐND 14/11/2023	10.698	8.441																					UBND huyện Thanh Trì	
19	Minh Ngự Lâu, xã Tả Thanh Oai	2022-2024	46/NQ-HĐND 14/11/2023	12.837	10.141																					UBND huyện Thanh Trì	
20	Đình Chu Văn An, xã Thanh Liệt	2022-2024		5.000	4.250																					UBND huyện Thanh Trì	
*	**THƯỜNG TÍN**			**342.963**	**264.172**	**12**	**183.100**	**139.400**	**43.700**	**3**	**43.700**												**12**	**183.100**	**12**	**Ttin**	
	- Dự án đã quyết toán																										
	- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ			***342.963***	***264.172***	***12***	***183.100***	***139.400***	***43.700***	***3***	***43.700***												***12***	***183.100***	***12***	**Ttin**	
	+ Dự án cơ bản hoàn thành			***63.215***	***53.182***	***6***	***51.600***	***51.600***															***6***	***51.600***	***6***	**Ttin**	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Tây Đào Xá, xã Thắng Lợi	2021-2023	1716/QĐ-UBND 18/3/2022	11.127	9.290	1	9.200	9.200															1	9.200	1	UBND huyện Thường Tín	
2	Tu bổ, tôn tạo đình Đức Trạch, xã Quất Động	2023-2025	5280/QĐ-UBND 26/10/2022	9.987	8.589	1	8.500	8.500															1	8.500	1	UBND huyện Thường Tín	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Là, xã Tân Minh	2023-2025	3136/QĐ-UBND 16/6/2022; 8163/QĐ-UBND 06/12/2023	7.207	6.127	1	6.100	6.100															1	6.100	1	UBND huyện Thường Tín	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đền, bến Chương Dương, xã Chương Dương, huyện Thường Tín	2023-2025	4199/QĐ-UBND 12/7/2023	14.959	12.459	1	12.300	12.300															1	12.300	1	UBND huyện Thường Tín	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nghiêm Xá, xã Nghiêm Xuyên	2023-2025	1063/QĐ-UBND 23/3/2023	9.977	8.361	1	8.000	8.000															1	8.000	1	UBND huyện Thường Tín	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Xâm Động, xã Vân Tảo	2023-2025	6429/QĐ-UBND 07/11/2023	9.958	8.356	1	7.500	7.500															1	7.500	1	UBND huyện Thường Tín	
	+ Dự án đang triển khai			***279.748***	***210.990***	***6***	***131.500***	***87.800***	***43.700***	***3***	***43.700***												***6***	***131.500***	***6***	**Ttin**	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nò Bạn	2023-2025	2139/QĐ-UBND 08/5/2023; 05/NQ-HĐND 09/4/2024	10.327	6.641	1	6.000	6.000															1	6.000	1	UBND huyện Thường Tín	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025									KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		*Trđó: Giảm KHV các DA chuyển tiếp*		*Trđó: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt*							
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Văn Trai, xã Văn Phú, huyện Thường Tín	2023-2025	4201QĐ-UBND 12/7/2023	9.983	8.246	1	7.500	7.500															1	7.500	1	UBND huyện Thường Tín	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thụy Ứng, xã Hòa Bình, huyện Thường Tín	2023-2025	3483/QĐ-UBND 12/6/2023	9.934	7.934	1	7.500	5.500	2.000	1	2.000												1	7.500	1	UBND huyện Thường Tín	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Quế, xã Liên Phương, huyện Thường Tín	2023-2025	4198/QĐ-UBND 12/7/2023	14.979	12.590	1	12.300	12.300															1	12.300	1	UBND huyện Thường Tín	
5	Xây dựng khu lưu niệm anh hùng dân tộc, danh nhân văn hoá Nguyễn Trãi, tại xã Nhị Khê, huyện Thường Tín	2020-2025	3535/QĐ-UBND 25/9/2021; 776/QĐ-UBND 05/3/2024; 4780/QĐ-UBND 19/11/2024	193.863	142.346	1	65.000	36.500	28.500	1	28.500												1	65.000	1	UBND huyện Thường Tín	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hạ - Đình Thượng, xã Tự Nhiên, huyện Thường Tín	2022-2025	5666/QĐ-UBND 07/11/2022; 4781/QĐ-UBND 19/11/2024	40.662	33.233	1	33.200	20.000	13.200	1	13.200												1	33.200	1	UBND huyện Thường Tín	
	- Dự án chưa bố trí vốn																										
*	**ỨNG HOÀ**			**880.610**	**732.379**	**38**	**668.375**	**569.468**	**101.230**	**18**	**101.230**			**-1.870**	**1**	**1.805**	**1**	**-3.675**	**1**	**-3.675**			**38**	**666.505**	**32**	**UH**	
	- Dự án đã quyết toán																										
	- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ			***880.610***	***732.379***	***38***	***668.375***	***569.468***	***101.230***	***18***	***101.230***			***-1.870***	***1***	***1.805***	***1***	***-3.675***	***1***	***-3.675***			***38***	***666.505***	***32***	**UH**	
	+ Dự án cơ bản hoàn thành			***373.898***	***312.671***	***17***	***307.425***	***307.943***						***-3.675***			***1***	***-3.675***	***1***	***-3.675***			***17***	***303.750***	***17***	**UH**	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thống Nhất, xã Đông Lỗ	2022-2024	165/QĐ-UBND 09/3/2022; 999/QĐ-UBND 07/10/2022	19.993	17.202	1	17.200	17.200															1	17.200	1	UBND huyện Ứng Hòa	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, đền Đức Ông, xã Kim Đường	2021-2023	45/QĐ-UBND 21/01/2022	29.000	23.448	1	23.400	23.400															1	23.400	1	UBND huyện Ứng Hòa	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thôn Thượng, xã Viên Nội	2021-2023	169/QĐ-UBND 10/3/2022	18.000	14.261	1	14.200	14.200															1	14.200	1	UBND huyện Ứng Hòa	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Du Đồng, xã Đại Hùng	2022-2024	1250/QĐ-UBND 04/11/2022; 1845/QĐ-UBND 19/4/2023	18.000	15.275	1	15.270	15.270															1	15.270	1	UBND huyện Ứng Hòa	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Văn Ông, xã Tảo Dương Văn	2022-2024	232/QĐ-UBND 29/3/2022	24.306	20.137	1	20.000	20.000															1	20.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Giáp Đông, Giáp Lương, xã Đại Cường	2022-2023	231/QĐ-UBND 29/3/2022	15.000	14.102	1	14.100	14.100															1	14.100	1	UBND huyện Ứng Hòa	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Sam, xã Trường Thịnh	2022-2024	251/QĐ-UBND 30/3/2022; 1252/QĐ-UBND 04/11/2022	15.658	13.108	1	13.100	13.100															1	13.100	1	UBND huyện Ứng Hòa	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nghi Lộc, xã Sơn Công	2022-2024	812/QĐ-UBND 22/8/2022	32.074	26.487	1	24.000	20.325						-3.675			1	-3.675	1	-3.675			1	20.325	1	UBND huyện Ứng Hòa	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hòa Xá, xã Hòa Xá	2022-2023	609/QĐ-UBND 14/6/2022	22.600	18.232	1	18.000	18.000															1	18.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025										KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		*Trđó: Giảm KHV các DA chuyển tiếp*		*Trđó: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt*							
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
10	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cống Khê, thôn Cống Khê, xã Hòa Lâm	2022-2024	612/QĐ-UBND 16/6/2022; 1308/QĐ-UBND 15/11/2022	26.638	21.284	1	21.280	21.280															1	21.280	1	UBND huyện Ứng Hòa	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Dương, xã Đồng Tiến	2022-2024	457/QĐ-UBND 01/6/2022	26.000	22.052	1	22.050	22.050															1	22.050	1	UBND huyện Ứng Hòa	
12	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bà Chè, thị trấn Vân Đình	2022-2024	1210/QĐ-UBND 28/10/2022; 4033/QĐ-UBND 18/7/2023	24.399	20.695	1	20.600	20.600															1	20.600	1	UBND huyện Ứng Hòa	
13	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hoa Đường, xã Trường Thịnh	2022-2024	853/QĐ-UBND 31/8/2022; 4361/QĐ-UBND 09/8/2023	18.834	15.668	1	15.660	15.660															1	15.660	1	UBND huyện Ứng Hòa	
14	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Dương Khê, thôn Dương Khê, xã Phương Tú	2023-2024	1272/QĐ-UBND 09/11/2022; 3714/QĐ-UBND 05/7/2023	23.000	19.767	1	19.765	19.765															1	19.765	1	UBND huyện Ứng Hòa	
15	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Trung (Ngọ Xá), thị trấn Vân Đình	2023-2025	1245/QĐ-UBND 02/11/2022; 4362/QĐ-UBND 09/8/2023	22.389	19.062	1	19.000	19.000															1	19.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
16	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Thanh Sam, xã Trường Thịnh	2022-2024	854/QĐ-UBND 21/8/2022; 4032/QĐ-UBND 18/7/2023	20.027	16.829	1	16.800	16.800															1	16.800	1	UBND huyện Ứng Hòa	
17	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, miếu Đông Dương, xã Tảo Dương Văn	2024-2025	1273/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	17.980	15.062	1	13.000	17.193															1	13.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
	+ Dự án đang triển khai			***506.712***	***419.708***	***21***	***360.950***	***261.525***	***101.230***	***18***	***101.230***			***1.805***	***1***	***1.805***							***21***	***362.755***	***15***	**UH**	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Miêng Hạ, thôn Miêng Hạ, xã Hoa Sơn	2022-2025	1351/QĐ-UBND 24/11/2022; 7961/QĐ-UBND 21/11/2024	24.652	19.839	1	17.000	14.000	3.000	1	3.000												1	17.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Viên Đình, xã Đông Lỗ, huyện Ứng Hoà	2022-2024	1202/QĐ-UBND 28/10/2022	28.113	22.789	1	17.000	17.000															1	17.000		UBND huyện Ứng Hòa	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Đông Dương, thôn Đông Dương, xã Tảo Dương Văn	2022-2025	932/QĐ-UBND 15/9/2022; 7978/QĐ-UBND 21/11/2024	28.000	22.516	1	17.000	9.000	8.000	1	8.000												1	17.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đoàn Xá (đình Thượng, đình Hạ), xã Đồng Tiến	2022-2025	1145/QĐ-UBND 18/10/2022; 7123/QĐ-UBND 03/10/2024; 7965/QĐ-UBND 21/11/2024	26.862	22.721	1	18.000	18.000															1	18.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Động Phí, xã Phương Tú	2022-2025	814/QĐ-UBND 22/8/2022; 3713/QĐ-UBND 05/7/2023; ĐCTKKT - 6581/QĐ-UBND 30/8/2024; 7956/QĐ-UBND 21/11/2024	19.952	17.730	1	15.850	15.850	1.805	1	1.805			1.805	1	1.805							1	17.655	1	UBND huyện Ứng Hòa	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025										KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		*Trđó: Giảm KHV các DA chuyển tiếp*		*Trđó: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt*							
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
6	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Dư Xá Thượng, thôn Dư Xá, xã Hòa Nam	2023-2025	1031/QĐ-UBND ngày 06/3/2023	38.474	32.755	1	25.000	25.000															1	25.000		UBND huyện Ứng Hòa	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bầu Bòi, thôn Cầu Bầu, xã Quảng Phú Cầu, huyện Ứng Hoà	2022-2025	815/QĐ-UBND 22/8/2022; 7958/QĐ-UBND 21/11/2024	28.000	24.904	1	17.000	12.675	4.325	1	4.325												1	17.000		UBND huyện Ứng Hòa	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Trần Đăng, xã Hoa Sơn, huyện Ứng Hoà	2022-2025	813/QĐ-UBND 22/8/2022; 7962/QĐ-UBND 21/11/2024	29.000	23.302	1	17.000	13.000	4.000	1	4.000												1	17.000		UBND huyện Ứng Hòa	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Làng Cầu, xã Minh Đức	2022-2025	945/QĐ-UBND 21/9/2022; 7957/QĐ-UBND 21/11/2024	21.000	17.030	1	14.000	7.000	7.000	1	7.000												1	14.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Bặt Ngõ, đình Chung, Ba thôn Bặt, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hoà	2022-2025	626/QĐ-UBND 20/6/2022; 7959/QĐ-UBND 21/11/2024	24.000	20.376	1	20.300	10.000	10.300	1	10.300												1	20.300	1	UBND huyện Ứng Hòa	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Bặt Chùa (quán Đống Dạ), xã Liên Bạt, huyện Ứng Hoà	2022-2025	627/QĐ-UBND 20/6/2022	15.000	12.540	1	12.500	10.000	2.500	1	2.500												1	12.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	
12	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Bài Lâm Hạ, xã Hồng Quang	2023-2025	3367/QĐ-UBND 21/6/2023	25.000	19.957	1	19.900	15.000	4.900	1	4.900												1	19.900	1	UBND huyện Ứng Hòa	
13	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phổ Am, xã Đại Cường	2023-2025	1020/QĐ-UBND 06/3/2024	34.719	28.457	1	28.400	20.000	8.400	1	8.400												1	28.400	1	UBND huyện Ứng Hòa	
14	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Cảnh Linh Tự, xã Sơn Công	2022-2025	629/QĐ-UBND 20/6/2022	20.021	17.152	1	17.100	7.000	10.100	1	10.100												1	17.100	1	UBND huyện Ứng Hòa	
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Nội Xá, xã Vạn Thái	2023-2025	3662/QĐ-UBND 30/6/2023	24.800	20.053	1	20.000	10.000	10.000	1	10.000												1	20.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
16	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vũ Nội, xã Liên Bạt	2022-2025	1144/QĐ-UBND 18/10/2022; 7960/QĐ-UBND 21/11/2024	13.815	11.024	1	11.000	7.000	4.000	1	4.000												1	11.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
17	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phí Trạch, xã Phương Tú	2022-2025	628/QĐ-UBND 20/6/2022	15.000	12.611	1	12.600	9.000	3.600	1	3.600												1	12.600	1	UBND huyện Ứng Hòa	
18	Tu bổ, tôn tạo, di tích đền Trung Thượng, xã Đại Hùng	2023-2025	1015/QĐ-UBND 06/3/2024	20.000	16.791	1	16.700	10.000	6.700	1	6.700												1	16.700	1	UBND huyện Ứng Hòa	
19	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đặng Giang, xã Hòa Phú, huyện Ứng Hoà	2022-2025	7945/QĐ-UBND 08/12/2023; 7955/QĐ-UBND 21/11/2024	26.000	20.660	1	16.000	8.000	8.000	1	8.000												1	16.000		UBND huyện Ứng Hòa	
20	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Thanh Ấm, thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hoà	2023-2025	1207/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	29.304	23.872	1	16.000	14.000	2.000	1	2.000												1	16.000		UBND huyện Ứng Hòa	
21	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Lưu Khê, xã Liên Bạt	2022-2025	625/QĐ-UBND 20/6/2022; 7964/QĐ-UBND 21/11/2024	15.000	12.629	1	12.600	10.000	2.600	1	2.600												1	12.600	1	UBND huyện Ứng Hòa	
	- Dự án chưa bố trí vốn																											
	+ Dự án sau năm 2025																											

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025									KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		*Trđó: Giảm KHV các DA chuyển tiếp*		*Trđó: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt*							
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Dương Khê, xã Phương Tú	2023-2024	1718/QĐ-UBND 26/3/2024	27.342	22.725																					UBND huyện Ứng Hòa	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Đức Thánh Cả, xã Hồng Quang	2023-2024	02/NQ-HĐND 21/3/2021	51.544	43.812																					UBND huyện Ứng Hòa	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Viên Ngoại, xã Viên An	2023-2024	1043/QĐ-UBND 09/3/2024	16.000	12.746																					UBND huyện Ứng Hòa	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Viên Ngoại, xã Viên An	2024-2025	02/NQ-HĐND 21/3/2021	17.980	15.283																					UBND huyện Ứng Hòa	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đình thôn Thần, xã Minh Đức	2023-2025	1203/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	17.980	14.382																					UBND huyện Ứng Hòa	

Phụ lục 26

CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2025 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CHO CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC HẠ TẦNG KINH TẾ VÀ NHÀ VĂN HÓA THÔN

(kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*
A	**Lĩnh vực hạ tầng kinh tế và nhà VHT**	**313**			**14.523.897**	**9.985.258**	**9.143.185**	**347.372**	**24**	**314.872**	**13**	**32.500**	**-96.512**	**4**	**10.230**	**33**	**-106.742**	**300**	**9.046.673**	**291**		
A.1	***Lĩnh vực hạ tầng kinh tế***	***236***			***14.077.103***	***9.740.845***	***8.941.185***	***314.872***	***24***	***314.872***			***-64.012***	***4***	***10.230***	***20***	***-74.242***	***236***	***8.877.173***	***234***		
	Ba Vì	*36*			*1.098.790*	*929.511*	*922.100*						*-3.400*			*7*	*-3.400*	*36*	*918.700*	*36*		
	Chương Mỹ	*31*			*1.345.835*	*1.026.325*	*892.770*	*47.125*	*7*	*47.125*			*-70*	*3*	*9.330*	*3*	*-9.400*	*31*	*892.700*	*31*		
	Đan Phượng	*3*			*142.326*	*76.298*	*70.000*											*3*	*70.000*	*3*		
	Đông Anh	*2*			*124.347*	*97.199*	*30.200*											*2*	*30.200*	*2*		
	Gia Lâm																					
	Hoài Đức	*20*			*1.381.326*	*860.752*	*629.090*						*-18.000*			*5*	*-18.000*	*20*	*611.090*	*20*		
	Mê Linh	*1*			*20.467*	*18.201*	*17.000*											*1*	*17.000*	*1*		
	Mỹ Đức	*8*			*551.452*	*444.901*	*442.500*	*900*	*1*	*900*			*-4.600*	*1*	*900*	*1*	*-5.500*	*8*	*437.900*	*8*		
	Phú Xuyên	*34*			*1.887.150*	*1.426.769*	*1.394.671*	*14.600*	*2*	*14.600*								*34*	*1.394.671*	*34*		
	Phúc Thọ	*1*			*54.243*	*40.008*	*40.000*											*1*	*40.000*	*1*		
	Quốc Oai	*6*			*818.012*	*510.987*	*391.300*	*131.478*	*3*	*131.478*			*-30.000*			*1*	*-30.000*	*6*	*361.300*	*4*		
	Sóc Sơn	*23*			*1.410.553*	*938.196*	*900.170*											*23*	*900.170*	*23*		
	Thạch Thất	*7*			*661.657*	*346.857*	*296.460*	*29.100*	*1*	*29.100*								*7*	*296.460*	*7*		
	Thanh Oai	*10*			*901.515*	*567.841*	*523.800*	*46.631*	*3*	*46.631*								*10*	*523.800*	*10*		
	Thanh Trì																					
	Thường Tín	*14*			*614.775*	*379.175*	*377.874*											*14*	*377.874*	*14*		
	Ứng Hòa	*23*			*2.483.795*	*1.637.589*	*1.580.150*	*30.038*	*6*	*30.038*			*-7.942*			*3*	*-7.942*	*23*	*1.572.208*	*23*		
	Sơn Tây	*17*			*580.860*	*440.236*	*433.100*	*15.000*	*1*	*15.000*								*17*	*433.100*	*17*		
I	**Dự án đã quyết toán hoàn thành**	**42**			**1.257.543**	**909.418**	**737.030**						**-6.800**			**7**	**-6.800**	**42**	**730.230**	**42**		
I.1	***Ba Vì***	***7***			***107.975***	***92.761***	***92.800***						***-2.800***			***5***	***-2.800***	***7***	***90.000***	***7***		
1	Cải tạo, mở rộng đường trục xã từ ngầm tràn đến trung tâm xã Minh Châu	1	2021-2023	3348/QĐ-UBND 12/6/2021	14.700	12.543	13.000						-500			1	-500	1	12.500	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Xây dựng hệ thống đường xung quang và kè đá chống sạt lở hồ cụm di tích lịch sử Lăng Chu Quyến, xã Chu Minh	1	2021-2023	3355/QĐ-UBND 12/6/2021	13.000	11.491	11.300						-1.300			1	-1.300	1	10.000	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Nâng cấp cải tạo đường giao thông trục chính Vân Hội	1	2021-2022	3353/QĐ-UBND 12/6/2021; 7716/QĐ-UBND 03/11/2021	14.900	13.038	13.000						-500			1	-500	1	12.500	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tiêu thoát nước xã Minh Châu	1	2021-2022	3342/QĐ-UBND 12/6/2021; 7693/QĐ-UBND 02/11/2021	14.600	13.047	13.000						-300			1	-300	1	12.700	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường liên thôn Cộng Hòa đi Thuận An, xã Thái Hòa	1	2021-2023	3350/QĐ-UBND 12/6/2021; 6888/QĐ-UBND 19/7/2022	20.018	15.318	15.200											1	15.200	1	UBND huyện Ba Vì	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*
6	Nâng cấp, cải tạo đường nối QL32 đi trung tâm xã Phú Sơn	1	2021-2024	3352/QĐ-UBND 12/6/2021; 7960/QĐ-UBND 10/11/2021;11157/QĐ-UBND 15/12/2022; 6999/QĐ-UBND 10/11/2023	20.000	17.708	17.700											1	17.700	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước đường Ba Vành - Suối Mơ (nối xã Vân Hòa đi xã Yên Bài)	1	2022-2023	8028/QĐ-UBND 12/11/2021; 3904/QĐ-UBND 01/8/2023	10.757	9.616	9.600						-200			1	-200	1	9.400	1	UBND huyện Ba Vì	
I.2	***Chương Mỹ***	***2***			***10.112***	***8.442***	***8.430***											***2***	***8.430***	***2***		
1	Cải tạo, nâng cấp đê Hữu Bùi qua địa bàn thôn Yên Trình, xã Hoàng Văn Thụ	1	2022-2023	1072/QĐ-UBND 04/3/2022	6.448	5.411	5.400											1	5.400	1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Cứng hóa kênh tiêu Trung Hoàng - Kiêm Nê, xã Thanh Bình	1	2022-2023	1074/QĐ-UBND 04/3/2022	3.664	3.031	3.030											1	3.030	1	UBND huyện Chương Mỹ	
I.3	***Đan Phượng***	***1***			***25.248***	***20.610***	***15.000***											***1***	***15.000***	***1***		
1	Cải tạo, nâng cấp đường Tân Hội - Hạ Mỗ (từ đường tỉnh lộ 422 đi nhanh N2) huyện Đan Phượng	1	2021-2022	7988/QĐ-UBND 31/10/2019	25.248	20.610	15.000											1	15.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
I.4	***Đông Anh***	***1***			***38.237***	***31.000***	***10.200***											***1***	***10.200***	***1***		
1	Xây dựng tuyến đường phía Tây thôn Hội Phụ nối với đường khu tái định cư Đông Hội đến thôn Lê Xá	1	2020-2022	4048/QĐ-UBND 8/7/2019; 11551/QĐ-UBND 31/12/2019	38.237	31.000	10.200											1	10.200	1	UBND huyện Đông Anh	
I.6	***Hoài Đức***	***8***			***405.759***	***224.640***	***115.500***						***-4.000***			***2***	***-4.000***	***8***	***111.500***	***8***		
1	Tuyến đường dọc kênh Đan Hoài từ Tiền Yên đến Song Phương	1	2019-2021	6312/QĐ-UBND 30/10/2018; 4196/QĐ-UBND 19/9/2019	66.418	49.346	8.000											1	8.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
2	Đường vành đai Sơn Đồng	1	2019-2021	6171/QĐ-UBND 19/10/2018	46.432	23.391	6.000											1	6.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
3	Tuyến đường ĐH04 từ Tiền Yên đến Đại lộ Thăng Long	1	2019-2021	6183/QĐ-UBND 24/10/2018	65.230	23.800	15.000											1	15.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
4	Đường Vành đai thôn Cao Xá xã Đức Thượng	1	2019-2021	6202/QĐ-UBND 26/10/2018	32.309	16.491	15.000											1	15.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
5	Chỉnh trang hoàn thiện đường Lại Yên - An Khánh (đoạn Cầu Khum - Đìa Sáo)	1	2021-2023	8610/QĐ-UBND 27/11/2020	38.635	30.190	20.500						-1.000			1	-1.000	1	19.500	1	UBND huyện Hoài Đức	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*
6	Cải tạo tuyến đường Lại Yên - Vân Canh	1	2021-2023	8608/QĐ-UBND 27/11/2020	22.998	17.917	15.000											1	15.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
7	Đường giao thông liên thôn Me Táo - Hòa Hợp xã Dương Liễu	1	2021-2023	5286/QĐ-UBND 27/9/2021	27.198	21.588	13.000						-3.000			1	-3.000	1	10.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
8	Tuyến đường ĐH04 từ Đại lộ Thăng Long đến đường tỉnh lộ 423	1	2019-2024	6193/QĐ-UBND 25/10/2018; 11276/QĐ-UBND 26/12/2022; 14060/QĐ-UBND 19/12/2023	106.539	41.917	23.000											1	23.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
I.7	***Mê Linh***	***1***			***20.467***	***18.201***	***17.000***											***1***	***17.000***	***1***		
1	Cải tạo , chỉnh trang tuyến đường từ Đê tả Sông Hồng đi đường Mê Linh (đoạn từ xóm Tơi, thôn Khê Ngoại, xã Văn Khê - Thôn Tân Châu, xã Chu Phan đến đường Mê Linh)	1	2021-2023	1156/QĐ-UBND 15/3/2021	20.467	18.201	17.000											1	17.000	1	UBND huyện Mê Linh	
I.8	***Mỹ Đức***																					
I.9	***Phú Xuyên***	***1***			***12.973***	***10.515***	***10.000***											***1***	***10.000***	***1***		
1	Đường Khai Thái (thôn Vĩnh Hạ) đi Tri Thủy (Thôn Vĩnh Ninh)	1	2021-2023	1418/QĐ-UBND 22/4/2021	12.973	10.515	10.000											1	10.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
I.10	***Phúc Thọ***																					
I.11	***Quốc Oai***																					
I.12	***Sóc Sơn***	***5***			***161.760***	***131.435***	***103.500***											***5***	***103.500***	***5***		
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước dân sinh, đảm bảo vệ sinh môi trường trên địa bàn xã Thanh Xuân	1	2019-2020	3428/QĐ-UBND 29/10/2018	9.294	8.800	8.800											1	8.800	1	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước dân sinh, đảm bảo vệ sinh môi trường trên địa bàn xã Tiên Dược	1	2020-2022	2354/QĐ-UBND 13/8/2018	12.855	12.000	12.000											1	12.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
3	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước dân sinh, đảm bảo vệ sinh môi trường trên địa bàn xã Tân Dân	1	2019-2020	3499/QĐ-UBND 30/10/2018	10.220	9.700	9.700											1	9.700	1	UBND huyện Sóc Sơn	
4	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính xã Bắc Sơn (giai đoạn 3)	1	2021-2022	3269/QĐ-UBND 22/9/2020	90.509	73.935	66.000											1	66.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
5	Cải tạo, nâng cấp đường Quốc lộ 3 - Tiên Dược - Đông Xuân	1	2020-2021	6986/QĐ-UBND 29/10/2019	38.882	27.000	7.000											1	7.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
I.17	***Ứng Hoà***	***1***			***35.000***	***31.128***	***31.000***											***1***	***31.000***	***1***		
1	Đường giao thông liên xã Trường Thịnh đi Hoa Sơn, Cao Thành huyện Ứng Hoà	1	2021-2023	180/QĐ-UBND 12/03/2021	35.000	31.128	31.000											1	31.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*
I.18	***Sơn Tây***	***15***			***440.012***	***340.686***	***333.600***											***15***	***333.600***	***15***		
1	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường và rãnh thoát nước trên địa bàn xã Xuân Sơn	1	2020-2021	1372/QĐ-UBND 15/10/2019; 558/QĐ-UBND 01/6/2020	29.775	23.820	22.800											1	22.800	1	UBND thị xã Sơn Tây	
2	Xây dựng trụ sở UBND xã Đường Lâm	1	2021-2023	1104/QĐ-UBND 30/9/2020	44.975	28.906	27.900											1	27.900	1	UBND thị xã Sơn Tây	
3	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường và rãnh thoát nước trên địa bàn xã Xuân Sơn (Giai đoạn 2)	1	2022-2024	1359/QĐ-UBND 10/11/2021	45.512	36.936	36.900											1	36.900	1	UBND Thị xã Sơn Tây	
4	Nâng cấp, cải tạo đường, rãnh thoát nước trên địa bàn xã Sơn Đông từ QL21 qua UBND xã đến ĐT418 và hệ thống thoát nước trục chính xã Sơn Đông	1	2021-2023	1324/QĐ-UBND 12/11/2020	30.579	25.492	24.000											1	24.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
5	Nâng cấp, cải tạo rãnh thoát nước trên địa bàn xã Cổ Đông đoạn từ QL21 đi UBND xã Cổ Đông và hệ thống thoát nước trục chính xã Cổ Đông	1	2021-2023	1320/QĐ-UBND 12/11/2020	30.647	24.814	23.500											1	23.500	1	UBND thị xã Sơn Tây	
6	Hệ thống chiếu sáng đường trục xã Cổ Đông giai đoạn 3	1	2021-2023	1325/QĐ-UBND 12/11/2020	19.472	17.000	17.000											1	17.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
7	Cải tạo nâng cấp đường liên xã Thanh Mỹ - Xuân Sơn	1	2021-2023	1323/QĐ-UBND 12/11/2020	28.147	22.079	22.000											1	22.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
8	Xây dựng hệ thống thoát nước trục chính xã Kim Sơn	1	2021-2023	1322/QĐ-UBND 12/11/2020	19.974	17.000	17.000											1	17.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
9	Nâng cấp đường, hệ thống thoát nước thôn Phụ Khang, xã Đường Lâm	1	2021-2023	176/QĐ-UBND 09/02/2021	22.026	17.248	17.200											1	17.200	1	UBND thị xã Sơn Tây	
10	Hệ thống chiếu sáng đường trục xã Sơn Đông giai đoạn 2	1	2021-2023	1326/QĐ-UBND 12/11/2020	19.129	16.454	15.000											1	15.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
11	Cải tạo, nâng cấp đường từ ngã 5 Cổng Ô đi Phù Sa, Viên Sơn	1	2021-2023	1318/QĐ-UBND 05/11/2021	16.840	9.545	9.000											1	9.000	1	UBND Thị xã Sơn Tây	
12	Nâng cấp, cải tạo đường, xây dựng hệ thống thoát nước xã Cổ Động tuyến từ Cổ Liễn đi QL21A	1	2022-2024	1360/QĐ-UBND 10/11/2021	30.565	24.800	24.800											1	24.800	1	UBND Thị xã Sơn Tây	
13	Xây dựng hệ thống chiếu sáng công cộng trên địa bàn các xã Cổ Động, Sơn Đông, Thanh Mỹ, Kim Sơn, Xuân Sơn	1	2022-2024	1351/QĐ-UBND 09/11/2021	30.000	24.414	24.400											1	24.400	1	UBND Thị xã Sơn Tây	
14	Nâng cấp, cải tạo tuyến kênh từ Vai Đá đi Sông Sang, xã Kim Sơn	1	2022-2024	1357/QĐ-UBND 10/11/2021	28.044	18.032	18.000											1	18.000	1	UBND Thị xã Sơn Tây	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*
15	Nâng cấp, cải tạo các tuyến kênh, mương thuộc các xã Sơn Đông, Thanh Mỹ, Đường Lâm	1	2022-2024	1358/QĐ-UBND 10/11/2021	44.327	34.146	34.100											1	34.100	1	UBND Thị xã Sơn Tây	
II	**Dự án đã bố trí đủ vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ**	**194**			**12.819.560**	**8.831.427**	**8.204.155**	**314.872**	**24**	**314.872**			**-57.212**	**4**	**10.230**	**13**	**-67.442**	**194**	**8.146.943**	**192**		
II.1	**Dự án đã hoàn thành, cơ bản hoàn thành**	**116**			**5.353.265**	**4.231.784**	**3.859.722**	**10.000**	**1**	**10.000**			**-29.900**			**10**	**-29.900**	**116**	**3.829.822**	**116**		
II.1.1	***Ba Vì***	**28**			**895.815**	**758.190**	**750.800**						**-600**			**2**	**-600**	**28**	**750.200**	**28**		
1	Xử lý nước thải làng nghề chế biến tinh bột Sắn Minh Hồng xã Minh Quang	1	2021-2023	3356/QĐ-UBND 12/6/2021	14.900	12.863	12.800											1	12.800	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xã Thái Hòa, Phú Sơn, huyện Ba Vì	1	2022-2024	5137/QĐ-UBND 26/5/2022; 7948/QĐ-UBND 05/9/2022	37.105	31.906	31.900						-100			1	-100	1	31.800	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xã Cẩm Lĩnh, huyện Ba Vì	1	2022-2024	5168/QĐ-UBND 27/5/2022	14.699	13.377	13.300											1	13.300	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xã Vật Lại, huyện Ba Vì	1	2022-2024	5169/QĐ-UBND 27/5/2022	14.781	13.156	13.100											1	13.100	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Nâng cấp tuyến đường liên xã Sơn Đà - Thuần Mỹ (nối TL 413 với TL 414C)	1	2021-2024	6481/QĐ-UBND 30/10/2020; 3160/QĐ-UBND ngày 5/6/2021; 8980/QĐ-UBND 30/12/2023	34.985	29.708	29.400											1	29.400	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Thuần Mỹ - Sơn Đà	1	2021-2023	2380/QĐ-UBND 23/8/2019	49.684	41.375	41.300											1	41.300	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Đường giao thông liên xã Phú Cường - Vạn Thắng đi cầu Văn Lang	1	2020-2024	6478/QĐ-UBND 30/10/2020; 9879/QĐ-UBND 14/11/2022	30.000	26.764	26.700											1	26.700	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Cải tạo nâng cấp tuyến đường Tản Lĩnh - Yên Bài đi UBND xã Vân Hòa	1	2021-2024	3349/QĐ-UBND 12/6/2021; 5297/QĐ-UBND 8/9/2023; 8982/QĐ-UBND 30/12/2023	65.300	56.596	56.500											1	56.500	1	UBND huyện Ba Vì	
9	Nâng cấp, cải tạo đường liên xã Đồng Bảng - Phú Châu (Nối QL32 đi đê Hữu Hồng)	1	2021-2024	3345/QĐ-UBND 12/6/2021; 7954/QĐ-UBND 10/11/2021; 8983/QĐ-UBND 30/12/2023; 6770/QĐ - UBND 01/11/2023	75.000	66.360	65.700											1	65.700	1	UBND huyện Ba Vì	
10	Cải tạo , nâng cấp tuyến đường TL 412 đi đường liên xã Tiên Phong - Thụy An	1	2021-2023	3347/QĐ-UBND 12/6/2021	45.000	37.211	37.200											1	37.200	1	UBND huyện Ba Vì	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*
11	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Cam Thượng - Đông Quang	1	2021-2023	2197/QĐ-UBND 28/4/2021	49.950	41.269	39.300											1	39.300	1	UBND huyện Ba Vì	
12	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính và hệ thống tiêu thoát nước xã Vạn Thắng	1	2021-2022	3354/QĐ-UBND 12/6/2021	14.900	12.008	12.000											1	12.000	1	UBND huyện Ba Vì	
13	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm mương Xoan và kênh tưới xã Thụy An	1	2021-2024	3346/QĐ-UBND 12/6/2021; 2225/QĐ-UBND 29/4/2022; 8984/QĐ-UBND 30/12/2023	14.579	12.757	12.700											1	12.700	1	UBND huyện Ba Vì	
14	Cứng hóa hệ thống kênh tiêu thôn Phú An - Trung Hà, xã Thái Hòa	1	2021-2022	3357/QĐ-UBND 12/6/2021	14.980	12.795	12.700											1	12.700	1	UBND huyện Ba Vì	
15	Cải tạo, nâng cấp đường trục giao thông xã Cẩm Lĩnh đi đường giao thông liên xã Cẩm Lĩnh - Phú Sơn, huyện Ba Vì	1	2020-2024	2886/QĐ-UBND 24/5/2021; 8985/QĐ-UBND 30/12/2023; 7176/QĐ-UBND 20/10/2021	30.000	27.190	26.900											1	26.900	1	UBND huyện Ba Vì	
16	Cải tạo, nâng cấp đường trục liên thôn xã Cẩm Lĩnh	1	2021-2023	3351/QĐ - UBND 12/6/2021; 7815/QĐ - UBND 05/11/2021	25.000	21.648	21.600											1	21.600	1	UBND huyện Ba Vì	
17	Đường giao thông nối TL 411B đi đường dẫn cầu Văn Lang	1	2021-2024	8073/QĐ-UBND 13/11/2021; 8970/QĐ-UBND 30/12/2023	45.000	38.182	38.100											1	38.100	1	UBND huyện Ba Vì	
18	Đường giao thông liên xã Tây Đằng - Vật Lại	1	2021-2024	8038/QĐ-UBND 13/11/2021	60.000	38.402	38.400											1	38.400	1	UBND huyện Ba Vì	
19	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới kết hợp đường giao thông nội đồng xã Vạn Thắng	1	2021-2023	6870/QĐ-UBND 13/10/2021	24.800	20.196	20.000											1	20.000	1	UBND huyện Ba Vì	
20	Xây dựng hệ thống kênh tưới nước hồ Tây Ninh xã Tản Hồng	1	2022-2024	8056/QĐ-UBND 13/11/2021; 1998/QĐ-UBND 12/5/2023	56.985	51.459	50.600											1	50.600	1	UBND huyện Ba Vì	
21	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới kết hợp đường giao thông nội đồng xã Cổ Đô	1	2021-2023	6668/QĐ-UBND 13/10/2021; 1141/QĐ-UBND 30/3/2023	18.500	16.256	16.000											1	16.000	1	UBND huyện Ba Vì	
22	Cải tạo, nâng cấp đập tràn suối Bóp thôn Hương Canh xã Khánh Thượng	1	2022-2024	8065/QĐ-UBND 13/11/2021; 1188/QĐ-UBND ngày 15/3/2022	24.050	21.488	21.200											1	21.200	1	UBND huyện Ba Vì	
23	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xã Cam Thượng	1	2021-2022	6865/QĐ-UBND 13/10/2021	13.941	11.571	11.300											1	11.300	1	UBND huyện Ba Vì	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*
24	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xã Cổ Đô, xã Phú Cường	1	2021-2022	6863/QĐ-UBND 13/10/2021; 9298/QĐ-UBND 20/12/2021	14.944	13.394	13.000											1	13.000	1	UBND huyện Ba Vì	
25	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xã Sơn Đà, Tòng Bạt	1	2020-2022	6864/QĐ-UBND 13/10/2021; 9299/QĐ-UBND 20/12/2021	14.782	12.728	12.500											1	12.500	1	UBND huyện Ba Vì	
26	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng các thôn: Của Đình, Đài Hoa, Phú mỹ, Vân Hồng, Chợ Chàng, Cao Nhang, Cầu Bã, thị trấn Tây Đằng	1	2021-2022	6867/QĐ-UBND 13/10/2021; 7812/QĐ-UBND 30/8/2022	11.000	9.267	9.000											1	9.000	1	UBND huyện Ba Vì	
27	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Vật Lại - Cẩm Lĩnh - Phú Sơn	1	2020-2022	6477/QĐ-UBND 30/10/2020; 3159/QĐ-UBND 5/6/2021	40.000	34.072	33.500						-500			1	-500	1	33.000	1	UBND huyện Ba Vì	
28	Cải tạo, nâng cấp đường Châu Sơn - Tản Hồng huyện Ba Vì	1	2022-2024	8072/QĐ-UBND 13/11/2021 1959/QĐ-UBND 20/4/2022 6182/QĐ-UBND 30/6/2022 7955/QĐ-UBND 06/9/2022	40.950	34.192	34.100											1	34.100	1	UBND huyện Ba Vì	
II.1.2	***Chương Mỹ***	**19**			**733.164**	**583.595**	**497.620**	**10.000**	**1**	**10.000**			**-9.400**			**3**	**-9.400**	**19**	**488.220**	**19**		
1	Xây mới trụ sở UBND xã Nam Phương Tiến	1	2020-2023	4507/QĐ-UBND 28/5/2020; 7582/QĐ-UBND 13/10/2022	36.993	23.933	23.900											1	23.900	1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Đường giao thông nông thôn xã Nam Phương Tiến	1	2022-2023	6036/QĐ-UBND 29/10/2021	13.876	11.770	11.000											1	11.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Đường giao thông nông thôn xã Tân Tiến	1	2022-2023	6037/QĐ-UBND 29/10/2021	14.926	12.646	12.000											1	12.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Đường từ Quốc lộ 6 đến trụ sở UBND xã Đông Phương Yên	1	2021-2022	9906/QĐ-UBND 26/10/2020	13.960	12.000	12.000											1	12.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
5	Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường phân luồng giao thông máng 7 (Đoạn từ Chợ Cống đi xã Thuỵ Hương)	1	2021-2023	9905/QĐ-UBND 26/10/2020	69.967	62.684	60.000											1	60.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
6	Đường từ Tỉnh lộ 419 (tỉnh lộ 80) đi đường Máng 7 đoạn qua xã Ngọc Hoà	1	2020-2021	10060/QĐ-UBND 30/10/2020	14.990	13.000	13.000											1	13.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
7	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Đồi Miễu	1	2020-2021	6331/QĐ-UBND 17/10/2019	22.085	18.072	4.000											1	4.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
8	Chỉnh trang, cải tạo nâng cấp tuyến đường Nguyễn Văn Trỗi, đoạn từ thị trấn Chúc Sơn đến đường Hồ Chí Minh	1	2019-2022	2941/QĐ-UBND 21/5/2019	145.403	113.462	55.000											1	55.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*
9	Kè chống sạt lở sông Đáy qua địa bàn thôn Nhân Lý, thôn Phụ Chính, xã Hòa Chính	1	2022-2024	1065/QĐ-UBND 04/3/2022	31.796	24.629	24.600											1	24.600	1	UBND huyện Chương Mỹ	
10	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới trên địa bàn xã và kênh tiêu thôn Phụ Chính, thôn Lưu Xá, xã Hòa Chính	1	2022-2023	1071/QĐ-UBND 04/3/2022	12.469	10.373	10.370											1	10.370	1	UBND huyện Chương Mỹ	
11	Cải tạo, nâng cấp đường xã Trường Yên đi trục phát triển kinh tế huyện	1	2022-2024	1057/QĐ-UBND 04/3/2022; 7153/QĐ-UBND 19/9/2022	39.851	35.488	34.700						-1.200			1	-1.200	1	33.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
12	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Hợp Đồng, xã Đồng Phú, xã Phú Nam An	1	2022-2024	1064/QĐ-UBND 04/3/2022; 4177/QĐ-UBND 14/7/2023	40.810	35.921	35.200						-4.200			1	-4.200	1	31.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
13	Cải tạo, nâng cấp đường Trường Yên - Trung Hòa - Tốt Động	1	2022-2025	6034/QĐ-UBND 29/10/2021	89.769	49.138	49.100	10.000	1	10.000			-4.000			1	-4.000	1	45.100	1	UBND huyện Chương Mỹ	
14	Kè chống sạt lở Đồi Ông Bụt, xã Ngọc Hòa	1	2021-2022	6039/QĐ-UBND 29/10/2021	9.071	6.750	6.500											1	6.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
15	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Lam Điền, xã Tốt Động	1	2022-2024	1056/QĐ-UBND 04/3/2022; 7152/QĐ-UBND 19/9/2022	27.826	25.195	24.000											1	24.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
16	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Hoàng Văn Thụ, xã Tân Tiến	1	2022-2024	1063/QĐ-UBND 04/3/2022; 7148/QĐ-UBND 19/9/2022	43.508	37.160	33.200											1	33.200	1	UBND huyện Chương Mỹ	
17	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Hợp Đồng - Tốt Động	1	2022-2024	1061/QĐ-UBND 04/3/2022; 7151/QĐ-UBND 19/9/2022	39.240	35.142	33.230											1	33.230	1	UBND huyện Chương Mỹ	
18	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Hoàng Diệu - Quảng Bị	1	2022-2024	1062/QĐ-UBND 04/3/2022; 7150/QĐ-UBND 19/9/2022	31.931	29.139	28.820											1	28.820	1	UBND huyện Chương Mỹ	
19	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Cống Ngòi và hệ thống kênh xã Phú Nam An	1	2022-2024	1068/QĐ-UBND 04/3/2022	34.693	27.093	27.000											1	27.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
II.1.3	***Đan Phượng***																					
II.1.4	***Đông Anh***	**1**			**86.110**	**66.199**	**20.000**											**1**	**20.000**	**1**		
1	Xây dựng trung tâm văn hóa, thể dục thể thao xã Đông Hội, huyện Đông Anh	1	2020-2022	8083/QĐ-UBND 28/10/2019; 6883/QĐ-UBND 10/6/2022	86.110	66.199	20.000											1	20.000	1	UBND huyện Đông Anh	
II.1.5	***Gia Lâm***																					
II.1.6	***Hoài Đức***	**7**			**677.329**	**474.684**	**339.590**						**-14.000**			**3**	**-14.000**	**7**	**325.590**	**7**		

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*
1	Tuyến đường dọc kênh Đan Hoài phía bờ trái từ Minh Khai đến Tiền Yên	1	2019-2021	6484/QĐ-UBND 31/10/2018	166.396	105.000	35.000											1	35.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
2	Tuyến đường dọc kênh Đan Hoài phía bờ trái từ Tiền Yên đến Song Phương	1	Hết năm 2024	8609/QĐ UBND 27/11/2020; 13845/QĐ-UBND 11/12/2023	58.628	42.751	39.000											1	39.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
3	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường dọc kênh Đan Hoài từ Minh Khai đến cầu Cát Quế	1	2019-2023	4711/QĐ UBND 30/9/2019; 3757/QĐ UBND 28/5/2020; 9103/QĐ UBND 31/12/2021; 2738/QĐ UBND 02/6/2021; 14124/QĐ UBND 29/12/2022	39.464	31.347	25.890											1	25.890	1	UBND huyện Hoài Đức	
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông trục chính xã Đông La	1	2022-2024	5856/QĐ-UBND 06/11/2021	33.101	27.144	11.000						-1.000			1	-1.000	1	10.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
5	Nâng cấp, cải tạo đường Sơn Đồng - Song Phương đoạn từ cầu Sơn Đồng đến Đê Tả đáy	1	2021-2025	8670/QĐ-UBND 27/11/2020	188.910	157.953	134.000						-7.000			1	-7.000	1	127.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
6	Xây dựng tuyến đường ĐH 03, huyện Hoài Đức	1	2018-2024	6172/QĐ-UBND 20/10/2018; 3206/QĐ-UBND 21/6/2021; 13193/QĐ-UBND 13/11/2023	144.008	76.713	76.700											1	76.700	1	UBND huyện Hoài Đức	
7	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường cơ đê đoạn từ xã An Thượng đi xã Đông La	1	2021-2023	5857/QĐ-UBND 06/11/2021	46.822	33.776	18.000						-6.000			1	-6.000	1	12.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
II.1.7	***Mê Linh***																					
II.1.8	***Mỹ Đức***	**4**			**318.709**	**277.504**	**277.300**						**-5.500**			**1**	**-5.500**	**4**	**271.800**	**4**		
1	Đường giao thông xã Phù Lưu Tế (đoạn đường từ Cầu Gỗ TL419 đến cầu Sâu Gia - Phù Lưu Tế)	1	2020-2023	3820/QĐ-UBND 27/10/2020; 4265/QĐ-UBND 11/11/2022	79.980	69.879	69.800						-5.500			1	-5.500	1	64.300	1	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Đường liên xã Hồng Sơn - An Mỹ, huyện Mỹ Đức, TP Hà Nội	1	2020-2023	3850/QĐ-UBND 29/10/2020; 4266/QĐ-UBND 11/11/2022	79.997	70.381	70.300											1	70.300	1	UBND huyện Mỹ Đức	
3	Đường liên xã Phù Lưu Tế - Xuy Xá	1	2020-2023	3795/QĐ-UBND 27/10/2020; 4264/QĐ-UBND 11/11/2022	79.900	69.600	69.600											1	69.600	1	UBND huyện Mỹ Đức	
4	Cải tạo, nâng cấp đường Đục Khê đi Tiên Mai, huyện Mỹ Đức (Giai đoạn 2)	1	2021-2023	2002/QĐ-UBND 20/8/2021	78.832	67.644	67.600											1	67.600	1	UBND huyện Mỹ Đức	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*
II.1.9	***Phú Xuyên***	**24**			**1.060.525**	**878.946**	**853.238**											**24**	**853.238**	**24**		
1	Đường từ QL 1A (từ Phòng TCKH) đến đường gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ	1	2021-2024	4204/QĐ-UBND 08/9/2023	44.705	21.354	21.336											1	21.336	1	UBND huyện Phú Xuyên	
2	Đường giao thông liên xã Phượng Dực Đại Thắng	1	2021-2023	5494/QĐ-UBND 31/12/2019	54.638	39.823	39.800											1	39.800	1	UBND huyện Phú Xuyên	
3	Cứng hóa kênh mương tuyến chính nội đồng thôn Hòa Mỹ, xã Hồng Minh	1	2021-2022	2211/QĐ-UBND 28/4/2021	34.994	29.104	29.000											1	29.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
4	Cải tạo, nâng cấp đường trục kết hợp cứng hóa kênh mương xã Tri Thủy	1	2021-2024	2287/QĐ-UBND 17/5/2021; 5323/QĐ-UBND 13/10/2021	39.372	31.864	31.760											1	31.760	1	UBND huyện Phú Xuyên	
5	Cải tạo, nâng cấp đường trục kết hợp cứng hóa kênh mương đường trục xã Minh Tân	1	2021-2024	2288/QĐ-UBND 17/5/2021; 5325/QĐ-UBND 13/10/2021	38.477	33.522	32.550											1	32.550	1	UBND huyện Phú Xuyên	
6	Nạo vét, tu bổ kênh mương xã Quang Lãng, huyện Phú Xuyên	1	2021-2023	2289/QĐ-UBND 17/5/2021; 632/QĐ-UBND 19/11/2021	28.880	24.584	23.400											1	23.400	1	UBND huyện Phú Xuyên	
7	Đường Quân sự Châu Can (Giai đoạn 2)	1	2021-2023	2449/QĐ-UBND 01/6/2021	46.993	38.700	38.700											1	38.700	1	UBND huyện Phú Xuyên	
8	Đường giao thông nối từ đường tỉnh lộ 428 (chợ Bìm) đi thôn Vĩnh Thượng xã Khai Thái (đến cầu Văn Chỉ)	1	2021-2024	3038/QĐ-UBND 05/7/2021; 5328/QĐ-UBND 13/10/2021	41.733	36.384	36.299											1	36.299	1	UBND huyện Phú Xuyên	
9	Đường trục GT nối đường tỉnh 428 lên Đê sông Hồng	1	2021-2024	3039/QĐ-UBND 05/7/2021; 5351/QĐ-UBND 14/10/2021	43.000	38.749	38.736											1	38.736	1	UBND huyện Phú Xuyên	
10	Cải tạo, nâng cấp đường Nam Tiến Phú Minh	1	2021-2024	3037/QĐ-UBND 05/7/2021; 5367/QĐ-UBND 15/10/2021	30.243	25.175	25.111											1	25.111	1	UBND huyện Phú Xuyên	
11	Đường kết nối An Bình - Thủy Trú - Giáp Tư	1	2021-2024	3040/QĐ-UBND 06/7/2021; 5363/QĐ-UBND 15/10/2021	33.626	27.552	27.486											1	27.486	1	UBND huyện Phú Xuyên	
12	Đường trục kết nối Duyên Trang - Duyên Yết	1	2021-2024	3041/QĐ-UBND 06/7/2021; 5364/QĐ-UBND 15/10/2021	35.749	31.276	29.260											1	29.260	1	UBND huyện Phú Xuyên	
13	Đường trục xã Chuyên Mỹ	1	2021-2024	2844/QĐ-UBND 07/6/2021; 5326/QĐ-UBND 13/10/2021; 3050/QĐ-UBND 05/7/2023	43.131	39.272	35.810											1	35.810	1	UBND huyện Phú Xuyên	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*
14	Xây dựng hệ thống chiếu sáng bờ Tả, bờ Hữu đê sông Nhuệ, sông Lương, sông Duy Tiên	1	2021-2023	2809/QĐ-UBND 03/6/2021	58.875	49.225	49.000											1	49.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
15	Xây dựng hệ thống chiếu sáng trên địa bàn các xã: Tri Thủy, Bạch Hạ, Hồng Minh, Phú Túc	1	2021-2023	2810/QĐ-UBND 03/6/2021	37.328	31.540	31.000											1	31.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
16	Xây dựng hệ thống chiếu sáng trên trục huyện: Hoàng Long - Phú Túc; Hồng Minh - Tri Trung; Tri Trung - Hoàng Long - Ứng Hòa; Nội Hợp - Thụy Phú; Minh Tân - Trí Thủy - Quang Lãng; Truyền Thống; Đại Thắng - Tân Dân	1	2021-2023	2811/QĐ-UBND 03/6/2021	44.756	37.044	37.000											1	37.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
17	Xây dựng hệ thống chiếu sáng trên địa bàn xã Nam Phong - Hồng Thái	1	2021-2023	2812/QĐ-UBND 03/6/2021	32.779	27.008	27.000											1	27.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
18	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Tri Trung	1	2021-2024	5884/QĐ-UBND 13/11/2021	59.995	54.111	54.086											1	54.086	1	UBND huyện Phú Xuyên	
19	Đường giao thông liên xã Hồng Minh - Tri Trung (tuyến 1: L = 1,1km từ thôn Tri Chi kết nối với đường trục phát triển phía Nam; tuyến 2: L = 500m từ tuyến số 1 nối với đường trục Tri Trung - Hoàng Long - Ứng Hòa)	1	2021-2025	5707/QĐ-UBND 04/11/2021; 1148/QĐ-UBND 29/3/2022; 836/QĐ-UBND 04/7/2022	42.267	37.106	35.904											1	35.904	1	UBND huyện Phú Xuyên	
20	Đường trục giao thông Duyên Yết - Duyên Trang - Lạt Dương	1	2021-2023	5735/QĐ-UBND 05/11/2021; 1108a/QĐ-UBND 30/8/2022	22.661	19.964	18.000											1	18.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
21	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Tri Trung	1	2021-2023	5888/QĐ-UBND 13/11/2021	20.733	16.502	16.500											1	16.500	1	UBND huyện Phú Xuyên	
22	Nạo vét, tu bổ hệ thống kênh mương kết hợp giao thông xã Châu Can	1	2022-2024	1982/QĐ-UBND 26/4/2022	69.337	62.427	57.500											1	57.500	1	UBND huyện Phú Xuyên	
23	Đường trục xã Quang Lãng (nối từ tỉnh lộ 428 đi Chùa Viên Minh)	1	2021-2024	5972/QĐ-UBND 14/11/2023	76.456	60.859	53.000											1	53.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
24	Nạo vét, tu bổ kênh mương xã Bạch Hạ, huyện Phú Xuyên	1	2021-2025	2105/QĐ-UBND 19/4/2021; 5072/QĐ-UBND 04/10/2021; 700/QĐ-UBND 24/11/2021	79.797	65.801	65.000											1	65.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
II.1.19	***Phúc Thọ***	**1**			**54.243**	**40.008**	**40.000**											**1**	**40.000**	**1**		
1	Đường liên xã Ngọc Tảo đi Thượng Cốc	1	2021-2023	4080/QĐ-UBND 11/11/2020	54.243	40.008	40.000											1	40.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
II.1.20	***Sóc Sơn***	**11**			**441.813**	**334.248**	**324.670**											**11**	**324.670**	**11**		

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước dân sinh, đảm bảo vệ sinh môi trường trên địa bàn xã Đông Xuân	1	2019-2020	3427/QĐ-UBND 29/10/2018	14.058	13.000	13.000											1	13.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật nghĩa trang thôn Lai Sơn	1	2019-2022	6868/QĐ-UBND 25/10/2019; 1559/QĐ-UBND 28/01/2022	16.645	13.110	12.000											1	12.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
3	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính xã Nam Sơn (giai đoạn 3)	1	2021-2022	3047/QĐ-UBND 10/9/2020	61.995	54.306	48.000											1	48.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
4	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính xã Hồng Kỳ (giai đoạn 3)	1	2021-2022	4131/QĐ-UBND 11/11/2020	28.825	23.019	23.000											1	23.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
5	Xử lý sạt lở bờ hữu sông Công – đoạn thuộc tuyến đê Đô Tân, xã Bắc Sơn, huyện Sóc Sơn.	1	2022-2024	5341/QĐ-UBND 03/6/2022	29.199	22.178	22.100											1	22.100	1	UBND huyện Sóc Sơn	
6	Xây dựng đường nối Quốc lộ 3 - Tỉnh lộ 131 (Qua KCN Nội Bài) giai đoạn 2	1	2022-2025	2634/QĐ-UBND 06/7/2021	120.203	94.573	94.570											1	94.570	1	UBND huyện Sóc Sơn	
7	Cải tạo, nâng cấp đường Quốc lộ 3 - Kim Sơn - Đường 35	1	2021-2024	3306/QĐ-UBND 25/9/2020	57.776	37.000	37.000											1	37.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
8	Cải tạo, nâng cấp đường 35 - Vĩnh Hà - Hồ Đồng Quan	1	2021-2023	5489/QĐ-UBND 01/12/2021	18.500	13.637	13.600											1	13.600	1	UBND huyện Sóc Sơn	
9	Cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi trên địa bàn xã Nam Sơn, xã Bắc Sơn, huyện Sóc Sơn	1	2022-2024	5340/QĐ-UBND 03/6/2022	31.000	23.607	23.600											1	23.600	1	UBND huyện Sóc Sơn	
10	Cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi trên địa bàn xã Hồng Kỳ, huyện Sóc Sơn	1	2022-2024	5339/QĐ-UBND 03/6/2022	23.612	18.835	18.800											1	18.800	1	UBND huyện Sóc Sơn	
11	Đường nối Tỉnh lộ 131 - Đồng Giá - Hiền Lương (nhánh đi Nam Cương)	1	2021-2023	2635/QĐ-UBND 06/7/2021	40.000	20.983	19.000											1	19.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
II.1.13	***Thạch Thất***	**2**			**108.069**	**59.562**	**35.000**											**2**	**35.000**	**2**		
1	Đường từ trường THCS xã Dị Nậu đi Hiệp Thuận, huyện Thạch Thất	1	2019-2020	4019/QĐ-UBND 31/10/2018; 2000/QĐ-UBND 23/05/2019	29.469	14.306	11.000											1	11.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
2	Tuyến 28: Đường Canh Nậu - Hiệp Thuận	1	2018-2022	6643/QĐ-UBND 31/10/2017; 3920/QĐ-UBND 11/10/2021; 6723/QĐ-UBND 30/12/2021	78.600	45.256	24.000											1	24.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
II.1.14	***Thanh Oai***	**2**			**179.000**	**130.404**	**93.500**											**2**	**93.500**	**2**		
1	Nâng cấp, cải tạo đường liên xã Thanh Cao - Cao Viên	1	2019-2021	1363/QĐ-UBND 23/5/2019	71.000	50.675	14.000											1	14.000	1	UBND huyện Thanh Oai	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*
2	Nâng cấp, mở rộng đường Tân Ước - trục phát triển phía Nam - Thanh Thùy	1	2021-2024	2304/QĐ-UBND 30/10/2020; 13820/QĐ-UBND 29/12/2023; 4063/QĐ-UBND 15/07/2021	108.000	79.729	79.500											1	79.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
II.1.15	***Thanh Trì***																					
II.1.16	***Thường Tín***	**7**			**258.644**	**196.957**	**196.874**											**7**	**196.874**	**7**		
1	Đường liên xã Lê Lợi - Tô Hiệu, huyện Thường Tín	1	2020-2021	3519/QĐ-UBND 10/10/2018	13.419	11.500	11.500											1	11.500	1	UBND huyện Thường Tín	
2	Đường trục xã Tiền Phong, (đoạn từ Cầu Xém đi Định Quán), huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2020-2021	4314/QĐ-UBND 22/10/2020	22.067	20.000	20.000											1	20.000	1	UBND huyện Thường Tín	
3	Đường từ Quốc lộ 1A đi đê sông Nhuệ xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín	1	2021-2025	1456/QĐ-UBND 11/5/2021	27.549	22.621	22.600											1	22.600	1	UBND huyện Thường Tín	
4	Đường trục chính xã Chương Dương từ dốc đê Hữu Hồng (xóm 1 xã Chương Dương) đến kênh Đông, huyện Thường Tín	1	2018-2022	1255/QĐ-UBND 16/04/2021	27.025	22.062	22.000											1	22.000	1	UBND huyện Thường Tín	
5	Xây dựng tuyến đường Danh Hương (đoạn từ 427 đến đường Dương Chính), huyện Thường Tín	1	2020-2022	4176/QĐ-UBND 28/10/2019	61.187	31.500	31.500											1	31.500	1	UBND huyện Thường Tín	
6	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Tự Nhiên (đoạn từ ngã ba chợ đến đường liên xã Hồng Vân - Tự Nhiên - Chương Dương)	1	2021-2024	3946/QĐ-UBND 29/10/2021	58.631	48.800	48.800											1	48.800	1	UBND huyện Thường Tín	
7	Đường liên xã Tân Minh - Tiền Phong	1	2021-2024	4355/QĐ-UBND 15/11/2021; 291/QĐ-QLDA ngày 14/9/2022	48.766	40.474	40.474											1	40.474	1	UBND huyện Thường Tín	
II.1.17	***Ứng Hòa***	**9**			**511.792**	**416.987**	**416.630**						**-400**			**1**	**-400**	**9**	**416.230**	**9**		
1	Hệ thống thoát nước thải làng nghề xã Hòa Xá, huyện Ứng Hòa	1	2022-2023	436/QĐ-UBND 25/5/2022	14.896	13.336	13.330											1	13.330	1	UBND huyện Ứng Hòa	
2	Đường nối từ tỉnh lộ 426 với đường trục phát triển kinh tế phía Nam	1	2021-2023	359/QĐ-UBND 19/04/2021	180.000	124.843	124.800											1	124.800	1	UBND huyện Ứng Hòa	
3	Đường giao thông liên xã Hòa Phú đi Hòa Nam (từ làng Quan Xá đến gốc đề thôn Nội Xá nối đường Vạn Thái - Tảo Dương Văn)	1	2021-2024	655/QĐ-UBND 05/7/2021; 135-9/3/2023; 1031/QĐ-UBND 07/3/2024	50.000	45.968	45.900											1	45.900	1	UBND huyện Ứng Hòa	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*
4	Cải tạo, nâng cấp đường trục liên thôn từ QL 21B đi Thọ vực, Xuân Quang xã Đội Bình	1	2021-2024	2017/QĐ-UBND 01/11/2021 ; 87/QĐ UBND 16/2/2023; 1033/QĐ-UBND 07/3/2024	65.000	60.150	60.100											1	60.100	1	UBND huyện Ứng Hòa	
5	Đường giao thông liên xã Đồng Tiến đi Trường Thịnh (từ đê tả Đáy thôn Giang Đường đi kênh Tân Phương)	1	2021-2024	2137/QĐ-UBND 19/11/2021; 802/QĐ UBND 08/9/2022; 1040/QĐ-UBND 07/3/2024	50.000	44.461	44.400											1	44.400	1	UBND huyện Ứng Hòa	
6	Cải tạo, nâng cấp trục đường giao thông từ QL21B qua UBND xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa đi Phú Túc - Phú Xuyên	1	2021-2023	2136/QĐ-UBND 19/11/2021	46.950	39.224	39.200											1	39.200	1	UBND huyện Ứng Hòa	
7	Đường trục nuôi trồng thủy sản thôn Ngọc Động, xã Phương Tú, huyện Ứng Hòa	1	2021-2024	2135/QĐ-UBND 19/11/2021; 715/QĐ UBND 22/8/2022; 1034/QĐ-UBND 07/3/2024	45.000	38.806	38.800											1	38.800	1	UBND huyện Ứng Hòa	
8	Đường trục nội đồng Binh Thinh - Thu Hóa đi ra Tỉnh lộ 428, thôn Ngọc Động, xã Phương Tú	1	2021-2023	990/QĐ-UBND 14/10/2021; 366/QĐ-UBND 27/5/2022	45.000	37.827	37.800						-400			1	-400	1	37.400	1	UBND huyện Ứng Hòa	
9	Cải tạo nâng cấp đường trục liên xã Liên Bạt đi thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hoà	1	2021-2024	819/QĐ-UBND 24/08/2021; 1036/QĐ-UBND 07/3/2024	14.946	12.372	12.300											1	12.300	1	UBND huyện Ứng Hòa	
II.1.1 o	***Sơn Tây***	**1**			**28.052**	**14.500**	**14.500**											**1**	**14.500**	**1**		
1	Cải tạo, nâng cấp đường, rãnh thoát nước tuyến đường từ TL 418 thôn Đại Quang qua cống Chương đi xã Cổ Đông và đường trục thôn Vạn An, xã Sơn Đông	1	2021-2023	1380/QĐ-UBND 11/11/2021	28.052	14.500	14.500											1	14.500	1	UBND Thị xã Sơn Tây	
II.2	**Dự án chưa hoàn thành**	**78**			**7.466.295**	**4.599.643**	**4.344.433**	**304.872**	**23**	**304.872**			**-27.312**	**4**	**10.230**	**3**	**-37.542**	**78**	**4.317.121**	**76**		
II.2.1	***Ba Vì***	**1**			**95.000**	**78.560**	**78.500**											**1**	**78.500**	**1**		
1	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ TL413 đi Sông Tích nối đường liên xã Cẩm Lĩnh - Vật Lại - Phú Sơn	1	2022-2024	4989/QĐ-UBND 19/5/2022	95.000	78.560	78.500											1	78.500	1	UBND huyện Ba Vì	
II.2.2	***Chương Mỹ***	**10**			**602.559**	**434.288**	**386.720**	**37.125**	**6**	**37.125**			**9.330**	**3**	**9.330**			**10**	**396.050**	**10**		
1	Đường liên xã Thanh Bình, Tân Tiến, Nam Phương Tiến đi đường Hồ Chí Minh	1	2021-2025	6332/QĐ-UBND 17/10/2019; 7579/QĐ-UBND 13/10/2022; 8579/QĐ-UBND 19/12/2023; 7024/QĐ-UBND 29/11/2024	158.513	94.297	59.500	5.000	1	5.000								1	59.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	DA không giải ngân hết KH vốn năm 2021 là 6,621 tỷ đồng, đã hoàn trả NSTP. Bố trí lại 5 tỷ đồng năm 2025; KHV trung hạn 2021-2025 không thay đổi

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*
2	Đường phân luồng giao thông kết hợp cứng hóa mặt đê máng 7(Đoạn Hoàng Diệu - Thượng Vực)	1	2021-2023	3722/QĐ-UBND 29/6/2021	47.708	33.000	33.000											1	33.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Cải tạo nâng cấp tuyến đường liên xã Quảng Bị đi xã Thượng Vực	1	Hết năm 2024	1745/QĐ-UBND 25/3/2021; 6032/QĐ-UBND 29/10/2021; 8577/QĐ-UBND 19/12/2023	47.046	31.717	31.700											1	31.700	1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Đồng Lạc và cứng hóa kênh	1	2021-2023	3907/QĐ-UBND 06/7/2021	40.875	33.565	33.500											1	33.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
5	Đường từ tỉnh lộ 419 đi trạm bơm tiêu An Vọng, xã Hoàng Diệu	1	2022-2025	6035/QĐ-UBND 29/10/2021; 7022/QĐ-UBND 29/11/2024	57.598	38.883	38.880	4.500	1	4.500								1	38.880	1	UBND huyện Chương Mỹ	
6	Đường từ tỉnh lộ 419 đi cầu Gốm xã Mỹ Lương	1	2022-2025	6007/QĐ-UBND 28/10/2021; 796/QĐ-BQL 05/7/2022; 6882/QĐ-UBND 22/11/2024	37.270	32.448	30.970	1.430	1	1.430			1.430	1	1.430			1	32.400	1	UBND huyện Chương Mỹ	
7	Đường từ Chợ Sẽ xã Hồng Phong đi xã Đồng Lạc, tỉnh lộ 429	1	2022-2025	6006/QĐ-UBND 28/10/2021; 639/QĐ-BQL 02/6/2022	124.847	111.866	104.500	12.500	1	12.500			6.500	1	6.500			1	111.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
8	Cải tạo đê bối tả Tích trên địa bàn xã Đông Sơn	1	2022-2025	1069/QĐ-UBND 04/3/2022; 1146/QĐ-BQL 22/8/2024; 7030/QĐ-UBND 29/11/2024	18.595	13.720	11.270	3.695	1	3.695			1.400	1	1.400			1	12.670	1	UBND huyện Chương Mỹ	DA không giải ngân hết KH vốn kéo dài năm 2022 là 2,295 tỷ đồng, đã hoàn trả NSTP. Bố trí lại 2,295 tỷ đồng năm 2025; KHV trung hạn 2021-2025 không thay đổi.
9	Cải tạo, nâng cấp, gia cố bờ kênh tiêu Ngòi Keo, thị trấn Xuân Mai	1	2022-2023	1067/QĐ-UBND 04/3/2022	18.400	16.392	15.000											1	15.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
10	Đường từ Quốc lộ 6 đến UBND xã Trung Hòa	1	2022-2025	1055/QĐ-UBND 03/3/2022; 7020/QĐ-UBND 29/11/2024	51.707	28.400	28.400	10.000	1	10.000								1	28.400	1	UBND huyện Chương Mỹ	DA không giải ngân hết KH vốn kéo dài năm 2022 là 4,899 tỷ đồng, đã hoàn trả NSTP. Bố trí lại 01 tỷ đồng năm 2025; KHV trung hạn 2021-2025 không thay đổi
II.2.3	***Đan Phượng***	**2**			**117.078**	**55.688**	**55.000**											**2**	**55.000**	**2**		
1	Xây dựng tuyến đường giao thông tuyến N14 đi tỉnh lộ 417	1	2021-2024	4849/QĐ-UBND 09/11/2021	32.988	14.014	14.000											1	14.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
2	Xây dựng đường giao thông tuyến N14 (nối đường chân cầu phùng với đường N6), huyện Đan Phượng	1	2021-2024	4852/QĐ-UBND 09/11/2021; 138/QĐ-UBND 05/01/2023	84.090	41.674	41.000											1	41.000	1	UBND huyện Đan Phượng	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*
II.2.6	***Hoài Đức***	**5**			**298.238**	**161.428**	**174.000**											**5**	**174.000**	**5**		
1	Đường giao thông liên xã Cát Quế-Dương Liễu	1	2018-2023	6181/QĐ-UBND 24/10/2018; 5105/QĐ-UBND 23/10/2019; 14124/QĐ-UBND 29/12/2022	51.976	25.926	41.000											1	41.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
2	Đường trục chính xã Kim Chung	1	2020-2025	6378/QĐ-UBND 30/10/2018; 3452/QĐ-UBND 13/8/2019; 11403/QĐ-UBND 31/12/2020; 14559/QĐ-UBND 30/12/2022	80.298	48.232	48.000											1	48.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
3	Đường bờ trái kênh Đan Hoài GĐ 2 (đoạn từ cầu vào trường THCS Dương Liễu đến đường Minh Khai - Đức Thượng)	1	2019-2025	8618/QĐ-UBND, 30/11/2020; 13194/QĐ-UBND 13/11/2023	90.740	37.053	37.000											1	37.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
4	Xây dựng hệ thống thoát nước thải kết hợp cải tạo trục đường giao thông tuyến từ đê Tả Đáy đi thôn 8, thôn 9, thôn Cát Ngòi đến đường ĐH04	1	2021-2025	8804/QĐ-UBND; 03/12/2020; 13196/QĐ-UBND 13/11/2023	38.148	26.787	26.000											1	26.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
5	Đường từ QL 32 khớp nối khu đô thị CIENCO5	1	2020-2024	5397/QĐ-UBND 30/10/2019; 13949/QĐ-UBND 14/12/2023	37.076	23.430	22.000											1	22.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
II.2.7	***Mê Linh***																					
II.2.8	***Mỹ Đức***	**4**			**232.743**	**167.397**	**165.200**	**900**	**1**	**900**			**900**	**1**	**900**			**4**	**166.100**	**4**		
1	Đường từ tỉnh lộ 424 đi Hợp Tiến, Hợp Thanh	1	2021-2023	1516/QĐ-UBND 19/8/2016; 2634/QĐ-UBND 02/11/2021; 4263/QĐ-UBND 11/11/2022	32.799	29.282	29.200											1	29.200	1	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Xây dựng đường từ UBND xã An Tiến đi đường trục phát triển huyện Mỹ Đức	1	2021-2024	2562/QĐ-UBND 26/10/2021; 3763/QĐ-UBND 17/10/2022; 4765/QĐ-UBND 29/12/2023	49.956	42.151	41.900											1	41.900	1	UBND huyện Mỹ Đức	
3	Đường liên xã Tuy Lai đi Đồng Tâm (tránh Thượng Lâm)	1	2021-2025	2563/QĐ-UBND 26/10/2021; 4525/QĐ-UBND 21/11/2022; 4398/QĐ-UBND 13/12/2023; 6608/QĐ-UBND 19/11/2024	79.988	53.012	52.100	900	1	900			900	1	900			1	53.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
4	Đường giao thông từ xã Hợp Thanh đi đường Đỗ Xá-Quan Sơn	1	2021-2023	2561/QĐ-UBND 26/10/2021	70.000	42.952	42.000											1	42.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*
II.2.9	***Phú Xuyên***	**9**			**813.652**	**537.308**	**531.433**	**14.600**	**2**	**14.600**								**9**	**531.433**	**9**		
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng tại xã Châu Can	1	2022-2024	5738/QĐ-UBND 05/11/2021; 3796/QĐ-UBND 31/8/2022; 1427/QĐ-UBND 22/10/2022	59.894	46.947	46.947											1	46.947	1	UBND huyện Phú Xuyên	
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào dự án xử lý rác thải Châu Can	1	2022-2024	5739/QĐ-UBND 05/11/2021; 3085/QĐ-UBND 11/7/2022; 1230/QĐ-UBND 20/9/2022; 1325/QĐ-BQLDA 05/10/2022	49.999	35.131	34.465											1	34.465	1	UBND huyện Phú Xuyên	
3	Đường từ Trụ sở Công an huyện đi đường gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ	1	2020-2024	5493/QĐ-UBND 31/12/2019; 5578/QĐ-UBND 29/10/2021; 144/QĐ-UBND 15/01/2024	60.990	34.982	34.982											1	34.982	1	UBND huyện Phú Xuyên	
4	Cải tạo, nâng cấp đường Truyền Thống, huyện Phú Xuyên (Đoạn từ QL1A đến đường gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ)	1	2021-2024	1471/QĐ-UBND 28/4/2021	46.016	17.609	17.609											1	17.609	1	UBND huyện Phú Xuyên	
5	Đường trục kết nối giao thông từ ĐT428 - đường Truyền Thống đến đường Thao Chính Nam Triều	1	2022-2025	5709/QĐ-UBND 05/11/2021	130.163	89.509	89.500											1	89.500	1	UBND huyện Phú Xuyên	
6	Đường trục xã từ 428B (ông Đấu) đến điểm cuối đấu vào đường liên xã Quang Lãng-Minh Tân	1	2022-2024	5893/QĐ-UBND 13/11/2021; 1024/QĐ-UBND 11/8/2022	58.974	44.423	39.300											1	39.300	1	UBND huyện Phú Xuyên	
7	Đường trục xã Phú Túc	1	2022-2024	5894/QĐ-UBND 13/11/2021; 1445/QĐ-UBND 16/3/2022	64.890	43.127	43.115											1	43.115	1	UBND huyện Phú Xuyên	
8	Đường trục phát triển kinh tế Văn Hoàng-Phượng Dực (nối từ TL429 đến đê sông Nhuệ)	1	2022-2025	5647/QĐ-UBND 02/11/2021; 2319/QĐ-UBND 17/5/2022	265.662	168.830	168.765	10.600	1	10.600								1	168.765	1	UBND huyện Phú Xuyên	
9	Đường giao thông liên xã Bạch Hạ - Minh Tân (giai đoạn 2)	1	2022-2025	5672/QĐ-UBND 03/11/2021; 3278/QĐ-UBND 25/7/2022	77.064	56.750	56.750	4.000	1	4.000								1	56.750	1	UBND huyện Phú Xuyên	
II.2.10	***Phúc Thọ***																					
II.2.11	***Quốc Oai***	**6**			**818.012**	**510.987**	**391.300**	**131.478**	**3**	**131.478**			**-30.000**			**1**	**-30.000**	**6**	**361.300**	**4**		

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*
1	Xây dựng tuyến đường trục trung tâm xã Tân Phú	1	2020-2025	4150/QĐ-UBND 30/10/2019; 7908/QĐ-UBND 30/12/2023; 7230/QĐ-UBND 21/11/2024	73.980	36.488	36.400	6.378	1	6.378								1	36.400	1	UBND huyện Quốc Oai	DA không giải ngân hết KH vốn kéo dài năm 2021 là 6,378 tỷ đồng. Bố trí lại 6,378 tỷ đồng năm 2025, KHV trung hạn 2021-2025 không thay đổi
2	Xây dựng tuyến đường giao thông nối từ đường ĐH01 đi ĐH02, xã Nghĩa Hương và xã Liệp Tuyết	1	2021-2024	5295/QĐ-UBND 04/11/2021	122.224	73.931	73.900											1	73.900	1	UBND huyện Quốc Oai	
3	Xây dựng đường ĐH 08 kết nối tỉnh lộ 422 đi thôn Năm Trại xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai	1	2021-2024	5316/QĐ-UBND 08/11/2021 7581/QĐ-UBND 29/12/2023	69.485	39.923	39.900											1	39.900	1	UBND huyện Quốc Oai	
4	Đường trục phát triển các xã vùng Bán sơn địa huyện Quốc Oai (tuyến ĐH 09 Phú Cát - Hoà Thạch - Đông Yên)	1	Hết năm 2025	5079/QĐ-UBND 29/10/2018; 3560/QĐ-UBND 12/9/2019; 7907/QĐ-UBND 30/12/2023	368.889	215.487	96.000	59.500	1	59.500								1	96.000		UBND huyện Quốc Oai	
5	Xây dựng, hoàn chỉnh tuyến trục phía Tây Nam kết nối với huyện Hoài Đức và khu đô thị vệ tinh Hòa Lạc đoạn ĐH 02 đi ĐH 01 (Quốc Oai - Hòa Thạch)	1	2022-2025	2489/QĐ-UBND 05/4/2021; 4895/QĐ-UBND 20/10/2023	122.244	89.158	89.100	65.600	1	65.600								1	89.100	1	UBND huyện Quốc Oai	DA không giải ngân hết KH vốn kéo dài năm 2021, đã hoàn trả NSTP. Bố trí lại 40,5 tỷ đồng năm 2025, KHV trung hạn 2021-2025 không thay đổi
6	Xây dựng đường giao thông xã Phượng Cách (tuyến nối từ TL421B đi đường TL421A)	1	2021-2023	2493/QĐ-UBND 05/4/2021	61.190	56.000	56.000						-30.000			1	-30.000	1	26.000		UBND huyện Quốc Oai	Vướng mắc giải phóng mặt bằng, chuyển tiếp thực hiện trong GĐ 2026-2030
II.2.12	***Sóc Sơn***	**7**			**806.980**	**472.513**	**472.000**											**7**	**472.000**	**7**		
1	Cải tạo, xây dựng đường nối Quốc lộ 3 - Hồng Kỳ - Đô Tân	1	2022-2025	2637/QĐ-UBND 06/7/2021	166.443	89.208	89.200											1	89.200	1	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến tiêu thoát nước trục chính xã Nam Sơn	1	2021-2024	4759/QĐ-UBND 03/11/2021	71.993	47.103	47.100											1	47.100	1	UBND huyện Sóc Sơn	
3	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến tiêu thoát nước trục chính xã Bắc Sơn	1	2021-2024	4760/QĐ-UBND 03/11/2021	73.998	49.400	49.400											1	49.400	1	UBND huyện Sóc Sơn	
4	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến tiêu thoát nước trục chính xã Hồng Kỳ	1	2021-2024	4758/QĐ-UBND 03/11/2021	69.998	46.352	46.300											1	46.300	1	UBND huyện Sóc Sơn	
5	Cải tạo, nâng cấp đường 35 - Phú Hạ - Thanh Sơn	1	2021-2024	4147/QĐ-UBND 13/11/2020; 2089/QĐ-UBND 11/6/2021	70.000	44.230	44.200											1	44.200	1	UBND huyện Sóc Sơn	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*
6	Cải tạo, nâng cấp trục đường Tân Hưng - Bắc Phú - Việt Long đến đê Lương Phúc	1	2021-2024	2636/QĐ-UBND 06/7/2021	160.000	92.364	92.300											1	92.300	1	UBND huyện Sóc Sơn	
7	Xây dựng tuyến đường kết nối cầu vượt sông Cầu (cầu Xuân Cẩm) đến nút giao Bắc Phú của tuyến đường Quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên	1	2022-2025	5324/QĐ-UBND 02/6/2022; 724/QĐ-UBND 09/9/2022; 852/QĐ-UBND 01/10/2022	194.548	103.856	103.500											1	103.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	
II.2.12	***Thạch Thất***	**5**			**553.588**	**287.295**	**261.460**	**29.100**	**1**	**29.100**								**5**	**261.460**	**5**		
1	Cầu Cần Kiệm	1	2018-2024	3995/QĐ-UBND 30/10/2018; 7746/QĐ-UBND 22/11/2023	66.916	36.474	12.000											1	12.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
2	Đường H14 - Đoạn Cần Kiệm đi Hạ Bằng (CNC Hoà Lạc)	1	2021-2024	5660/QĐ-UBND 12/11/2020; 8241/QĐ-UBND 06/12/2023	89.334	52.484	52.360											1	52.360	1	UBND huyện Thạch Thất	
3	Cải tạo nâng cấp đường dân sinh từ khu đấu giá trung tâm đi trường mầm non xã Hương Ngải	1	2021-2024	2733/QĐ-UBND 16/7/2021; 7572/QĐ-UBND 21/10/2022; 8442/QĐ-UBND 11/12/2023	25.483	15.001	13.900											1	13.900	1	UBND huyện Thạch Thất	
4	Đường giao thông nông thôn xã Đồng Trúc (đoạn đồi Phe đi ao Đìa Hoi và đoạn ngã tư Trúc Động đi Đại lộ Thăng Long)	1	2021-2024	3304/QĐ-UBND 25/8/2021; 7740/QĐ-UBND 22/11/2023	31.187	9.775	9.700											1	9.700	1	UBND huyện Thạch Thất	
5	Xây dựng đường từ đường E Khu công nghệ cao Hòa Lạc đi Đại Lộ Thăng Long	1	2022-2025	4517/QĐ-UBND 04/11/2021; 6860/QĐ-UBND 16/9/2022	340.668	173.561	173.500	29.100	1	29.100								1	173.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
II.2.14	***Thanh Oai***	**8**			**722.515**	**437.437**	**430.300**	**46.631**	**3**	**46.631**								**8**	**430.300**	**8**		
1	Đường giao thông liên xã Kim An-Đỗ Động (đoạn từ Kim An đi QL 21B)	1	2019-2025	2213/QĐ-UBND 29/10/2019; 8021/QĐ-UBND 15/11/2024	95.000	65.708	60.000	19.888	1	19.888								1	60.000	1	UBND huyện Thanh Oai	DA không giải ngân hết vốn kéo dài năm 2021. Đã hoàn trả NSTP 19.888 triệu đồng. Bố trí lại KHV năm 2025 là 19.888 triệu đồng. KHV trung hạn 2021-2025 không thay đổi.
2	Đường Bích Hòa - Bình Minh đi đường tỉnh lộ 427, huyện Thanh Oai	1	2021-2024	4424/QĐ-UBND 24/8/2021; QĐ 11128/QĐ-UBND 23/10/2023	106.367	60.031	60.000											1	60.000	1	UBND huyện Thanh Oai	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*
3	Nâng cấp, mở rộng đường Kim Thư - Đỗ Động - Thanh Văn	1	2021-2025	3133/QĐ-UBND 18/6/2021; 8048/QĐ-UBND 19/11/2024	145.000	95.949	95.000	16.438	1	16.438								1	95.000	1	UBND huyện Thanh Oai	DA không giải ngân hết vốn kéo dài năm 2021, 2022. Đã hoàn trả NSTP 16.438 triệu đồng. Bố trí lại KHV năm 2025 là 16.438 triệu đồng. KHV trung hạn 2021-2025 không thay đổi.
4	Đường QL21B từ ngã ba Thạch Bích đi Chương Mỹ (Giai đoạn II)	1	2021-2025	3134/QĐ-UBND 18/6/2021; 11223/QĐ-UBND 26/10/2023; 6940/QĐ-UBND 01/10/2024	48.000	28.656	28.600	10.305	1	10.305								1	28.600	1	UBND huyện Thanh Oai	DA không giải ngân hết vốn kéo dài năm 2021, 2022. Đã hoàn trả NSTP 10,305 triệu đồng. Bố trí lại KHV năm 2025 là 10,305 triệu đồng. KHV trung hạn 2021-2025 không thay đổi.
5	Nâng cấp, mở rộng đường Tân Ước - Liên Châu đi huyện Thường Tín	1	2020-2024	2305/QĐ-UBND 30/10/2020; 5877/QĐ-UBND 13/10/2022	101.000	71.170	71.100											1	71.100	1	UBND huyện Thanh Oai	
6	Đường kết nối từ TL427 (tại vị trí cuối đường Đìa Muỗi) đến đường trục phát triển phía nam	1	2021-2024	6097/QĐ-UBND 25/10/2021	78.721	37.041	36.800											1	36.800	1	UBND huyện Thanh Oai	
7	Đường liên xã Bình Minh- Mỹ Hưng (đoạn từ đường trục phát triển đến đình Minh Kha)	1	2022-2024	6096/QĐ-UBND 25/10/2021; 11127/QĐ-UBND 23/10/2023	35.827	20.966	20.900											1	20.900	1	UBND huyện Thanh Oai	
8	Đường Xuân Dương - Cao Dương - Hồng Dương - Liên Châu (Giai đoạn II)	1	2021-2024	6098/QĐ-UBND 25/10/2021; 11217/QĐ-UBND 26/10/2023	112.600	57.916	57.900											1	57.900	1	UBND huyện Thanh Oai	
II.2.15	***Thanh Trì***																					
II.2.16	***Thường Tín***	**7**			**356.131**	**182.218**	**181.000**											**7**	**181.000**	**7**		
1	Đường liên xã Thắng Lợi - Tô Hiệu (từ cụm công nghiệp đi đường 429), huyện Thường Tín	1	2021-2025	2220/QĐ-UBND 02/7/2021	79.421	47.132	47.000											1	47.000	1	UBND huyện Thường Tín	
2	Đường Lê Tông Quang, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2021-2022	4818/QĐ-UBND 30/11/2020	41.329	7.749	7.500											1	7.500	1	UBND huyện Thường Tín	
3	Đường liên xã Nguyễn Trãi - Tân Minh, huyện Thường Tín	1	2018-2023	3530/QĐ-UBND 11/10/2018; 2557/QĐ-UBND 09/7/2021	79.069	44.514	44.500											1	44.500	1	UBND huyện Thường Tín	
4	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Nguyễn Trãi - Dũng Tiến (đoạn từ chùa Đậu đến chợ Ba Lăng), huyện Thường Tín	1	2019-2023	4176/QĐ-UBND 28/10/2019; 5878/QĐ-UBND 30/12/2021	75.829	31.300	31.300											1	31.300	1	UBND huyện Thường Tín	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*
5	Cải tạo, nâng cấp đường từ QL1A đến kênh Tây trên địa bàn xã Thắng Lợi	1	2021-2023	3221/QĐ-UBND 26/8/2021	13.975	7.848	7.500											1	7.500	1	UBND huyện Thường Tín	
6	Đường trục xã Hòa Bình (đoạn từ đường liên xã Hòa Bình - Nhị Khê đi TL 427)	1	2021-2023	3863/QĐ-UBND 21/10/2021; 4541/QĐ-UBND 25/11/2021	35.000	27.742	27.700											1	27.700	1	UBND huyện Thường Tín	
7	Đường trục xã Văn Bình (đoạn từ đường vành đai 4 đến trung tâm văn hóa xã)	1	2022-2024	3864/QĐ-UBND 21/10/2021; 3911/QĐ-UBND 29/10/2021; 773/QĐ-UBND 20/10/2020	31.508	15.933	15.500											1	15.500	1	UBND huyện Thường Tín	
II.2.17	***Ứng Hòa***	**13**			**1.937.003**	**1.189.474**	**1.132.520**	**30.038**	**6**	**30.038**			**-7.542**			**2**	**-7.542**	**13**	**1.124.978**	**13**		
1	Đường giao thông liên xã từ Quốc lộ 21B đi qua các xã Vạn Thái, Hòa Nam, Hòa Phú đi Tỉnh lộ 426, huyện Ứng Hòa	1	2021-2025	935/QĐ-UBND 10/11/2020; 6229/QĐ-UBND 19/10/2023; 7844/QĐ-UBND 15/11/2024	140.000	88.182	88.100											1	88.100	1	UBND huyện Ứng Hòa	
2	Đường trục từ kinh tế phía Nam thành phố Hà Nội đi QL 38 tỉnh Hà Nam, huyện Ứng Hòa	1	2020-2023	930/QĐ-UBND 06/11/2020	108.388	63.514	63.500											1	63.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	
3	Nâng cấp, mở rộng đường trục kinh tế phát triển phía Nam, huyện Ứng Hòa (Cần Thơ - Xuân quang) giai đoạn I	1	2020-2025	2526/QĐ-UBND 25/10/2019; 2686-22/5/2023; 6230/QĐ-UBND 19/10/2023; 7822/QĐ-UBND 15/11/2024	357.724	198.017	144.540											1	144.540	1	UBND huyện Ứng Hòa	
4	Đường nối từ tỉnh lộ 426 đến đường Ba Sao Bái Đính huyện Ứng Hoà	1	2021-2024	930/QĐ-UBND 6/10/2021; 6277/QĐ-UBND 24/10/2023	195.197	90.958	90.900											1	90.900	1	UBND huyện Ứng Hòa	
5	Đường giao thông kết hợp cứng hoá kênh mương trạm bơm Đại Cường đi trục kinh tế phía nam huyện Ứng Hoà	1	2021-2023	818/QĐ-UBND 24/08/2021	130.000	83.309	83.000											1	83.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
6	Đường nối từ Tỉnh lộ 429A đến tỉnh lộ 429B, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1	2021-2024	1050/QĐ-UBND 25/10/2021; 1231/QĐ-UBND 31/10/2022	222.012	89.327	89.300											1	89.300	1	UBND huyện Ứng Hòa	
7	Đường I2-14B liên xã Minh Đức-Trầm Lộng (Điểm đầu từ đường 426 đến điểm cuối Minh Đức-Ngăm)	1	2021-2024	2040/QĐ-UBND 04/11/2021; 997QĐ-UBND 17/10/2022	90.000	63.500	63.500											1	63.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*
8	Nâng cấp, mở rộng đường Cần Thơ-Xuân Quang đi Đông Lỗ (Giai đoạn 3), huyện Ứng Hòa	1	2021-2025	933/QĐ-UBND 09/11/2020; 374/QĐ-UBND 23/4/2021; 8003/QĐ-UBND 22/11/2024	130.000	106.564	103.700	1.854	1	1.854			-1.346			1	-1.346	1	102.354	1	UBND huyện Ứng Hòa	
9	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Trường Thịnh đi Hoa Sơn	1	2021-2025	1095/QĐ-UBND 29/10/2021; 428/QĐ-UBND 10/6/2022; 7999/QĐ-UBND 22/11/2024	28.845	24.351	24.300	1.300	1	1.300								1	24.300	1	UBND huyện Ứng Hòa	
10	Đường trục kinh tế phía Bắc huyện Ứng Hoà	1	2021-2025	827/QĐ-UBND 24/08/2021; 167-21/3/2023; 7807/QĐ-UBND 15/11/2024	267.380	188.107	188.100	18.300	1	18.300								1	188.100	1	UBND huyện Ứng Hòa	
11	Nâng cấp mở rộng đường giao thông liên xã Hoà Lâm - Trung Tú (từ đường Cần Thơ - Xuân Quang đi huyện Phú Xuyên)	1	2021-2025	828/QĐ-UBND 24/08/2021; 923/QĐ-UBND 04/10/2021; 7846/QĐ-UBND 15/11/2024	199.600	132.939	132.900	6.904	1	6.904			-6.196			1	-6.196	1	126.704	1	UBND huyện Ứng Hòa	
12	Đường giao thông xã Quảng Phú Cầu đi xã Liên Bạt kết hợp kênh tưới tiêu	1	2021-2025	988/QĐ-UBND 14/10/2021; 131/QĐ-UBND 08/3/2022; 8002/QĐ-UBND 22/11/2024	44.900	40.119	40.100	1.600	1	1.600								1	40.100	1	UBND huyện Ứng Hòa	
13	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Liên Bạt đi Trường Thịnh	1	2021-2025	1096/QĐ-UBND 29/10/2021; 1035/QĐ-UBND 07/3/2024; 7998/QĐ-UBND 22/11/2024	22.957	20.587	20.580	80	1	80								1	20.580	1	UBND huyện Ứng Hòa	
II.2.1 o	***Sơn Tây***	**1**			**112.796**	**85.050**	**85.000**	**15.000**	**1**	**15.000**								**1**	**85.000**	**1**		
1	Cải tạo, nâng cấp và phát huy giá trị đầm Đượng (khu vực thôn Lễ Khê - Kỳ Sơn) xã Xuân Sơn	1	2022-2025	521/QĐ-UBND 06/6/2022	112.796	85.050	85.000	15.000	1	15.000								1	85.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
A.2	**Nhà Văn hoá thôn**	**77**			**446.794**	**244.413**	**202.000**	**32.500**			**13**	**32.500**	**-32.500**			**13**	**-32.500**	**64**	**169.500**	**57**		
	TỔNG SỐ	**77**			**446.794**	**244.413**	**202.000**	**32.500**			**13**	**32.500**	**-32.500**			**13**	**-32.500**	**64**	**169.500**	**57**		
	Ba Vì	*21*			*83.477*	*61.164*	*52.500*	*2.500*			*1*	*2.500*						*21*	*52.500*	*20*		
	Chương Mỹ	*17*			*116.571*	*42.500*	*42.500*	*2.500*			*1*	*2.500*	*-30.000*			*12*	*-30.000*	*5*	*12.500*	*5*		
	Mê Linh	*11*			*70.867*	*34.102*	*27.500*	*2.500*			*1*	*2.500*						*11*	*27.500*	*11*		
	Phúc Thọ	*4*			*28.701*	*20.022*	*10.000*	*5.000*			*2*	*5.000*						*4*	*10.000*	*2*		
	Quốc Oai	*3*			*24.643*	*16.825*	*7.500*						*-2.500*			*1*	*-2.500*	*2*	*5.000*	*2*		
	Sóc Sơn	*3*			*39.754*	*15.000*	*15.000*	*5.000*			*2*	*5.000*						*3*	*15.000*	*3*		
	Thạch Thất	*7*			*39.334*	*23.224*	*20.000*	*12.500*			*5*	*12.500*						*7*	*20.000*	*3*		
	Thanh Oai	*7*			*29.358*	*21.576*	*17.500*	*2.500*			*1*	*2.500*						*7*	*17.500*	*7*		
	Thường Tín	*4*			*14.089*	*10.000*	*9.500*											*4*	*9.500*	*4*		
I	**Dự án đã quyết toán hoàn thành**	**12**			**47.477**	**34.389**	**30.000**											**12**	**30.000**	**12**		

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*
*	***Ba Vì***	**11**			**43.477**	**31.889**	**27.500**											**11**	**27.500**	**11**		
1	Thôn Cửa Đình, TT Tây Đằng	1	2021-2023	2438QĐ-UBND 11/5/2021	4.000	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Thôn Tân Phong 2, xã Phong Vân	1	2021-2023	2766/QĐ-UBND 20/5/2021	4.000	3.242	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Thôn Sơn Hà, xã Khánh Thượng	1	2021-2023	2771/QĐ-UBND 20/5/2021	4.000	3.414	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Thôn Kiều Mộc, xã Cổ Đô	1	2021-2023	2770/QĐ-UBND 20/5/2021	4.000	3.282	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Thôn Cổ Đô, xã Cổ Đô	1	2021-2023	2768/QĐ-UBND 20/5/2021	4.000	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Thôn Viên Châu, xã Cổ Đô	1	2021-2023	2767/QĐ-UBND 20/5/2021	4.000	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Thôn Quy Mông, xã Phú Sơn	1	2021-2023	2471/QĐ-UBND 12/5/2021; 8208/QĐ-UBND 17/1/2021	3.477	2.922	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Thôn Áng Đông, xã Thụy An	1	2021-2023	2472/QĐ-UBND 12/5/2021; 8207/QĐ-UBND 17/1/2021	4.000	3.413	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
9	Thôn Duyên Lãm, xã Thụy An	1	2021-2023	2474/QĐ-UBND 12/5/2021	4.000	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
10	Thôn Đông Cao, xã Thụy An	1	2021-2023	2476/QĐ-UBND 12/5/2021	4.000	3.116	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
11	Thôn Lặt, xã Minh Quang	1	2021-2023	2477/QĐ-UBND 12/5/2021	4.000	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
*	***Thanh Oai***	**1**			**4.000**	**2.500**	**2.500**											**1**	**2.500**	**1**		
1	Nhà Văn hóa thôn Úc Lý, xã Thanh Văn, huyện Thanh Oai	1	2022-2023	4323/QĐ-UBND 13/7/2022	4.000	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
II	**Dự án đã bố trí đủ vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ**	**39**			**233.423**	**141.866**	**107.000**											**39**	**107.000**	**39**		
II.1	**Dự án đã hoàn thành, cơ bản hoàn thành**	**33**			**186.387**	**104.274**	**92.000**											**33**	**92.000**	**33**		
*	***Ba Vì***	**9**			**36.000**	**26.775**	**22.500**											**9**	**22.500**	**9**		
1	Thôn Đài Hoa, TT Tây Đằng	1	2021-2023	2439/QĐ-UBND 11/5/2021	4.000	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Thôn Phú Xuyên 1, xã Phú Châu	1	2021-2023	2441/QĐ-UBND 11/5/2021	4.000	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Thôn Phú Xuyên 2, xã Phú Châu	1	2021-2023	2442/QĐ-UBND 11/5/2021	4.000	3.369	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Thôn Tòng Lệnh 2, xã Tòng Bạt	1	2021-2023	2443/QĐ-UBND 11/5/2021	4.000	3.249	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*
5	Thôn Phú Phong, xã Cẩm Lĩnh	1	2021-2023	2470/QĐ-UBND 12/5/2021 8025/QĐ-UBND 12/11/2021	4.000	3.363	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Thôn Tân An, xã Cẩm Lĩnh	1	2021-2023	2449/QĐ-UBND 11/5/2021 7862/QĐ-UBND 08/11/2021	4.000	3.494	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Thôn Đông Kỳ, xã Thụy An	1	2021-2023	2473/QĐ-UBND 12/5/2021	4.000	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Thôn Yên Khoái, xã Thụy An	1	2021-2023	2475/QĐ-UBND 12/5/2021	4.000	3.300	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
9	Thôn Pheo, xã Minh Quang	1	2021-2023	2478/QĐ-UBND 12/5/2021	4.000	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
*	***Chương Mỹ***	**4**			**26.677**	**10.000**	**10.000**											**4**	**10.000**	**4**		
1	Thôn Non Nông, xã Ngọc Hòa	1	2021-2022	6087/QĐ-UBND 01/11/2021	5.953	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Thôn Trung Tiến, xã Trần Phú	1	2021-2022	6119/QĐ-UBND 02/11/2021	7.305	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Thôn Tiến Ân, xã Thủy xuân Tiên	1	2021-2022	6086/QĐ-UBND 01/11/2021	6.494	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Nhà văn hóa thôn Xuân Linh, xã Thủy Xuân Tiên	1	2021-2022	6085/QĐ-UBND 01/11/2021	6.925	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
*	***Mê Linh***	**9**			**57.214**	**22.500**	**22.500**											**9**	**22.500**	**9**		
1	Thôn Thọ Lão, xã Tiến Thịnh	1	2021-2023	3607/QĐ-UBND 06/11/2020	6.967	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Mê Linh	
2	Thôn Trung Hà, xã Tiến Thịnh	1	2021-2023	3606/QĐ-UBND 06/11/2020	6.446	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Mê Linh	
3	Thôn Đại Bái, xã Đại Thịnh	1	2021-2023	3216/QĐ-UBND 23/7/2021	6.940	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Mê Linh	
4	Thôn Văn Quán 2, xã Văn Khê	1	2021-2023	3885/QĐ-UBND 20/9/2021	6.704	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Mê Linh	
5	Thôn Khê Ngoại 3, xã Văn Khê	1	2021-2023	3884/QĐ-UBND 20/9/2021	5.752	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Mê Linh	
6	Nhà văn hóa thôn Khê Ngoại 5, xã Văn Khê, huyện Mê Linh	1	2021-2023	5211/QĐ-UBND 26/11/2021	7.040	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Mê Linh	
7	Thôn 1 Hạ Lôi, xã Mê Linh	1	2021-2023	3886/QĐ-UBND 20/9/2021	5.758	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Mê Linh	
8	Thôn 2 Hạ Lôi, xã Mê Linh	1	2021-2023	3888/QĐ-UBND 20/9/2021	4.621	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Mê Linh	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*
9	Thôn 4 Hạ Lôi, xã Mê Linh	1	2021-2023	3889/QĐ-UBND 20/9/2021	6.986	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Mê Linh	
*	***Quốc Oai***	**1**			**7.765**	**6.775**	**2.500**											**1**	**2.500**	**1**		
1	Xây mới Nhà văn hóa thôn Muôn, xã Tuyết Nghĩa, huyện Quốc Oai	1	2022-2024	6659/QĐ-UBND 27/9/2022; 35/QĐ-UBND 17/02/2023	7.765	6.775	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
*	***Sóc Sơn***	**1**			**20.250**	**10.000**	**10.000**											**1**	**10.000**	**1**		
1	Xây mới 04 nhà văn hóa thôn Ninh Kiều, Môn Tự, Điền Quy xã Tân Dân, thôn Đường 3 xã Phù Lỗ	1	2021-2022	2632/QĐ-UBND 06/7/2021	20.250	10.000	10.000											1	10.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
*	***Thạch Thất***	**2**			**12.834**	**10.724**	**7.500**											**2**	**7.500**	**2**		
1	Xây dựng Nhà văn hóa xã Thạch Xá (Thôn 5,9) (Thôn Tây Phương, xã Thạch Xá)	1	2.021	6128/QĐ-UBND 15/8/2022; 208/QĐ-UBND 08/2/2023	7.395	5.724	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
2	Thôn Thanh Câu, xã Lại Thượng và nhà văn hóa thôn xã Hương Ngải	1	2021-2022	1865/QĐ-UBND 08/6/2021	5.439	5.000	5.000											1	5.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
*	***Thanh Oai***	**3**			**11.558**	**7.500**	**7.500**											**3**	**7.500**	**3**		
1	Thôn Tân Tiến, xã Phương Trung	1	2.022	800/QĐ-UBND 04/3/2022	4.475	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
2	Thôn Tân Dân 1, xã Phương Trung	1	2.022	7091/QĐ-UBND 23/11/2021	3.083	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
3	Nhà văn hóa thôn Ngọc Đình, xã Hồng Dương	1	2.023	5632/QĐ-UBND 05/10/2022	4.000	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
*	***Thường Tín***	**4**			**14.089**	**10.000**	**9.500**											**4**	**9.500**	**4**		
1	Thôn Thượng Cung, xã Tiền Phong	1	2021-2023	211/QĐ-UBND 20/5/2021	4.070	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Thường Tín	
2	Thôn Định Quán, xã Tiền Phong	1	2021-2023	212/Q-UBND 20/5/2021	4.851	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Thường Tín	
3	Thôn Hoàng Xá, xã Khánh Hà	1	2020-2022	218/QĐ-UBND 09/12/2020	2.344	2.500	2.000											1	2.000	1	UBND huyện Thường Tín	
4	Thôn Lộc Dư, xã Nguyễn Trãi	1	2021-2022	66/QĐ-UBND 27/2/2021	2.824	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Thường Tín	
II.2	**Dự án chưa hoàn thành**	**6**			**47.036**	**37.592**	**15.000**											**6**	**15.000**	**6**		
*	***Mê Linh***	**1**			**7.820**	**6.644**	**2.500**											**1**	**2.500**	**1**		
1	Thôn Khê Ngoại 2, xã Văn Khê	1	2024-2026	2224/QĐ-UBND 04/6/2024	7.820	6.644	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Mê Linh	
*	***Phúc Thọ***	**2**			**20.701**	**15.022**	**5.000**											**2**	**5.000**	**2**		

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*
1	Nhà văn hóa - khu thể thao thôn Triệu Xuyên 2, xã Long Xuyên (Tên cũ là Thôn Triệu Xuyên 2, Long Xuyên)	1	2024-2025	969/QĐ-UBND 23/02/2024	14.220	9.756	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Phúc Thọ	
2	Nhà văn hóa - khu thể thao thôn Phúc Xuyên (tên cũ là: Thôn 11, Võng Xuyên)	1	2022-2024	3975/QĐ-UBND 01/12/2021; 3962/QĐ-UBND 23/9/2022	6.481	5.266	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Phúc Thọ	
*	***Quốc Oai***	**1**			**9.015**	**7.550**	**2.500**											**1**	**2.500**	**1**		
1	Xây mới nhà văn hoá thôn Cấn Hạ, xã Cấn Hữu, huyện Quốc Oai	1	2021-2022	1594/QĐ-UBND 28/3/2024	9.015	7.550	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
*	***Thanh Oai***	**2**			**9.500**	**8.376**	**5.000**											**2**	**5.000**	**2**		
1	Nhà văn hoá thôn Hoàng Trung, xã Hồng Dương	1	2024-2025	1524/QĐ-UBND 06/02/2024	4.000	3.949	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
1	Thôn Song Khê, xã Tam Hưng	1	2023-2024	2277/QĐ-UBND 18/3/2024	5.500	4.427	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
IV	**Dự án chưa triển khai thực hiện**	**26**			**165.894**	**68.158**	**65.000**	**32.500**			**13**	**32.500**	**-32.500**			**13**	**-32.500**	**13**	**32.500**	**6**		
*	***Ba Vì***	**1**			**4.000**	**2.500**	**2.500**	**2.500**			**1**	**2.500**						**1**	**2.500**			
1	Thôn Hưng Đạo, TT Tây Đằng	1	2022-2024		4.000	2.500	2.500	2.500			1	2.500						1	2.500		UBND huyện Ba Vì	
*	***Chương Mỹ***	**13**			**89.894**	**32.500**	**32.500**	**2.500**			**1**	**2.500**	**-30.000**			**12**	**-30.000**	**1**	**2.500**	**1**		
1	Khu Tân Mai, Thị Trấn Xuân Mai	1	2021-2022	06/NQ-HĐND 18/5/2020	9.764	2.500	2.500	2.500			1	2.500						1	2.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Xóm Tiên Sơn, Thị trấn Chúc Sơn	1	2021-2022	13/NQ-HĐND 15/9/2020	4.993	2.500	2.500						-2.500			1	-2.500				UBND huyện Chương Mỹ	
3	Thôn An Sơn, xã Đông Sơn	1	2021-2022	06/NQ-HĐND 18/5/2021	6.111	2.500	2.500						-2.500			1	-2.500				UBND huyện Chương Mỹ	
4	Thôn Thượng, xã Hồng Phong	1	2021-2022	06/NQ-HĐND 18/5/2021	4.648	2.500	2.500						-2.500			1	-2.500				UBND huyện Chương Mỹ	
5	Thôn Mới, xã Hồng Phong	1	2021-2022	06/NQ-HĐND 18/5/2021	4.700	2.500	2.500						-2.500			1	-2.500				UBND huyện Chương Mỹ	
6	Thôn Hồng Thái, xã Trần Phú	1	2021-2022	06/NQ-HĐND 18/5/2021	8.407	2.500	2.500						-2.500			1	-2.500				UBND huyện Chương Mỹ	
7	Thôn Tân Hội, xã Hồng Phú	1	2021-2022	06/NQ-HĐND 18/5/2021	5.794	2.500	2.500						-2.500			1	-2.500				UBND huyện Chương Mỹ	
8	Thôn Liên Hợp, xã Quảng Bị	1	2021-2022	06/NQ-HĐND 18/5/2021	6.367	2.500	2.500						-2.500			1	-2.500				UBND huyện Chương Mỹ	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*
9	Thôn 5, xã Quảng Bị	1	2021-2022	06/NQ-HĐND 18/5/2021	6.918	2.500	2.500						-2.500			1	-2.500				UBND huyện Chương Mỹ	
10	Thôn Lũng Vị, xã Đông Phương Yên	1	2021-2022	06/NQ-HĐND 18/5/2021	8.183	2.500	2.500						-2.500			1	-2.500				UBND huyện Chương Mỹ	
11	Thôn Yên Kiện, xã Đông Phương Yên	1	2021-2022	06/NQ-HĐND 18/5/2021	8.939	2.500	2.500						-2.500			1	-2.500				UBND huyện Chương Mỹ	
12	Thôn Tiên Trượng, xã Thủy Xuân Tiên	1	2021-2022	06/NQ-HĐND 18/5/2021	8.780	2.500	2.500						-2.500			1	-2.500				UBND huyện Chương Mỹ	
13	Xóm 4, xã Thủy Xuân Tiên	1	2021-2022	06/NQ-HĐND 18/5/2021	6.290	2.500	2.500						-2.500			1	-2.500				UBND huyện Chương Mỹ	
*	***Mê Linh***	**1**			**5.833**	**4.958**	**2.500**	**2.500**			**1**	**2.500**						**1**	**2.500**	**1**		
1	Thôn Khê Ngoại 1, xã Văn Khê	1	2022-2024	37/NQ-HĐND 08/10/2021	5.833	4.958	2.500	2.500			1	2.500						1	2.500	1	UBND huyện Mê Linh	
*	***Phúc Thọ***	**2**			**8.000**	**5.000**	**5.000**	**5.000**			**2**	**5.000**						**2**	**5.000**			
1	Thôn Triệu Xuyên 3, Long Xuyên	1	2024-2026		4.000	2.500	2.500	2.500			1	2.500						1	2.500		UBND huyện Phúc Thọ	
1	Thôn 7, Sen Phương	1	2024-2026		4.000	2.500	2.500	2.500			1	2.500						1	2.500		UBND huyện Phúc Thọ	
*	***Quốc Oai***	**1**			**7.863**	**2.500**	**2.500**						**-2.500**			**1**	**-2.500**					
1	Thôn Sài Khê, xã Sài Sơn	1	2021-2022		7.863	2.500	2.500						-2.500			1	-2.500				UBND huyện Quốc Oai	
*	***Sóc Sơn***	**2**			**19.504**	**5.000**	**5.000**	**5.000**			**2**	**5.000**						**2**	**5.000**	**2**		
1	Thôn Tây Đoài - Xã Phù Lỗ	1	2024-2025	01/NQ-HĐND 09/4/2024	13.904	2.500	2.500	2.500			1	2.500						1	2.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	
2	KDC Ba hàng - xã Xuân Giang	1	2024-2025	71/NQ-HĐND 05/10/2023	5.600	2.500	2.500	2.500			1	2.500						1	2.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	
*	***Thạch Thất***	**5**			**26.500**	**12.500**	**12.500**	**12.500**			**5**	**12.500**						**5**	**12.500**	**1**		
1	Thôn Cầu Liêu, xã Thạch Xá	1	2024-2025	06/NQ-HĐND 10/4/2024	7.000	2.500	2.500	2.500			1	2.500						1	2.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
2	Thôn Ba Mát, xã Hữu Bằng	1			5.000	2.500	2.500	2.500			1	2.500						1	2.500		UBND huyện Thạch Thất	
3	Thôn Sen, xã Hữu Bằng	1			5.000	2.500	2.500	2.500			1	2.500						1	2.500		UBND huyện Thạch Thất	
4	Thôn Giếng, xã Hữu Bằng	1			5.000	2.500	2.500	2.500			1	2.500						1	2.500		UBND huyện Thạch Thất	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GĐ 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*
5	Thôn 1, xã Thạch Hoà	1			4.500	2.500	2.500	2.500			1	2.500						1	2.500		UBND huyện Thạch Thất	
*	***Thanh Oai***	**1**			**4.300**	**3.200**	**2.500**	**2.500**			**1**	**2.500**						**1**	**2.500**	**1**		
1	Thôn Quếch, xã Bình Minh	1	2.025		4.300	3.200	2.500	2.500			1	2.500						1	2.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
B	**Xây dựng công viên trung tâm huyện Hoài Đức, xã Đức Giang**	**1**	**2024-2027**	**4737/QĐ-UBND ngày 14/11/2024**	**371.602**	**161.564**	**100.000**	**100.000**	**1**	**100.000**								**1**	**100.000**		**UBND huyện Hoài Đức**	
C	**Hỗ trợ DA vùng ảnh hưởng các dự án trọng điểm**	**2**			**317.268**	**238.466**		**200.000**	**2**	**200.000**			**200.000**	**2**	**200.000**			**2**	**200.000**	**2**		
1	Xây dựng trường THCS Kim Hoa, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh	1	2023-2025	1479/QĐ-UBND 17/4/2024; 5279/QĐ-UBND 28/11/2024	146.745	116.152		95.000	1	95.000			95.000	1	95.000			1	95.000	1	UBND huyện Mê Linh	Ngân sách huyện Mê Linh có trách nhiệm bố trí vốn phần còn lại để hoàn thành dự án.
2	Xây dựng trường Tiểu học Kim Hoa A, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh	1	2024-2026	2012/QĐ-UBND 21/5/2024; 5280/QĐ-UBND 28/11/2024	170.523	122.314		105.000	1	105.000			105.000	1	105.000			1	105.000	1	UBND huyện Mê Linh	

Phụ lục 27

CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG 5 NĂM 2021-2025 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ XÂY DỰNG BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ CẤP XÃ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ *(cập nhật đến NQ số 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024)*		KH vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		Cập nhật, điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau cập nhật, điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Số DA	KHV đã phân bổ		Số DA	KH vốn	Phân bổ dự nguồn		Điều chỉnh KHV								
										Số DA	KHV	Số dự án			KHV điều chỉnh					
												Bổ sung	Loại bỏ	Đều chỉnh		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
	TỔNG CỘNG			**1.237.797**	**118**	**806.093**	**557.533**	**56**	**232.875**			**6**	**-6**	**18**	**48.015**	**118**	**854.108**	**115**		
	*** Theo địa bàn:**																			
	Ba Vì			*125.780*	*14*	*63.852*	*53.652*	*12*	*37.600*	*3*	*18.600*	*1*	*-*	*6*	*8.800*	*15*	*91.252*	*15*		
	Chương Mỹ			*120.020*	*14*	*81.763*	*59.763*	*5*	*15.500*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*14*	*81.763*	*14*		
	Đan Phượng			*84.123*	*5*	*30.000*	*21.000*	*6*	*39.000*	*2*	*20.000*	*1*	*-*	*-*	*10.000*	*6*	*60.000*	*3*		
	Hoài Đức			*45.567*	*4*	*19.971*	*11.500*	*4*	*12.730*	*-*	*-*	*-*	*-*	*3*	*4.259*	*4*	*24.230*	*4*		
	Mê Linh			*54.065*	*3*	*19.000*	*18.997*	*-*	*-*	*-*	*-*	*1*	*-*	*1*	*6.497*	*4*	*25.497*	*4*		
	Mỹ Đức			*81.434*	*10*	*63.041*	*54.490*	*3*	*7.500*	*-*	*-*	*-*	*-*	*2*	*-1.051*	*10*	*61.990*	*10*		
	Phú Xuyên			*166.699*	*14*	*165.896*	*124.693*	*7*	*41.203*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*14*	*165.896*	*14*		
	Phúc Thọ			*122.175*	*11*	*83.248*	*67.738*	*9*	*45.542*	*1*	*7.000*	*-*	*-*	*5*	*23.032*	*11*	*113.280*	*11*		
	Sóc Sơn			*92.431*	*11*	*39.500*	*29.700*	*5*	*14.600*	*1*	*4.800*	*-*	*-*	*-*	*-*	*11*	*44.300*	*11*		
	Thạch Thất			*125.251*	*10*	*65.000*	*58.500*	*1*	*6.500*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*10*	*65.000*	*10*		
	Ứng Hòa			*192.161*	*14*	*65.000*	*54.500*	*3*	*10.500*	*4*	*26.000*	*1*	*-*	*-*	*6.500*	*15*	*97.500*	*15*		
	Sơn Tây			*28.091*	*2*	*10.000*	*3.000*	*1*	*2.200*	*-*	*-*	*2*	*-*	*1*	*13.400*	*4*	*23.400*	*4*		
	Dự nguồn các dự án chưa phê duyệt chủ trương đầu tư				*6*	*99.822*				*-11*	*-76.400*		*-6*		*-23.422*					
	*** Theo chi tiết dự án**																			
I	**Dự án mới giai đoạn 2016-2020**																			
II	**Dự án mới giai đoạn 2021-2025**			**1.237.797**	**112**	**706.271**	**557.533**	**56**	**232.875**	**11**	**76.400**	**6**		**18**	**71.437**	**118**	**854.108**	**115**	-	
a	***Dự án đã được phê duyệt dự án***			***1.106.609***	***106***	***694.971***	***557.533***	***56***	***232.875***	***7***	***50.400***	***2***		***17***	***45.037***	***108***	***790.408***	***105***	-	
1	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Khánh Thượng	2023-2025	5262/QĐ-UBND, 07/9/2023 7482/QĐ-UBND 27/11/2023	7.000	1	6.152	6.152		-						-	1	6.152	1	UBND huyện Ba Vì	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
2	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Thuần Mỹ	2023-2025	5263/QĐ-UBND, 07/9/2023; 7483/QĐ-UBND 27/11/2023	5.000	1	4.300	4.300		-						-	1	4.300	1	UBND huyện Ba Vì	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
3	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Phú Cường	2023-2025	5264/QĐ-UBND, 07/9/2023: 7484/QĐ-UBND 27/11/2023	5.000	1	4.300	4.300		-						-	1	4.300	1	UBND huyện Ba Vì	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
4	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Sơn Đà	2024-2026	619/QĐ-UBND 26/2/2024	7.500	1	5.800	5.000	1	1.500					1	700	1	6.500	1	UBND huyện Ba Vì	- Điều chỉnh tăng trung hạn nhưng không vượt định mức đã được BTV Thành ủy thống nhất tại TB số 1330-TB/TU - NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
5	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Phú Đông	2024-2026	617/QĐ-UBND 26/2/2024	8.180	1	5.800	5.800	1	400					1	400	1	6.200	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Phú Sơn	2024-2026	616/QĐ-UBND 26/2/2024	8.500	1	5.800	5.800	1	100					1	100	1	5.900	1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ *(cập nhật đến NQ số 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024)*		KH vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		Cập nhật, điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau cập nhật, điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Số DA	KHV đã phân bổ		Số DA	KH vốn	Phân bổ dự nguồn		Điều chỉnh KHV								
										Số DA	KHV	Số dự án			KHV điều chỉnh					
												Bổ sung	Loại bỏ	Điều chỉnh		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
7	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Minh Châu	2024-2026	618/QĐ-UBND 26/2/2024	9.500	1	6.300	6.300	1	200					1	200	1	6.500	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Tản Lĩnh	2024-2026	620/QĐ-UBND 26/2/2024	8.000	1	6.500	5.000	1	1.500						-	1	6.500	1	UBND huyện Ba Vì	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
9	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Cẩm Lĩnh	2024-2026	2823/QĐ-UBND 10/6/2024	8.720	1	6.500	4.000	1	2.500						-	1	6.500	1	UBND huyện Ba Vì	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
10	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Minh Quang	2024-2026	2897/QĐ-UBND 13/6/2024	7.000	1	6.100	3.500	1	2.600						-	1	6.100	1	UBND huyện Ba Vì	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
11	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Tòng Bạt	2023-2025	2822/QĐ-UBND 10/6/2024	7.500	1	6.300	3.500	1	2.800						-	1	6.300	1	UBND huyện Ba Vì	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
12	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Phú Châu	2024-2026	4401/QĐ-UBND 21/8/2024	8.500	1		-	1	6.500	1	5.800			1	700	1	6.500	1	UBND huyện Ba Vì	Điều chỉnh tăng trung hạn nhưng không vượt định mức đã được BTV Thành ủy thống nhất tại TB số 1330-TB/TU NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
13	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự thị trấn Tây Đằng	2024-2026	4541/QĐ-UBND 30/8/2024	14.150	1		-	1	6.500	1	6.500				-	1	6.500	1	UBND huyện Ba Vì	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
14	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Vật Lại	2024-2026	4521/QĐ-UBND 29/8/2024	10.000	1		-	1	6.500	1	6.300			1	200	1	6.500	1	UBND huyện Ba Vì	Điều chỉnh tăng trung hạn nhưng không vượt định mức đã được BTV Thành ủy thống nhất tại TB số 1330-TB/TU NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
15	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Đồng Thái	2024-2026	4519/QĐ-UBND 29/8/2024	11.230			-	1	6.500			1			6.500	1	6.500	1	UBND huyện Ba Vì	Thay thế Trụ sở Ban CHQS xã Cổ Đô theo đề nghị của UBND huyện Ba Vì, Bộ Tư lệnh Thủ đô NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
16	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Nam Phương Tiến	2023-2024	5061/QĐ-UBND, 12/8/2023; 6877/QĐ-UBND, 30/10/2023	5.024	1	3.000	3.000		-						-	1	3.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
17	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Hợp Đồng	2023-2024	5073/QĐ-UBND, 18/8/2023; 6874/QĐ-UBND, 30/10/2023	6.754	1	4.700	4.700		-						-	1	4.700	1	UBND huyện Chương Mỹ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
18	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Đông Sơn	2023-2024	5241/QĐ-UBND, 18/8/2023; 6875/QĐ-UBND, 30/10/2023	7.996	1	5.996	5.996		-						-	1	5.996	1	UBND huyện Chương Mỹ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
19	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Thanh Bình	2023-2024	5060/QĐ-UBND, 12/8/2023; 6876/QĐ-UBND, 30/10/2023	8.458	1	6.458	6.458		-						-	1	6.458	1	UBND huyện Chương Mỹ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
20	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Hoàng Văn Thụ	2023-2024	6682/QĐ-UBND, 24/10/2023	5.849	1	5.091	5.091		-						-	1	5.091	1	UBND huyện Chương Mỹ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án

TT	Danh mục dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ *(cập nhật đến NQ số 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024)*		KH vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		Cập nhật, điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau cập nhật, điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Số DA	KHV đã phân bổ		Số DA	KH vốn	Phân bổ dự nguồn		Điều chỉnh KHV								
										Số DA	KHV	Số dự án			KHV điều chỉnh	Số DA	KHV			
												Bổ sung	Loại bỏ	Điều chỉnh						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
21	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Đại Yên	2024-2025	6668/QĐ-UBND, 23/10/2023 7027/QĐ-UBND 20/11/2024	5.959	1	5.194	3.194	1	2.000						-	1	5.194	1	UBND huyện Chương Mỹ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
22	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Tân Tiến	2024-2025	6684/QĐ-UBND 24/10/2023	7.148	1	5.824	5.824		-						-	1	5.824	1	UBND huyện Chương Mỹ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
23	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Trần Phú	2024-2025	6672/QĐ-UBND 23/10/2023 748/QĐ-UBND 21/2/2024	8.954	1	6.500	6.500		-						-	1	6.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
24	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Thượng Vực	2024-2025	746/QĐ-UBND 21/02/2024	10.962	1	6.500	3.500	1	3.000						-	1	6.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
25	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Tốt Động	2024-2025	750/QĐ-UBND 21/02/2024	10.411	1	6.500	3.000	1	3.500						-	1	6.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
26	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Đồng Lạc	2024-2025	747/QĐ-UBND 21/02/2024	10.254	1	6.500	3.000	1	3.500						-	1	6.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
27	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Hữu Văn	2024-2025	749/QĐ-UBND 21/2/2024	9.138	1	6.500	6.500		-						-	1	6.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
28	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Ngọc Hòa	2024-2025	751/QĐ-UBND 21/02/2024	10.404	1	6.500	3.000	1	3.500						-	1	6.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
29	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Đan Phượng	2023-2025	1192/QĐ-UBND ngày 26/02/2024	14.990	1	10.000	7.000	1	3.000						-	1	10.000	1	UBND huyện Đan Phượng	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
30	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Tân Hội	2024-2026	1191/QĐ-UBND 26/02/2024	14.500	1	10.000	7.000	1	3.000						-	1	10.000	1	UBND huyện Đan Phượng	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
31	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Thọ An	2024-2026	1193/QĐ-UBND 26/02/2024	14.867	1	10.000	7.000	1	3.000						-	1	10.000	1	UBND huyện Đan Phượng	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
32	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Phương Đình	2024-2026	7596/QĐ-UBND 21/11/2024	14.694	1		-	1	10.000	1	10.000					1	10.000	-	UBND huyện Đan Phượng	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
33	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Hồng Hà	2024-2026	7601/QĐ-UBND 21/11/2024	13.233	1		-	1	10.000	1	10.000					1	10.000	-	UBND huyện Đan Phượng	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
34	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Liên Hồng	2025-2027	7448/QĐ-UBND 19/11/2024 7625QĐ-UBND 22/11/2024	11.839			-	1	10.000			1			10.000	1	10.000	-	UBND huyện Đan Phượng	Thay thế Trụ sở Ban CHQS xã Thọ Xuân theo đề nghị của UBND huyện và Bộ Tư lệnh Thủ đô NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
35	Xây dựng ban chỉ huy quân sự xã Đức Giang	2024-2026	2293/QĐ-UBND 5/6/2024	13.162	1	5.000	3.000	1	3.500					1	1.500	1	6.500	1	UBND huyện Hoài Đức	Điều chỉnh tăng trung hạn nhưng không vượt định mức đã được BTV Thành ủy thống nhất tại TB số 1330-TB/TU NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
36	Xây dựng ban chỉ huy quân sự xã Kim Chung	2024-2026	2289/QĐ-UBND 4/6/2024	12.527	1	5.000	3.000	1	3.500					1	1.500	1	6.500	1	UBND huyện Hoài Đức	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án

TT	Danh mục dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ *(cập nhật đến NQ số 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024)*		KH vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		Cập nhật, điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau cập nhật, điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Số DA	KHV đã phân bổ		Số DA	KH vốn	Phân bổ dự nguồn		Điều chỉnh KHV				Số DA	KHV			
										Số DA	KHV	Số dự án: Bổ sung	Số dự án: Loại bỏ	Số dự án: Điều chỉnh	KHV điều chỉnh					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
37	Xây dựng trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Sơn Đồng	2024-2026	2354/QĐ-UBND 10/6/2024	11.354	1	6.500	3.000	1	3.500						-	1	6.500	1	UBND huyện Hoài Đức	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
38	Trụ sở làm việc Ban quân sự xã Tiền Yên, huyện Hoài Đức	2023-2025	170/QĐ-UBND 20/01/2016 04/NQ-HĐND 29/3/2024 3758/QĐ-UBND 12/8/2024	8.524	1	3.471	2.500	1	2.230					1	1.259	1	4.730	1	UBND huyện Hoài Đức	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
39	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh	2024-2025	807/QĐ-UBND 01/03/2024; 4062/QĐ-UBND 23/9/2024	11.434	1	6.500	6.500		-						-	1	6.500	1	UBND huyện Mê Linh	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
40	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Văn Khê, huyện Mê Linh	2024-2025	808/QĐ-UBND 01/03/2024 4057/QĐ-UBND 23/9/2024	11.394	1	6.500	6.500		-						-	1	6.500	1	UBND huyện Mê Linh	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
41	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh	2024-2025	799/QĐ-UBND 29/2/2024 4058/QĐ-UBND 23/9/2024	6.909	1	6.000	5.997		-					1	-3	1	5.997	1	UBND huyện Mê Linh	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
42	Xây dựng trụ sở làm việc Ban CHQS xã Hùng Tiến	2023-2025	2475/QĐ-UBND 22/8/2023	6.400	1	5.508	5.508		-						-	1	5.508	1	UBND huyện Mỹ Đức	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
43	Xây dựng trụ sở làm việc Ban CHQS xã Bột Xuyên	2023-2025	2728/QĐ-UBND 08/09/2023	6.200	1	5.533	5.331		-					1	-202	1	5.331	1	UBND huyện Mỹ Đức	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
44	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Lê Thanh	2023-2025	3199/QĐ-UBND 05/10/2023	9.206	1	6.500	6.500		-						-	1	6.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
45	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự thị trấn Đại Nghĩa	2023-2025	4061/QĐ-UBND 28/11/2023	9.500	1	6.500	6.500		-						-	1	6.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
46	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Hồng Sơn	2023-2025	4060/QĐ-UBND 28/11/2023	9.200	1	6.500	6.500		-						-	1	6.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
47	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Phù Lưu Tế	2023-2025	3555/QĐ-UBND 31/10/2023	6.700	1	6.500	5.651		-					1	-849	1	5.651	1	UBND huyện Mỹ Đức	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
48	Xây dựng trụ sở Ban CHQS xã Xuy Xá	2023-2025	5171/QĐ-UBND 29/12/2023	8.208	1	6.500	6.500		-						-	1	6.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
49	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Hương Sơn	2023 - 2025	954/QĐ-UBND 21/2/2024	8.110	1	6.500	4.000	1	2.500						-	1	6.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
50	Xây dựng Trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Phùng Xá	2023 - 2025	956/QĐ-UBND 21/2/2024	8.760	1	6.500	4.000	1	2.500						-	1	6.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
51	Xây dựng Trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Hợp Tiến	2023 - 2025	955/QĐ-UBND 21/2/2024	9.150	1	6.500	4.000	1	2.500						-	1	6.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
52	Ban Chỉ huy quân sự xã Bạch Hạ	2023-2025	910/QĐ-UBND, 28/3/2023; 5606/QĐ-UBND 30/10/2023	9.360	1	9.360	9.360		-						-	1	9.360	1	UBND huyện Phú Xuyên	
53	Ban chỉ huy quân sự xã Châu Can	2023-2025	913a/QĐ-UBND, 28/3/2023; 5604/QĐ-UBND 30/10/2023	12.964	1	12.964	12.964		-						-	1	12.964	1	UBND huyện Phú Xuyên	
54	Ban Chỉ huy quân sự xã Đại Thắng	2023-2025	911/QĐ-UBND, 28/3/2023; 5605/QĐ-UBND 30/10/2023	12.524	1	12.524	12.524		-						-	1	12.524	1	UBND huyện Phú Xuyên	

TT	Danh mục dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ *(cập nhật đến NQ số 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024)*		KH vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		Cập nhật, điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau cập nhật, điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Số DA	KHV đã phân bổ		Số DA	KH vốn	Phân bổ dự nguồn		Điều chỉnh KHV								
										Số DA	KHV	Số dự án			KHV điều chỉnh	Số DA	KHV			
												Bổ sung	Loại bỏ	Đều chỉnh						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
55	Ban Chỉ huy quân sự xã Đại Xuyên	2023-2025	908/QĐ-UBND 28/3/2023; 5602/QĐ-UBND 30/10/2023	14.030	1	14.000	14.000		-						-	1	14.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
56	Ban Chỉ huy quân sự xã Hồng Thái	2023-2025	912a/QĐ-UBND, 28/3/2023; 5603/QĐ-UBND 30/10/2023	9.871	1	9.871	9.871		-						-	1	9.871	1	UBND huyện Phú Xuyên	
57	Ban Chỉ huy quân sự xã Minh Tân	2023-2025	909/QĐ-UBND 28/3/2023; 5601/QĐ-UBND 30/10/2023	12.038	1	12.038	12.038		-						-	1	12.038	1	UBND huyện Phú Xuyên	
58	Ban Chỉ huy quân sự xã Tân Dân	2023-2025	912/QĐ-UBND 28/3/2023; 6083/QĐ-UBND 16/11/2023	11.936	1	11.936	11.936		-						-	1	11.936	1	UBND huyện Phú Xuyên	
59	Trụ sở làm việc của ban CHQS xã Nam Triều	2024-2026	771/QĐ-UBND 28/2/2024	13.954	1	13.954	7.000	1	6.954						-	1	13.954	1	UBND huyện Phú Xuyên	
60	Ban chỉ huy quân sự xã Hồng Minh	2024-2026	769/QĐ-UBND 28/2/2024	10.937	1	10.937	6.000	1	4.937						-	1	10.937	1	UBND huyện Phú Xuyên	
61	Ban chỉ huy quân sự xã Khai Thái	2024-2026	765/QĐ-UBND 28/2/2024	12.598	1	12.598	6.000	1	6.598						-	1	12.598	1	UBND huyện Phú Xuyên	
62	Ban chỉ huy quân sự xã Hoàng Long	2024-2026	770/QĐ-UBND 28/2/2024	9.199	1	9.086	5.000	1	4.086						-	1	9.086	1	UBND huyện Phú Xuyên	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
63	Trụ sở làm việc của ban CHQS thị trấn Phú Xuyên	2024-2026	768/QĐ-UBND 28/2/2024	14.460	1	14.000	7.000	1	7.000						-	1	14.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
64	Trụ sở làm việc của ban CHQS thị trấn Phú Minh	2024-2026	767/QĐ-UBND 28/2/2024	8.628	1	8.628	5.000	1	3.628						-	1	8.628	1	UBND huyện Phú Xuyên	
65	Ban chỉ huy quân sự xã Tri Thuỷ	2024-2026	766/QĐ-UBND 28/2/2024	14.200	1	14.000	6.000	1	8.000						-	1	14.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
66	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Vân Nam	2023-2025	03/NQ-HĐND, 05/4/2022 3983/QĐ-UBND, 15/9/2023; 6064/QĐ-UBND , 11/12/2023	4.738	1	4.738	4.738		-						-	1	4.738	1	UBND huyện Phúc Thọ	
67	Xây dựng trụ sở Ban CHQS xã Vân Phúc	2024-2025	899/QĐ-UBND 20/2/2024	7.131	1	7.000	7.000		-						-	1	7.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
68	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Trạch Mỹ Lộc	2024-2026	928/QĐ-UBND 21/2/2024	11.911	1	7.000	7.000	1	3.767					1	3.767	1	10.767	1	UBND huyện Phúc Thọ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
69	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Hiệp Thuận	2024-2025	905/QĐ-UBND 20/02/2024	10.887	1	7.000	7.000	1	2.847					1	2.847	1	9.847	1	UBND huyện Phúc Thọ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
70	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Xuân Đình	2024-2025	906/QĐ-UBND 20/02/2024	14.800	1	7.000	7.000	1	6.457					1	6.457	1	13.457	1	UBND huyện Phúc Thọ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án

TT	Danh mục dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ *(cập nhật đến NQ số 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024)*		KH vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		Cập nhật, điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau cập nhật, điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Số DA	KHV đã phân bổ		Số DA	KH vốn	Phân bổ dự nguồn		Điều chỉnh KHV				Số DA	KHV			
										Số DA	KHV	Số dự án: Bổ sung	Số dự án: Loại bỏ	Số dự án: Điều chỉnh	KHV điều chỉnh					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
71	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Ngọc Tảo	2024-2025	907/QĐ-UBND 20/02/2024	11.507	1	7.000	7.000	1	3.961					1	3.961	1	10.961	1	UBND huyện Phúc Thọ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
72	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Tam Thuấn	2024-2025	1744/QĐ-UBND 15/4/2024 2904/QĐ-UBND 12/6/2024	10.552	1	9.110	7.000	1	2.110						-	1	9.110	1	UBND huyện Phúc Thọ	NS huyện bố trí phần KHV còn lại để hoàn thành dự án
73	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Võng Xuyên	2024-2026	927/QĐ-UBND 21/02/2024	13.600	1	12.316	7.000	1	5.316						-	1	12.316	1	UBND huyện Phúc Thọ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
74	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Thanh Đa	2024-2025	908/QĐ-UBND 20/02/2024	13.512	1	12.328	7.000	1	5.328						-	1	12.328	1	UBND huyện Phúc Thọ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
75	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Liên Hiệp	2024-2025	898/QĐ-UBND 20/02/2024	10.537	1	9.756	7.000	1	2.756						-	1	9.756	1	UBND huyện Phúc Thọ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
76	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Hát Môn	2024-2026	5487/QĐ-UBND 13/11/2024	13.000	1		-	1	13.000	1	7.000			1	6.000	1	13.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
77	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND xã Bắc Sơn	2022-2024	8234/QĐ-UBND 21/10/2022; 2511/QĐ-UBND 27/4/2023: 8690/QĐ-UBND 5/12/2023	14.835	1	1.700	1.700		-						-	1	1.700	1	UBND huyện Sóc Sơn	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
78	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã và cải tạo, sửa chữa nhà hội trường UBND xã Tân Hưng	2023-2024	6075/QĐ-UBND 22/9/2023; 8690/QĐ-UBND 5/12/2023	7.408	1	5.000	5.000		-						-	1	5.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	NSTP hỗ trợ hạng mục xây dựng Ban CHQS cấp xã gồm: Xây dựng, thiết bị, dự phòng NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
79	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã và cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Đức Hòa	2023-2024	6076/QĐ-UBND 22/9/2023 8690/QĐ-UBND 5/12/2023	7.910	1	5.000	5.000		-						-	1	5.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	NSTP hỗ trợ hạng mục xây dựng Ban CHQS cấp xã gồm: Xây dựng, thiết bị, dự phòng NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
80	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã và cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Quang Tiến	2023-2025	6073/QĐ-UBND 21/9/2023 8690/QĐ-UBND 5/12/2023	5.576	1	3.000	3.000		-						-	1	3.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	NSTP hỗ trợ hạng mục xây dựng Ban CHQS cấp xã gồm: Xây dựng, thiết bị, dự phòng NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
81	Cải tạo, sửa chữa trụ sở HĐND-UBND xã Phú Cường	2023-2024	6077/QĐ-UBND 22/9/2023 8690/QĐ-UBND 5/12/2023	9.775	1	2.000	2.000		-						-	1	2.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	NSTP hỗ trợ hạng mục xây dựng Ban CHQS cấp xã gồm: Xây dựng, thiết bị, dự phòng NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
82	Xây dựng nhà làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Phù Linh	2024-2025	4627/QĐ-UBND 19/6/2024	5.727	1	4.500	2.000	1	2.500						-	1	4.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
83	Xây dựng nhà làm việc BCH quân sự xã Nam Sơn	2024-2025	6293/QĐ-UBND 8/8/2024	8.505	1	6.500	3.500	1	3.000						-	1	6.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án

TT	Danh mục dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ *(cập nhật đến NQ số 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024)*		KH vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		Cập nhật, điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau cập nhật, điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Số DA	KHV đã phân bổ		Số DA	KH vốn	Phân bổ dự nguồn		Điều chỉnh KHV								
										Số DA	KHV	Số dự án			KHV điều chỉnh	Số DA	KHV			
												Bổ sung	Loại bỏ	Điều chỉnh						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
84	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Mai Đình	2024-2025	6342/QĐ-UBND 12/8/2024	7.910	1	3.000	3.000		-						-	1	3.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	NSTP hỗ trợ cho hạng mục xây dựng Ban CHQS cấp xã gồm: Xây dựng, thiết bị, dự phòng NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
85	Xây dựng nhà làm việc Ban CHQS xã và cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Hồng Kỳ	2024-2025	4623/QĐ-UBND ngày 19/6/2024	6.494	1	3.500	2.000	1	1.500						-	1	3.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	NSTP hỗ trợ cho hạng mục xây dựng Ban CHQS cấp xã gồm: Xây dựng, thiết bị, dự phòng NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
86	Xây dựng nhà làm việc BCH quân sự xã Hiền Ninh	2024-2025	6294/QĐ-UBND 8/8/2024	6.476	1	5.300	2.500	1	2.800						-	1	5.300	1	UBND huyện Sóc Sơn	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
87	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự và cải tạo trụ sở HĐND -UBND xã Tân Dân	2024-2026	8488/QĐ-UBND 27/11/2024	11.815	1		-	1	4.800	1	4.800				-	1	4.800	1	UBND huyện Sóc Sơn	NSTP hỗ trợ cho hạng mục xây dựng Ban CHQS cấp xã gồm: Xây dựng, thiết bị, dự phòng NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
88	Xây dựng mới Trụ sở Ban CHQS xã Yên Trung	2024-2025	7326/QĐ-UBND, 31/10/2023	9.200	1	6.500	6.500		-						-	1	6.500	1	UBND huyện Thạch Thất	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
89	Xây dựng mới Trụ sở Ban CHQS xã Phùng Xá	2024-2025	7329/QĐ-UBND, 31/10/2023	14.000	1	6.500	6.500		-						-	1	6.500	1	UBND huyện Thạch Thất	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
90	Xây dựng mới Trụ sở Ban CHQS xã Đồng Trúc	2024-2025	7333/QĐ-UBND, 31/10/2023	14.000	1	6.500	6.500		-						-	1	6.500	1	UBND huyện Thạch Thất	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
91	Xây dựng mới Trụ sở Ban CHQS xã Đại Đồng	2024-2025	7328/QĐ-UBND, 31/10/2023	13.500	1	6.500	6.500		-						-	1	6.500	1	UBND huyện Thạch Thất	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
92	Xây dựng mới Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Hương Ngải	2024-2025	7334/QĐ-UBND, 31/10/2023	13.600	1	6.500	6.500		-						-	1	6.500	1	UBND huyện Thạch Thất	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
93	Xây dựng mới Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Cần Kiệm	2024-2025	7332/QĐ-UBND, 31/10/2023	12.900	1	6.500	6.500		-						-	1	6.500	1	UBND huyện Thạch Thất	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
94	Xây dựng mới Trụ sở Ban CHQS xã Kim Quan	2024-2025	7325/QĐ-UBND, 31/10/2023	10.500	1	6.500	6.500		-						-	1	6.500	1	UBND huyện Thạch Thất	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
95	Xây dựng mới Trụ sở Ban CHQS xã Hạ Bằng	2024-2025	7327/QĐ-UBND, 31/10/2023	9.500	1	6.500	6.500		-						-	1	6.500	1	UBND huyện Thạch Thất	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
96	Xây dựng mới Trụ sở Ban CHQS xã Bình Yên	2024-2025	7335/QĐ-UBND, 31/10/2023	14.600	1	6.500	6.500		-						-	1	6.500	1	UBND huyện Thạch Thất	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
97	Xây dựng mới Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Phú Kim	2024-2025	7331/QĐ-UBND, 31/10/2023	13.451	1	6.500		1	6.500						-	1	6.500	1	UBND huyện Thạch Thất	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
98	Trụ sở Ban CHQS xã Đại Hùng, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	2023-2025	7911/QĐ-UBND 07/12/2023	12.839	1	6.500	6.500		-						-	1	6.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
99	Trụ sở Ban CHQS xã Minh Đức, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	2023-2025	7913/QĐ-UBND 7/12/2023	12.726	1	6.500	6.500								-	1	6.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án

TT	Danh mục dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ *(cập nhật đến NQ số 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024)*		KH vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		Cập nhật, điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau cập nhật, điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Số DA	KHV đã phân bổ		Số DA	KH vốn	Phân bổ dự nguồn		Điều chỉnh KHV								
										Số DA	KHV	Số dự án			KHV điều chỉnh					
												Bổ sung	Loại bỏ	Đều chỉnh		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
100	Trụ sở Ban CHQS xã Đông Lỗ, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	2023-2025	7910/QĐ-UBND 7/12/2023	12.900	1	6.500	6.500		-						-	1	6.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
101	Trụ sở Ban CHQS xã Hoa Sơn, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	2023-2025	7909/QĐ-UBND 7/12/2023	12.152	1	6.500	6.500		-						-	1	6.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
102	Trụ sở Ban CHQS xã Phù Lưu, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	2023-2025	7912/QĐ-UBND 7/12/2023	10.400	1	6.500	6.500		-						-	1	6.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
103	Trụ sở Ban CHQS xã Trường Thịnh, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	2023-2025	7914/QĐ-UBND 7/12/2023	11.556	1	6.500	6.500		-						-	1	6.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
104	Trụ sở Ban CHQS xã Hòa Phú, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	2023-2025	7915/QĐ-UBND 7/12/2023	12.068	1	6.500	6.500		-						-	1	6.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
105	Xây dựng mới Trụ sở Ban CHQS xã Hòa Lâm	2023-2025	16/NQ-HĐND 21/8/2023 6552/QĐ-UBND 02/11/2023	11.270	1	6.500	3.000	1	3.500						-	1	6.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
106	Trụ sở Ban CHQS xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	2023-2025	19/NQ-HĐND 30/10/2023 6352/QĐ-UBND ngày 16/8/2024	11.300	1	6.500	3.000	1	3.500						-	1	6.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
107	Trụ sở Ban CHQS xã Tảo Dương Văn, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	2023-2025	19/NQ-HĐND 30/10/2023 6481/QĐ-UBND 23/8/2024	12.390	1	6.500	3.000	1	3.500						-	1	6.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
108	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Sơn Đông	2024-2026	233/QĐ-UBND 05/3/2024	6.500	1	5.200	3.000	1	2.200						-	1	5.200	1	UBND thị xã Sơn Tây	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
							-		-						-		-			
b	***Dự án chưa được phê duyệt dự án***			***131.188***	***6***	***11.300***				***4***	***26.000***	***4***		***1***	***26.400***	***10***	***63.700***	***10***		
1	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự thị trấn Chúc Sơn	2024-2025	15/NQ-HĐND 28/9/2023	12.709	1	6.500	-								-	1	6.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
35	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Đại Thịnh	2024-2025	13/NQ-HĐND 11/7/2024	24.328			-					1			6.500	1	6.500	1	UBND huyện Mê Linh	Thay thế trụ sở Ban CHQS xã Quang Minh theo đề nghị của UBND huyện và Bộ Tư lệnh Thủ đô NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
88	Trụ sở Ban CHQS xã Sơn Công	2023-2025	19/NQ-HĐND 30/10/2023	13.400	1		-			1	6.500				-	1	6.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
89	Trụ sở Ban CHQS xã Phương Tú	2024-2026	02/NQ-HĐND 10/4/2024	14.300	1		-			1	6.500				-	1	6.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
90	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Đồng Tân	2024-2026	02/NQ-HĐND 10/4/2024	14.900	1		-			1	6.500				-	1	6.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
91	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự thị trấn Vân Đình	2024-2026	02/NQ-HĐND 10/4/2024	14.980	1		-			1	6.500				-	1	6.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
92	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Quảng Phú Cầu, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	2024-2026	02/NQ-HĐND 10/4/2024	14.980			-					1			6.500	1	6.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	Thay thế dự án Trụ sở Ban CHQS xã Đội Bình theo đề nghị của UBND huyện Ứng Hòa và Bộ Tư lệnh Thủ đô. NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án

TT	Danh mục dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ *(cập nhật đến NQ số 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024)*		KH vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		Cập nhật, điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau cập nhật, điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Số DA	KHV đã phân bổ		Số DA	KH vốn	Phân bổ dự nguồn		Điều chỉnh KHV								
										Số DA	KHV	Số dự án			KHV điều chỉnh	Số DA	KHV			
												Bổ sung	Loại bỏ	Điều chỉnh						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
93	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự phường Viên Sơn	2024-2026	05/NQ-HĐND 09/4/2024	6.894	1	4.800	-							1	400	1	5.200	1	UBND thị xã Sơn Tây	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
94	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Xuân Sơn	2024-2026	22/NQ-HĐND 15/10/2021; 05/NQ-HĐND 09/4/2024	7.601			-					1			6.500	1	6.500	1	UBND thị xã Sơn Tây	Thay thế Trụ sở Ban CHQS xã Cổ Đông theo đề nghị của UBND Thị xã, Bộ Tư lệnh Thủ đô NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
95	Xây dựng trụ sở ban chỉ huy quân sự phường Phú Thịnh	2023-2025	08/NQ-HĐND 21/7/2022	7.096			-					1			6.500	1	6.500	1	UBND thị xã Sơn Tây	Thay thế Trụ sở Ban CHQS phường Trung Sơn Trầm theo đề nghị của UBND Thị xã, Bộ Tư lệnh Thủ đô NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
							-		-						-		-			
III	**Dự án chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư (Dự nguồn)**				**6**	**99.822**				**-11**	**-76.400**		**-6**		**-23.422**				-	
1	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Thọ Xuân												-1						UBND huyện Đan Phượng	Thay thế bằng trụ sở Ban CHQS xã Liên Hồng
2	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Cổ Đô												-1						UBND huyện Ba Vì	Thay thế bằng trụ sở Ban CHQS xã Đồng Thái do thay đổi vị trí quy hoạch xây dựng trụ sở Ban CHQS
3	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự TT Quang Minh												-1						UBND huyện Mê Linh	Thay thế bằng Ban CHQS xã Đại Thịnh do khó đảm bảo tiến độ hoàn thành giai đoạn 2021-2025.
4	Trụ sở Ban chỉ huy quận sự xã Đội Bình								-				-1						UBND huyện Ứng Hòa	Thay thế bằng Trụ sở UBND xã Quảng Phú Cầu do thuộc hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã
5	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Cổ Đông								-				-1		-		-		UBND thị xã Sơn Tây	Thay thế bằng dự án Ban CHQS xã Xuân Sơn do chưa xác định được vị trí thực hiện dự án
6	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự phường Trung Sơn Trầm								-				-1						UBND thị xã Sơn Tây	Thay thế bằng dự án Ban CHQS phường Phú Thịnh do chưa xác định được vị trí thực hiện dự án
																	-			

Phụ lục 28

CẬP NHẬT PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2024						Ghi chú
		Kế hoạch vốn giao đầu năm	Kế hoạch vốn đến tháng 10/2024	Cập nhật phương án điều hòa cơ cấu nguồn vốn			Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	
				Tổng	Tăng	Giảm		
1	2	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG CỘNG	**81.033.180**	**81.033.180**	**-4.030.000**		**-4.030.000**	**77.003.180**	
A	**NGUỒN VỐN**							
A1	**TỔNG NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG GIAO CHO THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**81.033.180**	**81.033.180**	**-4.030.000**		**-4.030.000**	**77.003.180**	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	**71.581.950**	**71.581.950**				**71.581.950**	
1	Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	27.475.650	27.475.650				27.475.650	
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	36.100.000	36.100.000				36.100.000	
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	330.000	330.000				330.000	
4	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	7.676.300	7.676.300				7.676.300	
	Vốn ngân sách Trung ương	**9.451.230**	**9.451.230**	**-4.030.000**		**-4.030.000**	**5.421.230**	
1	Dự án Vành đai 4 và các dự án liên kết vùng	7.106.340	7.106.340	-4.030.000		-4.030.000	3.076.340	
2	Vốn nước ngoài	2.344.890	2.344.890				2.344.890	
A2	**PHƯƠNG ÁN NGUỒN KẾ HOẠCH CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**81.033.180**	**81.033.180**	**-4.030.000**		**-4.030.000**	**77.003.180**	
1	Từ nguồn Trung ương giao	81.033.180	81.033.180	-4.030.000		-4.030.000	77.003.180	
A3	**CƠ CẤU NGUỒN VỐN PHÂN BỔ**	**81.033.180**	**81.033.180**	**-4.030.000**		**-4.030.000**	**77.003.180**	
I	**NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ**	**47.410.471**	**46.961.471**	**-4.030.000**		**-4.030.000**	**42.931.471**	
1	**Đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB) trong nước**	**43.514.881**	**43.065.881**	**-4.030.000**		**-4.030.000**	**39.035.881**	
1.1	Từ nguồn XDCB tập trung	18.932.881	18.483.881				18.483.881	
1.2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	10.645.660	10.645.660				10.645.660	
1.3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	330.000	330.000				330.000	
1.4	Nguồn cải cách tiền lương	6.500.000	6.500.000				6.500.000	
1.5	Từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu (vốn trong nước)	7.106.340	7.106.340	-4.030.000		-4.030.000	3.076.340	
1.6	Từ nguồn thưởng vượt dự toán các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSTP; đầu tư trở lại từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi thường xuyên của NSTW							
2	**Đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB) nguồn nước ngoài**	**3.895.590**	**3.895.590**				**3.895.590**	
2.1	Nguồn ODA cấp phát	2.344.890	2.344.890				2.344.890	
2.2	Nguồn ODA vay lại	1.550.700	1.550.700				1.550.700	
II	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**	**33.101.709**	**33.101.709**				33.101.709	
III	**VỐN ĐẦU TƯ TRỞ LẠI CHO CÁC QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ TỪ TIỀN THUÊ ĐẤT TRẢ TIỀN MỘT LẦN**	**521.000**	**970.000**				970.000	
B	**PHƯƠNG ÁN KẾ HOẠCH VỐN**	**81.033.180**	**81.033.180**	**-4.030.000**	**244.746**	**-4.274.746**	**77.003.180**	
B.1	**BỐ TRÍ VỐN THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG CẤP THÀNH PHỐ**	**47.410.471**	**46.961.471**	**-4.030.000**	**244.746**	**-4.274.746**	**42.931.471**	
I	**Các nhiệm vụ chi đầu tư phát triển khác**	**11.869.338**	**7.281.905**				**7.281.905**	
1	Hoàn trả vốn ứng cho Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố	500.000	500.000				500.000	
2	Bố trí nguồn vốn thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch	200.000	188.000				188.000	
3	Bố trí nguồn vốn chuẩn bị đầu tư	300.000	300.000				300.000	
4	Bố trí vốn lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán	200.000	200.000				200.000	
5	Bố trí nguồn vốn bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất	8.679.338	4.062.811				4.062.811	
6	Vốn thanh quyết toán các dự án hoàn thành	500.000	300.000				300.000	
7	Bổ sung vốn cho các quỹ và uỷ thác qua Ngân hàng chính sách xã hội	1.340.000	1.540.000				1.540.000	
8	Hỗ trợ địa phương bạn	150.000	191.094				191.094	
II	**Vốn phân bổ thực hiện dự án đầu tư công**	**25.495.935**	**27.168.200**	**-4.030.000**		**-4.030.000**	**23.138.200**	
II.1	***Phân bổ dự án XDCB tập trung cấp Thành phố***	***25.425.935***	***27.037.949***	***-4.030.000***		***-4.030.000***	***23.007.949***	
II.2	***Bố trí vốn thực hiện các dự án theo cơ chế đặc thù***	***70.000***	***130.251***				***130.251***	
-	DA chuyển tiếp	5	130.251					
-	Dự án mới							
III	***Hỗ trợ mục tiêu cho các huyện, thị xã***	***10.045.198***	***12.511.366***		***244.746***	***-244.746***	***12.511.366***	
III.1	***Vốn bố trí thực hiện dự án thuộc CTMT quốc gia***	***2.236.280***	***2.799.600***		***72.000***	***-72.000***	***2.799.600***	
1	CTMT quốc gia về Xây dựng nông thôn mới	1.600.000	2.122.200		50.000	-50.000	2.122.200	
2	CTMT quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	636.280	677.400		22.000	-22.000	677.400	
III.2	***Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho cấp huyện***	***7.808.918***	***9.711.766***		***172.746***	***-172.746***	***9.711.766***	
1	Hỗ trợ trường THPT theo phân cấp	714.749	1.346.611	***32.500***	49.000	-16.500	1.379.111	
2	Hỗ trợ xây dựng trường học đạt chuẩn (mầm non, tiểu học, THCS).	3.510.255	3.981.277	***-2.000***	70.851	-72.851	3.979.277	
3	Hỗ trợ xây dựng nâng cấp tuyến y tế cơ sở.	243.240	255.462				255.462	
4	Hỗ trợ bảo tồn, tôn tạo di tích.	2.392.144	2.985.677	***-30.500***	52.895	-83.395	2.955.177	
5	Các dự án xử lý nước thải làng nghề; hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố; các dự án hạ tầng kinh tế; nhà văn hoá thôn.	762.125	624.906				624.906	
6	Hỗ trợ xây dựng Ban chỉ huy quân sự cấp xã	186.405	517.833				517.833	
B.2	**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG CẤP HUYỆN**	**33.101.709**	**33.101.709**				**33.101.709**	
B.3	**CHI ĐẦU TƯ TRỞ LẠI CHO CÁC QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ TỪ TIỀN THUÊ ĐẤT TRẢ TIỀN MỘT LẦN**	**521.000**	**970.000**				**970.000**	

Phụ lục 29.1

CẬP NHẬT, PHÂN BỔ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024 VÀ KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 NGUỒN VỐN THANH TOÁN THEO CƠ CHẾ LINH HOẠT BỐ TRÍ CHO CÔNG TÁC CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định giao nhiệm vụ/ Chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn chuẩn bị đầu tư				Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư/ Đơn vị được giao nhiệm vụ CBĐT
				Số, ngày, tháng	TMĐT	Tổng số	Trong đó				
							Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
TC	**TỔNG SỐ**	**60**			**120.064.632**	**209.384,594**	**11.369,175**	**33.533,187**	**164.482,232**	**164.482,232**	
I	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**3**			**1.272.107**	**2.260,000**			**2.260,000**	**2.260,000**	
1	Xây dựng trường chuyên biệt cho trẻ khuyết tật thành phố Hà Nội (cụm trường Tiểu học Bình Minh và Phổ thông cơ sở Xã Đàn)	1	2023-2026	41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	394.838	1.500,000			1.500,000	1.500,000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
2	Xây dựng trường đại học Thủ đô Hà Nội	1		37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022; 12/NQ-HĐND ngày 04/7/2023; 918/QĐ-UBND ngày 19/02/2024	798.000	360,000			360,000	360,000	Sở Xây dựng
3	Đầu tư giai đoạn 2 trường Trung cấp nghề Tổng hợp Hà Nội	1	2024-2026	17/NQ-HĐND ngày 15/5/2024	79.269	400,000			400,000	400,000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
II	**Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình**	**4**			**1.759.704**	**4.618,000**		**438,000**	**4.180,000**	**4.180,000**	
1	Cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Phúc Thọ	1	2024-2026	28/NQ-HĐND ngày 12/9/2023	204.315	800,000			800,000	800,000	UBND huyện Phúc Thọ
2	Nâng cấp, mở rộng bệnh viện đa khoa huyện Gia Lâm	1	2024-2027	14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023	644.826	700,000			700,000	700,000	UBND huyện Gia Lâm
3	Cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	1	2022-2026	22/NQ-HĐND ngày 12/9/2022	780.123	2.938,000		438,000	2.500,000	2.500,000	UBND huyện Thạch Thất

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định giao nhiệm vụ/ Chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn chuẩn bị đầu tư				Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư/ Đơn vị được giao nhiệm vụ CBĐT
				Số, ngày, tháng	TMĐT	Tổng số	Trong đó				
							Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
4	Nâng cấp, cải tạo khối nhà hiện trạng và hạ tầng kỹ thuật Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	1	2024-2027	29/NQ-HĐND ngày 04/7/2024	130.440	180,000			180,000	180,000	UBND huyện Ba Vì
III	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)**	**3**			**84.702**	**1.284,000**			**1.284,000**	**1.284,000**	
1	Tu bổ, tôn tại di tích cách mạng Tân Yên, xã Hồng Kỳ, huyện Sóc Sơn	1	2023-2025	28/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	9.642	272,000			272,000	272,000	UBND huyện Sóc Sơn
2	Tu bổ, tôn tại di tích cách mạng Xuân Kỳ, xã Đồng Xuân, huyện Sóc Sơn	1	2023-2025	28/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	4.194	162,000			162,000	162,000	UBND huyện Sóc Sơn
4	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng kháng chiến Trung Giã, xã Trung Giã, huyện Sóc Sơn	1	2024-2027	10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024	70.866	850,000			850,000	850,000	UBND huyện Sóc Sơn
IV	**Lĩnh vực thể dục, thể thao**	**3**			**171.040**	**400,000**			**400,000**	**400,000**	
1	Cải tạo, nâng cấp Nhà điều hành thuộc Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2024-2026	17/NQ-HĐND ngày 15/5/2024	49.683	150			150	150,000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
2	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà Y tế Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2024-2026	17/NQ-HĐND ngày 15/5/2024	58.125	150			150	150,000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
3	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà tập luyện và thi đấu bắn súng Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2024-2026	17/NQ-HĐND ngày 15/5/2024	63.232	100			100	100,000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
V	**Lĩnh vực bảo vệ môi trường**	**3**			**2.244.408**	**5.263,628**		**963,966**	**4.299,662**	**4.299,662**	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định giao nhiệm vụ/ Chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn chuẩn bị đầu tư				Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư/ Đơn vị được giao nhiệm vụ CBĐT
				Số, ngày, tháng	TMĐT	Tổng số	Trong đó				
							Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
1	Dự án Xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Kiến Hưng, quận Hà Đông, Hà Nội	1	2022-2025	28/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	740.000	3.028,966		528,966	2.500,000	2.500,000	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và nông nghiệp Thành phố
2	Dự án xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Sơn Tây, thị xã Sơn Tây	1	2022-2025	28/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	501.000	1.735,000		435,000	1.300,000	1.300,000	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và nông nghiệp Thành phố
3	Dự án đầu tư xây dựng trạm bơm Gia Thượng, hồ điều hòa và tuyến mương Thượng Thanh, quận Long Biên	1	2024-2027	3638/QĐ-UBND ngày 04/10/2022; 10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024	1.003.408	199,662			199,662	199,662	Sở Xây dựng
						300,000			300,000	300,000	UBND quận Long Biên
VI	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**32**			**112.594.254**	**184.227,966**	**11.369,175**	**32.131,221**	**140.727,570**	**140.727,570**	
VI.1	**Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**	**6**			**6.515.172**	**16.600,000**			**16.600,000**	**16.600,000**	
VI.1.1	**Lĩnh vực đê điều**	**2**			**982.588**	**5.400,000**			**5.400,000**	**5.400,000**	
1	Cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ đê các tuyến sông Đà, sông Hồng, sông Đuống, sông Cầu, sông Cà Lồ, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	6907/QĐ-UBND ngày 02/12/2019; 5571/QĐ-UBND ngày 01/11/2023	52.588	400,000			400,000	400,000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Xây dựng đường hành lang chân đê tả sông Hồng thuộc địa bàn huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	1	2025-2028	14/NQ-HĐND 04/7/2023	930.000	5.000,000			5.000,000	5.000,000	UBND huyện Mê Linh
VI.1.2	**Lĩnh vực thủy lợi**	**3**			**5.282.584**	**8.200,000**			**8.200,000**	**8.200,000**	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định giao nhiệm vụ/ Chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn chuẩn bị đầu tư				Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư/ Đơn vị được giao nhiệm vụ CBĐT
				Số, ngày, tháng	TMĐT	Tổng số	Trong đó				
							Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
1	Dự án Thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ tái định cư thực hiện GPMB trên địa bàn quận Bắc Từ Liêm *(thuộc Dự án đầu tư xây dựng Cụm công trình đầu mối Liên Mạc, quận Bắc Từ Liêm (giai đoạn 1))*	1	2025-2030	28/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	885.505	1.000,000			1.000,000	1.000,000	UBND quận Bắc Từ Liêm
2	Dự án thành phần 2: Xây dựng cụm công trình đầu mối Liên Mạc, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội *(thuộc Dự án trọng điểm: Xây dựng cụm công trình đầu mối Liên Mạc, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội giai đoạn 1)*	1	2025-2030	28/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	3.947.079	7.000,000			7.000,000	7.000,000	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và nông nghiệp Thành phố
3	Cải tạo, sửa chữa hồ chứa nước Mèo Gù, huyện Ba Vì	1	2024-2027	14/NQ-HĐND 04/7/2023	450.000	200,000			200,000	200,000	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và nông nghiệp Thành phố

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định giao nhiệm vụ/ Chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn chuẩn bị đầu tư				Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư/ Đơn vị được giao nhiệm vụ CBĐT
				Số, ngày, tháng	TMĐT	Tổng số	Trong đó				
							Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
VI.1.3	**Lĩnh vực nông nghiệp**	**1**			**250.000**	**3.000,000**			**3.000,000**	**3.000,000**	
1	Đầu tư phát triển hạ tầng lâm nghiệp phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy rừng đặc dụng và rừng phòng hộ trên địa ban thành phố Hà Nội	1	2023-2027	41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	250.000	3.000,000			3.000,000	3.000,000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
VI.2	**Lĩnh vực giao thông**	**21**			**97.375.946**	**146.494,396**	**11.369,175**	**31.315,221**	**103.810,000**	**103.810,000**	
1	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Đông Anh *(thuộc Dự án xây dựng cầu Thượng Cát và đường hai đầu cầu)*	1	2023-2027	10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024; 41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	522.393	400,000			400,000	400,000	UBND huyện Đông Anh
2	Dự án thành phần 1.2: Bồi thường hỗ trợ, tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn quận Bắc Từ Liêm *(thuộc Dự án đầu tư xây dựng cầu Thượng Cát và đường hai đầu cầu)*	1	2023-2027	41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	404.338	1.000,000			1.000,000	1.000,000	UBND quận Bắc Từ Liêm
3	Dự án thành phần 2: Đầu tư xây dựng cầu Thượng Cát và đường hai đầu cầu *(thuộc Dự án xây dựng cầu Thượng Cát và đường hai đầu cầu)*	1	2023-2027	07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023; 41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	7.371.386	17.700,000			17.700,000	17.700,000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
4	Dự án xây dựng đường vành đai 3,5 đoạn từ cầu Thượng Cát đến Quốc lộ 32	1	2023-2026	2670/QĐ-UBND ngày 18/6/2021; 07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023	1.495.000	2.434,830		434,830	2.000,000	2.000,000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định giao nhiệm vụ/ Chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn chuẩn bị đầu tư				Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư/ Đơn vị được giao nhiệm vụ CBĐT
				Số, ngày, tháng	TMĐT	Tổng số	Trong đó				
							Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
5	**Công trình trọng điểm 2021-2025:** Dự án thành phần 3: Đầu tư xây dựng hệ thống đường cao tốc theo phương thức đối tác công tư *(thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 – Vùng Thủ đô Hà Nội)*	1	2022-2027	2447/QĐ-UBND ngày 13/7/2022; 6479/QĐ-UBND ngày 20/12/2023	56.536.000	76.869,175	11.369,175	25.500,000	40.000,000	40.000,000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
6	Dự án thành phần 1: Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn Sơn Tây đến cầu Trung Hà (từ Km 55+200 - Km 62+500), huyện Ba Vì *(thuộc dự án cải tạo, nâng cấp tuyến QL32, đoạn từ Sơn Tây đến cầu Trung Hà)*	1	2021-2025	23/NQ-HĐND ngày 23/9/2021; 14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023	1.273.811	3.000,000			3.000,000	3.000,000	UBND huyện Ba Vì
7	Dự án thành phần 2: Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn Sơn Tây đến cầu Trung Hà (từ Km 47+500 - Km 53+500), huyện Ba Vì *(thuộc dự án cải tạo, nâng cấp tuyến QL32, đoạn từ Sơn Tây đến cầu Trung Hà)*	1	2024-2027	23/NQ-HĐND ngày 23/9/2021; 14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023	1.482.131	2.000,000			2.000,000	2.000,000	UBND huyện Ba Vì
8	Dự án thành phần 1.2: Bồi thường hỗ trợ, tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Thanh Trì, *(thuộc Dự án xây dựng đường Vành đai 3,5 đoạn từ Phúc La - Văn Phú đến cao tốc Pháp Vân - cầu Giẽ)*	1	2023-2027	14/NQ-HĐND 04/7/2023	8.556.465	4.700,000			4.700,000	4.700,000	UBND huyện Thanh Trì
9	Dự án thành phần 2: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3,5 đoạn từ Phúc La - Văn Phú đến cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ *(thuộc Dự án xây dựng đường Vành đai 3,5 đoạn từ Phúc La - Văn Phú đến cao tốc Pháp Vân - cầu Giẽ)*	1	2023-2027	14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023	5.601.544	6.755,360		755,360	6.000,000	6.000,000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định giao nhiệm vụ/ Chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn chuẩn bị đầu tư				Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư/ Đơn vị được giao nhiệm vụ CBĐT
				Số, ngày, tháng	TMĐT	Tổng số	Trong đó				
							Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
10	Xây dựng đường tỉnh lộ 412B từ đường dẫn cầu Văn Lang đến đường Quốc lộ 32 - nghĩa trang Yên Kỳ - hồ suối Hai	1	2024-2027	14/NQ-HĐND 04/7/2023	951.915	2.570,000		570,000	2.000,000	2.000,000	UBND huyện Ba Vì
11	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đê Hữu Đuống qua đường 181 tại vị trí chùa Linh Quy đến kênh Dài, huyện Gia Lâm	1	2023-2026	28/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	219.830	400,000			400,000	400,000	UBND huyện Gia Lâm
12	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường 40m theo quy hoạch từ Đình Xuyên đến đường gom quốc lộ 1B, huyện Gia Lâm	1	2023-2026	28/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	506.686	700,000			700,000	700,000	UBND huyện Gia Lâm
13	Xây dựng đường trục phát triển kinh tế xã hội Bắc - Nam đoạn qua huyện Thạch Thất (giai đoạn 1 từ Km14+200 đến Km18+500)	1	2022-2025	30/NQ-HĐND ngày 08/12/2021	715.418	2.500,000			2.500,000	2.500,000	UBND huyện Thạch Thất
14	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu Đồng Quang đi khu di tích đền Hạ huyện Ba Vì	1	2024-2026	10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024	310.251	1.500,000			1.500,000	1.500,000	UBND huyện Ba Vì
15	Dự án đầu tư xây dựng cầu Vân Phúc qua sông Hồng và tuyến đường kết nối ra Quốc lộ 32 huyện Phúc Thọ	1	2023-2027	29/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	3.443.976	13.090,386		3.790,386	9.300,000	9.300,000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
16	Dự án xây dựng hầm chui tại nút giao Cổ Linh, quận Long Biên	1	2024-2026	41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	968.000	2.300,000			2.300,000	2.300,000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định giao nhiệm vụ/ Chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn chuẩn bị đầu tư				Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư/ Đơn vị được giao nhiệm vụ CBĐT
				Số, ngày, tháng	TMĐT	Tổng số	Trong đó				
							Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
17	Dự án thành phần 1.2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn huyện Chương Mỹ *(thuộc Dự án Cải tạo nâng cấp quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai)*	1	2022-2027	1334/QĐ-UBND ngày 11/3/2024	2.688.524	335,000			335,000	335,000	UBND huyện Chương Mỹ
18	Xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 21 (tuyến đường tránh Quốc lộ 32) đi xã Cam Thượng, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; 29/NQ-HĐND ngày 4/7/2024	536.105	500,000			500,000	500,000	UBND thị xã Sơn Tây
19	Xây dựng tuyến đường vào khu công nghiệp Nam Thăng Long đến đường Vành đai 3,5	1	2023-2026	41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	811.808	675,000			675,000	675,000	UBND quận Bắc Từ Liêm
20	Dự án thành phần 2: Cải tạo, nâng cấp đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển - nút giao Tứ Hiệp *(thuộc Dự án Đầu tư cải tạo, nâng cấp đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển - Nút giao Tứ Hiệp)*	1	2024-2026	10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024	2.519.963	5.864,645		264,645	5.600,000	5.600,000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
21	Dự án Cầu Lê Thanh vượt sông Đáy qua huyện Mỹ Đức, Ứng Hòa và đường giao thông hai bên cầu, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	460.402	1.200,000			1.200,000	1.200,000	UBND huyện Mỹ Đức
VI.3	**Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước**	**5**			**8.703.136**	**21.133,570**		**816,000**	**20.317,570**	**20.317,570**	
1	**Công trình trọng điểm 2021-2025:** Dự án Xây dựng hệ thống thoát nước mưa lưu vực Tả sông Nhuệ - giai đoạn 1	1	2021-2026	28/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	1.476.800	3.391,000		391,000	3.000,000	3.000,000	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và nông nghiệp Thành phố

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định giao nhiệm vụ/ Chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn chuẩn bị đầu tư				Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư/ Đơn vị được giao nhiệm vụ CBĐT
				Số, ngày, tháng	TMĐT	Tổng số	Trong đó				
							Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
2	**Công trình trọng điểm 2021-2025:** Dự án xây dựng hệ thống thoát nước quận Hà Đông thuộc lưu vực Hữu Nhuệ	1	2022-2027	28/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	1.438.151	5.425,000		425,000	5.000,000	5.000,000	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và nông nghiệp Thành phố
3	Dự án xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Tây sông Nhuệ	1	2025-2030	3638/QĐ-UBND ngày 04/10/2022; 10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024	2.949.929	1.108,366			1.108,366	1.108,366	Sở Xây dựng
						4.000,000			4.000,000	4.000,000	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và nông nghiệp Thành phố
4	Dự án xây dựng hệ thống thu gom nước thải (lưu vực S1) về nhà máy xử lý nước thải Yên Sở	1	2025-2030	3638/QĐ-UBND ngày 04/10/2022; 10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024	2.598.256	1.009,204			1.009,204	1.009,204	Sở Xây dựng
						6.000,000			6.000,000	6.000,000	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và nông nghiệp Thành phố
5	Dự án chống úng ngập cục bộ cho các quận nội đô và một số huyện ven đô	1	2024-2025	12/NQ-HĐND ngày 04/7/2023; 4760/QĐ-UBND ngày 22/9/2023	240.000	200,000			200,000	200,000	Sở Xây dựng
VI.4	**Công trình công cộng đô thị**										
VII	**Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể**	**3**			**370.652**	**1.291,000**			**1.291,000**	**1.291,000**	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định giao nhiệm vụ/ Chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn chuẩn bị đầu tư				Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư/ Đơn vị được giao nhiệm vụ CBĐT
				Số, ngày, tháng	TMĐT	Tổng số	Trong đó				
							Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
1	Xây dựng Trụ sở làm việc của Sở Du lịch	1	2023-2025	14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023	60.000	400,000			400,000	400,000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
2	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND Thành phố Hà Nội	1	2024-2025	377/QĐ-UBND ngày 19/01/2024; 17/NQ-HĐND ngày 15/5/2024	190.652	184,000			184,000	184,000	Sở Xây dựng
						600,000			600,000	600,000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
3	Dự án xây dựng trụ sở Thanh tra thành phố Hà Nội	1	2026-2028	1841/QĐ-UBND ngày 08/4/2024	120.000	107,000			107,000	107,000	Sở Xây dựng
VIII	**Lĩnh vực xã hội (lao động, thương binh và xã hội)**	**1**			**124.460**	**400,000**			**400,000**	**400,000**	
1	Nâng cấp tổng thể Trường Trung cấp nghề Giao thông công chính Hà Nội	1	2024-2026	10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024	124.460	400,000			400,000	400,000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
IX	**Lĩnh vực khác (tòa án, viện kiểm sát…)**	**8**			**1.443.305**	**9.640,000**			**9.640,000**	**9.640,000**	
IX.1	**Lĩnh vực HTKT tái định cư**	**8**			**1.443.305**	**9.640,000**			**9.640,000**	**9.640,000**	
1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xã Cộng Hòa, huyện Quốc Oai	1	2024-2026	41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	148.483	1.940,000			1.940,000	1.940,000	UBND huyện Quốc Oai

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định giao nhiệm vụ/ Chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn chuẩn bị đầu tư				Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư/ Đơn vị được giao nhiệm vụ CBĐT
				Số, ngày, tháng	TMĐT	Tổng số	Trong đó				
							Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
2	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại thị trấn huyện Quốc Oai	1	2024-2026	41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	229.699	2.150,000			2.150,000	2.150,000	UBND huyện Quốc Oai
3	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật 05 khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Vành đai 3 qua địa bàn huyện Đông anh	1	2024-2027	41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	361.745	900,000			900,000	900,000	UBND huyện Đông Anh
4	Xây dựng 05 hạ tầng khu tái định cư phục vụ GPMB đường quốc lộ 1A đoạn từ Km189-Km193+300, huyện Thường Tín	1	2024-2026	41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	431.079	2.500,000			2.500,000	2.500,000	UBND huyện Thường Tín
5	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xã Trầm Lộng, huyện Ứng Hòa phục vụ GPMB dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Ba Sao – Bái Đính (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn), huyện Ứng Hòa, Mỹ Đức	1	2024-2025	41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	29.236	100,000			100,000	100,000	UBND huyện Ứng Hòa
6	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ GPMB dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ cầu Xà Kiều, xã Quảng Phú Cầu đến đường cụm công nghiệp phía Bắc Vân Đình, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa và dự án nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 429B (đoạn từ Quốc lộ 21B đến đường trục phát triển kinh tế phía Nam), huyện Ứng Hòa	1	2024-2026	41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	85.957	150,000			150,000	150,000	UBND huyện Ứng Hòa
7	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại thôn Đồng Nhân, xã Hải Bối, huyện Đông Anh phục vụ GPMB dự án Xây dựng, nâng cấp trạm bơm Phương Trạch, huyện Đông Anh	1	2023-2024	28/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	12.124	400,000			400,000	400,000	UBND huyện Đông Anh

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định giao nhiệm vụ/ Chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn chuẩn bị đầu tư				Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư/ Đơn vị được giao nhiệm vụ CBĐT
				Số, ngày, tháng	TMĐT	Tổng số	Trong đó				
							Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
8	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại thôn Phù Trì, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh phục vụ GPMB dự án xây dựng tuyến đường 48m đoạn từ Yên Vinh đến đường 36m KCN Quang Minh, huyện Mê Linh	1	2024-2025	28/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	144.982	1.500,000			1.500,000	1.500,000	UBND huyện Mê Linh

Phụ lục 29.2

CẬP NHẬT, PHÂN BỔ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024 NGUỒN VỐN THANH TOÁN THEO CƠ CHẾ LINH HOẠT BỐ TRÍ CHO CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày, tháng	TMĐT		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
	TỔNG SỐ	**13**			**19.470.432**	**338.904,291015**	
I	**Lĩnh vực giao thông**	**12**			**9.776.576**	**336.578,000000**	
1	Dự án xây dựng tuyến đường phát triển phía Tây Nam huyện Quốc Oai từ đường tỉnh 421B đi đường tỉnh 419 nối với đường tỉnh 423 hiện trạng	1	2021-2025	6163/QĐ-UBND ngày 04/12/2023; 6423/QĐ-UBND ngày 11/12/2023; 6780/QĐ-UBND ngày 25/12/2023	370.315	7.400,000000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật xung quanh hồ Linh Quang	1	2009-2022	4563/QĐ-UBND ngày 20/7/2004; 5789/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 5245/QĐ-UBND ngày 02/10/2018; 7357/QĐ-UBND ngày 27/12/2019; 5307/QĐ-UBND ngày 27/11/2020; 5293/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	297.780	523,000000	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và Nông nghiệp Thành phố
3	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 2,5 đoạn từ Nguyễn Trãi (Quốc lộ 6) đến Đầm Hồng	1	2022-2026	07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023; 5908/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	2.569.297	200.000,000000	UBND quận Thanh Xuân
4	Mở rộng đường Vành đai 3: đoạn Mai Dịch - Cầu Thăng Long *(Phần GPMB do UBND quận Bắc Từ Liêm làm chủ đầu tư)*	1	2016-2022	03/QĐ-BGTVT ngày 14/01/2010; 3099/QĐ-UBND ngày 15/6/2016; 7240/QĐ-UBND ngày 18/10/2017; 675/QĐ-BQLCTGT ngày 02/11/2017; 892/QĐ-UBND ngày 22/02/2019; 539/QĐ-BQLCTGT ngày 17/12/2021; 5170/QĐ-UBND ngày 06/01/2022	1.861.157	9.351,000000	UBND quận Bắc Từ Liêm
5	Xây dựng khớp nối đường giao thông khu chức năng đô thị Tây Tựu, quận Bắc Từ Liêm	1	2021-2024	25/NQ-HĐND ngày 04/12/2019; 3796/QĐ-UBND ngày 03/8/2021; 1706/QĐ-UBND ngày 01/4/2024	87.724	12.200,000000	UBND quận Bắc Từ Liêm

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày, tháng	TMĐT		
6	Nâng cấp tuyến đường tỉnh 429 (đoạn qua các xã Phượng Dực, Hồng Minh, Phú Túc)	1	2023-2025	23/NQ-HĐND ngày 23/9/2021; 3463/QĐ-UBND ngày 03/7/2023	350.995	30.000,000000	UBND huyện Phú Xuyên
7	Xây dựng đường Phương Mai - Sông Lừ	1	2018-2024	1966/QĐ-UBND ngày 4/5/2010; 4080/QĐ-UBND ngày 09/8/2018; 1887/QĐ-UBND ngày 26/4/2021; 1328/QĐ-UBND ngày 03/3/2023	225.792	20.600,000000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
8	Dự án xây dựng cầu Trí Thủy, huyện Chương Mỹ	1	2019-2024	6082/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 710/QĐ-UBND ngày 23/02/2022	27.536	165,000000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
9	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 (từ Quốc lộ 1A đi Minh Tân, Quang Lãng), huyện Phú Xuyên	1	2019-2025	275/QĐ-UBND ngày 14/01/2020	316.430	25.000,000000	UBND huyện Phú Xuyên
10	Dự án thành phần 1.2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn huyện Chương Mỹ (thuộc Dự án Cải tạo nâng cấp quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai)	1	2022-2027	1334/QĐ-UBND ngày 11/3/2024	2.688.524	14.665,000000	UBND huyện Chương Mỹ
11	Dự án xây dựng đường Văn Cao - Hồ Tây	1	2007-2021	417/QĐ-UBND ngày 29/01/2007; 528/QĐ-UBND ngày 29/01/2016; 5702/QĐ-UBND ngày 23/10/2018; 4356/QĐ-UBND ngày 16/8/2019; 3437/QĐ-UBND ngày 05/8/2020	777.430	1.674,000000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
12	Dự án hoàn thiện và khớp nối HTKT khu 7,2 ha Vĩnh Phúc, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình	1	2020-2025	10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024; 6588/QĐ-UBND ngày 13/11/2019	203.596	15.000,000000	UBND quận Ba Đình
III	**Lĩnh vực bảo vệ môi trường**	**1**			**9.693.856**	**2.326,291015**	
1	Dự án Thoát nước nhằm cải thiện môi trường Hà Nội - dự án II	1	2005-2014	4315/QĐ-UBND ngày 28/9/2006; 2304/QĐ-UBND ngày12/6/2008; 2940/QĐ-UBND ngày28/6/2012; 3947/QĐ-UBND ngày 24/7/2014	9.693.856	2.326,291015	
-	Phần chi phí đền bù GPMB do BQLDA làm chủ đầu tư					310,749067	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và Nông nghiệp Thành phố
-	Phần chi phí đền bù GPMB do UBND quận Tây Hồ làm chủ đầu tư					896,314948	UBND quận Tây Hồ
-	Phần chi phí đền bù GPMB do UBND huyện Thanh Trì làm chủ đầu tư					51,187000	UBND huyện Thanh Trì
-	Phần chi phí đền bù GPMB do UBND quận Thanh Xuân làm chủ đầu tư					1.068,040000	UBND quận Thanh Xuân

Phụ lục 29.3

CẬP NHẬT, PHÂN BỔ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024 NGUỒN VỐN THANH TOÁN THEO CƠ CHẾ LINH HOẠT BỐ TRÍ CHO NHIỆM VỤ LẬP THIẾT KẾ KỸ THUẬT, THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG, LẬP DỰ TOÁN

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày, tháng	TMĐT		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
	TỔNG SỐ	**35**			**12.837.826**	**72.421**	
I	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**46.722**	**400**	
1	Cải tạo, nâng cấp trường Mầm non Việt Triều hữu nghị	1	2023-2025	14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023	46.722	400	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
II	**Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình**	**5**			**2.529.487**	**17.400**	
1	**Công trình trọng điểm 2021-2025:** Xây dựng bệnh viên Tim Hà Nội cơ sở 2	1	2022-2025	22/NQ-HĐND ngày 12/9/2022; 5977/QĐ-UBND ngày 22/11/2023	789.406	7.500	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
2	Đầu tư cải tạo, nâng cấp Trung tâm kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023; 2739/QĐ-UBND ngày 27/5/2024	76.803	600	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
3	Cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	1	2022-2026	22/NQ-HĐND ngày 12/9/2022; 4385/QĐ-UBND ngày 21/8/2024	780.123	7.800	UBND huyện Thạch Thất
4	Cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa Vân Đình, huyện Ứng Hòa	1	2023-2025	14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023; 2875/QĐ-UBND ngày 03/6/2024	134.617	1.000	UBND huyện Ứng Hòa
5	**Công trình trọng điểm 2021-2025:** Đầu tư xây dựng cơ sở 2 Bệnh viện Thận Hà Nội tại phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	28/NQHĐND ngày 22/9/2023; 5265/QĐ-UBND ngày 08/10/2024	748.538	500	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
III	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)**	**7**			**448.511**	**6.861**	
1	Bảo tồn, phục dựng, tôn tạo di tích lịch sử địa điểm An toàn khu xứ ủy Bắc Kỳ năm 1942	1	2023-2025	14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023; 5786/QĐ-UBND ngày 13/11/2023	55.217	800	UBND huyện Ứng Hòa
2	Tu bổ, tôn tạo di tích 5D Hàm Long	1	2023-2025	07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023; 868/QĐ-SXD ngày 27/11/2023	14.688	200	Ban Quản lý di tích danh thắng Thành phố
3	Tu bổ, tôn tạo di tích lưu niệm 48 Hàng Ngang	1	2023-2025	07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023; 869/QĐ-SXD ngày 27/11/2023	14.882	331	Ban Quản lý di tích danh thắng Thành phố

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày, tháng	TMĐT		
4	Tuyến đường tránh TL419 đi đền Trình và xây dựng cảnh quan, tuyến phố đi bộ tại bến Yến khu du lịch Chùa Hương, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	29/NQ-HĐND ngày 08/12/2022; 1646/QĐ-UBND ngày 27/3/2024	220.000	2.000	UBND huyện Mỹ Đức
5	Bảo tồn, tôn tạo di tích đình Ngự Triều Di Quy và am Mỵ Châu tại khu di tích Thành Cổ Loa	1	2023-2025	14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023; 1728/QĐ-UBND ngày 02/4/2024	61.281	1.780	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Nhà tù Hỏa Lò	1	2023-2025	14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023; 386/QĐ-SXD ngày 24/6/2024	24.436	250	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
7	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đền An Dương Vương tại Khu di tích Thành Cổ Loa	1	2023-2025	14/NQ-HĐND ngày 06/7/2022	58.007	1.500	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long
IV	**Lĩnh vực thể dục, thể thao**	**2**			**286.325**	**4.000**	
1	Cải tạo, nâng cấp nhà luyện tập Taekwondo - boxing - Cầu lông - Bóng chuyền	1	2023-2025	07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023; 6358/QĐ-UBND ngày 13/12/2023	150.944	2.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
2	Cải tạo, nâng cấp nhà luyện tập vật - Cầu mây - Bóng ném - Bóng bàn	1	2023-2025	07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023; 6359/QĐ-UBND ngày 13/12/2023	135.381	2.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
IV	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**17**			**9.372.847**	**42.560**	
IV.1	**Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**	**8**			**1.593.946**	**14.360**	
IV.1.1	**Lĩnh vực đê điều**	**1**			**250.219**	**2.000**	
1	Cải tạo, nâng cấp đê tả Cà Lồ đoạn từ K0+00 đến K20+252, huyện Sóc Sơn	1	2024-2027	03/NQ-HĐND ngày 08/4/2022; 1422/QĐ-UBND ngày 15/3/2024	250.219	2.000	UBND huyện Sóc Sơn
IV.1.2	**Lĩnh vực thủy lợi**	**7**			**1.343.727**	**12.360**	
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh Thạnh Phú kết hợp làm đường giao thông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	03/NQ-HĐND ngày 08/4/2022; 1488/QĐ-UBND ngày 20/3/2024	368.000	5.000	UBND huyện Mê Linh
2	Cải tạo, nâng cấp kiên cố kênh hệ thống I2-VĐ7, kênh I2-10-10 kết hợp làm đường giao thông, huyện Ứng hòa	1	2024-2027	07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023; 1461/QĐ-UBND ngày 19/3/2024	230.000	2.000	UBND huyện Ứng Hòa
3	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Tây Ninh - Ngòi Núc huyện Thạch Thất	1	2024-2027	07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023; 3729/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	173.993	1.140	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và nông nghiệp Thành phố
4	Cải tạo kênh tiêu Lim và trạm bơm Lim, huyện Thạch Thất	1	2024-2027	07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023; 4221/QĐ-UBND ngày 15/8/2024	97.000	550	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và nông nghiệp Thành phố

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày, tháng	TMĐT		
5	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Phùng Xá - Dị Nậu huyện Thạch Thất	1	2024-2027	07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023; 4312/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	84.099	470	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và nông nghiệp Thành phố
6	Cải tạo, nâng cấp hệ thống trạm bơm Mạnh Tân, huyện Đông Anh	1	2024-2027	14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023; 4228/QĐ-UBND ngày 15/8/2024	313.000	1.700	UBND huyện Đông Anh
7	Nạo vét, gia cố bờ kênh tiêu trạm bơm Vĩnh Mộ trên địa bàn huyện Thường Tín	1	2023-2025	14/NQ-HĐND ngày 6/7/2022; 627/QĐ-UBND ngày 07/8/2024	77.635	1.500	UBND huyện Thường Tín
IV.2	**Lĩnh vực giao thông**	**9**			**7.778.901**	**28.200**	
1	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 2,5 đoạn từ Nguyễn Trãi (Quốc lộ 6) đến Đầm Hồng	1	2022-2026	07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023; 5908/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	2.569.927	4.000	UBND quận Thanh Xuân
2	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh lộ 429A từ Ba Thá, xã Viên An, huyện Ứng Hòa đi huyện Thanh Oai	1	2021-2025	23/NQ-HĐND ngày 23/9/2021; 1381/QĐ-UBND ngày 13/3/2024	225.000	1.200	UBND huyện Ứng Hòa
3	Đường tránh quốc lộ 21B huyện Ứng Hòa	1	2021-2025	23/NQ-HĐND ngày 23/9/2021; 1362/QĐ-UBND ngày 12/3/2024	593.096	3.000	UBND huyện Ứng Hòa
4	Đường Đỗ Xá - Quan Sơn (từ Quốc lộ 21B đến Đường trục kinh tế phía Nam) thuộc địa bàn huyện Ứng Hòa	1	2021-2025	23/NQ-HĐND ngày 23/9/2021; 2953/QĐ-UBND ngày 06/6/2024	400.058	2.000	UBND huyện Ứng Hòa
5	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ cầu Xà Kiều, xã Quảng Phú Cầu đến đường cụm công nghiệp Bắc Vân Đình, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa	1	2024-2027	14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023; 3190/QĐ-UBND ngày 21/06/2024	844.985	2.000	UBND huyện Ứng Hòa
6	Dự án Mở rộng Quốc lộ 3 theo quy hoạch (đoạn từ nút giao đường 18 đến ngã ba đường vào đền Sóc)	1	2024-2027	28/NQ-HĐND ngày 22/9/2023; 3520/QĐ-UBND ngày 05/7/2024	1.482.131	5.000	UBND huyện Sóc Sơn
7	Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 424 đoạn Đỗ Xá - Quan Sơn (ngã 5 Tế Tiêu) đến cầu đạp tràn Cầu Dậm, huyện Mỹ Đức	1	2024-2026	23/NQ-HĐND ngày 23/9/2021; 10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024; 4223/QĐ-UBND ngày 15/8/2024	293.839	2.000	UBND huyện Mỹ Đức
8	Cải tạo, nâng cấp đường từ tỉnh lộ 414 đi vườn quốc gia Ba Vì, huyện Ba Vì	1	2024-2025	23/NQ-HĐND ngày 23/9/2021; 2645/QĐ-UBND ngày 21/5/2024	346.285	3.000	UBND huyện Ba Vì

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày, tháng	TMĐT		
9	Dự án thành phần 2: Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn Sơn Tây đến cầu Trung Hà (từ Km 47+500 - Km 53+500), huyện Ba Vì *(thuộc dự án cải tạo, nâng cấp tuyến QL32, đoạn từ Sơn Tây đến cầu Trung Hà)*	1	2024-2027	23/NQ-HĐND ngày 23/9/2021; 3375/QĐ-UBND ngày 29/6/2024	1.023.580	6.000	UBND huyện Ba Vì
V	**Lĩnh vực xã hội**	**3**			**153.934**	**1.200**	
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm nuôi dưỡng trẻ khuyết tật Hà Nội	1	2023-2025	29/NQ-HĐND ngày 08/12/2022; 3107/QĐ-UBND ngày 13/6/2024	47.213	400	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
2	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Phục hồi chức năng Việt - Hàn;	1	2023-2025	29/NQ-HĐND ngày 08/12/2022; 2992/QĐ-UBND ngày 10/6/2024	53.085	400	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
3	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm chăm sóc, nuôi dưỡng và điều trị nạn nhân bị nhiễm chất độc da cam/dioxin thành phố Hà Nội	1	2023-2025	29/NQ-HĐND ngày 08/12/2022; 4532/QĐ-UBND ngày 29/8/2024	53.636	400	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố

Phụ lục 29.4

CẬP NHẬT, PHÂN BỔ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024 VÀ KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025
NGUỒN VỐN THANH TOÁN THEO CƠ CHẾ LINH HOẠT BỐ TRÍ CHO CÔNG TÁC THANH QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Đồng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn thanh quyết toán dự án hoàn thành					Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư
			Số, ngày, tháng	Tổng giá trị quyết toán	Tổng số	Trong đó					
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
	TỔNG SỐ	**120**		**8.179.534.603.472**	**289.662.176.666**	**1.177.191.500**	**116.491.346**	**24.368.493.820**	**264.000.000.000**	**264.000.000.000**	
1	Dự án Xây dựng Khu tái định cư Nam Trung Yên - Phần đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật (thuộc dự án Phát triển cơ sở hạ tầng giao thông đô thị Hà Nội, giai đoạn I)	1	483/QĐ-STC ngày 24/01/2024	380.822.043.852	372.594.931				372.594.931	372.594.931	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
2	Dự án Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì	1	6646/QĐ-STC ngày 25/10/2024	45.852.508.207	5.579.715.227				5.579.715.227	5.579.715.227	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
3	Xây dựng trụ sở làm việc Đồn Công an Viên An huyện Ứng Hòa thuộc Công an thành phố Hà Nội	1	6343/QĐ-STC ngày 10/10/2024	6.255.206.840	382.696.000				382.696.000	382.696.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
4	Xây dựng trụ sở làm việc Đồn Công an Thủy Xuân Tiên, huyện Chương Mỹ thuộc Công an thành phố Hà Nội	1	5784/QĐ-STC ngày 20/9/2024	7.192.321.000	1.235.876.000				1.235.876.000	1.235.876.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
5	Cải tạo, nâng cấp, đầu tư hệ thống khí y tế tại các bệnh viện trực thuộc Sở Y tế Hà Nội	1	5137/QĐ-STC ngày 23/8/2024	39.067.737.816	1.205.658.816				1.205.658.816	1.205.658.816	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
6	xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	1	5645/QĐ-STC ngày 16/9/2024	16.338.015.000	1.955.087.000				1.955.087.000	1.955.087.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
7	Xây dựng trụ sở Phòng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy số 14 (Thạch Thất) thuộc Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy Hà Nội	1	8014/QĐ-STC ngày 29/12/2023	44.831.214.300	1.447.476.000				1.447.476.000	1.447.476.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn thanh quyết toán dự án hoàn thành					Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư
			Số, ngày, tháng	Tổng giá trị quyết toán	Tổng số	Trong đó					
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
8	Xây dựng trụ sở làm việc Công an quận Bắc Từ Liêm thuộc Công an thành phố Hà Nội	1	8006/QĐ-STC ngày 29/12/2023	74.684.641.230	330.398.000				330.398.000	330.398.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
9	Dự án Xây dựng trụ sở làm việc Công an huyện Quốc Oai thuộc công an thành phố Hà Nội	1	3034/QĐ-STC ngày 27/5/2024	33.590.727.000	2.196.069.000				2.196.069.000	2.196.069.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
10	Dự án Cải tạo, nâng cấp trường mầm non B, quận Hoàn Kiếm	1	4832/QĐ-STC ngày 12/8/2024	24.271.968.000	2.643.723.000				2.643.723.000	2.643.723.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
11	Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt bổ sung, thay thế, linh kiện thiết bị và phương tiện hệ thống PCCC đã được trang bị, lắp đặt theo thiết kế ban đầu tại các chung cư TĐC khu Trung Hòa Nhân Chính, Trung Yên, Hạ Đình, Mễ Trì Hạ (26 vị trí)	1	1779/QĐ-STC ngày 05/4/2024	63.638.064.244	1.177.976.000				1.177.976.000	1.177.976.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
12	Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt bổ sung, thay thế linh kiện, thiết bị và phương tiện phòng cháy và chữa cháy đã được trang bị, lắp đặt theo thiết kế ban đầu tại các chung cư TĐC Khu đô thị Nam Trung Yên - Giai đoạn 1	1	1778/QĐ-STC ngày 05/4/2024	26.605.321.000	2.331.605.000				2.331.605.000	2.331.605.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
13	Xây dựng trụ sở làm việc Công an quận Hà Đông thuộc Công an thành phố Hà Nội	1	1950/QĐ-STC ngày 12/4/2024	80.487.816.604	1.692.639.000				1.692.639.000	1.692.639.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
14	Cải tạo, sửa chữa chống xuống cấp Trung tâm Điều dưỡng người có công số I Hà Nội	1	2340/QĐ-STC ngày 26/4/2024	26.675.454.000	275.454.000				275.454.000	275.454.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
15	Xây dựng trụ sở làm việc Công an huyện Phú Xuyên thuộc Công an thành phố Hà Nội	1	2691/QĐ-STC ngày 10/5/2024	78.228.522.000	811.400.900				811.400.900	811.400.900	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn thanh quyết toán dự án hoàn thành					Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư
			Số, ngày, tháng	Tổng giá trị quyết toán	Tổng số	Trong đó					
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
16	Xây dựng trụ sở làm việc Công an huyện Ba Vì thuộc Công an thành phố Hà Nội	1	2139/QĐ-STC ngày 19/4/2024	53.320.516.375	2.245.067.341				2.245.067.341	2.245.067.341	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
17	Dự án Xây dựng Khu tái định cư Nam Trung Yên - Phần đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật (thuộc dự án Phát triển cơ sở hạ tầng giao thông đô thị Hà Nội, giai đoạn I)	1	483/QĐ-UBND ngày 24/01/2024	380.822.043.852	8.619.574.051				8.619.574.051	8.619.574.051	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
18	Dự án Xây dựng trụ sở làm việc Đồn Công an Quang Trung, huyện Thạch Thất thuộc Công an thành phố Hà Nội	1	7849/QĐ-STC ngày 29/12/2023	7.269.841.500	677.280.000				677.280.000	677.280.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
19	Xây dựng trụ sở làm việc Công an huyện Đan Phượng thuộc Công an thành phố Hà Nội	1	728/QĐ-STC ngày 07/02/2024	98.059.427.302	5.591.870.437				5.591.870.437	5.591.870.437	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
20	Đầu tư xây dựng mới hệ thống PCCC 05 nhà chung cư tái định cư khu Đền Lừ (nhà A, B, C, E) quận Hoàng Mai và nhà 94B Nguyễn Khánh Toàn quận Cầu Giấy	1	808/STC-TCĐT ngày 19/02/2024	17.370.882.364	561.482.464				561.482.464	561.482.464	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
21	Dự án Nâng cấp Bệnh viện tâm thần Mỹ Đức	1	4803/QĐ-STC ngày 18/8/2023	35.030.384.792	2.242.781.000			2.190.142.000	52.639.000	52.639.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
22	Dự án Nâng cấp Bệnh viện đa khoa Sóc Sơn	1	6749/QĐ-STC ngày 14/11/2023	312.124.967.752	11.350.570.600			11.323.172.600	27.398.000	27.398.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn thanh quyết toán dự án hoàn thành					Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư
			Số, ngày, tháng	Tổng giá trị quyết toán	Tổng số	Trong đó					
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
23	Dự án Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt bổ sung, thay thế linh kiện, thiết bị và phương tiện hệ thống PCCC đã được trang bị, lắp đặt theo thiết kế ban đầu tại các chung cư tái định cư Khu 5.3ha Dịch Vọng, Cầu Diễn, Xuân La, Nam Thăng Long, Đông Quan, Hoàng Cầu, Láng Thượng (25 vị trí)	1	7944/QĐ-STC ngày 29/12/2023	31.904.639.200	2.984.509.000				2.984.509.000	2.984.509.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
24	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	1	7127/QĐ-STC ngày 15/11/2024	18.303.178.719	4.038.617.719				4.038.617.719	4.038.617.719	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
25	Dự án nâng cấp Bệnh viện huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	1	7128/QĐ-STC ngày 15/11/2024	391.299.664.314	17.751.624.314				17.751.624.314	17.751.624.314	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
26	Cải tạo các phòng họp, phòng làm việc, nhà ăn tại trụ sở UBND thành phố Hà Nội	1	7121/QĐ-STC ngày 15/11/2024	77.935.819.297	10.010.585.297				10.010.585.297	10.010.585.297	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
27	Dự án xây dựng lại nhà B Công an thành phố Hà Nội	1	6752/QĐ-STC ngày 30/10/2024	163.080.071.399	9.788.827.199				9.788.827.199	9.788.827.199	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
28	Xây dựng tuyến đường nối từ Trường Đại học Mỏ - Địa chất vào khu công nghiệp Nam Thăng Long	1	6297/QĐ-STC ngày 09/10/2024	146.341.769.000	9.880.425.623				9.880.425.623	9.880.425.623	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
29	Cải tạo, mở rộng cầu Trung Tự kết hợp chỉnh trang tuyến đường Phạm Ngọc Thạch (đoạn từ cầu Trung tự đến nút giao Lương Định Của)	1	5659/QĐ-STC ngày 17/9/2024	635.935.000	185.935.000				185.935.000	185.935.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
30	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Lê Đức Thọ (ngõ 63), quận Nam Từ Liêm	1	3212/QĐ-STC ngày 31/5/2024	3.421.356.000	354.455.000				354.455.000	354.455.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn thanh quyết toán dự án hoàn thành					Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư
			Số, ngày, tháng	Tổng giá trị quyết toán	Tổng số	Trong đó					
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
31	Dự án cầu vượt cho người đi bộ tại trước tòa nhà HH1A, HUD3, CT5-X2 trong khu đô thị Bắc Linh Đàm, quận Hoàng Mai	1	3262/QĐ-STC ngày 04/6/2024	3.522.772.000	360.131.000				360.131.000	360.131.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
32	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Trần Hữu Dực (ngõ 6), quận Nam Từ Liêm	1	4426/QĐ-STC ngày 26/7/2024	3.556.429.000	411.410.000				411.410.000	411.410.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
33	Đầu tư xây dựng cầu Ái Mỗ, Km1+690 Quốc lộ 21, thị xã Sơn Tây	1	4758/QĐ-STC ngày 09/8/2024	82.067.386.000	9.754.922.000				9.754.922.000	9.754.922.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
34	Xây dựng cầu Mọc, quận Đống Đa, quận Cầu Giấy, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	1	5532/QĐ-STC ngày 30/9/2022	27.633.393.000	2.872.188.400				2.872.188.400	2.872.188.400	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
35	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Quốc lộ 32 (thôn Lai Xá) huyện Hoài Đức	1	1744/QĐ-STC ngày 4/4/2024	4.536.206.000	541.452.000				541.452.000	541.452.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
36	Đầu tư xây dựng công trình cầu Tây Ninh, huyện Phúc Thọ	1	478/QĐ-STC ngày 19/01/2023	7.175.397.626	673.910.000			672.860.200	1.049.800	1.049.800	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
37	Xây dựng cầu Bầu tại Km 13 + 550 trên đường tỉnh 429 (đường tỉnh 73 cũ), huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	8162/QĐ-STC ngày 22/12/2021	19.004.781.000	36.005.000				36.005.000	36.005.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
38	Xây dựng đường Ngọc Khánh - Đê Bưởi - Nghĩa Đô (đoạn Hoàng Quốc Việt - Bảo tàng Dân Tộc Học) - (Phần Xây dựng đường)	1	2069/QĐ-STC ngày 17/4/2024	12.319.399.200	572.437.000				572.437.000	572.437.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn thanh quyết toán dự án hoàn thành					Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư
			Số, ngày, tháng	Tổng giá trị quyết toán	Tổng số	Trong đó					
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
39	Đầu tư xây dựng công trình cầu Tri Lễ, huyện Thanh Oai	1	677/QĐ-STC ngày 06/02/2024	10.631.133.000	1.631.133.000				1.631.133.000	1.631.133.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
40	Dự án Đầu tư xây dựng cầu Hợp Đồng, huyện Chương Mỹ	1	8005/QĐ-STC ngày 29/12/2023	11.529.458.000	705.576.000				705.576.000	705.576.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
41	Dự án Xây dựng đường Vành đai I (đoạn Ô Đông Mác - Nguyễn Khoái)	1	6229/QĐ-STC ngày 23/10/2023	1.163.076.306.973	15.166.273.000			9.703.548.026	5.462.724.974	5.462.724.974	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
42	Dự án Đầu tư xây dựng công trình cầu Ỷ La, quận Hà Đông	1	6228/QĐ-STC ngày 23/10/2023	14.606.257.000	2.496.514.000				2.496.514.000	2.496.514.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
43	Dự án Đầu tư xây dựng công trình cầu Châu Mai, huyện Thanh Oai	1	7085/QĐ-STC ngày 30/11/2023	14.111.778.000	2.076.778.000				2.076.778.000	2.076.778.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
44	Dự án Đầu tư xây dựng Cầu Bài, huyện Ba Vì	1	7307/QĐ-STC ngày 08/12/2023	7.355.820.000	855.820.000				855.820.000	855.820.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
45	Dự án Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Khánh Toàn 2	1	7948/QĐ-STC ngày 29/12/2023	3.399.929.000	202.052.500				202.052.500	202.052.500	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
46	Dự án đầu tư Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Văn Huyên, quận Cầu Giấy	1	7974/QĐ-STC ngày 29/12/2023	3.838.238.000	219.972.200				219.972.200	219.972.200	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn thanh quyết toán dự án hoàn thành					Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư
			Số, ngày, tháng	Tổng giá trị quyết toán	Tổng số	Trong đó					
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
47	Dự án Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Văn Cừ 1, quận Long Biên	1	364/QĐ-STC ngày 22/01/2024	4.357.943.000	559.203.000				559.203.000	559.203.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
48	Dự án Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Đào Tấn, quận Ba Đình	1	8018/QĐ-STC ngày 29/12/2023	5.008.242.000	519.343.000				519.343.000	519.343.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
49	Dự án Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Văn Cừ 3, quận Long Biên	1	489/QĐ-STC ngày 26/01/2024	4.585.883.000	387.105.000				387.105.000	387.105.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
50	Dự án xây dựng cầu vượt tại nút giao giữa đường Hoàng Quốc Việt - đường Nguyễn Văn Huyên và hoàn thiện đường Nguyễn Văn Huyên theo quy hoạch (Vành đai 2,5)	1	7025/QĐ-STC ngày 12/11/2024	383.918.887.335	8.260.998.040				8.260.998.040	8.260.998.040	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
51	Cải tạo nút giao đường Chùa Bộc – Phạm Ngọc Thạch	1	7126/QĐ-STC ngày 15/11/2024	35.278.376.000	724.203.000				724.203.000	724.203.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
52	Xây dựng cầu Phú Thứ tại km 6+860 trên đường tỉnh 420, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội	1	7125/QĐ-STC ngày 15/11/2024	24.838.109.660	669.946.860				669.946.860	669.946.860	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
53	Dự án đầu tư xây dựng hoàn chỉnh theo quy hoạch nút giao đường Vành đai 3 với đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	1	7124/QĐ-STC ngày 15/11/2024	303.485.599.256	29.578.041.647				29.578.041.647	29.578.041.647	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
54	Dự án nâng cấp và xây dựng mô hình hiện đại hóa hệ thống tưới Hạ Dục, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2107/QĐ-STC ngày 12/4/2021	84.779.719.251	1.177.626.500	1.177.191.500			435.000	435.000	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và nông nghiệp Thành phố

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn thanh quyết toán dự án hoàn thành					Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư
			Số, ngày, tháng	Tổng giá trị quyết toán	Tổng số	Trong đó					
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
55	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới tiêu An Mỹ I, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	1	1847/QĐ-UBND ngày 09/4/2024	68.149.484.441	8.949.484.441				8.949.484.441	8.949.484.441	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và nông nghiệp Thành phố
56	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Cao Xuân Dương, huyện Thanh Oai	1	723/QĐ-STC ngày 06/02/2024	56.867.436.000	809.648.000				809.648.000	809.648.000	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và nông nghiệp Thành phố
57	Đầu tư mua sắm trang thiết bị cứu hộ, cứu nạn, cứu sập đổ công trình cho Đại đội PCCC, phòng hóa/ Bộ Tham mưu và Tiểu đoàn 5/Trung đoàn 692/Sư đoàn Bộ binh 301/Bộ Tư lệnh Thủ đô	1	2048/QĐ-STC ngày 17/4/2024	188.328.551.000	482.337.000				482.337.000	482.337.000	Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội
58	Nhà khoa dược, nhi và hồi sức cấp cứu Bệnh viện đa khoa khu vực Sơn Tây	1	4009/QĐ-STC ngày 10/7/2023	14.577.534.000	27.534.000				27.534.000	27.534.000	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây
59	Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phân khu đô thị H2-3, tỷ lệ 1/2000 tại một phần ô quy hoạch ký hiệu D3/HTKT2	1	7875/QĐ-STC ngày 29/12/2023	48.027.000	1.673.000				1.673.000	1.673.000	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội
60	Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 tại một phần ô đất thuộc phân khu ký hiệu B3	1	5911/QĐ-STC ngày 10/10/2023	70.529.500	2.593.000				2.593.000	2.593.000	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội
61	Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phân khu đô thị S5, tỷ lệ 1/5000 tại ô quy hoạch D1-4	1	7873/QĐ-STC ngày 29/12/2023	72.247.000	2.663.000				2.663.000	2.663.000	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn thanh quyết toán dự án hoàn thành					Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư
			Số, ngày, tháng	Tổng giá trị quyết toán	Tổng số	Trong đó					
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
62	Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng thủ đô đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 (Phần Quy hoạch sử dụng đất dự án đầu tư xây dựng vị trí đóng quân mới và thao trường huấn luyện Trung đoàn Bộ binh 692 thuộc Sư đoàn Bộ binh 301 - Bộ Tư lệnh Thủ đô)	1	7874/QĐ-STC ngày 29/12/2023	80.181.400	3.049.000				3.049.000	3.049.000	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội
63	Quy hoạch phân khu đô thị Xuân Mai (Khu 1), tỷ lệ 1/2000	1	2338QĐ-STC ngày 26/4/2024	3.238.453.000	999.295.000				999.295.000	999.295.000	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội
64	Quy hoạch phân khu đô thị Xuân Mai (Khu 2), tỷ lệ 1/2000	1	2336QĐ-STC ngày 26/4/2024	3.089.178.000	966.924.200				966.924.200	966.924.200	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội
65	Quy hoạch phân khu đô thị Xuân Mai (Khu 3), tỷ lệ 1/2000	1	2342QĐ-STC ngày 26/4/2024	5.301.529.000	1.582.614.200				1.582.614.200	1.582.614.200	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội
66	Quy hoạch phân khu đô thị GN(A), tỷ lệ 1/5000	1	2803/QĐ-STC ngày 15/5/2024	1.669.099.500	166.614.000				166.614.000	166.614.000	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội
67	Quy hoạch phân khu đô thị sông Đuống (R6), tỷ lệ 1/5000 (đoạn từ cầu Bắc Cầu đến cầu Phù Đổng)	1	2805/QĐ-STC ngày 15/5/2024	2.387.283.000	492.827.000				492.827.000	492.827.000	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội
68	Quy hoạch chung đô thị Hòa Lạc, thành phố Hà Nội đến năm 2030, tỷ lệ 1/10.000	1	4319/QĐ-STC ngày 22/7/2024	6.378.314.150	280.185.000				280.185.000	280.185.000	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội
69	Quy hoạch chung không gian xây dựng ngầm đô thị trung tâm - thành phố Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, tỷ lệ 1/10.000	1	4318/QĐ-STC ngày 22/7/2024	4.153.863.000	1.351.895.000				1.351.895.000	1.351.895.000	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội
70	Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô (Khu vực trung tâm hội chợ triển lãm quốc gia tại huyện Đông Anh - Hà Nội)	1	844/QĐ-STC ngày 22/02/2024	279.364.000	41.354.000				41.354.000	41.354.000	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn thanh quyết toán dự án hoàn thành					Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư
			Số, ngày, tháng	Tổng giá trị quyết toán	Tổng số	Trong đó					
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
71	Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng thủ đô đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, tỷ lệ 1/10.000 (phần quy hoạch sử dụng đất tại khu vực dự án khu đô thị mới Tây Mỗ, Đại Mỗ quận Nam Từ Liêm) và định hướng hạ tầng kỹ thuật tại khu đô thị An Khánh D3	1	843/QĐ-STC ngày 22/02/2024	188.030.000	7.177.000				7.177.000	7.177.000	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội
72	Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng thủ đô đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 (Phần Quy hoạch sử dụng đất tại khu vực dự án Khu đô thị Gia Lâm, huyện Gia Lâm và định hướng hạ tầng kỹ thuật tại khu vực Yên Viên - Long Biên - Gia Lâm (C3, C4)	1	845/QĐ-STC ngày 22/02/2024	203.413.000	7.835.000				7.835.000	7.835.000	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội
73	Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phân khu đô thị GN và N8, tỷ lệ 1/5000 khu vực cây xanh hồ Phương Trạch và đô thị, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội:	1	7130/QĐ-STC ngày 15/11/2024	502.527.300	36.344.300				36.344.300	36.344.300	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội
74	Lập Nhiệm vụ Điều chỉnh tổng thể QHC xây dựng thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 (nay là Lập Nhiệm vụ Điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065).	1	7131/QĐ-STC ngày 15/11/2024	1.400.403.000	114.961.000				114.961.000	114.961.000	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn thanh quyết toán dự án hoàn thành					Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư
			Số, ngày, tháng	Tổng giá trị quyết toán	Tổng số	Trong đó					
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
75	Điều chỉnh cục bộ ô Quy hoạch phân khu đô thị S3, tỷ lệ 1/5000 tại ô quy hoạch ký hiệu D-3 (phục vụ dự án đầu tư xây dựng vị trí đóng quân mới cho Trung đoàn bộ binh 692 thuộc sư đoàn bộ binh 301 - Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	1	7132/QĐ-STC ngày 15/11/2024	98.362.000	68.362.000				68.362.000	68.362.000	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội
76	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu úng trên địa bàn xã Minh Khai và Tây Tựu, huyện Từ Liêm	1	7662/QĐ-STC ngày 25/11/2016	12.553.995.500	29.736.000				29.736.000	29.736.000	Công ty TNHH MTV ĐTPT Thủy lợi Hà Nội
77	Xây dựng theo lệnh khẩn cấp danh mục công trình Phục vụ nâng công suất tiếp nhận rác tại Khu liên hợp xử lý chất thải Nam Sơn, Sóc Sơn, Hà Nội	1	7116/QĐ-STC ngày 15/11/2024	58.727.525.631	727.525.631				727.525.631	727.525.631	Sở Xây dựng
78	Xây dựng hồ chứa sinh học khẩn cấp phục vụ công tác vận hành tại khu đất xen kẹt 10,5 ha khu phía Bắc giai đoạn II, Khu liên hợp xử lý chất thải Nam Sơn, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.	1	7117/QĐ-STC ngày 15/11/2024	41.623.259.060	228.166.060				228.166.060	228.166.060	Sở Xây dựng
79	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ hữu sông Hồng đoạn tương ứng từ K24+800 đến K26+000 đê hữu Hồng thuộc địa bàn xã Đông Quang và xã Cam Thượng, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội.	1	5750/QĐ-STC ngày 20/9/2024	73.980.950.000	6.980.950.000				6.980.950.000	6.980.950.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
80	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ tả sông Bùi đoạn qua địa bàn xã Quảng Bị, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội.	1	1309/QĐ-STC ngày 18/3/2024	43.844.934.000	222.735.000				222.735.000	222.735.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn thanh quyết toán dự án hoàn thành					Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư
			Số, ngày, tháng	Tổng giá trị quyết toán	Tổng số	Trong đó					
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
81	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ tả sông Đuống tương ứng từ K2+700 đến K3+600 thôn Đông Ngàn, xã Đông Hội, huyện Đông Anh, TP Hà Nội.	1	7229/QĐ-STC ngày 06/12/2022	41.158.209.000	266.078.000			246.925.000	19.153.000	19.153.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
82	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ hữu sông Hồng tương ứng từ K52+500 đến K52+800 thuộc địa bàn phường Liên Mạc, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.	1	3718/QĐ-STC ngày 28/6/2023	29.203.875.395	136.566.078			116.683.395	19.882.683	19.882.683	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
83	Xử lý khẩn cấp khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Đáy đoạn qua khu dân cư xã Hòa Nam, Hòa Phú, huyện Ứng Hòa	1	5458/QĐ-STC ngày 06/9/2024	65.968.097.000	4.968.097.000				4.968.097.000	4.968.097.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
84	Xử lý khẩn cấp khắc phục sự cố sạt lở kè Cẩm Đình đoạn tương ứng từ K0+200 đến K1+300 đê Vân Cốc, xã Xuân Đỉnh, huyện Phúc Thọ	1	5448/QĐ-STC ngày 06/9/2024	60.914.990.000	5.914.990.000				5.914.990.000	5.914.990.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
85	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở kè Sơn Tây trên địa bàn phường Phú Thịnh, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội	1	8017/QĐ-STC ngày 29/12/2023	57.572.773.000	2.572.773.000				2.572.773.000	2.572.773.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
86	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ hữu sông Hồng đoạn tương ứng từ K0+200 đến K0+300 đê hữu Hồng thuộc địa bàn xã Thái Hòa, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội.	1	1078/QĐ-STC ngày 05/3/2024	33.267.554.000	3.267.554.000				3.267.554.000	3.267.554.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
87	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ hữu sông Bùi đoạn qua địa bàn xã Hồng Phong, huyện Chương Mỹ	1	1783/QĐ-STC ngày 05/4/2024	24.542.014.000	462.397.000				462.397.000	462.397.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
88	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ tả sông Bùi đoạn qua địa bàn xã Đồng Phú, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2044/QĐ-STC ngày 16/4/2024	40.018.370.000	118.011.000				118.011.000	118.011.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn thanh quyết toán dự án hoàn thành					Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư
			Số, ngày, tháng	Tổng giá trị quyết toán	Tổng số	Trong đó					
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
89	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ hữu sông Đà đoạn tương ứng từ K3+150 đến K3+430 và từ K3+760 đến K4+100 đê hữu Đà thuộc địa bàn xã Sơn Đà, huyện Ba Vì.	1	2808/QĐ-STC ngày 16/5/2024	36.921.666.000	2.921.666.000				2.921.666.000	2.921.666.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
90	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Bùi, sông Đáy đoạn đi qua địa bàn xã Phúc Lâm, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	1	1395/QĐ-STC ngày 21/3/2024	34.072.042.000	2.073.232.000				2.073.232.000	2.073.232.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
91	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở tương ứng từ K12+540 đến K13+000 đê tả Đuống, xã Dương Hà, huyện Gia Lâm	1	7118/QĐ-STC ngày 15/11/2024	24.439.151.000	159.967.000				159.967.000	159.967.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
92	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở kè Phong Vân đoạn tương ứng từ K2+500 đến K3+300 đê hữu Hồng, trên địa bàn xã Phong Vân, huyện Ba Vì	1	7129/QĐ-STC ngày 15/11/2024	75.623.356.520	390.558.520				390.558.520	390.558.520	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
93	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở kè Yên Phú tương ứng từ K4+200 đến K4+800 đê tả Cà Lồ, xã Xuân Thu, huyện Sóc Sơn	1	6868/QĐ-STC ngày 04/11/2024	31.290.653.000	97.085.000				97.085.000	97.085.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
94	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở kè Linh Chiểu đoạn tương ứng từ K31+980 đến K32+215 đê hữu Hồng và Kè Phương Độ đoạn tương ứng từ K34+800 đến K35+500 đê hữu Hồng, huyện Phúc Thọ	1	7119/QĐ-STC ngày 15/11/2024	69.883.959.000	483.959.000				483.959.000	483.959.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
95	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ hữu sông Đà trên địa bàn thôn Phú Thứ và thôn Khánh Trúc, xã Khánh Thượng, huyện Ba Vì	1	7120/QĐ-STC ngày 15/11/2024	77.943.377.000	1.703.302.000				1.703.302.000	1.703.302.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn thanh quyết toán dự án hoàn thành					Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư
			Số, ngày, tháng	Tổng giá trị quyết toán	Tổng số	Trong đó					
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
96	Xử ký cấp bách sự cố mạch đùn, mạch sủi cống Cẩm Đình, huyện Phúc Thọ	1	7123/QĐ-STC ngày 15/11/2024	41.718.792.000	3.762.662.000				3.762.662.000	3.762.662.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
97	Dư án xây dựng, mở rộng trường THPT Ngô Quyền, huyện Ba Vì	1	6619/QĐ-STC ngày 25/10/2024	35.605.866.000	1.639.741.000				1.639.741.000	1.639.741.000	UBND huyện Ba Vì
98	Xây dựng, cải tạo mở rộng trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Ba Vì	1	4621/QĐ-STC ngày 05/8/2024	98.068.104.400	725.142.000				725.142.000	725.142.000	UBND huyện Ba Vì
99	Đường tránh quốc lộ 32 (đoạn qua thị trấn Tây Đằng)	1	3033/QĐ-STC ngày 27/5/2024	135.781.354.967	4.048.901.367				4.048.901.367	4.048.901.367	UBND huyện Ba Vì
100	Xây dựng, cải tạo trường THPT Bất Bạt, huyện Ba Vì	1	4926/QĐ-STC ngày 16/8/2024	38.071.872.900	2.349.638.000				2.349.638.000	2.349.638.000	UBND huyện Ba Vì
101	Xây dựng vùng sản xuất rau an toàn tập trung xã Chu Minh huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	1	3210/QĐ- STC, ngày 31/5/2024	10.019.996.763	503.133.763				503.133.763	503.133.763	UBND huyện Ba Vì
102	Xây dựng vùng sản xuất rau an toàn tập trung xã Minh Châu huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	1	3035/QĐ- UBND, ngày 27/5/2024	27.955.834.000	1.790.140.000				1.790.140.000	1.790.140.000	UBND huyện Ba Vì
103	Xây dựng vùng sản xuất rau an toàn tập trung TT Tây Đằng huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	1	3036/QĐ- UBND, ngày 27/5/2024	20.526.045.000	164.779.000				164.779.000	164.779.000	UBND huyện Ba Vì
104	Cải tạo, nâng cấp Trường Trung học phổ thông Tiến Thịnh, huyện Mê Linh	1	1743/QĐ-STC ngày 4/4/2024	43.459.724.000	4.654.724.000				4.654.724.000	4.654.724.000	UBND huyện Mê Linh
105	Xây dựng tuyến đường từ trung tâm hành chính huyện Mê Linh đến trung tâm văn hóa thể thao huyện huyện Mê Linh (giai đoạn I)	1	2859/QĐ-STC ngày 17/5/2024	214.844.987.432	8.648.426.432				8.648.426.432	8.648.426.432	UBND huyện Mê Linh
106	Xử lý cấp bách khắc sự cố sạt lở đê bao xã Trần Phú, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2843/QĐ-STC ngày 17/5/2024	10.594.192.000	677.964.000				677.964.000	677.964.000	UBND huyện Chương Mỹ
107	Xử lý sạt lở đê sông Đáy qua địa bàn xã Lam Điền, huyện Chương Mỹ	1	6673/QĐ-STC ngày 14/11/2022	17.134.114.919	123.542.000			115.162.599	8.379.401	8.379.401	UBND huyện Chương Mỹ
108	Xây dựng đường từ Bảo tàng dân tộc học đến đường 32	1	6754/QĐ-STC ngày 14/11/2023	564.900.049.885	3.343.906.600				3.343.906.600	3.343.906.600	UBND quận Cầu Giấy

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn thanh quyết toán dự án hoàn thành					Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư
			Số, ngày, tháng	Tổng giá trị quyết toán	Tổng số	Trong đó					
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
109	Xây dựng trường THPT Thọ Xuân, huyện Đan Phượng	1	5193/QĐ-STC ngày 28/8/2024	97.922.519.589	2.948.900.589				2.948.900.589	2.948.900.589	UBND huyện Đan Phượng
110	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 424 (76 cũ) từ Chợ Bến - Hòa Bình đến khu du lịch Quan Sơn (Km200+000 - Km3+800) huyện Mỹ Đức	1	6454/QĐ-STC ngày 16/10/2024	78.621.581.007	844.180.007				844.180.007	844.180.007	UBND huyện Mỹ Đức
111	Xây dựng trạm bơm Cầu Đổ Chân Chim	1	1543/QĐ-STC ngày 28/3/2024	53.131.226.000	1.142.226.000				1.142.226.000	1.142.226.000	UBND huyện Mỹ Đức
112	Kè chống sạt lở đê hữu Đáy đoạn cầu Phao Áng Hạ, xã Lê Thanh, huyện Mỹ Đức	1	7115/QĐ-STC ngày 15/11/2024	6.753.043.000	753.043.000				753.043.000	753.043.000	UBND huyện Mỹ Đức
113	Dự án: Cứng hóa mặt kênh kết hợp làm đường giao thông đoạn kênh Từ Vân đến Kiều Thụy, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	5853/QĐ-STC ngày 06/10/2023	44.089.994.000	149.299.000				149.299.000	149.299.000	UBND huyện Thường Tín
114	Dự án: Chỉnh trang cải tạo lắp đặt chiếu sáng tuyến đường 429 qua khu tưởng niệm Hồ Chủ Tịch, xã Nghiêm Xuyên; đường tỉnh lộ 427 qua địa phận Văn Phú – Hiền Giang, huyện Thường Tín	1	8434/QĐ-STC ngày 30/12/2021	44.690.413.346	144.091.550		116.491.346		27.600.204	27.600.204	UBND huyện Thường Tín
115	Dự án Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Tiền Phong, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	9064/QĐ-STC ngày 27/12/2018	9.376.933.000	88.550.000				88.550.000	88.550.000	UBND huyện Thường Tín
116	Xây dựng tuyến đường 25m từ đê sông Đuống đến tuyến đường quy hoạch mặt cắt ngang 40m (tiếp giáp với trường Alexandre Yersin) tại phường Ngọc Thụy, quận Long Biên	1	7122/QĐ-STC ngày 15/11/2024	152.134.957.051	9.283.929.178				9.283.929.178	9.283.929.178	UBND quận Long Biên
117	Cải tạo, nâng cấp hồ Lụa huyện Thạch Thất	1	6258/QĐ-STC ngày 30/9/2016	15.193.427.000	363.744.000				363.744.000	363.744.000	UBND huyện Thạch Thất
118	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 419 từ km 7+730 đến km11+552) huyện Thạch Thất	1	5362/QĐ-STC ngày 08/8/2018	115.429.829.893	403.126.493				403.126.493	403.126.493	UBND huyện Thạch Thất

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn thanh quyết toán dự án hoàn thành					Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư
			Số, ngày, tháng	Tổng giá trị quyết toán	Tổng số	Trong đó					
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
119	Đường tỉnh 419 (80 cũ), đoạn qua thị trấn Liên Quan đoạn từ Km4+842 đến Km5+587,1 và đoạn từ Km6+874,3 đến Km7+730 huyện Thạch Thất	1	8185/QĐ-STC ngày 27/11/2018	47.765.361.191	545.514.691				545.514.691	545.514.691	UBND huyện Thạch Thất
120	Dự án Xây dựng, cải tạo Trường THPT Phú Xuyên B	1	6417/QĐ-STC ngày 31/10/2023	45.030.322.472	67.139.500				67.139.500	67.139.500	UBND huyện Phú Xuyên

Phụ lục 30

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 KÉO DÀI SANG NĂM 2024
NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	KHV	Nghị quyết *(Số, ngày, tháng)*	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*
	TỔNG SỐ	**13.263**		
1	Huyện Đan Phượng	377	155/NQ-HĐND ngày 16/10/2024	
2	Huyện Thạch Thất	12.885	19/NQ-HĐND ngày 31/10/2024	

Phụ lục 31

DANH MỤC DỰ ÁN CẤP HUYỆN ĐƯỢC BỐ TRÍ VỐN THỰC HIỆN NĂM 2025 ĐỂ ĐÁP ỨNG THỜI HẠN BỐ TRÍ VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN THEO ĐIỀU 52 LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG

DỰ ÁN SỬ DỤNG 100% NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Báo cáo số /NQ-HĐND ngày / /2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
	TỔNG SỐ	**535**	**93**	**442**		**24.743.738**	
a	**Dự án ngân sách cấp huyện**	**500**	**93**	**407**		**24.654.854**	
b	**Dự án ngân sách cấp xã**	**35**		**35**		**88.883**	
I	**Quận Ba Đình**	**34**	**6**	**28**		**953.362**	
a	***Dự án ngân sách cấp huyện***	***34***	***6***	***28***		***953.362***	
1	Quy hoạch tổng thể và xây dựng trường TH Hoàng Diệu	1	1		2996/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	104.498	7
2	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Thành Công	1	1		726/QĐ-UBND ngày 06/4/2021	102.294	4
3	Cải tạo, nâng cấp xây dựng lại trường THCS Mạc Đĩnh Chi	1	1		2410/QĐ-UBND ngày 26/9/2016	80.784	5
4	Xây dựng, cải tạo tổng thể trường tiểu học Thủ Lệ	1	1		1646/QĐ-UBND ngày 29/8/2021	105.237	4
5	Cải tạo, bổ sung phòng học và các phòng chức năng trường TH Nghĩa Dũng (đạt chuẩn quốc gia)	1		1	3448/QĐ-UBND ngày 07/10/2022	15.556	3
6	Cải tạo, bổ sung phòng học và các phòng chức năng trường TH Ba Đình (đạt chuẩn quốc gia)	1		1	2864/QĐ-UBND ngày 01/8/2022	24.013	3
7	Lắp đặt màn hình Led sân khấu tại các trường mầm non, tiểu học và THCS thuộc Ba Đình	1	1		2412/QĐ-UBND ngày 31/10/2020	102.380	4
8	Cải tạo trường Mầm non Hoa Mai	1		1	16/NQ-HĐND ngày 14/7/2020; 05/NQ-HĐND ngày 18/4/2023; 2961/QĐ-UBND ngày 11/12/2023	10.828	3
9	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Trung tâm Chính trị quận	1		1	29/NQ-HĐND ngày 17.12.21	6.056	3
10	Cải tạo trường mầm non Hoa Hướng Dương (đạt chuẩn quốc gia)	1		1	18/NQ-HĐND ngày 06/8/2021; 3225/QĐ-UBND ngày 22/12/2021; 3129/QĐ-UBND ngày 13/9/2022; 16/NQ-HĐND ngày 29/10/2024	7.734	3
11	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng số 1 phường Ngọc Hà	1		1	1995/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	4.599	3
12	Xây dựng NVH KDC số 1 kết hợp bố trí bổ sung diện tích làm việc cho phường Liễu Giai nay là xây dựng NSH cộng đồng KDC số 1 phường Liễu Giai	1		1	2026/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	6.650	6

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
13	Xây dựng NSH cộng đồng số 9 kết hợp hội trường văn hóa phường Đội Cấn	1		1	2478/QĐ-UBND ngày 24/12/2019	13.475	4
14	Xây dựng NSH CĐ và sân chơi tại khu đất tô 35 cụm 5, xứ đồng Phán Mai, ngõ 343 phố Đội Cấn, phường Liễu Giai	1		1	1477/QĐ-UBND ngày 21/8/2020	13.241	4
15	Xây dựng NSH CĐ địa bàn dân cư số 6,7,8,14 phường Vĩnh Phúc	1		1	2022/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	6.975	3
16	Xây dựng NSH CĐ số 9 phường Điện Biên	1		1	2014/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	2.817	3
17	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Cát Triệu	1		1	2071/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	24.953	4
18	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hữu Tiệp	1		1	2072/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	30.594	4
19	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hòe Nhai	1		1	2365/QĐ-UBND ngày 12/12/2019	18.292	4
20	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình An Trí	1		1	2677/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	31.946	3
21	Cải tạo, nâng cấp tuyến phố Thanh Báo	1		1	2373/QĐ-UBND ngày 23/9/2016	25.779	8
22	Cống hóa mương và làm đường nối từ tổ 10 KDC số 1 đến khu tập thể quân trang	1		1	4587/QĐ-UBND ngày 31/12/2014	34.828	3
23	GPMB 2 căn nhà nằm trên vỉa hè phố Hoàng Hoa Thám, phường Vĩnh Phúc	1		1	762/QĐ-UBND ngày 03/5/2013	4.381	3
24	Xây dựng đường giao thông nội bộ và khớp nối HTKT tại điểm đất TDP 12C và 14 phường Vĩnh Phúc	1		1	1107/QĐ-UBND ngày 02/7/2019	14.159	3
25	Thu hồi 05 điểm đất không đủ điều kiện tồn tại để phục vụ mục đích công cộng	1		1	1996/QĐ-UBND ngày 20/10/2018	6.279	5
26	Cải tạo HTKT phường Liễu Giai, Cống Vị, Kim Mã, Đội Cấn năm 2022	1		1	01/NQ-HĐND ngày 26/4/2022; 2985/QĐ-UBND ngày 24/8/2022; 501/QĐ-UBND ngày 10/3/2023; 18//NQ-HĐND ngày 07/7/2023	10.303	3
27	Cải tạo HTKT phường Ngọc Khánh, Giảng Võ, Thành Công năm 2022	1		1	01/NQ-HĐND ngày 26/4/2022; 2986/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	9.740	3
28	Xây dựng cải tạo tổng thể Trụ sở BCH quân sự quận	1	1		1952/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	57.362	7
29	Cải tạo sửa chữa Trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân quận	1		1	20/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 16/NQ-HĐND ngày 29/10/2024	11.101	3
30	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND phường Điện Biên tại số 68 phố Nguyễn Thái Học	1		1	06/NQ-HĐND ngày 26/5/2020; 1959/QĐ-UBND ngày 06/4/2022	10.826	3
31	Cải tạo, trang trí và lắp đặt thiết bị phòng họp trực tuyến cố định tại phòng 414, 615 thuộc trụ sở cơ quan Quận ủy	1		1	21/NQ-HĐND ngày 17/12/2021; 1982/QĐ-UBND ngày 08/4/2022; 1091/QĐ-UBND ngày 05/6/2023	6.932	3

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
32	Lắp đặt màn hình led tại trụ sở Đảng ủy - UBND phường Kim Mã	1		1	01/NQ-HĐND ngày 26/4/2022 3277/QĐ-UBND ngày 26/9/2022	2.763	3
33	Xây dựng trụ sở làm việc Đảng ủy - UBND phường Ngọc Khánh	1		1	16/NQ-HĐND ngày 14/7/2020; 1741/QĐ-UBND ngày 25/3/2022	32.453	3
34	Cải tạo sửa chữa phòng khám đa khoa số 50 Hàng Bún và Trạm Y tế phường Quán Thánh	1		1	2005/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	13.534	3
b	***Dự án ngân sách cấp xã***						
II	**Quận Bắc Từ Liêm**	**23**	**11**	**12**		**1.741.525**	
a	***Dự án ngân sách cấp huyện***	***23***	***11***	***12***		***1.741.525***	
1	Cải tạo, chỉnh trang, sửa chữa tuyến đường Phú Diễn - Trại Gà, phường Phú Diễn	1		1	6098/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	73.057	6
2	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Hoàng Công Chất đến cổng trường mầm non Phú Diễn	1		1	4890/QĐ-UBND ngày 6/12/2021	54.797	3
3	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Hoàng Tăng Bí đến phố Viên, quận Bắc Từ Liêm	1	1		2586/QĐ-UBND ngày 07/4/2018	179.345	6
4	Đường nghĩa trang Thượng Cát nối đường từ khu công nghiệp Nam Thăng Long ra đường vành đai 4	1		1	1780/QĐ-UBND ngày 14/4/2009	37.668	9
5	Cải tạo, nâng cấp tuyến mương thoát nước đô thị kết hợp làm đường giao thông theo quy hoạch, phường Đức Thắng	1		1	6103/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	40.720	6
6	Xây dựng đường vào khu trung tâm hành chính quận Bắc Từ Liêm	1	1		6102/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	141.350	6
7	Xây dựng tuyến đường ao Dài, phường Đức Thắng (đoạn từ Hoàng Tăng Bí đến đường xóm 6)	1		1	979/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	47.329	8
8	Xây dựng tuyến đường nối từ đường chung cư 11 tầng - cục quản trị A phường Cổ Nhuế 1 đi đường Phạm Văn Đồng	1		1	1735/QĐ-UBND ngày 18/6/2021	9.131	8
9	Xây dựng trường mầm non Đông Ngạc C	1	1		8107/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	52.000	7
10	Mở rộng, cải tạo trường mầm non Liên Mạc	1		1	4362/QĐ-UBND ngày 25/10/2015	27.000	8
11	Xây dựng trường mầm non Cổ Nhuế 1B	1	1		1667/QĐ-UBND ngày 29/4/2016	49.060	7
12	Xây dựng trường THCS Cổ Nhuế 1	1	1		4978/QĐ-UBND ngày 31/10/2015	110.866	9
13	Xây dựng trường tiểu học chất lượng cao Bắc Từ Liêm	1	1		5361/QĐ-UBND ngày 29/10/2016	156.346	6
14	Xây dựng trường mầm non trong khu chức năng đô thị Tây Tựu (NT - 01)	1	1		6206/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	97.524	6
15	Xây dựng trường trung học cơ sở chất lượng cao Bắc Từ Liêm	1	1		6209/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	187.455	6
16	Xây dựng trường THCS trong khu chức năng đô thị Tây Tựu (THCS - 01)	1	1		6207/QĐ-UBND ngày 10/30/2019	141.573	6
17	Xây dựng trung tâm văn hóa - thể dục thể thao phường Cổ Nhuế 1	1		1	3017/QĐ-UBND ngày 26/7/2016	19.850	7
18	Mở rộng nghĩa trang Tây Tựu	1	1		414/QĐ-UBND ngày 22/2/2008	95.007	8

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
19	Xây dựng điểm vui chơi tổ dân phố Hoàng 9, 15, 8, 12, phường Cổ Nhuế 1	1		1	3800/QĐ-UBND ngày 15/5/2017	11.568	7
20	Xây dựng tuyến đường nối từ đường số 3 Tây Hồ Tây đến đường Trần Cung	1		1	1078/QĐ-UBND ngày 19/4/2022	38.476	3
21	Mở rộng trường THCS Minh Khai	1	1		3154/QĐ-UBND ngày 21/9/2021	99.469	4
22	Xây dựng trường mầm non Cổ Nhuế 1B	1		1	1667/QĐ-UBND ngày 29/4/2016	49.060	7
23	Xây dựng chợ dân sinh TDP Ngọa Long – Văn Trì, phường Minh Khai	1		1	2855/QĐ-UBND ngày 16/9/2022	22.874	3
b	***Dự án ngân sách cấp xã***						
III	**Quận Cầu Giấy**	**2**	**1**	**1**		**112.416**	
a	***Dự án ngân sách cấp huyện***	***2***	***1***	***1***		***112.416***	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Mai Dịch	1	1		2049/ QĐ-UBND ngày 16/8/2018; 3377/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	83.320	5
2	Tu bổ, tôn tạo chùa Duệ Tú, phường Quan Hoa	1		1	2611/QĐ-UBND ngày 29/10/2018; 287/QĐ-UBND ngày 05/02/2021; 3376/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	29.096	3
b	***Dự án ngân sách cấp xã***						
IV	**Quận Hà Đông**	**8**	**3**	**5**		**273.024**	
a	***Dự án ngân sách cấp huyện***	***8***	***3***	***5***		***273.024***	
1	Trường tiểu học trong khu đất dịch vụ Lk 8, lk9, lk10, lk15, lk21, lk 23, lk 24, lk 26, c6, TH 17 phường La Khê, quận Hà Đông (giai đoạn 2)	1	1		4531/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	46.508	4
2	Trường THCS Phú Lương, phường Phú Lương	1	1		6415/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	85.954	5
3	Trường THCS Biên Giang (giai đoạn 2)	1	1		3151/QĐ-UBND ngày 31/8/2020	46.363	4
4	Xây thêm đơn nguyên mới nhà lớp học trường THCS Trần Đăng Ninh phường Quang Trung quận Hà Đông	1		1	4337/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	26.955	5
5	Xây dựng nhà lớp học 4 tầng trường THCS Văn quán, p Văn quán Hà đông	1		1	4392/QD-UBND ngày 31/10/2019	11.500	3
6	Trường mầm non trong Khu đất dịch vụ LK27; LK 28 (thuộc QH chi tiết tỷ lệ 1/2000 trục đô thị phía Bắc), phường Dương Nội quận Hà Đông	1		1	8012/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	14.394	3
7	Trường mầm non trong khu đấu giá Phú Lương 1, phường Phú Lương Hà Đông	1		1	6138/QĐ-UBND ngày 06/9/2013	10.227	5
8	Đường GT từ Ao đình (thôn Đa Sỹ) đến Chùa Trắng (thôn Mậu Lương) Kiến Hưng, Hà Đông	1		1	1654/QĐ-UBND ngày 10/9/2007	31.123	3
b	***Dự án ngân sách cấp xã***						
V	**Quận Hoàng Mai**	**16**	**13**	**3**		**1.774.420**	
a	***Dự án ngân sách cấp huyện***	***16***	***13***	***3***		***1.774.420***	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	Xây dựng trường Tiểu học Vĩnh Hưng (ô F3/TH4)	1	1		6268/QĐ-UBND ngày 30/10/2020; 3864/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	239.670	5
2	Xây dựng Trường Mầm non Vĩnh Hưng tại ô F2/NT3	1	1		6676/QĐ-UBND ngày 29/10/2018; 3742/QĐ-UBND ngày 28/11/2022; 3864/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	71.385	7
3	Xây dựng trường Mầm non Vĩnh Hưng (ô F3/NT3)	1	1		6269/QĐ-UBND ngày 30/10/2020; 3864/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	85.440	6
4	Xây dựng Trường THCS Định Công (ô D1/TH4)	1	1		6272/QĐ-UBND ngày 30/10/2020; 3864/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	149.616	5
5	Xây dựng Trường Tiểu học Định Công (ô D1/TH3)	1	1		6271/QĐ-UBND ngày 30/10/2020; 3864/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	114.857	5
6	Xây dựng trường Mầm non Định Công (ô D1/NT2)	1	1		6270/QĐ-UBND ngày 30/10/2020; 3915/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	136.861	5
7	Xây dựng trường mầm non Hoàng Văn Thụ cơ sở 2	1		1	6737/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; 5039/QĐ-UBND ngày 03/8/2020; 3742/QĐ-UBND ngày 28/11/2022; 3864/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	21.971	5
8	Giải phóng mặt bằng khuôn viên chùa Đồng	1	1		7660/QĐ-UBND ngày 30/12/2019; 2901/QĐ-UBND ngày 03/4/2020; 39/QĐ-UBND ngày 08/01/2021; 3864/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	83.303	4
9	GPMB và tu bổ, tôn tạo Chùa Sét	1	1		6403/QĐ-UBND ngày 31/10/2017; 4622/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	94.555	7
10	GPMB, tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Nam Dư Hạ	1	1		14638/QĐ-UBND ngày 06/12/2021; 3864/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	69.615	5

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
11	Giải phóng mặt bằng và xây dựng hạ tầng kỹ thuật các ô đất để đấu giá quyền sử dụng đất trong Khu đô thị Nam hồ Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai (giai đoạn 1)	1	1		5051/QĐ-UBND ngày 31/7/2017; 3603/QĐ-UBND ngày 05/7/2019; 4838/QĐ-UBND ngày 15/11/2021; 4456/QĐ-UBND ngày 14/11/2022; 4368/QĐ-UBND ngày 31/8/2023 của UBND TP	105.725	8
12	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để GPMB, xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất xây dựng nhà ở để đấu giá quyền sử dụng đất tại phường Yên Sở, quận Hoàng Mai	1	1		5411/QĐ-UBND ngày 20/10/2009; 1100/QĐ-UBND ngày 18/3/2020 của UBND TP; 2555/QĐ-UBND ngày 10/6/2024 của UBND Quận	340.477	5
13	Xây dựng tuyến đường từ đường 2,5 đến UBND phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai	1	1		3895/QĐ-UBND ngày 10/8/2021, 4318/QĐ-UBND ngày 29/8/2023 của UBND TP	107.156	4
14	Xây dựng tuyến đường vào chợ dân sinh Lĩnh Nam	1		1	6702/QĐ-UBND ngày 28/10/2019; 11381/QĐ-UBND ngày 15/10/2021; 3742/QĐ-UBND ngày 28/11/2022; 3864/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	27.109	5
15	Xây dựng tuyến đường vào trường tiểu học chất lượng cao Yên Sở	1		1	4195/QĐ-UBND ngày 28/8/2019; 618/QĐ-UBND ngày 15/3/2022; 3864/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	65.207	5
16	Phòng khám đa khoa Lĩnh Nam tại ô đất G2/CCKV2	1	1		6695/QĐ-UBND ngày 25/10/2019; 5433/QĐ-UBND ngày 07/9/2020; 3742/QĐ-UBND ngày 28/11/2022; 3864/QĐ-UBND ngày 22/12/2023; 1417/QĐ-UBND ngày 29/3/2024	61.473	5
b	***Dự án ngân sách cấp xã***						
VI	**Quận Long Biên**	**30**	**16**	**14**		**2.994.884**	
a	***Dự án ngân sách cấp huyện***	***30***	***16***	***14***		***2.994.884***	
1	Xây dựng trường tiểu học tại ô quy hoạch B.1/TH1 phường Thượng Thanh	1	1		3696/QĐ-UBND ngày 07/7/2021	162.349	4
2	Xây dựng trường THCS tại ô quy hoạch A.4/THCS1 phường Ngọc Thuỵ	1	1		4522/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	156.234	6

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
3	Xây dựng trường THCS tại ô QH G.2/THCS, phường Long Biên	1	1		4494/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	122.134	6
4	Xây dựng tiểu học Ngọc Thụy 2, phường Ngọc Thụy (ô quy hoạch A.8/TH)	1	1		7604/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 1015/QĐ-UBND ngày 09/3/2022	178.693	8
5	Xây dựng trường mầm non tại ô QH G.2/NT2 phường Long Biên	1	1		4115/QĐ-UBND ngày 05/10/2018	91.898	6
6	Xây dựng cơ sở giáo dục tại ô quy hoạch A.6/NT Gia Thụy, phường Gia Thụy	1		1	4520/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 7750/QĐ-UBND ngày 22/12/2020	42.614	6
7	Xây dựng trường mầm non tại ô QH A.7/NT2 phường Ngọc Lâm	1	1		4521/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 797/QĐ-UBND ngày 21/02/2022	65.864	6
8	Xây dựng trường mầm non tại ô quy hoạch A.8/NT2 phường Ngọc Thụy	1	1		6884/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	124.332	4
9	Cải tạo, nâng cấp ngõ 66 Thanh Am, phường Thượng Thanh	1		1	1953/QĐ-UBND ngày 12/5/2020 4453/QĐ-UBND ngày 14/11/2022 809/QĐ-UBND ngày 06/3/2024	38.406	5
10	Xây dựng tuyến đường 17,5m theo quy hoạch từ đường Lý Sơn đến phố Đức Giang (giáp chợ Đức Hòa), phường Thượng Thanh	1		1	2280/QĐ-UBND ngày 04/6/2020	39.451	5
11	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ Công ty May X20 đến khu công viên công nghệ thông tin, phường Phúc Đồng	1		1	6885/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	12.050	5
12	Cải tạo hệ thống đường, thoát nước dọc tuyến mương Gia Quất, phường Ngọc Thụy	1		1	5346/QĐ-UBND ngày 26/10/2017	14.966	5
13	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ ngõ Hạnh Phúc đến đường gom cầu Thanh Trì	1		1	3259/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	71.061	5
14	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 13,5m dọc mương từ đường 40m đến đường hành lang chân đê, phường Thượng Thanh	1	1		696/QĐ-UBND ngày 14/02/2020	206.874	5
15	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 13,5m dọc đường tàu từ đường Lý Sơn đến đường 40m quy hoạch, phường Thượng Thanh, Đức Giang	1	1		3320/QĐ-UBND ngày 26/6/2020	261.575	5
16	Xây dựng tuyến đường 25m từ khu TTTM Gia Thụy đến đường 40m khu đô thị mới Việt Hưng	1	1		2271/QĐ-UBND ngày 04/6/202014/NQ-HĐND04/7/2023	413.000	5
17	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ phố cầu Bây đến kho 205 (Tổng cục Hậu Cần), phường Sài Đồng	1		1	4099/QĐ-UBND ngày 05/10/2018 9539/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 421/QĐ-UBND ngày 02/02/2024	14.551	6
18	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 13,5m từ đường Nguyễn Văn Linh đến ngã ba sông Cầu Bây	1		1	4410/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 9543/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	9.835	6

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
19	Xây dựng 3 tuyến đường theo quy hoạch (01 tuyến đường 13,0m nối từ đường đê tả Hồng hữu Đuống đến đường 40m Ngọc Thụy, 01 tuyến từ ngõ 66 Ngọc Thụy đến đường 40m Ngọc Thụy và 01 tuyến 13,5m từ ngõ 140 Ngọc Thụy đến hết ô A.8/NT2)	1	1		6887/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	149.549	4
20	Xây dựng tuyến đường 13,5m theo quy hoạch từ ngõ 640 Nguyễn Văn Cừ qua trường mầm non Gia Thụy đến ngõ 720 Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy	1		1	1240/QĐ-UBND ngày 30/3/2021	52.138	4
21	Xây dựng tuyến đường 13,0m theo quy hoạch dọc mương thoát nước (giáp KCN Đài Tư)	1		1	1123/QĐ-UBND ngày 25/3/2021	77.870	4
22	Xây dựng 02 tuyến đường 13,5m theo quy hoạch từ đường Nguyễn Sơn và phố Lâm Hạ đến đường quy hoạch 22m phường Bồ Đề	1		1	3174/QĐ-UBND ngày 24/6/2021	57.056	4
23	Xây dựng tuyến đường 13,5m theo quy hoạch từ ao ngõ 53 Vũ Xuân Thiều đến đường Vũ Xuân Thiều, phường Sài Đồng	1	1		1814/QĐ-UBND ngày 04/5/2021	96.214	4
24	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật các ô đất B.3/NO1, B.3/NO4, B.5/NO1 và các tuyến đường phụ cận có mặt cắt ngang B=13,5m; B=11,5m phục vụ đấu giá QSD đất tại phường Thượng Thanh	1	1		4493/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	210.280	6
25	Hoàn chỉnh HTKT ô đất thuộc ô quy hoạch G.2/THCS, G.2/NT2, G.2/CX, G.2/P2, G.2/P3 phụ cận tuyến đường quy hoạch 40m phường Long Biên	1	1		5473/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	138.633	7
26	Hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật 02 tuyến đường 25m, 30m phụ cận ô đất B.2/CCKO theo quy hoạch, phường Thượng Thanh	1		1	7809/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	49.713	3
27	Chỉnh trang và hoàn chỉnh hạ tầng đô thị các ô đất thuộc ô quy hoạch B.2/CCKO, B.2/NO4, B.2/LX9 phụ cận đoạn đường quy hoạch 25m, 30m phường Thượng Thanh, quận Long Biên	1	1		3251/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	46.447	4
28	Chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật ô đất tại ô quy hoạch E.5/P1 phụ cận tuyến đường Cổ Linh, tuyến đường quy hoạch 17,5m phường Long Biên, quận Long Biên, Hà Nội.	1		1	5472/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	42.865	4
29	Hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật ô đất A.8/CC phường Ngọc Thụy, quận Long Biên	1	1		768/QĐ-UBND ngày 04/3/2021	46.447	4
30	GPMB, xây dựng sân chơi tổ 16 tại ao Đầu Ghi thuộc ô QH A.6/LX1 tổ 16 phường Gia Thụy	1		1	4520/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	1.786	6
b	***Dự án ngân sách cấp xã***						
VI	**Quận Nam Từ Liêm**	**11**	**4**	**7**		**1.826.439**	
a	***Dự án ngân sách cấp huyện***	***11***	***4***	***7***		***1.826.439***	
1	Xây dựng tuyến đường Phạm Hùng đến đường Lê Đức Thọ, quận Nam Từ Liêm	1	1		4962/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 1821/QĐ-UBND ngày 28/25/2020	518.979	8
2	Xây dựng đường nối từ đường Đỗ Đức Dục đi đường Mễ Trì	1	1		4963/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	264.707	8

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
3	Xây dựng tuyến đường từ đường Tô Hữu đến đường 70 kéo dài (Từ làng Vạn Phúc quận Hà Đông đến tổ dân phố Tháp), phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm	1	1		4952/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	581.064	8
4	Cải tạo, mở rộng tuyến đường từ đường Đại Lộ Thăng Long đến đường 70 (đoạn qua vị trí Cầu Đôi, phường Đại Mỗ)	1	1		4954/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	247.617	8
5	Xây dựng tuyến đường để khớp nối hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tổ dân phố 13 tới đường K2 sang tổ dân phố số 15, phường Cầu Diễn	1		1	2366/QĐ-UBND ngày 09/6/2020	36.081	4
6	Xây dựng bổ sung phòng học trường THCS Nguyễn Quý Đức (giai đoạn 2)	1		1	2198/QĐ-UBND ngày 19/6/2020	14.894	5
7	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật để đấu giá quyền sử dụng đất tại khu đất ĐG1, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	1		1	6573/QĐ-UBND ngày 10/10/2016; 3047/QĐ-UBND ngày 04/8/2020	67.674	8
8	Xây dựng tuyến đường từ Mễ Trì Hạ kéo dài đến đường Đỗ Đức Dục, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	1		1	04/NQ-HĐND ngày 28/5/2020; 1216/QĐ-UBND ngày 7/6/2022	22.921	3
9	Xây dựng chợ dân sinh phường Tây Mỗ	1		1	3241/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	28.788	4
10	Xây dựng chợ dân sinh phường Xuân Phương	1		1	4944/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 965/QĐ-UBND ngày 18/4/2023	28.932	5
11	Xây dựng Nhà văn hóa TDP số 3 phường Phương Canh	1		1	7067/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	14.783	4
b	***Dự án ngân sách cấp xã***						
VIII	**Quận Thanh Xuân**	**2**	**2**			**633.022**	
a	***Dự án ngân sách cấp huyện***	***2***	***2***			***633.022***	
1	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử gò Đống Thây phường Thanh Xuân Trung	1	1		3703/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	233.912	4
2	Cải tạo mở rộng theo quy hoạch đường Nguyễn Tuân, quận Thanh Xuân	1	1		3854/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	399.110	4
b	***Dự án ngân sách cấp xã***						
IX	**Thị xã Sơn Tây**	**4**	**1**	**3**		**204.734**	
a	***Dự án ngân sách cấp huyện***	***4***	***1***	***3***		***204.734***	
1	Xây dựng trung tâm văn hóa xã Cổ Đông	1		1	1370/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	12.639	3
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất tại phường Viên Sơn	1	1		1610/QĐ-UBND ngày 24/12/2020; 1487/QĐ-UBND ngày 19/12/2022	120.894	4
3	Dự án: Xây dựng HTKT khu đất đấu giá quyền sử dụng đất Đồng Củ, xã Sơn Đông	1		1	1480/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	68.763	4
4	Xây mới nhà văn hoá tổ dân phố Phố Hàng, phường Phú Thịnh	1		1	456/QĐ-UBND ngày 22/5/2018; 514/QĐ-UBND ngày 26/5/2023	2.438	3
b	***Dự án ngân sách cấp xã***						

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
X	**Huyện Đan Phượng**	**11**	**1**	**10**		**519.228**	
a	***Dự án ngân sách cấp huyện***	***11***	***1***	***10***		***519.228***	
1	Đường giao thông N19 đoạn từ đường N12 đi đê Tiên Tân, xã Thượng Mỗ	**1**		**1**	1720/QĐ-UBND ngày 10/3/2022	78.747	3
2	Xây dựng đường giao thông tuyến N1 đoạn từ đê Tiên Tân đến đường N4	**1**	**1**		4669/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 5315/QĐ-UBND ngày 26/6/2020; 9720/QĐ-UBND ngày 30/12/2022; 8943/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	185.657	6
3	Đường giao thông nối đường N4 với N1 từ Phương Đình đến Trung Châu	**1**		**1**	4527/QĐ-UBND ngày 04/6/2020;	55.789	5
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Đồng Tháp 2, xã Đồng Tháp, từ trường Mầm non Đồng Tháp đi xã Song Phượng	**1**		**1**	9046/QĐ-UBND ngày 08/12/2020; 7722/QĐ-UBND ngày 22/11/2023	38.928	4
5	Mở rộng, nâng cấp tuyến đường từ đường 20m đến giáp xã Liên Hồng	**1**		**1**	4851/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	39.928	3
6	Xây dựng tuyến đường giao thông tuyến N14 đi tỉnh lộ 417	**1**		**1**	4849/QĐ-UBND ngày 09/11/2021; 7537/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	32.988	3
7	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp-giáo dục thường xuyên huyện Đan Phượng	**1**		**1**	4964/QĐ-UBND ngày 15/11/2021	29.760	3
8	Đường vào đền Văn Hiến xã Hạ Mỗ	**1**		**1**	7270/QĐ-UBND ngày 03/10/2019	6.610	5
9	Trung Tâm văn hóa thể thao thị trấn Phùng (giai đoạn 1)	1		1	2708/QĐ-UBND ngày 28/6/2021	31.354	3
10	Vườn hoa sân chơi Hủng Đông, xã Đan Phượng	1		1	5073/QĐ-UBND ngày 23/11/2021	12.157	3
11	Cải tạo đường giao thông từ Trường Mầm non Đồng Tháp đến đường trục thôn Bãi Thụy, xã Đồng Tháp	1		1	4797/QĐ-UBND ngày 06/8/2019	7.310	5
b	***Dự án ngân sách cấp xã***						
XI	**Huyện Đông Anh**	**18**	**11**	**7**		**3.389.219**	
a	***Dự án ngân sách cấp huyện***	***18***	***11***	***7***		***3.389.219***	
1	Xây dựng khu cây xanh thể dục thể thao huyện Đông Anh	1	1		8873/QĐ-UBND ngày 20/11/2019; 1105/QĐ-UBND ngày 27/01/2022; 15509/QĐ-UBND ngày 09/12/2022	770.483	5
2	Xây dựng tiêu công viên, điêm sinh hoạt cộng đồng bao gồm sân bóng, sân TDTT, bãi đỗ xe tĩnh tại thôn Đìa, xã Nam Hồng, huyện Đông Anh	1		1	1562/QĐ-UBND ngày 25/12/2023	14.779	4
3	Xây dựng tuyến đường gom và kè sông Đào Nguyên Khê đoạn từ đường sắt Hà Nội - Lào Cai đến Cầu Phù Lỗ, huyện Đông Anh	1	1		8051/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	449.555	4

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
4	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Vân Trì đến thôn Ba Chữ, xã Vân Nội theo quy hoạch	1		1	4211/QĐ-UBND ngày 03/6/2021	33.133	3
5	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường LK53 (ven sông Ngũ Huyện Khê) đến hết thôn Nghĩa Vũ, xã Dục Tú, huyện Đông Anh theo quy hoạch.	1		1	8282/QĐ-UBND ngày 22/9/2023	64.622	3
6	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ khu đô thị Nguyên Khê qua phía Đông thôn Cán Khê và xóm Núi đến đường gom sông Đào Nguyên Khê	1		1	11185/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	66.708	3
7	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất X7, xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh	1		1	7995/QĐ-UBND ngày 27/11/2020; 10422/QĐ-UBND ngày 17/8/2022	61.112	4
8	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất xã Việt Hùng 2, huyện Đông Anh	1	1		7959/QĐ-UBND ngày 25/11/2020	103.086	4
9	Xây dựng HTKT khu đấu giá quyền sử dụng đất phía Tây đường Cổ Loa, xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh.	1	1		8249/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 16198/QĐ-UBND ngày 24/12/2021; 15942/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	297.027	5
10	Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật khu đất X4, xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh	1	1		7994/QĐ-UBND ngày 27/11/2020; 10421/QĐ-UBND ngày 17/8/2022	113.453	4
11	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất phía Tây đường Đản Dị xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh.	1	1		8250/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	313.182	5
12	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất X2 Kim Chung, huyện Đông Anh	1	1		6038/QĐ-UBND ngày 30/8/2019	482.405	4
13	Xây dựng hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật giao thông, thoát nước xã Kim Chung	1	1		4666/QĐ-UBND ngày 04/8/2020	148.335	4
14	Xây dựng khu cây xanh, bãi đỗ xe đường 23B huyện Đông Anh	1	1		7993/QĐ/UBND ngày 27/11/2020	190.673	4
15	Xây dựng hạ tầng hai bên và cải tạo đê cụt Tàm Xá huyện Đông Anh kết hợp làm đường giao thông	1		1	4656/QĐ-UBND ngày 30/8/2018; 7424/QĐ-UBND ngày 28/8/2023	48.258	5
16	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất thôn Tuân Lề, xã Tiên Dương	1	1		2232/QĐ-UBND ngày 12/4/2021	122.655	4
17	Xây dựng HTKT khu đất X5 thôn Châu Phong, xã Liên Hà, huyện Đông Anh, TP Hà Nội để đấu giá QSD đất	1	1		8343/QĐ-UBND ngày 4/12/2020; 12364/QĐ-UBND ngày 14/12/2023	68.396	4
18	Xây dựng khu đấu giá QSD đất NO-22 xã Vân Hà, huyện Đông Anh	1		1	2314/QĐ-UBND ngày 7/4/2022	41.357	3
b	***Dự án ngân sách cấp xã***						
XII	**Huyện Gia Lâm**	**21**	**4**	**17**		**2.138.328**	
a	***Dự án ngân sách cấp huyện***	***21***	***4***	***17***		***2.138.328***	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	Xây dựng tuyên đường từ đường Đặng Phúc Thông vào khu đấu giá X5 thôn Quy Mông và thôn Trùng Quán, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm	1		1	7985/QĐ-UBND ngày 28/10/2019; 6461/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	38.804	3
2	Xây dựng trường Mầm non Hoa Sữa, xã yên Viên, huyện Gia Lâm	1		1	4415/QĐ-UBND ngày 6/7/2020; 1410/QĐ-UBND ngày 10/4/2023	51.609	4
3	Xây dựng hoàn chỉnh, khớp nối hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp vừa và nhỏ Phú Thị khu công nghiệp Dương Xá A, huyện Gia Lâm, TP Hà Nội	1		1	5849/QĐ-UBND ngày 21/10/2019; 878/QĐ-UBND ngày 10/3/2022; 4931/QĐ-UBND ngày 2/10/2023	276.831	5
4	Xây dựng vườn hoa cây xanh tổ dân phố Kiên Thành, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm	1		1	3601/QĐ-UBND ngày 28/6/2021 606/QĐ-UBND ngày 28/9/2022	33.775	3
5	Cải tạo, chỉnh trang ao Bầu xã Phú Thị, huyện Gia Lâm	1		1	9023/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 6660/QĐ-UBND ngày 26/10/2022; 6467/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	28.081	4
6	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường xã Phú Thị, huyện Gia Lâm	1		1	8970/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 6462/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	36.018	3
7	Xây dựng tuyến đường đê hữu đuống đoạn Dốc Lời - Đặng Xá đến xã Lệ Chi	1	1		8186/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 176/QĐ-UBND ngày 09/1/2023 342/QĐ-UBND ngày 18/1/2024	508.131	5
8	Xây dựng tuyên đường theo quy hoạch tại các ô quy hoạch: CCK02, BDDX4 thuộc quy hoạch chi tiết hai bên đường 179; các ô đất BDDX1, CC2, CCKO7, CCKO8 thuộc quy hoạch chi tiết hai bên đường Dốc Hội - Đại học Nông Nghiệp, huyện Gia Lâm	1		1	7246 15/11/2021 2068 25/5/2023	57.672	3
9	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8 xã Kim Lan, huyện Gia Lâm	1		1	5347/QĐ-UBND ngày 08/08/2019; 7667/QĐ-UBND ngày 06/10/2020; 1812/QĐ-UBND ngày 08/05/2023	43.746	4
10	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đường Đình Xuyên qua khu đấu giá X1 đến đường Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm	1		1	8192 /QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 5766 /QĐ-UBND ngày 9/09/2021 6466 /QĐ-UBND ngày 29/12/2023	38.456	3

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
11	Xây dựng tuyến đường Yên Viên – Đình Xuyên – Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm	1	1		6666 /QĐ-UBND ngày 11/9/2020; 6891 /QĐ-UBND ngày 5/11/2021 /QĐ-UBND ngày 09/01/2023	242.836	4
12	Xây dựng tuyến đường gom từ cầu Thanh Trì đến cầu vượt Phú Thị, huyện Gia Lâm	1	1		8185/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 ; 345/QĐ-UBND ngày 18/1/2024	407.243	5
13	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất khu đất X5 thôn Trùng Quán và thôn Quy Mông, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm	1		1	8073/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 6459/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	39.459	3
14	Kè hồ, làm đường dạo chống lấn chiếm hồ Vực, xã Đình Xuyên, huyện Gia Lâm	1	1		3652/QĐ-UBND ngày 05/06/2020; 6462/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	138.587	5
15	Xây dựng HTKT phục vụ đấu giá QSD đất nhỏ kẹt xã Phù Đổng	1		1	4104/QĐ-UBND ngày 19/06/2019	11.299	3
16	Cải tạo, chỉnh trang một số tuyến đường và ao, hồ trên địa bàn xã Phú Thị, huyện Gia Lâm	1		1	2938/QĐ-UBND ngày 03/06/2021; 6470/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	48.161	3
17	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ khu đấu giá B116 đến đường 179 và tuyến đường cạnh khu đấu giá B116, xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm	1		1	5286/QĐ-UBND ngày 03/08/2022;	39.968	3
18	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đê Tả Đuống qua thôn Phù Đổng 3 đến đường liên xã Ninh Hiệp - Phù Đổng - Trung Mầu, huyện Gia Lâm	1		1	7309/QĐ-UBND ngày 18/11/2021; 1091/QĐ-UBND ngày 20/03/2023	36.783	3
19	Xây dựng trường mầm non Hoa Hồng, thôn Trùng Quán, xã Yên Thường	1		1	892/QĐ-UBND ngày 17/2/2020	35.650	3
20	Xây dựng HTKT khu tái định cư Phù Đổng, xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm	1		1	4293/QĐ-UBND ngày 30/6/2020 5942/QĐ-UBND ngày 06/10/2021 4084/QĐ-UBND ngày 22/7/2024	20.020	4
21	Giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất nhỏ, kẹt tại vị trí A33, xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm	1		1	3749/QĐ-UBND ngày 30/6/2021 6972/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	5.199	4
b	***Dự án ngân sách cấp xã***						
XIII	**Huyện Hoài Đức**	**76**	**8**	**68**		**3.831.817**	
a	***Dự án ngân sách cấp huyện***	***76***	***8***	***68***		***3.831.817***	
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật và Nhà văn hóa trung tâm xã Kim Chung	1	1		3044/QĐ-UBND ngày 28/5/2020	85.122	5
2	Đường Liên khu vực 1 (Đoạn từ Đức Thượng đến Song Phương), huyện Hoài Đức	1	1		5352/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	1.027.000	5
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê tả Đáy kết hợp giao thông trên địa bàn huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội	1	1		7562/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	418.855	5

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
4	Xây dựng Trường Tiểu học Kim Chung B	1		1	9229/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	44.447	4
5	Hạ tầng kỹ thuật để thực hiện đấu giá QSD đất trên địa bàn xã Sơn Đồng - Vị trí X1 (khu Khóm Dâu và khu Đồng Cốc)	1	1		6224/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	129.067	4
6	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất dịch vụ bổ sung trên địa bàn xã Vân Canh - Vị trí X3	1	1		8813/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	98.003	4
7	Đường Lại Yên - Vân Canh (từ đường liên khu vực 2 đến đường vành đai 3,5), huyện Hoài Đức	1	1		5343/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	469.885	4
8	Đường Liên khu vực 8 (từ Đại lộ Thăng Long đến đường tỉnh 423), huyện Hoài Đức	1	1		5388/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	421.503	4
9	Đường ĐH-02, huyện Hoài Đức	1	1		5344/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	219.607	4
10	Trụ sở công an xã Đức Giang	1		1	3729/QĐ-UBND ngày 28/5/2020	11.915	5
11	Trụ sở công an xã An Thượng	1		1	3735/QĐ-UBND ngày 28/5/2020	10.281	5
12	Trụ sở công an xã Đắc Sở	1		1	3734/QĐ-UBND ngày 28/5/2020	9.320	5
13	Trụ sở công an xã Đức Thượng	1		1	3731/QĐ-UBND ngày 28/5/2020	7.154	5
14	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất dịch vụ 12,5ha xã An Thượng	1		1	4882/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 1445/QĐ-UBND ngày 09/4/2019	33.103	5
15	Xây dựng tuyến đường ĐH06 (Giai đoạn 1). Đoạn từ Đường 422 đến Trường Mầm non Đức Giang B.	1		1	9524/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 7046/QĐ-UBND ngày 31/8/2017	68.139	5
16	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ đường TL423 đi thôn Cù Sơn xã Vân Côn	1		1	5304/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	19.965	5
17	Nạo vét, cải tạo hệ thống kênh tiêu T2, T2-6, T2-9 thuộc địa bàn huyện Hoài Đức	1		1	3049/QĐ-UBND ngày 26/7/2019	14.110	5
18	Đường giao thông kết hợp rãnh thoát nước thải đoạn từ Đình thôn Đông Lao đến ven sông Đáy	1		1	5411/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	7.198	5
19	Khu vườn hoa, cây xanh thôn Cù Sơn, Quyết Tiến, Mộc Hoàn Đình xã Vân Côn	1		1	5216/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	8.323	5
20	Cải tạo hồ môi trường từ đường chân cầu vượt chân đê đi Nỗ Sẻ đến trại Nội xã Tiền Yên	1		1	5218/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	13.295	5
21	Cải tạo ao cá Bác Hồ xã Vân Côn	1		1	5214/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	12.309	5
22	Kè ao Chuông cổng thôn Cát Ngòi, xã Cát Quế	1		1	5351/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	5.268	4
23	Trụ sở làm việc công an xã La Phù	1		1	3727/QĐ-UBND ngày 28/5/2020	9.990	4
24	Trụ sở công an xã Song Phương	1		1	3726/QĐ-UBND ngày 28/5/2020 02/NQ-HĐND 29/01/2021	8.033	4
25	Trường Mầm non thôn Phương Bảng, xã Song Phương; Hạng mục Nhà lớp học, nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	1		1	5225/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	13.093	4

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
26	Nâng cấp, mở rộng trường Tiểu học Song Phương	1		1	9485/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	39.443	4
27	Xây dựng trạm y tế xã Đắc sở	1		1	5453/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	9.913	4
28	Xây dựng nhà văn hóa trung tâm kết hợp khu cây xanh công cộng xã Minh Khai	1		1	5714/QĐ-UBND ngày 21/10/2021	34.003	4
29	Đầu tư xây dựng Nhà văn hóa thôn Lũng Kênh xã Đức Giang	1		1	8184/QĐ-UBND ngày 20/11/2020	9.141	4
30	Đầu tư xây dựng vườn hoa công cộng và TDTT cộng đồng thôn La Tinh xã Đông La	1		1	5194/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	9.855	4
31	Vườn hoa, sân chơi, thể dục thể thao xã Dương Liễu	1		1	6198/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	9.573	4
32	Trung tâm văn hóa thể dục thể thao xã Di Trạch	1		1	4701/QĐ-UBND ngày 09/8/2018 7167/QĐ-UBND ngày 25/12/2019	8.347	4
33	Xây dựng trung tâm thể thao xã Minh Khai	1		1	5716/QĐ-UBND ngày 21/10/2021	34.913	4
34	HTKT đấu giá QSD đất trên địa bàn xã Tiền Yên - Xứ đồng Lòng Khúc	1		1	3055/QĐ-UBND ngày 26/7/2019 6225/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	77.585	4
35	Hạ tầng hỹ thuật khu đất dịch vụ bổ sung xã Vân Canh - vị trí X1. Địa điểm: Khu Trũng Bầu và Tầm Bể, thôn Hậu Ái, xã Vân Canh	1		1	9477/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	23.528	4
36	Xây dựng HTKT khu đất dịch vụ xã An Khánh - Khu B giáp xã Vân Canh (giai đoạn 3)	1		1	8638/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	3.516	4
37	Đường vành đai thôn 2 làng Phương Bảng-Tuyến từ Cống tiêu xóm làng đi xóm Trại	1		1	5127/QĐ-UBND ngày 24/10/2019	8.698	4
38	Đường giao thông trục chính vùng bãi xã Minh Khai, đoạn kết nối với đê Tả Đáy và đường ĐH04	1		1	5732/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	10.199	4
39	Đường trục chính khu trung tâm xã Cát Quế	1		1	8885/QĐ-UBND ngày 07/12/2020	12.288	4
40	Hệ thống điện chiếu sáng thôn 7,8,9 xã Yên Sở	1		1	8615/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	7.685	4
41	Khu sân chơi vườn hoa thôn Ngự Câu, thôn An Hạ, xã An Thượng	1		1	5364/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	3.840	4
42	Khu vườn hoa, sân chơi cổng Đình thôn Lai Xá	1		1	8883/QĐ-UBND ngày 05/12/2020	10.152	4
43	Trường Mầm non thôn Phương Viên xã Song Phương	1		1	5204/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	12.918	3
44	Xây mới và Cải tạo nâng cấp trường tiểu học An Khánh B - Khu A	1		1	8803/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	27.534	3
45	Xây dựng Nhà lớp học 4 tầng và các HMPT Trung tâm GDNN-GDTX huyện Hoài Đức	1		1	1138/QĐ-UBND ngày 23/3/2021	5.622	3
46	Trạm Y tế xã Song Phương	1		1	9519/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	11.899	3
47	Nhà văn hóa thôn Chàng Trũng xã Dương Liễu	1		1	6427/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	5.950	3
48	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Đồng Nhân xã Đông La	1		1	6006/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	3.337	3
49	Nhà văn hóa thôn 9 xã Yên Sở	1		1	6869/QĐ-UBND ngày 20/10/2022	7.214	3

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
50	Xây dựng nhà văn hóa thôn Thống Nhất xã La Phù	1		1	1027/QĐ-UBND ngày 12/3/2021	5.606	3
51	Bãi trung chuyển rác, tập kết vật liệu xây dựng xã Dương Liễu	1		1	2460/QĐ-UBND ngày 21/5/2021	12.535	3
52	Điểm trung chuyển rác thải xã Yên Sở	1		1	6870/QĐ-UBND ngày 20/10/2022	3.135	3
53	Xây dựng HTKT khu đất dịch vụ thị trấn Trạm Trôi thuộc dự án khu đô thị Bắc QL32 huyện Hoài Đức	1		1	1423/QĐ-UBND ngày 12/3/2014	27.496	3
54	Xây dựng HTKT khu đất dịch vụ thuộc dự án khu đô thị đại học Vân Canh xã Vân Canh, huyện Hoài Đức - Giai đoạn 3	1		1	9504/QĐ-UBND ngày 10/12/2020	35.787	3
55	HTKT khu đất dịch vụ xã An Khánh- Khu A giáp xã Vân Canh (giai đoạn 3)	1		1	1146/QĐ-UBND ngày 23/3/2021	4.326	3
56	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất dịch vụ xã An Khánh - Khu Đồng Mới (giai đoạn 3)	1		1	8656/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	3.949	3
57	Bồi thường, hỗ trợ GPMB phục vụ xây dựng tuyến đường nối QL 32 thôn Lai Xá đến khu đấu giá QSD đất.	1		1	8039/QĐ-UBND ngày 24/10/2016	23.315	3
58	Đường giao thông kết hợp hệ thống tiêu thoát nước khu Hòa Hợp xã Dương Liễu (các tuyến từ khu 1 đến khu 5)	1		1	5429/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	5.536	3
59	Đường vào nhà văn hóa thôn Độc Lập xã La Phù	1		1	169/QĐ-UBND ngày 20/01/2016	4.221	3
60	Tuyến đường bao khu dân cư và trường THCS Đắc Sở	1		1	6209/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	21.353	3
61	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên thôn xã Vân Côn	1		1	4940/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	14.116	3
62	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước trục chính kết hợp đường giao thông liên thôn xã La Phù	1		1	6002/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	9.504	3
63	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông thôn Quyết Tiến, thôn Cát Thuế xã Vân Côn	1		1	6307/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	11.648	3
64	Cải tạo hệ thống tiêu thoát nước từ trục xã đến kênh T3B	1		1	5999/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	8.638	3
65	Đường bờ trái kênh Đan Hoài Giai đoạn 3 (đoạn từ đường liên xã Minh Khai - Đức Thượng đến hết địa phận huyện Hoài Đức)	1		1	1022/QĐ-UBND ngày 11/3/2021	10.955	3
66	Cải tạo, nâng cấp rãnh thoát nước kết hợp đường giao thông thôn Ngự Câu, thôn Đào Nguyên xã An Thượng	1		1	4950/QĐ-UBND ngày 11/9/2021	7.139	3
67	Cải tạo, nâng cấp tuyến 1, tuyến 2, tuyến 3 đường giao thông nông thôn thôn Lai Xá xã Kim Chung	1		1	6262/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	6.034	3
68	Cải tạo, chỉnh trang rãnh thoát nước, vỉa hè tuyến cơ đê từ trạm bơm Song Phương đến Đại Lộ Thăng Long	1		1	5027/QĐ-UBND ngày 17/9/2021	5.749	3
69	Đường giao thông, rãnh thoát nước thôn Trại Chiêu xã Sơn Đồng	1		1	366/QĐ-UBND ngày 15/01/2021	2.923	3
70	Hệ thống thoát nước thôn Kim Hoàng xã Vân Canh, tuyến từ khu tái định cư - nhà văn hóa Kim Hoàng - ao chăn nuôi	1		1	5333/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	5.194	3
71	Khu cây xanh xã An Thượng - Vị trí X2	1		1	6522/QĐ-UBND ngày 06/12/2021	8.302	3
72	Khu cây xanh thể dục thể thao xã Tiền Yên	1		1	3283/QĐ-UBND ngày 24/6/2021	14.304	3

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
73	Khu vườn hoa cây xanh kết hợp thể thao thôn Đồng Nhân xã Đông La	1		1	6249/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 11/NQ-HĐND ngày 23/6/2022	12.498	3
74	Vườn hoa, khu vui chơi xã Vân Canh	1		1	4947/QĐ-UBND ngày 08/10/2019 3828/QĐ-UBND ngày 12/7/2021	6.023	3
75	Xây dựng vườn hoa, cây xanh khu đấu giá xã Tiền Yên	1		1	5378/QĐ-UBND ngày 29/9/2021	3.393	3
76	Cải tạo cảnh quan môi trường hồ Đông Hạ, xã Đắc Sở	1		1	5863/QĐ-UBND ngày 08/11/2021	6.000	3
b	***Dự án ngân sách cấp xã***						
XIV	**Huyện Mỹ Đức**	**220**		**220**		**1.652.837**	
a	***Dự án ngân sách cấp huyện***	***207***		***207***		***1.640.527***	
1	Kè chống sạt lở đê vùng Quán Mai (gói 1), xã An Phú	1		1	2886/QĐ-UBND ngày 23/11/2021	14.998	3
2	Đường giao thông nội đồng vùng Quốc Phiên	1		1	4272/QĐ-UBND ngày 07/12/2020	9.122	3
3	Đường giao thông tuyến số 2 thôn Đức Dương xã An Phú	1		1	3275/QĐ-UBND ngày 15/9/2020	9.800	3
4	Nhà văn hóa thôn Đồng Chiêm xã An Phú	1		1	2831/QĐ-UBND ngày 13/8/2020	4.999	3
5	Nhà văn hóa thôn Đức Dương xã An Phú	1		1	2833/QĐ-UBND ngày 13/8/2020	4.858	3
6	Nhà văn hóa thôn Đồng Văn xã An Phú	1		1	2832/QĐ-UBND ngày 13/8/2020	4.305	3
7	Nhà văn hóa thôn Nam Hưng xã An Phú	1		1	2834/QĐ-UBND ngày 13/8/2020	4.762	3
8	Nhà văn hóa thôn Đồi Dùng xã An Phú	1		1	2829/QĐ-UBND ngày 13/8/2020	5.344	3
9	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT đi Quèn Vẹn thôn Thanh Hà, xã An Phú	1		1	3975/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	2.516	3
10	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT từ trường MN đi chùa Đồng Văn, xã An Phú	1		1	2815/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	2.109	3
11	Đường GT trục chính NĐ vùng 700: Khu 5% - Cống vẹ lường; Ao cái – Ngã tư mương; Mương ngang xây dựng; Đường to – 5%; 5% - Ái Nàng; Đê Dưới; Ao cá – 583; Cửa làng – Ái Nàng, xã An Phú	1		1	2814/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	6.500	3
12	Đường giao thông trục chính vùng Làn Mát (Đường từ cống tiêu - đường giao thông	1		1	2813/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	1.100	3
13	Đường GT trục chính NĐ vùng Quán Mai: Phú Thanh - Đức Dương; Bờ Vùng – Ngã tư mương; Bờ Vùng - Vẹ Nương; Ông Chiêu - Giữa đê ao cá	1		1	2836/QĐ-UBND ngày 19/11/2021	6.600	3
14	Đường giao thông trục chính nội đồng thôn Rộc Éo, Nam Hưng, Thanh Hà: Thôn Rộc Éo; Bờ vùng Tam Sơn B – Con Công; Nhà thờ - Bờ Vùng; Cầu Cứ - Bờ Vùng, xã An Phú	1		1	2812/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	3.600	3
15	Cứng hóa kênh Ái Nàng, Đức Dương, Đồng Văn: Cống Tiêu - Ngã tư; Trạm Bơm - Đầu Voi; Bờ Vùng - Gào Bầu; Trạm bơm rã chiến - Ao cá; Cửa đình - Ao Cá	1		1	2847/QĐ-UBND ngày 19/11/2021	5.738	3

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
16	Cứng hóa kênh Phú Thanh , Đức Dương, Đồi Dùng: Bờ vùng - Đồng đức dương; trạm bơm rã chiến - nghĩa địa; góc ao cá - đê dưới; ngã tư 583 – ngã tư láng cò	1		1	2850/QĐ-UBND ngày 19/11/2021	3.219	3
17	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT Thôn Đồng Chiêm đi kho Mìn và tuyến nhánh, xã An phú	1		1	3150/QĐ-UBND ngày 7/12/2021	8.968	3
18	Nâng cấp, cải tạo 6 nhà văn hóa thôn Đồi Lý, Bơ Môi, Gốc Báng, Thanh Hà, Đình, Rộc Éo xã An Phú	1		1	1969/QĐ-UBND ngày 18/8/2021	3.000	3
19	Đường giao thông trục chính nội đồng - đường Sau Đình thôn Lai Tảo	1		1	2716/QĐ-UBND ngày 4/8/2020	2.300	3
20	Đường giao thông nội đồng tuyến đường từ ngõ Biên Đô ra nghĩa trang thôn Lai Tảo	1		1	2715/QĐ - UBND ngày 04/8/2020	2.750	3
21	Đường giao thông trục chính nội đồng tuyến đường từ bãi đường Cả đến đường ngang đê đáy thôn Mỹ Tiên, xã Bột Xuyên	1		1	2885QĐ - UBND ngày 19/8/2020	3.525	3
22	Xây mới điểm trung chuyển rác thải xã Bột Xuyên	1		1	3085/QĐ - UBND ngày 25/8/2020	3.000	3
23	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Cả, thôn Mỹ Tiên, xã Bột Xuyên	1		1	2175/QĐ - UBND ngày 16/06/2020	9.886	3
24	Nâng cấp, đầu tư trang thiết bị 3 nhà văn hóa thôn Phú Khê, Bột Xuyên, Mỹ Tiên	1		1	4006/QĐ - UBND ngày 06/11/2020	3.000	3
25	Cứng hóa hệ thống kênh mương trên địa bàn xã Bột Xuyên (tuyến 1: Kênh tưới từ cống A Tú đến mương tiêu gốc gạo; Tuyến 2: Kênh tưới từ nhà anh Nam đến điểm trung chuyển rác thôn Phú Khê)	1		1	1032/QĐ - UBND ngày 12/5/2021	5.585	3
26	Cứng hóa hệ thống kênh mương trên địa bàn xã Bột Xuyên (tuyến 1: Kênh tưới, tiêu kết hợp từ Đội Đài đến Kẻ Lẽ, thôn Mỹ Tiên; Tuyến 2: Tuyến kênh tưới từ đường liên xã đến đường ngang đê đáy thôn Bột Xuyên)	1		1	967/QĐ - UBND ngày 06/5/2021	6.380	3
27	Cứng hóa hệ thống kênh mương trên địa bàn xã Bột Xuyên (thôn Phú Văn: kênh tưới từ nhà Tư Lệ đi đồng Phi Lao; thôn Lai Tảo: tuyến 1: Kênh tưới từ Hóc lên đến sau đồng; Tuyến 2: kênh tiêu từ nhà ông Hoàn đến đường ngang Đê Đáy)	1		1	1033/QĐ - UBND ngày 12/5/2021	6.069	3
28	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông nông thôn từ đường ngang đê Đáy đến điểm trung chuyển rác	1		1	422/QĐ-UBND ngày 12/3/2021	2.750	3
29	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang nhân dân thôn Lai Tảo, xã Bột Xuyên	1		1	3154/QĐ - UBND ngày 07/12/2021	4.535	3
30	Đường giao thông nội đồng thôn Bột Xuyên, tuyến 1 từ bờ sông mới đến cuối đồng đìa dưới, tuyến 2 từ hữu đi trắc sâu, xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức	1		1	2453/QĐ - UBND ngày 14/10/2021	6.905	3
31	Cải tạo tuyến đường, rãnh thoát nước liên xã đoạn từ Đại Hưng đi xã Vạn Kim	1		1	1544/QĐ-UBND ngày 21/4/2020	4.989	3
32	Cải tạo tuyến đường, rãnh thoát nước tuyến 1: Từ nhà ông Đoạt đến nhà ông Dân; tuyến 2: từ trường cấp 1 ra tỉnh lộ 419	1		1	1545/QĐ-UBND ngày 21/4/2020	4.269	3
33	Cải tạo nâng cấp nghĩa trang nhân dân thôn Thượng Tiết	1		1	2393/QĐ-UBND ngày 18/6/2020	2.275	3
34	Đường giao thông nội đồng từ Chân Đàng Thượng đi đồi Hà, xã Đại Hưng	1		1	2690/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	7.256	3

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
35	Cải tạo nâng cấp xây dựng hệ thống rãnh thoát nước và đường bê tông thôn Hà Xá	1		1	2058/QĐ-UBND ngày 02/6/2020	3.664	3
36	Công trình phụ trợ nhà hiệu bộ kết hợp lớp học bộ môn 3 tầng Trường Tiểu học xã Đại Hưng khu Trinh Tiết	1		1	88/QĐ-UBND xã ngày 25/4/ 2020	724	3
37	Đường GTNT từ đường TL419 đi đường liên thôn xã Đại Hưng, huyện Mỹ Đức	1		1	1029/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	5.428	3
38	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn đoạn đường trục chính liên xã từ thôn Hà Xá xuống thôn Trinh Tiết đi xã Vạn Kim	1		1	1507/QĐ-UBND ngày 29/06/2021	14.990	3
39	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang nhân dân thôn Trinh Tiết	1		1	1842/QĐ-UBND ngày 02/8/2022	8.819	3
40	Đường GTNT từ đường TL419 đi thôn Hà Xá, xã Đại Hưng	1		1	1028/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	3.849	3
41	Đường Giao thông nông thôn kết hợp thủy lợi nội đồng từ đồng Phú Gia đi đồng Cửa Nhà, thôn Trinh Tiết, Xã Đại Hưng	1		1	3469/QĐ-UBND ngày 21/12/2021	14.522	3
42	cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Đại Hưng tuyến đường Thầy từ thôn Thượng Tiết đi đồi Hà Xá, đồi Thượng Tiết	1		1	1541/QĐ-UBND ngày 20/4/2020	9.800	3
43	cải tạo, nâng cấp đường từ tỉnh lộ 419 đi xóm Đông, thôn Trinh Tiết, xã Đại Hưng	1		1	1990/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	5.500	3
44	đường GTNĐ tuyến từ đường liên xã thôn Trinh Tiết đi Canh Trại, Hậu Tự, xã Đại Hưng	1		1	726/QĐ-UBND ngày 26/3/2021	6.690	3
45	Cải tạo sân vườn trụ sở UBND xã Đồng Tâm	1		1	3524/QĐ-UBND ngày 15/9/2020	3.614	3
46	Đường giao thông nông thôn từ Cửa Mương đến đường 429	1		1	2731/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	4.168	3
47	Đường GTNT từ CDC số 9 đến CDC số 13 và tuyến nhánh	1		1	2732/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	2.312	3
48	Đường giao thông trục chính nội đồng tuyến Đạc Bát đến Ba Đạc – Bốn Đạc	1		1	2726/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	2.540	3
49	Đường GT TCNĐ tuyến nhà ông Phạm Văn Trụ - đi Đồng Hóa - Đồng Xa - Gò Chùa - Đồng Tôm	1		1	2727/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	8.480	3
50	Đường GT trục chính nội đồng tuyến Đạc Nhất - Ba Đạc - Đồng Tôm đến xã Mỹ Thành	1		1	2725/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	3.101	3
51	Kênh tưới Trạm bơm Đồng Xa - Đồng Đông - Đồng Danh	1		1	3949 /QĐ-UBND ngày 06/11/2020	2.112	3
52	Kênh tưới Đạc Bát - Đồng Tôm - Trại Sở - Cổ Rùa - Kênh 7	1		1	2728/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	2.720	3
53	Kênh tưới Trạm bơm Đồng Xa - Đồng Xóm - Khoảnh Bèo - Cống cố	1		1	2730/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	3.168	3
54	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn Đồng Mít	1		1	2191/QĐ-UBND ngày 17/6/2020	3.624	3
55	Nâng cấp cải tạo sân vườn và các hạng mục phụ trợ nhà văn hóa thôn Hoành xã Đồng Tâm, huyện Mỹ Đức	1		1	4521/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	5.000	3
56	Đường giao thông Cống Đồng Đầm đi Hang Ma xã Hợp Thanh	1		1	2946 /QĐ-UBND ngày 25/11/2021	14.756	3
57	DĐường giao thông Vùng Phú Hiền(Núi Đỏ-Ao Sen), trạm điện Trường Thiddi Gò Cáp xã Hợp Thanh	1		1	2947/QĐ-UBND ngày 25/11/2021	14.876	3
58	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Phú Hiền, xã Hợp Thanh	1		1	3048/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	14.353	3

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
59	Xây dựng nhà văn hóa thôn Phú Hiền	1		1	3107/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	7.500	3
60	Đường giao thông liên xã Xuy Xá - Lê Thanh - Hồng Sơn	1		1	3132/QĐ-UBND ngày 31/8/2020	10.082	3
61	Nhà văn hóa thôn Áng Hạ	1		1	2135/QĐ-UBND ngày 16/9/2019	4.991	4
62	Cải tạo, nâng cấp công trình đường từ trung tâm xã đi thôn Đức Thụ - tuyến số 1	1		1	2950/QĐ-UBND ngày 25/11/2021	11.950	3
63	Đường GTNT từ Đức Thụ đi Lẹ Ngoài và tuyến nhánh xã Lê Thanh	1		1	2833/QĐ-UBND ngày 19/11/2021	9.812	3
64	Xây mới nhà văn hóa thôn Lê Xá	1		1	3928/QĐ-UBND ngày 5/11/2020	3.995	4
65	Đường Lê Xá - Áng Hạ xã Lê Thanh	1		1	3855/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	6.364	3
66	Đường từ Giếng Rô đi đường TL 419 xã Lê Thanh	1		1	2884/QĐ-UBND ngày 19/8/2020	4.674	4
67	Đường từ Gốc Chòi đi Trạm Dầu xã Lê Thanh	1		1	2886/QĐ-UBND ngày 19/08/2020	1.733	4
68	Đường thôn Áng Hạ đi nhà ông Chung	1		1	2883/QĐ-UBND ngày 19/08/2020	2.195	4
69	Tuyến đường từ quán Bà đi dốc Tràng Cầy gói 1	1		1	2751/QĐ-UBND ngày 07/08/2020	4.753	4
70	Đường giãn dân khu hóc ao cống	1		1	2749/QĐ-UBND ngày 07/8/2020	4.127	4
71	Đường giao thông mương ba xã từ Thuyền Đô đi Rùa Đàn xã Lê Thanh	1		1	2926/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	14.756	3
72	Đường giao thông từ Đồng Lẹ đi Ngói Ngoài xã Lê Thanh	1		1	2925/QĐ-UBND ngày 24/11/2020	14.350	3
73	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Đỗi đi Cổ Long, thôn Áng Thượng xã Lê Thanh	1		1	721/QĐ-UBND ngày 26/3/2020	5.675	3
74	Cải tạo, nâng cấp đường từ TL 419 đi thôn Đức Thụ xã Lê Thanh	1		1	2910/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	14.980	3
75	Đường giãn dân khu ao chẹo dưới	1		1	2747/QĐ-UBND ngày 7/8/2020	1.138	4
76	Đường từ Bạch đàn bãi giữa xóm Hoan Hợp	1		1	3084/QĐ-UBND ngày 25/8/2020	2.309	4
77	Đường kết hợp cứng hóa kênh mương đi Đầm Lai (gói 2)	1		1	2746/QĐ-UBND ngày 07/08/2020	1.560	4
78	Cải tạo nâng cấp, đầu tư trang thiết bị nhà văn hóa của thôn Đức Thụ	1		1	3933/QĐ-UBND ngày 05/11/2020	993	4
79	Đường giao thông từ xí nghiệp Ươm Tơ đi Đồng vàng	1		1	1674/QĐ-UBND ngày 14/05/2020	9.850	3
80	Đường giao thông Bậc Nầm xã Phù Lưu Tế	1		1	2945/QĐ -UBND ngày 25/11/2021	14.900	3
81	Đường giao thông Đồng Sen - Đồng Cầu - Vàng ao	1		1	2944/QĐ-UBND ngày 25/11/2021	14.980	3
82	Cải tạo nâng cấp xây mới trụ sở làm việc HĐND, UBND, xã Phúc Lâm (hạng mục cải tạo nhà làm việc hai tầng và xây mới nhà làm việc 3 tầng 21 phòng)	1		1	513/QĐ-UBND ngày 18/3/2021	14.800	3
83	Xây dựng rãnh thoát nước cải tạo một số tuyến đường trong khu dân cư xã Phúc Lâm	1		1	1964/QĐ-UBND ngày 17/08/2021	12.775	3
84	Cải tạo nâng cấp xây mới trụ sở làm việc HĐND, UBND, xã Phúc Lâm (hạng mục cải tạo sửa chữa hội trường sân vườn và các hang muc phu trợ)	1		1	2919/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	9.046	3

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
85	Cải tạo nâng cấp các tuyến đường liên thôn và nội đồng xã Phúc Lâm	1		1	1994/QĐ-UBND ngày 14/4/2022	9.400	3
86	Đường giao thông kênh tưới thôn Phú Yên Chân Chim xã Phúc Lâm	1		1	2480QĐ-UBND ngày 19/10/2021	9.494	3
87	Cải tạo nâng cấp và xây mới trạm bơm Khảm Lâm xã Phúc Lâm huyện Mỹ Đức	1		1	3573QĐ-UBND ngày 28/12/2021	7.785	3
88	Đường GTNT trên địa bàn xã Phúc Lâm năm 2022 (Thuộc các thôn Khảm Lâm, Phúc Lâm và Chân Chim)	1		1	4635QĐ-UBND ngày 21/11/2022	9.518	3
89	Bãi tập kết chung truyền rác xã Phúc Lâm Huyện Mỹ Đức	1		1	2144QĐ-UBND ngày 13/9/2021	4.600	3
90	Hoàn thiện bê tông mặt đường rãnh thoát nước đường GTNT tại các thôn, thôn Phụ yên, thôn Phúc Lâm Hạ, thôn Phúc Lâm Trung xã Phúc Lâm	1		1	551QĐ-UBND ngày 25/3/2021	4.907	3
91	Đường GTNĐ xã Phúc Lâm Tuyến 1 từ đường Phúc LâmYên Sơn ra Bờ Đầm; Tuyến 2 từ đường tỉnh lộ 419 đi đồng vung xã Đồng Tâm	1		1	470QĐ-UBND ngày 30/03/2021	4.995	3
92	Xây dựng nghĩa trang nhân dân trên địa bàn xã Phúc Lâm huyện Mỹ Đức	1		1	2188QĐ-UBND ngày 17/9/2021	12.400	3
93	Xây dựng hệ thống rãnh thoát nước hoàn thiện bê tông mặt đường giao thông nội đồng xã Phúc Lâm huyện Mỹ Đức	1		1	2207QĐ-UBND ngày 23/06/2020	4.758	3
94	Nhà Văn hóa thôn Phúc Lâm Thượng	1		1	882QĐ-UBND ngày 22/4/2021	4.983	3
95	Nhà văn hóa thôn Phụ Yên xã Phúc Lâm	1		1	1678QĐ-UBND ngày 07/09/2018	4.830	3
96	Nhà văn hóa thôn Phúc Lâm Trung , xã Phúc Lâm hạng mục khuôn viên sân, tường rào, nhà vệ sinh	1		1	2312QĐ-UBND ngày 9/102019	1.995	3
97	Xây rãnh thoát nước thôn Phúc Lâm, xã Phúc Lâm	1		1	1055QĐ-UBND ngày 28/6/2018	4.752	3
98	Đường GTNT tuyến từ TL 419 xã Phúc Lâm đi xã Đồng Tâm	1		1	4353/QĐ-UBND ngày 15/12/2020	5.389	3
99	Đường GTNĐ tuyến từ TL 419 đi Trạm Bơm Cầu Đổ, xã Phúc Lâm	1		1	730/QĐ-UBND ngày 26/03/2021	7.132	3
100	Nhà tập đa năng, sự kiện trường THCS Phùng Xá	1		1	3122/QĐ-UBND ngày 28/08/2020; 2170A/QĐ-UBND ngày 15/09/2021	9.000	3
101	Nhà văn phòng một cửa trụ sở UBND xã Phùng Xá	1		1	1529/QĐ-UBND ngày 16/04/2020; 13B/QĐ-UBND ngày 26/01/2021	5.500	3
102	Đường giao thông nội đồng tuyến ông Bắc đi Trằm Cao thôn Thượng, xã Phùng Xá	1		1	2743/QĐ-UBND ngày 07/08/2020; 3051/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	14.984	4
103	Đường giao thông nội đồng tuyến Trằm Cao đi Cống Đìa (giai đoạn 1), xã Phùng Xá, huyện Mỹ Đức	1		1	2742/QĐ-UBND ngày 07/08/2020; 2580/QĐ-UBND ngày 15/06/2022	14.982	3

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
104	Cải tạo sửa chữa trung tâm học tập cộng đồng xã Phùng Xá	1		1	2493/QĐ-UBND ngày 21/10/2021; 1467/QĐ-UBND ngày 29/03/2024	10.551	3
105	Nhà lớp học 3 tầng 6 phòng học và các hạng mục phụ trợ trường THCS Phùng Xá	1		1	1173/QĐ-UBND ngày 03/06/2021; 2808/QĐ-UBND ngày 18/07/2022	7.394	3
106	Công trình: Nâng cấp cải tạo kênh cấp 3 thôn Quýt, thôn Trê xã Tuy Lai	1		1	3957/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	4.800	3
107	Công trình: Nâng cấp cải tạo đường giao thông nông thôn xã Tuy Lai(Tuyến 1: từ chùa Mẽ đi thôn Đình Lê; Tuyến 2: từ nhà ông Thám đến nhà ông Tâm, thôn Đình Lê)	1		1	3952/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	4.860	3
108	Công trình: Nâng cấp cải tạo đường giao thông nông thôn xã Tuy Lai (Tuyến 1: xóm Gò Câu thôn Đồng Mả; Tuyến 2: từ đồng Ngói đi đồng Mả)	1		1	3951/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	9.360	3
109	Nâng cấp cải tạo đường giao thông nông thôn xã Tuy Lai (Tuyến 1: từ đường trục xã đến trạm biến áp 320; Tuyến 2: từ đường trục xã vào nhà ông Luận; Tuyến 3: từ đường trục xã vào thôn Quýt 1;Tuyến 4: từ xóm Trại, thôn Bụa đến nhà ông Đại; Tuyến 5: từ cây xăng thôn Cầu đi xóm Cây Dầm; Tuyến 6: từ thôn Trê đi ngõ ông Tư Kể)	1		1	3953/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	10.440	3
110	Công trình: Nâng cấp cải tạo đường giao thông trục chính nội đồng xã Tuy Lai (Tuyến từ Gò Đế đi đến nhà ông Quản thôn Cát)	1		1	3954/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	5.580	3
111	Công trình: Nâng cấp cải tạo đường giao thông trục chính nội đồng xã Tuy Lai (Tuyến 1: Từ thôn Đình Lê đi nghĩa trang, Bờ Lực; Tuyến 2: Từ Đá Hương thôn Bụa đi Bờ Bất, đi ngõ Bò)	1		1	3943/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	7.380	3
112	Công trình: Nâng cấp cải tạo kênh tưới trạm bơm Gò Đế đi nhà ông Quản thôn Cát xã Tuy Lai	1		1	3958/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	4.960	3
113	Xây mới nhà văn hóa thôn Quýt 4 xã Tuy Lai	1		1	2335/QĐ-UBND ngày 01/10/2021	4.000	3
114	Xây mới nhà văn hóa thôn Bụa xã Tuy Lai	1		1	3104/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	6.000	3
115	Đường từ thôn Trung xã Thượng Lâm đi xóm 6 xã Đồng Tâm	1		1	3106/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	4.997	3
116	Đường GTNT và rãnh thoát nước từ thôn thượng đi thôn Trung, thôn Phượng (Qua khu Bờ Hậu)	1		1	1376/QĐ-UBND ngày 23/6/2021	4.753	3
117	Đường giao thông từ Đồng Sen đi Đồng Thơn	1		1	927/QĐ-UBND ngày 29/4/2021	4.998	3
118	Đường giao thông từ Gò Son đi Búi Dung	1		1	1073/QĐ-UBND ngày 19/5/2021	4.998	3
119	Đường giao thông nội đồng tuyến Đồng Hội đi Đồng Tràng	1		1	1237/QĐ-UBND ngày 11/6/2021	9.911	3
120	Xây mới nhà ăn, cải tạo nâng cấp hội trường, nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Thượng Lâm	1		1	4075/QĐ-UBND ngày 17/11/2020	4.999	3

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
121	đường giao thông Nền Chùa đi đồng Thơn xã Thượng Lâm	1		1	1382/QĐ-UBND ngày 23/6/2021	12.250	3
122	Đường giao thôngtừ Đất Mía đi Dộc Cụt	1		1	928/QĐ-UBND ngày 29/4/2021	7.470	3
123	Kênh Tiêu	1		1	130/QĐ-UBND ngày 16/9/2019	3.300	4
124	Đường nội đồng Trũng cả - Đồi Mo - Máng 86	1		1	146/QĐ-UBND ngày 16/9/2019	5.200	4
125	Đường Nền chùa, đồng Hội, đồng Bụt, đồng ngóc	1		1	160/QĐ-UBND ngày 02/10/2019	11.500	3
126	Đường đồng Bầu,nhĩ quan, láng Quành, đồi Nhô, đồng gỉ	1		1	158/QĐ-UBND ngày 02/10/2019	12.600	3
127	Đường xóm 6, trũng Cả, trũng báng, hóc voi	1		1	161/QĐ-UBND ngày 02/10/2019	11.000	3
128	Điểm trung chuyển rác thải sinh hoạt	1		1	137/QĐ-UBND ngày 16/09/2019	2.000	3
129	Công trình: Đường giao thông nội đồng xã Vạn Kim. Hạng mục : Tuyến 2, cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ông Sầm đi khu 7 thôn Van Phúc xã Van Kim	1		1	2794/QĐ-UBND ngày 13/07/2022	9.998	3
130	Trụ sở UBND xã Xuy Xá	1		1	665/QĐ-UBND ngày 23/4/2018	14.987	4
131	Đường từ Hai Lăm Hạ đến cuối đồng Chúa Hạ	1		1	1021/QĐ-UBND ngày 21/6/2018	4.980	4
132	Đường từ làng Thượng đi TL419	1		1	1027/QĐ-UBND ngày 21/6/2018	5.627	4
133	Đường GT từ thôn Nội đi thôn Thượng	1		1	1024/QĐ-UBND ngày 21/6/2018	4.351	4
134	Đường từ Đồng Giải đi Đồng Chúa Thượng	1		1	1018/QĐ-UBND ngày 21/6/2018	7.255	4
135	Đường giao thông từ đội 1 thôn Tân Độ đi thôn Nghĩa, xã Xuy Xá	1		1	2512/QĐ-UBND ngày 22/10/2021	14.680	4
136	Đường GT từ đồng Chúa đi Phù Lưu Tế	1		1	2923/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	14.791	3
137	Đường GT từ đồng Chúa Hạ đi Lê Thanh	1		1	2922/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	14.968	3
138	Đường từ TL419 đi Chúa Thượng, thôn Nội xã Xuy Xá	1		1	3260/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	14.945	3
139	Đường giao thông nội đồng song song đường Phe từ trường chất lượng cao đến hết xứ đồng phía Bắc TDP Văn Giang, TT Đại Nghĩa	1		1	910/QĐ-UBND ngày 27/4/2021	3.680	3
140	Xây dựng đường giao thông nội đồng bờ đợt 2 phía Bắc, phía Đông, TDP Văn Giang, TT Đại Nghĩa	1		1	909/QĐ-UBND ngày 27/4/2021	9.500	3
141	Đường giao thông nội đồng giữa xứ đồng Dâu và xứ đồng Gốc Gạo TDP Tế Tiêu, TT Đại Nghĩa	1		1	189/QĐ-UBND 22/10/2020	1.000	3
142	Đường giao thông từ đường Phát triển đến Đường Độ TDP Văn Giang, TT Đại Nghĩa	1		1	3474/QĐ-UBND ngày 27/12/2019	4.500	3
143	Duy tu,sửa chữa, cải tạo cổng, tường rào, nhà để xe, cảnh quan trụ sở, xây phòng làm việc, phòng tiếp công dân UBND thị trấn Đại Nghĩa	1		1	1794/QĐ-UBND ngày 22/5/2020	1.256	3

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
144	Đường giao thông nội đồng tổ dân phố Tế Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa. Hạng mục: Tuyến 1: Cửa Chợ - cầu Tối Thượng; Tuyến 2: cầu Tối Thượng- cầu Tối Ha	1		1	796/QĐ-UBND ngày 25/4/2019	4.904	3
145	Đường từ TL 419 vào khu liên hợp thể thao huyện Mỹ Đức	1		1	1559/QĐ-UBND ngày 5/7/2021	14.980	3
146	Đường giao thông Văn Giang từ tỉnh lộ 419 đến xứ đồng phía Đông, TT Đại Nghĩa	1		1	1058/QĐ-UBND ngày 17/5/2021	14.986	3
147	Xây mới nhà đa năng và nâng cấp cải tạo trường THCS Tế Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	3052/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	14.981	3
148	Tuyến đường từ TL424 đi Sau Hàng, TDP Tế Tiêu	1		1	2982/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	7.936	3
149	Đường GTNT từ đường phát triển đi chùa Thọ Sơn, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	2681QĐ-UBND ngày 01/7/2022	6.704	3
150	Đường nội đồng từ khu liên hợp thể thao đến khu trang trại Đa Canh, thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức	1		1	2258QĐ-UBND ngày 28/9/2021	14.980	3
151	Cải tạo, nâng cấp Ngõ 375 đường Đại Nghĩa - Tổ dân phố Văn Giang, thị trấn Đại Nghĩa.	1		1	2779QĐ-UBND ngày 12/7/2022	14.751	3
152	Đường GTNĐ tuyến đường Độ tổ dân phố Văn Giang (đoạn từ lô 1 xứ đồng phía Đông đến lô 10 xứ đồng Phía Nam) thị trấn Đại Nghĩa	1		1	3062QĐ-UBND ngày 15/8/2022	13.260	3
153	Đường giao thông kết hợp thủy lợi nội đồng (Tuyến 1: Bờ đợt 4 xứ đồng phía Tây từ đường Phe đi đường Ma; Tuyến 2: Bờ đợt 4 xứ đồng phía Nam từ đường Phe đi đường Độ)	1		1	1327/QĐ-UBND ngày 16/6/2021	4.998	3
154	Cải tạo nâng cấp Ngõ 563 Đường Đại Nghĩa - Tổ dân phố Thọ Sơn.	1		1	3980/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	11.700	3
155	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường giao thông nông thôn và rãnh thoát nước cụm dân cư số 9, tổ dân phố Thọ Sơn, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	1328/QĐ-UBND ngày 16/06/2021	3.284	3
156	Cải tạo, nâng cấp Ngõ dọc Thọ Sơn 1 - Tổ dân phố Thọ Sơn (Đoạn từ Ngõ 473 đến Ngõ 543 Đường Đại Nghĩa).	1		1	3633QĐ-UBND ngày 05/10/2022	6.048	3
157	Cải tạo nâng cấp Ngõ 87 Đường Đại Nghĩa - Tổ dân phố Tế Tiêu.	1		1	2809/QĐ-UBND ngày 18/7/2022	11.990	3
158	Cải tạo nâng cấp Ngõ 11A Phố Thọ Sơn - Tổ dân phố Thọ Sơn	1		1	3632/QĐ-UBND ngày 05/10/2022	3.436	3
159	Cải tạo, nâng cấp đường trục giao thông nội đồng đoạn từ đường Phe đến Bãi Rác tổ dân phố Văn Giang, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	3929/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	5.600	3
160	Đường giao thông nội đồng đường Lô 1 phía Tây đoạn từ đường Ma đến đường Phe, TDP Văn Giang, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	1024/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	3.950	3
161	Tuyến đường Ma tổ dân phố Tế Tiêu, từ trụ sở Công an huyện đến bãi rác Tế Tiêu	1		1	3469/QĐ-UBND ngày 23/9/2022	7.964	3
162	Đường giao thông nội đồng bờ đợt 6, đoạn từ đường Ma đến đường Độ	1		1	3468/QĐ-UBND ngày 23/9/2022	9.223	3
163	Đường giao thông nội đồng giáp mương tiêu ba xã. Đoạn từ đường phe đến đường phát triển	1		1	3470/QĐ-UBND ngày 23/9/2022	10.742	3

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
164	Nâng cấp cải tạo tuyến đường giao thông nội đồng: Phía Tây Bắc từ Lô 1 Đồng Quan thuộc tổ dân phố Văn Giang đến giáp địa phận xã An Tiến, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	3636/QĐ-UBND ngày 06/10/2022	5.293	3
165	Xây dựng các hạng mục phụ trợ nhà hội họp Khu phố 10 TDP Thọ Sơn, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	4116/QĐ-UBND, ngày 08/11/2022	2.568	3
166	Xây dựng nghĩa trang nhân dân tổ dân phố Thọ Sơn, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	1000/QĐ-UBND ngày 10/5/2021	4.999	3
167	Cải tạo, nâng cấp khu bảo tồn múa Rối Cổ Tế Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	3810/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	9.066	3
168	Xây mới khu nhà hiệu bộ kết hợp học bộ môn 3 tầng và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Đại Nghĩa, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	3540/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	9.623	3
169	Cải tạo, nâng cấp Ngõ 473 đường Đại Nghĩa - Tổ dân phố Thọ Sơn, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	2986/QĐ-UBND ngày 8/8/2022	9.850	3
170	Đường giao thông nội đồng tuyến từ xứ đồng Đống Hóa đến xứ đồng Đường Ngoài, tổ dân phố Thọ Sơn, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	217/QĐ-UBND ngày 29/01/2021	4.200	3
171	Đường GTNĐ từ xứ đồng Nấy đến xứ đồng Lu tổ dân phố Thọ Sơn, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	2175/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	4.000	3
172	Đường GTNĐ bờ đợt 5 ô dầm khu trang trại thôn Văn Giang, thị trấn Đại Nghĩa,	1		1	2200/QĐ-UBND ngày 21/9/2021	4.800	3
173	Đường GTNT khu vực thực phẩm cụm dân cư số 11, tổ dân phố Tế Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa,	1		1	768/QĐ-UBND ngày 05/4/2021	2.172	3
174	Đường giao thông nội đồng song song đường Phe đoạn từ bờ đợt 3 đến bờ đợt 5 tổ dân phố Văn Giang, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	3668/QĐ-UBND ngày 07/10/2022	7.996	3
175	Sửa chữa nâng cấp hệ thống rãnh thoát nước và đường giao thông liên thôn trên địa bàn xã An Tiến	1		1	3470/QĐ-UBND ngày 27/12/2019	3.674	3
176	Nghĩa trang nhân dân thôn Phú Duy	1		1	3191/QĐ-UBND ngày 04/09/2020; 11A/QĐ-UBND ngày 15/1/2021	4.973	3
177	Nhà văn hóa thôn Vạn Thắng	1		1	2836/QĐ-UBND ngày 13/08/2020	4.053	3
178	Nâng cấp 7 nhà văn hóa thôn Thôn An Đà, Hiền Lương, Hiền Giáo, Đông Mỹ, Hòa Lạc, Phú Duy, Hồ Khê xã An Tiến	1		1	3972/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	7.000	3
179	Đường giao thông nông thôn từ Trạm bơm Phú Duy đến đê Mỹ Hà, xã An Tiến	1		1	3964/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	3.972	3
180	Đường giao thông nông thôn từ cống Gốc Gạo đi Đại Hưng, xã An Tiến	1		1	3963/QĐ-UBND ngày 06/11/2021; 2845/QĐ-UBND ngày 19/11/2021	4.223	3
181	Đường giao thông nông thôn Ao Gáo Phú Duy - Hồ Khê; Cửa ngõ dưới Phú Duy - Đồng Vực dưới Hòa Lạc; Hòa Lạc - Vạn Thắng (ông Thạo - nghĩa trang - đường kênh trạm bơm Vạn Thắng)	1		1	3965/QĐ-UBND ngày 06/11/2021; 2821/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	5.215	3
182	Đường giao thông nông thôn Quai Chèo - Nam Hưng - Đồng Thao; Nam Hưng - Đồng Thao; Đồng Ranh - Bộ Đội (từ Ông Xướng - trang trại Đồng Ranh)	1		1	3966/QĐ-UBND ngày 06/11/2021; 2811/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	7.969	3

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
183	Đường giao thông nông thôn Cửa trại Hòa Lạc - Đê (Đồng xi Hòa Lạc - đường Đồng xi đến Đê); Hòa Lạc - Vạn Thắng (kênh tưới trạm bơm đến đê)	1		1	3967/QĐ-UBND ngày 06/11/2021; 2820/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	3.677	3
184	Đường giao thông nội đồng xã An Tiến; Tuyến 1: từ đường Đống Giữa đi Đồng Trầm thôn Vạn Thắng; Tuyến 2: từ đường Đống đi Đồng Đanh thôn An Đà; Tuyến 3: từ Ao Vòng Và đến Man Cầu thôn Hiền Giáo; Tuyến 4: từ Ao Sau Ra đến Bờ Cái thôn Đông Mỹ	1		1	3968/QĐ-UBND ngày 06/11/2021; 2851/QĐ-UBND ngày 19/11/2021	3.780	3
185	Xây dựng kênh tưới từ trạm bơm Hòa Lạc về An Đà, xã An Tiến	1		1	3969/QĐ-UBND ngày 06/11/2021; 2841/QĐ-UBND ngày 19/11/2022	5.680	3
186	Xây dựng kênh tưới từ trạm bơm Phú Duy đi Hòa Lạc - Hổ Khê và từ trạm bơm Mỹ Hiền đi Hiền Lương, xã An Tiến	1		1	3970/QĐ-UBND ngày 06/11/2021; 2843/QĐ-UBND ngày 19/11/2021	4.413	3
187	San lấp mặt bằng sân vận động xã An Tiến	1		1	3971/QĐ-UBND ngày 06/11/2021	1.000	3
188	Công trình giao thông nội đồng An Tiến hạng mục tuyến 1 cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ nghĩa trang qua cống đống đi đồng trầm ngoài xã An Tiến	1		1	1967/QĐ-UBND ngày 17/8/2021	7.963	3
189	Công trình đường giao thông nội đồng xã An Tiến, huyện Mỹ Đức hạng mục: tuyến 2 cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Chùa An Đà qua bãi chợ Đồng Đanh đến đồng cao thôn An Đà, xã An Tiến	1		1	1994/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	6.642	3
190	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Đình thôn Hiền Lương đi thôn Hiền Giáo, xã An Tiến	1		1	1928/QĐ-UBND ngày 12/8/2021	1.900	3
191	Đường giao thông nội đồng phần trăm vùng Mỹ Hiền, xã An Tiến	1		1	2685/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	4.935	3
192	Nhà truyền thống xã Hương Sơn	1		1	2688/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	14.896	3
193	Cải tạo nâng cấp điểm trung chuyển rác thôn Phú yên và thôn Tiên Mai	1		1	3866/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	4.962	3
194	Cải tạo nâng cấp đường mương số 4 thôn Đục Khê xã Hương Sơn: 7941541	1		1	2005/QĐ-UBND ngày 23/8/2021	14.978	3
195	Cải tạo nâng cấp đường, mương tuyến đường trục SXNN đồng sòi thong ngái thôn Hội Xá	1		1	2176/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	14.516	3
196	Cải tạo nâng cấp trường tiểu học hương Sơn B	1		1	2623/QĐ-UBND ngày 27/6/2022	29.789	3
197	Cải tạo nâng cấp đường ven làng khu dân cư từ xóm 14 đến xóm 11 thôn Đục Khê xã Hương Sơn	1		1	2834/QĐ-UBND ngày 19/11/2021	14.900	3
198	Cải tạo nâng cấp đường sản xuất nội đồng từ chín mẫu đi hàm rồng và tuyến nhánh xã Hương Sơn 7957120	1		1	2868/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	14.980	3
199	Cải tạo nâng cấp đường trục nội đồng thôn Tiên Mai xã Hương Sơn: 7957120	1		1	3170/QĐ-UBND ngày 08/12/2021	14.950	3

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
200	Đường giao thông nông thôn từ TL419 đi nhà ông Thái thôn Phúc Lâm Thượng, xã Phúc Lâm, huyện Mỹ Đức	1		1	4252/QĐ-UBND ngày 04/12/2020	14.936	3
201	Kè mở rộng đường, rãnh thoát nước đường liên xã Đại Hưng đi An Tiến, đoạn từ thôn Thượng Tiết xã Đại Hưng đi An Tiến, đoạn từ thôn Thượng Tiết xã Đại Hưng đến thôn Đông Mỹ, xã An Tiến	1		1	3830/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	27.694	4
202	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Phi Lao từ TL 419 đến trạm bơm Đốc Tín và các tuyến nhánh xã Đốc Tín, huyện Mỹ Đức	1		1	2507/QĐ-UBND ngày 22/10/2021; 5159/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	69.963	3
203	Đường tránh từ bến đò Yến Vỹ qua ao cá Bác Hồ đi TL 419 xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức	1		1	2596/QĐ-UBND ngày 29/10/2021; 5153/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	32.158	3
204	Đường sản xuất nội đồng từ đường số 1 thôn Đục Khê đến đường Đồng Bèo thôn Yến Vỹ, xã Hương Sơn	1		1	3172/QĐ-UBND ngày 08/12/2021	14.907	3
205	Đường giao thông nội đồng kết hợp cứng hóa kênh mương xã Hùng Tiến điểm đầu từ nhà ông Khói đi Đồng Giá và làng Ngà đi đường 3 xã Đốc Tín, Hùng Tiến, Vạn Kim	1		1	286/QĐ-UBND ngày 08/02/2021	19.052	3
206	Trường Tiểu học AN mỹ (Giai đoạn 2)	1		1	3824/QD-UBND ngày 28/10/2020	13.018	3
207	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường mầm non trung tâm xã Hùng Tiến, huyện Mỹ Đức	1		1	2700/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	9.445	3
b	***Dự án ngân sách cấp xã***	***13***		***13***		***12.310***	
1	Kè chống sạt lở đường từ Áng Thượng đi đầm Lai xã Lê Thanh	1		1	116/QĐ-UBND ngày 23/4/2021	994	3
2	Đào đắp đường nội đồng từ tỉnh lộ 419 đi Thuyền Đô xã Lê Thanh.	1		1		995	3
3	San lấp mặt bằng khu đấu giá quyền sử dụng đất tai tổ dân phố Thọ Sơn, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	137A/QĐ-UBND, ngày 31/8/2020	279	3
4	Xây dựng đường và rãnh thoát nước Ngõ 1 , ngõ 5 nối ngõ 10, rãnh thoát nước sau trường THCS tế Tiêu	1		1	52/QĐ-UBND ngày 02/05/2019	1.220	3
5	Đào đắp đường GTNĐ và Nạo vét kênh mương xứ Đồng Bãi Vạc, đường ngang trên, bãi cả, đường ngang dưới, Đồng Nẫy, Đồng Chỗ tổ dân phố Văn Giang, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	79A/QĐ-UBND, ngày 30/3/2021	688	3
6	Cải tạo, sửa chữa cổng, tường rào, nhà vệ sinh nhà văn hóa tổ dân phố Văn Giang (giai đoạn 1)	1		1	554/QĐ-UBND, ngày 27/12/2021	998	3
7	Cải tạo, sửa chữa khu B trường Mầm non Đại Nghĩa	1		1	351A/QĐ-UBND, ngày 28/9/2021	1.166	3
8	Kênh tiêu nước đoạn từ lô 3 Bầu Rặng Và đến hết Bầu Rặng Và TDP Tế Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	482/QĐ-UBND, ngày 29/11/2021	1.000	3

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
9	Cứng hóa Mương tưới tiêu sứ đồng Cầu Tối Hạ, TDP Tế Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	187A/QĐ-UBND, ngày 08/7/2022	1.000	3
10	Cứng hóa Mương tưới tiêu sứ đồng Cầu Tối Thượng, TDP Tế Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	164A/QĐ-UBND, ngày 10/6/2022	994	3
11	Cứng hóa Mương tưới tiêu sứ đồng Cửa Chợ, TDP Tế Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	108A/QĐ-UBND, ngày 05/5/2022	988	3
12	Cứng hóa Mương tưới tiêu sứ đồng Đồng Cầu, TDP Tế Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	109A/QĐ-UBND ngày 05/5/2022	991	3
13	Mương tưới tiêu khu ruộng Bãi Cả tổ dân phố Văn Giang thị trấn Đại Nghĩa.	1		1	77A/QĐ-UBND, ngày 30/3/2021	997	3
XV	**Huyện Phúc Thọ**	**2**		**2**		**89.681**	
a	***Dự án ngân sách cấp huyện***	***2***		***2***		***89.681***	
1	Đường giao thông liên xã từ QL32 qua xã Thọ Lộc - Võng Xuyên - Phương Độ lên đê Hữu Hồng	1		1	2668/QĐ-UBND ngày 05/11/2019	50.068	6
2	Nâng cấp cải tạo tuyến đường từ QL32 đi đình Tường Phiêu xã Tích Giang	1		1	4106/QĐ-UBND ngày 06/12/2021	39.613	3
b	***Dự án ngân sách cấp xã***						
XVI	**Huyện Sóc Sơn**	**7**	**1**	**6**		**563.130**	
a	***Dự án ngân sách cấp huyện***	***7***	***1***	***6***		***563.130***	
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND xã Xuân Giang	1		1	5369/QĐ-UBND ngày 08/7/2024; 01/NQ-HĐND ngày 09/4/2024	16.759	3
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật chỉnh trang, phát triển khu dân cư nông thôn tại khu Cửa Điện thôn Phong Mỹ, xã Trung Giã, huyện Sóc Sơn	1		1	3893/QĐ-UBND ngày 30/10/2020; 5296/QĐ-UBND ngày 24/11/2021; 8119/QĐ-UBND ngày 13/10/2022	24.159	4
3	Xây dựng đường nối Quốc lộ 3 – Cụm công nghiệp tập trung Sóc Sơn	1	1		4978/QĐ-UBND ngày 21/6/2017	360.000	9
4	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn Tăng Long, xã Việt Long, huyện Sóc Sơn	1		1	5962/QĐ-UBND ngày 01/7/2022	20.719	3
5	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất đê đấu giá QSD đất tại thôn Thanh Nhàn, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn	1		1	3501/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	24.041	3
6	Cải tạo, nâng cấp đường 35 - Phú Hạ - Thanh Sơn	1		1	2089/QĐ-UBND ngày 11/6/2021	70.000	4
7	Cải tạo, nâng cấp đường Quốc lộ 3 - Kim Sơn - Đường 35	1		1	3306/QĐ-UBND ngày 25/9/2020	47.452	3
b	***Dự án ngân sách cấp xã***						

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
XVII	**Huyện Thanh Trì**	**17**	**8**	**9**		**1.309.087**	
a	***Dự án ngân sách cấp huyện***	***17***	***8***	***9***		***1.309.087***	
1	Nâng cấp trường TH B Thị trấn Văn Điển	1		1	2548/QĐ-UBND ngày 25/6/2019; 4630/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	37.434	6
2	Xây mới Nhà văn hóa tổ dân phố số 2 xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì	1		1	8849/QĐ-UBND ngày 30/11/2020; 6697/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	6.195	3
3	Xây mới tuyến đường nối cầu Hoà Bình đi Khu đô thị mới Nam Linh Đàm, huyện Thanh Trì	1	1		4247/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; 5880/QĐ-UBND ngày 07/12/2021	89.140	5
4	Xây dựng tuyến đường Tả Thanh Oai - Đại Áng - Liên Ninh, huyện Thanh Trì	1	1		3553/QĐ-UBND ngày 14/06/2018; 557/QĐ-UBND ngày 03/3/2022	461.400	7
5	Đường nối đường Đông Mỹ qua trường cấp 3 Đông Mỹ, huyện Thanh Trì	1		1	4242/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; 1844/QĐ-UBND ngày 25/5/2022	45.320	5
6	Đường giao thông làng nghề Hữu Hòa (đoạn từ ngã ba giáp cầu Hữu Hòa đến khu làng nghề xã Hữu Hòa), huyện Thanh Trì	1	1		3219/QĐ-UBND ngày 29/3/2013; 7301/QĐ-UBND ngày 24/01/2018	131.409	6
7	Xây dựng tuyên đường kết nối Cụm sản xuất làng nghề tập trung xã Tân Triều với đường bao quanh khu tưởng niệm danh nhân Chu Văn An	1		1	4039/QĐ-UBND ngày 29/6/2017; 5352/QĐ-UBND ngày 11/10/2022	10.067	4
8	Cải tạo nâng cấp đường liên xã Liên Ninh huyện Thanh Trì	1		1	6545/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 2913/QĐ-UBND ngày 19/7/2022	38.160	5
9	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu Hữu Hòa đến hết địa phận huyện Thanh Trì (giáp địa phận phường Kiến Hưng, quận Hà Đông)	1	1		7348/QĐ-UBND ngày 26/10/2018; 8526/QĐ-UBND ngày 24/12/2021	64.330	6
10	Đường nối đường Phan Trọng Tuệ với cầu Yên Ngưu thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì	1	1		1082/QĐ-UBND ngày 30/01/2020; 2229/QĐ-UBND ngày 21/6/2022	126.975	6
11	Xây dựng HTKT Khu đấu giá quyền sử dụng đất số 1 xã Tam Hiệp (thôn Huỳnh Cung), huyện Thanh Trì	1	1		2229/QĐ-UBND ngày 6/4/2020; 6203/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	103.336	5
12	Khu đấu giá quyền sử dụng đất số 1 xã Liên Ninh (thôn Yên Phú), huyện Thanh Trì	1		1	4397/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 5482/QĐ-UBND ngày 13/10/2022; 4447/QĐ-UBND ngày 12/9/2023	19.414	5
13	Khu đấu giá QSD đất số 1 xã Hữu Hòa, huyện Thanh Trì	1	1		8258/QĐ-UBND ngày 13/11/2020; 2227/QĐ-UBND ngày 21/6/2022	55.703	4

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
14	Khu đấu giá QSD đất số 2 xã Hữu Hòa, huyện Thanh Trì	1	1		8259/QĐ-UBND ngày 13/11/2020; 2228/QĐ-UBND ngày 21/6/2022	48.615	4
15	Cải tạo chỉnh trang tuyến đường Tứ Hiệp (đoạn từ Đài phát thanh đến đê Yên Mỹ), huyện Thanh Trì	1		1	7331/QĐ-UBND ngày 25/10/2018; 6371/QĐ-UBND ngày 08/9/2020; 5420/QĐ-UBND ngày 12/10/2022	46.819	5
16	GPMB khu đất thuộc ô quy hoạch B3-1 xã Tứ Hiệp, Ngũ Hiệp tạo quỹ đất sạch phục vụ xây dựng vườn hoa, sân bãi TDTT, huyện Thanh Trì	1		1	2153/QĐ-UBND ngày 05/7/2021; 5034/QĐ-UBND ngày 12/10/2023	7.536	3
17	Cải tạo, mở rộng và chỉnh trang khuôn viên nghĩa trang nhân dân thôn Huỳnh Cung, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì	1		1	5251/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	17.234	3
b	***Dự án ngân sách cấp xã***						
XVIII	**Huyện Thường Tín**	**7**	**3**	**4**		**616.980**	
a	***Dự án ngân sách cấp huyện***	***7***	***3***	***4***		***616.980***	
1	Trường tiểu học Tự Nhiên, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	1		711/QĐ-UBND ngày 03/3/2021; 12/NQ-HĐND ngày 10/7/2024	104.202	4
2	Đường giao thông nội bộ điểm dân cư xã Tô Hiệu (đoạn đi qua phòng khám đa khoa Tô Hiệu), huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1		1	1901/QĐ-UBND ngày 13/4/2022	8.703	3
3	Xây dựng vườn hoa Quý Nương, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1		1	1844/QĐ-UBND ngày 09/6/2021	51.878	3
4	Cải tạo, chỉnh trang nghĩa trang tại xã Văn Bình phục vụ bồi thường hỗ trợ GPMB dự án xây dựng đường Vành đai 4-Vùng thủ đô Hà Nội	1		1	6022/QĐ-UBND ngày 26/11/2022; 777/QĐ-UBND ngày 06/3/2024	74.499	3
5	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Vân Tảo, huyện Thường Tín (Giai đoạn 1)	1	1		3079/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	204.651	4
6	Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu đất đấu giá xã Vạn Điểm, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	1		5372/QĐ-UBND ngày 23/12/2019; 3367/QĐ-UBND ngày 13/9/2021	147.296	4
7	Xây dựng HTKT để đấu giá QSD đất khu đô thị số 7: OM19, OM21, OM22, OM23, OM31 tại khu K3 thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội	1		1	4772/QĐ-UBND ngày 30/11/2020; 1057/QĐ-UBND ngày 23/3/2023; 35/QĐ-TTPTQĐ ngày 05/2/2024	25.751	3
b	***Dự án ngân sách cấp xã***						
XIX	**Huyện Ứng Hòa**	**26**		**26**		**119.606**	
a	***Dự án ngân sách cấp huyện***	***4***		***4***		***43.032***	
1	Xây dựng Nhà đa năng và một số HMPT Trường THCS xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa	1		1	2525/QĐ-UBND ngày 24/12/2021	9.500	3

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
2	Đường vào trường mầm non khu trung tâm xã Đội Bình, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1		1	2198/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	10.342	3
3	Cải tạo, nâng cấp đường sau làng Phù Lưu Hạ - Phù Lưu Thượng, xã Phù Lưu, huyện Ứng Hoà, TP.Hà Nội	1		1	2386/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	14.500	3
4	Kênh tưới kết hợp đường giao thông khu chuyển đổi thôn Giang Triều, xã Đại Cường, huyện Ứng Hòa	1		1	2492/QĐ-UBND ngày 24/12/2021	8.690	3
b	***Dự án ngân sách cấp xã***	***22***		***22***		***76.574***	
1	Đường GTNĐ thôn Viên Đình, tuyến đường đất cát đi đền Viên Đình, xã Đông Lỗ, huyện Ứng Hoà, Tp Hà Nội	1		1	2480/QĐ-UBND ngày 24/12/2021	3.600	3
2	Đường giao thông từ trạm bơm tiêu đi dọc kênh tưới cuối thôn Tử Dương, xã Cao Thành, huyện Ứng Hòa,TP Hà Nội.	1		1	1176/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	2.990	3
3	Đường giao thông kết hợp cứng hoá kênh mương tưới tiêu liên thôn Triều Khúc - Ngoại Độ - Kim Châm vào khu đa canh thôn Triều Khê xã Đội bình, huyện Ứng Hoà, TP Hà Nội	1		1	439/QĐ-UBND ngày 12/5/2021; 170/QĐ-UBND ngày 02/7/2021; 2049/QĐ-UBND ngày 04/11/2021	4.990	3
4	Đường giao thông liên thôn kết hợp kênh tưới tiêu thôn Triều Khê đi thôn Triều Khúc, xã Đội Bình, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1		1	426/QĐ-UBND ngày 7/5/2021; 172/QĐ-UBND ngày 08/7/2021; 524/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	2.990	3
5	Đường giao thông nội đồng trục chính đường từ Đồng Dênh đi Thanh Niên thôn Xuân Quang xã Đội Bình, H. Ứng Hòa, TP Hà Nội.	1		1	2094/QĐ-UBND ngày 12/11/2021; 133/QĐ-UBND ngày 13/4/2022	3.850	3
6	Xây dựng các hạng mục phụ trợ nhà văn hoá thôn Ngoại Độ xã Đội Bình, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1		1	2118/QĐ-UBND ngày 16/11/2021; 157/QĐ-UBND ngày 19/5/2022	1.900	3
7	Đường GTNĐ từ máng Bo đến mương bà Vi thôn Viên Đình, xã Đông Lỗ, huyện Ứng Hoà, Tp Hà Nội	1		1	2554/QĐ-UBND ngày 26/4/2021	3.630	3
8	Xây dựng điểm trung chuyển rác xã Hòa nam, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1		1	395/QĐ-UBND ngày 07/10/2021	1.470	3
9	Nâng cấp xây dựng hạ tầng kỹ thuật, đường trục các thôn Nam Dương, Đình Xuyên, Dư Xá, xã Hòa Nam, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1		1	1087/QĐ-UBND ngày 28/10/2021	4.945	3
10	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Tảo Dương Văn	1		1	368/QĐ-UBND ngày 20/04/2021	2.990	3
11	Cải tạo, chỉnh trang đô thị thôn Vân Đình, Thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1		1	2392/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	4.000	3
12	Đường giao thông thôn Hoàng Xá,Thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1		1	2394/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	4.000	3

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
13	Mương tiêu thoát nước đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ ra cống số 5 thôn Thanh ấm và một số tuyến đường giao thông, kênh, mương, cống, rãnh thoát nước trên địa bàn Thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1		1	2393/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	3.980	3
14	Thảm nhựa mặt đường và sửa rãnh các đường chính khu dân cư Thị trấn Vân Đình, huyện ứng Hòa, TP Hà Nội	1		1	450/QĐ-UBND ngày 13/05/2021	4.950	4
15	Nhà văn hóa phố Quang Trung, Thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1		1	2576/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	3.000	3
16	Nâng cấp, cải thiện hệ thống tiêu thoát nước sau làng thôn Ngọ Xá, Thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1		1	2551/QĐ-UBND ngày 24/12/2021	2.900	3
17	Nhà văn hoá thôn Quảng Tái, xã Trung Tú, huyện Ứng Hoà, TP Hà Nội	1		1	568/QĐ-UBND ngày 11/7/2019, 1009/QĐ-UBND ngày 23/11/2020, 518/QĐ-UBND ngày 31/5/2021	4.899	3
18	Đường giao thông kết hợp cứng hóa kênh mương thôn Dư Xá giáp xã Hòa Nam đến Dộc Bắc ngược, xã Hòa Phú, huyện Ứng Hòa, TP. Hà Nội	1		1	82a/QĐ-UBND ngày 27/10/2017; 38/QĐ-UBND ngày 06/02/2021	2.991	3
19	Cải tạo Nhà văn hóa thôn Dư Xá Hạ, xã Hòa Phú, huyện Ứng Hòa, TP. Hà Nội	1		1	2578/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	1.500	3
20	Cải tạo nâng cấp đường GT kết hợp cứng hóa kênh mương bê tông đường từ cống chéo đường Ma đến mương Tây Ninh thôn Quán Xá x Hòa Phú, h Ứng Hòa, TP.HN	1		1	2542/QĐ-UBND ngày 24/12/2021	4.500	3
21	Nhà văn hoá thôn Tiền xã Viên Nội, huyện Ứng Hoà, TP. Hà Nội	1		1	614/QĐ-UBND ngày 26/7/2019; 1001/QĐ-UBND ngày 23/11/2020; 1320/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	3.500	3
22	Đường trục giao thông nội đồng thôn Tảo Khê, xã Tảo Dương Văn, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1		1	992/QĐ-UBND ngày 05/10/2022	2.998	3